Giáo Khoa Phật Học, Cấp 1 (Phương Luân; Việt dịch Hạnh Cơ)

Giáo trình Phật học

GIÁO KHOA
PHẬT HỌC cấp một
Nguyên tác Hán ngữ của PHƯƠNG LUÂN cư sĩ
Cư sĩ HẠNH CƠ dịch và biên soạn bổ túc
GIÁO KHOA PHẬT HỌC Cấp Một (Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản – nguyên tác Hán ngữ của cư sĩ Phương Luân, Đài-loan) Cư sĩ Hạnh Cơ dịch, chú thích bổ túc, đánh máy, và trình bày trang sách Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo Hòa thượng Thích Đỗng Minh chứng nghĩa Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam in lần thứ nhất tại Việt-nam, năm 2002 (lưu hành nội bộ), Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam in lần thứ nhì tại California, Hoa-kì, năm 2002

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo Phật có mặt trên đất nước Việt-nam đã 20 thế kỉ. Quốc văn của Việt-nam với Hán văn của Trung-quốc lúc bấy giờ, có thể nói là cùng đúc chung một lò. Từ xưa đến nay, tất cả các sách giáo khoa Phật học tại Việt-nam đều dùng Hán hệ làm chủ yếu. Trước đây khoảng 5 năm, Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh ở Đài-loan có tặng cho tôi một bộ sách giáo khoa Phật học bằng Hán văn, mang tên là "Phật Học Giáo Bản", gồm 3 quyển, dành cho 3 trình độ: sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Bộ sách do cư sĩ Phương Luân (người Đài-loan) soạn. Tôi đọc thấy hay. Phương pháp soạn sách có khoa học. Tôi gợi ý với ông Hạnh Cơ (là sư đệ và là học trò của tôi hiện ở Gia-nã-đại) nên dịch bộ sách ấy ra Việt ngữ, và soạn thêm một vài phần bổ túc, để làm thành một bộ sách giáo khoa Phật học thích ứng với tăng ni sinh Việt-nam. Cư sĩ Hạnh Cơ đã tán đồng ý kiến của tôi, và hoan hỉ nhận trách nhiệm thực hiện Phật sự này. Nay, quyển Một (Sơ cấp) của bộ sách ấy đã hoàn thành, có tên là "Giáo Khoa Phật Học - cấp một". Sách được làm thành hai bản: một bản dành cho giáo thọ, và một bản dành cho học chúng. Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh phát tâm ấn hành để phổ biến cho tăng ni sinh trong nước cũng như ngoài nước. Tôi trân trọng tán thán công đức của Hòa thượng Tịnh Hạnh cùng hai cư sĩ Hạnh Cơ và Tịnh Kiên; đồng thời xin giới thiệu bộ sách Giáo Khoa Phật Học này đến quí vị giáo thọ và tăng ni sinh quốc nội cũng như quốc ngoại.

Tì kheo THÍCH ĐỖNG MINH (nguyên Vụ Trưởng Vụ Phật Học Viện, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất) Nha-trang, Việt-nam, ngày Trưởng-tịnh có trăng, tháng Mười Một năm Canh Thìn, Phật lịch 2544 (2000)

Chúng con, Hạnh Cơ và Tịnh Kiên, chí thành đảnh lễ Chư Tôn Đức Ân Sư:

Hòa thượng bổn sư Thích Huyền Tân
Hòa thượng giáo thọ Thích Đôn Hậu
Hòa thượng giáo thọ Thích Chánh Thống
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Thủ

Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Hòa
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Hoa
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Minh
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Siêu
Hòa thượng giáo thọ Thích Huyền Quang
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Thành
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Hữu
Hòa thượng giáo dưỡng Thích Chí Tín
Hòa thượng giáo thọ Thích Huyền Vi
Hòa thượng giáo thọ Thích Như Ý (Trà-am)
Hòa thượng giáo thọ Thích Viên Giác
Hòa thượng giáo thọ Thích Định Tuệ
Hòa thượng giáo thọ Thích Thuyền Ấn
Hòa thượng giáo đạo Thích Đỗng Minh
Hòa thượng giáo thọ Thích Nhất Hạnh
Ni trưởng bổn sư Thích nữ Đàm Thu
CẨN BẠCH (lời dịch giả)

Thừa lệnh chư tôn đức có trách nhiệm về giáo dục trong Giáo Hội, chúng tôi xin dịch bộ PHẬT HỌC GIÁO BẢN (– nguyên tác Hán ngữ của Phương Luân cư sĩ, Đài-loan) ra Việt ngữ, để làm tài liệu học tập Phật pháp cho tăng ni sinh Việt-nam (như vừa thấy trong “Lời Giới Thiệu” ở trước). Sau khi hoàn tất quyển đầu (Cấp Một - cả hai bản Học Chúng và Giáo Thọ), chúng tôi nhận thấy, nội dung quyển sách cũng rất thích hợp cho chúng cư sĩ trong việc học tập Phật pháp. Vì vậy, chúng tôi lại nương theo hai bản kia, bỏ hết những phần liên quan đến chữ Hán, và làm thành bản này, dùng làm tài liệu học tập giáo lí cho chúng cư sĩ. Công việc của chúng tôi xin được trình bày như sau:

1) Mục đích dịch bộ sách này là để học Phật pháp, bởi vậy khi dịch, chúng tôi sẽ không để bị gò bó quá sát chữ với nghĩa. Không phải là “dịch thoát”, nhưng cố gắng làm sao cho câu văn rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu, đúng với cách nói tiếng Việt.

2) Mỗi bài học, tác giả soạn gồm ba phần: Bài Học, Chú Thích, và Bài Tập. Chúng tôi cũng sẽ dịch ra Việt ngữ cả ba phần như vậy.

3) Trong phần “Chú Thích”, tác giả giải nghĩa những từ khó trong bài học. Dù vậy, chúng tôi vẫn thấy chưa đầy đủ đối với học chúng Việt-nam, cho nên, để giúp quí vị độc giả hiểu bài học tường tận hơn, dịch giả xin soạn thêm phần “Phụ Chú”, giải thích những điều cần thiết mà trong phần “Chú Thích” tác giả đã không đề cập tới, hoặc đề cập một cách đơn sơ. Những “chú thích” của tác giả (theo các số thứ tự được tác giả ghi ngay trong bài học nguyên tác - sẽ được đính kèm ở cuối sách này) sẽ được đánh số 1, 2, 3, v.v...; những “phụ chú” của người dịch (theo các số thứ tự được người dịch ghi ngay trong bài dịch) sẽ được đánh số (1), (2), (3), v.v...

4) Cứ sau ba bài học, tác giả có viết một bài "tổng hợp yếu chỉ" để tóm tắt những điều đã nói trong ba bài học đó; đồng thời nói thêm những chi tiết cần thiết mà trong ba bài học đó chưa nói tới (mục đích là để giải đáp những thắc mắc của các học viên đã từng học hàm thụ Phật pháp với tác giả lúc trước). Bài này chỉ

được coi như một "bài đọc thêm", tác giả không chú thích những từ khó hoặc những điển tích; cho nên, sau khi dịch, người dịch sẽ chú thích những từ khó và những điển tích (nếu có) ấy.

5) Bộ PHẬT HỌC GIÁO BẢN khi dịch ra Việt ngữ sẽ có tên là GIÁO KHOA PHẬT HỌC, và đã được soạn thành hai bản riêng biệt: một bản dành cho chư vị tăng ni sinh dùng, một bản dành cho chư vị giáo thọ dùng. Và đây là bản dành cho chúng cư sĩ, nội dung mỗi bài học gồm có các phần như sau:

* Bài học (dịch nghĩa) * Chú thích (dịch ngĩa) * Phụ chú (người dịch soạn) * Bài tập (dịch nghĩa) và kèm câu trả lời bài tập (gợi ý) của người dịch ** Sau ba bài học sẽ có bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ" như vừa nói trong mục số 4 ở trên. Bài này gồm có hai phần: dịch nghĩa bài đọc; và chú thích (của người dịch) những từ khó, những điển tích.

6) Các tài liệu chính được chúng tôi dùng tham khảo trong khi dịch và biên soạn các phần "Phụ Chú" (ở các bài học) và "Chú Thích" (ở các bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ"): - Hán Việt Tự Điển (Thiều Chửu, Đuốc Tuệ xuất bản, Hà-nội, 1942) - Phật Quang Đại Từ Điển (Từ Di chủ biên, Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp xuất bản, Đài-bắc, 1997) - Quốc Ngữ Nhật Báo Từ Điển (Hà Dung chủ biên, Quốc Ngữ Nhật Báo xuất bản, Đài-bắc, 1995) - Từ Điển Hán Việt Hiện Đại (Nguyễn Kim Thản chủ biên, nhà xuất bản Thế Giới, Việt-nam, 1996) - Từ Hải (Thư Tân Thành chủ biên, Trung Hoa Thư Cục, phân cục Hương-cảng xuất bản, Hương-cảng, 1985) - Từ Nguyên (Ban Biên Tập Thương Vụ Ấn Thư Quán, Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản, Hong-kong, 1994) - Từ Vựng (Lục Sư Thành chủ biên, Văn Hóa Đồ Thư xuất bản, Đài-bắc, 1971)

7) Các ghi chú về niên đại của các nhân vật và triều đại Trung-quốc: - Niên đại của các vị cao tăng Trung-quốc: chúng tôi căn cứ vào bộ Phật Quang Đại Từ Điển. - Niên đại của các nhân vật khác và các triều đại Trung-quốc: chúng tôi căn cứ vào bộ Từ Nguyên.

Chúng tôi cố gắng làm việc trong khả năng hạn hẹp của mình, kính xin chư tôn đức, chư vị cao minh và đại chúng bổ túc cho những chỗ khiếm khuyết.

Chúng con thành kính ghi ơn Hòa thượng THÍCH ĐỖNG MINH đã tin tưởng, gợi ý, giao việc, hướng dẫn, hỗ trợ tinh thần và giám sát, để chúng con thực hiện Phật sự này.

Chúng con thành kính ghi ơn Hòa thượng THÍCH TỊNH HẠNH đã hỗ trợ tinh thần, cung cấp các tư liệu cần thiết, quí giá, để chúng con thực hiện Phật sự này.

Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát

Hạnh Cơ - Tịnh Kiên cẩn bạch Miền Tây Gia-nã-đại, sau ngày Tự-tứ năm 2002 (PL. 2546)

PHÀM LỆ (lời tác giả)

1. Sách này dành cho quí vị giáo thọ dạy Phật pháp sơ cấp sử dụng. Kẻ sơ học, nếu có chí nghiên cầu Phật pháp, cũng có thể dùng nó để tự sửa mình. Nó đi từng bước từ cạn đến sâu. Nếu gặp những thuật ngữ hay những chữ khó hiểu thì có thêm phần chú thích, nhằm thích ứng với tông chỉ hiện đại hóa Phật học.

2. Để tiện cho việc học tập và trắc nghiệm, sau mỗi bài học đều có phần bài tập, gồm tối thiểu là 5 câu hỏi, tối đa không quá 10 câu, liên quan đến những điều trọng yếu nhất trong bài học. Cho nên, những ý nghĩa chứa đựng trong phần bài tập, đó chính là tinh hoa của bài học. Người học chỉ cần trả lời đúng các câu hỏi trong phần này, tức là chứng tỏ mình đã nắm vững bài học. 3. Phật pháp sâu xa, nhiều danh tướng, nhất là kẻ sơ học, trông thấy thế có thể thối chí. Sách này đã sưu tầm trong các bộ từ điển Phật học, làm riêng một mục chú thích, giúp người học xem qua liền hiểu rõ ràng, mà lại khỏi phải mất công tra cứu từ điển; thật là chỉ bỏ ít công sức mà thu được nhiều kết quả.

4. Tài liệu trong các bài học đều có căn cứ, hoàn toàn không do ức đoán hay bịa đặt, để khỏi có chỗ không đúng lí, gây hại cho người sau.

5. Trong thời gian dạy hàm thụ mấy năm qua, mỗi tháng đều in ra ba bài học. Các học viên có điều gì thắc mắc thì viết thư đến hỏi; rồi nhắm đúng vào những điều thắc mắc ấy mà viết thư trả lời. Trong đó không thiếu gì những điều có giá trị tham khảo, hoặc cần nêu rõ công khai, thì sau mỗi ba bài học đều có phần phụ lục, gọi là “Tổng Hợp Yếu Chỉ”, để bổ khuyết những điều mà bài học chưa trình bày đủ. Sách này, khi còn là những bản in lẻ tẻ từng bài, cũng vẫn được bảo tồn, nhằm lưu giữ cái diện mục lúc ban đầu.

6. Khi biên soạn bộ sách này, các giáo nghĩa cơ bản và thứ tự của chúng, rất được chú trọng. Các giáo lí về Ba Ngôi Báu, bốn hàng thánh, sáu đường, bốn sự thật, mười hai nhân duyên, sáu pháp qua bờ, mười địa, giới luật, mười điều lành, năm uẩn, đại thiên thế giới, ba tai nạn, năm trược, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, v.v... đều là những vấn đề mà người mới bước vào cửa Phật cần phải hiểu rõ. Người học

có được sách này, nếu chú tâm học hỏi, thì đối với sự xây dựng cho mình một cơ sở Phật pháp, cũng được phần nào bổ ích.

7. Sách vở thuộc Đại Tạng Kinh quá nhiều. Giả sử có được đầy đủ thời gian và tinh thần để đọc, nhưng nếu không am tường danh từ cũng như những điều thường thức phổ thông trong nhà Phật, thì vẫn mù mờ, khó hiểu thấu đáo. Nếu trước tiên đọc qua sách này, thì khi đọc đến Đại Tạng, sẽ không bị trở ngại gì.

8. Bộ sách này nguyên gồm hơn một trăm bài học, từ cạn đến sâu, tạm chia làm ba quyển: Sơ Cấp, Trung Cấp và Cao Cấp. Nay xuất bản Quyển Một (Sơ Cấp) trước, đợi sau này, sau khi viết xong trọn vẹn hai quyển Trung và Cao Cấp, sẽ in tiếp những bài lẻ tẻ, làm thành toàn bộ sách. Vậy thì, quyển Sơ Cấp này cũng có thể gọi được là “tiền đạo” của hai quyển Trung và Cao Cấp vậy.

9. Cách thức và kĩ thuật biên soạn bộ sách này thì hết sức cố gắng hiện đại hóa, để cho cái căn bản của Phật pháp không bị sai lệch, mà lại phù hợp với trào lưu của thời đại, giúp cho người học có thể tiếp nhận và thông hiểu một cách dễ dàng. Về văn tự, tuy có dùng ngữ thể, nhưng cũng mang hơi hướng văn ngôn, để khỏi xa cách kinh luận; cũng hàm ý rằng, trên thì thừa tiếp những gì của cổ xưa, dưới thì thông thuận cùng thế tục. Xin quí vị độc giả hiểu cho nỗi khổ tâm ấy.

10. Trước thuật vốn không phải là việc dễ; huống chi Phật pháp mênh mông như biển mù sương, nếu muốn ghi chép ra hết để mà cải biên, thì tới một ngàn bài vẫn không thể hết được. Một trăm bài nhỏ nhoi này thì làm sao trình bày tận cùng nội dung Phật pháp! Vậy, ở đây chẳng qua chỉ là nêu lên một phần nào cái nội dung ấy mà thôi. Còn như biên khảo cho thật đến chỗ sâu xa, tất xin đợi sự nỗ lực kế tục của quí vị học giả.

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu (HT. Thích Đỗng Minh)
Cẩn Bạch (lời dịch giả)
Phàm Lệ (lời tác giả - dịch)
Bài 1 Phật
Bài 2 Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (1)
Bài 3 Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3
Bài 4 Đức Phật Dược Sư
Bài 5 Mười Hiệu Như Lai
Bài 6 Phật Pháp
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 4, 5 và 6
Bài 7 Bồ Tát
Bài 8 Bồ Tát Di Lặc
Bài 9 Bốn Cảnh Núi Nổi Tiếng ở Trung Quốc (1)
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 7, 8 và 9
Bài 10 Bốn Cảnh Núi Nổi Tiếng ở Trung Quốc (2)
Bài 11 Sáu Pháp Qua Bờ (1)
Bài 12 Sáu Pháp Qua Bờ (2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12
Bài 13 Cư sĩ Duy Ma Cật
Bài 14 Mười Địa của Bồ Tát
Bài 15 Bốn Cách Thu Phục - Bốn Tấm Lòng Rộng Lớn - Bốn Lời Nguyện Lớn
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15
Bài 16 Tăng và Sáu Pháp Hòa Kính
Bài 17 Bốn Thánh Đế
Bài 18 Bốn quả Thanh Văn

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 16, 17 và 18
Bài 19 Duyên Giác Thừa và
Mười Hai Nhân Duyên (1)
Bài 20 Duyên Giác Thừa và
Mười Hai Nhân Duyên (2)
Bài 21 Quay Về Nương Tựa
Ba Ngôi Báu
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21
Bài 22 Bảy Chúng và Giới Luật
Bài 23 Luân Hồi Sáu Nẻo (1)
Bài 24 Luân Hồi Sáu Nẻo (2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24
Bài 25 Mười Nghiệp Đạo Lành (1)
Bài 26 Mười Nghiệp Đạo Lành (2)
Bài 27 Năm Uẩn Đều Không
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27
Bài 28 Lỗi Lầm của Sự Uống Rượu
Bài 29 Đại Thiên Thế Giới
Bài 30 Kiếp và Sự Thành Hoại của Thế Giới
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 28, 19 và 30
Bài 31 Ba Tai Nạn Lớn và Ba Tai Nạn Nhỏ
Bài 32 Đời Ác với Năm Thứ dơ bẩn
Bài 33 Địa Ngục Vô Gián và Vua Diêm La
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31, 32 và 33
Bài 34 Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo (1)
Bài 35 Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo (2)
Bài 36 Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo (3)
Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36
PHỤ LỤC: Bậc Đạo Sư Cao Cả Tài Liệu Tham Khảo

Bài 1

PHẬT “Phật” là tiếng gọi tắt của “Phật-đà”, hoặc Phật-đồ, Phù-đồ, v.v...; tất cả những tiếng này đều là dịch âm từ tiếng Ấn-độ. Phật, nguyên là một trong mười danh hiệu của đức Như Lai1, có nghĩa là “bậc giác ngộ”. Chữ “giác”(1) lại có đủ hai nghĩa: giác sát và giác ngộ. - Đối với những chướng ngại(2) về sự2, tức là tất cả mọi loại phiền não luôn luôn chực có cơ hội là xâm nhập vào người(3), chỉ có bậc chí thánh(4) mới thường xuyên tỉnh thức, soi xét, không để cho chúng có cơ hội quấy nhiễu, như thế gọi là “giác sát”. - Đối với những chướng ngại về lí3(5), kẻ phàm phu si mê, chấp trước, điên đảo, chỉ có bậc chí thánh mới thấu suốt sáng tỏ, chiếu soi không sót, như thế gọi là “giác ngộ”. Tất cả các bậc thánh đều thực hành đầy đủ hai ý nghĩa đó của tính “giác”, nhưng

thực hành cho thật đến chỗ triệt để của tính "giác" thì chỉ có Phật. "Giác" lại có ba trình độ(6): 1. Những kiến hoặc(7) và tư hoặc4 ở trong ba cõi, cùng những trần sa hoặc5 và vô minh hoặc6 ở ngoài ba cõi(8), đều đoạn trừ sạch hết, gọi là "tự giác". 2. Đem những chân lí tự mình đã giác ngộ mà giáo hóa cho người khác cùng được giác ngộ, gọi là "giác tha". 3. Trình độ giác ngộ khi đã tiến đến chỗ viên mãn cứu cánh, gọi là "giác mãn". Người tu hành, khi vừa phá sạch những kiến, tư hoặc trong ba cõi7, không còn bị mê đắm trong hai thứ chướng ngại sự và lí ở ba cõi, người đó đã đạt được địa vị "tự giác" của tiểu thừa; đó là trường hợp các bậc A-la-hán8 của Thanh-văn thừa và Bích-chi Phật9 của Duyên-giác thừa. Từ chỗ "tự giác", tiến xa hơn một bước nữa, trong thì ôm ấp chí nguyện tu hành thành Phật, ngoài thì thực hiện các hạnh bố thí làm lợi ích chúng sinh, dần dần phá trừ hết những thứ kiến, tư và trần sa hoặc ở trong lẫn ngoài ba cõi, người đó đã đạt được địa vị "tự giác và giác tha"; đó là trường hợp các bậc thánh của Bồ-tát thừa10. Khi quả vị Bồ-tát vừa mãn, lại phá trừ tận gốc nguyên phẩm vô minh hoặc11, lúc bấy giờ "đại giác" đã tròn, quả Phật đã thành tựu. Cho nên, Phật là bậc thánh có đầy đủ ba trình độ của tính "giác": tự giác, giác tha, và giác mãn.

CHÚ THÍCH 01. Như Lai: là một trong mười danh hiệu của Phật. Theo con đường chân như đến thành chánh giác, đến trong ba cõi thương xót hóa độ chúng sinh, gọi là "Như Lai". 02. Sự chướng: Các loại phiền não tham, sân, si v.v... làm cho dòng sinh tử nối tiếp mãi, ngăn trở con đường tiến đến niết bàn. 03. Lí chướng: Tà kiến luôn luôn che lấp chánh kiến, làm chướng ngại cho quả vị bồ đề. 04. Kiến tư hoặc: Mê muội trước các đối tượng, không tỏ rõ sự lí, gọi là "hoặc". Mắc vào những kiến chấp hư vọng trong ba cõi (như thân kiến, biên kiến v.v...), gọi là "kiến hoặc" (tức là không thấy rõ lí mà sinh ra kiến chấp sai lầm). Mắc vào những vọng tình trong ba cõi (như tham, sân, si v.v...), gọi là "tư hoặc" (tức là không thấy rõ sự mà sinh ra các tâm niệm sai lầm). 05. Trần sa hoặc: Các vị Bồ-tát khi muốn giáo hóa người thì phải thông đạt thật nhiều pháp môn (nhiều như cát, như bụi); nhưng có nhiều vị Bồ-tát học lực chưa đủ, tâm tính còn mờ tối, không thông đạt nhiều pháp môn, khiến cho việc hành đạo bị trở ngại, gọi là "trần sa hoặc". 06. Vô minh hoặc: Mê lầm đối với lí thể làm che lấp cái thật tướng trung đạo, đó là sai lầm thuộc về căn bản vô minh, cho nên gọi là "vô minh hoặc". 07. Ba cõi: gồm cõi Dục, cõi Sắc, và cõi Vô-sắc. Phạm vi của cõi Dục bao gồm quả đất và 6 tầng trời cõi Dục (Lục Dục thiên), chúng sinh ở trong đó có sắc thân, có niệm tưởng, có dâm dục. Phạm vi của cõi Sắc bao gồm từ trời Sơ-thiền đến trời Tứ-thiền, chúng sinh trong đó có sắc thân, có niệm tưởng, nhưng không có dâm dục. Phạm vi của cõi Vô-sắc bao gồm 4 cõi trời Không (Tứ Không thiên), chúng sinh trong đó chỉ có niệm tưởng, không có sắc thân và sự dâm dục. 08. A-la-hán: là quả vị chứng đắc cao nhất của Thanh-văn thừa, có ba ý nghĩa: 1) Tận diệt giặc phiền não (sát tặc); 2) Đoạn trừ sạch mọi loại hoặc trong ba cõi, đạo cao đức trọng, xứng đáng nhận sự cúng dường của người và trời (ứng cúng); 3) Vĩnh viễn trụ ở cảnh giới niết bàn, chấm dứt sinh tử (bất sinh). Xin xem thêm bài 18. 09. Phật Bích-chi: là quả vị chứng đắc cao nhất của Duyên-giác thừa. Có hai trường hợp: - Trong thời kì có Phật tại thế giáo hóa, hành giả chuyên quán sát 12 nhân duyên mà ngộ đạo, gọi là bậc "Duyên-giác"; - Trong thời kì không có Phật tại thế giáo hóa, hành giả tự mình quán sát mối nhân duyên sinh diệt của các pháp mà được ngộ đạo, gọi là

bậc “Độc-giác”. Xin xem thêm bài 19. 10. Bồ-tát: là tiếng gọi tắt của tiếng Bồ-đề-tát-đỏa. “Bồ-đề” nghĩa là “giác”; “tát-đỏa” nghĩa là “hữu tình”. Đó là những vị đã giác ngộ, rồi ra sức giáo hóa giúp cho người khác cũng được giác ngộ. Quí vị ấy cũng được gọi là Đại-sĩ, là tên gọi chung cho tất cả các hành giả đại thừa. Xin xem thêm bài số 7. 11. Nguyên phẩm vô minh: tức là căn bản vô minh, hoặc vô thỉ vô minh. Loại vô minh này cùng với chân như, đều có từ vô thỉ, là nguồn gốc sinh tử của tất cả chúng sinh. Nếu đoạn trừ được nó thì lập tức thành Phật.

PHỤ CHÚ (01) Chữ “giác” có nhiều ý nghĩa, từ thông thường đến đặc biệt: a) Thông thường, chữ “giác” có nghĩa là “biết”. Khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, v.v... thì chúng ta có cái biết gọi là “cảm giác”. Khi mắt thấy sắc, thân chạm xúc, v.v... mà có

ý thức kèm theo giúp phân biệt để biết được cảnh vật là dài hay ngắn, lớn hay nhỏ, đen hay trắng, đẹp hay xấu, nóng hay lạnh, trơn hay nhám, mềm hay cứng, v.v... thì chúng ta có cái biết gọi là “tri giác”. b) Theo Duy Thức Học, “giác” tức là tâm sở “tầm” (vitarka), một trong bốn tâm sở bất định (hối, miên, tầm, từ). Suy xét sự việc một cách sơ sài, nông cạn, đó là tác dụng của tâm sở “giác” (tầm); trong khi đó, suy xét sự việc một cách sâu sắc, kĩ càng là tác dụng của tâm sở “quán” (tức “từ” - vicara). Nhân vì tính chất của sự suy xét tìm cầu có tốt có xấu, cho nên “giác” cũng có “thiện giác” và “ác giác”. c) Theo giáo lí đạo Phật, tất cả chúng sinh vốn sẵn có tính sáng suốt (giác) bản nhiên, nhưng từ vô thỉ đã bị vô minh che khuất, cứ mải say mê mộng huyễn mà thành ra mê lầm (bất giác), chìm đắm trong sinh tử. Nếu quyết tâm tu tập, diệt trừ sạch hết phiền não vô minh thì tính “giác” lại hiện ra, thoát vòng sinh tử, dứt nẻo luân hồi. d) “Giác” tức là “giác ngộ”, dịch nghĩa của tiếng Phạn “bồ-đề”, nghĩa là trí tuệ sáng suốt cùng tột, thấu rõ mọi chân lí của vũ trụ, dứt tuyệt vô minh, không còn mê lầm. Phật là “bậc giác ngộ”, và chỉ có Phật mới đạt được sự giác ngộ trọn vẹn, tối thượng – gọi là “đại giác”; các hàng Bồ-tát, Duyên-giác, Thanh-văn, tuy cũng là những bậc giác ngộ, nhưng sự giác ngộ ấy chưa được trọn vẹn như đức Phật. (02) Trong giáo lí đạo Phật, tất cả những gì làm cản trở người tu hành trên đường tiến tới giải thoát giác ngộ, đều được gọi là “chướng ngại” (nói tắt là “chướng”). Một cách tổng quát, có hai thứ chướng ngại (nhị chướng): chướng ngại của phiền não (phiền não chướng) và chướng ngại của kiến thức (sở tri chướng). (03) Nói rằng: “Tất cả mọi loại phiền não luôn luôn chực có cơ hội là xâm nhập vào người”, đó chỉ là một cách nói, giống như kẻ ăn trộm đứng rình phía bên ngoài, chực lúc người trong nhà ngủ mê là lẻn vào nhà lấy trộm. Thật ra, phiền não cũng như trí tuệ, tính ác cũng như tính thiện, tất cả đều vốn có sẵn trong bản thân ta (nói ngắn hạn là từ lúc ta mới là cái bào thai tượng hình trong bụng mẹ, mà nói dài hạn thì đã bao đời kiếp từ vô thỉ). Bản chất của phiền não là luôn luôn muốn trỗi dậy, chực có cơ hội là vùng dậy quấy phá, làm cho ta điên đảo, chìm đắm. Nếu chúng vùng dậy được mà không bị dập tắt, chúng sẽ tiếp tục vùng dậy, hai lần, ba lần..., và rồi sẽ lớn mạnh, đẩy ta nhào luôn xuống vực thẳm ác đạo. Nếu chúng vùng dậy mà ta kịp thời dập tắt, hóa giải, hoặc luôn luôn tỉnh thức, coi chừng (tức sống trong chánh niệm), không để cho chúng có cơ hội vùng dậy, thì dần dần chúng sẽ tự biến thái, hoặc tiêu mất hẳn – như hạt giống không mọc mầm được thì sẽ bị hư thối đi, biến thành đất,

phân, v.v... Vậy, công phu của sự tu tập là cố gắng sống trong chánh niệm, thường xuyên tỉnh thức, không để cho phiền não có cơ hội vùng dậy trong ta. Phiền não không dậy được thì trí tuệ tất phải sáng lên, dẫn ta tiến đến cánh cửa giải thoát giác ngộ. (04) Trong bài này tác giả có đề cập đến hai danh từ "thánh" và "chí thánh". Trong đạo Phật, danh từ "thánh" được dùng để tôn xưng các bậc đã chứng một quả vị nào đó trong hàng Thanh-văn, Duyên-giác hay Bồ-tát. Vua Tịnh Phạn, trưởng giả Cấp Cô Độc, v.v... là những bậc thánh; các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, La Hầu La, Kiều Đàm Di, v.v... là những bậc thánh; các đức Bồ-tát Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, v.v... là những bậc thánh. Ngoài ra, có những vị mà người ta không thể biết được là có chứng được quả vị gì hay không, nhưng cứ trông vào các hành động tràn đầy uy dũng, từ bi, trí tuệ, cứu khốn phò nguy, hi sinh vì đạo, làm lợi ích chúng sinh, sống đời phạm hạnh giải thoát..., mọi người khởi tâm khâm phục, qui ngưỡng, tôn thờ, thân cận, thì cũng tôn xưng họ là thánh. Cư sĩ Duy Ma Cật thời Phật tại thế, chư Tổ đời xưa, hòa thượng Quảng Đức đời nay, v.v... là những bậc thánh đó. Các ngài chứng đắc quả vị gì thì con mắt phàm tục không thể nào thấy được, mà chính các ngài thì đâu có ai tự nói mình có chứng đắc! Những bậc thánh như vậy trong đạo Phật, đã không do "bề trên" nào phong cho cả, mà hoàn toàn do Phật tử tôn xưng bằng lương tri con người, bằng trí tuệ và đạo tâm thanh tịnh của người Phật tử. Và trên hết các bậc thánh ở trên, đức Phật được đặc biệt tôn xưng là bậc "chí thánh" (bậc thánh tối thượng, không ai hơn). (05) Trong bài này, tác giả có đề cập đến hai danh từ "sự" và "lí". Đó là hai thuật ngữ Phật học. Vạn pháp trong vũ trụ đều có hai mặt: mặt bản thể và mặt hiện tượng. Khi nói về mặt bản thể của pháp thì tức là nói về "lí", và khi nói về mặt hiện tượng của pháp thì tức là nói về "sự". Vậy "lí" tức là pháp vô vi, là lẽ thật, là không sinh không diệt; còn "sự" tức là pháp hữu vi, là hành động, sự việc, là biến chuyển, vô

thường, nhân duyên, sinh diệt. Tác giả lại cũng dùng danh từ "lí chướng" (chướng ngại về mặt "lí"), muốn nói rằng, có những thứ chướng ngại làm ngăn trở người tu hành không phát triển được trí tuệ, đó là những kiến chấp sai lầm (như thân kiến, biên kiến, tà kiến, v.v...) đã che mất chánh kiến, khiến cho không thấy được thật tướng (bản thể) của vạn pháp, cho nên quả giác ngộ không thể nào đạt được. Mặt khác, danh từ "sự chướng" (chướng ngại về mặt "sự") là chỉ cho những thứ chướng ngại đã làm cho chúng sinh phải lăn lộn mãi trong sinh tử luân hồi; đó là những phiền não tham, sân, si, v.v... làm cho chúng ta mải tham đắm, chạy theo mặt hiện tượng của vạn pháp mà gây ra biết bao lỗi lầm, nghiệp báo nối tiếp kiếp này sang kiếp nọ, không thể nào giải thoát để sống an lạc trong cảnh niết bàn tịch tịnh. Tóm tắt lại có thể nói: "Lí chướng" tức là "sở tri chướng", cũng chính là "kiến hoặc", chỉ cho nghi và ác kiến (tức năm thứ kiến chấp: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến), là 2 trong 6 loại phiền não căn bản; và "sự chướng" tức là "phiền não chướng", cũng tức là "tư (tu) hoặc", chỉ cho tham, sân, si, và mạn, 4 trong 6 loại phiền não căn bản. Lại nữa, kiến hoặc là những nhận thức sai lầm (thân kiến, tà kiến, nghi v.v...) chỉ sinh khởi trong đời sống hiện tại, do các tà sư hay tà giáo dẫn dắt không đúng đường, cho nên thuật ngữ Phật học còn gọi nó là "phân biệt khởi hoặc"; trong khi đó, tư hoặc là những sai lầm bẩm sinh, đã có từ nhiều kiếp, khi con người sinh ra thì nó cùng có mặt theo, cho nên

thuật ngữ Phật học còn gọi nó là “câu sinh khởi hoặc”. (06) Giác ngộ mà cũng có trình độ sao? Vâng, có! Người căn cơ thấp kém, phải tu tập dần dà từ bước thấp đến bước cao, trải bao công phu chuyên cần, từ kiếp này sang kiếp khác, mới mong đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn. Trong khi đó, người có căn cơ cao, có trí sáng lớn, tâm ý đã thuần thục, chỉ chờ một điểm khai thị đúng mức nào đó là “khuếch nhiên đại ngộ”. Như thế là có hai trình độ khác nhau trên con đường giác ngộ, mà thuật ngữ Phật học gọi là “tiệm ngộ” và “đốn ngộ”. Đến như “tự giác”, “giác tha” và “giác mãn” được tác giả trình bày trong bài này, cũng cho chúng ta thấy rõ các trình độ của giác ngộ; theo đó, “tự giác” mới chỉ là bước đầu, nếu bằng lòng và dừng lại ở đó thì sự giác ngộ chưa hoàn toàn. Trong tinh thần đạo Phật, việc độ sinh là quan trọng; muốn vậy, người tu học Phật phải tích cực tiến lên bước thứ hai là “giác tha”. Muốn “giác tha” thì trước phải có đầy đủ bản lãnh của “tự giác”; cho nên, giữa “tự giác” và “giác tha” rõ ràng có một nấc thang đi lên, đó là thứ bậc, là trình độ. Và khi nào đã hoàn thành cả hai bước “tự giác” và “giác tha”, hành giả mới tiến được tới nấc cuối cùng, gọi là “giác mãn”, là thành quả giác ngộ trọn vẹn, cao tột, là địa vị Phật-đà. Tóm lại, khi tiến tới mức cuối cùng là quả vị “giác ngộ cao tột” thì tất cả đều không phân biệt, nhưng trước khi đến được mức độ đó, các hành giả đã phải trải qua nhiều trình độ tu chứng tùy theo căn cơ của từng vị. Bởi vậy, thành quả giác ngộ của Phật, của chư vị Bồ-tát, của các bậc Thanh-văn, Duyên-giác đều không giống nhau. (07) “Hoặc” nghĩa là sai lầm, là một tên gọi khác của “phiền não”. Vì phiền não làm cho chúng sinh chìm đắm mãi trong dòng sông sinh tử, không giải thoát giác ngộ được, nên gọi là “hoặc”. “Hoặc” rất khó đoạn trừ được tận gốc rễ, dù là các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi, hay Bồ-tát, vẫn còn ẩn tàng những “vi tế hoặc” (mà trong bài này tác giả gọi là “nguyên phẩm vô minh”). Chỉ có Phật là đoạn sạch, hoàn toàn thanh tịnh. (08) Chữ “giới” (trong thuật ngữ “tam giới”) trong đạo Phật có nhiều ý nghĩa đặc biệt: 1) “Giới” nghĩa là khác biệt. Mọi sự vật trong vũ trụ đều khác biệt nhau, không lẫn lộn. 2) “Giới” nghĩa là tánh. Mọi sự vật trong vũ trụ đều vốn có thể tánh. 3) “Giới” nghĩa là nguyên nhân. Mọi sự vật trong vũ trụ, cái này là nguyên nhân sinh ra cái kia, cái kia là nguyên nhân sinh ra cái này. 4) “Giới” nghĩa là giống loại. Mọi sự vật trong vũ trụ đều có giống loại riêng. 5) “Giới” nghĩa là gìn giữ. Mọi sự vật trong vũ trụ đều tự gìn giữ tướng trạng riêng của chính nó. Vì có các ý nghĩa trên, “giới” cũng được gọi là “pháp giới”. – Trong bài này tác giả có dùng các từ “giới nội” và “giới ngoại”. “Giới nội” nghĩa là ở trong phạm vi ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô-sắc); “giới ngoại” là các quốc độ ở ngoài ba cõi, tức là các quốc độ của chư Phật và Bồ-tát.

BÀI TẬP

1) Sao gọi là “Phật”? “Phật” là tiếng gọi tắt của tiếng “Phật-đà” hay “Phật-đồ” (phiên âm từ tiếng Ấn- độ), một trong mười hiệu của đức Như Lai, có nghĩa là “bậc giác ngộ”.

2) Sao gọi là “Như Lai”? “Như Lai” là một trong mười hiệu của đức Phật, có nghĩa là nương theo thật tánh chân như mà đến ba cõi để thành chánh giác và hóa độ chúng sinh.

3) Ý nghĩa của “giác sát” và “giác ngộ” là gì? Có gì khác nhau giữa hai từ này không? “Giác sát” nghĩa là thường xuyên tỉnh thức, soi xét, không để cho các loại phiền não có

cơ hội sinh khởi. “Giác ngộ” nghĩa là dứt trừ được các kiến chấp sai lầm, màn vô minh đã bị quét sạch, trí tuệ sáng tỏ, thấu rõ thật tướng của vạn pháp. Như vậy, “giác sát” và “giác ngộ” tuy đều nói lên bản chất của tính GIÁC, nhưng về ý nghĩa và dụng công tu tập thì chúng có khác nhau; nói khác đi, đó là hai phương diện, hay hai điều kiện tu tập để làm nên tính GIÁC: một mặt thì dứt trừ “phiền não chướng” để đạt đến chỗ hoàn toàn tịch tịnh, một mặt thì chuyển hóa “sở tri chướng” để trí tuệ phát huy đến mức sáng suốt tột cùng.

4) Thế nào là “tự giác”, “giác tha”, và “giác mãn”? Tự mình đoạn trừ sạch hết các kiến hoặc và tư hoặc, tuệ giác bừng sáng, vượt khỏi ba cõi, thoát vòng sinh tử luân hồi, gọi là “tự giác”; các bậc Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa thuộc về loại này. Sau khi đã được “tự giác”, đem khả năng và ý chí để giáo hóa, giúp đỡ mọi người cùng được giác ngộ, vượt thoát sinh tử, gọi là “giác tha”; các hành giả Bồ-tát thừa thuộc về loại này. Tuy đã được “tự giác” và đang thực hành “giác tha”, nhưng hàng Bồ-tát vẫn còn trần sa hoặc và căn bản vô minh hoặc cần phải đoạn trừ, cho nên quả vị giác ngộ vẫn chưa được trọn vẹn. Cho đến khi vị Bồ-tát đoạn trừ sạch hết gốc rễ của vô minh thì sự giác ngộ liền trọn vẹn, tuệ giác bao trùm trong ngoài ba cõi, hạnh nguyện thành tựu, chứng quả vô thượng bồ đề; đó là địa vị của một đức Phật. Cho nên, chỉ có Phật mới là bậc “giác mãn”, hay “đại giác”.

5) Ba cõi là gì? Ba cõi là vòng sinh tử mà mọi loài chúng sinh mãi mãi sống quanh quẩn ở trong đó, gồm có cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô-sắc. Chúng sinh trong cõi Dục có sắc thân, có niệm tưởng, có ham muốn và dâm dục. Phạm vi cõi Dục bao gồm sáu tầng Trời

cõi Dục (Lục Dục thiên), loài Người, loài A-tu-la, và các loài Ngạ-quỉ, Súc-sinh, Địa-ngục. Cõi Sắc gồm bốn cõi trời từ Sơ-thiền đến Tứ-thiền; chúng sinh ở đó có sắc thân, có niệm tưởng, nhưng không còn có ham muốn và dâm dục. Cõi Vô-sắc bao gồm bốn cõi trời Không, chúng sinh trong đó chỉ thuần có niệm tưởng, không có sắc thân, ham muốn và dâm dục.

6) Nêu một tên khác của “nguyên phẩm vô minh” và nói về tính chất của nó. “Nguyên phẩm vô minh” cũng gọi là “căn bản vô minh” hay “vô thỉ vô minh”. Nó cùng có với chân như từ vô thỉ, và là nguồn gốc sinh tử của mọi loài chúng sinh. Nó vô cùng vi tế, rất khó nhận biết, nên thật khó đoạn trừ. Cho nên, một khi đoạn trừ được nó thì tức khắc thành Phật.

Bài 2

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI (phần 1) Vị giáo chủ khai sáng ra Phật giáo là đức Phật Thích Ca Mâu Ni1. Ngài đản sinh tại nước Ca-tì-la-vệ(1) ở Ấn-độ, vào ngày Mồng Tám tháng Tư(2) năm Giáp-Dần, nhằm vào năm thứ 24 đời Chiêu vương nhà Chu(3). Ngài là một vị thái tử, con vua Tịnh Phạn, được đặt tên là Tất Đạt. Khi mang thai đã gần đầy mười tháng, thánh mẫu hoàng hậu Ma Da dẫn cung nữ ra dạo chơi vườn Lam-tì-ni2(4), đưa cánh tay phải lên vịn cành cây vô ưu thì liền sinh thái tử. Thái tử vừa sinh ra, liền hướng về bốn phương, mỗi phương đều bước đi bảy bước, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, nói rằng: “Trên trời dưới trời chỉ có ta là tôn quí hơn hết.” Bấy giờ, quả

đất phát ra sáu thứ chấn động3, ánh sáng năm màu chiếu đến cung Thái-vi4. Vua Chiêu vương đem việc ấy hỏi quần thần, quan thái sử Tô Do tâu rằng: “Ở phương Tây có Thánh nhân ra đời. Một nghìn năm sau giáo pháp sẽ truyền tới đây.” Vua sai khắc việc đó vào đá để ghi nhớ(5).

Thái tử Tất Đạt đản sinh được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da tạ thế, sinh lên cõi trời Đao-lợi5. Thái tử đã được di mẫu là hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề(6) nuôi dạy nên người, tinh thông văn võ. Phụ vương đã cưới công nương Da Du Đà La(7) cho thái tử làm chánh phi, cấp cho ba nghìn cung nữ hầu hạ; nhưng hàng đêm thái tử chỉ tu tập thiền quán, chưa hề cùng với chánh phi có ý tưởng thế tục. Một hôm nọ, thái tử ngồi xe ra cửa Đông du ngoạn, trông thấy một người già yếu. Một hôm khác, ra cửa Nam lại trông thấy một người bệnh hoạn. Một hôm khác nữa, ra cửa Tây lại trông thấy một người chết. Các cảnh tượng ấy đã làm cho thái tử thấy rõ được các tính chất khổ, không, vô thường của cuộc đời. Rồi một ngày kia, ra cửa Bắc, thái tử trông thấy một vị tì kheo7 – do một vị tiên ở cõi trời Tịnh-cư6 hóa hiện. Được vị tì kheo này nói cho biết ý nghĩa và ích lợi của đời sống xuất gia, thái tử liền quyết chí xuất gia học đạo. Vua Tịnh Phạn biết được điều đó, bèn cho lệnh canh giữ cẩn mật, không để cho thái tử tự tiện ra đi. Bấy giờ, thái tử nhân lúc đêm khuya, bảo người đánh xe là Xa Nặc chuẩn bị ngựa. Chư thiên ở cõi trời Tịnh-cư làm cho những người canh giữ đều ngủ say, thái tử cỡi ngựa, bay lên hư không mà đi. Trước tiên, thái tử theo học với các vị sa môn ngoại đạo8, nhưng sau lại nhận ra rằng, không có vị nào đạt đến chỗ rốt ráo cùng tột, nên thái tử đã bỏ vào vùng Tuyết-sơn9, tu khổ hạnh10 sáu năm(8), hình vóc khô gầy chỉ còn da bọc xương, mà vẫn không thấy được chân lí. Thái tử lại nhận thấy, lối tu khổ hạnh như vậy cũng

không thể tiến đến chỗ cứu cánh, bèn lần đến bờ sông Ni-liên11, nhận bát cháo sữa do một cô gái chăn trâu cúng dường. Thọ dụng xong, thái tử cảm thấy sức khỏe được khôi phục, xuống sông tắm rửa, rồi đến ngồi nơi gốc cây bồ đề12, phát nguyện, nếu không chứng được quả vị giác ngộ vô thượng13 thì nhất quyết sẽ không rời khỏi chỗ ngồi. Một buổi khuya, khi sao mai vừa mọc, Ngài “hoát nhiên đại ngộ”, thành bậc Tối Chánh Giác14.

CHÚ THÍCH 01. “Thích Ca” nghĩa là “năng nhân”; “Mâu Ni” nghĩa là “tịch mặc”(9). Phật giáo tôn đức Thích Ca Mâu Ni là bậc Thầy căn bản, cho nên đã xưng Ngài là đức “Bổn Sư”. 02. Vườn Lam-tì-ni ở tại phía Đông thành Ca-tì-la. Phía Bắc khu vườn có cây vô ưu, nay vẫn còn, đó là nơi đản sinh của đức Thích Tôn. 03. Có ba lối giải thích về “sáu chấn động”: - 1) Sáu lúc chấn động: khi Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, và nhập niết bàn. - 2) Sáu phương chấn động: phương Đông vọt lên thì phương Tây chìm xuống, phương Tây vọt lên thì phương Đông chìm xuống, phương Nam vọt lên thì phương Bắc chìm xuống, phương Bắc vọt lên thì phương Nam chìm xuống, ngoài biên vọt lên thì ở giữa chìm xuống, ở giữa vọt lên thì ngoài biên chìm xuống. - 3) Sáu tướng chấn động: tướng lay động, tướng vọt lên, tướng vang động, tướng đánh đấm, tướng gầm rống, tướng bùng nổ. 04. Thái-vi: tên một chòm sao. 05. Đao-lợi: dịch là cõi trời Ba-mươi-ba, là cõi thứ nhì trong sáu cõi trời Dục giới, trụ tại

đỉnh núi Tu-di. Người ở cõi trời đó thân cao 6 do tuần, sống lâu 1.000 tuổi. Một ngày đêm ở cõi trời này bằng 100 năm ở nhân gian; tính ra, tuổi thọ của chư thiên cõi trời Đao-lợi bằng (360x100x1.000) 36.000.000 năm ở nhân gian. Cõi trời Đao-lợi này, ở bốn phương (Đông, Tây, Nam, Bắc), mỗi phương đều có 8 cung trời; ở trung tâm có cung Hỉ-kiến, là chỗ thiên vương Đế Thích ngự, cai quản cả 32 cung ở bốn phương kia. Cho nên Đao-lợi cũng được gọi là cõi trời Ba-mươi-ba (tức cõi trời có 33 cung). 06. Trời Tịnh-cư: là cõi trời Tứ-thiền, cao nhất của Sắc giới. Cõi này có năm từng trời, là nơi sinh về của các bậc thánh đã chứng quả "Bất Hoàn" (không còn sinh trở lại cõi Dục nữa). Vì nơi đó không có các tà thuyết ngoại đạo, nên được gọi là "Tịnh-cư". Năm từng trời, từ dưới lên trên gồm có: Vô-phiền (không có hỗn tạp phiền phức), Vô-nhiệt (không sôi nổi náo loạn), Thiện-hiện (thường xuất hiện các pháp thù thắng), Thiện-kiến (thường trông thấy các pháp thù thắng), Sắc-cứu-cánh (cõi cao nhất và thù thắng nhất của Sắc giới). 07. Tì kheo, cũng gọi là "bật sô", là danh xưng thường dùng để gọi những vị xuất gia đã thọ giới cụ túc. Nam thì gọi là tì kheo; nữ thì gọi là tì kheo ni. Tì kheo có ba ý nghĩa: - 1) Trên thì xin lãnh thọ giáo pháp của Phật để nuôi lớn huệ mạng mình, dưới thì xin thức ăn của người đời để nuôi sống thân mạng mình, cho nên vị tì kheo được gọi là "khất sĩ" (người đi xin). - 2) Người xuất gia cắt bỏ ái dục, tu tập theo chánh đạo, khiến cho các loại tà ma phải khiếp sợ, cho nên vị tì kheo được gọi là "bố ma" (tà ma phải nể sợ). - 3) Quyết tâm suốt đời hành trì giới luật để dứt sạch mọi lỗi lầm và phát sinh mọi pháp lành, cho nên vị tì kheo được gọi là "phá ác" (tiêu diệt tất cả mọi điều xấu). 08. Danh từ "ngoại đạo" có hai nghĩa: một, là tiếng dùng để chỉ chung cho các đạo giáo không phải là Phật giáo; hai, những người tu học theo đạo Phật mà không tinh cần tu tập, chỉ hướng tâm vọng ngoại, tìm cầu những gì trái với giáo pháp, cũng là ngoại đạo.

09. Tuyết-sơn tức núi Hi-mã-lạp, nằm dọc biên giới phía Bắc Ấn-độ, là dãy núi cao nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, cho nên gọi là núi Tuyết. 10. Khổ hạnh: thực hành những việc mà xác thân khó có thể chịu đựng nổi. 11. Ni-liên: tức là sông Ni-liên-thiền, nơi đức Phật đã từng tắm rửa trước khi thành đạo. 12. Cây bồ-đề: cây vốn có tên là tất-bát-la, nhân vì đức Thích Tôn đã thành đạo nơi gốc cây này, nên nó được gọi là cây bồ đề. 13. Tiếng Phạn "a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề", người Hoa dịch nghĩa là "vô thượng chánh đẳng chánh giác" (quả giác ngộ cùng tột không gì hơn), đó là quả vị mà chỉ có chư Phật mới chứng ngộ được. 14. Cùng tột, gọi là "tối"; xa lìa mọi điên đảo, gọi là "chánh"; tâm ý sáng tỏ, gọi là "giác"; gồm các ý nghĩa đó lại, gọi là "tối chánh giác". Đó là trí tuệ đã phát triển đến chỗ hợp nhất với chân lí; vì vậy, "tối chánh giác" cũng tức là "vô thượng chánh đẳng chánh giác".

PHỤ CHÚ (01) Thực ra, Ca-tì-la-vệ (Kapilavastu) không phải là tên một nước, mà đó là kinh đô của vương quốc Thích-ca (Sakya); cũng như, Xá-vệ (Sravasti) không phải là tên của một nước, mà là kinh đô của vương quốc Kiều-tát-la (Kosala), v.v...; đó là những vương quốc trên bán đảo Ấn-độ thời Phật tại thế. Cho nên, đúng ra thì nên nói là "thành Ca-tì-la-vệ". Thích-ca là tên một bộ tộc, có nghĩa là "có năng lực". Bán đảo Ấn-độ thời bấy giờ chia ra rất nhiều vương quốc, mỗi vương quốc do một bộ tộc cai trị. Bộ tộc Thích-ca chiếm cứ vùng đất nằm giữa chân núi Hi-mã-lạp (Himalaya) ở phía Bắc, các vương quốc Câu-lị (Koliya) ở phía Đông, Mạt-la (Malla) ở phía Nam, và Kiều-tát-la ở

phía Tây. Theo truyền thuyết, tổ tiên của bộ tộc Thích-ca khởi nguồn từ vua Cam Giá (Iksvaku), ở thành Potala, xứ Ayodhya (nay là vùng Ngũ-hà - Punjab), trên lưu vực sông Ấn (Indus). Vua Cam Giá có người vợ cả, sinh được bốn hoàng tử; sau lấy vợ thứ, sinh được một hoàng tử. Bà vợ thứ muốn con mình sau làm vua, nên xúi vua Cam Giá đuổi bốn hoàng tử con của bà vợ cả ra khỏi nước. Bốn anh em phải ra đi lang thang vô định. Khi đến chân núi phía Nam của dãy Hi-mã-lạp thì họ dừng lại. Tại đây họ đã lập nên sự nghiệp hùng mạnh, làm chủ một bộ tộc, và dựng lập thành Ca-tì-la-vệ. Vua Cam Giá biết được tin này, liền vui mừng khen rằng: Đó quả là những hoàng tử "có năng lực" (tiếng Phạn là "sakya"). Từ đó, bộ tộc và vương quốc do bốn hoàng tử sáng lập được đặt tên là "Sakya" (Thích-ca). Sau đó, khi ba trong bốn anh em qua đời, người còn lại trở thành vua của vương quốc Thích-ca, kinh đô là thành Ca-tì-la-vệ. Vua Sư Tử Giáp (Simhahanu) là đời thứ tư của dòng Thích-ca (tức đời thứ năm kể từ vua Cam Giá), sinh bốn trai và một gái: đó là các hoàng tử Tịnh Phạn (Suddhodana), Bạch Phạn (Suklodana), Hộc Phạn (Drono-dana), Cam Lộ Phạn (Amrtodana) và công chúa Cam Lộ (Pamita). Tịnh Phạn được nối ngôi vua của vương quốc, và là phụ vương của Phật. Đương thời, Thích-ca là một nước nhỏ, đất đai không phì nhiêu lắm, hết phân nửa lãnh thổ về phía Bắc là vùng cao nguyên, toàn đồi núi; phân nửa còn lại ở phía Nam là vùng đồng bằng. Kinh thành Ca-tì-la-vệ nằm trong vùng đồng bằng ấy. Vương quốc này ngày nay là địa phận xứ Tilorakot ở vùng Terai, miền Nam nước Nepal, giáp ranh giới phía Bắc của nước Ấn-độ. (02) Đức Phật đản sinh vào ngày "mồng 8 tháng 4 âm lịch", đó đã là một truyền thuyết cổ xưa. Hiện nay, để niên lịch Phật giáo được thống nhất trên thế giới, năm 1952, trong đại hội Phật giáo quốc tế do Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới tổ chức tại Đông-kinh (thủ đô nước Nhật-bản), đại biểu của các quốc gia theo đạo Phật đã thống nhất quyết định, lấy ngày Trăng Tròn Tháng 5 Dương Lịch (tức ngày Rằm tháng 4 âm lịch) làm ngày kỉ niệm đức Phật đản sinh. (03) Tác giả nói là đức Phật đản sinh vào "năm Giáp-Dần, nhằm vào năm thứ 24 đời Chiêu vương nhà Chu". Đây chỉ là một thuyết vô căn cứ của người Trung-quốc. Đức Phật đản sinh vào khoảng cuối thế kỉ thứ 7 trước công nguyên. Phật giáo quốc tế đã thống nhất lấy năm Phật nhập diệt làm năm thứ

nhất Phật lịch, và xác định rằng, năm Phật nhập diệt là năm 544 tr. CN, Phật tại thế 80 năm, vậy đã đản sinh vào năm 624 tr. CN. Theo sự tra cứu của người dịch, Chiêu vương là vua thứ tư của nhà Chu, lên ngôi năm Canh-Tí, nhằm năm 1041 tr. CN, trước thời đại của Phật hơn 400 năm, sao tác giả lại bảo là Phật đản sinh nhằm đời vua Chiêu nhà Chu? Hoàn toàn không đúng. Những truyền thuyết như thế, ngày nay đã không còn phù hợp nữa, đáng lẽ nên bỏ đi. (04) Rõ ràng hơn thì phải nói là: Khi biết đã gần tới ngày sinh, theo tục lệ Ấn-độ, hoàng hậu Ma Da (Maha Maya) liền về quê mẹ là kinh thành Thiên-tí (Devadaha – vương quốc Câu-lị, nước láng giềng ở phía Đông của vương quốc Thích-ca) để sinh nở. Trên đường đi, hoàng hậu và đoàn cung nữ tùy tùng đã ghé vào vườn Lam-tì-ni (Lumbini) ở bên đường để nghỉ chân. Và chính tại trong khu vườn này, hoàng hậu đã hạ sinh thái tử. (05) Khoa thiên văn cổ của Trung-quốc nói rằng, Thái-vi là chòm sao cao nhất trong ba chòm sao lớn (Thái-vi, Tử-vi và Thiên-thị). Theo tác giả, ngay lúc Phật đản sinh, ánh sáng chiếu đến cung Thái-vi, vua Chu Chiêu vương

đem việc ấy hỏi quần thần... Nhưng Phật đản sinh cách sau Chu Chiêu vương đến 400 năm, thì làm sao nhà vua thấy được hào quang ngũ sắc chiếu lên chòm sao Thái-vi trong ngày Phật đản sinh? Giả như cung điện của Chu Chiêu vương có tên là Thái-vi, thì sự việc cũng hoang đường như vậy mà thôi. (06) Hai lệnh bà Ma Ha Ma Da và Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati) là hai chị em, và đều là em ruột của vua Thiện Giác (Suprabuddha), trị vì vương quốc Câu-lị. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da tạ thế, lệnh bà Ba Xà Ba Đề (cũng gọi là Kiều Đàm Di – Gautami) liền được vua Tịnh Phạn (Suddhodana) đưa lên ngôi hoàng hậu, và được giao cho nhiệm vụ nuôi nấng thái tử. Bà vừa là dì ruột của thái tử, lại vừa đảm trách nhiệm vụ làm mẹ thái tử, nên bà thường được gọi là "di mẫu" của thái tử. (07) Da Du Đà La (Yasodhara) là con gái của vua Thiện Giác và hoàng hậu Cam Lộ (Pamita). Hoàng hậu Cam Lộ là em ruột của vua Tịnh Phạn, cho nên, thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) và công chúa Da Du Đà La là anh em cô cậu. (08) Theo niên đại của Phật được Phật giáo quốc tế thống nhất công nhận, đức Phật xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi, kể ra là 6 năm học đạo. Vậy, trong 6 năm này không phải Phật chỉ thuần tu khổ hạnh, mà kể chung, đó là cả thời gian tu học của Phật trước ngày thành đạo. Trong suốt thời gian 6 năm này, ngoại trừ vài tháng đầu ở vùng rừng núi gần thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê-xa (Licchavi), tất cả thời gian còn lại, đức Phật đã tu học tại vùng rừng núi thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha), trong lưu vực phía Nam của sông Hằng ở miền Trung Ấn-độ (cách xa thành Ca-tì-la-vệ hơn 200 cây số về hướng Nam), gần ranh giới vương quốc Ca-thi (Kasi – có kinh đô là Ba-la-nại - Baranasi, và vườn Lộc-dã - Mrgadava). Rừng Khổ-hạnh (Tapovana) nằm trong thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), cạnh núi Tượng-đầu (Gajasirsa), chính là thuộc vùng rừng núi này; và cả con sông Ni-liên (Nairanjana) cũng chính ở nơi đây. Sở dĩ Phật từ thành Ca-tì-la-vệ đã phải tìm đến tận nơi xa xôi này để học đạo, là vì thời bấy giờ, vùng lưu vực sông Hằng này chính là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của tôn giáo và các phái triết học Ấn-độ. Các đạo tràng lớn của các đạo sĩ tiếng tăm lừng lẫy như A La Lam (Arada-kalama), Uất Đầu Lam Phất (Udraka-ramaputra), v.v... đều tập trung ở vùng này. Cho nên, thuyết nói rằng "Phật tu khổ hạnh ở Tuyết sơn" e không đúng. Tuyết sơn tức Hi-mã-lạp sơn, là rặng núi cao lớn hùng vĩ nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, ở miền Trung-Á, chạy dài từ Tây sang Đông hơn 2.400 cây số, bắt đầu từ sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Pakistan, qua vùng Kashmir của Bắc Ấn-độ, sau đó, một phần nằm vắt sang Tây-tạng, và phần lớn còn lại thì trải dọc theo Nepal, Sikkim và Bhutan. Như vậy, Tuyết sơn nằm ở mãi biên giới phía Bắc của vương quốc Thích-ca, chứ không phải ở vùng Lê-xa, Ma-kiệt-đà và Ca-thi; cho nên Phật đã không tu khổ hạnh ở Tuyết sơn. (09) "Thích-ca" (Sakya) là tên bộ tộc của Phật, có nghĩa là "có năng lực", cho nên dịch "năng nhân" () là không đúng, mà phải dịch là "năng" (); "mâu-ni" (muni) nghĩa là vắng lặng, nhân từ, bậc thánh, người hiền, ẩn sĩ, là tiếng được dùng rất phổ biến vào thời Phật tại thế, để chỉ chung cho những vị ẩn tu trong rừng sâu núi thẳm, thân miệng ý đều vắng lặng. Đa số các nhà Phật học Trung-quốc xưa đã

dịch một cách chính xác: "Thích-ca" là "năng", và " mâu-ni" là "tịch (), tịch tịnh (), tịch mặc (), nhân ()". Gộp cả lại, "Thích-ca mâu-ni" được dịch là "năng tịch" () hay

“năng nhân” (); – vì chữ “mâu-ni” vừa có nghĩa là “tịch mặc” mà cũng vừa có nghĩa là “nhân”, cho nên đã có người dịch lầm “Thích Ca” là “năng nhân” và “Mâu Ni” là “tịch mặc”. Lại nữa, chữ “mâu-ni” cũng được gọi là “văn-ni” (), hoặc gọi tắt là “văn”, cho nên “Thích Ca Mâu Ni” cũng có khi trở thành “Thích Ca Văn”. Đức Phật thuộc bộ tộc Thích-ca, khi còn là thái tử thì có tên là Tất Đạt Đa, sau khi thành đạo thì được người đời xưng hiệu là “Thích Ca Mâu Ni”, có nghĩa là bậc thánh của bộ tộc Thích- ca. Lại nữa, thỉ tổ của bộ tộc Thích-ca là vua Cam Giá, cũng gọi Cồ Đàm (Gautama); cho nên, “Thích Ca” đã được coi là một phân tộc của họ “Cồ Đàm”. Bởi vậy, người đương thời cũng gọi đức Phật là “sa môn Cồ Đàm”, hay “đạo sĩ Cồ Đàm”. Có sách nói, Cồ Đàm, Cam Giá, Nhật Chủng, Thích Ca và Xá Di, là năm họ của Phật; đó là một đại quí tộc thuộc giai cấp Sát-đế-lị (ksatriya) của thời cổ Ấn-độ, thuộc giống người Aryan (từ miền Trung-Á xâm nhập và làm chủ vùng Bắc và Tây Bắc Ấn-độ khoảng 3.000 năm trước Tây lịch).

BÀI TẬP

1) Vị giáo chủ khai sáng ra Phật giáo là ai? Vị giáo chủ khai sáng ra Phật giáo là đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

2) Hãy giải thích bốn chữ “Thích Ca Mâu Ni”. “Thích Ca” là tên bộ tộc của đức Phật, nghĩa là có năng lực (năng). “Mâu Ni” có nghĩa là vắng lặng (tịch mặc), nhân từ (nhân), ẩn sĩ, bậc thánh. Sau khi thành đạo, đức Phật đã được người đời tôn kính và xưng hiệu là Thích Ca Mâu Ni (bậc thánh của bộ tộc Thích Ca).

3) Phật sinh được 7 ngày thì mẹ mất, sau đó ai đã nuôi dạy Ngài thành người? Sau khi mẹ mất, đức Phật đã được lệnh bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dạy thành người.

4) Ai là vị chánh phi của thái tử Tất Đạt? Vị chánh phi của thái tử Tất Đạt là công chúa Da Du Đà La. 5) Do đâu mà thái tử Tất Đạt thấy rõ được thế gian là khổ, không, vô thường để quyết chí học đạo? Nhân những lần ra khỏi cung thành du ngoạn, được tiếp xúc trực tiếp với các hiện trạng đau thương của kiếp sống con người như già yếu, bệnh tật, chết chóc, thái tử đã thấy rõ các tính chất khổ, không và vô thường của cuộc đời. Từ đó, thái tử đã quyết chí xuất gia tìm đạo.

6) Vua Tịnh Phạn đã sai người canh giữ thái tử, không để cho người được tự ý ra đi. Vậy thái tử đã rời hoàng cung bằng cách nào? Nhân lúc đêm khuya, những người hầu cận và canh giữ đều ngủ say, thái tử cùng người đánh xe là Xa Nặc, cưỡi ngựa lặng lẽ rời khỏi hoàng cung.

7) Phật Thích Ca Mâu Ni đã ngồi ở gốc cây gì? Vì nhân duyên gì mà Ngài thành bậc “Tối Chánh Giác”? Đức Phật đã ngồi ở gốc cây bồ đề (tức cây tất bát la). Khi ngồi tại đây, Ngài đã phát lời thề nguyện mạnh mẽ là, nếu không chứng được quả vị giác ngộ vô thượng thì nhất quyết sẽ không rời khỏi cội bồ đề. Chính quyết tâm dũng mãnh đó đã giúp Ngài nỗ lực thiền quán cho đến khi đạt thành quả vị “tối chánh giác”.

Bài 3

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI (phần 2) Khi mới thành chánh giác, đức Thích Tôn(1) đã vì 41 vị Bồ-tát “pháp thân”(2), nói kinh Hoa Nghiêm để tuyên bày giáo pháp viên đốn1;

nói kinh Phạm Võng để chế định giới luật cho hàng Bồ-tát đại thừa. Ví như mặt trời mọc ở xứ phù-tang(3), chiếu soi núi cao trước nhất; đối với những giáo pháp này, hạng người căn trí thấp kém không thể thu nhận được lợi ích gì. Bởi vậy, sau đó đức Thế Tôn2 đã đi sang nước Ba-la-nại(4), chuyển bánh xe pháp "Tứ Đế"3, độ cho nhóm 5 người Kiều Trần Như4 đều được chứng quả A-la-hán. Đó là lần đầu tiên ngôi Tam Bảo5 xuất hiện ở thế gian. Trong thời gian 21 ngày sau khi thành đạo, Phật đã nói kinh Hoa Nghiêm để độ cho các vị Bồ-tát lớn; đó là thời Hoa Nghiêm. Kế đến, trong 12 năm tại vườn Lộc- dã và các nơi khác(5), Phật đã nói kinh A Hàm6 để độ cho hàng tiểu thừa Thanh- văn và Duyên-giác7; đó là thời A Hàm. Trong 8 năm kế tiếp, Phật nói các kinh Duy Ma, Thắng Man, Kim Quang Minh, v.v..., toàn là kinh điển đại thừa, mở rộng 4 giáo pháp10, đem lợi ích đến cho mọi căn cơ; đó là thời Phương Đẳng11. Sau đó, trong 22 năm, Phật nói các kinh Bát Nhã12, nhấn mạnh ý nghĩa "vạn pháp đều không"; đó là thời Bát Nhã. Trong 8 năm sau cùng, Phật nói kinh Pháp Hoa để gom cả ba thừa13 lại trong một thừa duy nhất là Phật thừa. Sau khi nói kinh Pháp Hoa, lúc sắp nhập diệt, vào ngày Rằm tháng Hai, đức Thế Tôn đã đi đến thành Câu-thi-na(6), vào rừng cây ta la14, nói kinh Đại Bát Niết Bàn trong suốt một ngày đêm, nêu rõ ý nghĩa "thường, lạc, ngã, tịnh", chỉ ra cho mọi người thấy rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính, thậm chí, kẻ "nhất xiển đề"15 cũng có thể thành Phật; đó là thời Pháp Hoa - Niết Bàn. Trên đây là đại lược về "năm thời thuyết giáo"(7). Đức Thích Tôn 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo(8), đem cả một đời du hóa bốn phương, độ khắp mọi loài. Trong 49 năm ròng rã, với hơn 300 pháp hội, Ngài đã độ thoát cho vô số người và trời. Khi duyên hóa độ đã mãn, Ngài nhập niết bàn, tuổi đời thọ được 80. Tám tướng thành đạo16 của đức Thích Tôn đều là phương tiện thị hiện, đồng với huyễn hóa. Tại hội Pháp Hoa, chính Ngài đã dạy: "Ta đã thành Phật từ vô số kiếp về trước. Từ đó đến nay ta vẫn thường nói pháp giáo hóa ở thế giới Ta-bà17 này; đồng thời ta cũng hóa độ chúng sinh ở trăm nghìn vạn ức na do tha18 a tăng kì19 quốc độ khác." Điều đó cho thấy, các học giả đời sau, đối với các thùy tích(9) về xuất gia, học đạo, thành Phật v.v... của đức Thế Tôn, nếu cứ cố chấp cho là thật có, thì chẳng khác nào người ngu si chỉ nói toàn những chuyện hư vọng(10)!

CHÚ THÍCH

01. Đối với toàn bộ giáo pháp của Phật, tông Thiên Thai đã phân tích ra có bốn loại pháp môn (gọi là "bốn giáo"): tạng, thông, biệt, và viên; trong khi đó, tông Hoa Nghiêm lại chia ra có năm (gọi là "năm giáo"): tiểu, thỉ, chung, đốn, và viên. Viên giáo là giáo pháp chân thật cùng cực của đại thừa. Nếu tỏ ngộ được lí viên giáo thì liền có đầy đủ Phật pháp, lập tức nhập vào cảnh giới của Phật, cho nên gọi là "viên đốn" (trọn vẹn và mau chóng), khác với "tiệm giáo" (tiến từ từ). 02. Thế Tôn là dịch nghĩa từ tiếng Phạn "Bà-già-bà". Đức Phật có đầy đủ muôn đức, được cả thế gian tôn kính, địa vị của Ngài là địa vị tôn quí nhất trên đời, cho nên xưng Ngài là "Thế Tôn". 03. Phật nói pháp, cũng gọi là "quay bánh xe pháp" (chuyển pháp luân), vì Phật có thể chuyển phàm thành thánh, chuyển phiền não thành bồ đề, giống như bánh xe quay. Phật nói giáo lí "Bốn Sự Thật" (Tứ Đế), dạy cho hàng tiểu thừa nhận thức được sự thật về "khổ", dứt trừ "nguyên nhân của khổ", vui thích cảnh giới "tịch diệt", và tu tập theo "con đường chân chánh"; khiến cho họ chứng được bốn quả vị Thanh-văn, cho nên nói là Phật "chuyển

bánh xe pháp Tứ Đế". 04. Sau khi thành đạo, trước hết Phật độ cho quí vị Kiều Trần Như, Ngạch Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Nam Câu Lị; đó là năm vị tì kheo đầu tiên của giáo đoàn. 05. Ba Ngôi Báu (Tam Bảo) là Phật, Pháp và Tăng. Lúc bấy giờ, đức Thích Ca Mâu Ni là Phật bảo; giáo pháp Tứ Đế là Pháp bảo; năm vị tì kheo là Tăng bảo. 06. "A Hàm" được dịch nghĩa là giáo pháp không thể so sánh (vô tỉ pháp); tất cả các pháp đều qui hướng về giáo pháp này, cho nên nó cũng còn được dịch là "pháp qui". Đó là tên gọi chung của tất cả các kinh điển tiểu thừa, phân loại ra thì gồm có 4 bộ: - 1) Kinh Tăng Nhất A Hàm, gồm 51 quyển, sưu tập các số mục của pháp môn; - 2) Kinh Trường A Hàm, gồm 22 quyển, sưu tập các kinh văn dài; - 3) Kinh Trung A Hàm, gồm 60 quyển, sưu tập các kinh văn không dài không ngắn (trung bình); - 4) Kinh Tạp A Hàm, gồm 50 quyển, sưu tập lẫn lộn cả ba loại trước. 07. Chính mình được nghe lời Phật dạy, tỏ ngộ lí "tứ đế", đoạn trừ kiến, tư hoặc mà chứng quả A-la-hán, thì thuộc về Thanh-văn thừa. Duyên-giác, cũng xưng là Độc-giác hay Bích-chi Phật. Những vị sinh nhằm thời Phật tại thế, được nghe Phật nói giáo pháp "mười hai nhân duyên", tu hành đoạn diệt vô minh, giải thoát dòng sinh tử, gọi là Duyên-giác; những vị sinh ra đời không gặp lúc có Phật tại thế, nhưng tự mình quán chiếu các cảnh hoa rơi lá rụng mà ngộ được lẽ vô thường, nhân đó mà tu đạo chứng quả, gọi là Độc-giác; cả hai quả vị này đều thuộc về Duyên-giác thừa. 08. Duy Ma: tên gọi tắt của kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát. 09. Thắng Man: tên gọi tắt của kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng, là cách dịch khác của "Thắng Man Phu Nhân", phẩm thứ 48 trong kinh Đại Bảo Tích. 10. Bốn giáo: tức bốn loại pháp môn dùng để giáo hóa: - 1) Tạng giáo: ba tạng giáo điển (Kinh, Luật, Luận), bộ loại phân minh, nói Bốn Sự Thật về nhân duyên, sinh diệt; đối tượng chính để giáo hóa là hàng Thanh-văn, Duyên- Giác, đối tượng phụ là hàng Bồ-tát. - 2) Thông giáo: nói Bốn Sự Thật về lí tức không, vô sinh, cả ba thừa cùng tu tập, nhưng đối tượng chính là hàng Bồ-tát, đối tượng phụ là hàng Thanh-văn, Duyên-giác. - 3) Biệt giáo: nói pháp môn vô lượng đại thừa, chỉ đặc biệt nhắm vào hàng Bồ-tát mà thôi. - 4) Viên giáo: nói thật tướng trung đạo về sự lí viên dung cho hàng Bồ-tát lớn có căn trí tối thượng. Bốn giáo tạng, thông, biệt, và viên ở trên, là những pháp môn dùng hóa độ, nhằm đem lại lợi ích cho chúng sinh, cho nên chúng được gọi là "hóa pháp". 11. Phương Đẳng: "phương" nghĩa là rộng; "đẳng" nghĩa là đồng đều. Trong thời thứ ba, đức Phật đã nói bốn loại pháp môn tạng, thông, biệt, viên một cách rộng rãi, đem lại lợi ích đồng đều cho cả mọi căn cơ cao thấp, cho nên gọi đó là thời "Phương Đẳng". 12. Phật nói các kinh Bát Nhã Ba La Mật, lí lẽ thâm diệu, gọi một tên chung là kinh Bát Nhã. 13. Ba thừa: - 1) Người tu hành, nếu nhanh thì cũng phải ba lần sinh trở lại cõi Dục, nếu chậm thì cũng phải trải 60 kiếp, tu pháp không, cuối cùng được gặp Phật nghe pháp, tỏ ngộ lí lẽ Bốn Sự Thật, chứng

quả A-la-hán, gọi là "Thanh-văn thừa", cũng gọi là "tiểu thừa"; - 2) Người tu hành, nếu nhanh thì cũng phải bốn lần sinh trở lại cõi Dục, nếu chậm thì cũng phải trải 100 kiếp, phá sạch vô minh, cuối cùng tỏ ngộ được lí "mười hai nhân duyên", chứng quả Phật Bích-chi, gọi là "Duyên-giác thừa", cũng gọi là "trung thừa"; - 3) Người tu hành, ở trong vô số kiếp, tu tập hạnh "lục độ", tiếp đến trong 100 kiếp vun trồng cái nhân cho 32 tướng phước để chứng quả Phật, gọi là "Bồ-tát thừa", cũng gọi là "đại thừa". Thanh-văn,

Duyên-giác và Bồ-tát, thường được gọi là “ba thừa”. 14. Chữ “ta la” nghĩa là chắc chắn, cũng có nghĩa là “cao viễn”, vì loại cây này thường cao hơn các loại cây khác. Bên bờ sông Bạt-đề ở thành Câu-thi-na, có rừng cây ta la, bốn bề đều có từng cặp cây song sinh. Đức Phật đã nhập diệt ở giữa khu rừng này. Sau khi Phật nhập diệt, toàn thể cây trong rừng đều biến thành màu trắng, cho nên rừng này lại được gọi là “rừng hạc”. 15. Nhất xiển đề: cũng gọi tắt là “xiển đề”, dịch nghĩa là không có đức tin, tức là người không có lòng tin vào Phật pháp. Kinh Niết Bàn nói: “Người nhất xiển đề mất hết mọi căn lành, tâm không duyên được với mọi pháp lành.” Có hai loại người nhất xiển đề: - 1) Loại người dứt tuyệt tất cả căn lành, không thể nào thành Phật, gọi là “xiển đề đoạn thiện”; - 2) Các vị Bồ-tát với lòng đại bi, vì muốn tế độ chúng sinh nên không muốn thành Phật, gọi là “xiển đề đại bi”. Thật ra, tất cả các pháp hữu vi đều có gián đoạn, còn chân như thì vĩnh viễn không bị dứt tuyệt; cho nên tất cả chúng sinh, cuối cùng rồi cũng sẽ thành Phật, lẽ đó đã thành nhất định. Chẳng qua, đối với kẻ xiển đề, thời kì thành Phật quả là cực kì xa xăm! 16. Phật thị hiện ở thế gian có tám tướng trạng, gọi là “tám tướng thành đạo”. Thật ra, “thành đạo” chỉ là một trong tám tướng trạng, nhưng vì chính là cái tướng chủ chốt, cho nên nó được dùng để đặt tên. Theo giáo lí đại thừa, tám tướng đó là: hạ giáng từ trời Đâu-suất, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, và nhập diệt. Theo giáo lí tiểu thừa, tám tướng đó là: hạ giáng từ trời Đâu-suất, gá thai, ra đời, xuất gia, hàng phục chúng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn. So ra, theo đại thừa thì có “trụ thai” mà không có “hàng ma”; tiểu thừa thì có “hàng ma” mà không có “trụ thai”. 17. Ta-bà: tức thế giới của chúng ta, cũng được phiên âm là “Tác-ha”, nghĩa là chịu đựng (kham nhẫn). Chúng sinh ở thế giới này phải chịu đựng ba phiền não độc hại (tham, sân, si), không thể thoát li được. 18. Na do tha: danh từ chỉ cho số một ức, nhưng “một ức” của Ấn-độ, khi thì chỉ mười vạn, khi thì một trăm vạn, khi thì một nghìn vạn, khi thì một vạn vạn; cho nên “na do tha” là một con số không nhất định, chỉ nên hiểu là rất nhiều. 19. A tăng kì: nghĩa là vô số. Nếu cho một vạn vạn là một ức, một vạn ức là một triệu, thì một a tăng kì là một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu.

PHỤ CHÚ

(01) Thích Tôn: “Tôn” tức là Thế Tôn, tiếng mà người đời dành riêng để chỉ tôn xưng các đức Phật; “Thích” tức “Thích Ca”; “Thích Tôn” tức là “Thích Ca Thế Tôn”. Vậy, “Thích Tôn” là tiếng dùng để tôn xưng riêng cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni, còn tiếng “Thế Tôn” thì dùng để tôn xưng chung cho cả đức Phật Thích Ca và chư Phật. (02) Bồ-tát pháp thân: là các vị Bồ-tát tu tập trải đã nhiều kiếp, đã diệt trừ một phần vô minh hoặc, cho nên chứng được một phần pháp tánh. Bồ-tát, nói cho đủ là “Bồ đề tát đỏa”, là tiếng dịch âm của tiếng Phạn “Bodhisattva”, nghĩa là người phát tâm tu tập đạo giác ngộ; người đã tự mình đạt được giác ngộ và phát tâm hóa độ, giúp đỡ người khác đạt được giác ngộ; người quyết tâm hướng đến quả vị giác ngộ trọn vẹn. Có hai hạng Bồ-tát: một hạng mới phát tâm và đang trên đường tu tập, chưa đoạn trừ hết vô

minh phiền não, chưa chứng nhập pháp tánh, còn chịu sinh tử luân hồi trong ba cõi; một hạng đã dầy công tu tập trải qua nhiều đời, vô minh đã dứt, pháp tánh hiển hiện,

tùy cơ hóa độ chúng sinh một cách tự tại. Hạng sau này được gọi là "Bồ-tát ma-ha-tát" (đại Bồ-tát – Bồ-tát lớn), "Bồ-tát pháp thân", "Đại- sĩ", v.v... (03) Cổ thư Trung-quốc cho rằng, "phù tang" là nơi mặt trời mọc. (Ngày xưa người Trung-quốc cũng gọi nước Nhật-bản là nước Phù-tang.) (04) Ba-la-nại (Varanasi): là kinh đô của vương quốc Ca-thi (Kasi), một trong 16 nước lớn của bán đảo Ấn-độ thời Phật tại thế. Trong 16 nước đó thì Ma-kiệt-đà (Magadha) và Kiều-tát-la (Kosala) là hai nước phát triển hùng mạnh nhất. Hai đạo tràng quan trọng nhất của Phật là tu viện Trúc-lâm (Venuvana), thì ở kinh thành Vương-xá (Rajagrha) của nước Ma-kiệt-đà; và tu viện Kì-viên (Jetavana) thì ở kinh thành Xá-vệ (Sravasti) của nước Kiều-tát-la. Nước Ca-thi nằm giữa hai nước này, nên kinh thành Ba-la-nại của nó nghiễm nhiên trở thành một điểm nối liền, một địa phương quan trọng trên đường đi lại của đức Phật từ Ma-kiệt-đà đến Kiều-tát-la, và ngược lại. Trước khi hai đạo tràng Trúc-lâm và Kì-viên được xây dựng thì Ba-la-nại đã nổi tiếng, vì vườn Nai (Lôc-dã – Mrgadava) ở cách đó khoảng 6 cây số về phía Tây Bắc, đã là nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau ngày thành đạo, độ cho nhóm sa môn A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya) năm vị, đều được chứng quả A-la-hán, trở thành những vị thánh tăng đầu tiên của giáo đoàn; hay nói cách khác, chính nơi đó mà ngôi Tam Bảo lần đầu tiên xuất hiện ở thế gian. Ba-la-nại và vườn Nai đã từng là thánh địa của Phật giáo trong một thời gian dài. Đến cuối thế kỉ 12, khi Hồi giáo xâm lăng Ấn-độ, Phật giáo ở vùng này nói riêng và trên lãnh thổ Ấn-độ nói chung, đã bị quân Hồi giáo tàn hại và hủy diệt, cơ hồ không một vết tích gì còn tồn tại. Trong thời kì cận đại, thành phố này được gọi là Benares, và hiện nay thì đổi lại là Varanasi, Phật giáo và Ấn giáo hiện tại cùng được thịnh hành ở đó. (05) Sau khi chuyển pháp luân tại vườn Nai, đức Phật sang nước Ma-kiệt-đà. Tại đây, Ngài đã hóa độ cho những nhân vật tiếng tăm lừng lẫy đương thời, như ba anh em sa môn Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvilva-Kasyapa); hai vị lãnh đạo một trong sáu phái ngoại đạo là Xá Lợi Phất (Sariputra) và Mục Kiền Liên (Moggallana); vua Tần Bà Ta La (Bimbisara) của nước Ma-kiệt-đà. Sau đó, Ngài trở về thành Ca-tì-la-vệ hóa độ cho hoàng tộc, trong đó có các hoàng đệ, con trai là La Hầu La, và người thợ cạo Ưu Ba Li. Kế tiếp, Ngài đến thành Xá-vệ giáo hóa, độ cho vua Ba Tư Nặc (Prasenajit), v.v... (06) Câu-thi-na (Kusinagara): là kinh đô của vương quốc Mạt-la (Malla), một trong 16 nước lớn ở Ấn- độ thời Phật tại thế. Câu-thi-na cách Ca-tì-la-vệ gần 200 cây số về hướng Đông Nam (nay thuộc địa phận xứ Terai của miền Nam nước Nepal), là nơi đức Thế Tôn nhập niết bàn. (07) "Năm thời thuyết giáo" (ngũ thời giáo) không phải là một chương trình bố giáo của đức Phật do chính Ngài vạch ra sau khi thành đạo. Thực tế thì trong suốt cuộc đời giáo hóa, đức Phật chỉ sử dụng cách thức "quán cơ và đối cơ thuyết pháp". "Năm thời thuyết giáo" mà tác giả trình bày trong bài học về lịch sử đức Phật, chỉ là một cách xét đoán, một cách hệ thống hóa của truyền thống Phật giáo Trung- hoa về công trình bố giáo của đức Phật trong 45 năm hoằng hóa. Đó là cách "phán giáo" của đại sư Trí Khải (538-597), tổ sư của tông Thiên Thai. Tổng cộng thời gian của "năm thời thuyết giáo" đó là 50 năm (vì các truyền thuyết cổ về niên đại của đức Phật cho rằng, Phật 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo, 80 tuổi nhập diệt: tổng cộng thời gian hoằng hóa là 50 năm). Có ít ra là 4 thuyết về "ngũ thời giáo" trong truyền thống Phật giáo Trung-quốc (là các thuyết của Tuệ Quán,

Lưu Cầu, Trí Khải và Pháp Bảo), trong đó, thuyết của đại sư Trí Khải được thông dụng nhất. (08) Có nhiều thuyết khác nhau nói về các niên đại xuất gia, thành đạo, v.v... của Phật. Bởi vậy, để cho thống nhất, sau khi nghiên cứu và bàn thảo kĩ lưỡng, các nước theo đạo Phật trên thế giới, trong cuộc hội nghị của tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới vào năm 1952 tại Nhật-bản, đã quyết định lấy năm Phật nhập niết bàn làm Phật lịch, và cùng công nhận các niên đại của Phật: đản sinh năm 624 và nhập niết bàn năm 544 tr. TL; xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi.

(09) Thùy tích: Chữ "thùy" là rủ xuống. Trong thiền môn thường dùng chữ này để tỏ ý tôn kính đối với bậc tôn trưởng, như "thùy niệm" là (bậc tôn trưởng) rủ lòng tưởng nghĩ đến kẻ hậu học. Chữ "tích" là dấu vết. "Thùy tích" là một thuật ngữ Phật học, dùng để chỉ cho cái thân mà chư Phật và Bồ-tát thị hiện ra trong thế gian để hóa độ chúng sinh. (10) "Si nhân thuyết mộng" là một thành ngữ Trung-quốc, nguyên trước kia có nghĩa là không nên nói chuyện mộng cho người ngu si nghe, vì sợ họ tin mà cho đó là chuyện thật. Về sau thì thành ngữ ấy được dùng để chỉ cho những người nói toàn chuyện dối trá, không đáng tin tưởng.

BÀI TẬP

1) Sau khi thành đạo, Phật đã nói kinh gì trước tiên? Sau khi thành đạo, đức Phật đã nói kinh Hoa Nghiêm và kinh Phạm Võng trước tiên.

2) Ba Ngôi Báu là gì? Ba Ngôi Báu là Phật, Pháp và Tăng, là ba viên ngọc quí báu nhất trên thế gian đối với người Phật tử. Sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Nai gần thành Ba-la- nại, nói pháp Tứ Đế hóa độ cho nhóm sa môn Kiều Trần Như năm vị đều chứng quả A-la-hán. Đó là lần đầu tiên Ngôi Tam Bảo xuất hiện ở thế gian, mà đức Phật là Phật Bảo, pháp Tứ Đế là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như là Tăng Bảo.

3) Nội dung của năm thời thuyết giáo là gì? Giáo pháp Phật nói trong 45 năm, được hệ thống thành năm thời như sau: 1. Thời Hoa Nghiêm: Đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm để độ cho các vị Bồ-tát thượng căn thượng trí. 2. Thời A Hàm: Đức Phật nói các kinh A Hàm để độ cho các chúng Thanh-văn và Duyên-giác. 3. Thời Phương Đẳng: Đức Phật nói các kinh đại thừa như Duy Ma, Thắng Man, Kim Quang Minh, v.v... để độ chung cho mọi căn cơ cao thấp. 4. Thời Bát Nhã: Đức Phật nói các kinh Bát Nhã để nhấn mạnh giáo lí trọng yếu của đạo Phật là "vạn pháp đều không". 5. Thời Pháp Hoa - Niết Bàn: Đức Phật nói kinh Pháp Hoa để qui cả ba thừa về một thừa duy nhất là Phật thừa; và nói kinh Niết Bàn để chỉ rõ Phật tánh vốn có sẵn trong tất cả chúng sinh.

4) Đức Thích Tôn mấy tuổi xuất gia? Mấy tuổi thành Phật? Thuyết pháp bao nhiêu năm? Sống lâu bao nhiêu tuổi đời? Từ trước đã có nhiều thuyết khác nhau về các niên đại trong đời đức Phật. Ngày nay, các nước theo đạo Phật trên thế giới đều thống nhất công nhận: Đức Phật xuất gia lúc 29 tuổi; thành đạo lúc 35 tuổi; thuyết pháp độ sinh trong 45 năm; thọ thế 80 tuổi.

5) Chủ trương của đại thừa và tiểu thừa về tám tướng thành đạo có chỗ nào không giống nhau? Hầu hết trong tám tướng thành đạo, đại thừa và tiểu thừa đều chủ trương

giống nhau; chỉ khác nhau một tướng: đại thừa thì có "trụ thai" mà không có "hàng ma", trái lại, tiểu thừa thì có "hàng ma" mà không có "trụ thai".

6) "Ta-bà" nghĩa là gì? Cõi đất của chúng ta vì sao gọi là thế giới Ta-bà? Chữ "ta-bà" nghĩa là chịu đựng. Trong cõi đất của chúng ta, tất cả mọi chúng sinh đều phải chịu đựng nhiều nỗi đau khổ to lớn do các thứ phiền não độc hại như tham, sân, si, v.v... gây ra, cho nên cõi đất này được gọi là thế giới "Ta-bà".

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3

1. Cảnh giới của chư Phật thật thâm diệu, kẻ phàm phu nói về Phật cũng giống như ngồi dưới đáy giếng mà bàn chuyện trên trời, không những vì sự hiểu biết hẹp hòi, mà còn có thể nói là hoàn toàn không đúng. Nhân vì, đã là "thùy tích"(1) thì không phải là Phật chân thật; mà Phật chân thật thì không thể luận bàn. 2. Phật có ba thân(2), chỉ có pháp thân mới là Phật chân thật. Nhưng pháp thân thì là vô tướng, không thuộc phạm vi ngôn ngữ văn tự, cho nên không thể nói năng trình bày. Vì vậy, từ xưa đến nay, người ta khảo cứu về niên đại của Phật, bàn luận về gia thế của Phật, ghi chép về tướng mạo, hành vi của Phật, đều giống như ở trong cảnh tượng hư ảo(3) mà luận bàn về nhân vật, ngựa xe, nhà cửa v.v..., càng nghiên cứu thì chỉ càng thêm mờ tối. Ý nghĩa của việc học Phật là mượn ngôn ngữ của Phật để mở cửa tâm mình; khi đã ngộ rồi thì danh tánh hay quốc tịch của Phật đều không quan trọng, nghe biết là được rồi. Học như vậy mới xứng đáng gọi là học Phật. 3. Cảnh giới chứng đắc của chư Phật và Bồ-tát, người phàm phu không thể biết được; cũng giống như có rất nhiều việc của người lớn, trẻ con không thể biết được, đem việc người lớn nói với trẻ con thì chỉ có phí sức. Cho nên, chưa đạt được cảnh giới đó thì chỉ nên tin là nó có, tin đó là sự thật mà thôi. Thời giờ còn sớm, bất tất phải vùi đầu tra cứu. Trong kinh Phật ghi chép rất nhiều chuyện không thể nghĩ bàn, như: đức Thích Tôn đã được sinh ra từ hông bên phải, thái tử Tất Đạt Đa cùng với chánh phi không làm chuyện vợ chồng mà lại mang thai La Hầu La, đều là những sự kiện không thể dùng y học để chứng minh; cõi đất chấn động sáu cách, không thể dùng địa lí học để chứng minh; chín con rồng phun nước tắm Phật, không thể dùng động vật học để chứng minh; thái tử vừa sinh ra đã đi đứng, nói năng, không thể lấy sinh lí học để chứng minh. Những sự việc khác như mẹ của Phật sinh lên cung trời Đao-lợi; vị trời Tịnh-cư hóa làm tì kheo nói pháp cho thái tử; ngựa bay lên không, chở thái tử ra khỏi hoàng thành; tất cả những sự việc đó đều không thể nào lấy sự hiểu biết thông thường của thế tục, hoặc những lí tắc khoa học để chứng thật, người tin thì tự mình tin, người không tin thì cũng xin cứ tạm thời nghe theo mà thôi. Trong "năm con mắt" (ngũ nhãn)(4) thì phàm phu chỉ có "con mắt thịt" (nhục nhãn). Bằng một con mắt đó thì làm sao biết được cả năm? Vả lại, mục đích của những người học Phật chúng ta, không phải là nhắm vào việc chứng minh những sự việc đó. 4. Phật ra đời ở thế gian cốt yếu là để biểu thị: - 1) Gia thế thanh bạch; - 2) Cùng giống như người đời, ai ai cũng có thể theo học được; - 3) Đi lại phân minh, không làm việc lạ đời; - 4) Bỏ sự vinh hiển cao sang như bỏ chiếc giày rách, làm khuôn mẫu cho người đời. Vì có đầy đủ những ý nghĩa đó, cho nên Ngài đã thị hiện ra tám tướng thành đạo; chứ sự thật, Ngài đã thành Phật từ vô lượng kiếp rồi, đâu phải đợi đến ngày nay để sau khi tắm ở sông Ni-liên,

ngồi ở cội cây bồ đề mới thành Phật ư? Người học Phật, nếu không biết đến lí lịch vị giáo chủ của mình thì

quả là quá vô tâm, vì vậy mới phải viết ra; nhưng nếu lại quá cố chấp vào đó thì lại không khỏi sa vào mê muội. Đó cũng không phải là mục đích chân chính của người học Phật chúng ta; cũng ví như theo thầy là để học lấy cái đạo đức, học vấn của thầy, còn gia thế hay chỗ xuất thân của thầy thì có quan hệ gì đến cái ý chỉ cao cả của mình đâu! 5. Đối với kẻ sơ học mà đem vấn đề "pháp thân" ra nói thì thật là khó khăn, nhưng không nói thì lại sợ sơ sót, nghĩa lí không trọn vẹn. Cho nên, người học Phật, ai ngộ được thì ngộ; nếu chưa ngộ được thì cứ để đó, sau này thế nào cũng có ngày nó bừng sáng ra. Bây giờ, bài học đang ở trước mắt, xin cứ đọc và tin tưởng là được rồi. 6. Phật sinh ra ở thế gian, gọi là "thùy tích" hay "thị hiện", khác với phàm phu, sinh ra là do nghiệp báo; cho nên không thể lấy cái hiểu biết của thế tục mà suy lường được. Như chúng ta thấy trong kinh A Hàm, bảy đức Phật đời quá khứ(5) đều không có sự dâm dục vợ chồng, mà mỗi vị đều có một người con. Lấy ý mà suy, tất cả không ngoài sự biểu thị rằng: muốn xuất gia thì trước phải hoàn thành những công việc ở thế tục, để cho người sau khỏi lưu truyền lời xuyên tạc rằng, làm Phật là tuyệt tự, rồi cho rằng Phật giáo là bất tường, không dám theo tu học. Không giao hợp mà lại có con, đó cũng là một sự việc không thể nghĩ bàn, đâu có thể lấy phàm tình mà so sánh! 7. Cuộc thế trước mắt đang là kiếp giảm của tiểu kiếp thứ 9 trong kiếp "Trụ"(6), tuổi thọ con người từ lúc bắt đầu 84.000 tuổi, đến nay chỉ còn hơn sáu, bảy mươi tuổi. Luận theo Phật pháp, chúng ta đã đi quá xa cái "thời kì thánh nhân" để trôi lăn trong mạt vận. Cho nên biết, tất cả chúng sinh đều nghiệp nặng phước mỏng, những gì chúng ta gặp thì toàn là chiến tranh, lưu lạc, khổ não. Những gì tốt đẹp của thời xưa như các bậc vua thánh, tướng hiền, con hiếu, người nhân, đời sống thanh bình v.v..., bây giờ không còn thấy xuất hiện nữa! Các ông Bá Di, Thúc Tề(7) đã từng nói: "Các vua Hoàng Đế(8), Thần Nông(9), Ngu Thuấn(10), Hạ Võ(11) đã không còn nữa! Ta đến lúc phải lui về. Than ôi! Chết mất! Vận đã suy quá rồi!" Đúng vậy. Về trường hợp của Phật giáo, thì thời xưa, số hành giả chứng bốn quả vị Thanh-văn(12) nhiều như hạt mè, như cây rừng, nay thì tuyệt tích! Đụng đầu vào thực tế làm nhớ lại hoàn cảnh xưa, thật lấy làm cảm khái xiết bao! 8. Sáu cách chấn động là chấn động của cõi đất, mà cũng là những điềm lành; những lúc Phật đản sinh, thuyết pháp và nhập niết bàn, đều có xảy ra. Thông thường, mỗi khi động đất đều gây ra những thảm cảnh hư hại, chết người, cho nên, sự động đất đó thuộc về loại tai họa. Nếu những cuộc động đất xảy ra lúc Phật ra đời hoặc thuyết pháp mà cũng gây hư hại, chết người, thì đó chỉ là những triệu chứng của yêu quái. Nên biết rằng, mỗi một đại thiên thế giới bao gồm mười vạn vạn tiểu thế giới, nổi giữa không trung, như lục bình nổi trên mặt nước. Nếu có người ném một cục đá xuống nước, hoặc có chiếc thuyền nào đi ngang qua, gây

nên sóng nước nhấp nhô, thì vô số lục bình kia cũng theo sóng mà nhấp nhô chìm nổi, hoặc bồng bềnh xoay chuyển sang trái sang phải, hoặc lật ngược trôi lăn giữa dòng; dù cho thế nào thì những con sâu, con bọ đang sống bên trong cây lục bình vẫn không hay biết. Lại cũng như em bé nằm trong nôi đong đưa, đâu có biết là cái nôi đang đong đưa, mà chỉ cảm thấy thoải mái. Đây thực sự là điềm lành, cho nên, đối với sáu cách chấn

động này, chỉ những người có thiên nhãn thông mới thấy được, còn kẻ phàm phu thì không hay biết gì. 9. Đức Thích Tôn đã thành Phật từ vô số kiếp, mà hai nghìn mấy trăm năm trước đây lại chuyển làm thái tử Tất Đạt Đa, theo học với ngoại đạo, tu hành khổ hạnh, há chẳng phải là sau khi đã thành Phật lại trở thành phàm phu ư? Câu trả lời là phải hay không phải? Không phải! Chư Phật trong mười phương, đã thành Phật thì không thể nào trở lại thành phàm phu. Đức Thích Tôn đương nhiên cũng không ngoại lệ. Chúng ta nên biết rằng, đó chỉ là sự cố ý biểu hiện. Một trong những lí do của sự biểu hiện, đó là Phật muốn dựng lên một trường hợp điển hình về "phàm phu có thể tu hành thành Phật"; bởi vậy, Phật đã dùng địa vị phàm phu làm khởi điểm tu tập; cho nên mới nói: "tất cả cũng đồng như huyễn hóa", nếu người học Phật cứ cố chấp cho đó là sự thật, thì cũng giống như người ngu si chỉ nói toàn những chuyện hư vọng.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Thùy tích: (Xin xem lại phụ chú số 9, bài 3.) (02) Ba thân: ba loại thân của Phật: 1) Pháp thân: thân chân thật, thường trú, không biến đổi, không bị giới hạn bởi không thời gian, không thể nắm bắt được bằng tri thức và khái niệm, không bị sinh lão bệnh tử chi phối. Tông Pháp Tướng còn gọi pháp thân là tự tính thân. 2) Báo thân: hiện thân chúng sinh của Phật. Thân này giả hợp (do năm uẩn cấu thành, tức nhục thân), vô thường, bị sinh lão bệnh tử chi phối. Tông Pháp Tướng còn gọi báo thân Phật là thọ dụng thân. 3) Hóa thân: cũng gọi là ứng thân hay ứng hóa thân, là thân tùy duyên hóa hiện khắp nơi của chư Phật vì tâm nguyện độ sinh. Tông Pháp Tướng còn gọi hóa thân Phật là biến hóa thân. (03) Cảnh tượng hư ảo: Nguyên văn chữ Hán là "hải thị thận lâu" (nghĩa là: chợ biển lầu sò), là một thành ngữ Trung-quốc. Khúc xạ của ánh sáng đem hình tượng của các vật thể phản chiếu lên không khí, tạo thành trong không trung hoặc trên mặt đất, các ảo ảnh có hình dạng trông giống như người, vật, nước, nhà cửa, ngựa xe, mũ nón v.v... Thành ngữ này thường được dùng để tỉ dụ cho các sự việc hư ảo, không thật, không đáng tin tưởng. (04) Năm con mắt (ngũ nhãn): 1) Con mắt thịt (nhục nhãn), tức con mắt của kẻ phàm phu, nhìn thấy mọi sự vật đều sai lầm. 2) Con mắt trời (thiên nhãn), tức con mắt của chư thiên cõi Sắc, do tu tập thiền định mà có, thấy thấu suốt mọi vật. 3) Con mắt tuệ (tuệ nhãn), tức con mắt trí tuệ của hàng nhị thừa (Thanh- văn và Duyên-giác). 4) Con mắt pháp (pháp nhãn), tức con mắt trí tuệ của chư vị Bồ-tát. 5) Con mắt Phật (Phật nhãn), gồm đủ tất cả bốn loại mắt ở trên, không có gì là không thấy, không nghe, không biết.

(05) Bảy đức Phật đời quá khứ: tức đức Thích Ca Mâu Ni và sáu đức Phật từng thị hiện trong thế gian trước đó: Phật Tì Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tì Xá Phù, Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, và Phật Ca Diếp. (06) Kiếp "Trụ": Theo vũ trụ quan Phật giáo, quá trình sinh diệt của một thế giới trải qua bốn thời kì – thuật ngữ Phật học gọi là "bốn kiếp" (tứ kiếp): 1) Kiếp "Thành", là thời kì khí thế gian (tức các loài vô tình như quả đất cùng núi, biển, sông, hồ, cây, cỏ, v.v...) và tình thế gian (tất cả muôn loài chúng sinh hữu tình) được thành lập. 2) Kiếp "Trụ", là thời kì mà các loài vô tình cũng như hữu tình đã được ổn định, tiếp tục cuộc sống ở thế gian. Thời kì này, con người từ tuổi thọ lúc ban đầu là vô lượng tuổi, giảm dần xuống cho đến khi chỉ còn 10 tuổi; đó là trung kiếp thứ nhất của kiếp "trụ". Sau đó trải qua 19 trung kiếp (tuổi thọ con người từ

10 tuổi ở cuối trung kiếp thứ nhất, tăng dần cho đến 84.000 tuổi, gọi là một lần tăng; rồi từ 84.000 tuổi lại giảm dần cho đến 10 tuổi, gọi là một lần giảm; cứ một lần tăng và một lần giảm như vậy là một trung kiếp), tức cả thảy là 20 trung kiếp, là hết kiếp "trụ". Chư Phật phần nhiều xuất hiện ở thế gian vào những lần kiếp giảm. 3) Kiếp "Hoại", là thời kì có 3 thứ tai nạn lớn (đại tam tai) là lửa, nước và gió, lần lượt xuất hiện để hủy hoại thế giới. 4) Kiếp "Không", là thời kì thế giới đã bị hủy diệt hoàn toàn, mọi thứ chỉ còn là hư không trong một thời gian dài, trước khi có sự chuyển biến để một thế giới khác lại được thành lập, và rồi cũng trải qua bốn kiếp như vậy. Ba kiếp "Thành", "Hoại" và "Không" cũng dài bằng kiếp "Trụ", cho nên thời gian tổng cộng của cả bốn thời kì là 80 trung kiếp, tức là một đại kiếp. Có chỗ gọi "trung kiếp" là "tiểu kiếp". Theo cách gọi này thì mỗi thời kì "thành", "trụ", "hoại", "không" kéo dài một trung kiếp; mỗi trung kiếp gồm 20 tiểu kiếp (một tiểu kiếp gồm một lần tăng và một lần giảm như trên); vị chi, 1 đại kiếp có 4 trung kiếp, gồm cả thảy 80 tiểu kiếp. (07) Bá Di, Thúc Tề: là hai người con trai của vua nước Cô- trúc (một nước chư hầu của nhà Thương, Trung-quốc thời cổ đại). Tương truyền, khi vua nước Cô-trúc chết, có di chiếu lập người con thứ là Thúc Tề kế vị, nhưng Thúc Tề không chịu, nhường cho anh là Bá Di; Bá Di cũng không chịu. Rốt cuộc cả hai anh em đều không ai muốn làm vua, cùng nhau bỏ trốn sang nước Chu (cũng là một nước chư hầu của nhà Thương). Khi vua Vũ của nước Chu khởi binh phạt vua Trụ của nhà Thương (hoặc Ân), Bá Di và Thúc Tề cùng can gián, nhưng Vũ vương không nghe. Sau khi Vũ vương diệt vua Trụ, dứt nhà Thương và lập ra nhà Chu, thì cả hai anh em Di, Tề đều lấy làm tủi hổ phải ăn lúa nhà Chu, bèn cùng nhau vào núi Thú-dương ở ẩn, không ăn lúa nhà Chu nữa, chỉ ăn rau vi, cuối cùng lại nhịn đói mà chết trong núi. (08) Hoàng Đế: Có nhiều thuyết khác nhau về thời cổ sử Trung-quốc. Đại để, thời thái cổ của lịch sử Trung-quốc bắt đầu bằng ông Bàn Cổ. Sau Bàn Cổ là thời đại Tam Hoàng. Tam Hoàng là ba vua: Toại Nhân (dạy người biết dùng lửa), Phục Hi (dạy người đan lưới, săn thú, đánh cá, nuôi súc vật ăn thịt) và Thần Nông (dạy người chế tạo cày cuốc, làm ruộng, họp chợ giao dịch). Tiếp theo, vào khoảng giữa thiên niên kỉ thứ 3 tr. TL là bắt đầu thời đại Ngũ Đế. Vị vua đầu tiên của thời đại này là Hoàng Đế. Ông họ là Công-tôn, vì ở tại ấp Hiên-viên nên lấy họ là Hiên-viên (Hiên-viên thị). Theo truyền thuyết thì ông là thủy tổ của Hán tộc, đánh bại Xi Vưu (tù trưởng của Miêu tộc), được các tù trưởng tôn lên ngôi thiên tử (vào năm 2690? tr. TL). Theo truyền thuyết, văn hóa dưới thời Hoàng Đế đã phát triển khá, những sự việc quan trọng của đời sống như trồng dâu nuôi tằm, dệt cửi, y dược, xe thuyền, nhà cửa và văn tự đều được phát kiến trong thời này. (09) Thần Nông: một trong "Tam Hoàng" (vừa nói ở trên), và là vua chót của thời đại Tam Hoàng. Tương truyền ông là vị vua đầu tiên đã dạy cho dân chúng cách làm cày cuốc để phát triển nông nghiệp, hái các loại lá cây để làm thuốc trị bệnh. (10) Ngu Thuấn: Tiếp theo thời Ngũ Đế (Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đế Chí – 2690?- 2357? tr. TL) là thời Đường Nghiêu (2333?-2233? tr. TL). Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Tứ Nhạc, nhưng Tứ Nhạc không chịu và tiến cử Ngu Thuấn. Vua Nghiêu sai Ngu Thuấn thay vua nhiếp chính 30 năm, thấy là bậc hiền tài đức độ, bèn đem hai con gái gả cho và nhường ngôi. Vua Thuấn chính thức lên ngôi vua, mở ra thời đại Ngu Thuấn vào năm 2233? tr. TL. (11) Hạ Võ: Trong thời vua Thuấn có xảy ra nạn

lụt lớn. Vua Thuấn sai ông Cổn tìm cách trừ lụt, nhưng không thành công. Vua bèn giao trách nhiệm ấy cho con ông Cổn là Võ. Ông Võ đã cố gắng làm việc

trong 13 năm thì thành công. Vua Thuấn thấy ông là người có công lớn, lại cũng là người tài đức vẹn toàn, nên nhường ngôi cho. Vua Võ lên ngôi năm 2183? tr. TL, lập ra nhà Hạ (2183?-1751? tr. TL). (12) Bốn quả vị Thanh-văn: tức bốn quả vị tu chứng theo thứ bậc của Thanh-văn thừa, cũng gọi là bốn quả Thánh: 1) Dự-lưu (Tu-đà-hoàn), là quả vị đầu tiên (Sơ-quả) của bốn quả Thánh. – "Dự-lưu" nghĩa là dự vào dòng Thánh; cũng gọi là "Nhập-lưu" (nhập vào dòng Thánh) hay "Nghịch-lưu" (đi ngược dòng thế gian để tiến về nguồn Thánh) – Các vị hành giả khi thấy được đạo (kiến đạo), nhận chân được lí Tứ Đế, phát sinh tuệ nhãn thanh tịnh, thấy được tính chất vô thường, vô ngã của vạn pháp, đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi (không còn nghi ngờ đối với chánh pháp, dứt bỏ được những kiến chấp sai lầm như thân kiến, tà kiến v.v...), bắt đầu được dự vào dòng Thánh, không còn mê luyến thế gian, chuyên tu tập pháp vô lậu (tu đạo), và chắc chắn sẽ tiến đến quả Thánh cuối cùng là A-la-hán. Các hành giả đã chứng được quả Dự-lưu này, còn phải trải qua 7 lần sinh lên cõi trời và 7 lần sinh trở lại cõi người để tiếp tục tu tập, mới chứng được quả Thánh cuối cùng và nhập niết bàn. 2) Nhất-lai (Tư-đà-hàm), là quả vị thứ nhì (Nhị-quả) của bốn quả Thánh. Sau khi đã đoạn trừ hết những kiến hoặc và chứng được quả Dự- lưu, hành giả tiếp tục tu tập để đoạn trừ các tư (tu) hoặc của cõi Dục. Đến khi đoạn trừ được 6 phẩm đầu (thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung và trung hạ phẩm) trong 9 phẩm tư hoặc (tham, sân, si, mạn) của cõi Dục thì hành giả chứng được quả vị Nhất-lai (một lần trở lại), sinh lên cõi trời. Sau đó một thời gian, hành giả phải sinh trở lại cõi người một lần nữa để tiếp tục tu tập, mới chứng được quả A-la-hán và nhập niết bàn. 3) Bất-hoàn (A-na-hàm), là quả vị thứ ba (Tam-quả) của bốn quả Thánh. Sau khi từ cõi trời sinh trở lại cõi người, hành giả lại tiếp tục tu tập để đoạn trừ nốt 3 phẩm còn lại (hạ thượng, hạ trung và hạ hạ phẩm) trong 9 phẩm tư hoặc của cõi Dục, thì chứng được quả vị Bất-hoàn (không trở lại). Sau khi viên tịch, hành giả sinh lên cõi trời, từ đó tiến tu thẳng cho đến khi chứng quả A-la-hán và nhập niết bàn, mà không còn sinh trở lại cõi người lần nào nữa. 4) Bất-sinh (A-la- hán), là quả vị thứ tư (Tứ-quả) và cũng là quả vị cao nhất của bốn quả Thánh. Sau khi chứng quả Bất- hoàn, hành giả tiếp tục tu tập để đoạn trừ tất cả các kiến tư hoặc trong ba cõi (được gọi là bậc "sát tặc"), vĩnh viễn nhập niết bàn, không còn trở lại trong ba cõi nữa (được gọi là bậc "bất sinh"). Vì đã dứt trừ hết mọi phiền não cho nên bậc thánh A-la-hán chứng được trí tuệ viên dung vô ngại, đầy đủ sáu phép thần thông, xứng đáng nhận sự cúng dường của các cõi trời và người (được gọi là bậc "ứng cúng"). Thời Phật còn tại thế, có rất nhiều các vị tì kheo chỉ cần được Phật khai thị là tâm trí rỗng sáng, dứt hết ái nhiễm, chứng ngay quả vị A-la-hán; chậm lắm thì cũng như tôn giả A Nan, mãi sau khi Phật nhập diệt 100 ngày mới chứng quả, nhưng vẫn là ngay trong một đời và ngay ở cõi người, không phải đợi đến đời sau hay ở cõi trời. Đó là các bậc thượng căn thượng trí. Đối với các hành giả căn trí thấp kém thì sẽ phải tu tập tuần tự để tiến lên từng quả vị một như vừa trình bày trên.

Bài 4

ĐỨC PHẬT DƯỢC SƯ Ngoài thế giới của chúng ta, ở bốn phương và trên dưới trong khắp cõi hư không, đều có vô số quốc độ của chư Phật. Mỗi quốc độ đều có một đức Phật trụ trì(1), vì chúng sinh diễn nói Phật pháp, khiến cho tất cả đều nương tựa nơi Phật pháp mà tu hành, thẳng đến khi thành Phật. Cách chúng ta mười hằng hà sa1 cõi Phật2 về phương Đông, có một thế giới tên là Tịnh-lưu-li; đức Phật ở đó hiệu là Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai. Cõi nước của đức Phật này hoàn toàn trong sạch, không có người nữ(2), cũng không có các loài chúng sinh xấu ác3 cùng các sự việc khổ đau. Đất ở đó toàn là ngọc lưu li; đường sá dùng dây vàng làm ranh lề; cổng, thành, lầu các, cung điện, cho đến rèm xe, màn cửa, đều làm bằng bảy báu. Cõi nước đó có hai vị Bồ-tát lớn4 là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu. Các ngài là thượng thủ(3) của chúng Bồ-tát đông vô số, luôn luôn hầu cận hai bên5 đức Phật Dược Sư, trợ giúp đức Thế Tôn giáo hóa chúng sinh, hộ trì chánh pháp. Đức Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai, trong thời kì còn tu tập hạnh Bồ-tát, đã từng phát mười hai lời nguyện rộng lớn(4), khiến cho các loài hữu tình, nếu có mong cầu điều gì cũng đều được toại ý; trong đó có lời nguyện thứ bảy nói rằng: “Tôi nguyện sau khi thành Phật, nếu các loài hữu tình bị các tật bệnh hành hạ, không thầy không thuốc, không có nhà cửa họ hàng, nghèo cùng, nhiều thống khổ, không người cứu giúp mà cũng không biết hướng về đâu, một khi nghe được tên tôi thì các tật bệnh liền được tiêu trừ, thân tâm an lạc, nhà cửa và của cải vật dụng đều có đầy đủ; đời sống cứ như thế mãi cho đến khi thành Phật.” Vì vậy mà danh hiệu Ngài được xưng là Dược Sư. Lời nguyện thứ hai của Ngài lại nói: “Tôi nguyện sau khi thành Phật, thân tướng tôi như ngọc lưu li, trong ngoài trong suốt, sạch sẽ, không tì vết cáu bẩn, ánh sáng tỏa rộng còn hơn mặt trời mặt trăng.” Vì vậy mà danh hiệu Ngài được xưng là Lưu Li Quang. Thân tướng của chư Phật trong mười phương đều sắc vàng, chỉ có đức Phật này là thân lưu li, trong ngoài thấu suốt; đó là do vì bản nguyện của các Ngài không giống nhau. Những lời nguyện khác của Ngài như: người tu tập theo tà đạo sẽ được trụ trong quả vị bồ đề; người tu tập hạnh tiểu thừa sẽ được trụ trong hàng đại thừa(5); người phạm giới luật khi nghe được tên Ngài thì giới thể trở lại được thanh tịnh, không bị đọa vào ác đạo; giúp cho chúng sinh giải thoát ra khỏi lưới ma(6) cùng những trói buộc của ngoại đạo6; dẫn dắt những kẻ vướng mắc tà kiến về với chánh kiến; v.v... đều là những nhu yếu cùng cực bức thiết của người tu hành. Hơn nữa, Ngài còn cứu giúp chúng sinh tiêu trừ mọi tai nạn và kéo dài mạng sống, cho nên người đời cũng xưng hiệu Ngài là Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật. Những gì liên quan đến đức Phật Dược Sư như bản nguyện của Ngài, y báo và chánh báo7 trang

nghiêm thuộc quốc độ của Ngài, xin xem rõ trong kinh Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức.

CHÚ THÍCH 01. Sông Hằng là một con sông lớn ở Ấn-độ, số cát trên hai bờ sông rất nhiều. Mỗi khi đức Phật dùng thuật ngữ “hằng hà sa” (cát sông Hằng) trong lúc nói pháp, đều là để tỉ dụ cho con số nhiều nhất. 02. Phật độ là quốc độ có Phật trụ thế. Một Phật độ (cõi Phật) là một khu vực giáo hóa của một đức Phật. 03. Chúng sinh gây nhân xấu ác thì sẽ nhận chịu những quả báo xấu ác. Cái môi trường sống mà chúng sinh này sẽ tới thọ sinh, gọi là “ác thú” (tức là cảnh giới đau khổ). Ba cảnh giới Súc-sinh, Ngạ-quỉ

và Địa-ngục được gọi là “tam ác thú” hay “tam đồ”. 04. Bồ-tát là những chúng sinh có đạo tâm rộng lớn, bao hàm các khả năng độ mình và độ người. Đó là danh xưng dùng chỉ chung cho các hành giả đại thừa. Chữ “ma ha” được dịch là lớn; “ma ha tát” là ý nói rằng, các vị Bồ-tát này là các vị Bồ-tát lớn. Chúng tôi sẽ nói rõ hơn trong bài số 7 ở sau. 05. Hai vị Đại-sĩ (Bồ-tát) thường đứng hai bên Phật để giúp Phật hóa độ chúng sinh, gọi là “hiếp sĩ”. 06. Tâm niệm luôn giong ruổi ở bên ngoài đạo, gọi là “ngoại đạo”. Danh từ này cũng dùng để chỉ cho các đạo giáo ngoài Phật giáo. 07. Thân thể của một chúng sinh là “chánh báo”; còn thế giới, quốc độ mà chúng sinh đó đang ở, cùng những thứ khác mà chúng sinh đó có được như phòng xá, vật dụng v.v..., là “y báo”; nói ngắn gọn là “y chánh”.

PHỤ CHÚ

(01) Trụ trì: Nguyên nghĩa của từ “trụ trì” là ở đời gìn giữ cho chánh pháp tồn tại và lưu truyền trong thế gian. Đó chính là ý nghĩa của từ “trụ trì” trong bài này. Từ khi tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814) ở Trung-quốc soạn bản qui chế “Bách Trượng Thanh Qui” để dùng cho các tự viện thuộc Thiền tông, thì “trụ trì” trở thành chức vụ đứng đầu của một ngôi chùa. “Trụ trì” là vị tăng làm chủ một ngôi chùa, chưởng quản tất cả mọi công việc đối nội cũng như đối ngoại của ngôi chùa đó. Phật giáo Việt-nam cũng áp dụng qui chế ấy đã từ lâu đời. Vị “trụ trì” ở Việt-nam có thể chính là người chủ của ngôi chùa (nếu đó là tài sản của vị ấy, hoặc là tài sản kế thừa hợp pháp do sự ủy thác hay di chúc của vị tiền nhiệm), nhưng cũng có thể không phải là chủ ngôi chùa (nếu đó là tài sản của một cá nhân khác, của một đoàn thể, của làng xã, hay của Giáo Hội). Trong trường hợp sau, vị “trụ trì” là người được cá nhân, đoàn thể hay làng xã (chủ chùa) thỉnh về, hay do Giáo hội bổ nhiệm đến để chưởng quản mọi việc trong chùa, có toàn quyền về các việc đối nội, nhưng các việc đối ngoại thì có thể bị hạn chế trong một phạm vi nào đó. (02) Trong kinh điển thường diễn tả các quốc độ của chư Phật là hoàn toàn thanh tịnh, mà một chi tiết của sự thanh tịnh đó là “không có người nữ”. Vậy, ở những quốc độ đó chỉ có “người nam” thôi ư? Theo chúng tôi, có tướng “nữ” là vì có tướng “nam”, có ý niệm “nam” là vì có ý niệm “nữ”; cho nên,

nếu không có ý niệm này thì ý niện kia cũng không có, không có tướng kia thì cũng không có tướng này. Không thể không có tướng “nữ” mà có tướng “nam”, và ngược lại. Ý niệm cũng như các tướng về “nam và nữ” chỉ có trong cảnh giới của các loài chúng sinh có tâm ái dục và hành động dâm dục. Tâm ái dục và hành động dâm dục chính là nguyên nhân của sinh tử luân hồi, là biểu tượng của ô nhiễm, bất tịnh. Một hành giả khi đã dứt sạch được tâm ái dục, xa lìa hẳn các hành động dâm dục thì hành giả đó liền đạt được một cuộc sống thanh tịnh, không còn vướng mắc vào ý niệm về “nam và nữ” (tức ý niệm về dâm dục); trong trí giác bình đẳng của vị ấy cũng không có sự vướng mắc về các tướng “nam và nữ”. Các quốc độ của chư Phật hoàn toàn thanh tịnh vì chúng sinh trong các quốc độ đó hoàn toàn dứt sạch tâm niệm ái dục. Thế giới Ta-bà này là một thế giới đầy ô nhiễm, cấu trược, nhưng lại là quốc độ của Phật Thích Ca Mâu Ni; vậy thì sao? Có gì mâu thuẫn không? Không có gì mâu thuẫn cả. Chính nơi thế giới Ta-bà này đây, đối với các hành giả đã dứt sạch các kiến, tư hoặc (trong đó có tâm ái

dục), như chính đức Phật và các vị A-la-hán thời đó, các thiền sư ngộ đạo đời nay, thì đó vẫn là một thế giới thanh tịnh, không hề có ý niệm lẫn các tướng "nam và nữ". Cho nên, cụm từ "không có người nữ" thường thấy xuất hiện trong kinh điển chỉ là một cụm từ mang tính tượng trưng mà thôi; nó có ý nghĩa: chúng sinh ở nơi đó hoàn toàn thanh tịnh, không có tâm ái dục và hành động dâm dục, không có sinh tử luân hồi. 03) Thượng thủ: là người ở địa vị tối cao trong đại chúng. Từ này đã được dùng phổ biến từ thời đức Phật còn tại thế, để chỉ cho các vị đệ tử xuất sắc nhất (về trí tuệ, khả năng, cũng như đức hạnh) của đức Phật, được cả tăng đoàn cùng Phật tử đồng kính ngưỡng, tôn xưng, như các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Na Luật, v.v... Ngày nay, từ "thượng thủ" thường được dùng chỉ để xưng cho vị cao tăng đứng đầu một giáo hội, tương đương với các từ "tăng thống", "pháp chủ". (04) 12 lời nguyện lớn của đức Phật Dược Sư trong thời kì Ngài còn tu tập hạnh Bồ-tát: 1) Tôi nguyện rằng: sau này, khi chứng được đạo quả bồ đề, tự thân tôi có đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, có ánh sáng hực hỡ, chiếu rọi khắp vô lượng thế giới; và thân của tất cả các loài hữu tình cũng đều giống như thân tôi. 2) Nguyện rằng, thân tôi như ngọc lưu li, trong ngoài đều thanh tịnh, không dơ nhớp, không tì vết, sáng hơn cả mặt trời mặt trăng, khiến cho tất cả chúng sinh ở nơi tối tăm đều được khai tỏ. 3) Tôi nguyện bằng phương tiện của trí tuệ làm cho các loài hữu tình thọ dụng không cùng. 4) Khiến cho những kẻ tu tập theo tà đạo sẽ được an trú trong đạo giác ngộ, những người tu tập theo giáo pháp nhị thừa sẽ được đứng vững vàng trong giáo pháp đại thừa. 5) Những người tu tập phạm hạnh trong giáo pháp của tôi, tất cả giới luật đều trọn vẹn, không khiếm khuyết, không suy giảm. 6) Những người bị khuyết tật, phung hủi, điên cuồng, cùng nhiều chứng bệnh khác, khi nghe được tên tôi thì thân thể trở nên lành lặn, bệnh tật tiêu mất. 7) Những người đang bị các chứng bệnh uy hiếp mà không người giúp đỡ, không nơi nương nhờ, nếu nghe đến tên tôi thì tất cả chứng tật đều tiêu mất. 8) Người phụ nữ nào muốn bỏ nữ thân, khi nghe đến tên tôi thì liền được thân tướng trượng phu. 9) Khiến cho chúng sinh thoát được lưới ma, có được chánh kiến, mau chứng được quả bồ đề vô thượng. 10) Những người bị pháp luật trói buộc, thân tâm phải chịu nhiều đau khổ do bao thứ tai họa bức bách, khi nghe được tên tôi thì nhờ phúc lực của tôi mà những người ấy thoát được bao điều ưu khổ. 11) Những người bị sự đói khát hành hạ mà phải tạo nên các ác nghiệp, khi nghe đến tên tôi, trước hết tôi giúp cho các thức ăn uống thơm ngon, sau đó tôi sẽ giúp cho thấm nhuần pháp vị để đạt được an lạc rốt ráo. 12) Những người nghèo khổ không có y phục, khi nghe đến tên tôi, tôi sẽ giúp cho họ y phục dùng tùy ý, cho đến những vật dụng trang sức cũng hoàn toàn đầy đủ. (05) Tiểu thừa và đại thừa: Chữ "thừa" nghĩa là cỗ xe, là một thứ phương tiện chuyên chở; ở đây chỉ cho giáo pháp của Phật có thể đưa chúng sinh từ bờ si mê bên này đến bến giác ngộ bên kia. Theo truyền thống lâu đời, từ "tiểu thừa" được dùng để chỉ cho "Thanh-văn thừa" và "Duyên-giác thừa", là hai cỗ xe nhỏ hẹp, sức chuyên chở yếu kém, có ý chỉ cho loại giáo pháp nông cạn, dễ nghe, dễ hiểu, dễ tu chứng,

dành cho hạng chúng sinh có căn cơ thấp kém, chỉ có thể làm lợi cho chính mình, mục tiêu là tự dứt trừ phiền não và đạt được các quả vị giải thoát giác ngộ không trọn vẹn như A-la-hán và Bích-chi Phật. Từ "đại thừa" dùng để chỉ cho "Bồ-tát thừa", là cỗ xe

rộng lớn, chỉ cho giáo pháp cao sâu mầu nhiệm, khó nghe, khó hiểu, dành cho hạng chúng sinh có căn cơ cao trội, có ý chí cùng khả năng làm lợi mình và lợi người, thực hiện hạnh Bồ-tát, mục tiêu là độ cho mình lẫn cho chúng sinh cùng đạt được quả vị giác ngộ trọn vẹn là Phật. Từ thời Phật tại thế cho đến đầu kỉ nguyên Tây lịch, hai danh từ "tiểu thừa" và "đại thừa" chưa thấy xuất hiện. Phật giáo trong thời kì Phật tại thế cho đến 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, được gọi là "Phật giáo Nguyên-thỉ"; từ sau đó cho đến đầu kỉ nguyên được gọi là "Phật giáo Bộ-phái" (là thời kì mà Phật giáo bị phân chia thành nhiều bộ phái). Trong khoảng vài thế kỉ cuối cùng trước kỉ nguyên Tây lịch, ngoài giáo đoàn Tì-kheo ra, tại các địa phương ở Ấn-độ còn có các đoàn thể Phật tử tại gia được thành lập. Họ có lòng tin sâu sắc đối với Tam Bảo, và tin tưởng chắc chắn rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật; nhân đó, họ tự gọi các đoàn thể của họ là "Bồ-tát- đoàn". Các Bồ-tát- đoàn này về sau đã lôi cuốn được quí vị trong giáo đoàn tì kheo tham gia. Dần dần họ biên tập và truyền tụng các kinh điển riêng (khác với tạng kinh A Hàm đương thời) như Bát Nhã, Pháp Hoa, Duy Ma Cật, Hoa Nghiêm, v.v..., hình thành nền "Phật giáo Đại-thừa", xưng tán sự sống vĩnh cửu của chư Phật, nhấn mạnh tư tưởng "Trên cầu đạo giác ngộ, dưới cứu độ tất cả chúng sinh", chủ trương tu tập một cách thực tiễn "Sáu pháp qua bờ" (lục độ ba la mật), chê trách Thanh-văn thừa chỉ cầu tự độ và chỉ tu tập theo các giáo pháp "bất liễu nghĩa" (không rốt ráo). Đó là giai đoạn Phật giáo trong mấy thế kỉ đầu Tây lịch. Sau khi nền Phật giáo Đại-thừa hưng khởi, giáo đoàn Đại-thừa bèn gọi nền Phật giáo Bộ-phái là "Tiểu- thừa", hàm ý chê trách, và khuyên các hành giả Tiểu-thừa nên theo về Đại-thừa. Đối lại, Phật giáo Bộ- phái thì chê rằng, kinh điển Đại-thừa không phải do Phật nói, và giáo đoàn Đại-thừa không phải là Phật giáo. Từ đó, Tiểu thừa và Đại thừa trở thành hai thực thể đối nghịch trong lịch sử truyền bá và phát triển Phật giáo. – Phật giáo Tiểu-thừa truyền bá ra khỏi Ấn-độ còn được gọi là Phật giáo Nam-tông, hay Nam-truyền; và Đại-thừa thì gọi là Bắc-tông, hay Bắc-truyền. – Đáng lí, sự đối nghịch này đã không xảy ra thì tốt hơn. Vì thực ra, Tiểu thừa hay Đại thừa, chỉ là nói lên cái tình hình chuyển biến của tư tưởng Phật giáo theo nhu cầu phát triển của trí tuệ qua các giai đoạn lịch sử mà thôi. Ngày nay, Phật giáo không phải chỉ đóng khung trong các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, hay Tây-tạng, Trung-hoa, Việt- nam, Nhật-bản, v.v... nữa, mà nó đang có mặt như ánh sáng mặt trời ở khắp năm châu bốn biển. Tinh thần tu học Phật pháp của con người hiện đại cũng không còn câu nệ vào Tiểu thừa hay Đại thừa nữa. Ngay như ở Việt-nam chẳng hạn, từ hơn một thế kỉ nay, Phật giáo Nam-tông đã song hành phát triển với Phật giáo Bắc-tông một cách chính thức và nhịp nhàng. Các quốc gia Tây phương gần đây đã và đang tiếp nhận nhiều dòng thác Phật học khác nhau đến từ Tây-tạng, Tích-lan, Trung-hoa, Đại-hàn, Việt-nam, Nhật-bản, Thái-lan, v.v... Cho nên, ý thức phân biệt cực đoan giữa Tiểu thừa và Đại thừa đã đến lúc phải được tẩy xóa khỏi tâm thức của người đệ tử Phật trong thời đại ngày nay. Trong cái nhìn mới, Phật giáo không có sự mâu thuẫn quyết liệt giữa Tiểu thừa và Đại thừa, mà chỉ có những pháp môn hành trì khác nhau dẫn đến những trình độ tu chứng khác nhau; chỉ có những sự phát tâm mạnh yếu khác nhau đưa đến những thành quả phụng sự lớn nhỏ khác nhau. Có chăng, là chỉ có một nền Phật giáo Nguyên-thỉ và một nền Phật giáo Phát-triển; mà

nền Phật giáo Nguyên-thỉ luôn luôn là nền tảng căn bản cho nền Phật giáo Phát-triển. (06) Lưới ma (ma võng): Chữ "lưới" (võng) có ý nghĩa là bị trói buộc, khó thoát khỏi. Chữ "ma" có nghĩa là kẻ giết hại, kẻ cướp đoạt mạng sống, kẻ gây trở ngại cho các việc lành. Kinh điển thường gọi các tâm tham dục, say đắm, sân hận, sợ hãi, nghi ngờ, cạnh tranh, ngu si, v.v..., nói chung, tất cả các loại phiền não làm trở ngại cho thiện nghiệp, là "ma phiền não". Lại còn có "ma ngũ ấm" (năm uẩn nhóm họp lại gây ra bao khổ não cho chúng sinh) và "ma trời" (các thứ làm chướng ngại cho việc giải thoát sinh tử). Một cách tổng quát, phiền não chướng và sở tri chướng là hai loại ma căn bản. Những thứ chướng ngại này, nếu chúng phát sinh từ trong tự thân của chúng ta thì gọi là "nội ma"; nếu chúng tấn công từ bên ngoài thì gọi là "ngoại ma". Vậy, "lưới ma" là sự bủa vây dầy đặc của phiền não và vô minh, làm cho chúng sinh khó thoát khỏi sinh tử luân hồi.

BÀI TẬP

1) "Hằng hà sa" có ý nghĩa gì? "Hằng hà sa" nghĩa là cát ở sông Hằng. Sông Hằng là con sông lớn nhất ở Ấn- độ, cát ở hai bên bờ sông rất nhiều. Trong các thời nói pháp, đức Phật thường dùng từ "hằng hà sa", hoặc "hằng hà sa số" để nói lên một số lượng rất nhiều, không thể đếm được.

2) Cõi nước của đức Phật Dược Sư tên là gì? Hãy nói tóm lược cảnh trang nghiêm của cõi nước ấy. Cõi nước của đức Phật Dược Sư tên là Tịnh- lưu-li. Đó là một quốc độ hoàn toàn trong sạch, không có các ý niệm và hành động ái dục, không có các cảnh giới đau khổ, thậm chí không có các cảnh tượng, tình trạng, hình thức, hay âm thanh v.v... đau khổ. Tất cả những cơ sở vật chất như đất đai, nhà cửa, đường sá, v.v... đều hoàn toàn làm nên bằng ngọc lưu li và các loại châu báu.

3) Danh hiệu hai vị "hiếp sĩ" của đức Phật Dược Sư là gì? Sự nghiệp của hai vị ấy thế nào? Hai vị "hiếp sĩ" của đức Phật Dược Sư là hai vị Bồ-tát lớn Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu. Đó là hai vị thượng thủ của chúng Bồ-tát, luôn luôn hầu cận hai bên đức Phật Dược Sư và trợ giúp Ngài trong công việc hóa độ chúng sinh, hộ trì chánh pháp.

4) Khi còn tu tập hạnh Bồ-tát, đức Phật Dược Sư đã từng phát bao nhiêu lời nguyện? Khi còn tu tập hạnh Bồ-tát, đức Phật Dược Sư đã từng phát 12 lời nguyện lớn.

5) Vì sao đức Phật ấy có danh hiệu là "Dược Sư"? Một trong 12 lời nguyện lớn của Ngài nói rằng: "Tôi nguyện sau khi thành Phật, nếu các loài hữu tình bị các tật bệnh hành hạ, không thầy không thuốc, không có nhà cửa họ hàng, nghèo cùng, nhiều thống khổ, không có người giúp đỡ mà cũng không biết hướng về đâu, một khi nghe được tên tôi thì các tật bệnh liền được tiêu trừ, thân tâm an lạc, nhà cửa và của cải vật dụng đều có đầy đủ; đời sống cứ như thế mãi cho đến khi thành Phật." Bởi vậy mà Ngài có danh hiệu là "Dược Sư".

6) Vì sao đức Phật ấy có danh hiệu là "Lưu Li Quang"? Lại có lời nguyện nói rằng: "Tôi nguyện sau khi thành Phật, thân tướng tôi như ngọc lưu li, trong ngoài trong suốt, hoàn toàn sạch sẽ, không tì vết cáu bẩn, ánh

sáng tỏa rộng hơn cả mặt trời mặt trăng.” Do đó, Ngài có danh hiệu là “Lưu Li Quang”.

7) Chư Phật trong mười phương thị hiện với loại thân gì? Riêng đức Phật Dược Sư thì thị hiện trong loại thân gì? Chư Phật trong mười phương đều thị hiện với loại thân vàng kim; riêng đức Phật Dược Sư thì thị hiện trong loại thân lưu li.

8) Khi xưng danh hiệu của Phật Dược Sư, người đời thường kèm theo những tiếng tôn quí nào? Tại sao? Khi xưng danh hiệu của Phật Dược Sư, người đời thường kèm theo các tiếng tôn quí như “tiêu tai diên thọ”, vì Ngài nguyện cứu giúp chúng sinh tiêu trừ mọi tai nạn và kéo dài mạng sống.

Bài 5

MƯỜI HIỆU NHƯ LAI Mỗi ứng thân1 của chư Phật mười phương ở khắp ba đời đều có danh hiệu. Mỗi đức Phật đều có tên riêng, mà ý nghĩa thì tùy theo đức Phật ấy chú trọng đến nhân, quả, hay tánh, tướng, hạnh, nguyện. Cho nên, những tên ấy chính là biệt hiệu của các đức Phật. Ngoài biệt hiệu đó ra, tất cả chư Phật cùng có đầy đủ mười tôn hiệu chung, xin nêu tên và ý nghĩa như sau: - 1) Như Lai. “Như” nghĩa là đạo như thật2, tức là tất cả pháp tánh. Pháp thân3 của Phật từ nơi đạo như thật mà đến, cho nên Phật có tôn hiệu là “Như Lai”. - 2) Ứng Cúng. Phật đã đoạn trừ trọn vẹn ba loại hoặc4, vĩnh viễn thoát khỏi hai loại sinh tử5, muôn đức tôn nghiêm, phước tuệ đầy đủ, xứng đáng với sự cúng dường của khắp chín cõi6, – mà người cúng dường lại còn được phước, cho nên Phật có tôn hiệu là “Ứng Cúng”. - 3) Chánh Biến Tri. Ngoại đạo chấp trước vào hai cái thấy đoạn diệt và thường hằng, sự hiểu biết của họ chỉ là tà vạy chứ không chính đáng; hàng nhị thừa(1) thì đam trước vào “không”; hàng Bồ-tát(2) thì chưa đạt đến tận cùng nguồn gốc. Các hạng trên tuy có thấy biết nhưng không biến khắp, chỉ có cây đuốc trí tuệ của Phật mới chiếu soi tất cả các pháp, không những chân chánh mà còn biến khắp, cho nên Phật có tôn hiệu là “Chánh Biến Tri”. - 4) Minh Hạnh Túc. “Minh” là “ba minh”, tức thiên nhãn minh 7, túc mạng minh8, và lậu(3) tận minh9; “hạnh” là “năm hạnh”, tức thánh hạnh, phạm hạnh, thiên hạnh, anh nhi hạnh, và bệnh hạnh10. Ba minh thuộc về tuệ, năm hạnh thuộc về phước. Phật có phước tuệ đầy đủ, cho nên có tôn hiệu là “Minh Hạnh Túc”. - 5) Thiện Thệ. “Thiện” là tốt, “thệ” là đi. Phật tu tập theo con đường chân chánh để rồi vào cõi niết bàn; tức là Ngài đã hướng đến nơi tốt đẹp để đi tới, cho nên có tôn hiệu là “Thiện Thệ.” - 6) Thế Gian Giải. Đức Phật hiểu rõ tất cả mọi tình huống của thế gian cũng như xuất thế gian, cho nên Ngài có tôn hiệu là “Thế Gian Giải”. - 7) Vô Thượng Sĩ. Trong tất cả các pháp thì niết bàn là vô thượng; trong loài người thì Phật là vô thượng; trong các thành quả thì chánh giác là vô thượng; chúng sinh trong chín cõi đều không so sánh được với Phật, cho nên Ngài có tôn hiệu là “Vô Thượng Sĩ”. - 8) Điều Ngự Trượng Phu. Phật là đấng đại trượng phu(4), có khả năng điều phục, chế ngự mọi ma chướng trong khi tu hành chánh đạo, cho nên Ngài có tôn hiệu là “Điều Ngự Trượng Phu”. - 9) Thiên Nhân Sư. Phật là bậc đạo sư của cả trời và người, cho nên có tôn hiệu là “Thiên Nhân Sư”. - 10) Phật. Phật là bậc giác ngộ, đầy đủ cả tự giác, giác tha và giác mãn, cho nên có tôn hiệu là “Phật”. - 11) Thế Tôn. Phật là bậc giác ngộ trọn vẹn, phước đức hoàn toàn, bậc tam thừa(5) xuất thế gian và sáu loài phàm phu(6) trong thế gian đều cùng tôn kính, cho nên có tôn hiệu là “Thế Tôn”. Với

mười một tôn hiệu trên đây, các bộ luận Thành Thật11 v.v... đã ghép Vô Thượng Sĩ với Điều Ngự Trượng Phu vào làm một, còn luận Đại Trí Độ12 thì lại

cho rằng Thế Tôn là một tôn hiệu riêng ở ngoài mười hiệu, có ý nói rằng: vì Phật có đầy đủ mười tôn hiệu ở trên cho nên được xưng là "Thế Tôn".

CHÚ THÍCH 01. "Ứng thân" là một trong ba thân của Phật. Đó là cái thân do Phật ứng theo cơ duyên mà hóa hiện ra. 02. "Như thật" là thật tánh chân như, vì cái thể của chân như là bình đẳng, xa lìa mọi hư vọng, cho nên nói là "như thật". 03. "Pháp thân" là một trong ba thân của Phật. Đó là cái thân chân thật của Phật, lấy chánh pháp làm thể, cho nên gọi là "pháp thân". 04. "Hoặc" và phiền não, lậu, cấu, kết, đều là những tên gọi khác nhau của cùng một thể tính. Ba hoặc: - 1) Kiến tư hoặc: do kiến giải không chính xác mà sinh ra sai lầm, gọi là "kiến hoặc"; do mê muội đối với các sự vật ở thế gian mà sinh ra sai lầm, gọi là "tư hoặc"; các hành giả hàng Thanh-văn, Duyên-giác, khi đoạn trừ hết hai loại hoặc này thì tức khắc giải thoát khỏi ba cõi. - 2) Trần sa hoặc: hàng Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, tất phải thông đạt số lượng pháp môn nhiều như cát bụi (trần sa); nhưng nếu công phu chưa thâm hậu thì không thể thông đạt được số lượng pháp môn nhiều như cát bụi, đó là "trần sa hoặc" của hàng Bồ-tát. - 3) Vô minh hoặc: đó là các loại hoặc làm che lấp lí tướng chân thật, ngăn trở con đường trung đạo; khi đoạn trừ sạch hết thì tức khắc thành Phật. 05. Tất cả chúng sinh trong ba cõi sáu đường, do chiêu cảm các nghiệp lành dữ mà mạng sống đều có phần hạn (phần), thân hình đều có kích thước (đoạn) khác nhau, cho nên sự sinh tử của chúng sinh được gọi là "phần đoạn sinh tử". Các bậc thánh trong tam thừa đã đoạn trừ kiến tư hoặc, thoát khỏi phần đoạn sinh tử, nhưng vì kết quả của việc tu đạo, những tư tưởng mê lầm chỉ tiêu diệt dần dần, việc chứng ngộ thì tăng trưởng dần dần, sự chuyển đổi giữa mê và ngộ này ở mỗi thời kì không giống nhau, trong đó, từ thời kì trước chuyển nhập vào thời kì sau thật giống như một lần sinh tử, nó biến hóa thần diệu khó lường, không thể nghĩ bàn, gọi đó là "bất tư nghị biến dịch sinh tử". 06. Ba pháp giới xuất thế gian gồm có Bồ-tát, Thanh-văn, Duyên-giác; sáu pháp giới thế gian gồm có Trời, Người, A-tu-la, Súc-sinh, Ngạ-quỉ, Địa-ngục;cộng tất cả là chín pháp giới, cũng gọi là chín cõi (cửu giới). 07. "Thiên nhãn" là con mắt của chư thiên, có thể thấy biết tất cả mọi hình sắc lớn, nhỏ, xa, gần, cả đến các tướng trạng sinh tử của chúng sinh đời vị lai. Có hai loại thiên nhãn: loại do quả báo mà có được và loại do tu tập mà có được. Các bậc thánh từ A-la-hán trở lên là do tu tập mà có được thiên nhãn, nhưng so với con mắt chư thiên thì các ngài còn sáng tỏ hơn nhiều, cho nên đặc biệt gọi là "thiên nhãn thông", cũng có tên gọi khác là "thiên nhãn minh". 08. Biết rõ tướng sinh tử bao đời trước của thân mạng mình cùng thân mạng người khác, gọi là "túc mạng minh". Phàm phu mà biết được như vậy thì gọi là "thông", nhưng từ bậc A-la-hán trở lên thì gọi là "minh". 09. "Lậu" là một tên gọi khác của phiền não. Người tu hành dùng thánh trí để tận diệt phiền não, gọi là "lậu tận thông", hay "lậu tận minh". 10. Hàng Bồ-tát tu tập ba nghiệp vô lậu giới định tuệ, đó là "thánh hạnh". "Phạm" là trong sạch, lấy tâm trong sạch mà vận dụng từ bi, đem an vui và trừ đau khổ cho chúng sinh, đó là "phạm hạnh". "Thiên" tức là lí lẽ của thiên nhiên, hàng Bồ-tát thuận theo lí lẽ của thiên nhiên mà nên hạnh nhiệm mầu, đó là "thiên hạnh". "Anh nhi" (trẻ con) ví dụ cho người, trời và hàng tiểu thừa. Bồ-tát dùng tâm từ

bi, thị

hiện làm người, trời và hàng tiểu thừa để chỉ thực hành những việc thiện nhỏ, đó là "anh nhi hạnh". Bồ- tát dùng tâm từ bi ở lẫn lộn trong các loài chúng sinh, thị hiện có phiền não đồng như họ, bệnh tật khổ đau đồng như họ, đó là "bệnh hạnh". 11. Cái tên "Thành Thật" có ý nói: bộ luận này được làm ra là để thành lập cái nghĩa chân thật trong khế kinh. Toàn bộ luận gồm 16 quyển, do Ha Lê Bạt Ma soạn, và Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần dịch. 12. Luận Đại Trí Độ được làm ra để giải thích kinh Đại Phẩm Bát Nhã, toàn bộ gồm 100 quyển, do Bồ- tát Long Thọ soạn, và Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần dịch.

PHỤ CHÚ

(01) Nhị thừa: Chữ "thừa" nghĩa là cỗ xe, tức là phương tiện chuyên chở; ở đây là chỉ cho giáo pháp của Phật, có khả năng chở chúng sinh qua khỏi biển sinh tử. Có hai loại xe (giáo pháp) khác nhau, cho nên gọi là "nhị thừa". Và có ba loại "nhị thừa": 1) Tiểu thừa và đại thừa: Giáo pháp dành cho các hàng Thanh-văn và Duyên-giác, gọi là "tiểu thừa"; giáo pháp dành cho hàng Bồ-tát, gọi là "đại thừa". 2) Nhất thừa và tam thừa: Kinh Pháp Hoa gọi Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát là "tam thừa", giáo pháp dành cho ba thừa này chỉ là giáo pháp phương tiện. Mục đích giáo hóa của Phật là muốn tất cả chúng sinh đạt được quả Phật, cho nên cả ba thừa trên phải vượt qua giáo pháp phương tiện để tu tập giáo pháp rốt ráo vi diệu, gọi là "nhất thừa" (giáo pháp duy nhất) hay "Phật thừa". 3) Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa: Các hành giả được trực tiếp nghe Phật nói pháp, tu tập theo pháp Tứ Đế mà giải thoát giác ngộ, gọi là "Thanh-văn"; các hành giả không trực tiếp nghe Phật nói pháp, chỉ tự mình quán sát pháp Duyên Sinh (Mười Hai Nhân Duyên) mà giác ngộ giải thoát, gọi là "Duyên-giác". Đây chính là loại "nhị thừa" mà tác giả muốn nói tới trong bài học này. (02) Bồ-tát: Từ "Bồ-tát" nguyên được dùng để chỉ cho các tiền thân của Phật, trong thời kì còn tu tập, chưa đạt được quả vị Phật-đà. Trong khoảng hơn một trăm năm trước kỉ nguyên TL, Phật giáo ở Ấn-độ, ngoài giáo đoàn Tì-kheo ra, tại các địa phương còn có các đoàn thể Phật tử tại gia được thành lập. Họ dốc lòng tín ngưỡng và phụng thờ Tam Bảo, đồng thời tự tin mọi người đều có khả năng thành Phật; nhân đó họ tự xưng là "bồ- tát" (có nghĩa là người cầu đạo giác ngộ), và đoàn thể của họ được gọi là "Bồ-tát đoàn" (đoàn thể của những người cầu đạo giác ngộ). Từ đó mà nền Phật giáo "Đại thừa" được hình thành, và Đại thừa cũng được gọi là "Bồ-tát thừa". Vì vậy, bất cứ bộ kinh nào trong hệ thống "Đại thừa" cũng ca ngợi hạnh nguyện độ sinh và trí tuệ rộng lớn của hàng Bồ-tát, khuyến khích hành giả thực hành đầy đủ "tự giác" và "giác tha" để đạt đến quả vị giác ngộ trọn vẹn là Phật-đà. Các giáo pháp được gọi là "tiểu thừa", đối với các hành giả "Đại thừa" vẫn có giá trị, nhưng chỉ được coi là giáo pháp phương tiện. (03) Lậu: Chữ "lậu" nghĩa là lọt, rỉ ra, nhỏ xuống, có ý chỉ cho các loại phiền não làm cho chúng sinh bị lọt vào dòng sông sinh tử; do đó, "lậu" cũng là một tên khác của phiền não. Các loại phiền não ở cõi Dục gọi là "dục lậu"; phiền não ở cõi Sắc và Vô-sắc gọi là "hữu lậu"; chỉ chung cho vô minh khắp ba cõi thì gọi là "vô minh lậu". Vạn pháp trong vũ trụ, các pháp có thể diệt trừ được phiền não vô minh, các pháp hoàn toàn thanh tịnh, chân thật, không

sinh diệt, không biến đổi (chân như, niết bàn, v.v...), gọi là “pháp vô lậu” (cũng gọi là “vô vi”); trái lại, các pháp sinh diệt, vô thường, biến đổi, phiền não, vô minh, gọi là “pháp hữu lậu” (cũng gọi là “hữu vi”). Các nghiệp nhân đưa đến các quả báo trong ba cõi (như tạo nghiệp ác bị đọa vào các cảnh khổ, tu ngũ giới, thập thiện được sinh vào cõi người, cõi trời) thì gọi là “nhân hữu lậu” và “quả hữu lậu”; các nghiệp nhân (như tu tập các pháp tứ đế, giới, định, tuệ, v.v...) đưa

đến các quả báo thoát li ba cõi, chứng nhập cảnh giới niết bàn tịch tịnh, gọi là “nhân vô lậu” và “quả vô lậu”. Khi tất cả mọi vô minh phiền não đều bị diệt trừ sạch hết, gọi là “lậu tận”. (04) Trượng phu: Người Trung-quốc dùng tiếng “trượng phu” để chỉ cho người con trai thành niên và các bộ phận của thân thể đều đầy đủ, lành lặn (không bị khuyết tật). Người đàn bà Trung-quốc cũng gọi chồng của họ là “trượng phu”. Trong kinh luận Phật giáo, tiếng “trượng phu” dùng để chỉ cho người có tư cách hoàn hảo nhất trong loài người; đó là hạng người tự làm cho mình chân chính, giáo huấn cho người khác trở nên chân chính, có thể giải đáp thỏa mãn mọi vấn đề, và hiểu rõ lẽ nhân duyên của vạn pháp. Đặc biệt, đức Phật có đầy đủ 32 tướng quí, là một bậc đại hùng lực trong loài người, cho nên Ngài được tôn xưng là bậc “đại trượng phu”. (05) Tam thừa: là ba loại giáo pháp cao thấp khác nhau tùy trình độ, nhưng đều có khả năng đưa chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến bờ giải thoát giác ngộ: 1) Hàng Thanh-văn nghe Phật dạy, biết rõ sinh tử là khổ (KHỔ), tinh cần dứt trừ nguyên nhân của khổ (TẬP) bằng cách tu tập tám sự hành trì chân chính (ĐẠO), tiến đến giải thoát giác ngộ, chứng nhập niết bàn (DIỆT). Đó là giáo pháp TỨ ĐẾ của Thanh-văn thừa. 2) Hàng Duyên-giác tự mình quán sát 12 nhân duyên, trước tiên là quán sát từ VÔ MINH cho đến LÃO TỬ, sau đó lại quán từ sự CHẤM DỨT VÔ MINH cho đến sự CHẤM DỨT LÃO TỬ; do quán sự sinh diệt của nhân duyên mà ngộ được lí lẽ chẳng phải sinh cũng chẳng phải diệt (tức đạo lí chân đế), chứng đạt quả vị Độc-giác (tức Bích-chi Phật). Đó là giáo pháp MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN của Duyên- giác thừa. 3) Hàng Bồ-tát tu tập lục độ vạn hạnh, cầu chứng quả vị vô thượng bồ đề (Phật quả), nguyện cứu độ tất cả chúng sinh cùng thành Phật. Cho nên LỤC ĐỘ là giáo pháp của Bồ-tát thừa. Các vị thánh thuộc Thanh-văn thừa, Duyên-giác thừa và Bồ-tát thừa, được gọi chung là “bậc tham thừa”. (06) Sáu loài phàm phu tức sáu loài Trời, Người, A-tu-la, Bàng-sinh, Ngạ-quỉ, và Địa-ngục.

BÀI TẬP

1) Tại sao gọi là “ứng thân”? “Ứng thân” là một trong ba thân của Phật. Đó là cái thân do Phật tùy theo cơ duyên mà thị hiện ra để cứu độ chúng sinh.

2) Mười hiệu của Như Lai là gì? Mười hiệu của đức Như Lai là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, và Phật Thế Tôn.

3) Tại sao gọi là “bất tư nghị biến dịch sinh tử”? Các vị A-la-hán, Bích-chi Phật và Đại Bồ-tát, tuy đã thoát khỏi “phần đoạn sinh tử” của ba cõi, nhưng quí ngài dùng cái thân vi diệu ở ngoài ba cõi để trở lại trong ba cõi, tiếp tục tu tập hạnh Bồ-tát cho đến khi

thành Phật. Trong thời gian tu tập

này, khi những tư tưởng vô minh tiêu diệt dần thì trí tuệ giác ngộ sẽ tăng trưởng dần; sự chuyển đổi giữa mê và ngộ ở mỗi thời kì không giống nhau, biến hóa thần diệu không thể nghĩ bàn, và sự chuyển nhập từ thời kì trước sang thời kì sau thật giống như một lần sinh tử; cho nên gọi là "bất tư nghị biến dịch sinh tử".

4) Những gì là "ba minh"? Ba "minh" là thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh.

5) Mười hiệu của đức Như Lai, trên thực tế là 11 hiệu. Chủ trương của các bộ luận Thành Thật và Đại Trí Độ về vấn đề này như thế nào? Thông thường nói đức Như Lai có 10 hiệu, nhưng thực tế thì có đến 11 hiệu. Để giữ đúng con số "10 hiệu" này, bộ luận Thành Thật đã ghép hai hiệu Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu làm một, thành ra là "Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu". Trong khi đó, bộ luận Đại Trí Độ lại chủ trương rằng: Thế Tôn là một tôn hiệu bao trùm của 10 hiệu kia; nói cách khác, vì đức Phật có đầy đủ 10 hiệu (Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, và Phật), cho nên Ngài được tôn xưng là "Thế Tôn". Vậy, theo luận Đại Trí Độ thì "Thế Tôn" không phải là một hiệu của Phật, mà chỉ là một tiếng tôn quí mà người đời dành đặc biệt chỉ để tôn xưng đức Phật.

Bài 6

PHẬT PHÁP Các hành giả trong cả ba thừa1, từ khi tu hành cho đến lúc thành Phật, đều y cứ nơi Phật pháp mà làm khuôn mẫu. Tất cả các pháp(1) ở ngoài Phật pháp đều không đủ để nương tựa. Trước và sau khi thành Phật, hành giả cũng lại lấy Phật pháp mà cứu độ chúng sinh; chư Phật trong ba đời2 cũng đều như vậy. Tựu trung, vì cả tự độ và độ tha đều không xa rời Phật pháp, cho nên nó đã được liệt vào một trong Ba Ngôi Báu(2). Phật là bậc phước tuệ đầy đủ, đại giác đã trọn, từ cái thân ứng hóa3 do Ngài thị hiện, nói ra lời là thành kinh điển, nhấc chân lên là thành Phật pháp(3), làm qui củ mực thước cho những người tu đạo xuất thế(4) về sau trong thiên hạ. Ở đây, nếu nói một cách cụ thể, toàn bộ ba tạng Kinh, Luật, Luận đều là Phật pháp; nếu nói một cách cục bộ thì một câu kinh, một bài kệ4 đều hàm chứa diệu dụng, ví như đống san hô gẫy, từng mẩu từng đoạn thảy đều là quí báu. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khi còn tu tập hạnh Bồ-tát ở một kiếp xa xưa, đã từng không tiếc tính mạng để chỉ cầu được nghe nửa bài kệ5; tuy chỉ có tám chữ, nhưng giá trị của nửa bài kệ ấy cũng có thể suy lường được. Tạng Tu-đa-la(5) tức là tạng Kinh, là những kinh văn do Phật nói; tạng Tì-nại-da(6) tức là tạng Luật, là những giới luật do Phật chế; tạng A-tì-đạt-ma(7) tức là tạng Luận, là những luận thuyết do đệ tử Phật soạn ra. Cả ba tạng này đều có phân ra tiểu và đại thừa; nội dung được trình bày như sau:

Tiểu thừa: - Tạng KINH: bốn bộ kinh A Hàm - Tạng LUẬT: các bộ luật Tứ Phần, Ngũ Phần, và Thập Tụng6 - Tạng LUẬN: các bộ luận Lục Túc, Phát Trí v.v... Đại thừa: - Tạng KINH: các bộ kinh như Hoa Nghiêm v.v... - Tạng LUẬT: các kinh Phạm Võng v.v... - Tạng LUẬN: các bộ luận như Du Già Sư Địa v.v...

Khi đức Phật còn tại thế, những lời Ngài nói ra tức là Pháp bảo. Sau khi Phật diệt độ7, người đời sau đã từng đem ba tạng Kinh, Luật, Luận nguyên thỉ, cùng những trước tác của các bậc hiền(8) trải bao đời, tom góp, sắp xếp, làm thành các kinh điển hoàn chỉnh, gọi chung là "Nhất Thiết Kinh", hay "Đại Tạng Kinh", hoặc "Tạng Kinh". Số lượng kinh quyển của nó, kể từ lúc khởi đầu vào thời nhà Tiêu- Lương8 là 5.400 quyển, đến ngày nay đã tăng lên đến 8.416 quyển(9); có thể nói đó là một tập đại thành(10) của Phật pháp vậy.

CHÚ THÍCH

01. "Thừa" là cỗ xe, có ý nghĩa là chuyên chở. Cỗ xe Thanh- văn, cỗ xe Duyên-giác và cỗ xe Bồ-tát là "ba cỗ xe" (ba thừa). "Hành giả" (hay "hành nhân") là người tu hành. 02. Ba đời: là đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai. 03. Thân "ứng hóa" là một trong ba thân của Phật; đó là cái thân đức Phật ứng theo cơ duyên mà hóa hiện ra. Hễ không hiện ra thân Phật mà chỉ hiện ra thân các loài chúng sinh trong sáu đường thì gọi là "hóa thân"; cho nên "ứng" và "hóa", thật ra chỉ là một loại. 04. "Kệ" cũng gọi là "tụng", là thể văn có 4 câu, có qui định số chữ; mỗi câu có từ 3 chữ hoặc nhiều hơn, và cứ 4 câu là một bài kệ (hoặc tụng); dùng để tóm tắt ý nghĩa của kinh văn. 05. Trong đời quá khứ, lúc đức Thế Tôn còn tu tập, chưa thành Phật, có một lần trời Đế Thích hóa làm một con quỉ la sát, nói cho Ngài nửa bài kệ rằng: "Chư hành vô thường, thị sinh diệt pháp." (Chư hành là vô thường, đều là pháp sinh diệt). Ngài nghe xong liền xin quỉ la sát nói cho nghe hết bài kệ. La sát bảo: "Ta lấy thịt người làm thức ăn. Nếu ngươi có thể đưa thân ngươi cho ta ăn thì ta mới nói tiếp." Ngài hứa chịu. Hắn bèn nói tiếp: "Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc." (Khi sự sinh diệt đã chấm dứt thì cảnh giới tịch diệt là niềm vui.) Ngài liền leo lên cây cao, tự gieo mình xuống đất. Lúc bấy giờ quỉ la sát liền hiện lại nguyên hình là trời Đế Thích, ẵm Ngài để xuống đất, rồi ca ngợi và đảnh lễ Ngài. 06. Một trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, Tổ thứ năm được phó chúc pháp tạng là Ưu Ba Cúc Đa, có năm vị đệ tử. Cùng nơi Luật tạng, năm vị này đã lập ra năm bộ phái khác nhau. Trong đó, bản luật của bộ Đàm Vô Đức được gọi là luật Tứ Phần; bản luật của bộ Di Sa Tắc được gọi là luật Ngũ Phần; bản luật của bộ Tát Bà Đa được gọi là luật Thập Tụng. 07. "Diệt độ" cũng nói là nhập diệt, niết bàn, nê hoàn v.v... Bậc thánh tu đạo, hình thể diệt hết, nhập vào cảnh giới giải thoát, không còn sinh tử, gọi là "diệt độ". 08. Thời Lục-triều, Tiêu Diễn soán ngôi vua Nam-Tề, xưng đế, đổi tên nước là Lương, đó là vua Lương Vũ đế; sử gia thường gọi là Tiêu-Lương. Ở trong vườn Hoa-lâm, nhà vua cho sưu tập các kinh điển nhà Phật, tổng cộng được 5.400 quyển. Đó là khởi thỉ của Tạng Kinh Phật giáo.

PHỤ CHÚ

(01) Pháp: Phật giáo dùng chữ "pháp" để chỉ cho mọi hiện tượng tâm lí, sinh lí và vật lí trong vũ trụ. Danh từ Phật học Hán ngữ có một định nghĩa rất thông dụng về chữ "pháp" là: "Nhậm trì tự tánh, quĩ sinh vật giải" – có nghĩa: "Pháp" là bất cứ hiện tượng gì, nó giữ gìn được bản tánh và khuôn mẫu của nó, khiến cho người ta nghĩ đến, nhìn thấy, nghe thấy, v.v... thì biết ngay là nó. Vì vậy, "pháp" là tiếng chỉ bao gồm tất cả mọi hiện tượng cụ thể (như núi, sông, cây cỏ, con người, v.v...) lẫn trừu tượng (như tư

tưởng, đạo đức, chân lí, v.v...). Các pháp trong vũ trụ không thể đếm hết được, cho nên thường chỉ nói tổng quát là "vạn pháp". Vạn pháp có thể được phân làm hai loại theo tính chất đối đãi nhau của chúng, như pháp sắc và pháp tâm, pháp thiện và pháp bất thiện, pháp ô nhiễm và pháp thanh tịnh, pháp hữu lậu và pháp vô lậu, pháp thế gian và pháp xuất thế gian, pháp hữu vi và pháp vô vi, v.v... Kinh điển Phật giáo gọi những lời dạy của Phật là Phật pháp, giáo pháp, chánh pháp, hay pháp bảo; kết tập tất cả lời dạy của Phật lại, gọi là pháp tạng. Nói chung, có rất nhiều từ Phật học ghép với chữ "pháp" để chỉ cho những sự việc liên quan đến giáo pháp (như pháp nhãn, pháp nghĩa, pháp hải, pháp tử, pháp môn, pháp thí, v.v...). Tóm lại, chữ "pháp", ngoài ý nghĩa tổng quát chỉ cho mọi sự vật cụ thể và trừu tượng trong vũ trụ, Phật giáo còn dùng nó để chỉ riêng cho lời Phật dạy và tất cả những gì liên quan đến Phật pháp. (02) Ba Ngôi Báu (Tam Bảo): là đối tượng tôn kính cúng dường của tất cả Phật giáo đồ:

1) Phật. Phật là bậc có nếp sống tỉnh thức thường trực, bậc giác ngộ hoàn toàn, giải thoát trọn vẹn. Ngài đã chứng ngộ chân lí của đời sống (tự giác), rồi đem những điều đã chứng ngộ giáo hóa cho mọi người (giác tha), cả hai điều ấy Ngài đều đạt đến những thành tựu rốt ráo, viên mãn (giác hạnh viên mãn). 2) Pháp. Pháp là đạo tỉnh thức, là con đường của tình thương và trí tuệ, con đường đưa đến quả vị giải thoát giác ngộ. Con đường đó do đức Phật mở lối và chỉ dạy. Giáo lí mà Ngài truyền dạy là những kinh nghiệm thực tiễn, cụ thể, rút ra từ sự chứng ngộ của Ngài về chân lí cuộc đời; cho nên nó luôn luôn phù hợp với bất cứ căn cơ nào (khế cơ) của con người, và phù hợp với chân lí của cuộc đời (khế lí) dù trải qua bất cứ thời đại nào. "Khế lí" và "khế cơ" là hai đặc tính căn bản của Phật pháp. 3) Tăng. Tăng là đoàn thể của những người tu học, hành trì và hướng dẫn những người khác tu học theo giáo pháp của Phật, nguyện cùng nhau tiến trên con đường dẫn đến giác ngộ giải thoát. Tăng cũng có nghĩa là sống chung hòa hợp, cùng xây dựng một nếp sống thanh tịnh , an lạc, đạo vị, đúng chánh pháp. Uy đức của Phật, Pháp và Tăng thật là cao cả, vô thượng, quí báu như trân bảo đối với người đời, cho nên Phật giáo đồ xưng là Ba Ngôi Báu. Ba Ngôi Báu xuất hiện đầu tiên ở thế gian tại vườn Lộc-dã, gần thành Ba-la-nại, nước Ca-thi (Ấn- độ), cách nay 26 thế kỉ. Lúc đó, sau khi thành đạo, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đến đây để thuyết bài pháp Tứ Đế đầu tiên giáo hóa cho năm vị sa môn nhóm Kiều Trần Như, bạn tu của Ngài lúc trước. Họ chứng quả A-la-hán, trở thành năm vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Ngài. Ngôi Tam Bảo hình thành từ thuở đó, với đức Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo, giáo pháp Tứ Đế là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo là Tăng Bảo. Đó là Ba Ngôi Báu theo cái nhìn lịch sử. Nếu nhìn bằng trí quán chiếu, thì Tam Bảo là vô lượng. Trong khoảng không gian vô biên và thời gian vô tận, theo như kinh điển có ghi rõ, có vô lượng vô số đức Phật, diễn nói vô lượng vô số pháp môn, các chúng Bồ-tát, Thanh-văn, v.v... cũng đông vô lượng vô số. Cho nên, sự hiện hữu của Ba Ngôi Báu không phải chỉ ở một quốc độ, một thời kì, mà ở khắp ba ngàn đại thiên thế giới, trải khắp quá khứ, hiện tại, vị lai; không chỗ nào, không thời nào mà không có sự hiện hữu của Ba Ngôi Báu. Sự phân biệt có Phật, Pháp và Tăng chỉ nói lên được sự thật tương đối. Nếu theo cái nhìn tuyệt đối thì Phật, Pháp, Tăng chỉ là một thể. Có Phật là vì có Tăng, có Tăng là vì có Phật, Phật và Tăng không hai, không khác, chỉ là một. Phật với Pháp cũng vậy. Tăng với Phật và

Pháp, Pháp với Phật và Tăng cũng vậy. Cho nên, trong tương đối thì có Phật, Pháp, Tăng riêng biệt; nhưng trong tuyệt đối thì Ba Ngôi Báu là một, Tam Bảo là "nhất thể". Những kẻ sơ cơ, mới nhập vào nếp sống tu học, hình tướng của Tam Bảo vẫn là phương tiện cần thiết để hướng dẫn trong bước đầu tu học. Ba Ngôi Báu ở đây hiện hữu thường trực trong các tự viện, mà Phật được biểu hiện qua các hình tượng; Pháp được tuyên dương qua các pho Kinh, Luật, Luận, cùng các sách báo, lời giảng thuyết về giáo pháp; và Tăng là các chúng xuất gia cùng tại gia đang tu học và hành đạo. Đó là Ba Ngôi Báu trụ trì ở thế gian. (03) "Thổ từ vi kinh, cử túc vi pháp" (nói ra lời nào cũng là kinh điển, tỏ ra cử chỉ nào cũng hàm chứa giáo pháp) là một thành ngữ Phật học, có ý nói, các bậc đã giác ngộ –đặc biệt là chư Phật– thì thường trực tỉnh thức, cho nên bất cứ hành vi, cử chỉ, ngôn từ nào phát sinh từ các Ngài cũng là những khuôn thước làm lợi lạc cho mọi người. Chúng ta chỉ cần được thân cận với các Ngài, nhìn ngắm cách đi đứng nằm ngồi của các Ngài, nghe cách nói năng, đối đáp của các Ngài..., là chúng ta hưởng được niềm an lạc vô biên rồi; nếu quyết tâm thành ý tu học với các Ngài thì chắc chắn sẽ đạt được thành quả giác ngộ giải thoát. (04) Đạo xuất thế: "Thế gian" tức là ba cõi, vượt ra ngoài ba cõi (giải thoát) thì gọi là "xuất thế gian" – nói tắt là "xuất thế". Đạo xuất thế tức là đạo giác ngộ, là con đường đi đến niết bàn tịch tịnh. Nói thẳng ra, giáo pháp của Phật là đạo xuất thế, vì nó giúp chúng sinh diệt trừ phiền não vô minh, vượt thoát ba cõi, đạt được giác ngộ, chứng nhập niết bàn. Phật pháp là pháp "vô lậu", cho nên đạo xuất thế cũng được gọi là đạo "vô lậu".

(05) Tu-đa-la: là dịch âm từ tiếng Phạn "sutra", tiếng Trung- quốc dịch là KINH (tức tạng Kinh, một trong Ba Tạng của Phật giáo). "Kinh" là tiếng chỉ cho tất cả những lời dạy của Phật. Nguyên thỉ, lời dạy của Phật được gọi là "pháp" (tức giáo pháp - dharma); về sau, các lời dạy ấy được kết tập lại thành các sách chứa mọi cương yếu của giáo lí, nên gọi đó là "kinh" (có nghĩa là quán xuyến trước sau, văn nghĩa không bị phân tán, rời rạc). Người Trung-quốc dùng chữ "kinh" để gọi chung cho các sách về tôn giáo, nhưng riêng kinh Phật thì có hai đặc điểm mà ít kinh sách nào có: luôn luôn phù hợp với chân lí (khế lí) dù trải qua thời gian, không gian và hoàn cảnh đổi thay nào; và phù hợp với căn cơ, trình độ (khế cơ) của mọi người ở bất cứ loại người nào và bất cứ tầng lớp xã hội nào. Bởi vậy, kinh Phật được gọi đầy đủ là "khế kinh" (chữ "khế" nghĩa là phù hợp). Một tháng sau ngày đức Thích Tôn nhập diệt, trong đại hội kết tập lần đầu tiên tại núi Kì-xà-quật gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả A Nan Đà đã trùng tuyên tất cả những bài pháp Phật đã thuyết, với đầy đủ những chi tiết về thời gian, địa điểm, nhân duyên, thính chúng, kết quả, v.v... của mỗi thời pháp, tập hợp lại thành ra tạng Kinh nguyên thỉ của Phật giáo còn truyền đến ngày nay. (06) Tì-nại-da: là dịch âm từ tiếng Phạn "vinaya", tiếng Trung-quốc dịch là LUẬT (tức tạng Luật, một trong Ba Tạng), có ý nghĩa là điều phục, chế ngự, diệt trừ mọi lầm lỗi. "Luật" là những giới cấm do đức Phật chế định để chư vị tăng, ni và Phât tử tuân thủ mà giữ gìn thân khẩu ý, đạt được một đời sống thanh tịnh và an lạc. Luật đã không do Phật đặt để trước, mà đã chế định theo cách thức "phạm lỗi gì thì chế ngay điều luật ấy" (tùy phạm tùy chế), cho nên không có tính cách áp đặt, lại rất thực tế, cụ thể, vì chúng xuất phát từ trong nếp sinh hoạt hằng ngày của giáo đoàn. Một tháng sau

ngày Phật nhập diệt, trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên tại núi Kì-xà-quật gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả Ưu Ba Li đã tụng lại toàn bộ giới luật Phật đã chế định, làm thành tạng Luật để lưu truyền. (07) A-tì-đạt-ma: là dịch âm từ tiếng Phạn "abhidharma", tiếng Trung-quốc dịch ý là vô tỉ pháp (pháp không thể so sánh), thắng pháp (pháp hơn hết), đại pháp (pháp lớn nhất), đối pháp (làm rõ nghĩa giáo pháp), hay LUẬN (tức là tạng Luận, một trong Ba Tạng). "Luận" là đem những yếu nghĩa ẩn chứa trong kinh điển ra mà giải thích, giảng giải, phân biệt, chỉnh lí, hệ thống hóa, làm cho ý nghĩa sâu xa của kinh giáo được bày tỏ rõ ràng. Tạng Luận được thành lập khoảng vài trăm năm trước và sau kỉ nguyên Tây lịch. Đầu tiên nó chỉ đơn giản là qui nạp một số danh từ Phật học, rồi dần dần trở thành một hình thức giải thích. Sau đó, các bộ phái có chủ lực hùng hậu đều tạo nên các bộ luận thuyết để xiển dương giáo nghĩa của bộ phái mình, làm thành một nền triết học Phật giáo vô cùng phong phú. (08) Bậc hiền: Người phát tâm tu hành, biết bỏ ác làm lành, gìn giữ giới luật, tu 10 nghiệp lành, nhưng chưa dứt hết kiến tư hoặc, chưa bước vào dòng thánh, thì gọi là "hiền". Vậy, bậc hiền là các hành giả đã vượt khỏi thân phận phàm phu, nhưng chưa lên được địa vị thánh nhân. (Xin xem thêm chú thích số 1, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12" ở sau.) (09) Con số 8.416 quyển mà tác giả trưng ra ở đây là nói về Hán tạng (tạng Trung-quốc). Giáo điển nguyên thỉ gồm có hai tạng: tạng Phạn và tạng Ba-li. Hầu hết tạng Phạn là ghi chép kinh điển thuộc hệ Phật giáo Phát-triển, và tạng Ba-li thì ghi chép kinh điển thuộc hệ Phật giáo Nguyên-thỉ. Tạng Ba-li cũng gọi là tạng Nam-truyền, vì nó được truyền bá sang các nước miền Nam Á như Tích-lan, Miến-điện, Thái- lan, Lào, Cao-miên, Việt-nam. Tạng Phạn cũng gọi là tạng Bắc-truyền, vì nó được truyền bá sang các nước phương Bắc như Nepal, Tây-tạng, Mông-cổ, Trung-hoa, Việt-nam, Nhât-bản, Triều-tiên. Hiện nay, tạng Ba-li được chính thức lưu hành tại các nước Phât giáo Nam-truyền; tạng Phạn có các dịch bản của nó là tạng Tây-tạng và tạng Hán. Từ tạng Tây-tạng dịch ra có tạng Mông-cổ, tạng Mãn-châu và tạng Tây-hạ; các tạng thuộc tạng Hán thì có tạng Nhật-bản, tạng Cao-li. Tạng Việt-nam đang được hình thành. Phật giáo Việt-nam chủ yếu là Bắc-truyền, nhưng cũng có cả Nam-truyền, cho nên tạng Việt trong tương lai sẽ gồm đủ cả Bắc-truyền lẫn Nam- truyền. Các nước Âu Mĩ ngày nay cũng đang dịch các kinh điển Phật giáo từ hệ Nam-truyền lẫn Bắc-truyền ra tiếng nước họ. (10) Tập đại thành: là tập hợp được toàn bộ một cách hoàn mĩ. Theo nhóm từ nguyên tác chữ Hán: "tập Phật pháp chi đại thành", dịch sát nghĩa là: "sự thành công lớn của cuộc tập hợp Phật pháp", nhưng từ

"tập đại thành" ngày nay đã được dùng quen trong tiếng Việt, nên chúng tôi dùng ngay từ ấy cho ngắn gọn.

BÀI TẬP

1) Ba Tạng là những gì? Ba Tạng là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận.

2) Hãy kể lại câu chuyện của đức Thế Tôn ở đời quá khứ đã bỏ thân mạng để cầu được nghe toàn bài kệ sau khi đã nghe được chỉ nửa bài kệ. Trong một kiếp xa xưa, lúc đức Thế Tôn còn tu tập hạnh Bồ-tát, có một hôm trời Đế Thích hóa làm quỉ la sát, nói cho Ngài nghe nửa bài kệ rằng: "Chư hành là vô thường, đều là pháp sinh diệt...". Ngài nghe

xong liền xin con quỉ nói cho nghe hết nửa bài kệ còn lại. Con quỉ bảo Ngài, sau khi nghe xong phải giao thân Ngài cho nó ăn thịt thì nó mới chịu nói. Ngài hứa chịu. Con quỉ bèn đọc tiếp: "Nếu sinh diệt hết rồi, tịch diệt là niềm vui." Ngài nghe xong rất hoan hỉ, bèn leo lên cây gieo mình xuống đất cho quỉ ăn thịt. Ngay lúc ấy, quỉ la sát liền hiện lại nguyên hình là trời Đế Thích, ẵm Ngài đặt xuống đất, rồi ca ngợi và đảnh lễ.

3) Nội dung của ba tạng tiểu thừa gồm những gì? Nội dung của Ba Tạng tiểu thừa: - Tạng KINH gồm bốn bộ kinh A Hàm; - Tạng LUẬT gồm các bộ luật Tứ Phần, Ngũ Phần, Thập Tụng; - Tạng LUẬN gồm các bộ luận Lục Túc, Phát Trí, v.v...

4) Nội dung của ba tạng đại thừa gồm những gì? Nội dung của Ba Tạng đại thừa: - Tạng KINH gồm các bộ kinh như Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Hoa, v.v...; - Tạng LUẬT gồm các kinh Phạm Võng, v.v...; - Tạng LUẬN gồm các bộ Luận như Du Dà Sư Địa, Đại Trí Độ, v.v...

5) Sao gọi là "Đại Tạng Kinh"? Sau khi Phật nhập diệt, các bài pháp thoại của Phật được kết tập lại thành ra tạng Kinh; các điều luật do Phật chế định được đúc kết lại thành ra tạng Luật; sau đó, các vị Bồ-tát, thánh tăng, trước tác các bộ luận để giải thích, giảng giải, hệ thống hóa, làm cho tỏ rõ các yếu nghĩa thâm diệu của kinh điển, làm thành tạng Luận. Tất cả giáo lí Phật giáo đều chứa đựng trong ba kho tàng ấy. Tập họp cả ba tạng đó lại, gọi là "Nhất Thiết Kinh", hay "Đại Tạng Kinh".

6) Ở buổi đầu, Đại Tạng Kinh có bao nhiêu quyển? Ngày nay đã tăng lên đến bao nhiêu quyển? Nói về Đại Tạng Trung-hoa, buổi đầu có được 5.400 quyển; ngày nay thì tăng lên đến 8.416 quyển.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 4, 5 và 6

1. Đức Phật đã tự độ cho mình rồi, pháp thân vĩnh viễn thường trú trong cảnh giới Thường-tịch- quang(1), tự mình vốn đã vô vi(2). Nhưng, vì tâm đại bi chí thiết, thế tất phải nhiếp lĩnh quốc độ để độ sinh, cho nguyện lớn được viên mãn. Việc nhiếp lĩnh quốc độ để độ sinh có hai hình thức: - 1) Như trường hợp đức Thích Ca Mâu Ni đã được đề cập tới trong hai bài số 2 và số 3, Ngài giáng sinh nơi một quốc độ dơ nhớp(3), rồi thị hiện thành Phật, nói mười hai bộ kinh(4), rộng độ quần sinh. Trường hợp này thuộc về loại "vãng giáo" (đi giáo hóa); ba nghìn đức Phật trong ba kiếp(5) đều thuộc về loại này. - 2) Như trường hợp đức Dược Sư Như Lai đã được đề cập tới trong bài số 4, Ngài tự nhiếp lãnh một quốc độ trong sạch, độ cho các chúng sinh được vãng sinh về đó, rồi sau đó nói pháp để giáo hóa họ cho đến khi thành Phật. Trường hợp này thuộc về loại "lai học" (đến tu học); các Phật độ thanh tịnh trong khắp sáu phương đều thuộc về loại này. 2. Đại Tạng Kinh là một tập đại thành(6) của Phật pháp, lời nói đó rất đúng. Nhưng nếu luận về thực chất của nó thì chẳng qua chỉ là rất nhiều chữ đen được in trên giấy trắng mà thôi. Nếu đem Phật pháp ví dụ với mặt trăng, thì Đại Tạng Kinh chẳng qua chỉ là ngón tay chỉ lên mặt trăng(7); đã là ngón tay thì đâu phải là mặt trăng! Cả một đời người tu học, nếu chỉ biết loay hoay tham cứu nơi ngón tay mà không chịu dò tìm xa hơn một bước, thì mặt trăng ở chỗ nào đây? Như thế, đọc kinh chính là đọc để rồi thành ra người u mê. Thật sự, trong bản thân chúng ta, ai cũng từng có sẵn cái chân

tâm vô niệm(8); và chính cái chân tâm vô niệm này mới là mặt trăng sáng, vẫn trường tồn suốt vạn cổ đến nay. Cái mà Kinh bày tỏ, chính là nó; cái mà Luận xiển dương, chính là nó; và cái mà Luật che chở, cũng chính là nó. Chỉ cần nắm vững được cái "chân tâm vô niệm" này thì Kinh Luật Luận đối với chúng ta liền trở thành dư thừa, cặn bã. Xin khuyên bạn đừng mê thưởng thức tranh vẽ của Vương Duy(9), mà hãy vén bức rèm châu lên để ngắm ngọn núi ngoài xa kia. 3. Đại Tạng Kinh tuy không phải là Phật pháp, nhưng Phật pháp cũng không rời khỏi Đại Tạng Kinh. Bóng người trong gương cũng tức là người thật. Không có cái kia thì không có cái này, không có cái này thì không có cái kia. Cho nên, ứng hóa thân cũng tức là pháp thân, bất ý nhổ một sợi lông măng cũng là toàn thể đại dụng của Như Lai. Sau khi thấy rõ đạo lí này thì có thể hiểu được tại sao người xưa đối với kinh sách đã một mực cung kính; không thắp hương, không rửa tay sạch sẽ thì không dám mở kinh ra tụng. Ngoài ra, có người lại còn nêu cao cái hạnh lạy kinh, dù là một chữ một lạy, hay một chữ nhiều lạy, đều hàm ý muốn mượn giấy trắng chữ đen để điều phục tâm tán loạn, phát sinh tâm thành kính, mở ra cảnh giới giác ngộ. Nếu quả như vậy, thì tác dụng của khế kinh(10) đã có cái giá trị vô song, đâu có thể coi đồng như chữ đen giấy trắng tầm thường được! 4. Quốc độ của chư Phật tuy là đều trang nghiêm tốt đẹp, nhưng vì để tiện cho người tu tập trong quốc độ đó nhìn thấy, nên cách bố trí của các cảnh vật trong đó

không giống như ở các cõi trời Dục giới. Chư Phật thấy rõ, "ngũ câu ý thức"(11) của tất cả chúng sinh, đối với các hành vi thiện ác, quan hệ rất nặng; tư tưởng và hành động của hạng người từ trung bình trở xuống, hầu như hoàn toàn bị hoàn cảnh chi phối, cho nên cách bố trí năm trần cảnh(12) trong các quốc độ của chư Phật, có thể nói, chỉ thuần là vì sự tu tập. Bất luận là "căn" nào và "trần" nào, sau khi tiếp xúc cũng đều phát sinh ra tâm niệm tu tập, hoặc là làm cho tâm niệm tu tập tăng trưởng hơn lên. Trong khi đó, chư thiên cõi Dục(13), sự thiết trí hoàn cảnh chỉ vì nhằm mục đích thuần vui sướng, thì so với cảnh trang nghiêm của các Phật độ, đương nhiên là khác nhau rất xa. Cho nên, người được vãng sinh về nước Phật, quyết không thể nào có tâm tham luyến các sự vui chơi sung sướng để đi đến chỗ tệ hại là làm mất đạo tâm(14). 5. Theo ý nghĩa của Bát Nhã thì "danh" là giả, và "tướng" cũng là giả. Hai thứ này đều không thể thủ đắc, cho nên không phải là sở hữu của ai. Nhưng chư Phật vì độ sinh nên phần nhiều tùy thuận theo tục đế(15) mà vẫn không xa rời con đường trung đạo(16). Cho nên từ trong cái danh giả kia mà có nhiều danh hiệu chung và danh hiệu riêng; từ trong cái tướng giả kia mà có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, cùng với quốc độ trang nghiêm. Càng có nhiều tướng được hiển bày thì càng thấy rõ Phật pháp là viên dung vô ngại, không có gì là không thể hàm chứa. Nếu cứ một mực chấp vào không thì không khỏi bị dính chặt vào đoạn kiến(17), hoàn toàn phản lại cái ý nghĩa Bát Nhã. 6. Khi xưng niệm danh hiệu đức Phật Dược Sư, chúng ta nên chú trọng đến danh hiệu nào nói lên công đức của Ngài; cho nên niệm "Nam mô Dược Sư Lưu Li Quang Phật" là hợp lí nhất. Nếu niệm "Nam mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật" thì có thể thấy được cái mục đích niệm Phật chỉ là cầu cho tiêu trừ tai nạn và mong được sống lâu; ít nhiều gì thì đó cũng là cái niệm vô minh, hàm ý tham luyến thân mạng này cùng quốc độ này. Tuy không phải là lỗi lầm gì lớn lắm, nhưng đó chính là cái động cơ thuần túy vị ngã, chứ không phải là cung kính Phật.

7. Đại Tạng Kinh tuy là một tập đại thành của Phật pháp, nhưng cái tập đại thành chân chánh của Phật pháp chính là Phật tánh trong chỗ rỗng không nơi tự thân của mỗi chúng sinh. Ở đó, tất cả Phật pháp, không gì là không đầy đủ, cứ trở vào đó mà tìm cầu, sẽ thọ dụng không bao giờ hết. Đức Lục- tổ(18) nguyên là một tiều phu không biết chữ, vậy mà, một khi ngộ được Phật tánh thì liền lên tòa nói pháp, độ khắp quần chúng. Cho nên có thể biết, nếu so sánh với việc đọc kinh, việc thấy tánh lại càng quan trọng và hữu hiệu hơn rất nhiều. 8. "Bất tư nghị biến dịch sinh tử" là khi hàng Bồ-tát còn trong thời kì tu tập, nhân vì công phu tiến bộ, cho nên phải có cái thời khắc chuyển biến của tâm cảnh từ phút trước sang phút sau. Cái cảm giác của hành giả trong hai lúc trước và sau ấy, rõ ràng là không giống nhau. Hành giả nhìn lại cảnh giới trước thì thấy như vừa chết đi sống lại, cho nên mới gọi đó là "sinh tử". Trên thực tế thì cái cảm giác sinh tử kia chỉ thấy có ở nơi tâm mà thôi, chứ không có nơi thân. Chỉ cần quan sát một

lần chuyển biến như vậy của tâm cảnh, thì sự chuyển biến đó thật là vô cùng kì diệu, không thể nào nghĩ bàn được, cho nên mới nói là "bất tư nghị biến dịch sinh tử". Chúng ta hãy lấy con tằm làm ví dụ: con tằm con từ lúc sinh (nở) cho đến lúc già (chín), phải thay xác đến mấy lần. Cứ mỗi lần thay xác như vậy, tằm không ăn, cũng không động đậy, như đang ở trong trạng thái ngủ mê. Tuy trải qua vài ba lần ngủ mê như vậy nhưng thực ra tằm vẫn không chết. Trong quá trình tu tập, Bồ-tát phải trải qua nhiều lần "bất tư nghị biến dịch sinh tử" như thế, nhưng chỉ là sự sinh tử trên tinh thần, chứ không phải là sinh tử trên thân xác, trạng thái đó cũng phảng phất giống như con tằm con.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Thường-tịch-quang: tức "Thường-tịch-quang độ", là thế giới chân như, nơi cư trú của chư Phật. Thế giới này không sinh diệt biến đổi (thường), không có phiền não quấy nhiễu (tịch), chỉ thuần là ánh sáng trí tuệ (quang). (02) Vô vi: là không có ý niệm tạo tác – trái lại với "hữu vi". Chữ "vô vi" trong Phật giáo được dùng để chỉ cho thể tánh niết bàn, không do nhân duyên tạo tác, tuyệt đối thường trú, không sinh diệt biến đổi, không thể khái niệm, bàn luận, hay chỉ bày. Trong khi đó, chủ trương "vô vi" của đạo Lão có nghĩa rằng, hãy sống theo tự nhiên, đừng làm gì phản lại tự nhiên; ví dụ, không cần đặt ra pháp luật để bắt xã hội phải sống theo trật tự này, trật tự nọ, v.v... (03) Quốc độ dơ nhớp (uế độ): chỉ cho thế giới Ta-bà của chúng ta. Kinh A Di Đà nói thế giới Ta-bà này có 5 điều dơ nhớp (ngũ trược) là: kiếp dơ nhớp (kiếp trược), thấy biết dơ nhớp (kiến trược), phiền não dơ nhớp (phiền não trược), chúng sinh dơ nhớp (chúng sinh trược), và đời sống dơ nhớp (mạng trược). Chữ "dơ nhớp" (uế, trược) ở đây không nằm trong ý nghĩa dơ sạch thường dùng như tay chân dơ nhớp, áo quần dơ dáy, bàn ghế đầy bụi dơ, v.v..., mà có nghĩa là xấu xa (trong cả ba nghiệp thân, khẩu, ý), đầy dẫy dục vọng, tà kiến, sai lầm, ác độc, oán thù, phiền muộn, đau khổ, tội lỗi, v.v... (04) Mười hai bộ kinh: tức là mười hai thể loại của toàn bộ kinh điển Phật dạy: 1) Khế kinh (trường hàng): những lời dạy của đức Phật bằng văn xuôi, thường được gọi tổng quát là "kinh". 2) Ứng tụng (trùng tụng): những bài kệ tụng (hình thức thơ cổ) dùng để tóm tắt ý nghĩa của khế kinh, cho nên thường đặt ở sau và luôn luôn tương ứng với phần khế kinh. 3) Kí biệt (thọ kí): lời Phật thọ kí cho đời vị lai của chúng đệ tử. 4) Phúng tụng (cô khởi): một bài kinh Phật dạy toàn dùng kệ tụng để diễn

đạt, nhưng không phải là những bài kệ tụng tóm tắt kinh văn "trường hàng" như thể loại "trùng tụng" (số 2 ở trên). 5) Tự thuyết: Phật tự mở lời khai thị mà không đợi có người thỉnh cầu chỉ dạy. 6) Nhân duyên: nêu lên cái nhân duyên đưa đến trường hợp thuyết giáo của Phật – thường là phẩm "tựa" ở đầu mỗi bộ kinh. 7) Thí dụ: những ví dụ Phật đưa ra trong lúc giảng thuyết để giúp thính chúng hiểu ý kinh dễ dàng hơn. 8) Bản sinh: các kiếp tu hành đời trước của Phật do chính Ngài thuật lại. 9) Bản sự: những hành vi cùng phẩm hạnh của các vị Bồ-tát và thánh chúng đệ tử trong các kiếp trước do chính đức Phật thuật lại.

10) Phương quảng: kinh điển Phật nói có văn từ phong phú, giáo nghĩa sâu xa rộng lớn; đặc biệt chỉ cho toàn thể kinh điển đại thừa. 11) Hi pháp (vị tằng hữu): những sự việc ít có của Phật và chư vị đệ tử được ghi chép trong kinh. 12) Luận nghị: những lời nghị luận rành mạch, rõ ràng của đức Phật nhằm giúp thính chúng hiểu rõ về thể tánh của vạn pháp. (05) Ba kiếp: tức ba đại kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai. Kiếp Trụ của quá khứ gọi là "Trang Nghiêm", có một ngàn đức Phật ra đời; kiếp Trụ của hiện tại gọi là "Hiền", có một ngàn đức Phật ra đời; kiếp Trụ của vị lai gọi là "Tinh Tú", có một ngàn đức Phật ra đời; nói chung là "ba ngàn đức Phật trong ba kiếp" (tam kiếp tam thiên Phật). (06) Tập đại thành: (Xin xem lại phụ chú số 10, bài 6 ở trước.) (07) Ngón tay chỉ mặt trăng: nguyên tác chữ Hán viết là "tiêu nguyệt chi chỉ" hay "tiêu nguyệt chỉ", là một thành ngữ Phật học, tỏ ý rằng, tất cả Phật pháp đều chỉ là phương tiện độ sinh của đức Phật, người học Phật phải khéo léo, đừng để bị vướng mắc. Mặt trăng được dùng để ví dụ cho Chân Như; ngón tay được dùng để ví dụ cho Phật pháp. Có người dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, ta nương theo ngón tay ấy để trông thấy mặt trăng. Khi thấy được mặt trăng rồi thì ta không nên để ý đến ngón tay kia nữa. Người học Phật biết nương theo Phật pháp để thể ngộ Chân Như; và khi đã thể ngộ rồi thì buông bỏ Phật pháp đi, không nên vướng mắc vào ngôn ngữ văn tự của kinh điển nữa. (08) Chân tâm vô niệm: chân tâm phải được thực chứng bằng trí tuệ, không thể dùng khái niệm, trí tưởng mà biết được – tức là xa lìa mọi ý niệm. (09) Vương Duy (701-761): người đời Đường (Trung-quốc), 20 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thơ hữu thừa. Ông dốc lòng tin Phật, tự đặt tên tự cho mình là Ma Cật, ăn chay trường từ sau 50 tuổi. Ông nổi tiếng về thơ cũng như về họa, cho nên giới thưởng ngoạn từng nói: "Trong thơ của ông có lồng tranh vẽ, mà trong tranh vẽ của ông cũng chứa đựng hồn thơ." (10) Khế kinh: tức là kinh, dịch từ tiếng Phạn là "tu đa la". Chữ "khế" nghĩa là phù hợp. Tất cả những lời dạy của Phật đều phù hợp với chân lí (khế lí) và phù hợp với mọi căn cơ, trình độ của chúng sinh (khế cơ). Vì có đủ hai điều kiện đó nên những lời dạy của Phật được gọi là "khế kinh". (11) Ngũ câu ý thức: tức là Ý Thức hiện khởi đồng thời với năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân thức). Khi năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân căn) tiếp xúc với năm trần (sắc, thanh, hương, vị và xúc trần) thì cái biết phát sinh ra, nhưng mới chỉ là thuần túy cảm giác, chỉ khi nào có thêm tác dụng của ý thức thì mới có tri giác, tức là cái biết phân biệt rõ ràng về tốt, xấu, đỏ, trắng, dài, ngắn, trầm, bổng, thơm, hôi, ngon, dở, trơn, nhám, v.v... (12) Năm trần cảnh: tức năm cảnh (ngũ cảnh), gồm có: sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh. Năm cảnh này là năm đối tượng tiếp xúc của năm giác quan (ngũ căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân). Năm cảnh này thường làm cho

người ta sinh phiền não, tâm tính nhiễm ô, giống như bụi bặm làm dơ dáy mọi vật, cho nên chúng cũng được gọi là năm trần, hay năm trần cảnh. (13) Chư thiên cõi Dục: tức sáu cõi trời thuộc phạm vi Dục giới, từ thấp lên cao có: Tứ-vương, Đao-lợi, Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa-tự-tại (hay Hóa-lạc) và Tha-hóa-tự-tại. (14) Trong nguyên tác chữ Hán, tác giả có dùng câu thành ngữ Trung-quốc: "Ngoạn vật tán chí", ý nghĩa là, suốt ngày chỉ lo vui chơi thì thế nào cũng hao tổn mất ý chí của mình đi. (15) Tục đế: là sự thật tương đối, sự thật theo cái thấy của thế tục. Người đời đều cho rằng mọi sự vật ở thế gian đều thật có. (16) Trung đạo: là con đường ở giữa, là phương pháp hay quan điểm không cực đoan, không thiên bên trái hay bên phải, không chấp có, không chấp không, không chấp thường, không chấp đoạn, v.v... (17) Đoạn kiến: là một loại tà kiến, cho rằng, con người sau khi chết sẽ hoàn toàn mất hẳn, không có gì gọi là "kiếp sau".

(18) Lục-tổ: tức Huệ Năng (638-713), vị tổ thứ 6 của Thiền tông Trung-quốc, sống vào đời Đường (618- 907). Ngài họ Lư, quê quán ở Phạm-dương (tỉnh Hà-bắc), nhưng sinh ở Tân-hưng (tỉnh Quảng-đông). Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, nhà rất nghèo, phải hái củi bán và gánh nước thuê để nuôi mẹ. Một hôm ngài gánh củi vào chợ, tình cờ nghe có người tụng kinh Kim Cang, tâm bỗng bừng sáng, bèn tìm tới Ngũ- tổ Hoằng Nhẫn (602-675) xin học đạo. Bấy giờ Ngũ-tổ đang hướng dẫn đồ chúng tu học tại thiền viện Hoàng-mai (tỉnh Hồ-bắc). Ngài đến bái yết, Ngũ-tổ hỏi: "Ngươi từ đâu đến? Muốn cầu vật gì?" Ngài đáp: "Đệ tử là bá tánh ở Lĩnh-nam, xa xôi tìm đến đây lạy Thầy, chỉ cầu làm Phật, không xin vật gì khác." Ngũ-tổ nói: "Ngươi là người Lĩnh-nam, tướng lại xấu xí, làm sao làm Phật được!" Ngài thưa: "Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tính vốn không Nam Bắc; thân tướng của con tuy xấu xí, không tốt đẹp như Thầy, nhưng Phật tính thì có gì khác nhau?" Thấy bẩm tính ngài thật phi phàm, Ngũ-tổ lấy làm kinh dị, nhưng để tránh sự chú ý của mọi người, bèn cho ngài vào ở trong nhà giã gạo để giã gạo. Trải qua tám tháng, một hôm, Ngũ-tổ bảo đại chúng, mỗi người trình một bài kệ kiến giải để chọn người truyền pháp. Thượng tọa Thần Tú viết lên vách bài kệ rằng: "Thân là cây bồ đề, tâm như đài gương sáng, luôn siêng năng lau chùi, đừng để bị dính bụi." Ngài nhờ một chú tiểu đọc cho nghe bài kệ ấy, thấy rằng nó chưa làm sáng tỏ bản tính, bèn nhờ người viết giùm bài kệ của mình lên vách, rằng: "Bồ đề vốn không cây, gương sáng cũng không đài, xưa nay không một vật, bụi bám vào đâu đây?" Ngũ Tổ đọc bài kệ đó, biết ngài chính là người có thể được truyền cho pháp lớn. Nửa đêm, Tổ triệu ngài vào phòng riêng, âm thầm truyền y bát, rồi bảo ngài ngay đêm ấy phải đi gấp về Nam. Ngài vâng lời, đi về phương Nam, ẩn cư ở khoảng giữa hai huyện Tứ-hội và Hoài-tập (tỉnh Quảng-đông). Năm 676, ngài đến huyện Nam-hải (Quảng-đông), gặp đại sư Ấn Tông (627-713) ở chùa Pháp-tánh, liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Năm sau, ngài về trú tại chùa Bảo-lâm ở Tào-khê (huyện Khúc-giang, tỉnh Quảng- đông), mở đạo tràng, hoằng dương pháp môn đốn ngộ "trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật"; đối lại với pháp môn tiệm ngộ của ngài Thần Tú ở phương Bắc. Các sử gia gọi hiện tượng này là "Nam đốn Bắc tiệm", hay "Nam Năng Bắc Tú". Ngài viên tịch năm 713, thế thọ 76 tuổi, nhục thân không bị hư hoại, đến nay vẫn còn. Ngài là người không biết chữ, nhưng thông tuệ vượt bậc, có tài hùng biện không ai sánh kịp. Các lời dạy của ngài, được các đệ tử ghi chép, làm thành kinh Pháp Bảo Đàn, rất được thịnh hành, và được

mọi người coi là pháp bảo của Thiền tông. Lệ truyền y bát trong Thiền tông, đến đời ngài thì hủy bỏ.

Bài 7

BỒ TÁT Tiếng Phạn1 là “ma-ha bồ-đề chất-đế tát-đỏa”2, dịch là “đại đạo tâm chúng sinh”3(1) (người có tâm đạo lớn). Về sau gọi vắn tắt là “bồ-đề tát-đỏa”. “Bồ-đề” là giác, “tát-đỏa” là hữu tình4(1); có nghĩa rằng, tuy có thể tự giác nhưng vẫn còn thuộc vào loài hữu tình; hoặc cũng có nghĩa rằng, chẳng những đã có thể tự giác, mà lại còn có khả năng giúp cho tất cả loài hữu tình đều được giác ngộ. Từ bốn chữ “bồ-đề tát-đỏa” ấy, lại nói vắn tắt một lần nữa, thành ra là “Bồ-tát”; dịch nghĩa là Khai-sĩ, Thỉ-sĩ, Cao-sĩ, Đại-sĩ(2). Ý nghĩa của từ “Bồ-tát” rất rộng. Một cách tổng quát và ngắn gọn, có thể chia làm hai hạng Bồ-tát: - Một, các hành giả(3) trong đạo Phật, khi đã phát tâm thực hiện sự nghiệp hộ pháp(4), hoặc làm những điều đem lại lợi ích cho người khác, đều có thể được gọi là Bồ-tát. Các vị Bồ-tát thuộc loại này, tuy có phát tâm rộng lớn, nhưng vẫn chưa dứt sạch các hoặc nghiệp trong ba cõi, do đó, cũng chưa thoát khỏi phần đoạn sinh tử5; cho nên trên thực tế, họ vẫn chỉ là phàm phu. Bởi vậy, họ được gọi là hạng “Bồ-tát nhục thân(5) sinh tử”. - Hai là các hành giả đã chứng nhập pháp tính vô sinh6, giải thoát khỏi phần đoạn sinh tử, chỉ còn chịu bất tư nghị biến dịch sinh tử7. Nếu luận về quả vị, các bậc thánh ở trên địa vị từ Sơ-địa8 cho đến Đẳng-giác9 đều thuộc vào hạng này; bởi vậy, các ngài được gọi là “Bồ-tát sinh thân(6) pháp tính”. Trong các kinh luận, theo sau từ “Bồ-tát”, thường có kèm thêm từ “Ma-ha-tát”. “Ma-ha” nghĩa là lớn, ý nói rằng, vị Bồ-tát đó là một vị Bồ- tát lớn. Tại vì Bồ-tát được phân biệt một hạng là thánh giả và một hạng là phàm phu, cho nên phẩm vị của các ngài cũng có cao, vừa và thấp khác nhau. Các vị Bồ-tát từ Sơ-địa trở lên, đều có thể gọi là “Bồ-tát lớn”; có ý nói rằng, nguyện, hạnh và sự độ sinh của các ngài đều rất lớn. Thực ra, bất luận là hạng Bồ-tát nào, nếu đứng trên cương vị phàm phu và tiểu thừa10 mà nói, các ngài đều là những bậc thánh, vì các ngài đã phát tâm rộng lớn, có đầy đủ tự giác và giác tha, và hướng đến quả Phật. Nhưng, nếu đứng ở cương vị Phật mà nói, thì tất cả các ngài đều là phàm phu; vì vẫn chưa dứt sạch vô minh hoặc, cho nên thể tính giác ngộ vẫn chưa trọn vẹn. Đa số người đời vẫn ngộ nhận, cho rằng quỉ thần là Bồ-tát, rồi cứ hướng vào quỉ thần mà cúng dường lễ bái. Thực ra, đó chỉ là những hành vi mê tín(7), điên đảo(8); nếu đã là đệ tử Phật thì không nên bắt chước theo.

CHÚ THÍCH 01. “Phạn” nghĩa là trong sạch. Vì tiếng Ấn-độ gần giống như tiếng nói Phạn-thiên(9), cho nên cũng được gọi là tiếng Phạn.

02. Chữ “ma-ha” dịch nghĩa là lớn; “bồ-đề” là đạo; “chất-đế” là tâm; “tát-đỏa” là chúng sinh; hợp lại tức là chúng sinh có tâm đạo lớn – ý nói, những chúng sinh này có thể phát tâm tu hành đạo lớn. 03. Theo cách dịch cũ là chúng sinh, theo cách dịch mới(10) là hữu tình; hợp lại có nhiều nghĩa: 1) Nhiều người cùng sinh ra, nghĩa là, giống người ở kiếp ban sơ là do từ cõi trời Quang-âm, cùng hạ giáng sinh ra ở thế gian, không có phân biệt tôn ti, nam nữ; 2) Do nhiều duyên mà sinh ra, nghĩa là, tất cả loài hữu tình đều do muôn pháp hòa hợp, nhiều điều kiện thành tựu mới sinh ra; 3) Rất nhiều sinh tử, nghĩa là, tất cả loài hữu tình từ vô thỉ đến nay, từng trải qua rất nhiều lần sinh tử;

nhưng chỉ nói sinh mà không nói tử, là vì đã có sinh thì ắt phải có tử, cho nên chỉ cần nói sinh thì đã bao gồm có tử. 04. Tất cả động vật đều là loài có tình thức, có ái tình, cho nên chúng sinh cũng được dịch là hữu tình. 05. Phần đoạn sinh tử là một trong hai thứ sinh tử. Xin xem lại chú thích số 5 trong bài số 5. 06. Bản tính của các pháp tức là thật tướng chân như, vốn không sinh diệt, cho nên nói là "pháp tính vô sinh". 07. Bất tư nghị biến dịch sinh tử là một trong hai thứ sinh tử. Đó là sự sinh tử của các bậc thánh từ A-la- hán trở lên, đã dứt trừ mọi kiến tư hoặc. Xin xem lại chú thích số 5 trong bài số 5. 08. Những bậc thang chứng đắc của hàng Bồ-tát được chia làm mười Địa, trong đó, Sơ-địa cũng gọi là Hoan-hỉ-địa. Khi vị Bồ-tát đã tu tập hoàn tất kiếp a tăng kì đầu tiên, các kiến hoặc đều dứt, chứng nhập lí "nhị không", tâm sinh niềm hoan hỉ lớn, cho nên gọi là Hoan-hỉ địa. 09. Trong 52 bậc thang của đại thừa, bậc thang thứ 51 gọi là "Đẳng-giác"; tức là, sau khi thành tựu được quả vị Thập-địa và trước khi chứng nhập quả Phật, nhân vì cả trí tuệ và công đức của vị Bồ-tát ở giai đoạn trung gian ấy đều tương đương với bậc Diệu-giác, cho nên gọi là "Đẳng-giác" – cũng gọi là "Nhất sinh bổ xứ", hoặc "Kim cương tâm Bồ-tát". 10. "Phàm tiểu" tức là phàm phu và tiểu thừa.

PHỤ CHÚ

(01) Chúng sinh - Hữu tình: "Tát-đỏa" là tiếng dịch âm của tiếng Phạn "sattva", tiếng Trung-quốc dịch ý là "chúng sinh" hay "hữu tình"; có nhiều chỗ cũng gọi là "hàm thức", "hàm sinh", "hàm linh", "quần sinh" v.v... Tuy hai danh từ chúng sinh và hữu tình đều dịch từ một tiếng Phạn là "tát đỏa", nhưng các nhà Phật học cũng phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa hai danh từ ấy. Có thuyết cho rằng, hữu tình là chỉ cho các loài có tình thức như trời, người, ngạ quỉ, súc sinh; còn chúng sinh là chỉ bao quát cả các loài có tình thức (hữu tình) và các loài không có tình thức (vô tình) như cây cỏ, đất đá, sông hồ. Trong khi đó thì có thuyết lại cho rằng, hữu tình chỉ là một tên gọi khác của chúng sinh, cả hai đều chỉ bao quát cho cả các loài có tình thức lẫn không có tình thức. Riêng từ "chúng sinh" có nhiều ý nghĩa: a) Các loài bị nhiễm trước triền miên trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức; b) Các loài cùng sinh trong thế gian, không phân biệt nam nữ, tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác nhau; c) Các loài phải chịu nhiều sinh tử; d) Các loài đều do ngũ uẩn và các duyên giả hợp mà sinh ra; đ) Pháp thân bị phiền não ràng buộc nên phải trôi lăn trong sinh tử; e) Các loài bị phiền não che lấp mà phải lưu chuyển trong sinh tử. (02) Khai-sĩ - Thỉ-sĩ - Cao-sĩ - Đại-sĩ: Chữ "khai" nghĩa là mở ra con đường chân chính để hướng dẫn chúng sinh. Bồ-tát thấy rõ chân lí, có thể dẫn dắt chúng sinh đến chỗ ngộ nhập tri kiến Phật; cho nên từ "Khai-sĩ" được đặc biệt dùng để tôn xưng Bồ-tát. Danh từ "Thỉ-sĩ" cũng dùng để tôn xưng Bồ-tát, vì Bồ- tát luôn luôn giữ vững tâm bồ đề phát khởi từ thuở ban đầu (thỉ), và tinh cần tu tập để cứu độ chúng sinh. Mặt khác, Bồ-tát phát tâm cao thượng (cao), trên thì cầu đạo giác ngộ, dưới thì cứu độ chúng sinh, cho

nên cũng được xưng là "Cao-sĩ". Lại nữa, Bồ-tát là vị có nguyện lớn, hạnh lớn (đại), vừa làm lợi cho mình, vừa làm lợi cho người, cho nên cũng được tôn xưng là "Đại-sĩ". (03) Hành giả: Ngày xưa, trong chốn thiền môn Trung-quốc, chữ "hành giả" được dùng để chỉ cho những người chưa xuất gia nhưng cư trú tại chùa để công quả và tu học, có thể

cạo tóc hoặc không cạo tóc; các chức vụ trong thiền môn cũng có chữ này kèm theo sau, như phương trượng hành giả, điển tọa hành giả, tri sự hành giả, v.v... Ngày nay nó được dùng để chỉ chung cho tất cả những người tu hành theo Phật pháp. (04) Hộ pháp: nghĩa là bảo hộ và duy trì Phật pháp. Trong kinh điển thường nói, chư thiên, các vị thiện thần, quỉ vương, sau khi nghe kinh xong đều phát nguyện hộ trì chánh pháp; cho nên họ đều được gọi chung là "Hộ pháp thiện thần". Ngoài ra, những người ở thế gian, từ hàng lãnh đạo quốc gia đến hàng dân dã, ai phát tâm quay về nương tựa Tam Bảo, ủng hộ Phật pháp, đóng góp của cải, khả năng, công sức và thì giờ vào việc bảo vệ, duy trì và phát triển Phật giáo, đều được gọi là "hộ pháp". Thời Phật tại thế, các đức vua như Tần Bà Sa La, Ba Tư Nặc, các vị cư sĩ như Cấp Cô Độc, Kì Bà, Tì Xá Khư, v.v... đều là những vị hộ pháp lớn của Phật giáo. Theo như tinh thần của bài học này, tất cả những người phát tâm tu tập theo Phật pháp tức là đã có chí hướng bảo vệ, duy trì và phát triển Phật pháp, cho nên họ được gọi là "hộ pháp". (05) Nhục thân: tức là cái xác thân hiện có của con người, do tinh huyết của cha mẹ sinh ra, được hợp thành bởi bảy yếu tố: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức. Hành giả, ngay ở nhục thân này mà tu tập hạnh Bồ-tát thì gọi là "Bồ-tát nhục thân". (06) Sinh thân: Nhục thân của Phật thì gọi là "sinh thân", tức là cái thân do chư Phật tùy hạnh nguyện mà ứng hiện trong các loài để cứu độ chúng sinh; đối lại với "sinh thân" là "pháp thân". Các vị Bồ-tát khi đã tiến lên hàng Mười-địa, chứng nhập pháp tính, hóa độ tự tại thì gọi là "Bồ-tát sinh thân". (07) Mê tín: tin tưởng một cách mù quáng, tin mà không cần suy xét xem có đúng với chân lí hay không; như tin vào sự an bài của định mệnh, tin vào sự ban phước giáng họa của thượng đế hay thần linh, tin vào sự sống đời đời ở hỏa ngục hay thiên đàng sau khi chết, tin chết rồi là tất cả đều hư vô, không có nhân quả nghiệp báo, không có sinh tử luân hồi, v.v... (08) Điên đảo: Trong Phật học, từ "điên đảo" được dùng để chỉ cho những tà kiến của kẻ phàm phu chưa giác ngộ, tức là do vô minh mà sinh ra những thấy biết sai lầm, trái ngược với thật tướng của vạn hữu; như vạn hữu là vô thường mà cho là thường, là vô ngã mà cho là ngã, là khổ mà cho là vui, là giả có mà cho là thật có, là dơ nhớp mà cho là trong sạch, là duyên sinh mà cho là do thượng đế sáng tạo, v.v... (09) Theo truyền thuyết của Ấn-độ, văn tự Ấn-độ là do Phạn Thiên sáng chế, và tiếng Ấn-độ thì giống như tiếng nói của Phạn Thiên, cho nên đã có các danh từ "Phạn tự" và "Phạn ngữ" (Sanskrit). Khoảng hai nghìn năm trước TL, giống người Aryans (Ấn-Âu) từ miền Trung-Á tiến vào vùng Ngũ-hà (Punjab) ở Tây Bắc Ấn-độ, đánh đuổi người bản xứ và định cư tại đó. Họ tiêu diệt nền văn hóa cũ của dân địa phương và sáng lập nền văn hóa mới, sùng bái Phạn Thiên, cho Phạn Thiên là gốc của vũ trụ; do đó, ngôn ngữ và văn tự Ấn-độ, họ đều cho là từ Phạn Thiên. (10) Cựu dịch và tân dịch: Đây là hai thuật ngữ chỉ cho hai thời kì dịch kinh từ Phạn ngữ sang Hán ngữ ở Trung-quốc. Trong sách Xuất Tam Tạng Kí Tập, Tăng Hựu (445-518) gọi tất cả kinh điển được dịch từ đời Tây-Tấn (265-316) trở về trước là "cựu kinh" (kinh dịch theo cách cũ), và từ đời Hậu-Tần (tức Diêu- Tần, 384-417) trở về sau là "tân kinh" (kinh dịch theo cách mới). Sự phân biệt này của Tăng Hựu chỉ có ý so sánh những tiếng dịch khác nhau giữa hai thời kì trước và sau mà thôi. Đến Huyền Trang (602?- 664) thì sự phân biệt cũ mới đã trở nên gay gắt. Huyền Trang cực lực bài xích lối dịch cũ mà ngài cho là rất sai lầm, vì chỉ

cốt đạt ý; và ngài chủ trương dịch thẳng, sát nghĩa theo nguyên bản. Chủ trương này của ngài, sau đó đã được các nhà dịch thuật hưởng ứng mạnh mẽ; và từ đó, người ta lấy Huyền Trang làm cái mốc để phân chia: trước đó là "cựu dịch", từ đó về sau là "tân dịch". Tiêu biểu cho phái "cựu

dịch" có Cưu Ma La Thập (344-413, hoặc có thuyết nói 350-409) và Chân Đế (499-569); tiêu biểu cho phái "tân dịch" có Huyền Trang và Nghĩa Tịnh (635-713).

BÀI TẬP

1) Nhóm từ "ma ha bồ đề chất đế tát đỏa" có ý nghĩa gì? "Ma ha bồ đề chất đế tát đỏa" là một nhóm từ được phiên âm từ tiếng Phạn. "Ma ha" nghĩa là lớn; "bồ đề" nghĩa là đạo, hay giác ngộ; "chất đế" nghĩa là tâm; "tát đỏa" nghĩa là chúng sinh, hay hữu tình. Hợp tất cả lại, nhóm từ tiếng Phạn nói trên có nghĩa là người có tâm đạo rộng lớn; hay nói cho thật rõ ràng là người phát tâm tu hành để đạt được quả vị giác ngộ trọn vẹn – tức quả vị Phật. Nhóm từ trên đã được giản lược đi để thành một danh từ ngắn gọn, hiện đang rất thông dụng là "Bồ-tát", mang một ý nghĩa thật quan trọng trong Phật giáo: Đó là một chúng sinh (một người) đã tự mình giác ngộ, và còn có khả năng hóa độ cho mọi người cùng được giác ngộ.

2) Vì sao gọi là "Bồ-tát nhục thân sinh tử"? Các hành giả tuy đã phát tâm thực hành hạnh Bồ-tát, nhưng chưa bước vào Mười-địa thì vẫn còn là phàm phu, các hoặc nghiệp trong ba cõi chưa dứt sạch, vẫn còn chịu phần đoạn sinh tử; bởi vậy mà họ được gọi là "Bồ-tát nhục thân sinh tử".

3) Vì sao gọi là "Bồ-tát sinh thân pháp tính"? Các vị Bồ-tát đã vào hàng Mười-địa, đã dứt hết các hoặc nghiệp trong ba cõi, thoát khỏi phần đoạn sinh tử, chứng nhập pháp tính vô sinh, cho nên các ngài được gọi là "Bồ-tát sinh thân pháp tính".

4) Theo sau từ "Bồ-tát" lại có kèm thêm ba chữ "ma ha tát" là có ý gì? Tên một vị Bồ-tát mà có kèm thêm ba chữ "ma ha tát" theo sau là có ý nói rằng, đó là một vị Bồ-tát lớn, đã đứng vào hàng thánh chứ không còn là phàm phu nữa.

5) Hạng Bồ-tát nào mới được xưng là "ma ha tát"? Vì sao ? Các vị Bồ-tát từ Sơ-địa trở lên đến Đẳng-giác (tức hàng Mười-địa) đều được xưng là "ma ha tát"; vì cả nguyện, hạnh, và khả năng độ sinh của các ngài đều rộng lớn.

Bài 8

BỒ TÁT DI LẶC Đức Bồ-tát họ là Di Lặc, dịch nghĩa là Từ thị(1); tên là A Dật Đa(2), dịch nghĩa là Vô Năng Thắng. Ngài sinh ở miền Nam nước Thiên-trúc1(3), trong một gia đình dòng Bà-la-môn2. Ngài đã nhập diệt trước đức Phật Thích Ca, sinh lên nội viện cõi trời Đâu-suất3, trở thành vị Bồ-tát "một đời thành Phật"(4). Trong tương lai, vào tiểu kiếp thứ mười của kiếp Trụ, lúc tuổi thọ của con người giảm đến tám vạn tuổi4, Ngài sẽ hạ sinh ở thế giới này, kế sau đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trở thành đức Phật chí tôn thứ năm trong Hiền kiếp(5). Người nào nghe được danh hiệu của đức Bồ-tát Di Lặc mà sinh lòng hoan hỉ, cung kính lễ bái, thì khi mạng chung liền được vãng sinh lên nội viện cõi trời Đâu- suất. Nếu người nào đã phạm các giới cấm, tạo các nghiệp xấu, mà khi nghe

được danh hiệu của đức Bồ-tát này, liền lạy năm vóc chấm đất(6), thành tâm sám hối, thì những nghiệp xấu ấy sẽ chóng được trong sạch. Chúng sinh trong đời vị lai, khi nghe danh hiệu của đức Bồ-tát này, liền tạo lập hình tượng, trưng bày hương hoa tranh lọng cờ phướn, lễ bái tưởng niệm, những người ấy lúc sắp mạng chung, được đức Bồ-tát Di Lặc phóng hào quang ở khoảng giữa chân mày, cùng với thiên chúng, đến trước mặt nghênh đón, chỉ trong khoảnh khắc liền được vãng sinh(7), được nghe Phật pháp, không còn bị thối lui trên con đường tiến đến đạo vô thượng; và trong đời vị lai sẽ được gặp vô số chư Phật. Trong tương lai, đức Bồ-tát này sẽ thành Phật dưới cội cây Long-hoa5. Ở pháp hội đầu tiên, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi sáu ức người6. Ở pháp hội thứ hai, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi bốn ức người. Ở pháp hội thứ ba, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi hai ức người. Ngài sẽ thuyết pháp độ sinh cho đến sáu vạn tuổi mới nhập niết bàn7. Chánh pháp(8) tồn tại ở đời lâu đến sáu vạn năm. Mới bước vào cửa chùa, chúng ta thấy tượng một vị Bồ-tát, đầu to bụng lớn, mặt hiện nét vui cười, tay cầm cái đãy vải, đó là tượng của đại sư Định Ứng, tức hóa thân của đức Bồ-tát Di Lặc. Sư sinh vào đời Lương, thời Ngũ-đại(9), ở huyện Phụng-hóa, tỉnh Triết-giang. Sư thường để hở bụng, nét mặt luôn lộ vẻ hoan hỉ, tay cầm đãy vải, thiền cơ(10) thâm mật, cho nên người ta thường gọi là Bố Đại hòa thượng. Để biết những gì liên quan đến đức Bồ-tát Di Lặc và sự thành Phật của Ngài, có thể tham khảo các kinh: Phật Thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sinh Đâu Suất Đà Thiên; Phật Thuyết Di Lặc Hạ Sinh Thành Phật; Phật Thuyết Di Lặc Đại Thành Phật. Có kẻ ngoại đạo nói, “đức Bồ-tát Di Lặc hiện đã hạ sinh sớm hơn hạn định, rõ ràng là trái ngược với kinh Phật”, đã là đệ tử trong cửa Phật thì không nên tin lời nói ấy. CHÚ THÍCH 01. Vào thời cổ, nước Ấn-độ được gọi là Thiên-trúc.

02. Bà-la-môn là một trong bốn chủng tộc ở Ấn-độ, chuyên phụng thờ Đại Phạm Thiên, tu hạnh trong sạch, đứng đầu trong bốn chủng tộc. 03. Đâu-suất là tầng trời thứ tư của cõi Dục. Một ngày đêm ở cõi trời này dài bằng bốn trăm năm ở cõi người. Thiên chúng ở đó sống lâu bốn ngàn tuổi, bằng năm ức bảy ngàn sáu trăm vạn năm ở nhân gian. Cõi trời này được chia làm hai khu vực: nội viện và ngoại viện. Chư thiên ở khu ngoại viện, còn nội viện là trú xứ của thân sau cùng của các vị Bồ-tát “bổ xứ”. Các Ngài thường từ nơi đó mà hạ sinh thành Phật. Hiện nay, cõi trời này chính là cõi tịnh độ của đức Bồ-tát Di Lặc. 04. Tuổi thọ của con người ban đầu từ tám vạn bốn ngàn, mỗi một trăm năm giảm đi một tuổi, giảm cho đến chỉ còn mười tuổi thì ngưng. Sau đó, mỗi một trăm năm lại tăng lên một tuổi, tăng cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi như thuở ban đầu thì ngưng. Cứ một lần giảm và một lần tăng như thế là một tiểu kiếp. Nếu tính theo cách thức của số học thì một tiểu kiếp bằng: (84000 - 10) x 100 x 2, tức một ngàn sáu trăm bảy mươi chín vạn tám ngàn năm. Cứ hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Trải qua bốn trung kiếp (tức bốn thời kì: thành, trụ, hoại, không) là một đại kiếp; đó là số năm từ lúc sinh thành đến lúc hoại diệt của một thế giới. 05. “” là chữ cổ của “”. Trong tương lai đức Bồ-tát Di Lặc sẽ ngồi nơi gốc cây Long-hoa mà thành Phật. Vì hoa của cây ấy rất được loài rồng ưa chuộng, nên gọi là Long-hoa. Cũng có thuyết nói, vì hoa của cây ấy giống như đầu rồng, cho nên gọi tên như vậy. 06. Sách Du Già Lược Toản ghi: “Về số ức, phương Tây có bốn cách tính: 1) mười vạn là một ức; 2) một trăm vạn là một ức; 3) một

ngàn vạn là một ức; 4) một vạn vạn là một ức. Nay Du Già nêu rõ một trăm vạn là một ức, Hoa Nghiêm thì một ngàn vạn là một ức, và Trí Độ Luận thì mười vạn là một ức." Có thể thấy, như kinh Di Lặc Hạ Sinh nói, pháp hội đầu tiên hóa độ được chín mươi sáu ức người, v.v..., không nhất định chỉ rằng một vạn vạn là một ức. 07. Hoặc dịch là nê hoàn, tịch diệt, diệt độ, diệt, viên tịch v.v..., nghĩa là giải thoát sinh tử, nhập vào cảnh giới an lạc tịch tĩnh. Cho nên, các bậc thánh khi xả bỏ sắc thân thì đều gọi là "nhập niết bàn".

PHỤ CHÚ

(01) Từ thị: họ Từ. Chữ "thị" ở đây được dùng để chỉ cho những người được tôn quí trong nhân loại; đó là những vị giáo chủ, những triết gia, như "Thích thị" (đức Thích Ca Mâu Ni), "Lão thị" (đức Lão Tử), "Khổng thị" (đức Khổng Tử), v.v... Theo kinh chép, đức Bồ-tát Di Lặc, vì lòng thương rộng lớn đối với chúng sinh, ngay từ buổi đầu phát tâm tu hành, đã không ăn thịt, do đó mà được gọi là "Từ thị". (02) Có vài kinh luận nói rằng, Di Lặc và A Dật Đa là hai nhân vật khác nhau, cùng là đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. (03) Trong sách sử Trung-quốc, có rất nhiều danh xưng để gọi nước Ấn-độ. Trước hết, trong Sử Kí, Ấn- độ được gọi là "Thân-độc"; sau đó, Hậu Hán Thơ đã gọi Ấn-độ là "Thiên-trúc". Các kinh sách Phật giáo từ đời Ngụy (220-265), Tấn (265-420) trở đi, phần nhiều gọi là "Thiên-trúc". Từ đời Đường (618- 907) về sau, danh xưng "Ấn-độ" được dùng rất thường. Ngoài ra, trước kia, một số danh xưng khác cũng đã được dùng để gọi nước Ấn-độ, như: Thiên-đốc, Thiên-độc, Càn-đốc, Hiền-đậu, Ấn-đệ-á, v.v... Vào thời trung cổ, nước Ấn-độ chia làm năm khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung-ương, gọi là "Ngũ Thiên- trúc" (gọi tắt là "Ngũ-Trúc"), hay "Ngũ Ấn-độ" (gọi tắt là "Ngũ- Ấn"). Vậy, Nam Thiên-trúc (hay Nam- Trúc) là một trong năm khu vực của nước Ấn-độ. (04) "Một đời thành Phật": từ Phật học Hán-Việt là "nhất sinh bổ xứ" (nói tắt là "bổ xứ"). Từ này nguyên có nghĩa là kiếp luân hồi cuối cùng; tức là, sau khi trải hết kiếp này, kiếp kế tiếp nhất định sẽ thành Phật ở thế gian. Đây là quả vị tối cao của hàng Bồ-tát, tức là bậc "Đẳng-giác Bồ-tát" (đức Bồ-tát được xem ngang hàng với đức Phật). Từ "nhất sinh bổ xứ" cũng có chỗ nói là "nhất sinh sở hệ", có

nghĩa là, chỉ còn một đời này bị trói buộc trong cõi mê mà thôi, đời sau chắc chắn sẽ thành Phật. Mọi người Phật tử đều tin tưởng rằng, đức Bồ-tát Di Lặc chính là một vị Bồ-tát "nhất sinh bổ xứ", vì theo kinh điển, đức Di Lặc hiện ngự ở cung trời Đâu-suất, chờ cho đến khi hết kiếp sống ở cõi trời ấy, ngài sẽ giáng trần và thành Phật để nối tiếp sự nghiệp hóa độ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. (05) Hiền kiếp: gọi cho đủ là "hiện tại Hiền kiếp". Kiếp Trụ của đại kiếp quá khứ gọi là Trang-nghiêm kiếp; kiếp Trụ của đại kiếp vị lai gọi là Tinh-tú kiếp; kiếp Trụ của đại kiếp hiện tại gọi là Hiền kiếp. Trong mỗi kiếp Trụ đều có một ngàn đức Phật ra đời hóa độ chúng sinh. Theo kinh điển, đức Phật đầu tiên của Hiền kiếp là Câu Lưu Tôn, kế đó là đức Câu Na Hàm, tiếp theo là đức Ca Diếp, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là thứ tư, và đức Phật thứ năm sẽ là Di Lặc; cuối cùng của Hiền kiếp sẽ là đức Phật Lâu Chí. Đức Phật đầu tiên của Trang-nghiêm kiếp (quá khứ) là Hoa Quang, và cuối cùng (thứ một ngàn) là đức Phật Tì Xá Phù. Đức Phật đầu tiên của Tinh-tú kiếp sẽ là Nhật Quang, và cuối cùng sẽ là đức Phật Tu Di Tướng. (06) Năm vóc chấm đất (ngũ thể đầu địa): Đây là một cách lạy của Phật giáo. Năm vóc (ngũ

thể, hay ngũ luân) là đầu, hai tay và hai đầu gối, đều chạm đất. Cách lạy "ngũ thể đầu địa" (cũng gọi là ngũ luân đầu địa, đầu địa lễ, tiếp túc lễ, đầu diện lễ, đảnh lễ) này nguyên được coi là cách lạy tôn kính nhất trong các cách lạy của người Ấn-độ. Sau đó, Phật giáo cũng dùng cách lạy này để biểu lộ niềm tôn kính sâu xa nhất của mình đối với Tam Bảo. Cách lạy này có thể khiến cho người ta dứt bỏ tâm kiêu mạn mà tỏ lộ lòng thành kính đối với đối tượng mình đang lạy. Khi lạy, người Phật tử cần quán niệm năm ý nghĩa như sau: 1) Khi đầu gối phải chạm đất, quán niệm rằng, tất cả chúng sinh sẽ đạt đạo quả giác ngộ; 2) Khi đầu gối trái chạm đất, quán niệm rằng, tất cả ngoại đạo sẽ không còn khởi tà kiến, mà chắc chắn sẽ được đưa về con đường chánh; 3) Khi tay phải chạm đất, quán niệm rằng, nguyện được như đức Thế Tôn, ngồi trên tòa kim cương, hiện ra tướng lành, đại địa chấn động, chứng nhập quả vị đại giác; 4) Khi tay trái chạm đất, quán niệm rằng, mong cho mọi người rời xa ngoại đạo, nguyện dùng bốn cách điều phục (tứ nhiếp pháp) để khuyến hóa những kẻ ương ngạnh nhất, khiến cho tất cả đều trở về chánh đạo; 5) Khi đầu mặt chạm đất, quán niệm rằng, mong cho tất cả mọi người đều dứt trừ tâm kiêu mạn, và sẽ có được tướng quí ở đỉnh đầu mà mắt thường khó thấy (vô kiến đỉnh tướng). (07) Về pháp môn Tịnh Độ ở Trung-quốc, chủ yếu có hai loại: Tịnh Độ Di Lặc và Tịnh Độ A Di Đà. Tín ngưỡng về Tịnh Độ Di Lặc bắt nguồn từ ngài Đạo An (312?-385?), đời Tấn (265-420), với tác phẩm Tịnh Độ Luận, mong cầu vãng sinh về cõi trời Đâu-suất, tức cảnh giới tịnh độ của đức Bồ-tát Di Lặc. Sau đó, vào đời Đường (618-907), hai ngài Huyền Trang (602?-664) và Khuy Cơ (632-682) cũng hành trì pháp môn Tịnh Độ Di Lặc; nhưng từ đó về sau, số người tu theo pháp môn này ngày càng giảm thiểu, rồi mất dần. Thay vào đó, pháp môn Tịnh Độ A Di Đà ngày càng hưng thịnh. (08) Chánh pháp: có hai ý nghĩa: 1. "Chánh pháp" là pháp chân chánh, cũng tức là giáo pháp của đức Phật. Nói rộng ra, tất cả những pháp gì phù hợp với chánh lí của Phật pháp đều là "chánh pháp". Những lời dạy của đức Phật được gồm thâu trong ba tạng thánh điển (Kinh, Luật, Luận) được gọi là "thế tục chánh pháp", hay "giáo chánh pháp"; còn những yếu tố làm thành đạo quả giác ngộ như năm khả năng (ngũ căn), năm sức mạnh (ngũ lực), bảy yếu tố giác ngộ (thất giác chi), tám sự hành trì chân chánh (bát chánh đạo), v.v..., được gọi là "thắng nghĩa chánh pháp", hay "chứng chánh pháp". 2. "Chánh pháp" là một trong ba thời kì biến đổi trong thời gian trụ thế của giáo pháp sau khi đức Phật nhập diệt. a) Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp còn tồn tại ở đời, nếu ai y theo giáo pháp ấy tu hành thì có thể chứng quả, gọi là thời "chánh pháp"; b) Tuy giáo pháp vẫn có đó, người tu hành theo giáo pháp vẫn có đó, nhưng ít người có thể chứng quả, gọi là thời "tượng pháp" (ý nói, trông giống thôi, chứ không đúng hẳn là chánh pháp); c) Thời kì giáo pháp suy tàn, tuy vẫn có người tuân theo giáo pháp, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là thời "mạt pháp" (ý nói giáo pháp suy tàn, chỉ còn là ngọn ngành mà thôi). (09) Đời Lương thời Ngũ-đại: Lịch sử Trung-quốc có hai thời kì được gọi là "Ngũ-đại": Sử sách nhà Đường (618-907) gọi năm nhà Tiêu-Lương (502-558), Trần (557-589), Bắc-Tề (550-577), Bắc-Chu (559-

581) và Tùy (581-619) là Ngũ-đại – tức Tiền Ngũ-đại (502-619); từ nhà Tống (960-1279) trở về sau thì gọi năm nhà Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tấn (936-946), Hậu-Hán (947-950) và Hậu-Chu (951-960) là Ngũ-đại – tức Hậu Ngũ-đại

(907-960). Ở đây tác giả đã không nói rõ là đại sư Định Ứng sinh vào đời Lương thời Tiền Ngũ-đại hay đời Hậu-Lương thời Hậu Ngũ-đại. Phật Quang Đại Từ Điển (mục "Bố Đại Hòa Thượng") có chép: "... Tháng 3 năm Trinh-minh thứ 3 (917) đời Lương, lúc sắp thị tịch, sư ngồi ngay ngắn, vững vàng nơi tảng đá ở chái phía Đông chùa Nhạc-lâm..." Như vậy có thể xác định, đời Lương ở đây tức là đời Lương (907-923) thời Hậu Ngũ-đại (907-960). Có thể, phần đông người Trung-hoa thường gọi thời Hậu Ngũ-đại là "Ngũ-đại" chăng? (10) Thiền cơ: là một thuật ngữ trong thiền môn, chỉ cho cái trạng thái mẫn nhuệ của một thiền sinh khi tiếp nhận giáo pháp do thầy trao truyền. Để thu nhận đồ đệ hay khảo nghiệm trình độ tu chứng của môn đồ, thiền sư thường gửi ý tứ vào một hành vi bất chợt hay lời nói vu vơ, vô nghĩa nào đó, rồi quan sát phản ứng của đối tượng, từ đó mà biết được căn cơ của đối tượng.

BÀI TẬP

1) Hãy giải thích tên gọi "Di Lặc A Dật Đa". A Dật Đa" là tên (phiên âm từ tiếng Phạn), tiếng Trung-quốc dịch nghĩa là Vô Năng Thắng (không ai có thể hơn được). Đó là họ và tên của đức Bồ-tát Di Lặc.

2) Nếu có người nghe danh hiệu đức Bồ-tát Di Lặc mà tạo lập hình tượng, trưng bày hương hoa tranh lọng cờ phướn, lễ bái tưởng niệm, sẽ được hiệu quả như thế nào? Nếu có người nghe được danh hiệu đức Bồ-tát Di Lặc mà tạo lập hình tượng, trưng bày hương hoa tranh lọng cờ phướn, lễ bái tưởng niệm, thì người ấy trong giờ phút sắp lìa trần, sẽ được đức Bồ-tát Di Lặc phóng hào quang, cùng với chư thiên chúng, đến ngay trước mặt đón rước, chỉ trong khoảnh khắc liền được vãng sinh, được nghe pháp tu hành, tiến tới mãi trên đường giải thoát; về sau lại được phụng sự vô số chư Phật.

3) Trong tương lai, đức Bồ-tát Di Lặc sẽ thành Phật dưới gốc cây gì? Trong tương lai đức Bồ-tát Di Lặc sẽ thành Phật dưới gốc cây Long-hoa.

4) Trong tương lai, khi đức Bồ-tát Di Lặc thành Phật, Ngài sẽ thuyết pháp ba hội, mỗi hội Ngài sẽ được bao nhiêu người? Trong tương lai, sau khi thành Phật, đức Di Lặc sẽ thuyết pháp ba hội. Trong pháp hội thứ nhất, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi sáu ức người. Trong pháp hội thứ hai, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi bốn ức người. Trong pháp hội thứ ba, Ngài sẽ hóa độ được chín mươi hai ức người.

5) Bố Đại hòa thượng sinh vào thời nào? Ở địa phương nào? Pháp danh là gì?

Bố Đại hòa thượng pháp danh là Định Ứng, sinh vào đời Hậu-Lương trong thời Hậu Ngũ-đại, tại huyện Phụng-hóa, tỉnh Triết-giang.

6) Đức Thích Tôn đã từng nói ba bộ kinh liên quan đến sự tích của Bồ-tát Di Lặc, tên của các kinh ấy là gì? Ba bộ kinh có liên quan đến sự tích đức Bồ- tát Di Lặc do đức Thích Tôn nói: Phật Thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sinh Đâu Suất Đà Thiên, Phật Thuyết Di Lặc Hạ Sinh Thành Phật, và Phật Thuyết Di Lặc Đại Thành Phật.

Bài 9

BỐN CẢNH NÚI NỔI TIẾNG ở TRUNG QUỐC (phần 1) Các vị Bồ-tát lớn thường hóa thân vô lượng, đến khắp mọi nơi để cứu độ chúng sinh. Có khi các ngài cũng thọ lãnh một trụ xứ nào đó để làm ngoại duyên(1), hiển bày linh tích, dẫn dắt tất cả loài hữu tình quay về với Phật pháp, tu tập phạm hạnh(2), trồng nhân xuất thế. Những cảnh tịnh độ ở nhân gian như thế, trong nội địa Trung-quốc có rất nhiều; "bốn ngọn núi nổi tiếng" thuộc vào loại đó. Núi Phổ-đà, một hòn đảo nhỏ ở phía Đông huyện Định-hải, tỉnh Triết-giang, là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Bi Quán Thế Âm1. Về ngọn núi này, nguyên ở biển Nam của Ấn-độ có ngọn núi tên tiếng Phạn là Bổ-đát-lạc-già, (dịch nghĩa là Tiểu-bạch-hoa), là trú xứ của đức Bồ-tát Quán Thế Âm, vị thiện tri thức(3) thứ hai mươi tám mà Thiện Tài đồng tử đã đến tham bái hầu cận2, được ghi chép trong kinh Hoa Nghiêm. Về sau, nhân sự kính ngưỡng đức Bồ-tát Quán Thế Âm được phổ biến trong khắp quần chúng Trung-quốc, mà hòn đảo nhỏ ở phía Đông huyện Định-hải lại có thờ thánh tượng đức Bồ-tát, tín đồ đông đúc(4), nhân đó mà hòn đảo nhỏ này cũng được gọi tên là núi Phổ-đà; hòn đảo nhỏ hơn ở cạnh đó thì được đặt tên là núi Lạc-già, để mong tốt đẹp sánh ngang với biển Nam của Ấn-độ. Đến nay, chùa chiền dựng lên san sát trong núi, phong cảnh hợp với lòng người, là nơi nghỉ mát rất tốt. Mỗi khi đến ngày lễ vía(5), tăng tục3 nam nữ gần xa đổ về hành hương, đường đi tấp nập không ngớt. Núi Cửu-hoa, nằm cách huyện Thanh-dương của tỉnh An-huy bốn mươi dặm về hướng Tây Nam. Nguyên núi có tên là Cửu-tử, chu vi hai trăm dặm, trên đỉnh có chín ngọn như vót khắc hình hoa sen, cho nên nhà Đường đã đổi tên thành núi Cửu-hoa. Đó là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Nguyện Địa Tạng4. Vào đời nhà Đường Trung-quốc, đức Bồ-tát giáng tích trong gia đình vương tộc của nước Tân- la5. Ngài họ Kim, tên là Kiều Giác. Năm thứ tư niên hiệu Vĩnh-huy6(6), ngài hai mươi bốn tuổi, mang theo con chó trắng Thiện Thính, vượt biển sang Trung-hoa, ngồi ngay ngắn trên đầu núi này, bảy mươi lăm năm, đến năm thứ mười sáu niên hiệu Khai-nguyên7(7), đêm Ba mươi tháng Bảy, ngài thành đạo. Lúc trước, vị sơn chủ(8) là Mẫn công, thường ngày thiết trai cúng dường trăm vị tăng, tất thỉnh cho đủ số ấy. Đức Bồ-tát bèn đến chỗ ông, xin cúng cho một miếng đất rộng bằng tấm áo ca sa8. Ông hứa chịu. Dè đâu, khi tấm ca sa vừa trương ra thì bao trùm cả chín đỉnh núi! Từ đó núi Cửu-hoa bèn trở thành chốn đạo tràng. Về sau, con của Mẫn công xin xuất gia, luôn theo hầu một bên đức Bồ-tát, tức là hòa thượng Đạo Minh. Không lâu sau đó, Mẫn công cũng xuất gia, trở lại thờ con làm thầy. Cho tới nay, bên cạnh tượng của đức Bồ-tát, thường kèm theo tượng hai cha con hiền đức đó đứng hầu, cũng là một giai thoại vậy. Sau khi đức Bồ-tát thị tịch, vào ngày Ba

mươi tháng Bảy năm thứ hai niên hiệu Chí-đức9(9), linh tích hiển lộ, xây tháp thờ phượng, đến nay trở thành một thánh địa của Phật giáo.(10)

CHÚ THÍCH 01. Đại Bi tuy là tên hiệu gọi chung của chư Phật và Bồ-tát, nhưng vì đức Bồ-tát Quán Thế Âm chủ về tâm từ bi, cho nên chữ "đại bi" đã được đặc biệt dùng đặt trước danh hiệu. 02. Đệ tử Phật là Thiện Tài đồng tử, khi vừa sinh ra đời thì mọi vật trân quí tự nhiên xuất hiện, cho nên có tên là Thiện Tài. Sau ngài phát tâm đến tu học với đức Bồ-tát Văn Thù. Từ đó ngài đi dần về phương Nam, tham bái cả thảy năm mươi ba vị thiện tri thức thì chứng nhập pháp giới. Bồ-tát Quán Thế Âm là vị thứ hai mươi

tám trong số năm mươi ba vị thiện tri thức đó. 03. “Tri” là màu tím đen, “tố” là màu trắng. Chư tăng Trung- quốc mặc áo màu tím đen, người thế tục phần nhiều mặc áo trắng; vì vậy mà gọi “tăng tục” là “tri tố”. 04. An nhiên bất động như đại địa, tĩnh lặng sâu kín như kho tàng, cho nên gọi là “Địa Tạng”. Trong khoảng thời gian từ sau khi đức Phật Thích Ca nhập diệt cho đến trước khi đức Phật Di Lặc giáng trần, đức Bồ-tát này đảm nhiệm công việc cứu độ chúng sinh. Ngài thường ở trong cảnh giới địa ngục để cứu khổ. Ngài tự lập lời thề, quyết phải cứu độ hết chúng sinh trong sáu đường mới nguyện thành Phật; vì vậy, chữ “đại nguyện” đã được đặc biệt đặt trước danh hiệu của ngài. 05. Là một trong ba nước Hàn, được kiến lập vào cuối thời Tây- Hán(11), Vào đời nhà Đường, họ mượn binh lực Trung-quốc, diệt Bách-tế và Cao-cú-li, thống nhất toàn Triều-tiên. Đến thời Ngũ-đại, nước lại bị chia cắt, rồi lại bị Cao-li tiêu diệt. 06. Là niên hiệu của vua Đường Cao-tông. 07. Là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông. 08. Pháp y của tì kheo, một là an-đà-hội, tức y 5 điều; hai là uất-đa-la-tăng, tức y 7 điều; ba là tăng-già- lê, tức y từ 9 đến 25 điều. Màu của pháp y phải tránh năm màu chính là xanh, vàng, đỏ, trắng, đen; và phải dùng “hoại sắc” (màu nhuộm cho hư đi, trông vừa xanh vừa đỏ vừa đen, nghĩa là không thành một màu chính nào cả). 09. Là niên hiệu của vua Đường Túc-tông.

PHỤ CHÚ

(01) Ngoại duyên: “Duyên” là điều kiện. Các điều kiện kết hợp, giúp nhau để phát sinh một hiện tượng, một sự vật. Điều kiện chính, trực tiếp để phát sinh một sự vật, gọi là “nội duyên” (cũng tức là “nhân”). Các điều kiện phụ cùng giúp cho nội duyên, có ảnh hưởng gián tiếp trong việc phát sinh một sự vật, gọi là “ngoại duyên”. Trong danh từ “nhân duyên”, chữ “nhân” tức là nội duyên, và chữ “duyên” tức là ngoại duyên. Trong “bốn duyên” thì “nhân duyên” là nội duyên, và “sở duyên duyên”, “tăng thượng duyên”, “đẳng vô gián duyên” là ngoại duyên. Sinh mạng con người có được là do sự kết hợp của nghiệp thức (nội duyên) và tinh huyết của cha mẹ (ngoại duyên). Một chúng sinh được thành Phật, thì chính cái Phật tính sẵn có trong mỗi chúng sinh là nội duyên, và cái công đức lợi tha của đức Phật (Phật pháp) là ngoại duyên.

(02) Phạm hạnh: hạnh trong sạch. Vì Phạm Thiên đoạn trừ dâm dục, cho nên sự xa lìa dâm dục được gọi là “phạm hạnh”. Cuộc đời một người Bà-la-môn được chia làm bốn thời kì, thời kì đầu tiên gọi là “thời kì phạm hạnh”; đó là thời kì mà trong sinh hoạt hằng ngày phải giữ giới bất dâm và chuyên học các kinh điển Phệ Đà và lễ nghi tế tự. Trong Phật giáo, các hành giả tu tập phải giữ không những giới bất dâm mà còn bao nhiêu giới luật khác nữa, cho nên gọi là “phạm hạnh”. – Hàng cư sĩ tại gia không giữ giới bất dâm (mà chỉ là bất tà dâm) thì không được gọi là phạm hạnh; nhưng nếu họ cũng hành trì hạnh không dâm dục như tăng sĩ thì vẫn được gọi là phạm hạnh. – Nói rộng ra, các hành giả tu thiền, đạt được đầy đủ tám bước giải thoát (bát giải thoát); tu tập thuần thục tám sự hành trì chân chánh (bát chánh đạo); tu tập trọn vẹn bốn tấm lòng rộng lớn (tứ vô lượng tâm); biết rõ bảy pháp lành (thất thiện pháp); v.v..., đều gọi là “phạm hạnh”. Lại nữa, các vị Bồ-tát không vướng mắc vào hai cực đoan có và không, gọi là trong sạch; đem sự trong sạch ấy mà vận dụng tâm từ bi để cho vui và vớt khổ

cho chúng sinh, gọi là "phạm hạnh". (03) Thiện tri thức: Trong Phật giáo, những người chánh trực, có đức hạnh, có khả năng dạy dỗ, hướng dẫn người khác đi theo con đường chánh, bỏ ác làm lành, dứt trừ phiền não, phát triển trí tuệ, v.v... đều được gọi là "thiện tri thức", hoặc "thiện hữu tri thức"; – ngược lại là "ác tri thức". (04) Hương hỏa: chỉ cho nhang đèn thắp cúng trong chùa. Các chùa viện có đông đảo tín đồ thì gọi là "hương hỏa vượng thạnh". (05) Hương kì: là các ngày lễ vía của chư Phật hay Bồ-tát, như lễ P hật đản, lễ Phật thành đạo, ngày vía đức Di Lặc, đức Quán Thế Âm v.v...; hoặc các ngày hội lớn hàng năm tại các chùa viện, như ngày hội Vu Lan, ngày hội Pháp Hoa, ngày hội Dược Sư, ngày kị Tổ v.v... (06) Vĩnh-huy là niên hiệu đầu tiên (kéo dài 6 năm: 650-655) của vua Đường Cao-tông (650-683). Năm thứ tư niên hiệu Vĩnh-huy tức là năm 653. (07) Khai-nguyên là niên hiệu thứ nhì (kéo dài 29 năm: 713-741) của vua Đường Huyền-tông (712-756). Năm thứ 16 niên hiệu Khai-nguyên tức là năm 728. (08) Sơn chủ: tức người chủ của một ngọn núi; đó là tiếng tôn xưng vị trụ trì của một ngôi chùa. Phần nhiều các tự viện xưa được xây cất trong chốn núi non, và lấy tên núi mà đặt tên, cho nên vị trụ trì được xưng là "sơn chủ". Ở đây, Mẫn công là một vị cư sĩ, thì chắc chắn không phải là trụ trì của chùa; vậy, tác giả đã dùng chữ "sơn chủ" để chỉ cho Mẫn công, vì ông này là một vị đại thí chủ, sở hữu chủ của cả vùng núi Cửu-hoa, và đã cúng dường cả vùng núi đó cho đức Địa Tạng làm đạo tràng. (09) Chí-đức là niên hiệu đầu tiên (kéo dài 3 năm: 756-758) của vua Đường Túc-tông (756-762). Năm thứ hai niên hiệu Chí-đức tức là năm 757. (10) Theo ông Tạ Duy Chân (trong Bản Tin Khánh Anh, Paris, số tháng 7 năm 1999, trang 1) thì đức Bồ- tát Kiều Giác đản sinh vào năm 695, trong vương thất của nước Tân-la; xuất gia năm 25 tuổi (năm 720); rời nước Tân-la năm 729 và năm 730 (năm 18 niên hiệu Khai-nguyên) thì đến Trung-hoa; viên tịch năm 794, tức là năm 13 niên hiệu Trinh-nguyên (785-805) đời vua Đường Đức-tông (780-805); thế thọ 99 tuổi. (11) Nhà Hán (Trung-quốc) do Lưu Bang (256-195 tr. TL) kiến lập năm 206 tr. TL, chia làm hai thời kì: 1) Thời kì đầu, sử gọi là thời Tiền-Hán (206 tr. TL - 8 sau TL); 2) Thời kì sau, sử gọi là thời Hậu-Hán (25-220). Tiền-Hán đóng đô tại Trường-an; Hậu- Hán đóng đô tại Lạc-dương. Vì Trường-an nằm ở phía Tây của Lạc-dương, nên sử cũng gọi Tiền-Hán là Tây-Hán, và Hậu-Hán là Đông-Hán.

BÀI TẬP

1) Vì sao các đức Bồ-tát thị hiện và thu nhiếp trụ xứ ở nhân gian?

Các đức Bồ-tát thị hiện và thu nhiếp trụ xứ ở nhân gian là vì cứu độ chúng sinh. Các ngài muốn dạy dỗ, hướng dẫn chúng sinh quay về đường chánh, tu học Phật pháp, trồng cái nhân xuất thế gian.

2) Núi Phổ-đà là đạo tràng của vị Bồ-tát nào? Núi Phổ-đà là đạo tràng của đức Bồ-tát Quán Thế Âm.

3) Núi Phổ-đà nguyên ở tại đâu? Ngày nay người Trung-hoa chỉ núi ấy ở tại đâu? Núi Phổ-đà nguyên ở tại biển Nam của bán đảo Ấn-độ. Ngày nay người Trung- hoa gọi một hòn đảo nhỏ ở phía Đông huyện Định-hải, tỉnh Triết-giang, Trung- quốc, là núi Phổ-đà.

4) Vì sao núi Cửu-tử được đổi tên thành núi Cửu-hoa? Đó là đạo tràng của vị Bồ- tát nào? Núi Cửu-tử, trên đỉnh có chín ngọn giống như đẽo khắc hình hoa sen, nên đã được đổi tên thành núi Cửu-hoa. Đó là đạo tràng của đức Bồ-tát Địa Tạng.

5) Thử diễn tả quá trình đức Bồ-tát Địa Tạng thị hiện tại núi Cửu-hoa. Đức Bồ-tát Địa Tạng nguyên giáng tích tại nước Tân-la (tức là nước Triều-tiên ngày nay), trong một gia đình hoàng tộc. Năm Vĩnh-huy thứ tư nhà Đường, ngài sang Trung-quốc, ẩn cư tu hành trên núi Cửu-hoa, đến năm Khai-nguyên thứ 16 nhà Đường thì thành đạo. Ngài xin vị chủ núi một khoảnh đất rộng bằng tấm ca sa. Vị thí chủ hoan hỉ cúng dường. Khi tấm ca sa được trương ra thì che khắp cả chín ngọn của núi Cửu-hoa. Từ đó núi này trở thành đạo tràng của ngài.

6) Đời sau, những người đắp hay vẽ tượng đức Bồ- tát Địa Tạng, bên cạnh tượng thường có một vị tì kheo trẻ tuổi và một lão ông, hai người này là ai? Quan hệ thế nào? Vị chủ núi Cửu-hoa là Mẫn công. Sau khi đức Bồ-tát Địa Tạng thành đạo và lập đạo tràng tại núi này, người con trai của ông đã xin xuất gia, tức hòa thượng Đạo Minh, luôn theo hầu bên cạnh đức Bồ-tát. Sau đó không lâu, chính ông cũng đi xuất gia, lại thờ con ông làm thầy. Vì vậy mà về sau, những người tạc tượng vẽ hình đức Bồ-tát, thường tạc hay vẽ thêm hai cha con Mẫn công đứng hầu bên cạnh đức Bồ-tát.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 7, 8 và 9

1. Người tu đạo, hễ ai có thể phát tâm độ mình và độ người, thực hiện hạnh độ mình và độ người, đều có thể gọi là Bồ-tát. Cho nên, phạm vi của Bồ-tát rất rộng. Trong Phật pháp đại thừa, từ địa vị Tín(1) cho đến địa vị Đẳng-giác đều gọi là Bồ- tát. Cho nên quả vị, thần thông, cũng như trí tuệ giữa các vị Bồ-tát, sai khác nhau rất nhiều. Có vị Bồ-tát sắp sửa thành Phật; có vị Bồ-tát vẫn chưa dứt được kiến hoặc, có thể coi là phàm phu. Nếu chỉ nói về địa vị, thì Bồ-tát cao hơn Nhị-thừa. Nhưng nếu nói về các mặt khác như đoạn trừ kiến tư hoặc, đạt sáu phép thần thông, thoát li phần đoạn sinh tử, thì các vị Bồ-tát mới phát tâm không sánh bằng các vị A-la-hán và Bích-chi Phật. Như thế, nếu cần đưa ra một nhận định để xét đoán về sự hơn kém giữa hàng Bồ-tát và hàng Nhị-thừa, thì có thể nói: Luận về địa vị, đương nhiên đại thừa cao hơn tiểu thừa; nh ưng luận về công phu tu tập thì các vị Bồ-tát sơ học kém xa các vị Thanh-văn đã chứng quả, mà các vị Thanh-văn chứng quả lại kém xa hàng Bồ-tát ở cấp Mười-địa. 2. Bồ-tát dịch ý là “đại đạo tâm chúng sinh”, hoặc dịch là “giác hữu tình”, nguyên là tiếng gọi thông thường để chỉ cho các hành giả Phật giáo đại thừa. Người đời thường cho rằng các vị thành hoàng, thổ địa của Thần đạo là Bồ-tát. Những kẻ ngoại giáo(2) cũng cho rằng những người mê tín sùng bái các ngẫu tượng(3) là sùng bái Bồ-tát. Đó là những điều nhầm lẫn lớn. Phàm là đệ tử Phật, dù không thể sửa đổi được thì cũng phải phân rõ phải trái, ngàn vạn lần cũng không nên “người nói sao mình nói vậy”(4), làm cho các bậc thức giả phải cười thầm. 3. Về số năm giáng sinh của đức Bồ-tát Di Lặc, có rất nhiều thuyết không nhất trí với nhau. Trong kinh có chép: Vào kiếp giảm của tiểu kiếp thứ mười, lúc tuổi thọ của con người là tám vạn tuổi thì ngài gá thai, đủ mười tháng thì sinh. Theo đó, thời kì hạ sinh của ngài có thể chia làm ba giai đoạn để tính: - Giả sử tuổi thọ của con người hiện nay là bảy mươi, cứ một trăm năm giảm một tuổi, vậy, từ bảy

mươi tuổi giảm đến mười tuổi là: (70 - 10) x 100 = 6.000 năm. - Lại mỗi một trăm năm tăng một tuổi, từ mười tuổi tăng đến tám vạn bốn ngàn tuổi là: (84.000 - 10) x 100 = 8.399.000 năm. - Từ tám vạn bốn ngàn tuổi, mỗi một trăm năm giảm một tuổi, giảm cho đến tám vạn tuổi là: (84.000 - 80.000) x 100 = 400.000 năm. Đem cả ba giai đoạn ở trên cộng chung lại là tám trăm tám mươi vạn lẻ năm ngàn (8.805.000) năm. Đó là số năm gần chính xác nhất tính từ bây giờ cho đến lúc đức Di Lặc hạ sinh. 4. Trong kinh nói, những người tu hành cửa Phật, nếu trong thời kì giáo pháp của đức phật Thích Ca mà chưa được độ, thì ở tương lai, trong thời kì giáo pháp của đức phật Di Lặc chắc chắn sẽ được độ. Nói như thế, những người tu hành theo Phật pháp ngày nay, giả sử chưa có thể giải thoát sinh tử ngay trong đời này, thì

cũng là gieo trồng được cái nhân chính để được cứu độ ở ba hội Long-hoa trong tương lai. Sự việc này nói lên ba ý nghĩa: 1) Tu học Phật thì phải triệt để, đời này thành công được, cố nhiên là tốt rồi; vạn nhất mà đời này không thành công, thì trong tương lai chắc chắn sẽ thành công. Hành giả chỉ cần hết sức mình, cứ yên tâm tu tập, không nên vì cái kết quả về sau mà lo lắng. 2) Phật Thích Ca và Phật Di Lặc, một trước một sau, như hai người đánh cá, kéo sạch mẻ lưới, vớt hết chúng sinh, quyết không để cho một chúng sinh nào bị sót lọt. Ơn Phật rộng lớn bao trùm, sắp đặt chu đáo, thật khiến cho người ta xúc động đến rơi nước mắt, không gì có thể báo đáp được. 3) Cổng trước của một ngôi chùa có tạc tượng đức Di Lặc, dù vào chùa hay không, đều có thể chiêm ngưỡng. Đó là muốn cho tất cả những người đi qua cổng chùa đều có thể kết một duyên lành(5), vì pháp vận của đức Di Lặc trong tương lai mà gieo xuống một hạt giống trong sạch, làm nhân duyên cứu độ. Nếu có thể chắp tay trước tượng và niệm danh hiệu, tán thán, đảnh lễ, thì lại càng vô cùng thích đáng. 5. Hành hương lễ bái là ý rất lành, không thể bảo là không đáng làm. Nhưng cứ bảo đức Quán Âm nhất định là ở núi Phổ-đà, đức Địa Tạng nhất định là ở núi Cửu- hoa, trừ hai ngọn núi đó ra thì không có Quán Âm, Địa Tạng, thì thật là sai lầm quá lắm! Nên biết rằng, pháp thân của các bậc Bồ-tát Đẳng-giác tương đồng với chư Phật, trải khắp mọi nơi. Ở bất cứ địa phương nào, đối trước bất cứ vật gì – thậm chí là tre, gỗ, gạch, ngói, nếu quí vị coi đó là đức Phật này hay vị Bồ-tát nọ, rồi tán thán, lễ bái, cúng dường, thì công đức ấy so với công đức tán thán, lễ bái, cúng dường các đức Phật và Bồ-tát chân thật, không khác gì nhau. Như thế là bởi vì, công đức là sinh ở nội tâm chứ không sinh từ ngoại cảnh; tác dụng của cảnh chẳng qua chỉ là giúp cho tâm sinh, cho nên, tâm nếu kiền thành cung kính thì công đức cùng giống nhau. Cứ theo lí lẽ đó, việc hành hương lễ bái là nên làm, mà cũng không nhất thiết phải làm. Vì sao nên làm? Nếu không đến nơi đất thánh, tâm thành kính sẽ không thể phát sinh, như thế thì không thể không đến được. Vì sao không nhất thiết phải làm? Nếu không đến nơi đất thánh mà tâm thành kính cũng có thể phát sinh như chính mình đến, như thế thì nơi nào, lúc nào cũng là chân cảnh, hà tất phải lặn lội đến tận những nơi sông núi xa xôi! Cái lí lẽ đó thật là dễ hiểu vậy. 6. Theo truyền thuyết trong dân gian thì đức Quán Thế Âm là công chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Diệu Trang, sau khi vượt qua khỏi mười tám lần hoạn nạn thì đắc đạo, v.v...; đó là những lời nói vô căn cứ, đệ tử Phật không nên tin. Lễ tưởng niệm của mỗi vị Bồ-tát, mỗi năm chỉ có một lần, riêng đức Quán Thế Âm thì có đến ba lần; một là vì

công đức và oai thần của ngài rất lớn, muốn cho các hành giả có được nhiều dịp để kết duyên, gieo trồng ruộng phước; hai là vì sự ứng hiện của ngài rất nhiều, và ngài có nhân duyên to lớn đối với thế giới Ta-bà. Nhưng ngày đản sinh của ngài (ngày 19 tháng Hai âm lịch) thì có ghi trong thanh qui của tòng lâm, còn hai ngày kia thì chưa tìm thấy nơi xuất xứ. Quí vị hành giả

cứ tạm thời theo truyền thuyết thế gian, trồng nhiều công đức, đó cũng là biện pháp tốt, hà tất phải nhọc công tra cứu để hủy bỏ đi! 7. Thời thượng cổ, văn vật sáng rỡ, con người sống đến hơn tám vạn tuổi, tại sao các nước Đông, Tây đều không có văn tự ghi chép để lại? Vấn đề này, theo thiển ý, xã hội đời thượng cổ chỉ là nước nhỏ ít người, hai nước láng giềng có thể nhìn thấy nhau, cùng nghe tiếng gà gáy, tiếng chó sủa của nhau; cho nên, một làng cũng chính là một nước. Vua Đại Võ(6) hội chư hầu ở Đồ-sơn(7), các vua chư hầu(8) đến dự hội có đến một vạn, nhưng đó vẫn là đời sau; đến như các đời Đường, Ngu(9) trở về trước, số các nước như thế còn nhiều hơn nữa. Như vậy, giả như có người chế tạo ra văn tự, thì cũng chỉ dùng trong một làng, cho nên không có nhu cầu chế tạo. Sự sinh hoạt ở thời thượng cổ, cứ mặt trời mọc thì làm việc, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi; cày ruộng để có cơm ăn, đào giếng để có nước uống; giản dị, mộc mạc như thế mà sống mãi, dù có văn tự cũng chẳng biết dùng vào đâu, cho nên không có nhu cầu chế tạo văn tự. Về sau, trí sáng con người dần dần nẩy nở, bèn thắt nút(9) làm chuẩn mực. Càng về sau, nhân sự càng phức tạp, việc thắt nút không còn giải quyết được gì, người ta bèn sáng chế ra văn tự; nhưng vào thời này, tuổi thọ của con người chỉ còn vài trăm mà thôi. Tuy nhiên, lịch sử sau này vẫn ghi rằng, ba vua Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng(10), mỗi vị đều sống lâu đến mấy vạn tuổi, đó là bởi nghe từ truyền thuyết vậy. Nước Trung-hoa khai hóa sớm nhất. Khi ở đây chưa có văn tự, mà các nước Đông, Tây lại đang trải qua đời sống man rợ, thì lại càng không có văn tự; đó là lí do tại sao chúng ta đã không có sách sử gì để khảo cứu các thời đại từ Phục Hi, Thần Nông(11) trở về trước. 8. Hồi hòa thượng Bố Đại còn tại thế, có người hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?” Ngài bèn buông cái đãy vải xuống đất, rồi cứ đứng xoa tay. Đó là ngài ngầm ý khai thị rằng, hãy buông bỏ tất cả và an trụ nơi chân tâm vô niệm, đó là đại ý của Phật pháp. Người kia lại hỏi: “Chỉ như vậy là đủ, hay còn phải hướng đến một sự việc gì khác cao cả hơn?” Ngài bèn mang cái đãy vải lên vai rồi nghênh ngang bước đi. Đó là ngài ngầm ý khai thị rằng, ngoài ra còn phải gánh vác toàn bộ Phật pháp, phải đảm đang trọng nhiệm độ sinh cho mãi đến đời vị lai. Về sau, khi viên tịch, ngài có lưu lại bài kệ rằng: Di Lặc chân Di Lặc, Hóa thân ngàn trăm ức, Thường khai thị người đời, Người đời không tự biết. Bởi vậy người ta mới biết ngài chính là hóa thân của đức Bồ-tát Di Lặc.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Tín: lòng tin. Đức tin là bước đầu để vào đạo. Bởi vậy, trong năm mươi hai bậc thang tu tập của hạnh Bồ-tát (gồm 7 cấp là Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi-hướng, Mười-địa, Đẳng-giác và Diệu-giác), đức TIN được xếp đứng đầu. Cấp TÍN gồm có mười bậc, danh số Phật học gọi là “Thập Tín Tâm”, hay gọi tắt là “Thập Tâm” hay “Thập Tín”, gồm có: 1) Tín tâm: một lòng tin tưởng và quyết định muốn được

thành tựu; 2) Niệm tâm: tâm thường niệm tưởng đến Phật, Pháp, Tăng, giới luật, bố thí và niết bàn; 3) Tinh tấn tâm: chuyên cần tu tập các nghiệp lành; 4) Định tâm: giữ tâm tĩnh lặng, gạt bỏ những ý tưởng hư ngụy, những tưởng tượng lăng nhăng, những nhớ nghĩ vô ích; 5) Tuệ tâm: lắng nghe giáo pháp, tư duy quán chiếu, thấy tất cả pháp là vô ngã, tự tánh của các pháp là không tịch; 6) Giới tâm: thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát, giữ thân miệng ý trong sạch, không phạm các lỗi lầm, nếu có lỗi lầm thì hối cải; 7) Hồi hướng tâm: tất cả các căn lành tu tập được đều đem hồi hướng về quả vị bồ đề chứ không mong cầu các phước báo hữu vi, hồi hướng đến tất cả chúng sinh chứ không cho riêng mình, hồi hướng về những ích lợi thực tế chứ không cầu danh tướng hão huyền; 8) Hộ pháp tâm: phòng hộ tâm mình, không để khởi các phiền não, và bảo trì Phật pháp; 9) Xả tâm: không luyến tiếc thân mạng và tài sản, tất cả những gì có được đều buông bỏ hết; 10) Nguyện tâm: thường tu tập các tâm nguyện trong sạch. (Xin xem thêm phụ chú số 1, bài 35 ở sau.) (02) Ngoại giáo: chỉ cho tất cả các học thuyết, giáo phái hay tôn giáo không phải là Phật giáo. (03) Ngẫu tượng: Tất cả những tượng thần, tượng Phật v.v... được nắn, tạc, hay đúc, bằng đất, kim loại, đá, thạch cao, xi măng v.v... để thờ phượng, đều gọi là "ngẫu tượng". (04) Nhóm chữ "nhân vân diệc vân" (trong nguyên bản chữ Hán) là một thành ngữ, có nghĩa là hùa theo người khác, người nói sao mình nói theo như vậy, không hề suy nghĩ đúng sai, phải trái. (05) Trong câu "giai năng kết nhất diện duyên", có từ "nhất diện" cần được hiểu rõ về mặt từ ngữ. Từ này có ba ý nghĩa: a) "nhất diện" nghĩa là một mặt, một bên, một chiều; b) "nhất diện" nghĩa là một lần gặp mặt; c) "nhất diện" là một lượng từ, có thể dịch là một cái, một miếng, một tấm v.v...; từ "nhất diện" trong câu trên thuộc về nghĩa thứ ba này. (06) Đại Võ: tức vua Hạ Võ, tên là Văn Mệnh, con của ông Cổn, nhờ có tài trị thủy mà được vua Thuấn truyền ngôi cho (vào năm 2183? tr. TL), lập ra nhà Hạ (2183?-1751? tr. TL). (Xin xem lại chú thích số 11, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3" ở trước.) (07) Đồ-sơn: tên ngọn núi ở phía Đông Nam huyện Hoài-viễn, tỉnh An-huy. Núi này nằm ở bờ Đông của sông Hoài, đối diện với núi Kinh ở bờ Tây sông Hoài. Hai ngọn núi này vốn nối liền nhau, nhưng vua Đại Võ đã đào chân núi giữa hai ngọn, làm thành dòng sông Hoài, tách hai ngọn riêng ra, nằm đối diện nhau ở hai bên bờ sông. (08) Hai chữ "ngọc bạch" (trong nguyên bản chữ Hán) có nghĩa: ngọc thụy và lụa trắng, là hai lễ vật trân quí được dùng trong việc tế lễ hay hội họp chư hầu trong thời cổ đại Trung-quốc. Nhóm chữ "chấp ngọc bạch giả" có nghĩa: người cầm ngọc thụy và lụa trắng, chỉ cho các vua chư hầu; đó là các tiểu vương của các tiểu quốc (có thể hiểu là các bộ lạc) thời cổ đại Trung-quốc, chịu lệ thuộc vào quyền thống trị của vị vua ở triều đình trung ương (thiên tử). Mỗi khi vào triều tế lễ, hoặc về dự hội do lệnh triệu tập của thiên tử, các vua chư hầu phải cầm ngọc thụy và lụa trắng để xác định thân phận. (09) Thắt nút: Chữ Hán là "kết thằng". Thời cổ đại, lúc chưa chế ra văn tự, người ta dùng dây thắt nút để ghi nhớ sự việc. Nút được thắt với các hình dáng và số lượng khác nhau, để ghi nhớ những sự việc khác nhau. Thời kì thắt nút ấy được sử sách gọi là "kết thằng thời đại". (10) Tam hoàng: "Tam hoàng", theo truyền thuyết, là ba vị vua đầu tiên (được hiểu như ba vị tù trưởng có tiếng nhất trong các bộ lạc) của thời tối cổ Trung-quốc. Tên của ba vị vua này, các sách sử ghi không giống nhau, đó là: Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế; hoặc: Phục Hi,

Thần Nông, Chúc Dung; hoặc: Phục Hi, Thần Nông, Toại Nhân; hoặc: Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông; hoặc: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Thái Hoàng; hoặc: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng.

(11) Phục Hi, Thần Nông: (Xin xem lại chú thích số 8 và số 9, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 1, 2 và 3" ở trước.)

Bài 10

BỐN CẢNH NÚI NỔI TIẾNG ở TRUNG QUỐC (phần 2) Núi Ngũ-đài ở phía Đông Bắc huyện Ngũ-đài, tỉnh Sơn-tây, năm ngọn sừng sững, cao khỏi mây, trên đỉnh không có cây rừng, trông giống như cái đài xây bằng đất, nên gọi là Ngũ-đài. Đó là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Trí Văn Thù1. Trong núi, vào những ngày hè vẫn có tuyết bay, chẳng có chút khí nóng nào, vì vậy mà nó còn có tên là Thanh-lương. Chu vi của núi rộng năm trăm dặm, dáng giống như hoa sen, bốn hướng có bốn cái đài, mà mạch của chúng đều phát từ cái đài ở chính giữa. Bên trái của núi thì gần với núi Hằng (tức Bắc-nhạc)(1); bên phải có sông Hô- đà uốn quanh trước khi chảy về Đông, ngọn ngọn nối liền không dứt, hình thế như rồng lượn. Các chùa lớn, tòng lâm, đều tọa lạc phía dưới đài giữa, chư tăng đều mặc áo xanh, chỉ riêng các sư lạt-ma2 thì mặc áo vàng. Thuở trước, các vương công Mông-cổ, mỗi năm đều đến núi này hành hương cúng dường rất nhiều. Từ đầu Dân-quốc về sau, tuy số người từ Mông-cổ đến ít hơn, nhưng hai chúng tăng và tục ở nội địa, vào mùa hè, vẫn không ngớt nối nhau lên núi hành hương lễ bái. Núi Nga-mi ở phía Tây huyện Nga-mi, tỉnh Tứ- xuyên. Hai ngọn núi nằm đối nhau như hai hàng lông mày (cho nên có tên như vậy), là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Hạnh Phổ Hiền3. Mạch của núi này đến từ núi Mân, đột khởi thành ba ngọn Đại-nga, Trung-nga và Tiểu-nga nối liền nhau, gọi chung là Tam-nga. Núi Đại-nga chu vi ngàn dặm, hang động chập chùng, khe vực tối tăm hiểm trở. Từ lưng chừng núi, trải bước trên tám mươi bốn tảng đá lớn, rồi theo đường mòn thêm sáu mươi dặm thì đến đỉnh núi. Trong núi có một trăm hai mươi bệ đá, mười hai động lớn, hai mươi tám động nhỏ. Trên đỉnh núi có chùa Quang-tướng, là nơi đức Bồ-tát Phổ Hiền từng thị hiện. Tuy là mùa hè nóng bức, nhưng người lên núi cũng phải mang theo áo ấm. Lên đến nửa núi thì khí trời giống như vào thu, có thể mặc áo kép. Lên đến đỉnh núi thì lạnh như mùa đông, cần phải mặc áo bông. Qua khỏi tháng Mười âm lịch thì tuyết đã lấp kín đường mòn, không thể lên núi được nữa. Liên Trì đại sư4(2) nói: "Có người bảo: 'Ba ngọn núi Ngũ-đài, Nga-mi và Phổ- đà sẽ không bị tiêu hủy trong kiếp Hoại5, những người đã lên ba ngọn núi ấy rồi thì có thể tránh khỏi tam tai6.' Lời nói đó không đúng. Khi tam tai khởi lên thì cả đại thiên7 đều hủy diệt, ba ngọn núi ấy làm sao tồn tại được! Nếu lên núi ấy chắc chắn sẽ tránh khỏi tam tai, vậy những người không thể lên núi ấy mà dù có tu tập được công đức thù thắng, thì cũng vẫn bị đọa lạc ư? Và những dân cư sống chung quanh ba ngọn núi ấy, không tu tập gì cả(3), cũng được giải thoát hết ư? Phải biết rằng, không tham lam sẽ không bị thủy tai; không sân hận sẽ không bị hỏa tai; không si mê sẽ không bị phong tai; cùng với việc đến ba ngọn núi ấy phỏng có

quan hệ gì! Hãy nguyện trong mỗi niệm đều được mở sáng cái trí tuệ của đức Văn Thù, thực hiện cái hạnh của đức Phổ Hiền, tỏa rộng tâm từ bi của đức Quán Thế Âm; thế tức

là thường xuyên hành hương ba ngọn núi ấy và gần gũi với các đức Bồ-tát. Nếu không đạt được mục đích ấy mà cứ chú trọng vào việc đi chơi xa, phỏng có ích gì!”8

CHÚ THÍCH 01. Cũng xưng là Văn Thù Sư Lợi, hay Mạn Thù Thất Lợi, dịch nghĩa là Diệu Cát Tường. Đức Bô-tát này cùng với đức Bồ-tát Phổ Hiền là hai vị thường hầu hai bên đức Thế Tôn. Vô lượng chư Phật trong quá khứ đều là đệ tử của ngài, mà chư Phật trong đời vị lai cũng do oai thần của ngài mà thành đạt; cho nên có chỗ xưng ngài là “giác mẫu” (mẹ của sự giác ngộ). Trong hàng tì kheo tiểu thừa, đức Xá Lợi Phất được tôn xưng là vị có trí tuệ bậc nhất; trong hàng Bồ-tát đại thừa, đức Văn Thù được tôn xưng là vị có trí tuệ bậc nhất, cho nên hai ngài đặc biệt được kèm thêm chữ “đại trí” trên danh hiệu. 02. Các xứ Mông-cổ, Thanh-hải và Tây-tạng đều xưng các sư là lạt-ma. Lạt-ma giáo có hai phái cũ và mới. Phái cũ mặc áo đỏ, gọi là Hồng giáo; phái mới mặc áo vàng, gọi là Hoàng giáo. 03. Ngài cùng với đức Bồ-tát Văn Thù, là hai vị hầu cận hai bên đức Thế Tôn. Đức Văn Thù cưỡi sư tử, đứng bên trái Phật; đức Phổ Hiền cưỡi voi, đứng bên phải Phật; đó là “Hoa Nghiêm Tam Thánh” (ba vị thánh của pháp hội Hoa Nghiêm). Đức Bồ-tát Phổ Hiền tu tập mười hạnh nguyện rộng lớn, cho nên ngài đặc biệt được kèm thêm chữ “đại hạnh” trên danh hiệu. 04. Ngài là vị tăng đời Minh, ở chùa Vân-thê, tên là Châu Hoằng, cho nên cũng gọi là Vân Thê đại sư. 05. Thế giới từ lúc hình thành đến lúc hoại diệt là một đại kiếp. Ở kiếp Hoại, không có vật gì là không bị hủy diệt. 06. Tam tai có hai loại: lớn và nhỏ. Loại tam tai đề cập đến ở đây là tam tai lớn, tức nước, lửa và gió, xảy ra khi thế giới sắp bị hủy diệt. Thế giới khi qua khỏi trung kiếp Trụ thì vào trung kiếp Hoại – gồm hai mươi tiểu kiếp; mười chín tiểu kiếp đầu thì hủy diệt tất cả các loài hữu tình ở thế gian, tiểu kiếp cuối cùng sẽ hủy diệt tất cả các loại vô tình ở thế gian. Lửa sẽ hủy hoại từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Sơ-thiền; nước sẽ hủy diệt từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Nhị-thiền; gió sẽ hủy diệt từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Tam-thiền. Từ cõi trời Tứ-thiền trở lên thì không bị nạn tam tai. 07. Bốn châu, chín núi, tám biển hợp lại làm thành một “tiểu thế giới”. Hợp một ngàn tiểu thế giới lại thành một “tiểu thiên thế giới”. Hợp một ngàn tiểu thiên thế giới lại thành một “trung thiên thế giới”. Hợp một ngàn trung thiên thế giới lại thành một “đại thiên thế giới”. Như vậy, một đại thiên thế giới bao hàm có ba bội số “một ngàn”, cho nên cũng gọi là “tam thiên đại thiên thế giới” – hay gọi tắt là “đại thiên thế giới”. 08. Xin xem sách Liên Trì Đại Sư Tập.

PHỤ CHÚ

(01) Hằng sơn là một trong năm ngọn núi danh tiếng của Trung-quốc, gọi là Ngũ-nhạc, gồm có: Tung sơn (Trung nhạc, tỉnh Hà-nam), Thái sơn (Đông nhạc, tỉnh Sơn-đông), Hoa sơn (Tây nhạc, tỉnh Thiểm- tây), Hành sơn (Nam nhạc, tỉnh Hồ-nam) và Hằng sơn (Bắc nhạc, tỉnh Hà-bắc). (02) Liên Trì đại sư (1532-1612) họ Thẩm, pháp danh Châu Hoằng, tự Phật Tuệ, hiệu Liên Trì, người Hàng-châu, sống vào thời nhà Minh (1368-1661). Lúc nhỏ theo Nho học, mười bảy tuổi đã nổi tiếng khắp trường huyện về học lực lẫn hạnh kiểm; nhưng vì chịu ảnh hưởng của hàng xóm, nên tâm ngài đã sớm hướng về Phật pháp, bèn viết bốn chữ “SINH TỬ SỰ ĐẠI” để nơi bàn sách, để cảnh giác mình. Vào tuổi trung niên, ngài quay hẳn về Phật giáo. Sau khi song thân đều mất, ngài

bỏ nhà đi xuất gia – lúc đó đã ngoài ba mươi tuổi. Sau khi thọ giới cụ túc với đại sư Vô Trần, ngài dốc chí vân du bốn phương để tham cầu học đạo. Năm Long-khánh thứ năm (1571) đời vua Minh Mục- tông (1567-1572), ngài vào núi Vân- thê ở Hàng-châu, ẩn cư trong một ngôi chùa bỏ hoang. Từ đó ngài chuyên trì pháp môn "niệm Phật tam muội", giáo hóa quanh vùng; đồ chúng ngày càng đông, nơi đó bèn trở thành một ngôi tòng lâm. Tuy chuyên tu "Tịnh-độ", nhưng ngài cũng hô hào "Thiền Tịnh song tu". Đạo phong của ngài cao vọi, rất nhiều các sĩ phu đương thời đã được ngài giáo hóa. Năm Vạn-lịch thứ bốn mươi (1612) đời vua Minh Thần-tông (1573-1620), ngài thị tịch, thế thọ 81 tuổi. Người đời xưng ngài là Vân Thê hòa thượng, hoặc Liên Trì đại sư. Trước tác của ngài có Vãng Sinh Tập, Lăng Nghiêm Kinh Mạc Tượng Kí, Du Già Diệm Khẩu Pháp, Giới Sát Phóng Sinh Văn, Thiền Quan Sách Tấn, A Di Đà Kinh Sớ Sao, Hoa Nghiêm Kinh Cảm Ứng Lược Kí, v.v... (03) Từ "ngu phu" (trong nguyên tác chữ Hán của bài học) thường dùng để chỉ cho người bình dân thiếu học thức, chưa được khai hóa, trí óc kém mở mang; ở đây nó có nghĩa là những người chưa hề biết tu tập theo Phật pháp.

BÀI TẬP

1) Hãy nói về nguyên do đặt tên cho núi Ngũ-đài. Núi ấy là đạo tràng của vị Bồ-tát nào? Núi này có năm ngọn cao sừng sững, trên đỉnh không có cây rừng, trông giống như năm cái đài cao; một đài ở trung ương và bốn đài ở bốn hướng. Do đó mà núi được gọi tên là "Ngũ-đài". Núi này là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Trí Văn Thù.

2) Hãy nói về nguyên do đặt tên cho núi Nga-mi. Núi ấy là đạo tràng của vị Bồ-tát nào? Núi này có hai ngọn nằm đối nhau như hai hàng lông mày, cho nên được gọi là "Nga-mi". Đó là đạo tràng của đức Bồ-tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

3) Liên Trì đại sư là người thời nào? Pháp danh của ngài là gì? Ngài cư ngụ ở chùa nào? Liên Trì đại sư là người thời nhà Minh, pháp danh là Châu Hoằng, cư ngụ ở chùa Vân-thê.

4) Đại tam tai là gì? Mỗi tai nạn ấy hủy hoại từ nơi nào đến nơi nào?

Đại tam tai là ba tai nạn lớn làm hủy diệt cả thế giới trong kiếp Hoại; đó là nạn nước, nạn lửa và nạn gió. Nạn nước sẽ hủy diệt thế giới từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Sơ-thiền. Nạn lửa sẽ hủy diệt thế giới từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Nhị-thiền. Nạn gió sẽ hủy diệt thế giới từ dưới địa ngục Vô-gián lên đến cõi trời Tam-thiền.

5) Đại thiên thế giới là gì? Đại thiên thế giới là tiếng gọi tắt của "tam thiên đại thiên thế giới". Hợp bốn châu, chín núi, tám biển, làm thành một tiểu thế giới. Hợp một ngàn tiểu thế giới thành một tiểu thiên thế giới. Hợp một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới. Hợp một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới.

Bài 11

SÁU PHÁP QUA BỜ (phần 1) Các hành giả Nhị-thừa(1), nếu phát khởi bốn tấm lòng rộng lớn là từ, bi, hỉ, xả(2), liền được đứng vào địa vị các vị Bồ-tát đại thừa. Đã phát tâm rồi, ắt phải phối hợp với hành động, thì mới có thể hoàn thành sự nghiệp độ mình và

độ người, chứng đạt quả Phật. Một trong các hành động cần có của một vị Bồ-tát là tu tập "sáu ba la mật". "Ba-la-mật" hay "ba-la-mật-đa" là tiếng Phạn, tiếng Trung-quốc nói là "đáo bỉ ngạn" (đến bờ bên kia). Hành giả ngồi trên thuyền đại hạnh, từ bờ khổ não sinh tử ở bên này, đi sang bờ an lạc niết bàn ở bên kia, thì gọi là "đáo bỉ ngạn". Do vậy, "sáu ba la mật" cũng được gọi là "sáu độ" (tức sáu pháp qua bờ). 1. Đàn na ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là bố thí độ, để đối trị lòng xan tham. Bố thí có ba cách: a) Bố thí của cải (tài thí), có hai thứ: Một là của cải ở ngoài thân thể (ngoại tài), gồm từ đất đai, nhân lực(3), cho đến tất cả mọi thứ của cải khác, trên thì phụng sự thánh hiền, dưới thì cứu giúp những người nghèo khổ; đều thuộc cách này. Hai là của cải trong chính thân thể (nội tài), những vật trên chính thân thể mình, như đầu, mắt, não, tủy, tay, chân, máu, sức lực, lời nói, v.v... đều thuộc cách này. b) Bố thí giáo pháp (pháp thí), cũng có hai thứ: Đem các giáo pháp như bốn sự thật1, bốn lĩnh vực quán niệm2, v.v... dạy cho người, thì gọi là bố thí pháp tiểu thừa; đem các loại kinh giáo đại thừa hoặc các phương pháp tu chỉ quán3, niệm Phật, v.v... dạy cho người, thì gọi là bố thí pháp đại thừa. c) Bố thí đức vô úy, nghĩa là, đối với người nghèo khổ thì đem tiền của giúp đỡ cho, đối với người bệnh hoạn thì đem thuốc thang giúp đỡ cho, đem ánh sáng đến những nơi tăm tối v.v... Một cách tổng quát, tất cả những cách có thể làm cho người ta dứt được tâm lo sợ, đều thuộc vào cách bố thí vô úy. 2. Thi la ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là trì giới độ, nhằm ngăn chận sự phạm giới. Những cận sự nam và cận sự nữ4 tại gia thọ trì 3 sự quay về nương tựa và 5 giới5; các vị sa di6 xuất gia thọ trì 10 giới7; quí vị tì kheo thọ trì 250 giới; quí vị tì kheo ni thọ trì 348 giới; các vị bồ tát thọ trì 10 giới trọng và 48 giới khinh; các vị hành giả thuộc trong năm chúng trên, mỗi vị nên chiếu theo thân phận của mình mà hành trì các giới luật cho xứng hợp. 3. Sàn đề ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là nhẫn nhục độ, nhằm dập tắt tâm oán giận. "Nhẫn" là cái tâm chịu đựng; "nhục" là cái hoàn cảnh phải chịu đựng. Trong quá trình tu tập, hành giả không tránh khỏi va chạm với hai hoàn cảnh thuận và nghịch, cần phải kiên trì chịu đựng, thì con đường đạo mới không bị trở ngại.

Có bốn loại nhẫn: một là nhẫn của hạng người đang điều phục tâm ý (phục nhẫn8); hai là nhẫn của hạng người tâm ý đã thuần thục (nhu thuận nhẫn9); ba là nhẫn của bậc đã chứng ngộ pháp tính vô sinh (vô sinh nhẫn10); bốn là nhẫn của bậc thường trú trong cảnh giới niết bàn tịch tịnh (tịch diệt nhẫn11). Tất cả những hoàn cảnh cần phải nhẫn nại chịu đựng đều thuộc về "nhục", chứ không phải chỉ riêng các nghịch cảnh12 mà thôi(4).

CHÚ THÍCH 01. "Đế" là chân lí, có nghĩa rằng, bốn sự thật này là những chân lí mà bậc thánh đã thấy rõ được. Một là khổ đế, tức là những quả báo đau khổ trong ba cõi sáu đường; đó là cái quả mê lầm. Hai là tập đế, tức là các phiền não tham, sân, v.v... cùng các nghiệp thiện ác, những tư tưởng và hành vi này là những cái nhân mê lầm, đã tích tụ và gây ra các quả báo đau khổ. Ba là diệt đế, tức là cảnh giới niết bàn, cảnh giới của an lạc, thanh tịnh, chân không, tĩnh lặng; đó là cái quả giác ngộ. Bốn là đạo đế, tức là những phương pháp tu tập như tám nguyên tắc hành động chân chính chẳng hạn, nếu tu tập thì chắc chắn sẽ chứng nhập niết bàn; đó là cái nhân giác ngộ. Nếu chiếu theo thứ tự trước sau của từng cặp nhân quả thì sẽ là tập, khổ, đạo, diệt. Sở dĩ phải nói đảo

ngược là vì cái kết quả lúc nào cũng dễ trông thấy hơn. Vì nguyên nhân thường khó thấy, nên cái khổ phải được bày ra trước cho người ta sợ, rồi sau đó mới khuyên người ta hãy dứt trừ cái nguyên nhân; trước bày ra cái quả an lạc cho người ta vui thích, rồi sau mói khuyên họ tu tập cái nguyên nhân. Đó chính là chỗ khéo léo của công việc giáo hóa đối với hạng phàm phu căn cơ thấp kém. 02. Hoặc dịch là "tứ niệm trú". Các hành giả tiểu thừa, sau khi tu tập năm phép quán dừng tâm(5) thì tiếp tục tu tập bốn phép quán này. 1) Quán niệm về thân thể: quán sát để thấy rõ thân thể là không sạch; 2) Quán niện về cảm thọ: quán sát để thấy rõ cảm thọ là đau khổ; 3) Quán niệm về tâm thức: quán sát để thấy rõ tâm thức là vô thường; 4) Quán niệm về vạn pháp: quán sát để thấy rõ vạn pháp là vô ngã. 03. Hợp hai từ tiếng Phạn "xa-ma-tha" và "tì-bát-xá-na" lại mà dịch thành ra là "chỉ quán". Chỉ thuộc về định, quán thuộc về tuệ; đó là ý nghĩa của pháp môn "định tuệ song tu". Nếu nói về phương pháp, làm cho mọi vọng niệm dừng lại, gọi là chỉ; sau đó, quán niệm hoặc về tính không của các pháp, hoặc về tính giả của các pháp, hoặc giả tức không và không tức giả, hoặc về bốn lĩnh vực quán niệm, hoặc duyên thẳng vào chân như, hoặc giữ tâm ở chỗ vô trụ, v.v... đều gọi là quán. 04. Tiếng Phạn là "ưu-bà-tắc", tiếng Trung-quốc nói là cận sự nam; "ưu-bà-di", tiếng Trung-quốc nói là cận sự nữ; có nghĩa là gần gũi phụng sự Tam Bảo. Đó là hai danh từ dùng chỉ chung cho các người tại gia đã quay về nương tựa với Tam Bảo và phát nguyện thọ trì năm giới cấm. 05. Ba sự quay về nương tựa là quay về nương tựa Phật, quay về nương tựa Pháp và quay về nương tựa Tăng. Năm giới là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. 06. Cựu dịch là "tức từ", nghĩa là dứt các điều ác, làm các điều lành; tân dịch là "cần sách", nghĩa là siêng năng tu tập theo sự sách lệ của đại chúng. Đó là danh từ dùng chỉ chung cho các vị xuất gia thọ trì mười giới. 07. Mười giới mà chúng sa di phải thọ trì là: không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không thoa dầu thơm và đeo đồ trang sức, không ca múa và xem nghe hát xướng, không nằm ngồi giường ghế cao rộng, không ăn ngoài giờ qui định, không cất giữ các vật quí báu như vàng bạc.

08. Các hành giả mới phát tâm, muốn chịu đựng được trước những cảnh thuận hay nghịch, trước hết phải điều phục tâm ý, gọi là "phục nhẫn". 09. Sau một thời gian dài tâm ý đã được điều phục, mỗi khi chạm cảnh gặp duyên, sự chịu đựng sẽ phát sinh một cách tự nhiên mà không cần phải ra sức cố gắng, tâm ý hành giả lúc bấy giờ nhu hòa tùy thuận một cách khéo léo, như bụi bay trong ánh sáng, gọi là "nhu thuận nhẫn". 10. Khi tiến lên địa vị thánh nhân, hành giả đã ngộ được tự thể của vạn pháp vốn là bất sinh, các loài hữu tình hay vô tình cũng đều là duyên sinh, không có tự tính, ngay nơi bản thể đã là không, cho nên, đối với các pháp "vô tính" đó, tâm nhẫn của hành giả cũng trở nên bất động, chứng nhập cảnh giới "vô sinh", gọi là "vô sinh nhẫn". 11. Các bậc thánh đã thực chứng trọn vẹn cảnh giới niết bàn tịch tịnh, cả hai tướng động và tịnh hòa hợp nhất như, gọi là "tịch diệt nhẫn". 12. "Hoạnh nghịch" nghĩa là mang đến cho người những điều phi lí.

PHỤ CHÚ

(01) Nhị-thừa: Ở đây có ý chỉ cho hai cỗ xe nhỏ là Thanh-văn và Duyên-giác. (02) Bốn tấm lòng rộng lớn: 1) Lòng TỪ rộng lớn (TỪ vô lượng tâm): đem an vui đến cho mọi người, mọi loài; 2) Lòng BI rộng lớn (BI vô lượng tâm): giúp chấm dứt đau khổ cho mọi người, mọi loài; 3) Lòng HỈ rộng lớn (HỈ vô lượng tâm): khởi niệm hoan hỉ khi thấy mọi người, mọi loài được an vui; 4) Lòng XẢ rộng lớn (XẢ vô lượng tâm): buông bỏ tất cả mọi cố chấp, thành kiến, tham ái, đố kị, hận thù, kiêu mạn, v.v...; tâm hoàn toàn nhẹ nhàng, thanh thoát và trong sáng. (03) Trong nguyên văn, khi liệt kê những tài sản thuộc về "ngoại tài", tác giả đã kể trước nhất là "quốc thành, thê tử". "Quốc thành" có thể hiểu là kinh đô, thành trì của quốc gia, mà cũng có thể là nguyên cả lãnh thổ quốc gia. Ai là người có quốc gia trong tay để có thể đem cho kẻ khác? Chỉ có các vua chúa trong chế độ quân chủ thời xưa. Ngày nay là thời đại dân chủ, quốc gia là của toàn dân, người lãnh đạo quốc gia (dù là một Phật tử đi nữa) chỉ là đại diện của dân, nếu đem quốc gia cho kẻ khác như vậy thì sẽ trở thành kẻ bán nước – chứ đâu phải là hành động "bố thí"! "Thê tử" là vợ con. Ai có thể đem vợ con cho kẻ khác? Chỉ có người đàn ông (vừa là chồng, vừa là cha). Cái quan niệm coi vợ con như những đồ vật, muốn dùng thì dùng, muốn cho ai thì cho là cái quan niệm trọng nam khinh nữ của những thời xa xưa trong chế độ phong kiến, nay còn nhắc đến thì quả là không hợp thời. Vì vậy mà dịch giả đã không dịch thẳng nhóm từ "quốc thành thê tử" thành ra "quốc gia, vợ con", mà dịch trệch đi là "đất đai, nhân lực" cho phù hợp với đời sống của xã hội ngày nay. "Đất đai" (như ruộng, vườn v.v...) thì ai cũng có thể có, và nếu có tâm đạo, biết bố thí cúng dường thì Phật tử có thể cho những tổ chức từ thiện, hay cúng cho Giáo Hội để làm việc Phật sự, công ích; thậm chí cũng có thể chia cho những người nghèo khổ để họ dùng. "Nhân lực" (người trong gia đình, trong tổ chức, đoàn thể v.v...) ai cũng có thể có, và nếu có tâm đạo, biết giúp đỡ người khác trong lúc nguy khốn, người Phật tử có thể gửi người của mình vào chùa giúp việc, hoặc theo các tổ chức từ thiện xã hội để làm các việc công ích giúp người như cứu trợ, xây trường học v.v... (04) Nhẫn nhục: Người tu tập hạnh nhẫn nhục có thể chịu đựng bất cứ nghịch cảnh từ đâu tới; chịu đựng được cả những sức tấn công của ái dục, giàu sang, quyền lợi và địa vị; an nhiên trước những thành quả tốt đẹp trong công việc Phật sự, ngay cả đối với sự thăng tiến tâm linh, không tự mãn, không kiêu căng trên đường tu chứng.

(05) Năm phép quán dừng tâm (ngũ đình tâm quán): năm phép quán niệm có công năng chận đứng loạn tưởng, dập tắt phiền não, làm cho tâm ý định tĩnh, sáng suốt: 1) Quán niệm thân thể và vạn vật đều là ô nhiễm, không trong sạch (bất tịnh quán); chận đứng được tâm tham dục. 2) Quán niệm về nỗi thống khổ của mọi loài mà phát khởi tình thương rộng lớn (từ bi quán); dứt bỏ được tâm sân hận, oán thù. 3) Quán niệm về đạo lí duyên khởi trong quá trình sinh diệt của vạn hữu (nhân duyên quán); thấy rõ chân tướng của thực tại, phá trừ tâm ngu si, tà kiến, cố chấp. 4) Quán niệm về bảy nguyên tố tạo thành bản thân (thất đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức), hoặc về mười tám khu vực của thân (sáu căn), cảnh (sáu trần) và nhận thức (sáu thức) –gọi là "giới phân biệt quán"– để thấy được sự giả hợp của thân tâm mà ta thường cho đó là cái "ta"; diệt trừ tâm chấp ngã (ngã kiến). 5) Quán niệm hơi thở bằng cách đếm hơi thở vô, hơi thở ra (sổ tức quán); cột tâm lại, không để cho giây phút nào bị tán loạn, bị xao

lãng. Có chỗ cho rằng, vì phép quán niệm thứ tư (giới phân biệt quán) có cùng tính chất với phép quán niệm thứ ba (nhân duyên quán), nên gom lại thành một, chỉ có nhân duyên quán; và phép quán niệm thứ tư được thay bằng "Phật quán", tức quán niệm về thân tướng trang nghiêm, thanh tịnh và các đức tính cao thượng của đức Phật, từ đó mà bao nhiêu phiền não, nghiệp chướng đều bị tiêu trừ.

BÀI TẬP

1) Hãy giải thích ba chữ "ba la mật". Vì sao "lục ba la mật" cũng được gọi là "lục độ"? "Ba la mật" là tiếng phiên âm từ tiếng Phạn, dịch nghĩa là đến bờ bên kia. Hành giả tinh tấn tu tập, có thể vượt qua biển mê để sang đến bờ giác ngộ ở phía bên kia. "Lục ba la mật" là sáu pháp môn tu tập giúp cho hành giả sang được bến bờ giác ngộ giải thoát, cho nên được gọi là "lục độ" – tức sáu pháp qua bờ.

2) Đối tượng cứu độ của các công đức bố thí, trì giới, nhẫn nhục là những gì? Đối tượng cứu độ của công đức bố thí là tâm tham lam, keo kiệt, ích kỉ; đối tượng cứu độ của công đức trì giới là các ý tưởng, ngôn ngữ và hành động phạm giới; đối tượng cứu độ của công đức nhẫn nhục là tâm sân hận, oán thù.

3) Bố thí có mấy loại? Hãy nêu tên của chúng. Bố thí có ba loại: bố thí của cải vật chất để giúp người qua cơn đói khổ, gọi là "tài thí; bố thí giáo pháp giúp người tu tập, gọi là "pháp thí; và bố thí những gì làm cho người ta dứt các nỗi lo âu, sợ sệt, gọi là "vô úy thí".

4) "Ngoại tài" là gì? "Nội tài" là gì? "Ngoại tài" là những thứ của cải vật chất ở ngoài thân thể, như tiền bạc, cơm nước, thuốc thang, nhà cửa, ruộng đất, v.v... "Nội tài" là những gì của chính thân thể mình, như đầu, mắt, tay, chân, máu, thịt, khả năng, sức lực, lời nói, v.v...

5) Hãy nêu ra số giới cấm mà các chúng cận sự nam nữ, sa di, tì kheo, tì kheo ni và bồ tát thọ trì.

Chúng cận sự nam và cận sự nữ (cư sĩ tại gia) thọ trì 5 giới; chúng sa di (xuất gia) thọ trì 10 giới; chúng tì kheo thọ trì 250 giới; chúng tì kheo ni thọ trì 348 giới; chúng bồ tát thọ trì 10 giới trọng và 48 giới khinh.

6) Nội dung của năm giới, mười giới gồm những gì? Năm giới gồm có: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Mười giới gồm có: không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không thoa xức dầu thơm và đeo đồ trang sức, không ca múa và xem nghe hát xướng, không nằm ngồi giường ghế cao rộng xa hoa, không ăn trái giờ giấc qui định, không cất giữ vàng bạc và các của cải quí báu.

7) Thế nào là "phục nhẫn" và "nhu thuận nhẫn"? Khi mới phát tâm tu tập, hành giả cần phải gắng công điều phục tâm ý mới chịu đựng được trước các hoàn cảnh khó khăn; như thế gọi là "phục nhẫn". Một thời gian dài sau khi tâm ý đã được điều phục, khi đối trước các hoàn cảnh khó khăn, khả năng chịu đựng sẽ khởi dậy một cách tự nhiên mà hành giả không cần phải ra sức cố gắng gì mữa. Lúc bấy giờ, dù hoàn cảnh thuận hay

nghịch thế nào, tâm ý hành giả cũng tùy thuận một cách nhu hòa, khéo léo, như hạt bụi bay lượn tung tăng trong ánh sáng mặt trời; như thế gọi là “nhu thuận nhẫn”.

8) Thế nào là “vô sinh nhẫn” và “tịch diệt nhẫn”? Khi đã tiến lên địa vị thánh nhân, hành giả liền chứng ngộ chân lí, thấy tất cả vạn pháp tự chúng vốn không sinh không diệt, dù là các loài hữu tình hay vô tình, cũng đều là duyên sinh, tự thể vốn không. Như vậy, dù là thuận cảnh hay nghịch cảnh thì cũng chỉ là huyễn mộng, cho nên tâm chịu đựng của hành giả trở nên bất động, không có niệm gì để khởi, chứng nhập cảnh giới vô sinh, gọi là “vô sinh nhẫn”. Các bậc thánh đã chứng nhập trọn vẹn vào cảnh giới niết bàn tịch tịnh, thì các tướng động cũng như tướng tịnh đều vắng lặng trong thể tính nhất như, gọi là “tịch diệt nhẫn”.

Bài 12

SÁU PHÁP QUA BỜ (phần 2) 4. Tì li da ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là tinh ấn độ, để đối trị tính lười biếng. Thuần nhất, không hỗn tạp gọi là “tinh”; hăng hái tiến tới phía trước gọi là “tấn”. Tu tập giáo pháp sở dĩ không thành công, nguyên nhân phần nhiều là: Hoặc lúc đầu siêng năng nhưng cuối cùng lại lười biếng; hoặc đang nửa chừng thì gián đoạn rồi lại nối tiếp, rồi lại gián đoạn; hoặc một lần nổi mạnh lên nhưng mười lần nguội lạnh đi, đến nỗi không có thành tích gì đáng nói. Phương pháp để đối trị là phải tinh tấn không thối lui, thì mới có thể thành công. Tinh tấn có hai loại: Bất luận là làm việc gì thuộc thế gian hay xuất thế gian, đều phải có đủ nghị lực, giữ tâm chí bền vững, không thành công thì không ngừng nghỉ, như thế gọi là “sự tinh tấn”. Khi tu tập giáo pháp thì lấy cái tâm bất sinh bất diệt làm gốc cho việc tu nhân. Đồng thời cũng lấy việc thực chứng trọn vẹn cái tâm bất sinh bất diệt này làm mục tiêu sau cùng, toàn thể sự tức là lí, toàn thể lí tức là sự, không thành công thì không ngừng nghỉ, như thế gọi là “lí tinh tấn”. 5. Thiền na ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là tư duy tu độ, để làm lắng đọng tâm tán loạn. Năm phép quán dừng tâm1, bốn lĩnh vực quán niệm2, tám bội xả3, mười nhất thiết xứ4 v.v..., đều là loại thiền của tiểu thừa. Nếu tu tập ba phép quán thứ tự(1), trước hết từ tính giả đi vào tính không, tiếp theo lại từ tính không đi vào tính giả, sau nữa là rời cả không và giả để vào phép quán trung đạo – tức đệ nhất nghĩa, đó là loại thiền của xuất thế gian. Nếu ở ngay một pháp, quán chiếu trọn vẹn cùng lúc ba chân lí không, giả và trung, tức không tức giả tức trung(2), không phải một cũng không phải khác, đó tức là loại thiền tối thượng của xuất thế gian. Cả ba loại thiền trên đều là Như Lai thiền. Nếu lìa khỏi niệm phân biệt hư vọng, phát khởi cái tâm không vướng mắc mà chứng ngộ thẳng vào thật tướng, không có pháp gì để được, thì đó là Tổ Sư thiền. Loại thiền này đã thuộc vào phạm vi trí tuệ bát nhã, không còn trong lĩnh vực thiền định nữa. 6. Bát nhã ba la mật: Tiếng Trung-quốc nói là trí tuệ độ, để phá tan sự ngu si. Bát nhã có ba loại: Tất cả văn tự trong tất cả kinh luận đều là “văn tự bát nhã”. Nương theo văn tự để hiểu rõ nghĩa lí của kinh luận mà thực tập quán chiếu, thì gọi là “quán chiếu bát nhã”. Nhờ công phu quán chiếu mà thấy sâu vào tâm tính, triệt để chứng ngộ thật tướng5, gọi là “thật tướng bát nhã”. Văn tự là công cụ, quán chiếu là phương tiện, thật tướng là mục đích, ba loại bát nhã trên thật là một toàn bộ nhất quán. Khi đã thấy rõ thật tướng, rồi khởi tâm tu hành, mới gọi là “chân tu”6. Đó gọi là đem toàn thể cái

tính mà khởi sự tu tập, và hoàn toàn tu tập ở chính

nơi cái tính ấy; nếu không như vậy thì chỉ là "duyên tu"7, vì chưa khai mở được tuệ nhãn8 vậy. Khi vị Bồ-tát tu tập sáu pháp qua bờ thì ba vầng phải vắng lặng9, năng và sở10 đều tiêu mất, mới gọi là "ba la mật". Nếu không như thế thì chỉ có thể coi là tu tập các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, trong tương lai chẳng qua chỉ hưởng được các phước báo hữu lậu11(3) trong các cõi trời và người mà thôi, chứ không thể nào đạt đến bờ bến niết bàn giải thoát được.

CHÚ THÍCH 01. Hàng Thanh-văn khi mới vào đạo phải làm cho các tạp niệm trong tâm dừng lại. Có năm phép quán niệm dùng đối trị với các tạp niệm đó, gọi là "năm phép quán dừng tâm": 1) Các chúng sinh nhiều tham dục, hãy quán niệm về cái tướng bất tịnh của cảnh giới để chuyển hóa các dục niệm, gọi là "bất tịnh quán". 2) Các chúng sinh nhiều sân hận, hãy quán niệm về nỗi khổ đau đáng thương xót của tất cả loài hữu tình để chuyển hóa tâm sân hận, gọi là "từ bi quán". 3) Các chúng sinh nhiều si mê, hãy quán niệm về tướng sinh diệt của nhân quả nối tiếp nhau cả ba đời để chuyển hóa tâm ngu si, gọi là "nhân duyên quán". 4) Các chúng sinh nhiều ngã kiến, hãy phân tích các pháp làm sáu yếu tố(4) hoặc mười tám khu vực(5), thấy rõ ở trong các pháp vốn không có ngã để chuyển hóa tâm chấp ngã, gọi là "giới phân biệt quán". 5) Các chúng sinh nhiều tán loạn, trong lúc thở ra hãy đếm từ một đến mười, lúc thở vào cũng vậy, để chuyển hóa tâm tán loạn, gọi là "sổ tức quán". 6) Các chúng sinh nhiều nghiệp chướng, hãy quán niệm về thân tướng tốt đẹp của chư Phật, hoặc quán niệm danh hiệu Phật, nhờ oai thần của Phật để chuyển hóa nghiệp chướng, gọi là "niệm Phật quán". Thật ra ở đây có sáu phép quán, nhưng các bậc cổ đức chủ trương chỉ dùng năm phép quán đầu mà bỏ đi phép quán niệm Phật; hoặc cho rằng hai phép quán thứ ba và thứ tư (nhân duyên quán và giới phân biệt quán) là giống nhau, cho nên bỏ phép quán giới phân biệt đi, vẫn thành ra năm phép quán. 02. Xin xem chú thích số 2 ở bài 11. 03. "Bội xả" ý nói là buông bỏ, theo lối dịch mới là "tám giải thoát". Đứng về nhân thì nói là buông bỏ, đứng về quả thì nói là giải thoát; tức là buông bỏ năm thứ dục lạc trong cõi Dục, cùng định hay chưa đến định trong cõi Dục, bốn bậc thiền căn bản, và cả năm thứ dục thanh khiết của cõi Tứ-không. Vì những thứ thiền định ấy vẫn chưa rời được tâm luyến ái, còn vướng niềm hỉ lạc, cho nên phải buông bỏ chúng đi. 1) Trong vốn có sắc tướng, quán chiếu sắc tướng bên ngoài để giải thoát (buông bỏ tâm tham ái đối với tự thân – HC); cũng gọi là Sơ-thiền vô lậu. 2) Trong không có sắc tướng, quán chiếu sắc tướng bên ngoài để giải thoát (buông bỏ tâm tham ái đối với cõi Dục – HC); cũng gọi là Nhị-thiền vô lậu. 3) Trong sạch (tâm ý trong sạch vì đã giải thoát tất cả những tham ái đối với tự thân và cõi Dục – HC); cũng gọi là Tam-thiền và Tứ-thiền vô lậu. 4) Hư không (vượt khỏi tự thân và đồng nhất mình với hư không vô biên – HC). 5) Thức vô biên xứ (tâm thức bao hàm cả không và thời gian – HC). 6) Vô sở hữu xứ (vượt thoát các khái niệm và khuôn khổ của tư tưởng, thấy rõ tính chất vô tướng của vạn pháp – HC). 7) Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ (vượt thoát cả ý niệm về chủ thể quán chiếu và đối tượng quán chiếu – HC). 8) Diệt thọ tưởng (giải thoát hoàn toàn khỏi mọi cảm thọ và tư tưởng – HC). 04. Đối với mười pháp là xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, gió, lửa, hư không và tâm thức, hành giả quán chiếu mỗi pháp ấy đều bao trùm tất cả mọi nơi. 05. Cũng gọi

là Phật tính, pháp tính, chân như, pháp thân, chân đế, v.v... Phàm hễ có sắc tướng thì đều là hư vọng. Chỉ có những cái vừa kể trên là chân thật, không thay đổi, không hoại diệt, cho nên gọi là "thật tướng".

06. Hàng Bồ-tát ở trong cấp Mười-địa thực chứng cảnh giới chân như mà không có một pháp nào để tu, không khởi tâm tu cũng không mong cầu chứng đắc, gọi là "chân tu". 07. Hàng Bồ-tát ở dưới cấp Mười-địa duyên vào chân như mà cần có các pháp để tu tập, có phát khởi tâm tu tập và có mong cầu chứng đắc, gọi là "duyên tu". 08. Khác với con mắt thịt của phàm phu, con mắt trí tuệ thấy rõ được chân lí, cho nên gọi là "trí nhãn" (hay tuệ nhãn). 09. Nói về bố thí thì người bố thí, người nhận của bố thí và vật được dùng bố thí, gọi là "ba vầng" (tam luân). Sau khi bố thí xong, sự tướng của cả ba vầng ấy đều không còn vướng trong tâm, tức là cái thể của ba vầng đều trống vắng. Bố thí như vậy mới có thể gọi là "ba la mật". Năm "độ" còn lại cũng có thể suy theo đó mà hiểu được. 10. Khi có hai pháp đối đãi nhau, pháp chủ động thì gọi là "năng", pháp bị động thì gọi là "sở". Ví dụ như sát sinh, người đồ tể là "năng sát", con súc vật là "sở sát"; hợp chung lại gọi là "năng sát sở sát", nói tắt là "năng sở". Các pháp khác cũng có thể suy từ thí dụ trên mà hiểu được. 11. "Lậu" là một tên gọi khác của "phiền não". Những sự vật gì mang tính chất của phiền não thì gọi là "hữu lậu".

PHỤ CHÚ

(01) Thứ đệ tam quán: Ba phép quán (tam quán) là một trong những pháp môn tu tập nền tảng của tông Thiên Thai, và cũng rất được phổ biến trong chốn thiền môn. Đó là ba phương pháp mà các hành giả tu Bồ-tát đạo dùng để thực tập quán chiếu vạn hữu, nhằm phát triển trí tuệ đến chỗ toàn bích. Ba phép quán đó là: quán không, quán giả và quán trung. 1) Quán không (không quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi hiện tượng đều nương nhau mà có, cho nên chúng không có bản chất chân thật; tất cả đều là không. 2) Quán giả (giả quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi sự vật đều biến đổi luôn luôn (vô thường), không có tính đồng nhất bất biến; tuy chúng có hiện hữu, nhưng sự hiện hữu của chúng chỉ là giả tạm, không có gì tồn tại vĩnh viễn. 3) Quán trung (trung quán): Quán chiếu để thấy rõ vạn pháp vừa là không mà cũng vừa là giả, đồng thời, không phải là không mà cũng không phải là giả. Các hành giả cơ trí còn kém, thường thực tập ba phép quán này một cách tuần tự, trước tiên là quán không để dứt bỏ kiến tư hoặc, tiếp đến là quán giả để đoạn trừ trần sa hoặc, và sau cùng là quán trung đạo để diệt trừ vô minh hoặc. Ba phép quán được tu tập theo thứ tự như thế gọi là "thứ đệ tam quán". (02) Nhất tâm tam quán: Cũng ba phép quán đó, nhưng các hành giả có cơ trí cao siêu thì không theo cách quán chiếu thứ tự như trên, mà phối hợp cả ba phép quán lại trong một cách quán chiếu duy nhất – trong một phép quán gồm đủ cả ba phép quán: 1) Khi quán niệm về tính không, một pháp đã là không thì tất cả các pháp cũng đều là không; cả tính giả và tính trung cũng đều là không (nhất không nhất thiết không, vô giả trung nhi bất không). 2) Khi quán niệm về tính giả, một pháp đã là giả thì tất cả các pháp cũng đều là giả; cả tính không và tính trung cũng đều là giả (nhất giả nhất thiết giả, vô không trung nhi bất giả). 3) Khi quán niệm về tính trung, một pháp đã là trung thì tất cả các pháp cũng đều là trung, cả tính không và tính giả cũng

đều là trung (nhất trung nhất thiết trung, vô không giả nhi bất trung). Sở dĩ quán chiếu được như vậy là vì ba chân lí không, giả, trung vốn là một toàn bộ chân lí về thật tướng của vạn hữu. Ba chân lí ấy dung nhiếp nhau, một có trong cả ba, cả ba có trong một, mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. – Cũng vì vậy, chữ "trung" (hay "trung đạo") ở đây không nên hiểu là đứng ở giữa, mà phải được hiểu một cách đúng đắn là bao trùm lên trên, là cả hai và vượt cả hai. Phương pháp quán

chiếu như trên được gọi là "nhất tâm tam quán", hay "viên dung tam quán", "bất thứ đệ tam quán", "bất khả tư nghị tam quán". (03) Phước báo hữu lậu: Người có tu tập thì có phước báo, nhưng nếu chỉ tu năm giới, mười điều lành thì chỉ hưởng được phước báo ở các cõi Người và Trời. Vì hai cõi này vẫn còn ở trong vòng sinh tử luân hồi của ba cõi, cho nên những phước báo ở đây được gọi là "phước báo hữu lậu". Nếu tu tập hạnh Bồ-tát, phát triển trí tuệ siêu việt, thoát li ba cõi, giải thoát sinh tử luân hồi thì mới là "phước báo vô lậu". (04) Sáu yếu tố (lục giới hay lục đại): Đây là sáu yếu tố căn bản để cấu thành mọi loài hữu tình và vô tình trong thế gian, gồm có: đất (địa - tính rắn chắc), nước (thủy - tính ẩm ướt), lửa (hỏa - tính nóng lạnh), gió (phong - tính chuyển động), khoảng không (không - tính không chướng ngại), và tính phân biệt (thức - sự phân biệt để biết rõ ràng mọi vật). Sáu yếu tố này có mặt bao trùm cả vũ trụ thế gian, cho nên gọi là "đại". Lại nữa, mỗi yếu tố đều có tính chất, hình tướng, giới hạn riêng của nó, cho nên cũng gọi là "giới". Đầy đủ hơn, phải nói là có bảy yếu tố (thất đại), tức là thêm tính hiểu biết (kiến đại). Năm yếu tố trước (địa, thủy, hỏa, phong, không) chỉ làm nên các loài vô tình; thêm hai yếu tố sau (kiến, thức) nữa mới làm nên các loài hữu tình. (05) Mười tám khu vực (thập bát giới): Chữ "giới" dịch là "khu vực", có nghĩa là, mỗi sự vật đều có tính chất, hình tướng, giới hạn riêng của nó. Vạn hữu trong vũ trụ đều gồm trong mười tám khu vực là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (sáu căn); hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc, ý tượng (sáu cảnh); thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, đụng chạm biết, phân biệt biết (sáu thức).

BÀI TẬP

1) Đối tượng chuyển hóa của các đức tinh tấn, tư duy tu và trí tuệ là những gì? Đối tượng chuyển hóa của đức tinh tấn là tính lười biếng, của đức tư duy tu là tâm tán loạn, và của đức trí tuệ là tâm si mê.

2) Thế nào là sự tinh tấn? Thế nào là lí tinh tấn? a) Nói chung, khi làm bất cứ công việc gì, dù trong đạo hay ngoài đời, hành giả phải có nghị lực mạnh mẽ, phải quyết tâm và vững chí làm cho tới nơi tới chốn, không nản lòng, không bỏ cuộc giữa chừng, phải thành công mới thôi; như thế thì gọi là "sự tinh tấn". b) Khi làm một việc với ý hướng tu tập thì việc ấy liền trở thành một pháp tu tập. Đã là tu tập thì hành giả phải lấy cái tâm chân thật làm nhân, mà đồng thời cũng lấy cái tâm chân thật ấy làm quả để chứng đạt. Tâm chân thật là tâm không vọng tưởng, không chấp trước, không riêng tư, không có ngã và thuộc về ngã, không bị phiền não chi phối; đó là cái tâm trong sáng, vắng lặng, không sinh không diệt, thường trú bất biến. Hành giả phải giữ ý chí mạnh mẽ, không ngừng cố gắng tiến lên mãi, cho đến khi chứng đạt được cái tâm chân thật đó mới là thành công, như thế gọi là "lí tinh tấn". Tuy nói là "lí", nhưng sự thật, trong trường hợp

này hành giả không có niệm phân biệt nào về "lí" và "sự". Con

đường tu tập của hành giả là nương vào cái sự để thể nhập cái lí; có lí là vì có sự, có sự là vì có lí; lí với sự là một, không phân cách; đó tức là "chân tâm".

3) Thiền xuất thế gian là gì? Thiền tối thượng của xuất thế gian là gì? a) Có một pháp thiền quán gọi là "ba phép quán thứ đệ". Hành giả thực tập phép quán này theo một thứ tự: trước hết, từ tính giả của vạn pháp quán chiếu để thấy tính không của chúng; thứ đến, từ tính không mà quán chiếu để thấy tính giả của chúng; và sau cùng, bỏ cả các tính giả và không mà quán chiếu vào tính trung đạo – tức vừa là không vừa là giả, đồng thời không phải là không cũng không phải là giả. Đó là loại thiền xuất thế gian. b) Nếu ba chân lí không, giả và trung ở trên được dụng công quán chiếu đến chỗ viên dung, thì chúng không còn cách biệt nhau, không có trước sau, mà trở thành dung nhiếp nhau, một trong ba, ba trong một. Mỗi một chân lí đều có giá trị toàn vẹn của ba chân lí: giả cũng tức là không, là trung; không cũng tức là giả, là trung; trung cũng tức là không, là giả. Đó là loại thiền quán tối thượng của xuất thế gian.

4) Bát nhã có mấy loại? Hãy nêu tên và ý nghĩa của chúng. Có ba loại bát nhã: văn tự, quán chiếu và thật tướng. Tất cả văn tự trong kinh luận, nhờ văn tự đó mà hiểu được nghĩa lí của kinh luận, phát sinh trí tuệ; gọi là "văn tự bát nhã". Nương theo nghĩa lí của kinh luận để thực hành quán chiếu, nhờ đó mà trí tuệ được phát huy; gọi là "quán chiếu bát nhã". Công phu quán chiếu càng sâu dầy, trí tuệ càng được phát huy cao độ, thấy rõ chân tâm, chứng ngộ thật tướng của vạn hữu; gọi là "thật tướng bát nhã".

5) Thế nào là cái bản chất của "ba vầng" đều trống vắng? Hãy lấy việc bố thí làm ví dụ. Khi làm một việc gì cho ai, người làm việc, đối tượng mà người đó nhắm vào, công việc người đó làm, đó là "ba vầng" – từ Phật học Hán-Việt gọi là "tam luân". Sau khi công việc được làm xong thì người làm việc buông bỏ tất cả, không để cho đối tượng cũng như công việc còn vướng bận trong tâm; có nghĩa là, làm việc gì đó xong thì thôi, không kể công mình đã làm việc, không tính toán về công việc đã làm, không mong đợi một sự đáp đền nào ở đối tượng. Được như thế thì ba vầng là chủ thể, công việc và đối tượng, bản chất đều vắng lặng – từ Phật học Hán-Việt gọi là "tam luân thể không", hay "tam luân không tịch". Như việc bố thí chẳng hạn. Một người hảo tâm đem cơm gạo tiền bạc giúp đỡ những kẻ nghèo khó. Sau khi công tác cứu trợ hoàn tất, người thực hành hạnh bố thí ấy liền buông bỏ ngay mọi ý niệm về công việc vừa qua. Người đó không còn nhớ đến và tự đắc rằng chính mình đã làm ơn cho những người nghèo khổ kia; không suy đi tính lại hay so đo nhiều ít về những gì đã bỏ ra cho những người nghèo khổ kia; cũng không để bụng rằng chính những người nghèo khổ kia đã mang ơn mình, có bổn phận phải đền ơn

trả nghĩa cho mình. Người ấy quên hết, buông bỏ hết, chỉ còn cái tâm trong sáng, nhẹ nhàng, tĩnh lặng và an lạc.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12

1. Bồ-tát có hai chúng xuất gia và tại gia khác nhau; như Văn Thù Sư Lợi là Bồ- tát xuất gia, và Duy Ma Cật là Bồ-tát tại gia. Vả lại, ở địa vị Tam-hiền(1), các vị Bồ-tát chưa

chứng được pháp tánh, vẫn còn hoặc nghiệp mà chịu thân phần đoạn sinh tử trong ba cõi, cho nên gọi là Bồ-tát nhục thân sinh tử. Ở địa vị Thập- thánh(2), các vị Bồ-tát đã chứng được vô sinh pháp tánh, thoát khỏi vòng sinh tử trong ba cõi, thọ thân bất tư nghị biến dịch sinh tử, nên gọi là Bồ-tát sinh thân pháp tánh. Hạng Bồ-tát sinh thân pháp tánh này gồm các vị từ Sơ-địa trở lên, hoặc chỉ từ Bát-địa trở lên mà thôi, có điều là, từ Sơ-địa trở lên thì chỉ chứng từng phần pháp thân, lần lượt tiến lên từ địa này đến địa kia, tình trạng thực sự là như vậy. 2. Ba cõi chỉ là tâm. Tâm sinh thì cảnh sinh. Tâm có nhiều tác dụng khác nhau(3), cho nên cảnh cũng có nhiều hiện tượng không giống nhau. Và tính chất của cảnh thì thật giống với tâm. Hãy lấy ba loại phiền não căn bản làm ví dụ: Tính tham rộng lớn và lan tràn cùng khắp, không có vật gì là không thâm nhập; cho nên, hễ ở trong khởi tâm tham thì ở ngoài có nạn nước. Tánh sân mạnh bạo mà độc dữ, không có vật gì mà không bị nó hủy hoại; cho nên, hễ ở trong khởi tâm sân thì ở ngoài có nạn lửa. Tánh si do dự mà tràn đầy, không có vật gì mà không bị nó làm cho mờ ám; cho nên, hễ ở trong khởi tâm si thì ở ngoài có nạn gió. Ba nạn nước, lửa, gió này do nghiệp chung của tất cả chúng sinh chiêu cảm mà dấy lên, cho nên, hễ tâm bình lặng thì Phật độ hiện bày, cả ba tai nạn đó đều không bén mảng tới được. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức phật Tì Xá Phù bảo đức Bồ-tát Trì Địa rằng: “Hãy bình lặng đất tâm thì tất cả thế giới đều bình lặng.” Lí lẽ đó có thể cùng với những điều nói ở đây soi sáng cho nhau. 3. Đức Văn Thù cưỡi sư tử, đó là nói lên cái trí tuệ uy mãnh; vì uy mãnh cho nên không có hoặc nghiệp nào mà không bị phá trừ. Đức Phổ Hiền cưỡi voi, đó là nói lên cái hạnh nguyện rộng lớn; vì rộng lớn cho nên không có đạo nghiệp nào mà không thành tựu. 4. Nhẫn nhục có hai nghĩa rộng và hẹp: Có người khi dễ làm nhục ta mà ta nhịn được, không khởi tâm sân hận báo thù, đó là nghĩa hẹp của từ “nhẫn nhục”; và điều được gọi là “nhục” đó, cũng chỉ hạn hẹp ở những sự việc ngang trái mà thôi. Đến như, khi ta gặp thuận cảnh, bản thân được ở vào chỗ giàu sang thịnh đạt, tâm ta sẽ chìm ngập trong sự kiêu căng, thì lòng nhẫn không phát sinh được; khi gặp phải nghịch cảnh, bản thân phải ở vào chỗ khốn cùng đau khổ, tâm ta sẽ ủ rũ hèn nhát, thì lòng nhẫn cũng không phát sinh được; khi gặp hoàn cảnh không thuận không nghịch, bản thân ở trong sự sinh diệt của vạn pháp, tâm ta cũng biến chuyển theo từng sự thay đổi, cho nên lòng nhẫn cũng không phát sinh được. Đó là nghĩa rộng của chữ “nhẫn nhục”; và điều được gọi là “nhục” ở đây, là chỉ cho tất cả sự vật trong ba hoàn cảnh thuận, nghịch và không thuận không nghịch. Mặc cho mọi sự việc nẩy sinh và vây chặt chung quanh, tâm ta cứ một mực thản nhiên; nếu đạt

đến trạng thái đó thì tức là “nhẫn nhục”, chứ không cứ phải là những hoàn cảnh ngang trái. 5. Nhiếp lãnh một danh sơn để lập đạo tràng hóa độ chúng sinh, là việc xảy ra rất nhiều ở Trung-quốc, chứ không phải chỉ có bốn đức Bồ- tát Quán Âm, Địa Tạng, Văn Thù và Phổ Hiền mà thôi. Những vị như Tuệ Viễn(4) ở Lô-sơn, Tuệ Tư(5) ở Nam-nhạc, Trí Khải(6) ở Thiên-thai, Tuệ Năng(7) ở Tào-khê, Đạo Tuyên(8) ở Chung-nam, Văn Yển(9) ở Vân-môn, đều thuộc vào trường hợp đó. Những bậc đại đức được ghi chép trong bộ Cao Tăng Truyện đều là Bồ-tát hóa thân, nếu nhìn các ngài như những người bình thường thì quả thật là chưa mở được tuệ nhãn. 6. Sáu pháp qua bờ đều có ba vầng. Tuy tu tập sáu pháp ấy nhưng phải biết ba vầng đều không, không vướng mắc

vào pháp tướng thì mới phù hợp với trí bát nhã. Trong kinh Đại Bát Nhã có nói: “Các vị đại Bồ-tát hãy dùng loại phương tiện vô xả(10) để làm cho toàn vẹn thí độ; người cho, người nhận và vật đem cho đều không nắm bắt. Hãy dùng loại phương tiện vô hộ(11) để làm toàn vẹn giới độ; cả hai tướng phạm và không phạm đều không nắm bắt. Hãy dùng loại phương tiện vô thủ(12) để làm toàn vẹn nhẫn độ; cả hai tướng động và bất động đều không nắm bắt. Hãy dùng loại phương tiện vô cần(13) để làm toàn vẹn tấn độ; sự siêng năng hay lười biếng của thân tâm đều không nắm bắt. Hãy dùng loại phương tiện vô tư(14) để làm toàn vẹn thiền độ; thiền vị hay không thiền vị đều không nắm bắt. Hãy dùng loại phương tiện vô trước(15) để làm toàn vẹn trí độ; cả tánh và tướng của vạn pháp đều không nắm bắt.” Xem đó có thể biết: Ba vầng của thí độ là người cho, người nhận và vật đem cho. Ba vầng của giới độ là sự phạm giới, sự không phạm giới và cái tính cách hộ giới. Ba vầng của nhẫn độ là sự động tâm, sự không động tâm và cái hình tướng bị bám giữ. Ba vầng của tấn độ là tính siêng năng, tính lười biếng và chỗ đạt đến. Ba vầng của thiền độ là sự có thiền vị, sự không có thiền vị và cái cảnh đang lúc tư duy. Ba vầng của trí độ là trí tuệ(16), bản tánh của pháp và hình tướng của pháp. Xin nêu lên tấn độ để làm ví dụ: Tâm chúng ta chỉ biết một mực tinh tấn, đừng chú trọng đến tính siêng năng hay lười biếng; tuy siêng năng mà không khởi ý tưởng về sự siêng năng, gọi là loại phương tiện “không có ý niệm về siêng năng”; như vậy tức là cái thể của ba vầng hoàn toàn vắng lặng. Các pháp qua bờ còn lại cũng có thể theo ví dụ trên mà suy ra. 7. Tu sáu pháp qua bờ mà không bám chặt vào hình tướng của ba vầng mới gọi là “ba la mật”, mới có thể giải thoát; nếu tu tập mà chấp vào tướng thì trong tương lai bất quá chỉ hưởng được phước báo của cõi người hay cõi trời mà thôi, hoàn toàn không thể giải thoát khỏi ba cõi được. Trong tác phẩm Chứng Đạo Ca, thiền sư Vĩnh Gia(17) nói: “Bố thí và giữ giới chỉ để hưởng được phước báo ở cõi trời thì cũng giống như bắn tên lên hư không, khi sức đi đã hết thì mũi tên lại rơi xuống đất; những gì đưa tới trong đời sau đều không như ý nguyện.” Đó là nói về sự tu tập mà còn trụ nơi tướng. Nếu không trụ nơi tướng thì dù tu tập bất cứ thiện pháp nào, cũng đều được giải thoát. Trong bài ca chỉ đề cập đến hai pháp bố thí và giữ

giới, đó là vì muốn cho giản lược đi, kì thật, các pháp qua bờ khác cũng cùng tính cách như vậy. 8. Pháp môn tu thiền được ghi trong kinh giáo, vì do đức Như Lai chỉ bày, nên người sau gọi nó là “Như Lai thiền”. Pháp môn tu thiền trong Thiền tông, vì do các vị tổ sư đề xướng, nên người sau gọi nó là “Tổ Sư thiền”. Nếu nhìn trên danh từ thì “Như Lai” và “Tổ Sư” có vẻ như môn hộ khác biệt, thật ra, Tổ Sư thiền cũng là do đức Như Lai truyền lại, chứ đâu phải do các vị tổ sư phát minh! Ở pháp hội Linh-sơn, đức Thích Tôn đã từng đem kho tàng của cái thấy chánh pháp và tâm vi diệu của niết bàn, phó chúc cho tôn giả Đại Ca Diếp, đây chính là nguyên lai của Tổ Sư thiền; đó là một lẽ. Trong kinh Kim Cang lại nhấn mạnh một lần nữa: “Hãy nên khởi cái tâm không dính mắc vào đâu”, đây chính là ý nghĩa tinh yếu của Tổ Sư thiền; đó là lẽ thứ hai. Tổ Đạt Ma(18) trao kinh Lăng Già cho tổ Tuệ Khả(19), tổ Hoằng Nhẫn(20) truyền kinh Kim Cang cho tổ Tuệ Năng, vậy thì ai có thể bảo là “giáo” và “tông” không thể hợp thông với nhau? Đó là lẽ thứ ba. Tôn giả Đại Ca Diếp là vị Sơ-tổ của Thiền tông, tôn giả A Nan là Nhị-tổ của Thiền tông, đồng thời cũng đều là những vị triệu tập đại hội kết tập Tam Tạng; và chính tôn

giả A Nan đã đặt ở đầu các kinh câu: “Chính tôi từng được nghe như vầy”; những điều đó cho thấy, “tông” và “giáo” nguyên là một nhà; đó là lẽ thứ tư. Xem đó thì thấy, đời sau có người dựa vào “giáo” để hủy báng “tông”, hoặc dựa và “tông” để chê bai “giáo”, há không phải đều là những hạng người mất gốc ư?(21) Nhưng đây chỉ là tình trạng tệ hại của đám tàn dư, chứ thuở ban đầu làm gì có cái nhìn phân biệt môn hộ như thế! 9. Bồ-tát có hai hạng xuất gia và tại gia, cho nên giới luật của Bồ-tát cũng có hai loại cho xuất gia và tại gia. Bồ-tát xuất gia nên thọ mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh; đó là căn cứ theo kinh Phạm Võng (phẩm “Bồ Tát Tâm Địa”) mà thọ. Bồ-tát tại gia nên thọ sáu giới trọng và hai mươi tám giới khinh; đó là căn cứ theo kinh Ưu Bà Tắc Giới (phẩm “Thọ Giới”) mà thọ. Tại các đàn giới ngày xưa ở Hoa-lục, Bồ-tát xuất gia cũng như tại gia, đồng thọ mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, nhưng các đàn giới ở Đài-loan thì Bồ-tát tại gia chỉ thọ sáu giới trọng và hai mươi tám giới khinh; tại vì trên thực tế, người thọ giới là ưu bà tắc, cho nên cứ y theo kinh Ưu Bà Tắc Giới mà thọ, xem ra hợp lí hơn. 10. Năm giới là giới của cận sự nam và cận sự nữ. Bởi vậy, giới dâm trong năm giới đó là “không tà dâm”; có ý nói rằng, sự dâm dục giữa vợ chồng là chính đáng, có thể chấp nhận được, nếu có hành động dâm dục ngoài phạm vi vợ chồng thì đó là “tà dâm”, là phạm giới, không thể chấp nhận được. Nhưng mười giới thì không giống như vậy. Mười giới là giới của hai chúng xuất gia: sa di và sa di ni, cho nên giới dâm trong mười giới phải là “không dâm dục”; có ý nói rằng, hễ có sự giao hợp nam nữ, bất kì là đối với ai cũng đều là phạm giới, hoàn toàn bị cấm. Vì tính chất của giới dâm khác nhau giữa năm giới và mười giới như thế, cho nên nếu bảo: Mười giới chỉ là đem năm giới mà thêm vào giới này, giới này... nữa, tức

là không đúng; cái chỗ không đúng đó là, đã không bỏ đi chư “tà” trong giới điều “không tà dâm”. Cái nghĩa lí đó không thể không biết.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Tam-hiền: Đây là ba địa vị tu hành của các hành giả tu tập thiện căn hữu lậu, nhằm chế ngự phiền não, làm cho tâm được điều phục. “Hiền” là tiếng chỉ cho các hành giả đã phát khởi tâm cầu giải thoát, nhưng chưa vượt khỏi ba cõi (vì chỉ mới tu tập thiện căn hữu lậu). Tam-hiền có hai loại, của tiểu thừa và của đại thừa: 1. Ba địa vị Hiền của tiểu thừa: a) Địa vị Năm phép quán dừng tâm (Ngũ đình tâm quán): Dùng năm phép quán dừng tâm (xem lại phụ chú số 5, bài 11) để chế phục các tâm tham, sân, si, ngã kiến, và tán loạn. b) Địa vị Quán niệm tướng riêng (Biệt tướng niệm trụ): Một mặt quán chiếu tướng riêng của thân thể, cảm thọ, tâm thức, và vạn pháp là bất tịnh, khổ, vô thường, và vô ngã; đồng thời quán chiếu tướng chung của vô thường, khổ, không, và vô ngã. c) Địa vị Quán niệm tướng chung (Tổng tướng niệm trụ): Quán chiếu tổng quát các tướng chung vô thường, khổ, không, và vô ngã của bốn lãnh vực quán niệm (tứ niệm xứ). Trong ba địa vị trên thì Ngũ đình tâm quán sẽ thành tựu về phương diện “chỉ” (dừng lại); còn hai địa vị Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm trụ sẽ thành tựu về phương diện “quán” (quán chiếu). 2. Ba địa vị Hiền của đại thừa: tức ba địa vị của các hành giả tu tập hạnh Bồ-tát trước khi tiến lên cấp Mười-địa – vì vậy, ba địa vị này cũng còn được gọi chung là “Bồ-tát Địa-tiền”; tức là ở ba cấp Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng (xin xem các phụ chú số 1, 2 và 3 trong bài 14 ở sau). (02) Thập-thánh: Các vị Bồ-tát đã tiến lên cấp Mười-địa (từ Sơ-địa đến Thập-địa)

được gọi là "Thập- thánh" – cũng được gọi chung là "Bồ-tát Địa-thượng". Các bậc Bồ-tát này đã hoàn toàn dứt sạch mọi kiến tư hoặc, giải thoát khỏi ba cõi, nên gọi là "thánh". (03) Theo tông Pháp Tướng và Duy Thức Học, TÂM có 8 tác dụng chính, gọi là "tám thức" hay "tám thức tâm vương"; đồng thời còn có 51 tác dụng phụ thuộc, gọi là "tâm sở", tức 51 hiện tượng tâm lí tương ưng, cùng tồn tại và khởi tác dụng với tám thức tâm vương. Bởi vậy mới nói: "Tâm có nhiều tác dụng khác nhau." (04) Tuệ Viễn (334-416): bậc cao tăng ở đời Đông-Tấn (317- 420), được coi là vị Sơ-tổ của tông Tịnh Độ, Trung-quốc. Ngài họ Giả, người huyện Lâu-phiền, quận Nhạn-môn (nay là huyện Quách, tỉnh Sơn- tây); mới 13 tuổi đã du phương cầu học ở Hứa-xương, rồi Lạc-dương, thông hiểu cả sáu kinh của Nho gia (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) và Trang Tử. Năm 21 tuổi, ngài cùng với em là Tuệ Trì, đến Hằng-sơn nghe ngài Đạo An (312- 385) giảng kinh Bát Nhã. Nghe xong, ngài bừng tỉnh ngộ, than rằng: "Tất cả các phái học thuật của Nho gia và Đạo gia đều chỉ là rơm rác." Rồi cùng với em xin xuất gia làm đệ tử của ngài Đạo An. Ngài tỏ ra sở đắc về tính Không của Bát Nhã, năm 24 tuổi đã có thể đăng tòa giảng thuyết, lại dùng Trang Tử để thuyết minh nghĩa lí chân thật của Phật giáo, làm cho những người từng hiểu lầm về Phật giáo, giờ đây đều được sáng tỏ. Từ đó, ngài Đạo An mới chấp nhận đề nghị của ngài là không chối bỏ sách vở thế tục trong việc diễn giảng. Năm 381, ngài đi về Nam, đến Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), trú tại chùa Đông-lâm để hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Tại đây, ngài để hết tâm lực vào việc nghiên cứu kinh điển, nhưng kinh sách lúc bấy giờ chưa có nhiều, cho nên ngài đã cho nhiều đệ tử đi các nơi để tìm cầu kinh luật luận (nhất là nơi các vị cao tăng từ Tây-vực sang), đem về dịch thuật và truyền bá. Năm 391 ngài thỉnh được sa môn Tăng Già Đề Bà (Samgha-deva, người nước Kế-tân – tức vùng Cashmir, Bắc Ấn-độ ngày nay) về, dịch được các bộ A Tì Đàm Tâm Luận, Tam Pháp Độ Luận, v.v... Ngài cũng thường giao dịch thư từ với sa môn Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) ở Trường-an, đồng thời gửi các đệ tử giỏi tới đó để học về hệ tư tưởng đại thừa của Bồ-tát Long Thọ. Năm 402, ngài với hàng trăm vị đồng đạo khác, cùng sáng lập Bạch-liên xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, hẹn nhau sẽ

cùng vãng sinh về Tịnh-độ; ròng rã 30 năm không xuống núi. Ngài là người tinh thông cả nội điển lẫn ngoại điển, người đương thời đều kính ngưỡng. Trong khi ngài Cưu Ma La Thập xây dựng nên một trung tâm Phật giáo ở Trường-an, phương Bắc, thì chùa Đông-lâm ở Lô-sơn của ngài cũng trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng ở phương Nam. Đó là hai trung tâm tiêu biểu nhất của Phật giáo Trung-quốc thời bấy giờ. Ngài viên tịch năm 416, thọ 83 tuổi. Các vua Đường, Tống về sau có tứ tặng ngài các thụy hiệu là Biện Giác đại sư, Chánh Giác đại sư, Viên Ngộ đại sư, v.v... Trước tác của ngài có: Lô Sơn Tập (10 quyển), Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa (3 quyển), Minh Báo Ứng Luận, Thích Tam Báo Luận, Biện Tâm Thức Luận, v.v... Lại có một vị cao tăng khác cũng có cùng pháp hiệu Tuệ Viễn (523-592), sống vào đời Tùy (581-618), họ Lí, người huyện Đôn-hoàng (tỉnh Cam-túc); cho nên, để phân biệt, người ta thường xưng vị cao tăng trên là "Lô-sơn Tuệ Viễn", còn vị này là "Đôn-hoàng Tuệ Viễn" hay "Tịnh-cảnh tự Tuệ Viễn" (Tuệ Viễn chùa Tịnh-cảnh). (05) Tuệ Tư (515-577): bậc cao tăng sống ở thời đại Nam-Bắc- triều (386-589), Trung-quốc. Ngài họ Lí, người

đất Võ-tân (thuộc huyện Thượng-sái, tỉnh Hà-nam), được người đời xưng là Nam Nhạc tôn giả, hoặc Tư đại hòa thượng, hay Tư thiền sư. Ngài được coi là Nhị-tổ (có thuyết nói là Tam-tổ) của tông Thiên Thai, Trung-quốc. Ngài qui y Phật pháp từ thuở nhỏ, lòng rất hâm mộ kinh Pháp Hoa, thường ôm kinh đem vào nhà mồ mà đọc tụng. Đọc hết, xúc động đến rơi nước mắt. Một hôm nằm mộng thấy đức Bồ-tát Phổ Hiền xoa đầu rồi bỏ đi; đo đó, trên đầu nổi lên "nhục kế". Năm 15 tuổi, ngài xuất gia, sau đó đến tham yết thiền sư Tuệ Văn ở Hà-nam, được trao truyền cho pháp "quán tâm". Một hôm bỗng thở dài than rằng mình đã uổng thọ pháp tạng, bèn phóng mình vào vách, thì hoát nhiên đại ngộ, chứng được Pháp Hoa tam muội. Ngài là người đầu tiên chủ trương rằng, thời kì suy vi của Phật pháp tức là thời "mạt pháp"; cho nên đã xác lập lòng tin vững chắc vào các đức Phật A Di Đà và Di Lặc; lại vừa chú trọng đến sự thực tiễn của thiền tập, vừa chú trọng đến sự suy cứu nghĩa lí. Năm 554, ngài đến Quang- châu (thuộc huyện Hoàng-xuyên, tỉnh Hà-nam) mở đạo tràng hoằng pháp ở núi Đại-tô, suốt 14 năm, danh tiếng vang xa, đồ chúng theo học ngày càng đông đúc; trong đó, đại sư Trí Khải là môn đệ đắc pháp kiệt xuất nhất của ngài. Năm 568, ngài vào núi Nam-nhạc (tức Hành-sơn), trụ tích 10 năm thì viên tịch, thọ 63 tuổi, được người đời tôn xưng là Nam Nhạc tôn giả. Các trước tác của ngài phần nhiều là do môn đồ ghi chép và nhuận sắc mà thành, như: Pháp Hoa Kinh An Lạc Hạnh Nghĩa, Chư Pháp Vô Tránh Tam Muội Pháp Môn, Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn, Thọ Bồ Tát Giới Nghi, v.v... (06) Trí Khải (538-597): vị tổ sáng lập tông Thiên Thai Trung-quốc. (Có thuyết nói Tuệ Văn là Sơ-tổ của tông Thiên Thai, Tuệ Tư là Nhị-tổ, và Trí Khải là Tam-tổ). Ngài sống vào đời Tùy (581-618), họ Trần, tự Đức An, người huyện Hoa-dung, phủ Kinh-châu (nay là vùng đất phía Tây Nam của huyện Tiềm-giang, tỉnh Hồ-nam). Từ 7 tuổi đã ham thích chốn già lam, chư tăng truyền miệng cho phẩm "Phổ Môn", chỉ nghe một lần là thuộc lòng, và cứ thế trì tụng. Năm 18 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Quả-nguyện. Không bao lâu, ngài theo ngài Tuệ Khoáng học Luật tạng, lại thông hiểu các kinh phương đẳng. Sau ngài vào núi Thái-hiền, chuyên trì tụng các kinh Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa và Phổ Hiền Quán; chỉ trong vòng 20 ngày thì thông suốt nghĩa lí các kinh. Năm 560, ngài đến núi Đại-tô ở Quảng-châu, tham yết ngài Tuệ Tư. Tuệ Tư vì ngài mà mở đạo tràng Phổ Hiền, thuyết giảng "bốn hạnh an lạc" (xem kinh Pháp Hoa, phẩm "An Lạc Hạnh"). Ngài bèn trụ luôn tại đó tu học. Một hôm, trong thời kinh Pháp Hoa, lúc tụng đến phẩm "Dược Vương" thì ngài hoát nhiên đại ngộ. Từ đó ngài được thay ngài Tuệ Tư đăng tòa giảng thuyết; rồi lại được phái đi Kim-lăng để hoằng truyền thiền pháp. Tại chùa Ngõa-quang, ngài bắt đầu nghiên cứu chuyên đề về kinh Pháp Hoa, vạch rõ yếu nghĩa, tông chỉ của kinh một cách mới mẻ, cùng xét đoán, giải thích, phân loại kinh giáo nói chung, dựng lập cơ sở giáo quán cho tông Thiên Thai. Năm 575, ngài vào núi Thiên-thai (tỉnh Triết-giang) lập chùa Tu-thiền; năm 591 lại dựng chùa Ngọc-tuyền ở Đương-dương (tỉnh Hồ-bắc). Ngài viên tịch năm 597, thọ 60 tuổi. Sinh thời, ngài đã tạo dựng 36 ngôi chùa, độ tăng nhiều vô kể, trong đó có 32 vị đệ tử ưu tú, mà nổi bật nhất là các sư Quán Đảnh, Trí Việt, Trí Tảo, v.v... Tư tưởng của ngài được hình thành từ tinh thần kinh Pháp Hoa, cùng với giáo nghĩa của Bồ-tát Long Thọ. Ngài đã đem toàn bộ kinh điển Phật giáo phân làm năm loại; đem phương pháp giáo hóa cùng nội dung tư tưởng của Phật chia làm bốn loại. Cách "phán

giáo” đó đã được mọi người coi là mẫu mực. Y

cứ vào thiền quán để lập ra pháp môn tu “chỉ quán”, là một sáng tạo độc đáo của ngài. Trước thuật của ngài thật là phong phú, nhưng đa phần là do vị đệ tử hàng đầu của ngài là Quán Đảnh ghi chép lời giảng của ngài, rồi nhuận sắc, viết lại thành sách, có đến vài mươi bộ, như: Pháp Hoa Sớ, Tịnh Danh Sớ, Ma Ha Chỉ Quán, Duy Ma Kinh Sớ, Tứ Giáo Nghĩa, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ, Thiền Môn Yếu Lộ, Quán Tâm Luận, v.v... Trong các trước thuật của ngài nhằm xây dựng nền móng cho tông Thiên Thai, thì Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Kinh Văn Cú và Ma Ha Chỉ Quán, được người đời xưng là “Thiên Thai tam đại bộ”; và Quán Âm Huyền Nghĩa, Quán Âm Nghĩa Sớ, Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, được xưng là “Thiên Thai ngũ tiểu bộ”. Đặc điểm của tư tưởng ngài là vận dụng cùng lúc cả hai phương tiện GIÁO (kinh sách chữ nghĩa) và QUÁN (tư duy quán chiếu); chú trọng cả hai mặt GIẢI (am tường kinh luận) và HÀNH (áp dụng trong đời sống hằng ngày) trong việc tu học. Học thuyết của ngài đã có ảnh hưởng rất lớn trong nền Phật giáo Trung-quốc. (07) Tuệ Năng (638-713): (Xin xem chú thích số 18, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 4, 5 và 6” ở trước.) Chữ cũng được viết là . Nhân tiện, xin nói về hai chữ và . Hai chữ này, người Hoa phát âm giống nhau: /hui/, nhưng trong âm Hán-Việt thì chữ được đọc làm hai âm: tuệ hoặc huệ, và chữ thì chỉ được đọc là huệ. Chữ (tuệ) nghĩa là trí sáng, thông minh; thường được dùng trong Phật học để chỉ cho trí tuệ “bát nhã”, tức là cái trí sáng siêu việt, đã dứt trừ hết vô minh, thấy rõ thật tướng của vạn pháp, chứng nhập mọi chân lí của vũ trụ; cái trí sáng dứt tuyệt mọi phiền não, giải thoát ba cõi, chứng nhập thể tính niết bàn tịch tịnh. Chữ (huệ) nghĩa là ơn huệ, nhân ái, tặng cho; lại cũng được dùng thông với chữ . Vì vậy, chúng ta có từ “trí tuệ” (), mà cũng có từ “trí huệ” (); “tuệ căn” ( ) hay “huệ căn” (); “tuệ mạng” () hay “huệ mạng” (); v.v...; hoặc tên các nhân vật như (Tuệ Khả) hay (Huệ Khả); (Tuệ Viễn) hay (Huệ Viễn); (Tuệ Năng) hay (Huệ Năng); v.v... Nhưng chỉ nói là “ân huệ” (), chứ không nói là “ân tuệ” – có nghĩa là, trong ân Hán-Việt, khi chữ không mang ý nghĩa của chữ , thì phải nói là “huệ”, chứ không được nói là “tuệ”. Hãy chú ý sự khác biệt của các từ sau đây: (tuệ nhân: người có trí sáng suốt) và (huệ nhân: người có ơn với ai); (tuệ tâm: tâm hoàn toàn sáng tỏ, thấy rõ mọi sự thật của đời sống, mọi chân lí trong vũ trụ) và (huệ tâm: lòng nhân ái, lương thiện); v.v... (08) Đạo Tuyên (596-667): vị cao tăng chuyên về Luật học (luật sư) đời Đường (618-907). Ngài họ Tiền, người huyện Ngô-hưng, tỉnh Triết-giang. Ngài 16 tuổi xuất gia, trước theo học Luật với ngài Tuệ Quân ở chùa Nhật-nghiêm, rồi ngài Trí Thủ ở chùa Đại-thiền-định; sau đến núi Chung-nam (cũng gọi là Nam- sơn, ở phía Tây Nam phủ Tây-an, tỉnh Thiểm-tây) xây chùa Bạch-tuyền, nghiên cứu và hoằng truyền Tứ Phần Luật, thành lập Luật tông, trở thành tổ sư của “Nam-sơn Luật tông” – vì vậy, ngài được xưng là Nam Sơn Luật sư, hoặc Nam Sơn đại sư. Ngài từng đi các nơi để giảng dạy Luật học. Ngài cũng từng tham dự đạo tràng dịch thuật của ngài Huyền Trang (602-664). Năm 662, vua Đường Cao-tông (650- 683) ra sắc lệnh buộc chư tăng ni phải lạy vua và cha mẹ, ngài đã cùng với ngài Huyền Trang viết thư phản đối, vua phải bỏ lệnh ấy. Tháng 2 năm 667, ngài mở giới đàn tại chùa Tịnh-nghiệp, tạo lập qui củ giới

đàn truyền cho hậu thế. Tháng 10 năm đó ngài viên tịch, thọ 72 tuổi. Trước tác của ngài có Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao, Yết Ma Sớ, Giới Bản Sớ, Thập Tì Ni Nghĩa Sao, Tì Kheo Ni Nghĩa Sao – được gọi là "Luật học ngũ đại bộ". Những trước tác khác gồm có: Đại Đường Nội Điển Lục, Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành, Quảng Hoằng Minh Tập, Tục Cao Tăng Truyện, Thích Thị Lược Phổ, Thích Ca Phương Chí, Tam Bảo Cảm Thông Lục, v.v... (09) Văn Yển (864-949): vị tổ sư của tông Vân Môn, sống vào cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại (907- 960). Ngài họ Trương, người huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang, từ thuở nhỏ đã ôm chí xuất trần, nên đã xin xuất gia ở chùa Không-vương, ngay trong huyện Gia-hưng; chẳng bao lâu thì được thọ giới cụ túc, học khắp các kinh, đặc biệt chú tâm suy cứu bộ luật Tứ Phần. Sau đó ngài đến Mục-châu (nay là huyện Kiến-đức, tỉnh Triết-giang) tham học với ngài Đạo Minh (780-877); vài năm sau lại đến tham học với ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-906). Ba năm sau, ngài lại du phương tham cứu. Năm 911 ngài đến Tào-khê (ở Quảng-đông), đảnh lễ tháp của lục tổ Tuệ Năng; rồi đến tu học tại thiền viện Linh-thọ, được

ngài viện chủ là Như Mẫn (?-920) cử làm thủ tọa. Năm 918, ngài Như Mẫn viên tịch, ngài thừa kế chủ trì thiền viện Linh-thọ. Năm 923 ngài vào núi Vân-môn kiến lập thiền viện Quang-thái, đạo phong ngày một tỏ rõ, học chúng vân tập đông đảo. Ngài viên tịch vào năm 949, thọ 86 tuổi. Trước tác còn truyền lại có Quảng Lục, Ngữ Lục. 10) Vô xả: không có ý niệm về việc buông bỏ. Trong hành động "bố thí" có hàm ý nghĩa "buông bỏ". Nếu trong lúc bố thí mà nghĩ rằng mình đây là người buông bỏ, tiền của đây là vật của mình buông bỏ, và kia là người nhận vật buông bỏ của mình, thì sự bố thí ấy chỉ gặt hái được phước báo hữu lậu, không đạt được phước báo vô lậu, không gọi được là "bố thí ba la mật". Muốn đạt được phước báo vô lậu (giải thoát ba cõi), đạt đến chỗ "bố thí ba la mật", hành giả, trong lúc thực hành hạnh bố thí, hãy buông bỏ trọn vẹn, không có ý niệm về người cho, vật cho và người nhận, buông bỏ cả cái "ý niệm về sự buông bỏ". Đó là ý nghĩa của câu kinh: "Hãy dùng loại phương tiện vô xả để làm cho toàn vẹn thí độ." (11) Vô hộ: không thấy có gì để hộ vệ. Giới luật là để phòng hộ thân tâm. Do cách hành trì giới luật mà phước đức cũng có hữu lậu (không rốt ráo) và vô lậu (rốt ráo) như việc bố thí ở trên; xin theo đó mà suy xét. (12) Vô thủ: không thấy có gì để bám giữ. Khi đụng chạm đến một hoàn cảnh (thuận hay nghịch) thì một mối cảm xúc sẽ phát sinh để đối lại với hoàn cảnh đó. Sở dĩ mối cảm xúc phát sinh là vì mình đã "bắt giữ" sự tướng của hoàn cảnh đó mà "động tâm". Thuận cảnh thì sinh thiện cảm; nghịch cảnh thì sinh ác cảm. Nếu giữ cho được "không động tâm" thì xúc cảm (thiện hay ác) sẽ không phát sinh, như thế gọi là "nhẫn". Nhẫn có thể đạt đến chỗ "ba la mật", mà cũng có thể không đạt đến, ý nghĩa giống như việc bố thí ở trên; xin theo đó mà suy xét. (13) Vô cần: không có ý niệm về siêng năng. Tinh tấn là đức tính cần thiết giúp cho hành giả chứng đạo quả giải thoát. Tuy nhiên, nếu không thực chứng lí "vô ngã" thì sức tinh tấn cũng không đạt đến chỗ rốt ráo "ba la mật". Ý nghĩa ấy cũng giống như việc bố thí ở trên; xin theo đó mà suy xét. (14) Vô tư: không có gì để suy tư. Thiền định là phương pháp tu tập hữu hiệu nhất để đạt được thành quả giác ngộ. Tuy nhiên, hành giả cũng có thể bị vướng mắc vào cái được gọi là "thiền vị"; mà đã bị vướng mắc vào đó thì đạo quả giác ngộ sẽ không thể nào đạt được. Ý nghĩa của nó cũng giống như việc bố thí ở

trên; xin theo đó mà suy xét. (15) Vô trước: không vướng mắc vào bất cứ pháp gì. Công phu tu tập trọn vẹn phải gồm cả tu phước đức và tu trí tuệ. Có tu trí tuệ thì mới thấy rõ thật tướng của vạn pháp (tức là giác ngộ). Vậy mà việc tu trí tuệ cũng có thể bị vướng mắc – như vướng mắc vào cái được gọi là "đắc" chẳng hạn. Cho nên hành giả cần phải tránh bất cứ sự "vướng mắc" gì, mới mong tiến đến chỗ "trí tuệ ba la mật"; ý nghĩa cũng giống như việc bố thí ở trên, xin theo đó mà suy xét. (16) Dịch giả dùng từ "trí tuệ" để dịch từ "đối pháp" của tác giả. "Đối pháp" là chữ mà người Hoa dùng để dịch chữ Phạn "a-tì-đạt-ma" (abhidharma), có nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu để quán chiếu (đối quán) đạo lí tứ đế, và hướng đến (đối hướng) đạo quả niết bàn. Lại nữa, từ "đối pháp" cũng được dùng để chỉ cho tạng Luận (một trong Ba Tạng giáo điển). (17) Vĩnh Gia: tức đại sư Huyền Giác (665-713), đời Đường. Ngài họ Đới, người huyện Vĩnh-gia, phủ Ôn-châu, tỉnh Triết-giang, cho nên người đời cũng gọi tên ngài là Vĩnh Gia, hoặc Vĩnh Gia Huyền Giác. Ngài xuất gia khi 8 tuổi, học thông cả ba tạng, nhưng chuyên về pháp môn "chỉ quán" của tông Thiên Thai. Về sau, tự cất am bên chùa Long-hưng ở Ôn-châu, ở một mình, vừa nghiên cứu kinh luận, vừa tu tập thiền quán. Sau có người khích lệ, ngài bèn khởi chí du phương, cùng với sư Huyền Sách (?-854) tới Tào-khê yết kiến tổ Tuệ Năng. Chỉ qua vài lời vấn đáp, ngài liền được Tổ ấn chứng, bèn nghỉ lại đó một đêm, sáng hôm sau trở về ngay chùa Long-hưng. Do sự việc này, người đời xưng ngài là "Nhất Túc Giác". Ngài viên tịch năm 49 tuổi. Tác phẩm của ngài có: Chứng Đạo Ca, Thiền Tông Ngộ Tu Viên Chỉ, Vĩnh Gia Tập.

(18) Đạt Ma: tức Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma – ?-535), vị Sơ- tổ của Thiền tông Trung-quốc. Ngài nguyên là vị hoàng tử thứ ba của vua nước Hương-chí ở Nam Ấn-độ; học đạo với ngài Bát Nhã Đa La (Prajnatara – ?-457, vị tổ thứ 27 của Ấn-độ), sau 40 năm được truyền y bát. Năm 520 ngài theo đường biển tới Quảng-châu (Quảng đông). Vua Lương Võ đế (502-549) nghe tin, sai sứ thỉnh ngài về Kiến- nghiệp (Nam-kinh), nhưng vì đàm luận không hợp, ngài bèn đến chùa Thiếu-lâm ở núi Tung (tỉnh Hà- nam), xoay mặt vào vách mà ngồi thiền. Bấy giờ có ngài Thần Quang, học rộng hiểu nhiều, vì hâm mộ phong cách cao diệu của ngài, nên tự chặt cánh tay để tỏ lòng thành cầu pháp. Ngài cảm động tấm lòng thành ấy, bèn truyền cho tâm ấn, đổi tên thành Tuệ Khả. Trải qua 9 năm, ngài muốn viên tịch, bèn trao cho Tuệ Khả áo ca sa và bộ kinh Lăng Già, cùng phó chúc tất cả bí áo của tông môn. Việc xong, ngài viên tịch. Khi còn ở Ấn-độ, ngài được Bát Nhã Đa La truyền cho y bát, làm vị tổ thứ 28 của Ấn-độ; sang Trung-quốc trở thành sơ tổ của Thiền tông Trung-quốc, truyền cho ngài Tuệ Khả là tổ thứ nhì. Các nhà nghiên cứu cho rằng, tư tưởng của ngài được đúc kết trong tác phẩm Nhị Nhập Tứ Hành Luận, lấy pháp môn "bích quán" làm tâm điểm. Những tác phẩm do các vị đệ tử của ngài ghi chép tập thành gồm có: Lược Biện Đại Thừa Nhập Đạo Tứ Hành, Thích Lăng Già Yếu Nghĩa. Những tác phẩm ra đời về sau liên quan mật thiết đến ngài có: Thiếu Thất Lục Môn Tập, Đạt Ma Hòa Thượng Tuyệt Quán Luận, Thích Bồ Đề Đạt Ma Vô Tâm Luận, Nam Thiên Trúc Bồ Đề Đạt Ma Thiền Sư Quán Môn, v.v... (19) Tuệ Khả (487-593): Nhị-tổ của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Cơ, quê huyện Lạc-dương, tỉnh Hà- nam, sống vào thời đại Nam-Bắc-triều (386-589). Lúc đầu ngài có tên là Thần Quang, xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài đi khắp nơi nghe giảng pháp. Năm 520, ngài lên

chùa Thiếu-lâm ở núi Tung, tham yết tổ Bồ Đề Đạt Ma. Khi lên đến cửa chùa thì trời đổ tuyết, ngài đã đứng ngoài trời tuyết suốt đêm, đến sáng vẫn không được vào chùa. Ngài bèn cầm dao tự chặt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Bấy giờ cửa chùa mới mở, ngài bước vào, vừa trông thấy Tổ thì tâm liền đạt ngộ. Tổ bèn truyền tâm ấn cùng y bát. Tổ viên tịch, ngài kế thừa làm Nhị-tổ Thiền tông Trung-quốc. Năm 552, ngài truyền tâm pháp cho đệ tử đắc pháp là Tăng Xán (?-606). Sau đó, ngài đến Nghiệp-đô (Hà- nam) giảng kinh Lăng Già, mai danh ẩn tích hơn 30 năm, không ai biết đến. Ngài viên tịch năm 593, thọ 107 tuổi. (20) Hoằng Nhẫn (602-675): vị tổ thứ 5 của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Châu, người huyên Cửu- giang, tỉnh Giang-tây, sống vào đời Đường. Lúc 7 tuổi, ngài xuất gia với ngài Đạo Tín (580-651, tổ thứ 4 của Thiền tông Trung-quốc) ở chùa Đông-sơn, núi Song-phong, huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc. Do đó mà có thuyết cho rằng, ngài quê ở huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc. Ngài thâm cứu rốt ráo các yếu chỉ cả đốn lẫn tiệm, được thầy truyền cho tâm pháp. Năm 651, Đạo Tín viên tịch, ngài thừa kế đạo nghiệp, được người đời xưng là Ngũ-tổ Hoàng Mai, hoặc chỉ gọi là Hoàng Mai. Năm 651 ngài truyền pháp cho Lục-tổ Tuệ Năng. Thiền tông Trung-quốc từ Sơ-tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn, được các tông phái Thiền đời sau đều thừa nhận. Khi Hoằng Nhẫn kế thừa tổ vị, đã phát huy thiền phong, hình thành "Pháp Môn Đông Sơn"; Thiền tông truyền giáo từ kinh Lăng Già, bắt đầu từ đây được đổi sang kinh Kim Cang Bát Nhã. Tư tưởng của ngài, lấy sự triệt ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ; lấy sự giữ tâm làm chủ yếu của việc tham học. Môn hạ của ngài rất đông, trong đó, hai ngài Thần Tú (605-706) và Tuệ Năng đã riêng rẽ hình thành hai hệ thống: thiền Bắc-tông và thiền Nam-tông – về sau lại còn chia thành nhiều phái nữa. Bốn năm sau khi truyền pháp cho Tuệ Năng, ngài viên tịch, thọ 74 tuổi. (21) Tông và giáo: Các nhà Phật học cho rằng, tất cả giáo pháp do Phật thuyết nhằm thích ứng cho từng đối tượng giáo hóa, gọi là "giáo"; ý chỉ đặc thù, cốt lõi ở trong giáo pháp gọi là "tông". Giáo thì có ý khách quan; tông là niềm tin chủ quan, có tính cách cá nhân. Có người lại cho rằng, tông tức là giáo không nói năng; còn giáo là tông có nói năng. Có thuyết lại còn cụ thể hơn, phân định rằng, tông tức là "tông môn", cũng tức là "thiền môn" (hay "thiền gia"), là môn phái "giáo ngoại biệt truyền", không dùng ngôn giáo, chỉ dùng phương thức "tâm truyền tâm"; còn giáo tức là "giáo môn" (hay "giáo gia"), chỉ cho các môn phái được thành lập dựa trên kinh điển đại thừa hay tiểu thừa, như các tông Thiên Thai, Tịnh Độ, Luật, Pháp Tướng, v.v... Đọc đoạn này, chúng ta thấy rõ ý tác giả muốn nói, giáo pháp của Phật là một toàn bộ, nói GIÁO hay nói TÔNG đều là thiên kiến. Đã là người học Phật chân chính thì không

nên nảy sinh ý niệm phân chia "giáo" và "tông" để bài bác, hiềm khích nhau như thực trạng từng xảy ra. Người dịch cũng hoàn toàn đồng ý với tác giả trong quan điểm này.

Bài 13

CƯ SĨ DUY MA CẬT

Khi đức Phật còn tại thế, trong thành Tì-da-li1(1) có một vị trưởng giả tên là Duy Ma Cật2, biện tài(2) vô ngại, đi đây đó giáo hóa tự tại3(3). Tuy là một người áo trắng4, nhưng ông vâng giữ giới hạnh thanh tịnh của bậc sa môn(4); tuy có vợ, nhưng thường

tu phạm hạnh. Vì phương tiện độ người, ông thị hiện có bệnh, và thường mượn cơ hội bệnh tật đó để nói pháp cho những người đến thăm ông, giúp cho họ biết rằng thân thể là vô thường, là gốc của mọi nỗi đau khổ; rồi dạy họ tu học Phật pháp, làm cho họ trong tương lai sẽ chứng được pháp thân thanh tịnh của các đức Như Lai. “Duy Ma Cật” hay “Duy Ma”, đó là dịch âm; “Tịnh Danh” hay “Vô Cấu Xưng” là dịch nghĩa. “Tịnh” tức là “Vô Cấu” (không dơ nhớp); “Danh” tức là “Xưng” (tên, gọi). Theo truyền thuyết, ông là hậu thân của đức Kim Túc Như Lai. Thời đức Thích Tôn tại thế, ông hiện thân làm cư sĩ, nói giáo pháp phương đẳng5, trách cứ hàng nhị thừa thiên chấp vào tính không, bài xích tính hạn hẹp của tiểu thừa, tán thán đại thừa, khen ngợi pháp viên đốn6(5). Cho nên tư tưởng và hành động của các vị đệ tử của đức Thích Tôn đều được ông sửa sai. Ông cũng khích lệ các vị ấy hãy tiến đến tư tưởng và hành động đại thừa. Duy Ma Cật là một vị Bồ-tát Đẳng-giác. Sự thị hiện của ông chính thật là vì nền Phật pháp đại thừa, làm vang dậy tiếng gầm sư tử(6), giúp cho các hành giả tiểu thừa không còn đắm mình trong nếp cũ, lún chân mãi trong pháp tiểu thừa7. Nếu nói về thần thông, ông có thể vượt qua ba mươi sáu hằng sa quốc độ ở phương Đông, đến chỗ của đức Phật Tu Di Đăng Vương, mượn ba vạn hai ngàn tòa sư tử9 (mỗi cái cao tám vạn bốn ngàn do tuần8), mang về đặt trong căn thạch thất một trượng vuông10 của ông mà vẫn không thấy chật chội. Ông cũng hóa hiện ra một vị Bồ-tát hóa thân, và nhờ vị này vượt qua bốn mươi hai hằng sa cõi Phật ở phương Trên, đến nước Chúng-hương của đức Phật Hương Tích, xin một bát cơm đem về mời mọi người ăn mà không hết. Ông cũng dùng tay phải lấy nước Phật là Diệu-hỉ, đem đặt vào thế giới này mà không có gì thêm bớt; đại chúng xem xong, ông đem nước Phật ấy đặt lại chỗ cũ. Nếu luận về biện tài thì ông tung hoành tự tại, khế hợp nhiệm mầu giáo lí Phật- đà, khiến cho người nghe pháp tin hiểu sâu sắc, và phát tâm bồ đề vô thượng11. Nếu cho rằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong thời kì Phật pháp này, Ngài đã vì người xuất gia mà nêu lên một chuẩn mực tối cao, thì cũng có thể nói, trưởng giả Duy Ma Cật đã vì người Phật tử tại gia mà nêu lên một chuẩn mực tối cao. Cái phong thái của ông cùng với hàng xuất gia trong tam thừa thì đối lập nhau xa, điều đó ngụ ý rằng, phải thành toàn cho nhau trong sự tôi luyện, nêu tấm gương tốt cho

hàng cư sĩ áo trắng hoặc hàng Bồ-tát tại gia. Vì vậy, chúng ta tôn ông làm vị Tổ của hàng cư sĩ cũng chẳng có gì là quá đáng.

CHÚ THÍCH 01. Dịch là Quảng-nghiêm, ở trung Ấn-độ, là nơi mà bảy trăm vị thánh tăng đã nhóm họp để kết tập kinh điển lần thứ hai, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. 02. Gọi tắt là “Duy Ma”, cựu dịch là “Tịnh Danh”, tân dịch là “Vô Cấu Xưng”. Ông là một vị Bồ-tát pháp thân, từ nước Phật Diệu-hỉ, hóa sinh vào thế giới này, thị hiện thân cư sĩ, phụ đức Thích Ca để hoằng pháp. Sự tích của ông có ghi rõ trong kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát. 03. Chư Phật và Bồ-tát dùng thần thông để thu nhiếp và hóa độ chúng sinh, có thể ra vào vô ngại, gọi là “thần thông du hí”. 04. Ở Trung-quốc, chư tăng thường mặc áo màu tím đen, cư sĩ thường mặc áo trắng; vì vậy, cư sĩ tại gia được gọi là người áo trắng. 05. Xin xem lại chú thích số 11, bài 3. 06. Trách cứ hàng nhị thừa thiên chấp về tính không, bài xích tiểu thừa chỉ lo tự lợi, tán thán đại thừa, khen ngợi pháp viên đốn, làm nên bậc thang từ tiểu thừa lên đại thừa, là tính

chất đặc biệt của kinh giáo phương đẳng; đó là ý nghĩa của câu "đàn thiên xích tiểu, thán đại bao viên". 07. Hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác, vì mê chấp vào giáo pháp của chính mình mà không biết gì về diệu lí không của giáo pháp đại thừa, đó là hạng tiểu thừa "ngu pháp". Một lúc nào đó họ hiểu rõ giáo pháp đại thừa, rồi hồi tâm hướng về đại thừa, thì gọi là hạng tiểu thừa "không ngu pháp". 08. Tân dịch là du-thiện-na, là số đo đường dài được dùng ở Ấn-độ; mỗi do-tuần có thể là ba mươi dặm, bốn mươi dặm, năm mươi dặm, hay sáu mươi dặm, không có qui định đồng nhất. 09. "Sư tử" tức là con sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người, cho nên chỗ ngồi của Phật gọi là "sư tử tòa". Luận Trí Độ nói: "Hiệu là sư tử nhưng không phải thật là sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người. Chỗ ngồi của Phật, hoặc giường hoặc đất, đều gọi là tòa sư tử." 10. Căn thạch thất của ông Duy Ma Cật ở, bốn cạnh đều dài một trượng, cho nên gọi là "trượng thất", hoặc cũng gọi là "phương trượng". 11. Tiếng gọi trí giác của Phật, cựu dịch là "vô thượng chánh biến tri". Lại nữa, "a" là vô, "nậu-đa-la" là thượng, "tam" là chánh, "miệu" là đẳng, "bồ-đề" là giác, hợp lại là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chứng được trí giác đó tức là thành Phật. Cho nên, phát tâm "a nậu đa la tam miệu tam bồ đề" tức là phát tâm nguyện thành Phật.

PHỤ CHÚ

(01) Tì-da-li: cũng gọi là Tì-xá-li, hay Phệ-xá-li, người Trung- quốc dịch là Quảng-nghiêm, là nơi cư trú của bộ tộc Lê-xa, và là thủ đô của vương quốc Bạt-kì, miền Trung Ấn-độ thời Phật tại thế. Bạt-kì là một chủng tộc lớn, do tám tiểu quốc hợp lại làm thành, lấy bộ tộc Lê-xa làm chủ. Có lẽ đó là một quốc gia đã áp dụng chế độ cộng hòa sớm nhất trên thế giới. Vào thời Phật tại thế, Bạt-kì là một trong mười sáu nước

lớn ở Ấn-độ. Kinh đô Tì-xá-li là một thành phố thương mại phồn thịnh. Tơ lụa và trầm hương ở đây rất nổi tiếng, được tất cả các vương quốc đương thời ưa chuộng. Tì-xá-li cũng là địa điểm hành đạo quan trọng của Phật và giáo đoàn, ngang với các thành Vương-xá (kinh đô nước Ma-kiệt-đà) và Xá-vệ (kinh đô nước Kiều-tát-la). Đó cũng là nơi kết tập kinh điển lần thứ hai của bảy trăm vị thánh tăng sau khi Phật diệt độ một trăm năm. Trong sách Đại Đường Tây Vực Kí có chép: "Phía Đông thành phố có tháp thờ di tích của các vị đã chứng quả như Xá Lợi Phất v.v...; cách thành phố ba dặm về phía Đông Bắc có tháp ghi dấu tích căn nhà xưa của Bồ-tát Duy Ma Cật, gần đó là nơi mà Bồ-tát Duy Ma Cật đã từng thị hiện bệnh tật để thuyết pháp." (02) Biện tài: "Biện" là cách diễn bày bằng ngôn ngữ; "biện tài" là có tài năng trong việc thuyết pháp. Chư Phật và Bồ-tát, trải từ bao kiếp, do khẩu nghiệp thanh tịnh mà có đầy đủ các thứ biện tài như: thuyết mọi pháp môn không bị chướng ngại, giải rõ mọi nghĩa lí không bị chướng ngại, dùng từ để diễn đạt không bị chướng ngại, diễn nói một cách chính xác, tự tại không bị chướng ngại. (03) Du hí: Người đời dùng từ "du hí" để chỉ cho việc đi đây đó vui chơi không mục đích; trong Phật giáo, "du hí" có nghĩa là đi đó đây để giáo hóa độ sinh. Những ai đi đây đó giáo hóa độ sinh một cách tự tại, không bị bất cứ sức mạnh nào làm cho trở ngại, chùn bước, gọi là có "thần thông du hí". (04) Sa môn: Từ thời Phật tại thế, danh xưng "sa môn" đã được dùng để chỉ chung cho tất cả những người xuất gia tu hành, trong đạo Phật hay ở các đạo khác. Đặc biệt, sa môn trong đạo Phật phải là

những vị cạo bỏ râu tóc, sống độc thân, xa gia đình, không nhà cửa ruộng vườn, không tài sản riêng tư, đi xin ăn, chuyên cần tu tập mọi pháp lành, không làm các điều ác, dứt sạch phiền não, phát huy trí tuệ, chứng nhập giải thoát niết bàn. Bốn quả vị mà một vị sa môn có thể chứng đạt là Tu-đà-hoàn, Tư-đà- hàm, A-na-hàm và A-la-hán. (05) Viên đốn: nghĩa là tròn đủ và tức khắc. Tu tập để chứng các quả vị Thanh-văn hay Duyên-giác thì vẫn còn có chỗ khiếm khuyết, không tròn đầy và còn chậm chạp. Hành giả hãy phát tâm mạnh mẽ, phát huy trí tuệ siêu việt, tròn đầy, để thành tựu ngay quả Phật, đó là "viên đốn". Các pháp môn giúp cho hành giả đạt ngay thành quả giác ngộ vô thượng của Phật thừa, gọi là "giáo pháp viên đốn", hay "đốn giáo", như giáo lí chứa đựng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Bát Nhã v.v... (06) Tiếng gầm sư tử: Sư tử là vua của các loài thú, tiếng gầm của nó làm cho các loài thú đều khiếp sợ, khép nép. Phật là bậc chí tôn trong ba cõi. Pháp âm của Ngài làm tiêu tan mọi hí luận, tà kiến; chinh phục các tà ma ngoại đạo. Những ai có căn trí, dù cao hay thấp, khi nghe pháp âm của Ngài đều hưởng được lợi lạc, khởi tâm dũng mãnh, tinh tấn tu tập cho đến khi chứng đạt đạo quả giác ngộ. Bởi vậy, trong Phật pháp, "tiếng gầm sư tử" đã được dùng để ví dụ cho pháp âm của đức Phật. Ở đây, pháp âm của Bồ- tát Duy Ma Cật cũng được gọi là "tiếng gầm sư tử", cho thấy, Bồ-tát Duy Ma Cật đã được tác giả kính trọng như kính Phật.

BÀI TẬP

1) Ông Duy Ma Cật thường thị hiện có bệnh với dụng ý gì? Ông Duy Ma Cật thường thị hiện có bệnh với dụng ý dùng cơ hội này để nói pháp cho những người đến thăm ông, khuyến khích họ tu học để tiến đến giác ngộ giải thoát.

2) Ông Duy Ma Cật là hậu thân của ai? Ông đã nói loại giáo pháp gì? Có tác dụng gì? Ông Duy Ma Cật là hậu thân của đức Kim Túc Như Lai, giảng nói giáo pháp phương đẳng đại thừa, làm cho người nghe bỏ đi cái thành quả nhỏ hẹp có tính cách tự lợi của tiểu thừa, phát tâm lớn mạnh đi theo con đường viên đốn để đạt được quả vị giác ngộ vô thượng.

3) Hãy giải thích tám chữ "đàn thiên xích tiểu, thán đại bao viên". "Đàn thiên" nghĩa là trách cứ sự thiên chấp về tính không của hàng Nhị-thừa; "xích tiểu" nghĩa là bài xích tính chất tự lợi của tiểu thừa; "thán đại" nghĩa là tán thán tính chất vừa tự lợi vừa lợi tha của đại thừa; "bao viên" nghĩa là khen ngợi giáo pháp viên đốn của đại thừa. Một cách tổng quát, tám chữ trên có nghĩa là: đả phá tính thiên chấp cũng như cái bản chất hạn hẹp của hàng tiểu thừa, và ca ngợi giáo pháp viên đốn cũng như tinh thần tự lợi lợi tha của hàng đại thừa.

4) Hãy dịch nghĩa từ "a nậu đa la tam miệu tam bồ đề". "A" nghĩa là vô, "nậu đa la" nghĩa là thượng, "tam" nghĩa là chánh, "miệu" nghĩa là đẳng, "bồ đề" nghĩa là giác; hợp lại, "a nậu đa la tam miệu tam bồ đề" nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác (quả vị giác ngộ cao tột không gì hơn).

5) Vì sao người đời sau tôn ông Duy Ma Cật làm vị Tổ của hàng cư sĩ? Ông Duy Ma Cật đã hiện thân làm một người cư sĩ tại gia nhằm nêu lên cho người tại gia một tấm gương

tốt, một chuẩn mực tối cao của trí tuệ cũng như về một đời sống phạm hạnh. Bởi vậy mà người đời sau đã tôn ông làm vị Tổ của hàng cư sĩ.

Bài 14

MƯỜI ĐỊA của BỒ TÁT Hành giả phát tâm bồ đề, thực hiện sự nghiệp độ người, tức là Bồ-tát. Hạng Bồ- tát này, tuy đã phát tâm rộng lớn nhưng công phu tu dưỡng về đức độ cũng như học tập đều chưa đầy đủ, mà chẳng qua chỉ là có cái tên gọi mà thôi. Cho nên Bồ- tát lúc đầu mới phát tâm, tuy trải qua các cấp Mười-trụ1(1), Mười-hạnh2(2) và Mười-hồi-hướng3(3) trong thời gian một a tăng kì kiếp, chẳng qua cũng chỉ là hàng Bồ-tát phàm phu, ở vị trí "Ba-hiền"4 hay "Địa-tiền"5 mà thôi. Nếu luận về địa vị, họ chỉ đứng ở bậc Kiến-đạo6. Họ nhất định phải tiến thêm một bước nữa lên Sơ- địa, rồi dần dà lên đến Thập-địa, gọi là hàng Bồ-tát pháp thân ở địa vị "Mười- thánh"7 hay "Địa-thượng"8; bấy giờ mới đúng là bậc Tu-đạo. So sánh với trường học, nếu các bậc Ba-hiền được coi như các khoa phổ thông, thì các bậc Mười-thánh hay Mười-địa sẽ là các chuyên khoa Bồ-tát vậy. Thứ nhất là Hoan-hỉ-địa. Bồ-tát đã tu hành hoàn mãn kiếp a tăng kì đầu tiên, bắt đầu thấy rõ tâm tính, phá trừ hết kiến hoặc, chứng ngộ chân lí "hai không"(4), thành tựu bố thí độ, phát sinh niềm hoan hỉ lớn, gọi là "Hoan-hỉ-địa". Thứ hai là Li-cấu-địa. Bồ-tát đoạn dứt tư hoặc, bỏ được những sai quấy phạm giới, thân tâm thanh tịnh, thành tựu trì giới độ, xa lìa mọi sự dơ bẩn, gọi là "Li-cấu- địa". Thứ ba là Phát-quang-địa. Bồ-tát diệt trừ vô minh si ám mà chứng được "ba minh"9, thành tựu nhẫn nhục độ, tâm sáng chiếu phát sinh, gọi là "Phát-quang-địa". Thứ tư là Diễm-tuệ-địa. Bồ-tát đã có đầy đủ trọn vẹn ba mươi bảy phẩm trợ đạo10, tiến lên mà tu tập thêm các pháp "trí lực"(5) và "vô úy"11(6), cùng "Phật bất cộng"12(7), vĩnh viễn dứt trừ tính lười biếng, thành tựu tinh tấn độ, trí tuệ sáng lên rực rỡ, gọi là "Diễm-tuệ-địa". Thứ năm là Cực-nan-thắng-địa. Bồ-tát vì lợi ích chúng sinh, ngoài thì học tập các thứ kĩ thuật, trong thì thành tựu thiền định độ, đạt được địa vị này thật là rất khó khăn, gọi là "Cực-nan-thắng-địa". Thứ sáu là Hiện-tiền-địa. Bồ-tát tu tập và an trú trong ba phép tam muội không, vô tướng và vô nguyện(8), thành tựu trí tuệ độ, khiến cho bao ý niệm sai biệt về vạn hữu ở trước mắt đều diệt hết, gọi là "Hiện-tiền-địa". Thứ bảy là Viễn-hành-địa. Bồ-tát dứt trừ các nghiệp quả, thị hiện các hành tướng một cách tinh tế, phát khởi các hạnh nguyện thù thắng để hóa độ chúng sinh, thành tựu phương tiện độ(10), chuẩn bị hành trang lương thực cho cuộc đi xa, gọi là "Viễn-hành-địa".

Thứ tám là Bất-động-địa. Bồ-tát trú trong "vô sinh nhẫn"(9), dứt hết mọi dụng công, thân tâm tĩnh lặng giống như hư không, thành tựu nguyện độ(10), tâm trụ niết bàn, lặng yên không xao động, gọi là "Bất-động-địa". Thứ chín là Thiện-tuệ-địa. Bồ-tát dứt cả tướng của tâm, chứng nhập trí tuệ tự tại, đầy đủ thần thông lớn, khéo léo hộ vệ cho pháp tạng của chư Phật, thành tựu lực độ(10), khéo léo vận dụng trí tuệ để soi sáng mọi việc, gọi là "Thiện-tuệ-địa". Thứ mười là Pháp-vân-địa. Bồ-tát tập hợp rộng lớn vô lượng pháp môn, tăng trưởng vô biên phúc đức và trí tuệ, thấu suốt mọi tâm hành của tất cả chúng sinh, nương theo từng căn cơ cao, vừa, thấp của chúng sinh mà nói pháp ba thừa, thành tựu trí độ(10), giống như đám mây lớn, đổ xuống những trận mưa pháp lớn, gọi là "Pháp-vân-địa".

CHÚ THÍCH 01. Sau khi hành giả đã tu tập "Mười-tín" thì tiến lên tu tập "Mười-trụ": 1) Phát tâm trụ; 2) Trị địa trụ; 3) Tu hành trụ; 4) Sinh quí trụ; 5) Phương tiện cụ túc trụ; 6) Chính tâm trụ; 7) Bất thối trụ; 8) Đồng chân trụ; 9) Pháp vương tử trụ; 10) Quán đỉnh trụ. 02. Bồ-tát tu hành, tuy ở các cấp Mười-tín, Mười-trụ, phương diện tự lợi đã đầy đủ, nhưng hạnh lợi tha thì chưa tròn. Cho nên lại phải tiếp tục tu tập mười hạnh để bổ sung: 1) Hoan hỉ hạnh; 2) Nhiêu ích hạnh; 3) Vô sân hận hạnh; 4) Vô tận hạnh; 5) Li si loạn hạnh; 6) Thiện hiện hạnh; 7) Vô trước hạnh; 8) Tôn trọng hạnh; 9) Thiện pháp hạnh; 10) Chân thật hạnh. 03. Bồ-tát lấy tâm đại bi để cứu giúp và hộ vệ chúng sinh, gọi là "hồi hướng": 1) Li chúng sinh tướng hồi hướng; 2) Bất hoại hồi hướng; 3) Đẳng nhất thiết vật hồi hướng; 4) Chí nhất thiết xứ hồi hướng; 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng; 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng; 7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng; 8) Chân như tướng hồi hướng; 9) Vô phược giải thoát hồi hướng; 10) Pháp giới vô tận hồi hướng. 04. Các vị Bồ-tát ở các cấp Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng, chỉ đoạn trừ được kiến tư hoặc, nhưng vẫn còn vướng trần sa và vô minh hoặc, cho nên chưa được đứng vào hàng thánh nhân ở cấp Mười-địa. Họ chỉ được gọi là Bồ-tát "Tam-hiền" hay "Địa-tiền" mà thôi. 05. - Như trên – 06. Bồ-tát, khi hết kiếp a tăng kì đầu tiên thì cũng mãn gia hạnh của bốn thiện căn, mau chóng đoạn trừ hai chướng ngại thường dấy khởi phân biệt là sở tri và phiền não, gọi là bậc "Kiến-đạo". 07. Bồ-tát ở cấp Mười-địa thì gọi là "Thập-thánh" hay Bồ-tát Mười-địa. 08. - Như trên – 09. Ba minh là túc mạng minh (thấy rõ các kiếp quá khứ của chúng sinh), thiên nhãn minh (thấy rõ mọi sự vật trong vũ trụ không bị chướng ngại), và lậu tận minh (trí sáng trọn vẹn vì bao nhiêu loại phiền não thô tế gì cũng đều dứt sạch). 10. Cũng gọi là ba mươi bảy phần giác ngộ, gồm bốn lĩnh vực quán niệm, bốn sự cần mẫn, bốn pháp như ý, năm khả năng, năm sức mạnh, bảy yếu tố giác ngộ, và tám nguyên tắc hành động chân chính. Cộng các số ấy lại thì có cả thảy ba mươi bảy yếu tố, là hành trang trọng yếu của người tu đạo, cho nên gọi chúng là "ba mươi bảy đạo phẩm".

11. Mười sức mạnh của Như Lai: 1) Sức trí tuệ biết rõ là đúng chỗ hay không đúng chỗ; 2) Sức trí tuệ biết rõ nghiệp báo suốt ba đời; 3) Sức trí tuệ biết rõ các loại thiền định giải thoát; 4) Sức trí tuệ biết rõ các căn cơ cao thấp; 5) Sức trí tuệ biết rõ mọi thứ kiến giải; 6) Sức trí tuệ biết rõ mọi lãnh vực; 7) Sức trí tuệ biết rõ tất cả đường đi chỗ đến; 8) Sức trí tuệ thấy rõ mọi việc trong vũ trụ không bị chướng ngại; 9) Sức trí tuệ thấy suốt các kiếp quá khứ; 10) Sức trí tuệ biết rõ đoạn trừ vĩnh viễn mọi tập khí. – Lại nữa, bốn điều không sợ sệt của Như Lai gồm có: 1) Trí biết tất cả không sợ sệt; 2) Dứt sạch lậu hoặc không sợ sệt; 3) Nói chỗ chướng đạo không sợ sệt; 4) Nói đạo diệt hết khổ không sợ sệt. 12. Mười tám pháp công đức của Phật, chỉ có Phật mới có, chứ không cùng có chung với hàng Tam-thừa, gọi là "bất cộng": 1) Thân không lầm lỗi; 2) Miệng không lầm lỗi; 3) Niệm không lầm lỗi; 4) Không có ý tưởng riêng khác; 5) Không có tâm bất định; 6) Không có gì là không biết buông bỏ; 7) Ý chí không diệt; 8) Tinh tấn không diệt; 9) Niệm không diệt; 10) Tuệ không diệt; 11) Giải thoát không diệt; 12) Giải thoát tri kiến không diệt; 13) Tất cả thân nghiệp đều hành động theo trí tuệ; 14) Tất cả khẩu nghiệp đều hành động theo trí tuệ; 15) Tất cả ý nghiệp đều hành động theo trí tuệ; 16) Trí tuệ biết đời quá khứ không chướng ngại; 17) Trí tuệ biết đời vị lai không chướng ngại; 18) Trí

tuệ biết đời hiện tại không chướng ngại.

PHỤ CHÚ

(01) Mười-trụ (Thập-trụ): Thể nhập lí bát nhã gọi là "trụ". Mười-trụ là cấp thứ nhì (sau cấp Mười-tín – xem chú thích số 1, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 7, 8 và 9" ở trước) trong 7 cấp (gồm 52 địa vị) trên tiến trình tu tập của hàng Bồ-tát. Mười-trụ gồm 10 trụ vị (địa vị) như sau: 1) Trụ vị Phát-tâm: Hành giả dùng các phương tiện chân thật để phát khởi mười lòng tin (thập tín), tín phụng Tam Bảo, không khởi tà kiến, không gây trọng tội, tu tập tất cả pháp môn, học rộng, trí tuệ cao, ngộ nhập cảnh giới chân không, trụ ở tánh không. 2) Trụ vị Trì-địa (hay Trị-địa): Hành giả đã trụ nơi tánh không cho nên tâm thường sáng tỏ, trong sạch, trong như ngọc lưu li hiện ra chất vàng ròng; được như vậy là vì lúc hành giả mới phát tâm thì tâm ấy đã là vi diệu, rồi dùng cái tâm vi diệu ấy mà trải làm nền tảng vững bền như đất. 3) Trụ vị Tu-hành: Trí tuệ từ hai địa vị trước đã sáng tỏ, cho nên hành giả du hành trong mười phương mà không hề gặp trở ngại. 4) Trụ vị Sinh-quí: Thọ một phần khí lực của Phật, thông tỏ sâu xa, được nhập vào dòng giống Như Lai. 5) Trụ vị Phương-tiện cụ-túc: Tu tập vô lượng căn lành, tự lợi lợi tha, phương tiện đầy đủ, tướng mạo không chỗ nào khiếm khuyết. 6) Trụ vị Chánh-tâm: Không những tướng mạo, mà tâm cũng đồng với Phật. 7) Trụ vị Bất-thối: Đã thể nhập vào cảnh giới chân không vô sinh, thân tâm hòa hợp, ngày càng thăng tiến đến quả Phật, không còn thối lui. 8) Trụ vị Đồng-chân: Từ khi phát tâm, thỉ chung không trở ngược, không thối lui, không khởi niệm tà ma phá hoại tâm bồ đề, cho đến bây giờ thì cả mười thân tướng thiêng liêng của Phật (bồ đề thân, nguyện thân, hóa thân, trụ trì thân, tướng hảo trang nghiêm thân, thế lực thân, như ý thân, phúc đức thân, trí thân, pháp thân) đồng thời đầy đủ. 9) Trụ vị Pháp-vương-tử: Hành giả trở thành đứa con tinh thần của bậc Pháp Vương, thừa tiếp công việc (Phật sự) của bậc Pháp Vương. Từ trụ vị thứ nhất là Phát-tâm đến trụ vị thứ tư là Sinh-quí, được gọi là "nhập thánh thai"; từ trụ vị thứ năm là Phương-tiện cụ-túc đến trụ vị thứ tám là Đồng-chân, được gọi là "nuôi lớn thánh thai"; đến trụ vị Pháp-vương-tử này thì hình tướng đầy đủ, được gọi là "xuất thai". 10) Trụ vị Quán-đảnh: Bồ-tát đã là con của bậc Pháp Vương, kham nổi Phật sự, cho nên được Phật rưới nước trí tuệ lên đầu, như vị hoàng tử dòng Sát-đế-lị, lúc lên ngôi chịu lễ quán đỉnh do một đạo sĩ Bà-la-môn chủ trì. (02) Mười-hạnh (Thập-hạnh): Đây cũng là 10 trong 52 địa vị trên tiến trình tu tập của hàng Bồ-tát. Chữ "hạnh" ở đây là chỉ cho các hành động lợi tha. Ở hai cấp Mười-tín và Mười-trụ, hành giả chỉ tu phần tự lợi, ở cấp Mười-hạnh (cấp thứ ba) này thì hành giả tu phần lợi tha, gồm có: 1) Hạnh Hoan-hỉ: Bồ-tát dùng vô lượng diệu đức của Như Lai mà tùy thuận ở khắp mười phương. 2) Hạnh Nhiêu-ích: Thường

khéo léo làm những công việc có lợi ích cho chúng sinh. 3) Hạnh Vô-sân-hận: Tu nhẫn nhục, dứt bỏ sân hận, nhẫn nhịn với cả kẻ oán thù, giữ đức khiêm cung, không làm hại mình hại người. 4) Hạnh Vô-tận: Luôn luôn tinh tấn, phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh, cho đến khi tất cả đều chứng nhập niết bàn, không mỏi mệt, không chán nản. 5) Hạnh Li-si-loạn: Bồ-tát luôn sống trong chánh niệm, tâm không tán loạn; đối với tất cả các pháp, không lầm lẫn. 6) Hạnh Thiện-hiện: Biết không có pháp, ba nghiệp vắng lặng,

không bị cái gì ràng buộc mà cũng không đắm trước vào cái gì, tuy vậy, không bao giờ từ bỏ việc giáo hóa chúng sinh. 7) Hạnh Vô-trước: Trải qua vô số cõi nước cúng dường chư Phật và cầu pháp mà tâm không bao giờ cho là đủ, tuy vậy, lúc nào cũng lấy cái tâm vắng lặng mà quán chiếu các pháp, cho nên không hề bị vướng mắc vào pháp nào cả. 8) Hạnh Tôn-trọng: Tôn trọng căn lành và trí tuệ, cho nên càng tăng tiến tu tập các hạnh tự lợi và lợi tha. 9) Hạnh Thiện-pháp: Có đủ trí giải và biện tài vô ngại, thành tựu các thiện pháp giáo hóa để giữ gìn chánh pháp, làm cho hạt giống Phật không bị dứt tuyệt. 10) Hạnh Chân-thật: Thành tựu ngôn ngữ "đệ nhất nghĩa đế", nói thế nào làm thế ấy, làm thế nào nói thế ấy, nói và làm phù hợp nhau, sắc và tâm đồng thuận. (03) Mười-hồi-hướng (Thập-hồi-hướng): Trong 52 địa vị trên tiến trình tu tập của hàng Bố-tát, Mười- tín là cấp thứ nhất; Mười-trụ là cấp thứ nhì; Mười-hạnh là cấp thứ ba; Mười-hồi-hướng này là cấp thứ tư; và lên nữa là Mười-địa, cấp thứ năm; cuối cùng là hai cấp Đẳng-giác và Diệu-giác. "Hồi hướng" nghĩa là hướng trở lại, xoay trở về, ở đây có ý nói, Bồ-tát khởi tâm đại bi, quay trở lại để cứu hộ tất cả chúng sinh. Mười-hồi-hướng cũng được gọi là "Mười-hướng", gồm có: 1) Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng sinh nhưng lìa khỏi tướng chúng sinh: Thực hành sáu pháp qua bờ, bốn cách thu phục để cứu hộ chúng sinh một cách bình đẳng, không phân biệt kẻ oán người thân. 2) Hồi hướng không hoại: Đã có được một đức tin bền chắc (không hoại) nơi Tam Bảo, nay đem hồi hướng căn lành ấy đến tất cả chúng sinh, làm cho họ đạt được nhiều lợi ích an lành. 3) Hồi hướng bằng với tất cả chư Phật: Đồng với những việc làm của chư Phật trong ba đời, không đắm sinh tử, không xa rời niết bàn. 4) Hồi hướng đến tất cả mọi nơi: Bằng những căn lành tu tập được, do sức hồi hướng mà trải rộng đến tất cả mọi nơi, trên thì cúng dường Tam Bảo, dưới làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 5) Hồi hướng kho công đức vô tận: Tùy hỉ tất cả căn lành vô tận, hồi hướng mà làm Phật sự, để đạt được căn lành công đức vô tận. 6) Hồi hướng tùy thuận căn lành bình đẳng: Hồi hướng những căn lành tu tập được, được chư Phật gia hộ, có thể thành đạt những căn lành kiên cố. 7) Hồi hướng tùy thuận quán sát bình đẳng tất cả chúng sinh: Tăng trưởng tất cả các căn lành, hồi hướng cho lợi ích tất cả chúng sinh. 8) Hồi hướng tướng chân như: Thuận theo tướng chân như mà đem tất cả căn lành để hồi hướng. 9) Hồi hướng giải thoát, không trói buộc, không dính mắc: Đối với tất cả các pháp, không ôm giữ, không bám dính, không bị ràng buộc, đạt được tâm giải thoát, dùng các pháp lành mà hồi hướng, thực hiện hạnh Phổ Hiền, đầy đủ mọi công đức. 10) Hồi hướng pháp giới vô lượng: Tu tập tất cả căn lành vô tận, lấy đó để hồi hướng, nguyện cầu pháp giới có được vô lượng công đức. (04) Hai không (nhị không): tức là nhân không (hay ngã không) và pháp không. Phàm phu si mê, cho rằng cái thân do năm uẩn hợp thành này là thật ngã, là chủ tể, từ đó mà tạo ra bao nhiêu nghiệp chướng, gây biết bao nhiêu phiền não, đau khổ. Đó là chúng sinh "chấp ngã". Để phá trừ cái vọng chấp về ngã này, đức Phật đã thuyết giảng chân lí "vô ngã", rằng cái "ngã" chẳng qua chỉ là sự giả hợp của năm uẩn, không có một chủ tể chân thật, thường nhất, tức là không có cái "ngã" thật. Các hành giả Nhị-thừa (Thanh-văn, Duyên-giác) thể nhập chân lí "vô ngã", gọi là "nhân không", nhưng vẫn cho các pháp năm uẩn là thật có. Đó lại là một vọng chấp khác nữa – tức là "chấp pháp". Để phá trừ cái vọng chấp về pháp này, đức Phật phải

khai thị về trí tuệ bát nhã; dùng trí tuệ quán chiếu để thấy rõ tự tánh của năm uẩn đều vốn là không. Hàng Bồ-tát nhờ đó mà chứng nhập chân lí "các pháp đều không", gọi tắt là "pháp không". "Hai không" cũng gọi là "hai vô ngã" (nhị vô ngã), tức "nhân vô ngã" (con người là vô ngã) và "pháp vô ngã" (sự vật là vô ngã). (05) Mười trí lực (thập trí lực): cũng gọi là "mười thần lực" (thập thần lực) hay "mười lực" (thập lực), tức là 10 sức trí tuệ mà chỉ đức Phật mới có đầy đủ. Đức Phật đã chứng đắc cái trí thật tướng, thấy rõ, thấu suốt tất cả, không có cái gì có thể hủy hoại được trí đó, không ai có thể hơn được trí đó. Mười trí lực đó gồm có: 1) Sức trí tuệ biết rõ điều đúng đạo lí hay không đúng đạo lí: Đức phật quán sát sâu xa, thấy

rõ một cách chân thật tất cả nhân duyên quả báo, như tạo nghiệp lành thì biết chắc chắn sẽ hưởng được quả báo an vui, gọi là "biết điều đúng đạo lí"; nếu tạo nghiệp xấu mà được hưởng quả báo an vui là không đúng đạo lí, gọi là "biết điều không đúng đạo lí". Tất cả những sự việc như vậy, đức phật đều biết hết. 2) Sức trí tuệ biết rõ nghiệp báo suốt ba đời: Đức Phật biết rõ nơi sinh cùng nghiệp duyên quả báo của tất cả chúng sinh trải suốt ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. 3) Sức trí tuệ biết rõ tiến trình giải thoát bằng thiền định: Đức Phật biết rõ một cách xác thật từng nấc tu tập thiền định của chúng sinh, cạn sâu thứ lớp như thế nào. 4) Sức trí tuệ biết rõ các căn tánh cao thấp: Đức Phật biết rõ một cách xác thật căn tánh của các đệ tử và khắp chúng sinh là hơn kém, cao thấp, quả vị chứng được là lớn hay nhỏ. 5) Sức trí tuệ biết rõ mọi hiểu biết: Đối với mọi sự hiểu biết, ưa thích lành dữ khác nhau của chúng sinh, đức Phật biết rõ tất cả. 6) Sức trí tuệ biết rõ mọi lãnh vực: Đức Phật biết rõ một cách xác thật mọi lãnh vực khác nhau ở thế gian. 7) Sức trí tuệ biết rõ mọi đường đi chỗ đến: Đức phật biết rõ một cách xác thật những phần hành hữu lậu của sáu đường đến đâu, và những phần hành vô lậu của niết bàn đến đâu. 8) Sức trí tuệ biết rõ không bị chướng ngại như thiên nhãn: Đức phật dùng thiên nhãn biết rõ một cách xác thật lúc sinh lúc tử của chúng sinh, cũng như những cảnh giới lành dữ mà chúng sinh sẽ sinh đến đó, cho đến các nghiệp duyên lành dữ của những chúng sinh xấu, đẹp, nghèo, giàu v.v... 9) Sức trí tuệ biết rõ các kiếp trước xa xôi: Đức phật biết rõ một cách xác thật mọi sự việc trong đời quá khứ, không những một đời mà đến trăm ngàn vạn đời, không những một kiếp mà đến trăm ngàn vạn kiếp, chúng sinh chết ở cõi này rồi sinh ở cõi khác, chết ở cõi khác rồi sinh ở cõi này, nào là tên họ, ăn uống, khổ vui, mạng sống dài ngắn v.v... 10) Sức trí tuệ biết rõ tất cả các tập khí đều đã dứt tuyệt: Đức phật biết rõ một cách xác thật tất cả các loại tập khí đều đã vĩnh viễn dứt tuyệt, không bao giờ còn sinh khởi nữa. (06) Bốn đức vô úy (tứ vô úy, hay tứ vô sở úy): tức là 4 đức tự tin, dũng mãnh, không sợ sệt. Nhờ 4 đức tính này mà công việc giáo hóa chúng sinh trở nên dễ dàng, không trở ngại. Có 4 đức vô úy của Phật và 4 đức vô úy của Bồ-tát. A. Bốn đức vô úy của Phật là: 1) Có trí biết rõ tất cả không sợ sệt: Phật biết rõ tất cả các pháp, luôn luôn trụ nơi chánh kiến, rất tự tin, không gì làm cho khuất phục, không gì làm cho sợ sệt. 2) Dứt tuyệt các phiền não không sợ sệt: Phật đã hoàn toàn dứt trừ tất cả mọi loại phiền não, không một thứ chướng nạn nào có thể làm cho sợ sệt. 3) Vạch rõ những thứ làm chướng ngại cho đạo không sợ sệt: Phật chỉ rõ các phương pháp tu tập để vượt qua những chướng ngại, đối với bất cứ lời cật vấn nào cũng không làm cho sợ sệt. 4) Vạch rõ cách diệt khổ không sợ

sệt: Phật chỉ bày cặn kẽ con đường dứt tuyệt khổ đau mà không gì làm cho sợ sệt. B. Bốn đức vô úy của Bồ-tát: 1) Nắm giữ tất cả không sợ sệt: Bồ-tát luôn luôn nhớ đến giáo pháp, thọ trì không xao lãng, cho nên khi thuyết pháp trước đại chúng, lòng rất tự tin về những nghĩa lí nói ra, không có gì làm cho sợ sệt. 2) Biết rõ căn tánh không sợ sệt: Bồ-tát biết rõ căn tánh của chúng sinh, tùy theo sáng suốt hay tối tăm mà hướng dẫn cho thích hợp, cho nên lòng rất tự tin, không gì làm cho sợ sệt. 3) Ứng đáp không sợ sệt: Đối với tất cả những câu hỏi của mọi người, Bồ-tát khéo léo giải đáp đúng như chánh pháp, không gì làm cho sợ sệt. 4) Giải tỏa nghi nan không sợ sệt: Bồ-tát lắng nghe tất cả những lời vấn nạn của mọi người, rồi theo như chánh pháp mà giảng giải cho từng trường hợp, làm cho mọi nghi nan đều được giải tỏa, sau đó lại thuyết pháp giáo hóa, không gì làm cho sợ sệt. (07) Mười tám pháp không cùng chung (thập bát bất cộng pháp): Đây là 18 pháp công đức mà đặc biệt chỉ Phật mới có, chứ các hàng Bồ-tát, Thanh-văn và Duyên-giác không có: 1) Thân không lầm lỗi (thân vô thất): Phật từ vô lượng kiếp đến nay, trì giới thanh tịnh, công đức đầy đủ, phiền não dứt sạch, cho nên ở nơi thân không hề có lầm lỗi. 2) Miệng không lầm lỗi (khẩu vô thất): Phật có trí tuệ biện tài vô lượng, tùy căn cơ của chúng sinh mà nói pháp thích hợp, làm cho tất cả đều được chứng ngộ. 3) Ý tưởng không lầm lỗi (niệm vô thất): Phật đã tu các pháp môn thiền định sâu xa, tâm không bao giờ tán loạn, không dính mắc nơi các pháp, tuyệt đối an ổn. 4) Không có ý tưởng phân biệt (vô dị tưởng): Phật cứu độ khắp tất cả chúng sinh một cách bình đẳng, không phân biệt chọn lựa. 5) Không có tâm bất định (vô bất định tâm): Trong mỗi lúc đi đứng ngồi nằm, Phật không bao giờ xa rời chánh định sâu xa, luôn luôn nhiếp tâm trụ nơi pháp lành. 6) Không có cái tâm không biết tự mình buông xả (vô bất tri kỉ xả tâm): Trong từng sát na, đối với những cảm thọ khổ vui, Phật thấy rõ các tướng sinh trụ dị diệt của chúng, cho nên vẫn an trú trong cảnh giới bình đẳng, vắng lặng. 7) Ý chí không tiêu mất (dục vô diệt): Phật có đầy đủ các đức lành,

tâm luôn luôn muốn cứu độ chúng sinh mà không bao giờ cho là đủ hay nhàm chán. 8) Tinh tấn không tiêu mất (tinh tấn vô diệt): Thân tâm Phật lúc nào cũng tinh tấn, thực hiện mọi phương tiện để cứu độ chúng sinh, không lúc nào ngưng nghỉ. 9) Niệm không tiêu mất (niệm vô diệt): Tất cả các pháp và trí tuệ của chư Phật trong ba đời đều tương ưng đầy đủ, không có sự thối chuyển. 10) Trí tuệ không tiêu mất (tuệ vô diệt): Phật có đầy đủ tất cả trí tuệ, suốt cả ba đời không có gì chướng ngại, không khiếm khuyết, không tiêu mất. 11) Giải thoát không tiêu mất (giải thoát vô diệt): Phật dứt tuyệt mọi sự chấp trước, thoát khỏi cả hai lãnh vực hữu vi và vô vi, tất cả tập khí phiền não đều không còn, cho nên thành quả giải thoát không hề bị khiếm khuyết hay tiêu mất. 12) Giải thoát tri kiến không tiêu mất (giải thoát tri kiến vô diệt): Phật thấy biết các tướng giải thoát thật rõ ràng, không có gì che lấp được. 13) Tất cả thân nghiệp đều hành động theo trí tuệ (nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành): Khi thân muốn hành động, trước hết Phật quán sát hậu quả của việc làm, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà thực hiện, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi. 14) Tất cả khẩu nghiệp đều nói năng theo trí tuệ (nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành): Khi miệng muốn nói năng, trước hết Phật quán sát hậu quả của lời nói, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà diễn bày, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi.

15) Tất cả ý nghiệp đều tư duy theo trí tuệ (nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành): Khi suy nghĩ, trước hết Phật quán sát hậu quả của ý nghĩ, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà suy nghĩ, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi. 16) Trí tuệ thấy biết đời quá khứ không bị chướng ngại (trí tuệ tri kiến quá khứ thế vô ngại vô chướng): Đối với mọi sự việc ở đời quá khứ, Phật quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại. 17) Trí tuệ thấy biết đời vị lai không bị chướng ngại (trí tuệ tri kiến vị lai thế vô ngại vô chướng): Đối với mọi sự việc ở đời vị lai, Phật quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại. 18) Trí tuê thấy biết đời hiện tại không bị chướng ngại (trí tuệ tri kiến hiện tại thế vô ngại vô chướng): Đối với mọi sự việc đời hiện tại, Phật quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại. Lại nữa, có chỗ cho rằng, 18 pháp không cùng chung của Phật gồm có mười trí lực (xem phụ chú số 5 ở trên), bốn đức vô úy (xem phụ chú số 6 ở trên), ba nơi trụ của chánh niệm (tam niệm trú), và tâm đại bi. Ba nơi trụ của chánh niệm gồm có: 1) Đối với những người nghe pháp sinh tâm cung kính, Phật giữ tâm bình đẳng, không vui mừng. 2) Đối với những người nghe pháp sinh tâm bất kính, Phật giữ tâm bình đẳng, không buồn phiền. 3) Đối với những người cung kính lắng nghe và những người không cung kính lắng nghe, Phật giữ tâm bình đẳng, không thích người này, cũng không trách người nọ. Hàng Bồ-tát cũng có 18 pháp công đức mà Thanh-văn và Duyên-giác không cùng có chung (Bồ-tát thập bát bất cộng pháp): 1) Bố thí không cần người khác khuyên bảo. 2) Giữ giới không cần người khác khuyên bảo. 3) Nhẫn nhục không cần người khác khuyên bảo. 4) Siêng năng không cần người khác khuyên bảo. 5) Thiền định không cần người khác nhắc nhở. 6) Trí tuệ không cần người khác dạy bảo. 7) Thực hành những cách thu phục để thu phục giáo hóa chúng sinh. 8) Hiểu rõ sự hồi hướng. 9) Lấy phương tiện thiện xảo làm chính để giúp chúng sinh tu hành. 10) Không thối lui trên con đường đại thừa. 11) Khéo léo thị hiện niết bàn nơi sinh tử, tâm thường an vui, lời nói và âm thanh đều khéo léo thuận theo thế tục. 12) Lấy trí tuệ làm kẻ dẫn đường, tuy có thọ sinh mà không hề thọ sinh, xa lìa mọi lầm lỗi. 13) Đầy đủ mười nghiệp lành nơi thân, miệng và ý. 14) Thường hay chịu đựng đau khổ để thu phục giáo hóa chúng sinh. 15) Có thể hiện bày những thứ mà thế gian yêu thích. 16) Tuy ở trong hàng Thanh-văn và hạng phàm phu nhiều khổ não, nhưng không bao giờ mất trí sáng tỏ. 17) Khi nhận địa vị vua tất cả pháp, dùng lụa cột tóc và dùng nước vẩy đầu. 18) Không bao giờ rời bỏ sự mong cầu hiển bày chánh pháp của chư Phật. (08) Ba phép tam muội: Chữ "tam muội" nghĩa là "định". Ba chân lí không, vô tướng, vô nguyện do tu tập thiền định mà đạt được, nên gọi là "ba phép tam muội". Đó cũng là ba cánh cửa đưa hành giả vào cảnh giới giải thoát, an lạc, tự tại, nên cũng được gọi là ba cửa giải thoát (tam giải thoát môn). 1) Không: Bản thể của mọi sự vật là không, có nghĩa là, vạn pháp đều hiện hữu theo nguyên lí duyên sinh, không có tự ngã. 2) Vô tướng: Vì là không, cho nên bản thể của vạn hữu cũng là vô niệm, tức là không thể dùng nhận thức phân biệt và khái niệm để nhận biết, mà phải dùng trí vô phân biệt mới thấy rõ được. 3) Vô nguyện: Trong nhận thức bình đẳng vô phân biệt (tức tuệ giác siêu việt) đó, sẽ không còn có sự phân biệt về chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, về chủ thể chứng đắc và đối tượng chứng đắc,

không có sự mong cầu cũng không có cái gì để mong cầu. “Vô nguyện” cũng gọi là “vô tác” (không có tạo tác), hay “vô khởi” (không có sinh khởi). (09) Vô sinh nhẫn (hay vô sinh pháp nhẫn): Thật tướng chân như xa lìa hẳn các tướng sinh diệt, gọi là “vô sinh pháp”; chân trí tuệ an trú nơi lí lẽ này, không xao động, gọi là “vô sinh pháp nhẫn” – gọi tắt là “vô sinh nhẫn”. Bồ-tát dùng trí tuệ siêu việt quán chiếu thấy rõ tự tánh của các pháp vốn là không, cho nên các pháp không hề có sinh khởi, bởi vậy, Bồ-tát không hề xao động, gọi là “vô sinh pháp nhẫn”. (10) Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí ba la mật: Đây là bốn trong “mười ba la mật” (tức “mười độ”, hay “mười pháp qua bờ”, cũng gọi là “mười thắng hạnh”), tức là 10 đức thù thắng mà hàng Bồ-tát phải có đầy đủ trước khi đạt được thành quả giác ngộ hoàn toàn. 10 thắng hạnh này gồm sáu pháp qua bờ, và thêm vào bốn pháp qua bờ nữa là phương tiện, nguyện, lực và trí, được phối hợp với tiến trình tu tập của hàng Bồ-tát Mười-địa. Nói cách khác, mười ba la mật là mười thành quả mà hàng Bồ-tát ở cấp Mười-địa đạt được do công năng tu tập, theo thứ tự như sau: 1) Thí ba la mật: Gồm tài, pháp và vô úy thí; là thành quả của Sơ-địa (Hoan-hỉ-địa); 2) Giới ba la mật: Không hại sinh mạng, hành trì giới luật để thường tự tỉnh sát; là thành quả của Nhị-địa (Li-cấu-địa); 3) Nhẫn ba la mật: Dứt hết giận hờn, không hủy nhục chúng sinh, nhẫn nhục trước mọi hoàn cảnh cần phải nhẫn; là thành quả của Tam-địa (Phát-quang-địa); 4) Tinh tấn ba la mật: Tinh cần tu tập không phút nào xao lãng; là thành quả của Tứ-địa (Diễm-tuệ- địa); 5) Thiền ba la mật: Thường giữ chánh niệm cho tâm an định; là thành quả của Ngũ-địa (Nan-thắng- địa); 6) Bát nhã ba la mật: Trí tuệ thấy rõ thật tướng của các pháp, thấu suốt diệu lí bình đẳng; là thành quả của Lục-địa (Hiện-tiền-địa); 7) Phương tiện ba la mật: Dùng mọi phương pháp để khai mở trí tuệ, hiểu rõ mọi cách thức giúp ích cho chúng sinh; là thành quả của Thất-địa (Viễn-hành-địa); 8) Nguyện ba la mật: Thường giữ tâm nguyện cứu độ chúng sinh, nói pháp vi diệu, biện tài vô ngại; là thành quả của Bát-địa (Bất-động-địa); 9) Lực ba la mật: Có năng lực phân biệt rõ chân ngụy, tu dưỡng các hạnh lành thực tiễn, giúp chúng sinh dứt bỏ tà kiến; là thành quả của Cửu-địa (Thiện-tuệ-địa); 10) Trí ba la mật: Trí tuệ biết rõ tất cả các pháp, giữ vững trung đạo, không chán sinh tử, không ham niết bàn, có lòng xả rộng lớn; là thành quả của Thập-địa (Pháp-vân-địa).

BÀI TẬP

1) Sao gọi là “Ba-hiền”? Các vị Bồ-tát ở các cấp Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng, tuy đã đoạn trừ được kiến tư hoặc, nhưng vẫn còn vướng trần sa và vô minh hoặc, thì vẫn còn là phàm phu chứ chưa dự vào hàng thánh; địa vị của họ được gọi là “Ba-hiền”. 2) Sao gọi là Bồ-tát “Địa-tiền”? Bồ-tát “Địa- thượng”? “Địa” tức là “Mười-địa”, là mười nấc thang tu tập cao nhất của hàng Bồ-tát trước khi thành Phật. “Địa-tiền” nghĩa là trước khi lên được cấp Mười-địa; “Địa- thượng” nghĩa là ở ngay trong cấp Mười-địa. Các hành giả khi mới phát tâm tu tập hạnh Bồ-tát, phải trải qua các giai đoạn Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi-hướng, để dứt trừ hết các kiến tư hoặc trước khi tiến lên cấp Mười-địa, gọi là Bồ-tát “Địa-

tiền”; ở giai đoạn này, họ vẫn còn là phàm phu, nên cũng gọi là Bồ-tát “phàm phu”. Hết giai đoạn “Địa-tiền”, hành giả bước lên Sơ-địa (nấc thang đầu tiên của cấp Mười-địa),

rồi dần dần tiến lên đến nấc thang cuối cùng là Thập-địa, dứt sạch trần sa và vô minh hoặc để tiến lên quả vị Đẳng- giác. Các vị Bồ-tát ở trong giai đoạn Mười-địa này, vì đã dứt trừ hết các kiến tư hoặc nên thoát ngoài ba cõi, vượt khỏi địa vị phàm phu, trở thành các vị thánh, cho nên gọi là Bồ-tát "Địa-thượng", hay "Thập-thánh". 3) Sao gọi là "Kiến-đạo"? Bồ-tát phải tu tập đến địa vị gì mới có thể gọi là bậc "Tu-đạo"? Hành giả phát tâm tu tập hạnh Bồ-tát, khi kiếp a tăng kì đầu tiên chấm dứt thì diệt trừ được hai thứ chướng ngại là phiền não (phiền não chướng – tức là tư hoặc) và kiến thức (sở tri chướng – tức là kiến hoặc), thấy rõ chân lí, gọi là địa vị "kiến đạo". Sau đó hành giả phải tiếp tục tu tập để tiến lên Mười-địa, dứt sạch vô minh vi tế, chứng nhập pháp thân, trở nên bậc thánh, đó là địa vị "tu đạo". 4) Vì sao Sơ-địa gọi là Hoan-hỉ-địa? Sau khi đã trải qua kiếp a tăng kì đầu tiên với các giai đoạn tu tập Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi-hướng, hành giả bước lên Sơ-địa là nấc thang đầu tiên của cấp Mười-địa. Bấy giờ hành giả đã dứt trừ hết mọi tà kiến, bắt đầu thấy rõ được tính không của ngã và pháp (nhị không), xả bỏ tâm niệm phàm phu để hòa nhập vào thánh trí của hàng Bồ-tát pháp thân; bởi vậy mà có niềm hoan hỉ lớn, cho nên gọi là "Hoan-hỉ- địa". 5) Vì sao gọi Thập-địa là Pháp-vân-địa ? Thập-địa là nấc thang cuối cùng, cao tột của hàng Bồ-tát trước khi thành Phật. Ở địa vị này, hành giả đã có được tuệ giác và muôn hạnh đầy đủ, biết rõ mọi căn cơ khác biệt của mỗi chúng sinh mà tùy thuận giáo hóa với tâm bình đẳng; như mây lành rưới mưa pháp xuống khắp mọi nơi đều được thấm nhuần, cho nên gọi là "Pháp-vân-địa".

Bài 15

BỐN CÁCH THU PHỤC BỐN TẤM LÒNG RỘNG LỚN BỐN LỜI NGUYỆN LỚN Các vị Bồ-tát muốn tế độ chúng sinh, trước hết phải thực hành bốn cách thu phục, làm cho chúng sinh nẩy sinh thiện cảm đối với mình, qui hướng về mình, từ đó họ mới chịu nghe theo lời mình nói mà tu tập Phật pháp. Bốn cách thu phục gồm có: Một, thu phục bằng cách bố thí, tức là dùng tiền của hay giáo pháp để giúp đỡ người, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn người. Hai, thu phục bằng lời nói hòa ái, tức là dùng cách nói năng khéo léo làm cho người ta an vui và sáng tỏ, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn họ. Ba, thu phục bằng hành động lợi ích, tức là làm những công việc giúp ích cho người, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn người. Bốn, thu phục bằng cách cùng làm việc, tức là người ta ưa thích công việc gì, mình hãy cùng làm công việc đó với người ta, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn họ. Bồ-tát đã thực hành bốn cách thu phục như thế thì ắt được mọi người thương mến, kính nể và tin tưởng; từ đó họ sẽ nghe theo lời khuyên nhủ, hướng dẫn, và chấp nhận sự rèn luyện của mình1. Các vị Bồ-tát, bên ngoài thực hành bốn cách thu phục, thì bên trong phải lấy "bốn tấm lòng rộng lớn" làm căn bản. Có như vậy thì ngoài và trong mới hợp nhất, mới đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Bốn tấm lòng rộng lớn gồm có: Cho tất cả niềm vui, gọi là lòng từ rộng lớn; cứu vớt tất cả nỗi khổ, gọi là lòng bi rộng lớn; thấy người khác làm lành hoặc có được niềm vui, mình thật tâm hoan hỉ, gọi là lòng hỉ rộng lớn; đối với kẻ oán người thân đều cư xử bình đẳng, không thương người này ghét người kia, gọi là lòng xả rộng lớn. Chữ "xả" cũng lại có nghĩa, sau khi đã thực hiện hạnh bố thí chẳng hạn, chúng ta không để cho tâm bị vướng mắc vào sự tướng bố thí; đối với các hạnh trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, v.v... cũng vậy, trong

thì buông xả mọi tâm niệm, ngoài thì buông xả mọi trần cảnh, như thế gọi là “xả”. Bồ-tát có đầy đủ bốn tấm lòng rộng lớn như trên mới có thể thực hiện sự nghiệp lợi tha. Lại nữa, các vị Bồ-tát khi mới phát tâm tu tập, ắt phải duyên theo bốn sự thật2 mà phát “bốn lời nguyện lớn“(1), nhằm mở rộng tâm lượng và minh định đường hướng đi tới. 1) Duyên theo sự thật về khổ đau, đối với các loài hữu tình4 trong sáu đường3 đang phải chịu vô lượng đau khổ, Bồ-tát phát nguyện: “Chúng sinh không

số lượng, thệ nguyện đều độ khắp.” 2) Duyên theo sự thật về các nguyên nhân của khổ đau, đối với vô số phiền não tích tụ từ vô thỉ đến nay, Bồ-tát phát nguyện: “Phiền não không cùng tận, thệ nguyện đều dứt sạch.” 3) Duyên theo sự thật về con đường diệt khổ, đối với tất cả các pháp môn trong tiến trình tu tập, Bồ-tát phát nguyện: “Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học.” 4) Duyên theo sự thật về đạo quả giải thoát, đối với thành quả cao tột, hoàn toàn thanh tịnh, vắng lặng của cảnh giới niết bàn, Bồ-tát phát nguyện: “Quả Phật không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.” Phàm những ai tu tập theo con đường Bồ-tát, đều phải nương theo bốn lời nguyện lớn này, và lấy đó làm phương châm dẫn đạo cho mình vậy. Kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã nói: “Hãy thực hành bốn cách thu phục: bố thí, nói năng khéo léo, làm những việc giúp ích, cùng làm việc. Hãy tu tập bốn tấm lòng rộng lớn: lòng từ rộng lớn, lòng bi rộng lớn, lòng hỉ rộng lớn, lòng xả rộng lớn. Hãy phát đủ bốn lời nguyện lớn: đoạn trừ tất cả triền cái5, thường hóa độ chúng sinh, tu tập tri kiến6(2) Phật, thành đạt quả vị giác ngộ vô thượng.” Thế mới biết, tất cả mọi hành động vừa trình bày ở trên, đều là những việc thiết yếu của một vị Bồ-tát để đạt được quả Phật.

CHÚ THÍCH 01. Ý nói nuôi dưỡng thành nhân tài, giống như mùi hương ướp vào đồ vật, gốm nung tạo ra đồ dùng. 02. Cũng gọi là “tứ đế” hay “tứ thánh đế”. Xin xem chú thích số 1, bài 11. 03. Đây là sáu nẻo mà chúng sinh hằng luân chuyển qua lại, cho nên gọi là “lục đạo”. Lại nữa, đó là sáu nơi mà tất cả chúng sinh đều chiếu theo nghiệp báo lành dữ của đời trước mà chuyển sinh đến, nên cũng được gọi là “lục thú”. Từ trên xuống dưới có: Trời, Người, A-tu-la, Súc-sinh, Ngạ-quỉ, Địa-ngục. 04. Tiếng Phạn là “tát-đỏa”, cựu dịch là “chúng sinh”, tân dịch là “hữu tình”, tiếng gọi chung của tất cả các loài động vật, là những loài có tình thức và tình ái. 05. “Triền” (trói buộc) là một tên khác của phiền não, vì phiền não hay trói buộc người, khiến cho con người thân tâm không được tự tại. “Cái” (che lấp) cũng là một tên gọi khác của phiền não, vì phiền não hay che lấp lòng tin thanh tịnh của hành giả, khiến cho nó không thể khai phát được. “thập triền”(3) (mười thứ trói buộc) và “ngũ cái”(4) (năm thứ che lấp) đều là những số lượng của phiền não, cho nên gọi là “triền cái”. 06. Tại ý thức là “tri”, tại nhãn thức là “kiến”; rõ biết là “tri”, suy tìm là “kiến”; ba trí(5) là “tri”, năm loại mắt thấy là “kiến”, đều là tác dụng của trí tuệ.

PHỤ CHÚ

(01) Có thể nói rõ hơn, bốn lời nguyện lớn đã gắn bó chặt chẽ với giáo lí bốn sự thật, hay xác đáng hơn nữa, chúng đã được đặt nền tảng trên giáo lí bốn sự thật. Từ bi, trí tuệ, hùng lực và chí nguyện thành Phật chính là những đức tính làm động cơ thúc đẩy cho hành giả phát bốn lời nguyện lớn ấy. Hành giả nhìn thấy sự thật khổ đau (khổ đế)

trong kiếp sống chúng sinh, và đức từ bi đã thúc đẩy hành giả phát nguyện giúp chúng sinh chấm dứt khổ đau. Hành giả thấy rõ sự thật phiền não chính là nguyên nhân gây ra khổ đau (tập đế) cho chúng sinh, và đức dũng mãnh (hay hùng lực) đã thúc đẩy hành giả phát nguyện diệt trừ phiền não – nếu không đủ hùng lực thì không thể diệt trừ phiền não. Hành giả thấy rõ sự thật trong Phật pháp có nhiều pháp môn để dứt trừ phiền não (đạo đế), và đức trí tuệ đã thúc đẩy hành giả phát nguyện học tập và thực hành các pháp môn ấy trong đời sống hằng ngày. Với từ bi, trí tuệ và hùng lực làm động cơ, hành giả đã phát ba lời nguyện lớn như trên. Hoàn thành ba lời nguyện lớn đó tức là hoàn thành công việc tự độ và độ tha, hoặc tự giác và giác tha, đó chính là tư cách của một đức Phật. Nói khác đi, khi hành giả đã phát ba lời nguyện lớn ở trên tức đồng thời cũng là phát nguyện thành Phật (diệt đế), là sự nghiệp giác ngộ trọn vẹn, là thành quả tối thượng của một tiến trình tu tập tinh tấn. (02) Tri kiến: là sự thấy biết, sự hiểu biết, tương đương với một thuật ngữ Phật học khác là "kiến giải". "Tri kiến" là những kiến giải có được do năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, thu thập kinh nghiêm từ cuộc sống, từ mọi hiện tượng trong vũ trụ, cộng với sự suy nghĩ, phân biệt, phán đoán v.v... của ý thức. Tùy theo phàm phu hay thánh nhân mà tri kiến có trình độ thấp cao khác nhau: tri kiến của người thường không giống với tri kiến của bậc Thanh-văn; tri kiến của Thanh-văn không giống như tri kiến của chư vị Bồ-tát v.v...; và ngay cả tri kiến giữa những kẻ phàm phu cũng khác nhau nhiều. Vì vậy, "tri kiến" không giống với "trí tuệ" (tức trí bát nhã) – là trí không phân biệt, xa lìa sự suy nghĩ, phán đoán của tâm thức. Và chỉ có tri kiến của Phật (cũng gọi là "tri kiến ba la mật") mới gọi được là trí tuệ, hay nói cách khác, chỉ có ở địa vị Phật thì tri kiến với trí tuệ mới là một. Kinh Pháp Hoa nói, đức Phật ra đời là vì một nguyên nhân vô cùng quan trọng, đó là dẫn dắt chúng sinh nhập vào tri kiến Phật. Câu nói đó có nghĩa là, đức Phật hóa độ cho chúng sinh chứng đắc các quả vị Thanh-văn, Duyên-giác, thậm chí là Bồ-tát, đều chỉ là phương tiện mà thôi, chứ cái quả vị cứu cánh phải là Phật quả, tức là quả vị giác ngộ trọn vẹn, cao tột, duy nhất; đó là tri kiến của Như Lai, thứ trí tuệ siêu việt, vượt khỏi mọi khái niệm, mọi suy tư, phân biệt của tâm thức. (03) Mười thứ trói buộc (thập triền): Đây là mười loại phiền não khởi lên từ các phiền não căn bản (tham, sân, si), thúc đẩy chúng sinh tạo các nghiệp xấu ác, rồi cứ bị trói buộc mãi trong vòng sinh tử, không thoát li ra được. Đó là các phiền não: 1. Phẫn: Gặp việc trái ý thì tức giận, làm mất chánh niệm. 2. Phú: Tính hay che dấu tội lỗi của mình. 3. Tật: Thấy người khác có đức hạnh cao thượng, được mọi người kính mến, qui hướng, thì không biết kính trọng, không gần gũi để học hỏi, lại còn ganh ghét, nói xấu, hay xa lánh. 4. Xan: Tính keo kiệt. Có tiền của thì không muốn chia sớt để cứu giúp người; có kiến thức thì không muốn san sẻ cùng người. 5. Vô tàm: Mình không có đức hạnh, luôn luôn tạo lầm lỗi mà không biết ăn năn, tự thẹn. 6. Vô quí: Thấy người khác không làm lỗi, có đức hạnh cao thượng mà không tự biết hổ thẹn. 7. Trạo (điệu) cử: Tâm niệm lúc nào cũng giao động lăng xăng, không trầm tĩnh, khiến cho không thể nào tu tập thiền quán được. 8. Hôn trầm: Tâm thần tối tăm, dật dờ, trì trệ, không nhận thức được các pháp lành. 9. Hối: Hay nghĩ nhớ về những tội lỗi đã qua, làm cho tâm lúc nào cũng bất an. 10. Miên: Ham ngủ cho nên trở thành lười biếng, tâm thần mỏi mệt, yếu đuối, không đủ sức để tự kiểm soát mình. (04)

Năm thứ che lấp (ngũ cái): là năm loại phiền não thường che lấp tâm tính của chúng sinh, khiến cho các pháp lành không thể phát sinh được: 1. Tham dục: Tham đắm ngũ dục không biết chán, do đó mà tâm tính bị che lấp. 2. Sân hận: Gặp hoàn cảnh không vừa ý thì sinh cáu giận bực tức, do đó mà tâm tính bị che lấp. 3. Hôn miên: Hôn trầm và ham ngủ, làm cho tâm tính trì trệ, lười biếng, không tỉnh táo, không tích cực hoạt động, tu tập. 4. Trạo hối: Tâm chao động lăng xăng, tán loạn, mãi ôm giữ những

việc xấu đã qua rồi sinh phiền muộn, làm cho không định tĩnh, thảnh thơi, nhẹ nhàng. 5. Nghi pháp: Đối với giáo pháp thì nghi ngờ, do dự, khiến cho tín tâm không phát khởi được. (05) Ba trí (tam trí): tức là ba trình độ của trí tuệ. Có nhiều danh số về "ba trí": A. Theo luận Đại Trí Độ, ba trí gồm có: 1) Nhất thiết trí: Trí tuệ của các hàng Thanh-văn và Duyên- giác, thấy rõ tổng tướng của tất cả các pháp là không, vô thường, vô ngã. 2) Đạo chủng trí: Trí tuệ của hàng Bồ-tát, thấy rõ biệt tướng của tất cả các pháp, mỗi mỗi đều có tính chất đặc thù khác nhau. 3) Nhất thiết chủng trí: Trí tuệ trọn vẹn của Phật, thông đạt cả thông tướng lẫn biệt tướng. Tông Thiên Thai thì cho rằng, ba trí trên là do ba phép quán không, giả và trung mà có; tức là: nhất thiết trí là do không quán mà có, đạo chủng trí là do giả quán mà có, và nhất thiết chủng trí là do trung quán mà có. Tông này lại y theo ý nghĩa của ba phép quán không, giả, trung mà lập ra hai loại "ba trí" khác nhau: 1) Ba trí biệt tướng: Các vị Bồ-tát theo thứ tự tu tập ba phép quán riêng biệt để thành tựu nhất thiết trí, đạo chủng trí và nhất thiết chủng trí, thấy rõ Phật tánh, thường trú trong cảnh giới niết bàn. 2) Ba trí nhất tâm: Không theo thứ tự như trên, mà dung thông ba chân lí vào một cảnh, chỉ trong một niệm mà có đủ ba phép quán, cho nên cũng chỉ trong một niệm mà chứng đắc cả ba trí, không có thứ tự trước sau. B. Ba trí cũng là thanh tịnh trí, nhất thiết trí và vô ngại trí. 1) Thanh tịnh trí là trí tuệ tuyệt đối của chư Phật, do quán chiếu chân lí tuyệt đối, đoạn trừ tất cả các tập khí phiền não, giải thoát mọi thứ chướng ngại, hoàn toàn không còn ô nhiễm. 2) Nhất thiết trí là trí tuệ theo thế tục của chư Phật, biết rõ tất cả pháp tướng, như: tất cả thời, tất cả cõi, tất cả sự việc, tất cả chủng loại. 3) Vô ngại trí cũng là trí tuệ theo thế tục của chư Phật, tức là, đối với bốn loại "tất cả pháp tướng" (thời, cõi, sự việc, chủng loại) ở trên, hễ khởi niệm là biết rõ ngay, không nhờ phương tiện, không cần suy nghĩ, không có gì làm trở ngại được. Cả ba loại trí tuệ trên đều thuộc về nhất thiết chủng trí. C. Ba trí cũng là thế gian trí, xuất thế gian trí và xuất thế gian thượng thượng trí. 1) Thế gian trí là trí tuệ của phàm phu và ngoại đạo, đối với vạn pháp luôn luôn khởi niệm phân biệt, chấp có chấp không, cho nên không thể nào giải thoát khỏi thế gian. 2) Xuất thế gian trí là trí tuệ của hàng Thanh-văn và Duyên-giác, do tu tập bốn sự thật và mười hai nhân duyên mà thoát li thế gian, nhưng vì còn đắm vào tướng chung mọi người và tướng riêng mình, nên còn thấy có sinh tử để chán ghét và có niết bàn để mong cầu. 3) Xuất thế gian thượng thượng trí là trí tuệ của chư Phật và Bồ-tát lớn, thấy rõ vạn pháp là tịch tịnh, không sinh không diệt, vượt hẳn các hàng Thanh-văn và Duyên-giác. D. Ba trí cũng là ngoại trí, nội trí và chân trí. 1) Ngoại trí là trí tuệ phân biệt rõ ràng sáu căn sáu trần, thông suốt cổ kim, rành rẽ việc đời. 2) Nội trí là trí tuệ diệt trừ phiền não vô minh, làm cho tâm ý được vắng lặng. 3) Chân trí là trí tuệ thấy rõ thể tính vốn vắng lặng của vạn vật, không còn phân biệt có dơ có sạch. Đ. Ba trí cũng là hạ trí, trung trí và thượng trí.

1) Hạ trí là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Thanh-văn. 2) Trung trí là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Duyên-giác. 3) Thượng trí là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Bồ-tát và chư Phật.

BÀI TẬP

1) Bồ-tát tế độ chúng sinh, trước hết cần phải thực hành bốn cách thu phục, vì sao? Bồ-tát tế độ chúng sinh, trước hết cần phải thực hành bốn cách thu phục; vì có làm như vậy thì mọi người sẽ dễ dàng sinh thiện cảm với mình, qui hướng về mình, tin tưởng nơi mình, và sau đó thì sẽ nghe theo sự dẫn dắt của mình một cách dễ dàng để tu học Phật pháp.

2) Bốn cách thu phục là những gì? Bốn cách thu phục gồm có: 1. Bố thí, tức là dùng tiền của để cứu giúp người về phương diện vật chất, hoặc dùng Phật pháp để giúp đỡ người về phương diện tinh thần, nhân đó mà thu phục và dẫn dắt người. 2. Lời nói hòa ái, tức là dùng cách nói năng khéo léo, đầy tình thương, làm cho tâm người ta an vui và trong sáng, nhân đó mà thu phục và dẫn dắt họ. 3. Hành động lợi ích, tức là làm những công việc giúp ích cho người, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn người. 4. Cùng làm việc, tức là người ta ưa thích việc gì, mình hãy cùng làm việc đó với họ để tạo sự cảm thông, nhân đó mà thu phục và dắt dẫn họ.

3) Bốn tấm lòng rộng lớn là gì? Thử nói về tác dụng của chúng. Bốn tấm lòng rộng lớn là bốn đức tính căn bản của một vị Bồ-tát để thực hành bốn cách thu phục vừa nói ở trên, gồm có: 1. Lòng từ rộng lớn, tức là đem lại niềm vui cho mọi người. 2. Lòng bi rộng lớn, tức là giúp mọi người dứt trừ hoặc làm vơi bớt khổ đau. 3. Lòng hỉ rộng lớn, tức là thấy người ta làm được việc tốt, có được an vui, mình khởi tâm hoan hỉ chân thành đối với người đó. 4. Lòng xả rộng lớn, tức là đối xử bình đẳng với tất cả mọi người, không có tâm phân biệt như thương người thân, ghét kẻ nghịch. Mặt khác, dù làm được một hạnh tốt, như bố thí chẳng hạn, mình cũng không để cho tâm bị dính mắc vào việc ấy, buông bỏ tất cả sự tướng, để cho tâm hoàn toàn vắng lặng, trong sáng. Hành giả thực hành hạnh Bồ-tát, phải tu tập đầy đủ bốn tấm lòng rộng lớn này, lấy đó làm những đức tính thiết yếu, căn bản để thực hiện bốn cách thu phục hóa độ chúng sinh, trong và ngoài khế hợp, thì sự nghiệp lợi tha tất sẽ thành tựu viên mãn.

4) Bốn lời nguyện lớn là gì? Bốn lời nguyện lớn là bốn lời phát nguyện cao thượng, nói lên ý hướng và quyết tâm của một hành giả khi tu tập theo con đường Bồ-tát, là thành Phật và cứu độ chúng sinh; gồm có: 1. Chúng sinh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp. 2. Phiền não không cùng tận, thệ nguyện đều dứt sạch. 3. Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học. 4. Quả Phật không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.

5) Hãy nêu rõ: ở bốn lời nguyện lớn, trong mối liên hệ với bốn sự thật, lời nguyện nào duyên theo sự thật nào mà phát ra?

Bốn lời nguyện lớn là duyên theo bốn sự thật mà phát ra: 1. Duyên theo sự thật về nỗi khổ đau (khổ đế) không kể xiết mà tất cả chúng sinh trong sáu đường đang chịu đựng, Bồ-tát phát nguyện: “Chúng sinh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp.” 2. Duyên theo sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ (tập đế) triền miên cho chúng sinh chính

là mọi thứ phiền não tích chứa từ vô thỉ đến nay, Bồ-tát phát nguyện: “Phiền não không cùng tận, thệ nguyện đều dứt sạch.” 3. Duyên theo sự thật về con đường diệt khổ (đạo đế) gồm có vô lượng pháp môn, Bồ-tát phát nguyện: “Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học.” 4. Duyên theo sự thật về đạo quả giải thoát (diệt đế) là cảnh giới niết bàn cao tột, hoàn toàn thanh tịnh và vắng lặng, Bồ-tát phát nguyện: “Quả Phật không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.”

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15

1. Duy Ma Cật là đức Phật Kim Túc(1) hóa thân làm cư sĩ. Ở trong nền đại pháp của đức Thích Tôn, ngài trách cứ hàng tiểu thừa tiệm giáo và khuyến khích họ tiến đến đại thừa. Bởi vậy, đối với giáo pháp tiểu thừa, ngài thường hay phê bình, chê trách. Với tác phong đó, nhìn bề ngoài thì có vẻ như ngài đứng ở địa vị đối lập với hàng Thanh-văn xuất gia, kì thật, nếu quán sát một cách toàn bộ, thì ngài chính là cái vai phụ lực trọng yếu của đức Thích Tôn. Cách nhìn và hành động của ngài, đứng trên lập trường của tiểu thừa thì nói là “can ngăn”, còn đứng trên lập trường của đại thừa thì nói là “dắt dẫn”. Cái sự thật có vẻ như kẻ tại gia dạy dỗ người xuất gia đó, chỉ là để cho người đời sau biết và soi rọi, chứ không phải để bắt chước. Nếu người cư sĩ muốn bắt chước hành động của Duy Ma Cật, cần phải có đủ hai điều kiện: trí tuệ thì siêu quá bậc Bồ-tát Thập-địa(2), và thần thông thì vượt khỏi bậc A-la-hán; được như thế mới có thể bắt chước, còn không thì chẳng có tư cách gì. Tại vì, chỉ có thế thì mới duy trì được trật tự trong cửa Phật và sự tôn nghiêm của Tam Bảo. Nếu không như vậy thì ông A hay ông B(3) nào đó cũng đều có thể viện dẫn trường hợp Duy Ma Cật mà dạy dỗ, bài xích người xuất gia. Tình trạng đó chỉ làm nẩy sinh những chuyện lủng củng nội bộ, khiến cho pháp vận bị thu ngắn lại, làm công thần cho ngoại đạo(4). Những ai là cư sĩ tại gia, đều nên thể hội ý chỉ này để cùng nhau duy trì đại cuộc. Trong bức thơ Mã Viện(5) gửi răn dạy hai người con của anh mình là Nghiêm và Đôn, có câu rằng: “Bắt chước Quí Lương đã không được, lại trở thành kẻ bị người đời khinh bạc, đó gọi là vẽ cọp không ra cọp lại thành ra chó(6).” Bắt chước Duy Ma Cật lại còn tệ hơn thế nữa; cho nên biết chắc chắn, việc đó không thể được. 2. Bậc đạt được pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn, có thể nhét núi Tu-di vào trong hạt cải, mà các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi vẫn y nguyên như vậy; có thể đổ nước của cả bốn biển lớn vào trong một lỗ chân lông, mà các loài cá, ba ba, tôm, cua v.v... vẫn không nhận biết; có thể đặt cả đại thiên thế giới trong lòng bàn tay, rồi ném ra khỏi hằng sa thế giới, mà chúng sinh ở trong đó không hay biết một tí gì. Cho nên biết, ba vạn hai ngàn tòa sư tử, mỗi cái cao tám vạn bốn ngàn do tuần, đem bày trong cái phòng vuông vức một trượng, mà vẫn thấy rộng rãi, thì đâu có gì là lạ! Đó chính là giáo lí “một và nhiều ở trong nhau”(7), “rộng hẹp tự tại” của kinh Hoa Nghiêm. Chúng ta là những kẻ phàm phu, chưa đạt đến cảnh giới đó, thì ngoài sự tin tưởng sâu sắc ra, đâu có sự thật hay ngôn từ nào có thể đem chứng minh được! Hãy thử suy nghĩ: Màn ảnh chiếu bóng chỉ rộng chừng một trượng, mà biết bao nhiêu sông núi, nhà cửa, người xe v.v... đều xuất hiện trên đó mà không thấy chật, người ta đi xem mà có cho là lạ lùng đâu, huống nữa là Phật pháp không thể nghĩ bàn!

3. Chúng ta tuy chưa tiến đến địa vị của Phật và Bồ-tát, nhưng đối với những thành quả của chư Phật như niết bàn, tịch quang, ba thân, mười sức mạnh, mười tám pháp không cùng chung v.v..., và những thành quả của hàng Bồ-tát như bốn cách thu phục, sáu pháp qua bờ, mười ba la mật(8), mười địa v.v..., có thể nghiên cứu mà không sợ bị phương hại. Cũng như bốn quả Thanh-văn, dù chưa chứng đắc, nhưng chúng ta cũng có thể học hỏi những pháp bốn sự thật, mười hai nhân duyên, kiến tư hoặc, sáu thần thông v.v..., mà không sợ bị phương hại. Như thế, tuy trong nhất thời không tiến đến được, nhưng cũng phát sinh được cái tâm ngưỡng mộ, hướng về; và chính cái tâm ngưỡng mộ hướng về ấy mới có thể là kẻ dẫn đường cho việc tu tập của chúng ta vậy. 4. Lực lượng của khoa học, không nên xem thường; mà lực lượng của tinh thần, lực lượng của nghiệp, lại càng không nên coi nhẹ. Người đời chỉ biết có lãnh vực khoa học mà không biết rằng hãy còn có lãnh vực tinh thần và nghiệp lực, thật là cái tai hại lớn! Nước Sở có ông Hùng Cừ Tử(9), đang đi trong đêm, trông thấy một phiến đá trong đám cỏ, tưởng là cọp rình, liền giương cung bắn. Mũi tên cắm lút vào đó. Ông đến nhìn kĩ thì hóa ra là phiến đá. Lấy làm lạ, ông lại bắn một lần nữa, thì mũi tên không xuyên vào tảng đá được. Thế đấy, khi tâm cho là cọp, bắn thì tên xuyên vào, mà khi tâm cho là đá thì tên không xuyên vào, đó không phải là bằng chứng của lời dạy “vạn pháp chỉ là tâm” ư? Người đời nay khi thấy trong kinh điển có đề cập đến “những cảnh giới thần thông”, bèn nhất định phải dùng khoa học hiện đại để chứng minh, sau đó mới chịu tin tưởng; nhưng họ không biết rằng, điều mà người ta gọi là “hiện đại”, đó là hiện đại của thế kỉ hai mươi. Nếu đến thế kỉ ba mươi hay bốn mươi, cho đến ngàn vạn năm về sau, so với bây giờ thì khác nhau nhiều lắm. Phật pháp vốn là chân lí bất biến, không chuyển đổi theo tiêu chuẩn của khoa học thời đại. Ví dụ như thuyết “sức hút của vạn vật” của Newton(10), trong ba trăm năm trở lại đây, rất có quyền uy trong giới khoa học, nhưng gần đây đã bị thuyết “tương đối” của Einstein(11) đánh đổ. Rồi trải qua bao nhiêu năm nữa sau này, chắc chắn là thuyết tương đối cũng khó bảo đảm được là sẽ không bị một thuyết khác đánh đổ. Các nhà thiên văn thời trước đều cho rằng, tinh cầu khác không có người, không có thế giới, ngày nay máy móc tiến bộ, người ta lại phát hiện tinh cầu khác cũng có người, có thế giới. Thế thì khoa học có gì đủ để làm tiêu chuẩn đây? Lại như trong kinh Bồ Tát Xử Thai có nói: “Ta sinh ra từ hông bên phải, ông (Di Lặc) thì từ trên đỉnh đầu; ta thọ một trăm tuổi, ông sẽ thọ tám vạn bốn ngàn tuổi; quốc độ của ta bằng đất, quốc độ của ông bằng vàng; quốc độ của ta nhiều đau khổ, quốc độ của ông nhiều an vui.” Cũng cùng là thế giới này, mà đến thời đức Di Lặc hạ sinh, mạng sống của con người sẽ kéo dài đến hơn tám vạn tuổi, đất đai biến thành vàng, đức Di Lặc thì sinh ra từ trên đỉnh đầu; đến lúc bấy giờ, tự bản thân khoa học đã bị sớm phá sản, thì còn lấy tư cách gì để chứng minh, để làm tiêu chuẩn đây?

5. Bồ-tát ở cấp Mười-địa không nhất định là đều sinh ở nước Phật, mà đang sống ngay trong thế giới này của chúng ta, xưa và nay đều có; chỉ vì chúng ta là phàm phu, không có sức thần thông, nên không nhận ra mà thôi. Ví dụ như các ngài Duy Ma Cật, Văn Thù, Di Lặc, đều là Bồ-tát bậc Đẳng-giác; Mã Minh là Bồ- tát bậc Bát-địa; Long Thọ là Bồ-tát bậc Sơ-địa. Hành giả từ địa vị phàm phu, tu tập trải qua cấp Tam-hiền, đến khi lên được bậc Sơ-địa(12) thì đã là một kiếp a tăng kì; từ Sơ-địa đến Thất-địa lại qua một

kiếp a tăng kì nữa; lại từ Bát-địa đến Thập-địa cũng một kiếp a tăng kì; vị chi, khi hoàn mãn bậc Thập-địa, hành giả đã phải trải qua ba đại kiếp a tăng kì; còn Đẳng-giác thì càng khỏi phải nói. Một đại kiếp gồm có mười ba vạn vạn bốn ngàn ba trăm tám mươi bốn vạn năm. Nếu tính một vạn vạn là một ức, một vạn ức là một triệu, thì một kiếp a tăng kì tương đương với một ngàn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu đại kiếp. Như vậy, đương nhiên là công trình tu tập của các ngài ở các thế giới khác, trong vạn ức kiếp về trước, đều được bao gồm ở trong, thì cho đến ngày nay, tích lũy lại, mới có được cái khoảng thời gian dài như thế đó. Nếu không như vậy, thọ mạng của thế giới chúng ta đang sống, chẳng qua chỉ kéo dài một đại kiếp, trong đó, cái thời gian có con người tồn tại chỉ bằng một phần tư, thì làm sao hun đúc nên được một vị Bồ-tát có công hạnh trải ba đại a tăng kì kiếp! 6. Chư Phật, Bồ-tát, hàng Nhị-thừa, và các bậc cao tăng từng diệt độ trên tất cả các thế giới từ vô thỉ đến nay, có thể nói: hôm nay đều có mặt. Tất cả chúng sinh từng tử vong trong sáu đường – dù nhỏ đến như một con muỗi, một con côn trùng, cũng có thể nói: hôm nay đều có mặt. Tất cả, nếu diệt ở đây thì ắt sinh ở kia, không ở chỗ này thì ắt là ở chỗ khác; cho nên, khi một (người) sinh thì không phải là nhiều thêm, mà khi một (người) chết thì cũng không phải là ít đi. Giáo pháp hành giả đã học tập ở thế giới này, tuy sau này phải trải qua nhiều đời khác (ở các thế giới khác), vẫn còn hữu hiệu. Nếu không, trước khi chưa đoạn trừ kiến tư hoặc, chưa lìa khỏi luân hồi, không biết phải trải qua bao nhiêu lần sinh tử; tức như kẻ phàm phu tu tập và thành tựu cấp Thập-tín, cũng phải trải qua một vạn đại kiếp, nếu đời này tu học mà đời sau tiêu mất, làm sao có thể tích lũy đến ngàn kiếp, vạn kiếp? Vì tu học cũng giống như ông thợ sắt đập sắt, từng búa từng búa đều không đập vào khoảng không. Cho nên người tu học cứ yên tâm tu hành, mỗi khi đọc một câu, hoặc lạy một lạy, khởi một niệm, làm một việc, hay cho ai một đồng một vật, cái ruộng thức của thức thứ tám(13) trong tự thân quí vị sẽ ghi nhớ rõ ràng cho quí vị, lưu giữ làm của cải cho nhiều kiếp về sau. Nếu khởi lên một ý nghĩ xấu, làm một việc ác, cái ruộng thức ấy cũng ghi nhớ kĩ càng, không một mụn nhỏ nào lọt mất, lưu giữ làm quả báo đau khổ cho nhiều kiếp sau. Căn khí và nghiệp lực của tất cả chúng sinh là do cách thức này mà sản sinh ra. 7. Người đời nay học Phật pháp thường cho rằng “danh tướng”(14) là khó hiểu, nhân đó, hễ nhìn thấy là sợ. Kì thật, danh tướng không có gì khó, mà khó là ở chỗ “điều lí”. Học phật pháp, xem kinh luận, mục đích cũng đều nhằm giải quyết điều

lí. Xem kinh giáo cần phải đạt đến chỗ rỗng sáng tâm tánh, hiểu rõ trọn vẹn, thì mới kể được là thông suốt sâu rộng. Điều đó, nếu không chuyên tâm đọc tụng kinh luận mười, hai mươi năm, e không dễ gì rành mạch. Vả lại, trong thời gian đọc tụng đó, nếu không nhờ các bậc thiện tri thức giúp đỡ, mà chỉ bằng vào sự tra cứu tìm tòi của riêng mình, muốn chứng nhập thật tướng, hiểu rõ đệ nhất nghĩa, trừ phi sẵn có túc căn, còn không thì quyết không thể nào đạt được mục đích đó. Đến như những danh từ phổ thông, chỉ cần mua một bộ từ điển Phật học, rồi chú tâm, một mặt xem kinh, một mặt lật xem chú thích, chỉ cần bỏ công hai, ba năm, ắt có được thành tựu đáng kể; so ra không khó bằng nghiên cứu khoa học. Rất tiếc, người đời không chịu phát tâm nghiên cứu, để cho Phật pháp trân quí trong thế gian, giống như của báu bị vùi lấp trong núi hoang, không ai hay biết, thật đáng tiếc! Học Phật giống như nhai mía, dần dần đi vào cảm giác thú vị;

lại như ăn quả trám, mới nhai thì thấy chát, nhưng sau đó thì thấy ngọt. Người đời nay thấy khó, thấy khổ liền co đầu rụt cổ, thì làm sao hưởng được chất ngọt ngào và cảm giác thú vị! 8. Trong tập giáo khoa này, bài thứ nhất nói về Phật một cách khái quát. Hai bài thứ hai và thứ ba nói ngay vào tiểu sử đức Thích Tôn để nhớ nghĩ đến Ngài và tỏ lòng sùng kính; cũng là biểu lộ sự không mất gốc của mình. Bài thứ tư nêu lên một đức Phật ở phương khác, biểu thị rằng Phật có hai phương cách: Đức Dược Sư như là người mở y viện, có lợi ích cho những chúng sinh có bệnh tật, đến viện ở để được điều trị; đức Thích Ca như là người quảy thùng thuốc, thân hành đến nhà người bệnh để chẩn trị. Bài thứ năm, trực tiếp giới thiệu mười tôn hiệu của các đức Như Lai, và gián tiếp nêu lên đức và hạnh của Phật. Vậy là, từ bài một đến bài năm đều đề cập đến PHẬT. Bài thứ sáu giới thiệu đến PHẬT PHÁP; bài thứ bảy trở đi là nói về TĂNG. Bài bảy nói chung về hàng Bồ-tát. Bài tám nêu riêng đức Di Lặc làm điển hình, vì ngài có nhục thân, cùng thời với đức Thích Tôn, đản sinh ở Ấn- độ, có gia thế khảo chứng được, chứ không phải mò mẫm trong chốn mịt mù; vả lại, ngài còn là đức Phật sẽ hạ sinh trong tương lai, chúng ta cần biết nhiều về ngài để kết duyên lành. Hai bài chín và mười nêu lên những đạo tràng của chư vị Bồ-tát, khiến cho tỏ rõ cách thức độ sinh của quí ngài; thấy được cái hạnh của quí ngài mà cố tu tập theo. Bài mười một và mười hai nói về sáu phép qua bờ, nêu rõ pháp môn tu tập thiết yếu của Bồ-tát. Bài mười ba đề cập đến ngài Duy Ma Cật, một vị Bồ-tát tại gia, để cùng với đức Di Lặc, biểu thị đầy đủ hai cách thức của hai giới tăng và tục. Bài mười bốn nói rõ các nấc thang tu tập của hàng Bồ-tát. Bài mười lăm nói về hạnh nguyện của Bồ-tát. Từ bài bảy đến bài mười lăm đều đề cập đến Bồ-tát tăng; từ bài mười sáu trở đi sẽ đề cập đến Thanh-văn tăng. Bài hai mươi mốt sẽ kết thúc phần "Tam Bảo", khuyên người qui y. Đó là mạch lạc hành văn vậy.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Kim Túc Như Lai: tên của một đức Phật đời quá khứ, theo truyền thuyết, là tiền thân của cư sĩ Duy Ma Cật. Truyền thuyết này rất được thịnh hành từ xưa tới nay. Có người nói rằng, truyền thuyết này đã phát xuất từ kinh Phát Tích và kinh Tư Duy Tam Muội, nhưng hai kinh này đến nay chưa ai tìm thấy. (02) Bồ-tát Thập-địa: tức là các đức Bồ-tát đã chứng đắc bậc cuối cùng của cấp Mười-địa (tức địa thứ mười, hay Pháp-vân-địa) để tiến lên bậc Đẳng-giác. (03) Trương Tam Lí Tứ: chàng Trương Tam và chàng Lí Tứ. Đây là một thành ngữ có ý chỉ một người nào đó, không ai biết tên tuổi là gì, ở xứ sở nào, có danh phận gì, như nói: "ông A ông B nào đó". (04) Công thần ngoại đạo: Tự mình phá hoại, làm suy yếu đạo của mình, để cho người ngoại đạo khinh rẻ, chê cười và lấn lướt. Như vậy tức là mình vô tình giúp cho ngoại đạo hưng vượng lên và tiêu diệt đạo mình; mình trở thành như là một "công thần" của họ. (05) Mã Viện (14 tr. TL - 49 s. TL): Người thời Đông-Hán (25-220), Trung-quốc, theo phò Hán Quang Vũ (25-57), làm thái thú Lũng-tây. Năm 42, Viện lãnh chức Phục-ba tướng quân, dẫn quân sang xâm lăng Giao-chỉ (Việt-nam). Năm 43, quân Giao-chỉ bị đánh bại, Hai Bà Trưng tự vận, Giao-chỉ trở thành thuộc địa của Trung-quốc. (06) Trong cuộc chiến xâm lăng Giao-chỉ, người anh của Mã Viện là Mã Dư bị tử trận. Mã Dư có hai con trai là Mã Nghiêm và Mã Đôn, rất được Mã Viện yêu mến; cho nên từ chiến trường, Viện đã gửi thư về răn dạy các cháu, nêu một vài người làm gương để bảo các cháu nên

bắt chước ai và không nên bắt chước ai. Trong bức thơ ấy có câu: "Họa hổ bất thành phản loại cẩu", có thể giản lược thành: "Họa hổ loại cẩu" (vẽ cọp ra chó), ý nói, nói hay làm việc gì cũng phải bắt đầu từ căn bản thực tế, rồi từ từ tiến tới mới chắc chắn thành công; nếu chỉ nói những điều viển vông, cố làm những việc cao xa vượt sức thì sẽ không thành tựu được việc gì cả. Quí Lương (trong câu "Bắt chước Quí Lương .....") đã được Mã Viện diễn tả (trong bức thơ) như là một bậc đạo đức quá cao trọng, đứng trên cả mọi người, mà những người còn quá trẻ như Nghiêm và Đôn chưa có thể bắt chước được. (07) "Một và nhiều ở trong nhau" (nhất đa tương nhập) cũng tức là "một và nhiều dung chứa nhau" (nhất đa tương dung) là một trong những giáo nghĩa trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm. Kinh này có câu: "Một thế giới nằm trong vô lượng thế giới, vô lượng thế giới nằm trong một thế giới." Nói cách khác: một sự vật có mặt trong tất cả các sự vật, tất cả các sự vật có mặt trong một sự vật. Một cuốn sách chẳng hạn, không phải tự nó có ra, nhưng đã do tất cả những yếu tố "không phải là sách" hợp lại làm thành (như giấy, mực, máy in, nhân công; rồi những vật liệu làm ra giấy như gỗ, thợ gỗ, nhà máy, nhân công v.v...; rồi những thứ đã làm nên gỗ như hạt giống, đất, nước, ánh sáng mặt trời, không khí v.v...; rồi những thứ đã nuôi sống thợ in, nhân công làm giấy như cơm, thịt, rau, cá v.v...; rồi những gì liên quan đến cơm, thịt, rau, cá ..., nhiều lắm, cùng khắp vũ trụ, không thể nào kể ra hết được). Bởi vậy, giữa cuốn sách và chiếc máy in, mặt trời, người nông dân, con cá v.v... không có gì ngăn cách; trong cuốn sách có tất cả mọi thứ giấy, mực, máy in, thợ gỗ, thợ nề, con bò, hạt gạo, đám mây, không khí v.v...; và đồng thời cuốn sách cũng có mặt trong tất cả mọi thứ kia. Hành giả khi đã đạt được cái thấy này thì tâm ý tức khắc được giải thoát khỏi những ràng buộc, những hạn chế, những chướng ngại của ngã chấp và pháp chấp, chấm dứt đau khổ. – "Rộng hẹp tự tại" cũng cùng loại giáo nghĩa ấy, nghĩa là, cái rộng cái hẹp hàm chứa lẫn nhau, không có gì chướng ngại. (08) Mười ba la mật: (Xin xem lại phụ chú số 10, bài 14 ở trước.) (09) Sở Hùng Cừ Tử: Nước Sở (nay là phần đất phía Đông tỉnh Hồ-bắc) do Hùng Dịch kiến lập vào thời vua Thành vương (1103?-1066? tr. TL) nhà Chu (1122?-249 tr. TL), là một trong bảy nước chư hầu hùng mạnh nhất vào thời Chiến-quốc (475-221 tr. TL), sau bị Tần Thỉ-hoàng (259-210 tr. TL) diệt, thống nhất Trung-quốc. Hùng Cừ Tử là người nước Sở, nổi danh thiện xạ, người khắp nước đều biết. Trong sách Sử Kí của Tư-mã Thiên cũng có chép câu chuyện tương tự: Lí Quảng đi săn, thấy tảng đá trong đám cỏ,

tưởng là cọp, bèn giương cung bắn. Mũi tên ngập lút vào tảng đá. Chừng xem kĩ lại thì rõ ràng là tảng đá, bèn thử bắn lại lần nữa thì mũi tên không xuyên qua tảng đá được nữa. (10) Sir Isaac Newton (1642-1727), nhà số học và vật lí học người Anh, đã nâng khoa học và nền văn minh Âu-châu lên tới mức tuyệt đỉnh. Thuyết "cơ học" (cho rằng không gian và thời gian hoàn toàn độc lập, không liên hệ gì với nhau) và thuyết "vạn vật hấp dẫn" (vạn vật trong vũ trụ đều có sức hút lẫn nhau) của ông đã ngự trị trên toàn giới khoa học trong một thời gian dài, mãi đến đầu thế kỉ 19 mới bị các thuyết khác đánh đổ. (11) Albert Einstein (1879-1955), nhà số học và vật lí học người Đức gốc Do-thái, trở thành công dân Mĩ vào năm 1940. Thuyết "tương đối" của ông được công bố vào đầu thế kỉ 20 đã đánh đổ các thuyết trước đó của Newton, và mở ra một thời đại mới cho vật lí học, đồng thời cống hiến cho nhân loại một cái nhìn mới về sự vận hành

vũ trụ. Cái nhìn mới đó rất gần với vũ trụ quan Phật giáo đã được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm; ví dụ, ông cho rằng không gian và thời gian liên tục tương đối nhau, thời gian và không gian không thể xác định được một cách tuyệt đối, tất cả những hiện tượng đều liên hệ với nhau. (12) Bước lên bậc Sơ-địa thì gọi là "Đăng-địa", tức là, bậc Bồ-tát đã hoàn mãn cấp Mười-hồi-hướng và bắt đầu bước lên bậc Sơ-địa của cấp Mười-địa. (13) Thức Thứ Tám có tên là A-lại-da thức (alaya-vijnana), có khả năng chứa đựng tất cả chủng tử của vạn pháp; cho nên, được gọi là "thức điền". (Xin xem thêm chú thích số 10, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25,26 và 27" ở sau.) (14) Danh tướng: "Danh" là tên gọi của sự vật, nói lên cái tính chất của sự vật; "tướng" là tướng trạng của sự vật. Mọi sự vật đều có danh và tướng: tên của sự vật chúng ta có thể nghe được bằng tai, gọi là "danh"; hình sắc của sự vật chúng ta có thể thấy bằng mắt, gọi là "tướng". Nghe cái tên mà thấy rõ được tướng trạng của sự vật, gọi là "danh tướng". Trong bài này tác giả dùng chữ "danh tướng" để chỉ cho kinh điển và các pháp môn tu tập. Chữ "điều lí" có nghĩa là: mạch lạc, thứ lớp, ngăn nắp. Trong bài này tác giả dùng chữ "điều lí" với ý nghĩa là nắm lấy nghĩa lí kinh giáo một cách minh bạch, trọn vẹn, không lầm lẫn, sai sót.

Bài 16

TĂNG và SÁU PHÁP HÒA KÍNH "Tăng" là tiếng gọi tắt của tiếng "tăng già", có nghĩa là đông người. Tập hợp ba hoặc bốn vị tì kheo đã thọ giới cụ túc mới được xưng là Tăng. Như vậy thì tăng là danh hiệu của đoàn thể, chứ không phải chỉ riêng cho một cá nhân nào. Đời sau, một người cũng xưng là tăng, có ý nói rằng, người đó là một phần tử của tăng đoàn; ví như thời xưa, 12.500 lính mới là một quân (theo quân số Trung-quốc – HC), nhưng một người lính cũng được gọi là quân, về lí lẽ thì hơi giống nhau, nhưng, nếu chiếu theo định nghĩa mà nói, thì một người phải xưng là "tì kheo", còn nhiều người thì xưng là "tăng", mới là hợp lí. Lại nữa, một nghĩa khác của chữ "tăng" là hòa hợp. Điều được gọi là "hòa hợp" ấy, lại có hai nghĩa: 1) Hòa hợp về lí, tức "chứng trạch diệt"(1), nghĩa là cùng chứng nhập cái mục đích niết bàn mà đoàn thể đồng chọn lựa. 2) Hòa hợp về sự, gồm sáu điều: 1- Thân hòa hợp cùng ở, tức là thân thể cùng ở chung với nhau một cách hòa bình. 2- Miệng hòa hợp không tranh cãi, tức là không tranh cãi với nhau trong lúc nói năng. 3- Ý hòa hợp cùng vui, tức là tâm ý mọi người cùng hòa thuận vui vẻ với nhau. 4- Giới luật hòa hợp cùng tu, tức là mọi người cùng nhau tuân thủ một thứ giới luật. 5- Cùng hiểu biết kiến thức của nhau, tức là kiến giải của mọi người đều hoàn toàn nhất trí. 6- Phúc lợi cùng chia đều, tức là các phúc lợi được chia sẻ đồng đều cho tất cả. Xem đó thì biết rằng, số tì kheo từ ba vị trở lên, lại thực hành đầy đủ sáu pháp hòa kính, thì ý nghĩa của chữ "tăng" mới thực là trọn vẹn. Nay xin đem những điều kiện mà tăng hòa hợp phải có đầy đủ, trình bày thành biểu đồ dưới đây: Hòa hợp lí

chứng trạch diệt Tăng Hòa Hợp

Thân hòa hợp cùng ở Miệng hòa hợp không tranh cãi Hòa hợp sự

Ý hòa hợp cùng vui

Giới luật hòa hợp cùng tu
Cùng hiểu biết kiến thức của nhau
Phúc lợi cùng chia đều

Luận Đại Trí Độ1, quyển 34, phân chia tăng làm hai loại: Thanh-văn và Bồ-tát. Sự thật, các hành giả trong nhà Phật, khi đã thành chánh giác thì đều gọi là Phật, khi chưa thành chánh giác thì đều gọi là tăng; cho nên tất cả quí vị Thanh-văn và Bồ-tát đều ở trong số tăng già. Có điều, Bồ-tát có phân biệt xuất gia và tại gia, cho nên tăng Bồ-tát cũng có hai loại xuất gia và tại gia. Nhưng, nhân vì tăng tại gia còn ẩn chứa dấu vết trần tục, giới hạn mơ hồ, cho nên không phải là nơi để quay về nương tựa(2).

CHÚ THÍCH 01. Luận Đại Trí Độ gồm 100 quyển, do Bồ-tát Long Thọ soạn để giải thích kinh Đại Bát Nhã.

PHỤ CHÚ

(01) Chứng trạch diệt tức là chứng quả niết bàn. “Trạch diệt” là một tên khác của niết bàn, là một trong sáu pháp vô vi (trong một trăm pháp), theo giáo lí tông Duy Thức. “Trạch” nghĩa là lựa chọn, phán đoán; “diệt” nghĩa là dứt trừ cả phiền não chướng lẫn sở tri chướng, thoát li sinh tử, chứng nhập cảnh giới niết bàn tịch tịnh (tức là diệt đế trong tứ đế). “Trạch diệt” nghĩa là dùng sức phán đoán, lựa chọn chính xác của trí tuệ để loại trừ phiền não, thoát khỏi mọi trói buộc, chứng đạt giải thoát trọn vẹn. (02) Theo ý tứ của tác giả trong bài này thì “tăng” là đoàn thể của những người cùng sống chung trong sự hòa hợp và nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật để chứng đạt đạo quả cao tột cuối cùng là giải thoát, niết bàn, tức quả Phật. Tăng không phải chỉ có một đoàn thể, mà có nhiều đoàn thể – có thể gọi là “chúng”. Tổng quát thì có hai chúng: xuất gia và tại gia. Xuất gia lại có hai chúng: Bồ-tát (đã thọ xuất gia bồ tát giới) và Thanh-văn (đã thọ cụ túc giới); tại gia chỉ có một chúng là Bồ-tát (đã thọ tại gia bồ tát giới). Quan niệm về “tăng” như trên của tác giả vẫn chưa đầy đủ. Từ khi Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc-dã cho đến khi thu nạp hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tại thành Vương-xá hơn một năm sau đó, số đệ tử xuất gia của Phật kể có trên 1.300 vị, tất cả đều đã xuất gia làm “sa môn” từ trước, và bây giờ đều trở thành “tì kheo” – mà tuyệt nhiên chưa hề có “giới tì kheo” (hay “giới cụ túc”). Chữ “tăng” lúc đó là chỉ cho tăng đoàn của Phật; và cả hơn 1.300 vị tì kheo đó đều đã chứng thánh quả A-la- hán, nên “tăng” cũng là tiếng để chỉ cho một trong Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo): Phật, Pháp, Tăng. Sau đó, khi hoàng tôn La Hầu La theo Phật xuất gia thì trong tăng đoàn của Phật có thêm chúng Sa di. Từ đó, tăng đoàn của Phật có hai chúng xuất gia: Tì-kheo và Sa-di. Đến khi thái hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng nhiều công nương thành Ca-tì-la-vệ được Phật cho phép xuất gia thì tăng đoàn của Phật xuất hiện thêm một chúng nữa, là chúng Tì-kheo-ni. Chấp nhận hành trì “bát kính pháp” là điều kiện tiên quyết để Phật cho phép phái nữ xuất gia. Ngay trong “bát kính pháp” này, từ “thức-xoa-ma-na” (hai năm tập sự trước khi được chính thức thọ giới tì kheo ni) đã được đề cập; cho nên chúng Thức-xoa-ma-na cũng đã có từ lúc chúng Tì- kheo-ni được thành lập. Chúng tôi chưa tra cứu được để biết vị sa di ni đầu tiên là ai và có vào lúc nào, nhưng rõ ràng là tăng đoàn thời Phật đã gồm có năm chúng xuất gia: Tì kheo, Sa di, Tì kheo ni, Thức xoa ma na và Sa di ni. Giới

luật tì kheo chắc chắn là đã được đức Phật chế ra về sau, khi tăng đoàn đã trở nên quá đông đảo và có xen lẫn những phần tử mất phẩm hạnh. – Theo Luật Tì Kheo Giới Bổn Sớ Nghĩa (tì kheo Thích Đỗng Minh dịch, in năm 1996), mãi đến năm thứ 13 sau ngày thành đạo, đức Phật mới chính thức chế giới luật; trước đó Ngài và chư tăng chỉ lược nói đến giới luật mà thôi. Điều đó cho thấy, trước khi giới luật được chính thức chế ra, không nhất thiết phải thọ giới cụ túc mới được

gọi là "tăng". Sau nữa, khoảng một trăm năm trước sau kỉ nguyên Tây lịch, ý niệm và danh từ "bồ-tát" được xuất hiện; trước tiên là phát xuất từ các đoàn Phật tử cư sĩ, và sau đó được các vị xuất gia ủng hộ. Từ đó mà các kinh điển đại thừa dần dần được kết tập và hình thành. Dĩ nhiên, sự kiện này đã làm cho tăng đoàn Phật giáo có thêm hai chúng mới: chúng Bồ-tát xuất gia và chúng Bồ-tát tại gia. Ngày nay, theo định nghĩa của danh từ "tăng" như trên, chúng ta thấy, TĂNG không phải chỉ có bấy nhiêu chúng như tác giả vừa nêu, mà còn có cả chúng Cư-sĩ tại gia nam và nữ, dù mới chỉ thọ trì năm giới. Vậy, nếu kể đầy đủ, TĂNG ĐOÀN PHẬT GIÁO gồm có chín chúng sau đây: Bồ-tát xuất-gia, Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na (ni), Bồ-tát tại-gia, Cận-sự-nam và Cận-sự-nữ. Theo ý nghĩa này, tất cả các chúng đều bao gồm trong TĂNG BẢO. Và "qui y Tăng Bảo" có nghĩa là: nếu chưa là Phật tử thì xin quay về nương tựa chư tăng để trở thành Phật tử; nếu đã là Phật tử thì vừa quay về nương tựa nơi chính mình, vừa quay về nương tựa nơi đoàn thể tăng chúng (cũng có thể gọi là "tăng thân"). Riêng về việc truyền giới (kể cả truyền tam qui ngũ giới), theo thiển kiến của chúng tôi, sứ mạng này chỉ dành cho chư vị tì kheo và bồ tát xuất gia mà thôi. Chúng tôi nói lên điều này vì hiện thời đã có người chủ trương cho phép cư sĩ được quyền truyền thọ tam qui ngũ giới cho những người muốn qui y Tam Bảo để trở thành Phật tử.

BÀI TẬP

1) Hãy nêu lên hai ý nghĩa của danh từ "tăng". Chữ "tăng" có hai ý nghĩa: a) Đông người, tức là phải có từ ba hay bốn vị tì kheo trở lên cùng sống chung một chỗ. b) Hòa hợp, tức là cùng sống chung hòa thuận.

2) Hai ý nghĩa của từ "hòa hợp" là gì? Từ "hòa hợp" có hai ý nghĩa: a) Hòa hợp về lí, tức là mọi phần tử trong tăng đoàn đều nguyện chứng đạt đạo quả niết bàn tịch diệt, là cái mục đích tối thượng mà mọi người đã cùng chung lựa chọn – thuật ngữ Phật học gọi là "chứng trạch diệt". b) Hòa hợp về sự, tức là trong khi sống chung, mọi người cùng thực hành sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp.

3) Sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp là những gì? Sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp là: 1- Thân thể cùng ở chung một nơi một cách hòa hợp (thân hòa đồng trú); 2- Nói năng với nhau một cách ôn hòa, không to tiếng, tranh cãi (khẩu hòa vô tránh); 3- Tâm ý tỏ với nhau luôn luôn trong niềm hoan hỉ, vui vẻ (ý hòa đồng duyệt); 4- Cùng nhau tuân thủ và hành trì một thứ giới luật (giới hòa đồng tu); 5- Chia sẻ cho nhau những kiến thức hấp thụ được để cùng hiểu biết (kiến hòa đồng giải); 6- Các phúc lợi có được đều cùng nhau san sẻ đồng đều (lợi hòa đồng quân).

4) Hãy đem những điều kiện tất yếu phải có đầy đủ của tăng hòa hợp, liệt kê thành đồ biểu.

Tăng hòa hợp Hòa hợp lí Chứng trạch diệt
Hòa hợp sự Thân hòa đồng trú
Khẩu hòa vô tránh
Ý hòa đồng duyệt
Giới hòa đồng tu
Kiến hòa đồng giải
Lợi hòa đồng quân
5) Vì sao tăng tại gia không phải là nơi để quay về nương tựa? Vì tăng tại gia (cư sĩ) vẫn còn ẩn chứa dấu vết trần tục, giới hạn không rõ ràng, nên không phải là nơi để quay về nương tựa.

Bài 17

BỐN THÁNH ĐẾ Chư Phật nói pháp, một cách tổng quát, không ra ngoài phạm vi BỐN THÁNH ĐẾ. “Đế” nghĩa là chân lí. Bốn thánh đế cũng gọi là bốn chân đế, hay bốn đế pháp(1). Sau khi thành đạo, đức Thích Tôn trước tiên đến vườn Lộc-dã1(2), vì năm vị tì kheo2(3) mà nói pháp này. Về sau, đối với những người đương cơ3, Ngài đã nói lại ba lần, gọi là “ba lần chuyển bánh xe pháp”4(4). Bốn thánh đế là bốn pháp: khổ, tập, diệt và đạo. KHỔ là chỉ cho tất cả những khổ đau mà thân tâm chúng sinh phải chịu đựng khi còn luân hồi trong sáu đường; những khổ đau này đều thuộc vào tính bức bách. TẬP là chỉ cho tất cả những tư tưởng và hành vi khởi lên nơi thân, miệng và ý của chúng sinh; những hoặc nghiệp này nhiều vô lượng vô số, đều thuộc vào tính chiêu cảm. DIỆT là chỉ cho cảnh giới niết bàn5(5) mà tất cả các bậc thánh đã chứng được sau khi trải qua thời gian tu tập – cảnh giới đó thanh tịnh an vui vĩnh viễn; bất luận là niết bàn của tiểu thừa hay đại thừa, đều thuộc vào tính khả chứng (có thể chứng đắc). ĐẠO là chỉ cho chánh pháp mà tất cả các bậc thánh đã tu tập khi hướng về niết bàn; bất luận là pháp môn của Thanh-văn, Duyên-giác, hay Bồ-tát, đều thuộc vào tính khả tu (có thể tu tập). Nếu chiếu theo luật nhân quả mà nói thì tập là nhân của khổ, khổ là quả của tập. Do đã có nhân TẬP ở quá khứ nên mới có quả KHỔ ở hiện tại; đó là nhân quả trong phạm vi mê muội của thế gian. Các hành giả khi giác ngộ được lí lẽ vô thường của vạn pháp, ý muốn vượt khỏi thế gian, bèn tu tập và chứng nhập niết bàn, vĩnh viễn trú trong cảnh giới chân thường. Cho nên, đạo là nhân của diệt, diệt là quả của đạo. Vì có nhân ĐẠO ở hiện tại nên mới có quả DIỆT ở vị lai; đó là nhân quả trong phạm vi giác ngộ của xuất thế gian. Hai cặp nhân quả có tính cách lưu chuyển và hoàn diệt(6) này, bao quát tất cả các pháp thế và xuất thế gian, không hề có kẽ hở. Nếu thuận theo thứ tự nhân quả nhập thế và xuất thế thì phải nói là: tập, khổ, đạo, diệt. Sở dĩ Phật nói khổ đế trước rồi mới nói tập đế sau, là vì muốn cho hành giả trước tiên nhàm chán nỗi khổ của sự đau đớn cùng cực, rồi sau đó Ngài mới bảo cho biết cái nguyên nhân đưa đến khổ đau là do nơi tập, khiến cho họ không dám tiếp tục tạo nghiệp; đó là giáo pháp phương tiện để cảnh giác quá khứ. Sở dĩ Phật nói diệt đế trước rồi mới nói đạo đế sau, là vì muốn cho hành giả trước tiên vui mừng nhận ra cảnh giới giải thoát thanh tịnh an

lạc, rồi sau đó Ngài mới bảo cho biết cái nguyên nhân đưa đến giải thoát là do nơi đạo, khiến cho họ dõng mãnh tiến tới trước; đó là giáo pháp phương tiện để khích lệ tương lai.

CHÚ THÍCH 01. Vườn Lộc-dã ở nước Ba-la-nại, thuộc Trung Thiên-trúc, là nơi đầu tiên Phật nói pháp TỨ ĐẾ, độ cho nhóm năm vị tì kheo. 02. Năm vị tì kheo được Phật độ đầu tiên: Kiều Trần Như, Át Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp và Ma Nam Câu Lị. 03. Phật nói pháp gì cũng phù hợp với căn cơ của người nghe ngay trước mặt để họ thu được ích lợi, cho nên gọi là "đương cơ". 04. Sau khi thành đạo, Phật đã nói pháp TỨ ĐẾ trước tiên tại vườn Lộc-uyển, độ cho nhóm năm vị tì kheo; đó là lần chuyển bánh xe pháp đầu tiên (sơ chuyển pháp luân). Sau lại nói trở lại pháp đó ba lần, cho nên cũng gọi là "ba lần chuyển bánh xe pháp" (tam chuyển pháp luân). 1) Thị chuyển: Đối với hạng người căn tánh sáng suốt, Phật nói: "Đây là khổ, có tánh bức bách; đây là tập, có tánh chiêu cảm; đây là diệt, có tánh khả chứng; đây là đạo, có tánh khả tu." Họ vừa nghe xong liền chứng ngộ. 2) Khuyến chuyển: Đối với hạng người căn tánh trung bình, Phật nói: "Đây là khổ, quí vị nên biết; đây là tập, quí vị nên dứt trừ; đây là diệt, quí vị nên chứng; đây là đạo, quí vị nên tu." Hạng người này nghe xong liền tin nhận và hành trì. 3) Chứng chuyển: Vì sợ hạng người căn tánh tối tăm vẫn không thể hiểu rõ, Phật phải lấy chính mình làm bằng chứng cho họ thấy rõ giáo pháp ấy không phải là hư dối: "Đây là khổ, Như Lai đã biết; đây là tập, Như Lai đã dứt trừ; đây là diệt, Như Lai đã chứng; đây là đạo, Như Lai đã tu." Hạng người này nghe xong liền dứt bỏ nghi chướng. 05. Cũng dịch là nê hoàn, hay diệt, diệt độ, giải thoát v.v... Đó là cảnh giới cao tột mà các bậc thánh chứng đắc.

PHỤ CHÚ

(01) Thuật ngữ Phật học Hán Việt có nhiều từ để gọi "bốn sự thật", như: tứ đế (bốn chân lí, bốn sự thật), tứ diệu đế (bốn chân lí mầu nhiệm, bốn sự thật mầu nhiệm), tứ chân đế (bốn chân lí, bốn sự thật), tứ thánh đế (bốn chân lí do bậc chí thánh –tức đức Phật– khám phá và chứng nghiệm), tứ đế lí (bốn lẽ chân thật), tứ đế pháp (bốn pháp chân thật), tứ thánh thật (bốn sự thật do bậc chí thánh khám phá và chứng nghiệm). Bốn sự thật là giáo lí căn bản của Phật giáo – dù là Phật giáo nguyên thỉ hay Phật giáo phát triển. (02) Vườn Lộc-dã (nay là Sarnath) nằm cách khoảng 6 cây số về hướng Tây Bắc của kinh thành Ba-la- nại (nay là Varanasi, Ấn-độ) của vương quốc Ca-thi. Sở dĩ có tên vườn Lộc-dã, vì vào thời quá khứ xa xăm, có vị quốc vương từ kinh thành Ba-la-nại đến nơi này săn bắn, đã giăng lưới bắt được cả ngàn con nai. Con nai chúa vì quá thương đàn nai, đã xin nhà vua thả hết đàn nai, rồi mỗi ngày nó sẽ đích thân đem đến dâng cho vua một con nai để làm thức ăn. Nhà vua xúc động, liền cho thả hết bầy nai vừa bắt được. Do đó, khu vườn này có tên là "Lộc-dã-uyển" (hay Lộc-dã-viên, Lộc-uyển, Lộc-viên – "lộc" nghĩa là con nai). Hoặc có chỗ nói, trong bầy nai nhà vua bắt được, có một con nai mẹ đang mang thai. Vì quá thương tâm, nai chúa bèn xin nhà vua tha cho con nai đang có thai, rồi tự hủy mình trước nhà vua để chết thế. Quá xúc động trước sự việc xảy ra bất ngờ, nhà vua liền ra lệnh thả hết bầy nai, và ban lệnh dành khu rừng ấy cho nai ở, cấm tất cả mọi người không được tới đó săn bắn. Do đó mà bầy nai được

sống thât an bình, và địa phương đó được gọi là vườn Nai. Mặt khác, vào thời quá khứ, đức Phật đã từng là một vị tiên, tên Tối Thắng, thường nói pháp ở khu rừng này, nên nó cũng có tên là "Tiên-nhân-luận- xứ". Lại nữa, dù có Phật ra đời hay không, khu vực này luôn luôn là nơi cư trú dành cho các bậc thần

tiên, cho nên nó cũng có tên là "Tiên-nhân-trú-xứ" (hay Tiên-viên, Tiên-uyển). Cũng có thuyết nói rằng, ngày xưa từng có năm trăm vị tiên bay trên không trung, khi bay ngang qua khu rừng này thì thấy có rất nhiều phi tần của vua, lòng dục phát khởi, liền mất hết thần thông và rơi xuống đất, cho nên nó cũng có tên là "Tiên-nhân-đọa-xứ". Vườn Nai là một trong các thánh tích quan trọng của Phật giáo. Đó là nơi Phật chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên; cũng là nơi Ba Ngôi Báu xuất hiện trước tiên ở thế gian; và cũng là nơi Giáo đoàn Phật giáo được thành lập. Nhưng, từ thời Phật tại thế, nơi đó đã không có một tu viện qui mô với kiến trúc đồ sộ như ở các đạo tràng Trúc-lâm hay Kì-viên. Mãi đến thời đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thánh tích này mới trở thành quan trọng, được mọi người chú ý, do công đức xây dựng của chính vua A Dục. Đầu thế kỉ thứ 8, khi pháp sư Huyền Trang (Trung-quốc) đến Ấn-độ, thì dấu tích công trình của vua A Dục tại Lộc-uyển vẫn còn, có ngôi tinh xá cao tầng đồ sộ với tường thành vây bọc chung quanh, tăng chúng tu học đông đến ngàn vị. Gần đó là một trụ đá cao đến gần 25 thước, cũng do chính vua A Dục xây để ghi dấu vết nơi đức Thế Tôn chuyển pháp luân. Đến thế kỉ 13, các thánh tích nơi đây đều bị tín đồ Hồi giáo và Ấn giáo lần lượt dày xéo, phá nát, tăng sĩ bị giết sạch. Từ đó thánh địa đã trở thành hoang phế. Ngày nay, nhờ công trình của các nhà khảo cổ học, người ta đã phát hiện nền cũ của ngôi tinh xá xưa; một tòa tháp hai tầng, hình vuông, trên tường có chạm khắc hình chữ "vạn" (); cột trụ đá của vua A Dục với rào sắt vây bọc chung quanh; v.v... Hiện nay ở Lộc-uyển, chùa viện của các đoàn thể Phật giáo thuộc các nước trên thế giới được dựng lên rất nhiều, có viện bảo tồn các cổ vật đặc thù và trân quí của Phật giáo, viện bảo tồn cổ vật chung của Ấn-độ, và có cả giáo đường của Kì-na giáo. (03) Về năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như, có thuyết cho rằng, khi biết được thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ trốn hoàng cung đi xuất gia, vua Tịnh Phạn lập tức cho người theo mời thái tử trở về, nhưng thái tử cương quyết không trở về. Không biết làm sao hơn, nhà vua bèn phái năm vị đạo sĩ Bà la môn trong hoàng cung, do Kiều Trần Như dẫn đầu, theo cùng tu để bầu bạn với thái tử. Trong năm vị đạo sĩ này thì Kiều Trần Như (Kondanna) và A Thị Thuyết (Assaji) là bà con bên mẫu hậu của thái tử; còn Bạt Đề (Bhadrika), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala Kasyapa) và Ma Ha Nam Câu Lị (Mahanama Kulika) là bà con bên phụ vương của thái tử. Cũng có thuyết nói, nhóm năm người Kiều Trần Như được lệnh vua Tịnh Phạn theo mời thái tử trở về, nhưng khi họ gặp thái tử ở giữa đường thì đã bị thái tử thuyết phục, không trở về triều nữa mà tình nguyện cùng theo Thái tử tu hành. Có thuyết lại nói, Kiều Trần Như là vị đạo sĩ lỗi lạc nhất trong tám đạo sĩ Bà la môn thông thái nhất ở kinh thành Ca-tì-la-vệ, được vua Tịnh Phạn tôn làm vương sư. Khi thái tử Tất Đạt Đa vừa đản sinh thì ông đã thấy rõ ngay đó sẽ là bậc đại giác sau này. Bởi vậy, khi hay tin thái tử trốn bỏ hoàng cung đi xuất gia, ông tức tốc rủ bốn vị đạo sĩ chí thân khác trong hoàng cung đi theo cùng thái tử tu hành, mong về sau sẽ được cứu độ khi thái tử đã thành bậc đại giác. Lại có thuyết cho rằng, đạo sĩ Kiều Trần Như vốn là bạn đồng tu với

đạo sĩ Cồ Đàm, khi hai vị cùng tu học dưới sự hướng dẫn của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất ở gần kinh thành Vương-xá. Khi đạo sĩ Cồ Đàm đã tu chứng đến quả vị cao tột (Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ) sánh ngang với thầy mà vẫn thấy chưa bằng lòng, vì vẫn chưa được giải thoát trọn vẹn, Ngài bèn xin từ giã thầy để đi đến nơi khác (sau cùng là rừng Khổ-hạnh), tự mình tìm lấy con đường tu tập cho riêng mình. Một thời gian sau, đạo sĩ Kiều Trần Như cũng từ giã đạo tràng của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất, rủ thêm bốn đạo sĩ bạn thân khác, cùng tìm tới rừng Khổ-hạnh và cùng tình nguyện tu tập theo sự hướng dẫn của đạo sĩ Cồ Đàm. Trong kinh điển chữ Hán, tên của năm vị tì kheo này đã được phiên âm thành nhiều cách gọi khác nhau: - Câu Lân, Bạt Đề, Ma Nam Câu Lị, Thập Lực Ca Diếp, Át Bệ; - Kiều Trần Như, Bạt Đà La, Thập Lực Ca Diếp, Ba Sáp Ba, A Thấp Ba Thệ; - Kiều Trần Như, Bạt Đề Lê Ca, Ma Ha Na Ma, Ba Sa Ba, A Xa Du Thì; - Kiều Trần Như, Bạt Đà La Xà, Ma Ha Na Ma, Bạt Ba, A Xả Bà Xà; - Kiều Trần Như, Bà Đề, Ma Ha Ma Nam, Bà Phu, A Thấp Tị; - Kiều Trần Như, Bạt Đề, Ma Ha Nam, Bà Phu, Át Bệ; - Kiều Trần Như, Át Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Nam Câu Lị; - Kiều Trần Như, A Thi Thuyết, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu Lị; - v.v...

(04) "Pháp luân" (bánh xe pháp) tức là Phật pháp. Cái bánh xe (luân) được dùng để thí dụ cho Phật pháp vì nó mang nhiều ý nghĩa: 1) Ấn-độ vào thời cổ đại đã dùng chữ "bánh xe" (cakra) để chỉ cho loại chiến xa dùng trên chiến trường. Chiến xa có thể càn quét, đẩy lui quân địch; Phật pháp cũng vậy, có thể giúp chúng sinh diệt trừ tất cả vô minh, phiền não để đạt được an lạc giải thoát. 2) Bánh xe là một vòng tròn đầy đặn, không có chỗ nào khuyết; Phật pháp cũng vậy, giáo pháp do Phật chỉ dạy thật tròn đầy, trọn vẹn, không có bất cứ một kẽ hở, một khuyết điểm nào. 3) Trách vụ của bánh xe là di chuyển không ngừng; Phật pháp cũng vậy, những lời Phật dạy không bao giờ nằm bất động ở một người nào hay đứng yên ở một nơi chốn nào, nhờ thế mà giúp ích được cho tất cả chúng sinh ở mọi thời và mọi chỗ. Đức Phật hoằng dương giáo pháp của Ngài để chuyển mê khai ngộ cho chúng sinh thì gọi là "chuyển pháp luân". Sau khi thành đạo, Ngài đến vườn Lộc-dã, tuyên nói giáo pháp "tứ đế" để khai ngộ cho năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như, đó là lần chuyển pháp luân đầu tiên của Ngài ở thế gian. Sau đó, các kinh điển đại thừa cho rằng, khi Phật nói các giáo lí về tánh không (Bát Nhã) là chuyển pháp luân lần thứ hai; và đến lúc Phật nói các giáo lí trung đạo là chuyển pháp luân lần thứ ba. Đó là ba lần chuyển bánh xe pháp, thuật ngữ Phật học gọi là "tam chuyển pháp luân". Có thuyết chủ trương rằng, giáo pháp do Phật nói, được chia làm ba giai đoạn: 1) Trước tiên, liền sau khi thành đạo, đức Phật đã trực tiếp nói cho các vị đại Bồ-tát về giáo thuyết căn bản của cảnh giới giác ngộ, mà điển hình là giáo nghĩa nhất thừa hàm chứa trong kinh Hoa Nghiêm; gọi là "căn bản pháp luân". 2) Nhưng phần nhiều chúng sinh căn tánh ám độn, không thể nào lãnh hội được loại giáo lí nhất thừa ấy, cho nên đức Phật, sau đó phải bỏ ra gần bốn mươi năm, đem giáo pháp căn bản phân chia thành nhiều loại giáo pháp phương tiện, lập ra ba thừa để phù hợp với nhiều căn tánh khác nhau của chúng sinh; gọi là "chi mạt pháp luân". 3) Khi số người giác ngộ đã đông, trí tuệ của mọi người đã phát triển cao độ, trước khi hoàn tất sự nghiệp độ sinh, đức Phật đã đem giáo pháp phương tiện của ba thừa qui kết trở về giáo pháp căn bản, điển hình là giáo pháp nhất thừa hàm chứa trong các kinh Pháp Hoa,

Niết Bàn; gọi là "nhiếp mạt qui bản pháp luân". Ba giai đoạn thuyết giáo như trên của Phật được gọi là "tam chuyển pháp luân". Nhưng, có vẻ truyền thống hơn cả là thuyết nói rằng, thuật ngữ "tam chuyển pháp luân" là chỉ ngay cho lần đầu tiên Phật nói pháp TỨ ĐẾ tại vườn Lộc-dã. Vì Phật đã nói pháp ấy liên tiếp ba lần với ba chủ ý khác nhau, cho nên gọi là "tam chuyển pháp luân". Đầu tiên là "thị chuyển" (trình bày cho thấy), Phật bảo năm vị tì kheo: "Đây là sự khổ; đây là nguyên nhân của sự khổ; đây là đạo quả an lạc giải thoát; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát." Tiếp theo là "khuyến chuyển" (khuyên bảo tu tập), Ngài khuyên dạy: "Đây là sự khổ, quí vị nên biết rõ; đây là nguyên nhân của sự khổ, quí vị nên dứt trừ; đây là đạo quả an lạc giải thoát, quí vị nên chứng ngộ; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát, quí vị nên tu tập." Sau cùng là "chứng chuyển" (chứng minh để gây tin tưởng), Ngài xác định: "Đây là sự khổ, Như Lai đã biết; đây là nguyên nhân của sự khổ, Như Lai đã đoạn diệt; đây là đạo quả an lạc giải thoát, Như Lai đã chứng ngộ; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát, Như Lai đã tu tập." Xem đây có thể thấy, sự trình bày của tác giả về "tam chuyển pháp luân" trong bài học này (ở đoạn đầu) cũng như trong phần chú thích (số 4), trên lí thuyết thì đúng, nhưng trên thực tế thì không được xác đáng lắm. (05) "Niết bàn" là tiếng dịch âm từ tiếng Phạn "nirvana", là trạng thái đã dập tắt mọi phiền não, hoàn toàn vắng lặng; bởi vậy, nó đồng nghĩa với các từ "giải thoát", "trạch diệt", "li phiền". Nguyên lai, từ "niết bàn" được dùng để chỉ cho trạng thái "lửa tắt" (hay "củi hết lửa tắt" – nghĩa là, con người khi thân xác và trí năng đều nguội lạnh thì tức là đã chết, giống như củi hết lửa tắt); về sau mới chuyển ra để dùng chỉ cho sự tận diệt lửa phiền não thiêu đốt và đạt tới trí tuệ siêu việt. Đó là cảnh giới giác ngộ, vượt thoát sinh tử, là mục đích thực tiễn tối hậu của Phật giáo. Như vậy, nguyên ý của từ niết bàn là chỉ cho sự thành đạo của đức Thế Tôn, nhưng về sau thì nó được dùng để chỉ sự chết của Ngài. Phật chết thì gọi là nhập niết bàn, nhập diệt, diệt độ, hay viên tịch. Gọi như vậy cũng không có gì mâu thuẫn, vì thật ra, "niết bàn" có hai loại: 1) Hữu dư (y) niết bàn, tức là vô minh phiền não đã hoàn toàn đoạn diệt, chứng nhập đạo quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn, nhưng vẫn còn nương vào nhục thể như là một phương tiện cụ thể, cần thiết và hữu hiệu để độ sinh; đó là trường hợp đức Phật từ lúc thành đạo cho đến trước giờ phút nhập diệt. 2) Vô dư (y) niết bàn, tức là khi cơ duyên hóa độ đã hết, Phật lìa bỏ nhục thân tứ đại, nhập vào cảnh giới hoàn toàn vắng lặng của pháp thân thường trú, lìa hết mọi tướng sinh, tử, phiền não, bồ đề v.v...; đó là lúc Phật nhập diệt. Trạng thái "niết bàn" của các vị thánh tăng cũng vậy. Điều đó cho thấy,

"niết bàn" không phải là một cảnh giới vô hình ở một nơi bí mật xa xăm nào đó, dành cho những người tu hành đắc đạo, sau khi chết sẽ sinh về đó để sống an vui vĩnh viễn. "Niết bàn" là trạng thái tâm linh của người khi đã đoạn trừ phiền não. Trong đời sống hằng ngày, nếu một người dứt trừ được tâm tham lam, người đó liền có được cái trạng thái niết bàn nho nhỏ. Nếu dứt trừ được thêm tâm sân hận, trạng thái niết bàn liền lớn hơn một tí... Nếu tham sân si vắng mặt được một phút thì hành giả có niết bàn được một phút... Cứ thế, phiền não càng ít đi thì niết bàn càng lớn lên; phiền não vắng mặt càng thường xuyên thì niết bàn có mặt càng thường xuyên; phiền não vắng lặng hoàn toàn và vĩnh viễn thì niết bàn sẽ trọn vẹn và vĩnh cửu. Trạng thái niết bàn ấy ra sao,

chỉ có người chứng nhập cảnh giới ấy mới biết được; không thể diễn tả bằng ngôn từ, không thể hình dung bằng suy tưởng, cũng không thể trao truyền hay chia sẻ cho nhau cùng hưởng. (06) Lưu chuyển và hoàn diệt: "Lưu chuyển" nghĩa là quanh quẩn, tức là chúng sinh vì nghiệp báo mà cứ phải sinh sinh tử tử, quanh quẩn qua lại trong ba cõi sáu đường. "Hoàn diệt" nghĩa là xa lìa sông mê để đến bến bờ giác ngộ giải thoát; hay nói cách khác, do công phu tu tập mà dứt sạch phiền não, xa lìa sinh tử, trở về với bản tính niết bàn tịch tịnh. Trong phạm vi lưu chuyển thì gọi là "lưu chuyển môn"; trong phạm vi hoàn diệt thì gọi là "hoàn diệt môn". Trong giáo pháp tứ đế chẳng hạn, khổ đế và tập đế thuộc lưu chuyển môn; diệt đế và đạo đế thuộc hoàn diệt môn.

BÀI TẬP

1) Lần đầu tiên đức Thích Tôn nói pháp tứ đế độ cho năm vị tì kheo ở tại đâu? Lần đầu tiên đức Thích Tôn nói pháp tứ đế độ cho năm vị tì kheo tại vườn Lộc- dã.

2) Phật chuyển bánh xe pháp tứ đế gồm có thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển khác nhau; hãy nói sự khác nhau của ba lần chuyển đó. Sự khác nhau giữa ba lần chuyển pháp luân: - Thị chuyển (chỉ bày cho thấy), đức Phật bảo năm vị tì kheo: "Đây là sự khổ (khổ); đây là nguyên nhân của sự khổ (tập); đây là đạo quả giải thoát (diệt); đây là con đường đưa tới đạo quả giải thoát (đạo)." - Khuyến chuyển (khuyên tu tập), Phật khuyên dạy: "Đây là sự khổ, quí vị nên biết rõ; đây là nguyên nhân của sự khổ, quí vị nên đoạn trừ; đây là đạo quả giải thoát, quí vị nên chứng; đây là con đường đưa đến đạo quả giải thoát, quí vị nên tu tập." - Chứng chuyển (chứng minh để gây tin tưởng), Phật xác định rõ: "Đây là sự khổ, Như Lai đã biết rõ; đây là nguyên nhân của sự khổ, Như Lai đã đoạn trừ; đây là đạo quả giải thoát, Như Lai đã chứng đắc; đây là con đường đưa đến đạo quả giải thoát, Như Lai đã tu tập."

3) Nội dung của bốn thánh đế là bốn pháp nào? Nội dung của bốn thánh đế là khổ, tập, diệt và đạo, tức là bốn pháp vừa trình bày ở trên.

4) Trong bốn thánh đế, đế nào là nhân của đế nào? Đế nào là quả của đế nào? Trong bốn thánh đế, tập là nhân của khổ, đạo là nhân của diệt; khổ là quả của tập, diệt là quả của đạo.

5) Trong hai cặp nhân quả của bốn thánh đế, Phật đều nói quả trước rồi mới nói nhân sau, là có ý gì? Trong cặp nhân quả lưu chuyển, Phật nói cái quả khổ trước rồi mới nói cái nhân phiền não sau, là Ngài có ý cho hành giả thấy rõ sự đau khổ cùng cực mà sinh lòng kinh sợ, không dám tạo nghiệp nhân xấu xa như đã làm trong quá khứ nữa. Trong cặp nhân quả hoàn diệt, Phật nói cái quả giải thoát trước rồi mới nói cái nhân tu tập sau, là Ngài có ý trình bày cho hành giả thấy cái cảnh giới an lạc giải thoát mà sinh lòng vui thích, từ đó sẽ quyết tâm bền chí tu tập, mong có ngày sẽ chứng đạt đạo quả đó.

Bài 18

BỐN QUẢ THANH VĂN Các vị đệ tử Phật, nghe giáo pháp tiểu thừa bằng âm thanh(1) của phật, tỏ ngộ lí lẽ về bốn sự thật, đoạn trừ kiến tư hoặc của ba cõi, chứng nhập niết bàn, đều thuộc vào tăng Thanh-văn. Tăng Thanh-văn, từ địa vị phàm phu tu tập đến

địa vị A-la- hán mới ra khỏi ba cõi. Trong khoảng thời gian đó, các ngài phải trải qua "bốn chỗ hướng tới", phải chứng "bốn quả vị", mới gọi là thành tựu trọn vẹn, chứ không phải chỉ một bước mà được thành công. Những kiến hoặc1 và tư hoặc2 trong ba cõi làm cho tất cả chúng sinh mê loạn, điên đảo, không thể thoát khỏi vòng luân hồi, chấm dứt sinh tử. Cho nên các bậc thánh tiểu thừa cần phải đoạn trừ kiến tư hoặc. Thứ tự của quá trình đoạn kiến tư hoặc này cũng tức là thứ tự của quá trình trải qua bốn chỗ hướng tới (hướng) và chứng đắc bốn quả vị (quả). Thứ nhất, hướng Tu-đà-hoàn và quả Tu-đà-hoàn. Tu-đà-hoàn dịch là Nhập- lưu (vào dòng), nghĩa là bước đầu nhập vào dòng thánh; cũng dịch là Nghịch-lưu (ngược dòng), nghĩa là lội ngược dòng sông sinh tử đang chảy xiết(2); lại dịch là Dự-lưu (dự vào dòng), nghĩa là được dự vào dòng thánh nhân. Hành giả phải đoạn trừ 88 sử(3) kiến hoặc của ba cõi mới chứng được quả vị này. Đang khi chưa đoạn trừ hết thì tức là "hướng"; khi vừa đoạn trừ hết thì đó là "quả". Thứ hai, hướng Tư-đà-hàm và quả Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm dịch là Nhất-lai (trở lại một lần), nghĩa là còn phải thọ sinh trở lại các cõi trời và cõi người của Dục giới, mỗi nơi một lần nữa(4). Ngoài mọi kiến hoặc của ba cõi đã dứt sạch, hành giả còn phải đoạn trừ sáu phẩm tư hoặc đầu(5) của cõi Dục mới chứng được quả vị này. Trong khi đang đoạn trừ từ phẩm một đến phẩm năm thì tức là "hướng"; khi vừa đoạn trừ hết phẩm sáu thì đó là "quả". Thứ ba, hướng A-na-hàm và quả A-na-hàm. A-na-hàm dịch là Bất-lai (không lại) hay Bất-hoàn (không quay trở lại), nghĩa là không quay trở lại cõi Dục nữa. Hành giả phải dứt sạch mọi kiến hoặc của ba cõi và cả chín phẩm tư hoặc của cõi Dục mới chứng được quả vị này. Đang khi đoạn trừ phẩm bảy và phẩm tám thì tức là "hướng"; khi vừa dứt sạch phẩm chín thì đó là "quả". Thứ tư, hướng A-la-hán và quả A-la-hán. A-la-hán gồm có ba nghĩa: một là "sát tặc" (giết giặc), nghĩa là giết sạch giặc phiền não; hai là "ứng cúng" (thọ cúng dường), nghĩa là đạo cao đức trọng, làm ruộng phước(6) cho thế gian, xứng đáng nhận sự cúng dường của cả trời và người; ba là "bất sinh" (không tái sinh), nghĩa là nhập niết bàn vĩnh viễn, không còn phải chịu phần đoạn sinh tử nữa. Hành

giả phải dứt sạch mọi kiến hoặc của ba cõi và chín phẩm tư hoặc của cõi Dục, cùng 72 phẩm tư hoặc của tám địa cõi Sắc và cõi Vô-sắc3, mới chứng được quả vị này. Đang khi chưa đoạn trừ hết 72 phẩm của hai cõi trên thì tức là "hướng"; khi vừa đoạn trừ hết thì đó là "quả". Các hành giả tiểu thừa, khi tu đến quả vị A-la-hán tức là đã dứt sạch mọi kiến tư hoặc trong ba cõi, đã trải qua bốn chỗ hướng tới, chứng đắc bốn quả vị, có đủ sáu phép thần thông4, ở vào địa vị vô học5, việc cần làm đã làm xong6(7), không còn thân đời sau7, đó là bậc thánh cao tột trong hàng Thanh-văn vậy.

CHÚ THÍCH 01. Kiến hoặc là những phiền não do si mê về lí, thuộc về các thứ vọng kiến, do sự phân biệt sai quấy mà sinh ra các vọng chấp như ngã kiến, biên kiến v.v... Kiến hoặc có 88 phẩm, theo tông Câu Xá của tiểu thừa; còn tông Duy Thức của đại thừa thì lập ra 112 phẩm. 02. Tư hoặc là những phiền não do si mê về sự, những tình thức mê muội tham, sân, si v.v... nhiễm trước sự vật ở thế gian mà khởi lên các vọng tưởng. Tư hoặc có 81 phẩm, tức cõi Dục là 1 địa, bốn cõi Thiền ở cõi Sắc là 4 địa, bốn cõi Không ở cõi Vô-sắc là 4 địa, cộng lại là 9 địa; mỗi địa gồm 9 phẩm: vậy cả thảy là 81 phẩm. 03. Cộng 4 địa của cõi Sắc và 4 địa của cõi Vô-sắc là 8 địa, hợp lại cả thảy có 72 phẩm tư

hoặc. 04. Không lường được gọi là "thần", không bị chướng ngại gọi là "thông". Sáu phép thần thông là: thiên nhãn thông; thiên nhĩ thông; tha tâm thông; túc mạng thông; thần túc thông; lậu tận thông. 05. Trong bốn quả vị của Thanh-văn thừa thì ba quả vị đầu gọi là "hữu học", nghĩa là còn phải tinh tấn tu học; còn quả vị thứ tư (A-la-hán) được gọi là "vô học", nghĩa là việc học đã viên mãn, không có gì để học nữa. 06. Đã đoạn trừ hết mọi kiến và tư hoặc của ba cõi, cho nên nói là "việc cần làm đã làm xong" (sở sự dĩ biện, hay sở tác dĩ biện). Nếu xếp hạng trong mười địa chung của ba thừa(8) thì địa vị này thuộc vào địa thứ bảy, tức Dĩ-biện-địa. 07. "Hậu hữu" tức là quả báo ở đời vị lai, hay nói cách khác, đó là thân tâm của đời sau. Các vị A-la- hán và Phật Bích-chi đã tận diệt phiền não thì không còn phải thọ thân sau.

PHỤ CHÚ

(01) Giáo pháp được Phật và các vị Bồ-tát nói ra thành lời, có âm thanh cho người nghe mà tu tập, gọi là "thanh giáo". Thanh là một trong sáu cảnh, và là đối tượng của nhĩ căn. Tùy theo nhiều loại người hay chúng sinh khác nhau, thích dùng phương tiện gì để dễ tu tập, thì Phật dùng phương tiện đó để chỉ bày giáo pháp. Những phương tiện đó có thể là hình sắc (sắc cảnh – đối tượng của mắt), âm thanh (thanh cảnh – đối tượng của tai), mùi hương (hương cảnh – đối tượng của mũi), v.v... Vì vậy mà Phật có thể dùng cả sáu cảnh để làm phương tiện giáo hóa chúng sinh (lục trần thuyết pháp).

(02) Từ Hán ngữ "bạo lưu" cũng nói là "bạo hà", nghĩa là dòng nước mạnh, như dòng sông vào mùa lụt. Trong thuật ngữ Phật học, nó được dùng để dụ cho phiền não, hay nói rõ hơn, nó là một tên khác của phiền não. Bạo lưu có sức cuốn trôi người ta, súc vật, nhà cửa; phiền não cũng vậy, có sức phá hoại, làm tiêu mất tất cả đức lành của chúng sinh. (03) "Sử" nghĩa là sai khiến, là một tên khác của phiền não. Phiền não là những động lực thúc đẩy chúng sinh tạo nghiệp bất thiện, phải trôi lăn mãi trong luân hồi sinh tử, cho nên được gọi là "sử". Phiền não có rất nhiều thứ, nhưng có mười thứ được coi là gốc rễ, gọi là "mười sử" (thập sử, hay thập căn bản phiền não), gồm có: 1. Tham: thấy gì vừa ý thì ham muốn, cố chiếm đoạt. 2. Sân: gặp điều không vừa ý thì oán giận, căm ghét. 3. Si: lòng dạ tối tăm, không sáng suốt, không nhận chân được sự thật. 4. Mạn: kiêu mạn, tự cao, khinh người. 5. Nghi: nghi ngờ, dụ dự. 6. Thân kiến: cái thấy sai lầm về "ngã", cho rằng thân này là thật có, thân này là ta, những cái kia thuộc về ta. 7. Biên kiến: cái thấy cực đoan, hoặc cho rằng con người sau khi chết là mất hẳn, hoặc cho rằng con người sau khi chết sẽ về sống đời đời ở một nơi nào đó, như thiên đường hay hỏa ngục. 8. Tà kiến: cái thấy xuyên tạc, không đúng sự thật, không thấy được lí duyên sinh, luật nhân quả, cùng các tính chất vô thường, vô ngã v.v... của vạn vật, mà cho rằng có một vị thượng đế sáng tạo ra vạn vật, mọi họa phước đều do thượng đế ban phát, mọi sự việc đều do thượng đế an bài, v.v... 9. Kiến thủ kiến: khư khư ôm giữ những kiến thức sai lạc mà cứ cho là đúng, đã không cải thiện mà còn cố rao giảng rộng rãi, đôi khi còn tìm cách dụ hoặc hay ép buộc người khác phải nghe theo mình. 10. Giới cấm thủ kiến: cố chấp vào các giới cấm sai lầm, vô lí, hoặc giữ giới một cách mù quáng, không sáng suốt, không uyển chuyển, gây đau khổ cho mình và cho người. Năm loại phiền não bên trên (từ số 1 đến số 5), vì tính chất của chúng quá nặng nề, tinh vi,

chồng chất từ nhiều đời trước, thân mạng vừa hình thành là đã có chúng kèm theo, rất khó đoạn trừ, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là "năm độn sử". Năm loại phiền não bên dưới (từ số 6 đến số 10), vì tính chất của chúng nhẹ nhàng hơn, mới mắc phải trong đời hiện tại do nghe theo tà sư, tà giáo, dễ đoạn trừ hơn, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là "năm lợi sử". (04) Từ "nhất lai" (một lần trở lại) nên được hiểu rõ như sau: Hành giả (ở cõi người) khi đã chứng được quả Tư-đà-hàm, sau khi viên tịch sẽ sinh lên một cõi trời Dục giới, rồi từ đó lại phải sinh trở lại cõi người một lần nữa để tiếp tục đoạn trừ nốt ba phẩm tư hoặc sau cùng của cõi Dục, và chứng quả A-na-hàm. – Sau khi viên tịch (ở cõi người), vị A-na-hàm này sẽ sinh lên cõi Sắc (vĩnh viễn không sinh lại cõi Dục nữa) để tiếp tục tu tập cho đến khi chứng quả A-la-hán. (05) Tư hoặc (hay tu hoặc) là các phiền não tham, sân, si, mạn, có từ đời vô thỉ, bào thai vừa kết tụ thì chúng đã đeo theo; sinh mạng vừa ra đời tức thì có chúng. Tư hoặc có sâu có cạn, có phần thô sơ dễ đoạn trừ, có phần vi tế khó đoạn trừ, được chia làm chín phẩm từ nhẹ nhàng nhất đến nặng nề nhất: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Sáu phẩm tư hoặc trước (từ thượng thượng đến trung hạ) là các phần dễ đoạn trừ hơn. (06) Phước điền nghĩa là ruộng sinh ra phước đức. Người Phật tử kính thờ, cúng dường Phật Pháp Tăng; kính trọng, hiếu thuận và phụng dưỡng cha mẹ; giúp đỡ, săn sóc những người bệnh tật nghèo khổ, đều có được phước đức; cho nên Tam Bảo, cha mẹ, người nghèo khổ bệnh tật, đều là phước điền của Phật tử. (07) "Việc cần làm đã làm xong" (sở tác dĩ biện - sở sự dĩ biện) là một thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho các hành giả Thanh-văn thừa, khi đã hoàn toàn đoạn trừ mọi kiến tư hoặc của ba cõi, đắc quả A-la- hán, thoát li ba cõi và chứng nhập niết bàn, vĩnh viễn không còn trở lại trong ba cõi nữa. Đó là chỗ Thanh-văn thừa khác với Bồ-tát thừa. Các hành giả tu tập hạnh Bồ-tát đều phát nguyện đời đời cứu độ chúng sinh, nơi nào có chúng sinh là nơi đó có Bồ-tát, chừng nào còn chúng sinh thì chừng đó còn có Bồ- tát. Vì vậy mà công việc của Bồ-tát không bao giờ "làm xong". Do đó, thuật ngữ trên không dùng để chỉ cho Bồ-tát. (08) Mười địa (mười giai tầng tu chứng) có nhiều loại, hoặc được lập riêng cho hàng Thanh-văn (Thanh- văn thập địa), hoặc hàng Duyên-giác (Duyên-giác thập địa), hoặc hàng Bồ-tát (Bồ-tát thập địa), hay

Phật thừa (Phật thập địa). Ngoài ra còn có mười địa được lập chung cho cả ba thừa (Thanh-văn, Duyên- giác và Bồ-tát – gọi là "Tam-thừa cộng thông thập địa"), như được tác giả đề cập đến ở đây, gồm có: 1. Càn-tuệ-địa (trí tuệ khô khan): mới phát tâm tu hành, trí tuệ chưa phát triển nhiều, hãy còn khô cạn. Có vị giải thích rằng, "càn tuệ" là chỉ cho người bắt đầu bước vào con đường tu tập, giũ bỏ mọi tình cảm ràng buộc, để chỉ sống một cách khô khan bằng trí tuệ. 2. Tánh-địa (thấy tánh): bắt đầu thấy được tánh Phật nơi tâm mình. 3. Bát-nhẫn-địa (an trú nơi tám sự quán ngộ): vận dụng trí tuệ quán chiếu thật tướng của vạn pháp và nhận chân được chân lí "tứ đế", lần lượt trải qua tám trình độ: quán ngộ về khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế ở cõi Dục; quán ngộ về khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô-sắc. 4. Kiến-địa (thấy rõ chân lí): tâm ý tẩy sạch mọi tà kiến, bắt đầu được dự vào dòng thánh – tương đương với quả Tu-đà-hoàn của Thanh-văn thừa. 5. Bạc-địa (gần kề): diệt trừ được phần lớn các phiền não căn bản của cõi Dục, còn phải sinh trở lại cõi Dục một lần nữa để tiếp tục tu tập –

tương đương với quả Tư-đà-hàm của Thanh-văn thừa. 6. Li-dục-địa (rời khỏi cõi Dục): hoàn toàn dứt sạch mọi thứ phiền não căn bản của cõi Dục, vĩnh viễn không còn sinh trở lại cõi Dục nữa – tương đương với quả A-na-hàm của Thanh-văn thừa. 7. Dĩ-biện-địa (đã làm xong): dứt sạch hoàn toàn mọi phiền não (kiến tư hoặc) của ba cõi, vượt thoát ba cõi, chứng được các pháp mầu nhiệm – tương đương với quả A-la-hán của Thanh-văn thừa. 8. Bích-Chi-Phật-địa: tự mình vận dụng trí tuệ quán chiếu "mười hai nhân duyên" mà được giác ngộ – tức là Phật Bích-chi của Duyên-giác thừa. 9. Bồ-tát-địa: phát tâm tu hạnh Bồ-tát, tu tập "sáu pháp qua bờ" (lục độ), thực hành hạnh lợi tha để cứu độ chúng sinh. 10. Phật-địa: hạnh tự lợi và lợi tha đã hoàn toàn đầy đủ, tuệ giác hoàn toàn viên mãn, siêu việt, trở thành đấng tôn quí nhất của thế gian: Phật-đà.

BÀI TẬP

1) Tăng Thanh-văn là gì? Các vị đệ tử Phật, nghe Phật thuyết pháp mà tỏ ngộ chân lí "tứ đế", đoạn trừ mọi kiến tư hoặc của ba cõi, giải thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn, gọi là tăng Thanh-văn.

2) Kiến hoặc là gì? Tư hoặc là gì? Kiến hoặc là những mê lầm về chân lí, những thấy biết không đúng đắn về chân tướng của vạn hữu, như cho rằng thân này là thật có (thân kiến), có một bản ngã trường tồn hoặc sau khi chết thì không còn gì cả (biên kiến), khư khư cho những kiến thức sai lạc của mình là đúng (kiến thủ kiến), v.v... Tư hoặc là những mê lầm về sự tướng, là các bẩm tính độc hại tham, sân, si, v.v... có từ vô thỉ, đeo dính theo chúng sinh, thúc đẩy chúng sinh khởi sinh bao vọng tưởng và dẫn đến tạo tác bao hành vi xấu ác trong cả ba lãnh vực thân, miệng và ý.

3) Bốn hướng và bốn quả là gì? Bốn quả là bốn địa vị chứng đạt của các hành giả Thanh-văn thừa, theo thứ tự từ thấp lên cao gồm có: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Đã chứng đạt được địa vị nào thì gọi địa vị đó là QUẢ – tức là: quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà- hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán; còn đang tu tập để tiến đến các địa vị đó thì gọi là HƯỚNG – tức là: hướng Tu-đà-hoàn, hướng Tư-đà-hàm, hướng A-na-hàm và hướng A-la-hán.

4) Hãy nói sự đoạn hoặc khác nhau giữa Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Khi đoạn trừ hết mọi kiến hoặc của ba cõi thì hành giả chứng được quả Tu-đà-hoàn. Khi đoạn trừ thêm được sáu phẩm tư hoặc trước (của toàn chín phẩm) của cõi Dục thì hành giả chứng được quả Tư-đà-hàm. Khi đoạn trừ thêm ba phẩm sau cùng để hoàn mãn cả chín phẩm tư hoặc của cõi Dục thì hành giả chứng được quả A-na-hàm. Khi đã đoạn trừ sạch cả mọi kiến hoặc và tư hoặc của ba cõi thì hành giả chứng được quả A-la-hán.

5) Hãy giải thích các từ "hậu hữu" và "vô học". "Hậu hữu" nghĩa là quả báo kiếp sau, tức là mạng sống ở kiếp sau. Vì đã tạo nghiệp nhân ở kiếp trước nên phải có quả báo (tức thân tâm, hay sinh mạng) ở kiếp sau. "Vô học" nghĩa là không còn phải học. Sau khi đã trải qua một thời gian dài dày công tu học, hành giả chứng đạt quả vị A-la-hán, thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn; lúc đó công phu tu học đã hoàn toàn viên mãn, không còn phải học gì nữa, nên gọi là "vô học".

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 16, 17 và 18

1. Theo Phật giáo, người xuất gia thọ giới cụ túc nên xưng là “tì kheo”, không nên xưng là “tăng”; bởi vì, “tăng” là tiếng gọi tắt của tiếng “tăng già”, có nghĩa là chúng, hay hòa hợp, đó là từ xưng hô dùng cho đoàn thể, với điều kiện: Phải có từ ba người trở lên, và phải thực hành đầy đủ sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp, mới được xưng là tăng. Nhưng về sau, đối với một vị tì kheo, thường thường người ta cũng xưng là tăng. Điều đó chỉ có thể coi là thói quen, chứ không thể được coi là hợp lí. Chẳng hạn, tiền nhân có câu thơ: “Động-đình ba tống nhất tăng lai” (sóng hồ Động-đình đưa một vị tăng đến), về phương diện nghệ thuật viết văn thì câu này đương nhiên phải dùng chữ “nhất tăng” mới đúng cách (bởi vì, câu trên là một câu thơ bảy chữ –trong một bài thơ luật 8 câu, mỗi câu 7 chữ– nếu thay chữ “tăng” bằng chữ “tì kheo” thì dư một chữ, sai luật – HC); nhưng xét theo Phật học thì phải nói là “nhất tì kheo”, bởi vì chưa đủ số ba người(1). 2. Cư sĩ tại gia đầu còn để tóc, mặc quần áo thế tục, tu giới định tuệ của đại thừa, xưng là tăng Bồ-tát, điều đó xuất phát từ bộ luận Đại Trí Độ (quyển 34), quyết không thể bác bỏ mà cho là vô căn cứ. Nhưng thử nghĩ, nếu tăng tại gia quả thực không khác với Tăng Bảo, cũng có thể qui y cho người khác, thì từ xưa đến nay, ở những nơi chợ búa bình dân, thật không biết bao nhiêu người được xưng là “tổ”, chẳng biết bao nhiêu người được xưng là “thầy”! Và cứ như tình hình đó thì trong môn đình(2) của Phật giáo đã sớm bị hỗn tạp đến không thể sửa chữa được, làm sao có được cái bộ mặt trong sáng như hôm nay! Cho nên, nếu đề xướng một cách khinh suất và vọng động việc qui y với tăng tại gia, ngoại trừ một số ít những người có dã tâm muốn tạo dựng cơ hội, đối với tiền đồ Phật giáo, có thể nói là trăm phần bất lợi, đâu phải chỉ là vô ích không mà thôi, mà còn có hại nữa. 3. Bốn sự thật khổ, tập, diệt, đạo, nếu cứ nhất định cho là giáo nghĩa của cỗ xe Thanh-văn, không quan hệ gì đến hai cỗ xe Duyên-giác và Bồ-tát, thì thật là sai lầm. Đứng về lưu chuyển môn mà nói, các hành giả của hai cỗ xe Duyên-giác và Bồ-tát, thuở ban đầu còn luân hồi trong sáu nẻo, đều nếm đủ vô lượng khổ đau. Truy tìm nguồn gốc của khổ đau, cũng là do nơi “tập” mà khởi lên. Rồi lại đứng về hoàn diệt môn mà nói, tuy là tu tập mười hai nhân duyên và sáu pháp qua bờ, nhưng không thể bảo những pháp môn đó không phải là “đạo”. Lại có một câu hỏi: “Mục đích của việc tu đạo là gì?” Câu trả lời đương nhiên vẫn là “chứng quả niết bàn”; và chữ “niết bàn” được dịch nghĩa là “diệt độ”. Xem như thế thì bốn thánh đế khổ, tập, diệt, đạo, sự thật là chân lí chung của cả ba cỗ xe, chứ chẳng phải riêng gì của cỗ xe Thanh-văn. Các hành giả khi nghiên cứu Phật học, nên biết trong cái đồng nhất vẫn có cái khác biệt, và trong cái khác biệt vẫn có cái đồng nhất, mỗi pháp đều vừa tròn đầy (viên) mà vừa thông suốt lẫn nhau (thông). Nếu thấy rõ như thế thì sẽ không bị chết kẹt trong vòng chữ nghĩa.

4. Người Trung-quốc phần nhiều có căn khí đại thừa. Điều đó có chứng cứ ở giáo sử hơn một ngàn năm, chứ không phải là lời nói khoe khoang không bằng cứ. Nhưng cái gọi là “nhiều” đó, chỉ là căn cứ vào kết quả của sự so sánh với các khu vực khác mà nói, rốt cuộc thì “nhiều” hoàn toàn không phải là “đều khắp”. Theo tôi thấy, trong số Phật giáo đồ ở trong nước, ngoại trừ một số ít người có căn cơ cao, có trí tuệ lớn, đầy đủ khí độ và kiến giải của bậc đại thừa, còn thì đại đa số đều là khí độ tiểu thừa, không đủ

trình độ để cùng đàm luận về ý nghĩa cao xa của đại thừa. Độ cho người căn cơ cao thì dùng pháp môn lớn, độ cho người căn cơ thấp thì dùng pháp môn nhỏ; như thế là có sự phù hợp giữa cái căn cơ có đủ và cái pháp môn cần tu, nhất định là có ích. Ví dụ như người lớn thì mang giầy lớn, trẻ con thì mang giầy nhỏ, mỗi khi cử động đều thấy thoải mái. Nếu độ cho người căn cơ cao mà dùng lầm pháp môn nhỏ, hoặc độ cho người căn cơ thấp mà dùng lầm pháp môn lớn, như thế là giữa cái căn cơ có đủ và cái pháp môn cần để tu sẽ không phù hợp nhau, nhất định sẽ không có ích. Ví như người lớn mà mang giầy nhỏ, trẻ con mà mang giầy lớn, cử động sẽ thấy khó khăn. Cho nên quí vị hành giả nên tự lượng sức, lấy tâm chân thật mà tu hành, nếu không có căn khí đại thừa thì không nên ham cái tiếng hão, tưởng được danh thơm nhưng hóa ra bị khinh rẻ. Ngoài ra lại còn có một ý nghĩa cực kì quan trọng mà người học Phật không thể không biết: Giáo pháp tiểu thừa chính là cơ sở của Phật pháp. Giả sử, người học Phật có thể xây dựng một ngôi bảo tháp bảy tầng, thì cái tầng cơ sở ở dưới cùng, chính là cái tầng trọng yếu nhất. Nếu bỏ đi cái tầng cơ sở đó thì ngay tức khắc, cả ngôi bảo tháp bảy tầng nhất định phải nghiêng đổ. Đó là lí do trọng đại để quí vị hành giả đại thừa không nên coi thường các giáo nghĩa tiểu thừa. 5. Các nhân sĩ học Phật ở Trung-quốc thường hay khinh thị tiểu thừa. Đó là một tội lớn. Thử nghĩ, quí vị hành giả Thanh-văn thừa, nếu là Tu- đà-hoàn thì đã dứt hết kiến hoặc của ba cõi, có được chánh kiến; chúng ta đã dứt hết kiến hoặc chưa? Đã có được chánh kiến chưa? Nếu là Tư-đà- hàm và A-na-hàm thì đã đoạn sạch tư hoặc của cõi Dục, tất cả những phiền não, thị dục của cõi Dục đều diệt trừ sạch hết, vĩnh viễn xa lìa cõi Dục; chúng ta đã đoạn trừ hết chưa? Đã lìa khỏi cõi Dục chưa? Nếu là A-la-hán thì đã dứt hết kiến tư hoặc của ba cõi, giải thoát tất cả mọi sự trói buộc, vĩnh viễn ra khỏi vòng luân hồi; chúng ta đã dứt sạch hết chưa? Đã ra khỏi ba cõi chưa? Các hành giả Duyên-giác thừa đã phá tan vô minh, dứt lão tử; chúng ta phá được vô minh chưa? Dứt lão tử chưa? Chỉ một sự so sánh đó thôi, cũng có thể thấy rõ, dù chỉ là một sợi lông của các bậc thánh tiểu thừa, chúng ta cũng không nhổ lên được, suốt ngày vọng niệm rối bời, tham si đầy ắp, lại dám khoe khoang mà không biết xấu hổ, tự xưng là “đại thừa”, coi rẻ và không thèm ngó tới giáo lí tiểu thừa, thật đáng thương và cũng đáng chê cười! 6. Nếu hỏi: Chúng sinh trong mười phương đã là không tăng không giảm, vậy thì tại sao gần đây các nơi trên khắp thế giới, dân số đều gia tăng, đó không phải là “tăng” ư? Thì đây là câu trả lời: Vạn pháp do nhân duyên mà sinh khởi, khi hội đủ

điều kiện thì pháp sinh; các pháp do nhân duyên mà hoại diệt, khi hội đủ điều kiện thì pháp diệt. Sự sinh diệt của các pháp chỉ là sự quan hệ giữa các điều kiện. Người và vật trên thế giới, cũng giống như hoa cỏ, về mùa xuân, mùa hạ, sức sống tràn đầy thì xanh tốt, về mùa thu, mùa đông, sức sống yếu kém thì héo tàn. Đó là lẽ thường. Thế giới của chúng ta, hiện tại đang ở tiểu kiếp thứ chín trong trung kiếp Trụ, đúng vào mùa hạ là mùa tươi tốt, cho nên người và vật sinh sôi nẩy nở nhiều thêm khắp nơi. Giờ đây, trong vũ trụ có vô số thế giới mà mạng sống đã già nua, đúng vào trung kiếp Hoại, có thể ví như đến mùa thu, mùa đông thì suy tàn, cho nên người và vật phải gặp tình cảnh điêu linh ở khắp mọi nơi, không còn cách gì có thể sống còn. Do đó, sau khi chết ở bên kia thì liền hướng về bên đây của chúng ta mà sinh; sự “tăng” ở đây của chúng ta cũng tức

là sự "giảm" ở bên kia. Cho nên, nếu đem số lượng tăng giảm của hai bên mà tính toán thì thêm một người cũng không phải là nhiều thêm, mà giảm một người cũng không phải là ít đi. Các thế giới trong không trung nhiều vô số, nên thống hợp tất cả số lượng chúng sinh có trong sáu đường mà tính toán thì mới là đúng, nếu chỉ lấy một thế giới hay một đường mà xem xét, chúng ta sẽ không thể nào đạt đến một sự giải thích toàn vẹn cho cái số lượng hoặc nhiều hoặc ít kia được. 7. Phật pháp vốn không có gì gọi là "tiểu thừa" hay "đại thừa". Điều căn bản ở đây chỉ là vấn đề thời gian trước sau mà thôi. Các hành giả cửa Phật, ở buổi đầu đều là tiểu thừa; về sau thì đều là đại thừa. Cái thứ tự trước sau này, có lúc thì chỉ kể cho đời này, có lúc thì phải bao gồm cả đời trước hoặc nhiều đời trước nữa. Như các vị đệ tử của đức Thế Tôn, ban đầu đều là Thanh-văn, nhưng đến pháp hội Pháp Hoa thì đều được thọ kí thành Phật. Sự việc đó không chỉ là tiểu thừa biến thành đại thừa, mà dứt khoát hoàn toàn là "nhất Phật thừa" vậy. Trong thế gian, chỉ có hạng người cố chấp và có cái nhìn hạn hẹp mới tranh luận về chuyện tiểu thừa và đại thừa. Nếu thấy rõ: Tiểu thừa chỉ là bước quá độ của đại thừa, và đại thừa chỉ là bước tiến hóa của tiểu thừa, cả hai thừa đó đều phải cùng nằm trên trình tự tu học của người học Phật, thì còn có gì đáng để tranh luận! 8. Một pháp mà chưa đạt đến cái tình trạng cuối cùng thì vẫn còn có sự tiến bộ; đã có sự tiến bộ thì không phải là cứu cánh. Cho nên, phàm là pháp cứu cánh thì không có gì gọi là "tiến bộ" để có thể nói đến. Khoa học luôn luôn có bước tiến bộ, cho nên không phải là pháp cứu cánh; Phật pháp đã đạt đến tình trạng không còn gì để tiến bộ, cho nên đó là pháp cứu cánh. Khoa học không cứu cánh, tự bản thân nó vẫn còn ở trong trình trạng điều chỉnh, biến hóa, đương nhiên là không thể làm tiêu chuẩn để chứng minh cho Phật pháp cứu cánh. Người đời phần nhiều hâm mộ, sùng bái khoa học, lại chê bai, khinh thường Phật pháp. Theo tôi thấy, trong tương lai, cái sẽ đem tai hại to lớn đến cho nhân loại thế giới, chắc chắn là khoa học; và cái sẽ cứu vớt được nhân loại thế giới, chắc chắn chỉ có Phật pháp. Cục diện đó đang ngày càng sáng tỏ. Cái thấy của người ta trên thế giới thật là điên đảo: Những cái đáng lẽ nên ghét bỏ thì lại đề xướng, hoan nghinh; những cái nên bồi đắp, phát

huy, thì lại khinh thường, xua đuổi. Chung qui đó cũng chỉ vì nghiệp chướng nặng nề của chúng sinh; đành chịu thôi, đâu còn lời gì để nói nữa!

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Trong phụ chú số 2 của bài 16 ở trước, chúng tôi đã nói về chữ "TĂNG", ở đây xin thêm vài điều bổ túc. "Tăng" là tiếng nói tắt của từ "tăng-già"; ý nghĩa chủ yếu của nó là số đông (chúng) và hòa hợp; vì vậy mới có các danh từ "hòa hợp chúng", "hòa hợp tăng", hoặc "hải chúng" (tăng chúng hòa hợp như nước biển chỉ có một vị mặn). Đầu mối của "Tăng" bắt nguồn từ năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như, được đức Phật hóa độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc-dã sau ngày Ngài thành đạo. Vậy, "TĂNG" là một trong Ba Viên Ngọc Quí (Phật, Pháp, Tăng), chỉ cho những người tin nhận và phụng hành giáo pháp của đức Phật, cạo tóc, xuất gia, tu tập đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, nhằm đạt được một đời sống giải thoát, chứng nhập các quả vị thánh trong Phật pháp. "Tăng" cũng chỉ rộng cho tất cả các đoàn thể (chúng) tin nhận Phật pháp, tu hành theo con đường giác ngộ của Phật. Như vậy, theo ý nghĩa nguyên thỉ, danh xưng "tăng" dùng để

chỉ chung cho tì kheo và tì kheo ni; nhưng về sau, trong truyền thống Phật giáo Bắc-truyền ở các nước như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v..., tì kheo thì gọi là "TĂNG" (nếu kể luôn sa di thì tì kheo gọi là "ĐẠI TĂNG", sa di gọi là "TIỂU TĂNG"); còn tì kheo ni thì gọi là "NI" (nếu kể luôn thức xoa ma na và sa di ni thì tì kheo ni gọi là "ĐẠI NI", thức xoa ma na và sa di ni thì gọi là "TIỂU NI"); – hợp tăng và ni lại, gọi chung là "TĂNG NI". Ngoài ra, trong Phật điển cũng có nhiều danh từ liên quan đến "tăng": Danh từ "nhị chúng" (hay "nhị bộ chúng") dùng để chỉ cho hai chúng tì kheo và tì kheo ni. Danh từ "tứ chúng" dùng để chỉ cho bốn chúng tì kheo, tì kheo ni, sa di, và sa di ni – trường hợp này, chúng thức xoa ma na không được kể như một chúng chính thức, nhưng được gộp chung vào chúng sa di ni. Danh từ "thất chúng" dùng để chỉ cho bảy chúng tì kheo, tì kheo ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, và ưu bà di. Danh từ "cửu chúng" dùng để chỉ cho bảy chúng trên, cộng thêm hai chúng: cận trụ nam (nam cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) và cận trụ nữ (nữ cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) –nhưng có lẽ hợp lí hơn, theo chúng tôi, hai chúng "cận trụ nam" và "cận trụ nữ" cũng chỉ là cư sĩ nam và cư sĩ nữ; vì vậy, nếu cần thành lập "cửu chúng", nên thay hai chúng cận trụ nam và cận trụ nữ bằng hai chúng "bồ tát xuất gia" và "bồ tát tại gia".– Danh từ "tứ phương tăng" dùng để chỉ cho tất cả các vị tì kheo và tì kheo ni ở khắp bốn phương. Chư tì kheo và tì kheo ni thường trụ trong giáo đoàn thì gọi là "hiện tiền tăng". Hiện tiền tăng thì phải gồm bốn vị trở lên mới được phép cử hành các pháp yết ma. Theo luật định, khi hiện tiền tăng tập hợp đủ số bốn vị, thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ ba việc: tự tứ, thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số năm vị thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ hai việc: thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số hai mươi vị thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp. TĂNG, trong ý nghĩa "hòa hợp về lí" (tức phụng hành Phật pháp, lấy đạo quả niết bàn tịch tịnh làm mục đích tu tập), thì chỉ một vị cũng xưng được là "tăng"; trong ý nghĩa "hòa hợp về sự" (tức thực hành nếp sống lục hòa), thì phải có tối thiểu là ba vị ở chung mới xưng được là "tăng"; trên phương diện hành sự (tác pháp yết ma), thì phải tập hợp tối thiểu là bốn vị, mới xưng được là "tăng". (02) Môn đình: Từ "môn đình" được dùng trong thiền môn với nhiều nghĩa: các nơi tòng lâm, đạo tràng của Thiền tông; tông chỉ, tông phong của Thiền tông; pháp phương tiện dùng để dẫn dắt môn đồ ở bước đầu.

Bài 19

DUYÊN GIÁC THỪA và MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN (phần 1) Hai cỗ xe nhỏ Thanh-văn và Duyên-giác thường được gọi là "Nhị thừa" (hai cỗ xe). Cỗ xe Thanh-văn thì y vào nguyên lí bốn sự thật mà khởi tâm tu hành; cỗ xe Duyên-giác thì y vào nguyên lí mười hai nhân duyên mà khởi tâm tu hành. Đó là chỗ khác nhau giữa hai cỗ xe. "Bích-chi-ca Phật-đà", gọi giản lược là "Bích- chi Phật", cựu dịch là Duyên- giác, tân dịch là Độc-giác. Theo giáo nghĩa tông Thiên Thai1, Duyên-giác và Độc- giác không giống nhau: Một loại hành giả nghe Phật dạy nguyên lí mười hai nhân duyên mà giác ngộ, gọi là "DUYÊN-GIÁC". Một loại hành giả khác, sinh vào thời không có Phật cho nên không có cách nào được nghe pháp, nhưng nhờ có sức tu học từ đời trước, ở trong cảnh diễn biến sinh diệt của vạn pháp mà có thể thấy rõ tính chất vô thường của thế gian, nhân

đó mà diệt trừ được tâm thức vô minh; hoặc giả họ ở trong chốn núi rừng, trông thấy cảnh hoa bay lá rụng, rồi do một niệm tương ưng với trí tuệ mà màn vô minh bỗng chốc bị phá tan, đều gọi là "ĐỘC- GIÁC". "MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN" cũng gọi là "mười hai hữu chi". "Hữu" tức là những gì có mặt trong thế gian; "chi" tức là phân chi – có nghĩa là, tất cả những gì có mặt đang lưu chuyển trong vòng sinh tử, đều không thoát ra ngoài mười hai phân chi này(1). 1) Vô minh(2) nghĩa là si ám, là tiếng gọi chung của phiền não. Vì đó là những tư tưởng, suy lường thuộc về tâm ý, cho nên cũng được gọi là "hoặc". 2) Hành(3) nghĩa là tạo tác, tức là nương vào các tâm niệm si ám mà có các thứ tạo tác. Vì đó là những hành vi thuộc về thân và miệng, cho nên cũng được gọi là "nghiệp". Hai chi trên đây là hai nguyên nhân ở đời quá khứ. Do cái nhân quá khứ đã chín muồi mà sinh ra năm kết quả ở đời hiện tại, đó là: 3) Thức(4) tức là cái nghiệp thức đầu thai vào đời này, hoặc lên trời, hoặc xuống địa ngục, cho đến nhập vào thai lừa, bụng ngựa, đều do một niệm tưởng này dẫn trước. 4) Danh sắc: "danh" là chỉ cho tâm, tức là chỉ có cái tên mà không có vật chất; "sắc" là chỉ cho vật chất, thuộc về sắc pháp(5). Lúc bấy giờ sáu căn của thai nhi chưa thành hình, chỉ có tên và sắc chất(6) mà thôi. 5) Lục nhập(7) là lúc sáu căn của thai nhi đã dần dần đầy đủ và sắp ra khỏi bào thai. 6) Xúc(8) là giai đoạn sau khi ra đời, em bé bắt đầu tiếp xúc với hoàn cảnh. 7) Thọ là nhận chịu các điều khổ vui sinh ra do sự va chạm giữa căn, trần và thức. Do những sự va chạm đó trong đời hiện tại lại tạo nên ba nguyên nhân: 8) Ái là sinh ra các tâm niệm ái dục khi đứng trước các hoàn cảnh. 9) Thủ: vì yêu thích, mê đắm mà sinh ra tâm niệm ôm giữ lấy. 10) Hữu(9):

vì yêu thích và muốm ôm giữ lấy mà các nghiệp khởi dậy, để rồi chắc chắn sẽ có quả báo ở đời sau, cho nên gọi là "hữu". Trong ba nguyên nhân này thì "ái" và "thủ" cũng tức là "vô minh"; còn "hữu" thì đồng với "hành". Ba nguyên nhân trong đời hiện tại này sẽ lại sinh ra hai kết quả ở đời vị lai: 11) Sinh là sinh ra ở đời vị lai. 12) Lão tử: Đã có sinh thì đương nhiên phải có già và chết. Mười hai chi trên đây bao trùm tất cả tiến trình nhân quả của các sự việc khởi hoặc, tạo nghiệp và thọ sinh trong khắp ba đời, tuần hoàn cho đến vô cùng.

CHÚ THÍCH 01. Thiên-thai là tên một ngọn núi ở tỉnh Triết-giang. Đại sư Trí Giả (đời Tùy) ở núi này. Người đời sau nhân đó mà gọi tên tông phái của ngài là Thiên Thai tông, nói tắt là Thiên Thai hoặc Thai Tông.

PHỤ CHÚ (01) Nên nhận định cho rõ ràng rằng, khi giảng bài pháp "mười hai nhân duyên", chủ ý của đức Phật chỉ là đề cập đến nguồn gốc và tiến trình của sự sinh tử luân hồi, giúp con người thoát ra khỏi sự đau khổ cùng cực của đời sống, đạt được an lạc niết bàn; chứ không nhằm giải thích những bí ẩn của nguồn gốc hay tiến trình tiến hóa chung của vũ trụ. Cho nên, đối tượng của giáo lí này chỉ là loài hữu tình –trực tiếp là loài người– mà thôi, chứ không bao gồm cả loài vô tình trên thế gian. Giáo lí "mười hai nhân duyên" nhằm giải thích sự phát sinh của một trạng thái tùy thuộc vào một trạng thái ngay trước đó; nói cách khác, đó là một tiến trình gồm mười hai điều kiện liên quan nhân quả mật thiết với nhau, điều kiện trước làm nhân phát sinh ra điều kiện sau, điều kiện sau lại làm nhân phát sinh ra điều kiện sau nữa...; điều kiện trước

sinh thì điều kiện sau sinh, điều kiện trước diệt thì điều kiện sau diệt – theo như trong kinh Trường A Hàm diễn tả: “Cái này có cho nên cái kia có; cái này không cho nên cái kia không; ... Cái này sinh cho nên cái kia sinh; cái này diệt cho nên cái kia diệt.” (02) Vô minh là sự không sáng suốt, không thấy rõ được thật tướng của vạn pháp cũng như chân tướng của chính mình; không nhận thức được các sự thật của đời sống về sự đau khổ, về nguyên nhân của đau khổ, về cảnh giới giải thoát, cũng như con đường tu tập để được giải thoát. Vì vô minh bao phủ nên trí tuệ bị che lấp, khiến nên mọi thấy biết của con người đều là tà kiến. Có tham, sân, si, v.v... là bởi vì vô minh, hay nói cách khác, tham, sân, si, v.v... (nói chung là phiền não) chính là vô minh. Bởi vậy, vô minh chính là nguyên nhân căn bản làm động lực thúc đẩy và chuyển động bánh xe luân hồi, dìm chúng sinh trong dòng sinh tử. Diệt trừ được vô minh thì tức khắc có chánh kiến và giải thoát vòng sinh tử luân hồi. (3) Hành là chỉ cho tất cả những tư tưởng (ý), lời nói (khẩu) và hành động (thân) thiện và bất thiện, phát xuất từ tham, sân, si v.v... (tức vô minh) của con người. Tất cả các hành này, vì bị tác động bởi vô minh, chắc chắn sẽ phải tạo nghiệp, làm cho hành trình của dòng sống luân hồi cứ kéo dài mãi. Ngược lại, tất cả những tư tưởng, lời nói và hành động phát sinh bởi trí tuệ, hoàn toàn trong sạch (vượt ra ngoài ý niệm thiện và bất thiện), tuyệt đối không phát xuất từ tham, sân, si v.v..., thì không phải là hành; vì chúng có công năng phá trừ vô minh, giúp chúng sinh vượt thoát đại dương sinh tử. (04) Thức đây là nghiệp thức (tức nghiệp chủng thức, hay a lại da thức). Tất cả các nghiệp nhân do hành tạo tác đều được huân tập vào thức, và nó sẽ mang theo tất cả các nghiệp nhân đó đi đầu thai để bắt đầu một sinh mạng mới. Lúc bà mẹ thụ thai, chính đó là lúc thức kết hợp với tinh trùng và noãn châu của cha

mẹ mà tượng nên bào thai. Nếu có tinh huyết của cha mẹ, mà không có thức thì nhất định không có bào thai. Như vậy, thức chính là yếu tố nối tiếp giữa đời sống quá khứ và đời sống hiện tại, và cũng là giai đoạn đầu tiên của đời sống hiện tại. Kinh luận Phật giáo nguyên thỉ gọi nó là “thức tái sinh” hay “tâm nối liền”. (05) Sắc pháp là tất cả các pháp thuộc về vật chất; là từ ngữ được hiểu theo nghĩa rộng của “SẮC”. Theo nghĩa này, “sắc” là chỉ chung cho các thứ vật chất, là những vật có hình trạng, có chiếm một khoảng không gian nhất định, làm chướng ngại cho nhau, và có tính chất thay đổi, tàn hoại. Trong năm uẩn, sắc thuộc về “sắc uẩn”. Tông Duy Thức chia vạn pháp ra làm 100 pháp, gồm trong 5 nhóm (tâm pháp, tâm sở pháp, sắc pháp, tâm bất tương ưng hành pháp và vô vi pháp), thì sắc nằm trong nhóm thứ ba, “sắc pháp”, gồm có 11 pháp: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (năm căn, tức là sắc ở trong), hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc (năm cảnh, tức là sắc ở ngoài), và vô biểu sắc (những ảnh tượng chỉ có trong ý thức). Trong khi đó, theo nghĩa hẹp, “sắc” chỉ là một trong năm cảnh, là đối tượng của nhãn căn mà thôi. Từ “sắc pháp” không nằm trong nghĩa hẹp này. (06) Do nghiệp thức phát động mà phát hiện ra các hiện tượng tinh thần (danh) và vật chất (sắc) của bản thân con người. Bản thân con người là một hợp thể của năm uẩn, trong đó, bốn uẩn thọ, tưởng, hành và thức chỉ có tên mà không có hình chất, không thể thấy, nghe, ngửi, nếm hay chạm xúc được, nên gọi là “danh”; còn uẩn sắc, tức là phần sinh lí của bản thân do bốn nguyên tố (đất, nước, gió, lửa) cấu thành, có hình chất, màu sắc, mùi vị, có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, hay chạm xúc được, nên gọi là “sắc”. “Danh sắc” là giai đoạn thứ hai của đời sống

hiện tại (sau giai đoạn "thức"). Trong giây phút đầu tiên khi bà mẹ thụ thai –tức là nghiệp thức kết hợp với tinh huyết của cha mẹ– thì danh chính là nghiệp thức (tức là uẩn thức bao gồm cả ba uẩn thọ, tưởng và hành, phần tinh thần của bản thân), và sắc chính là tinh trùng và noãn châu (tức là uẩn sắc, phần sinh lí của bản thân). (07) Lục nhập, hay lục căn, tức là sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), dần dần hiện rõ theo sự phát triển của bào thai, từ chỗ thật giản dị lúc mới được tượng hình, trở thành vô cùng phức tạp lúc đã phát triển đến mức toàn diện. Chúng hoạt động một cách tự nhiên, mầu nhiệm như một guồng máy tinh diệu, mà không do một vị thần (thượng đế) nào sáng tạo hay điều khiển cả. (08) Mỗi giác quan đều có những hoạt động và đối tượng riêng biệt. Một giác quan (căn), khi chạm với đối tượng (cảnh) của nó thì phát sinh cái biết (thức) của giác quan đó: Mắt (nhãn) thấy vật (sắc) liền có cái biết của mắt về vật (nhãn thức); tai (nhĩ) nghe tiếng (thanh) liền có cái biết của tai về tiếng (nhĩ thức); v.v... Điểm giao tiếp của ba yếu tố căn, cảnh và thức được gọi là "xúc". Nói cách khác, "xúc" là một loại tác động làm cho tâm biết vật. Như vậy, cái "xúc" ở đây khác với cái "xúc" trong sáu cảnh (lục cảnh hay lục trần). Xúc cảnh (hay xúc trần) là đối tượng của thân căn, tức là những tính chất cứng, mềm, trơn, nhám, nóng, lạnh v.v... của vật chất mà khi thân thể đụng chạm tới thì biết được. (09) Hữu nghĩa là có – có các nghiệp nhân (thiện và bất thiện) tạo ra ở đời này; và có các nghiệp quả (vui sướng hay khổ đau, cũng tức là các cảnh giới của các loài chúng sinh khác nhau – lục đạo) sẽ nhận chịu ở đời sau. Như vậy, "hữu" được coi như "hành", cả hai đều là hành động tạo nghiệp, nhưng khác nhau ở chỗ: "Hành" là tạo nghiệp trong đời quá khứ, làm điều kiện thọ sinh trong đời hiện tại; còn "hữu" là tạo nghiệp trong đời hiện tại, làm điều kiện thọ sinh trong đời vị lai.

BÀI TẬP

1) Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa khác nhau chỗ nào? Thanh-văn thừa y vào giáo pháp "bốn sự thật" mà tu tập, còn Duyên-giác thừa thì y vào giáo pháp "mười hai nhân duyên" mà tu tập; đó là chỗ khác nhau giữa hai thừa.

2) Có gì khác nhau giữa Duyên-giác và Độc-giác? Duyên-giác là các vị hành giả nhờ nghe và tu tập theo giáo pháp "mười hai nhân duyên" do Phật nói mà được giác ngộ. Độc-giác là những vị hành giả sinh trong đời không có Phật, nhưng nhờ có duyên tu từ kiếp trước, thấy các trạng thái sinh diệt biến đổi của vạn vật mà nhận chân được tính chất vô thường của thế gian, nhân đó mà dứt trừ được phiền não vô minh; hoặc có những hành giả ẩn cư nơi chốn núi rừng, nhân thấy cảnh hoa bay lá rụng mà trí tuệ bừng sáng, dứt hết phiền não vô minh. 3) Hãy giải thích nhóm từ "thập nhị hữu chi". "Thập nhị hữu chi" tức là "thập nhị nhân duyên". Chữ "hữu" nghĩa là có, chỉ cho các loài hữu tình tồn tại trong thế gian; chữ "chi" nghĩa là khâu, điều kiện. "Thập nhị hữu chi" hay "thập nhị nhân duyên" là mười hai khâu, hay mười hai điều kiện bao trùm cả vòng sinh tử luân hồi mà các loài hữu tình hằng lưu chuyển trong đó.

4) Trong mười hai nhân duyên, hai chi nào là nguyên nhân ở đời quá khứ? Năm chi nào là kết quả ở đời hiện tại? Ba chi nào là nguyên nhân ở đời hiện tại? Hai chi nào là kết quả ở đời vị lai? Trong mười hai nhân duyên, vô minh và hành là hai nguyên nhân

ở đời quá khứ; thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ là năm kết quả ở đời hiện tại; ái, thủ và hữu là ba nguyên nhân ở đời hiện tại; sinh và lão tử là hai kết quả ở đời vị lai. 5) Hãy giải thích các từ "danh sắc", "lục nhập", "xúc" và "hữu". "Danh sắc" là một hợp thể gồm có "danh" và "sắc". Danh là tên, chỉ cho tâm thức, chỉ có tên mà không có hình chất. Sắc là vật chất, chỉ cho bào thai mới được tượng hình ở những giây phút đầu tiên. "Danh sắc" là chỉ cho bào thai lúc mới được tượng hình, tức là giai đoạn thứ hai của đời sống hiện tại – sau giai đoạn đầu tiên là "thức". "Lục nhập" là sáu căn, chỉ cho sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) dần dần thành hình đầy đủ theo sự phát triển của thai nhi; đó là lúc thai nhi sắp ra đời. "Xúc" là tiếp xúc, chỉ cho giai đoạn sau khi em bé đã ra đời, tiếp xúc với hoàn cảnh ở chung quanh. "Hữu" tức là có, chỉ cho các hành động tạo nghiệp (thiện hay bất thiện) của con người, và đã có tạo nghiệp thì chắc chắn sẽ có quả báo ở kiếp sau.

Bài 20

DUYÊN GIÁC THỪA và MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN (phần 2) Thứ tự của mười hai nhân duyên, đối với sự diễn biến thay đổi cho nhau1 của nhân quả ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, được phân tích rất tường tận; vả lại, trật tự cũng rất rành mạch. Muốn tránh kết quả thì phải tiêu diệt nguyên nhân, đó là chỗ giác ngộ của các hành giả Duyên-giác thừa. Nếu theo vòng lưu chuyển2, mỗi một chi trong mười hai nhân duyên đều do nhân làm điều kiện sinh ra quả – nhân sinh cho nên quả sinh. Đó là: Vô minh duyên (làm điều kiện sinh ra) hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh dắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên lão tử. Đây là nhân duyên chịu luân hồi của tất cả các loài hữu tình trải qua ba đời. Thật là rõ ràng: Do vì vô minh đã phát sinh mà mười một chi sau đó không thể không phát sinh. Nếu theo vòng hoàn diệt3, mỗi một chi trong mười hai nhân duyên đều do bởi nhân tiêu diệt cho nên quả cũng tiêu diệt. Đó là: Vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì lão tử diệt. Đây là nhân duyên thoát khỏi ba cõi của tất cả các hành giả. Thật là rõ ràng: Do bởi vô minh đã diệt mà mười một chi sau đó không thể không diệt. Trong bốn sự thật thì mười hai nhân duyên thuộc hai sự thật khổ và tập. Hai nhân vô minh và hành ở đời quá khứ, cùng với ba nhân ái, thủ và hữu ở đời hiện tại, đều thuộc ve tập đế; năm quả thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ ở đời hiện tại, cùng với hai quả sinh và lão tử ở đời vị lai, đều thuộc về khổ đế. Nếu hành giả cảm nhận được sự khổ và nguyên nhân của sự khổ mà phát tâm tu đạo, dùng trí tuệ quán chiếu4 để phá trừ nguồn cội sinh tử, thoát khỏi lưới vô minh, đó chính là đạo đế. Đến khi vô minh đã diệt mà lão tử cũng phải diệt, thì đó chính là diệt đế vậy. Khi đã sáng tỏ về hai lớp nhân quả trong vòng thế gian và xuất thế gian, quí vị hành giả nhà Phật, đối với các vấn đề sáu loại phàm5 từ đâu mà tới, hay bốn hạng thánh6 do đâu mà đi, đã thấy rõ như bàn tay. Nay xin đem mười hai nhân duyên cùng với nhân quả ba đời lập thành đồ biểu sau đây, nhờ đó mà thấy rõ mối quan hệ nhân nơi hoặc mà tạo nghiệp, nhân nơi nghiệp mà chịu khổ, của tất cả chúng sinh trong ba cõi7(1).

Vô minh (các phiền não tham sân Hai si v.v...) ---------- (hoặc) MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN và NHÂN QUẢ BA ĐỜI

Nhân Hành (tạo tác các nghiệp) ---------- (nghiệp) Quá Thức (thức gá thai) ---------- (khổ) Khứ Danh sắc (chỉ cho hình dáng thai, sáu căn chưa đủ) ---------- (khổ) Lục nhập (sáu căn đầy đủ, sắp Năm ra đời) ---------- (khổ) Quả Xúc (sau khi ra đời, phát sinh sự Hiện tiếp xúc giữa căn và trần) --- (khổ) Tại Thọ (một đời nhận chịu khổ vui do va chạm) ---------- (khổ) Ái (tham nhiễm năm dục, nảy Ba sinh tâm luyến ái) ---------- (hoặc) Nhân Thủ (sinh tâm ôm giữ đối với Hiện trần cảnh) ---------- (hoặc) Tại Hữu (gây nhân hữu lậu sẽ chiêu lấy quả báo hữu lậu) --------- (nghiệp) Hai Sinh (lại thọ thân năm uẩn đời Quả vị lai) ---------- (khổ) Vị lai Lão tử (thân đời vị lai dần dần già yếu rồi chết) ---------- (khổ)

CHÚ THÍCH 01. “Đệ thiện” nghĩa là diễn biến thay đổi cho nhau. 02. Tất cả chúng sinh tạo nghiệp, chịu sinh tử, gọi là “lưu chuyển”. 03. Niết bàn cũng gọi là diệt độ. Hành giả tu tập chứng niết bàn, gọi là “hoàn diệt”. 04. “Quán trí” tức là chánh trí quán chiếu thấy rõ chân tướng của vạn pháp. 05. Sáu loại chúng sinh Trời, Người, A-tu-la, Súc-sinh, Ngạ-quỉ và Địa-ngục đều thuộc địa vị phàm phu, gọi là “lục phàm”. Xin xem lại chú thích số 3, bài 15. 06. Phật, Bồ-tát, Duyên-giác và Thanh-văn là bốn hạng thánh nhân, gọi là “tứ thánh”. 07. “Giới nội” tức là Dục giới, Sắc giới và Vô-sắc giới. Ba cõi này đối với các cõi tịnh độ của chư Phật và Bồ-tát ở “giới ngoại” (ngoài ba cõi) mà gọi là “giới nội”.

PHỤ CHÚ

(01) Nhóm từ “trong ba cõi” là dịch từ Hán ngữ “giới nội”. Chữ “giới” ở đây là tiếng gọi tắt của từ “tam giới” (ba cõi); và chữ “nội” nghĩa là ở bên trong. “Giới nội” là ở trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô- sắc; cũng tức là trong vòng sinh tử luân hồi. Ba cõi là thế giới của phiền não, khổ đau, là nơi các loài chúng sinh phàm phu qua lại. Trong khi đó, các vị Bồ-tát lớn và chư Phật đều dứt tuyệt phiền não, giải thoát khỏi ba cõi, gọi là “giới ngoại”. Kinh Thắng Man phân tích có hai loại sinh tử: phần đoạn sinh tử và bất tư nghị biến dịch sinh tử. Phần đoạn sinh tử là sự sinh tử của các loài chúng sinh ở giới nội, do phiền não, nghiệp lực mà luân hồi trong sáu đường. Bất tư nghị biến dịch sinh tử là sự sinh tử của chư

Phật và Bồ-tát, tuy đã thoát khỏi vòng luân hồi, nhưng vì bi nguyện độ sinh mà còn phải qua lại trong ba cõi để thực hiện hạnh nguyện cứu độ chúng sinh.

BÀI TẬP

1) Theo vòng lưu chuyển thì mười hai nhân duyên lần lượt duyên như thế nào? Theo vòng lưu chuyển thì mỗi chi trong mười hai nhân duyên đều là điều kiện (duyên) để sinh ra quả là chi tiếp theo sau; đó là: Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, và sinh duyên lão tử.

2) Theo vòng hoàn diệt thì mười hai nhân duyên lần lượt diệt như thế nào? Theo vòng hoàn diệt thì mỗi chi trong mười hai nhân duyên sẽ bị diệt nếu chi ở trước nó (làm

nhân) đã bị diệt; đó là: Lão tử diệt vì sinh diệt, sinh diệt vì hữu diệt, hữu diệt vì thủ diệt, thủ diệt vì ái diệt, ái diệt vì thọ diệt, thọ diệt vì xúc diệt, xúc diệt vì lục nhập diệt, lục nhập diệt vì danh sắc diệt, danh sắc diệt vì thức diệt, thức diệt vì hành diệt, hành diệt vì vô minh diệt. Đó là nói theo chiều nghịch. Nếu nói theo chiều thuận thì: vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì lão tử diệt.

3) Trong mười hai nhân duyên, những chi nào thuộc về tập đế? Những chi nào thuộc về khổ đế? Trong mười hai nhân duyên, hai nhân ở đời quá khứ là vô minh và hành, cùng với ba nhân ở đời hiện tại là ái, thủ và hữu, đều thuộc về tập đế; năm quả ở đời hiện tại là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ, cùng với hai quả ở đời vị lai là sinh và lão tử, đều thuộc về khổ đế.

4) Đứng trên nghĩa lí của mười hai nhân duyên mà nói thì thế nào là đạo đế và diệt đế? Nếu hành giả thấy rõ mười hai nhân duyên chính là những đau khổ và nguyên nhân của đau khổ từng đày đọa mình từ vô lượng kiếp, giờ đây muốn chấm dứt khổ đau, vượt thoát sinh tử, nên phát tâm tu hành, dùng trí tuệ quán chiếu tìm ra nguồn cội vô minh, tu tập nhiều pháp môn để dứt trừ phiền não, phá tan vô minh; đó là đạo đế. Khi phiền não đã diệt, màn vô minh đã bị phá tan, thì lưới sinh tử

cũng bị rách tung, hành giả giải thoát ra ngoài ba cõi, chứng được cảnh giới niết bàn tịch diệt; đó là diệt đế.

5) Trong mười hai nhân duyên, những chi nào thuộc về hoặc? Những chi nào thuộc về nghiệp? Những chi nào thuộc về khổ? Trong mười hai nhân duyên, ba chi vô minh (nhân quá khứ), ái và thủ (nhân hiện tại) thuộc về “hoặc”; hai chi hành (nhân quá khứ) và hữu (nhân hiện tại) thuộc về “nghiệp”; bảy chi thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ (quả hiện tại), sinh và lão tư (quả vị lai) thuộc về “khổ”.

Bài 21

QUAY VỀ NƯƠNG TỰA BA NGÔI BÁU

Nhà Phật xưng Phật, Pháp, Tăng là Ba Ngôi Báu. Ba Ngôi Báu này đã được thành lập ngay sau khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni độ cho năm vị tì kheo2 tại vườn Lộc-dã1. Lúc bấy giờ đức Thích Tôn là Phật bảo, giáo lí tứ đế là Pháp bảo, và năm vị tì kheo là Tăng bảo; đó là “hóa tướng Tam Bảo”, nghĩa là cái tướng trạng giáo hóa chúng sinh của đức Phật. “Hóa tướng Tam Bảo” cũng gọi là “biệt thể Tam Bảo”, hay “chân thật Tam Bảo”(1), mà quan điểm của đại thừa và tiểu thừa có chỗ khác nhau: Đại thừa thì cho rằng ba thân của Phật3 là Phật bảo, pháp môn sáu pháp qua bờ là Pháp bảo, và mười bậc thánh4 là Tăng bảo; còn tiểu thừa thì cho rằng đức Phật với ứng thân một trượng sáu5 là Phật bảo, các pháp môn bốn sự thật và mười hai nhân duyên là Pháp bảo, và các hàng Thanh-văn, Duyên-giác là Tăng bảo. Sau khi đức Phật nhập diệt, phạm âm6 chìm lắng, thánh tăng dần dần tàn lụi, hóa tướng Tam Bảo không còn nhìn thấy nữa. Do đó mới lấy các bức tượng bằng đất, gỗ hay giấy làm Phật bảo, ba tạng Kinh Luật Luận làm Pháp bảo, chư vị tì kheo thọ giới cụ túc làm Tăng bảo; đó tức là “trụ trì Tam Bảo”(2).

Nếu nói theo nghĩa rộng, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đó tức là Phật bảo. Trong Phật tánh đã có đầy đủ tất cả các pháp trong sạch, đó tức là Pháp bảo. Phật tánh có nghĩa là không sai trái, không tranh cãi, đó tức là Tăng bảo. Đây gọi là "lí thể Tam Bảo"(3). Lại nữa, trong chữ "Phật" có bao hàm cái nghĩa hiểu biết và soi tỏ, đó là Phật bảo; có bao hàm cái nghĩa nền nếp, phép tắc, đó là Pháp bảo; có bao hàm cái nghĩa không có lỗi sai trái và tranh cãi, đó là Tăng bảo. "Pháp" là pháp thân của Phật, tức là Phật bảo; nhờ đó mà thoát khỏi ba cõi, chứng niết bàn, đó là Pháp bảo; y nơi pháp mà tu hành, đó là Tăng bảo. "Tăng" có đầy đủ trí tuệ quán chiếu, tức là Phật bảo; có đầy đủ nền nếp phép tắc, tức là Pháp bảo; có đầy đủ hòa kính, đó là Tăng bảo. Đây gọi là "nhất thể Tam Bảo", hay "đồng thể Tam Bảo", hoặc "đồng tướng Tam Bảo"(4), nghĩa là mỗi Ngôi Báu trong Ba Ngôi Báu đều có ý nghĩa đầy đủ, trọn vẹn của cả ba Ngôi Báu. "Qui y" là ý nói qui thuận và nương tựa. Người mới học Phật lòng tin chưa vững chắc, năng lực chưa dồi dào, cần phải quay về nương tựa Ba Ngôi Báu để được giúp đỡ, mới có thể thành tựu đạo nghiệp. Đó là ý nghĩa cùng công hiệu của sự "qui y". "Qui y" lại có nghĩa là quay trở về, tức là từ vô thỉ7 đến nay, vì đã xoay lưng bỏ Ba Ngôi Báu mà đi, để phải chịu thống khổ trong vòng luân hồi, nay biết

rõ lỗi lầm ngày trước, tự mình phải chuyển hướng về Ba Ngôi Báu, mới có thể vượt thoát dòng sinh tử. Đệ tử Phật, sau khi qui y Tam Bảo mới chính thức là tín đồ của Phật giáo; vì vậy, ba sự quay về nương tựa còn có tác dụng làm cho chính đáng danh nghĩa và xác định thân phận(5). "Quay về nương tựa Phật" tức là quay về nương tựa với tất cả chư Phật, chứ không giới hạn ở một đức phật nào. "Quay về nương tựa Pháp" tức là quay về nương tựa với tất cả Kinh Luật Luận trong nhà Phật, chứ không giới hạn ở một pháp môn nào. "Quay về nương tựa Tăng" tức là quay về nương tựa với tất cả từ trên các bậc hiền thánh tăng, dưới đến quí vị phàm phu tăng, chứ không giới hạn ở một vị tì kheo nào. Sau khi thọ nhận ba sự quay về nương tựa, người Phật tử vĩnh viễn tôn Phật làm thầy, không bao giờ quay sang nương tựa nơi thiên ma9, ngoại đạo8; tôn Pháp làm thầy, không bao giờ quay sang nương tựa nơi tà giáo ngoại đạo; tôn Tăng làm thầy, không bao giờ quay sang nương tựa nơi đồ chúng các tôn giáo khác. Nếu gìn giữ mãi mãi đức tin này mà không thay đổi, trong khắp các đời vị lai sẽ luôn luôn được gần gũi Tam Bảo, hằng ở trong chánh đạo.

CHÚ THÍCH 01. Xin xem lại chú thích số 1, bài 17. 02. Xin xem lại chú thích số 2, bài 17. 03. Ba thân của Phật là pháp thân, báo thân và ứng thân. 04. Xin xem lại chú thích số 7, bài 14. 05. Đức Như Lai đã vì các hàng Nhị-thừa, Bồ-tát Địa-tiền và phàm phu mà thị hiện ứng thân yếu kém, cao một trượng sáu thước, là thân lượng thông thường của Phật ứng hóa. Khi đức Thích Tôn trụ thế, Ngài đã ứng hiện kim thân một trượng sáu. 06. Âm thanh của Phật có năm tướng trong sạch: chính trực, hòa nhã, trong suốt, sâu sắc tròn đầy (từ Hán ngữ là "thâm mãn", tác giả viết là "thanh mãn", không đúng. – HC), nghe xa cùng khắp; đó là "phạm âm", là một trong 32 tướng của đức Phật. 07. Các pháp đều do nhân duyên sinh, trước nhân này lại có nhân khác, cứ lần dò truy cứu mãi để tìm cái nhân đầu tiên của tất cả chúng sinh và vạn pháp thì không thể tìm được, cho nên gọi là "vô thỉ" – tức chỉ cho thời gian cách nay rất xa. 08."Ngoại đạo" tức là các đạo giáo được thành lập ngoài đạo Phật, cũng tức là các thứ tà giáo đứng ngoài chân lí.

09.“Thiên ma” tức ma vương Ba-tuần ở cõi trời thứ sáu (tức cõi trời Tha-hóa-tự-tại của cõi Dục – HC), có vô số quyến thuộc, thường gây chướng ngại cho những người tu hành theo đạo giác ngộ.

PHỤ CHÚ

(01) Ba Ngôi Báu Phật, Pháp và Tăng, mỗi Ngôi Báu đều có tướng trạng khác nhau: Phật là bậc có tư cách và phẩm hạnh cao thượng, trải một thời gian tu hành đã thành bậc đại giác, chấm dứt sinh tử luân hồi; Pháp là tất cả những giáo pháp của Phật đã nói ra trong suốt thời gian tại thế, nhằm xiển dương các chân lí mà Ngài đã khám phá; Tăng là tất cả đồ chúng nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật. Vì Ba Ngôi Báu, mỗi Ngôi Báu đều có tướng trạng khác nhau như thế, cho nên gọi là “biệt thể Tam Bảo” hay “biệt tướng Tam Bảo”. Bản chất của Ba Ngôi Báu là trong sạch, sáng suốt, dứt tuyệt phiền não, phá tan vô minh, giải thoát sinh tử luân hồi, cho nên gọi là “chân thật Tam Bảo”. (02) Các hình tượng (Phật), ba tạng giáo điển Kinh Luật Luận (Pháp), và tập thể những người tu học và xiển dương Phật pháp (Tăng), là Ba Ngôi Báu ở thế gian trong thời không có Phật tại thế, có năng lực duy trì và lưu truyền Phật pháp từ thế hệ này sang thế hệ khác, gọi là “trụ trì Tam Bảo” hay “thế gian trụ trì Tam Bảo”. (03) Đứng về thể tánh chân lí, hễ nói đến “chúng sinh” là liền có đủ cả ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng, đó gọi là “lí thể Tam Bảo”. (04) Nói về ý nghĩa cùng bản chất, tuy ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng có ba tên khác nhau, nhưng thể tánh thì chỉ là một: Trong mỗi ngôi báu Phật, Pháp hay Tăng đều có đầy đủ cả ba ngôi báu. Đó gọi là “nhất thể Tam Bảo”, hay “đồng thể Tam Bảo”, hoặc “đồng tướng Tam Bảo”. (05) Từ Hán ngữ “chính danh” nghĩa là đúng với danh phận. Thầy thì sống, xử sự đúng với cương vị bậc thầy; trò thì sống, xử sự đúng với cương vị học trò; tì kheo thì sống, xử sự đúng với cương vị một vị tì kheo; sa di thì sống, xử sự đúng với cương vị một vị sa di; v.v... Như thế gọi là “chính danh”. “Định Phận” nghĩa là thân phận được xác định rõ ràng, không mập mờ. Muốn trở thành một Phật tử thì điều kiện thiết yếu đầu tiên phải là “qui y Tam Bảo”. Chỉ có hành động “qui y Tam Bảo” mới xác định thân phận mình là một Phật tử chính thức – tức là “định phận”; và cũng chỉ có hành động “qui y Tam Bảo” mới chứng minh được cái danh nghĩa Phật tử của mìn tức là “chính danh”.

BÀI TẬP

1) Thời đức Thích Tôn trụ thế, Ba Ngôi Báu đầu tiên được thành lập vào lúc nào? Thời đức Thích Tôn còn trụ thế, Ba Ngôi Báu được thành lập đầu tiên lúc đức Thích Tôn độ cho năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như tại vườn Lộc-dã.

2) Đại thừa coi những gì là Ba Ngôi Báu? Tiểu thừa coi những gì là Ba Ngôi Báu? Đối với đại thừa, Ba Ngôi Báu gồm có: ba thân của Phật là Phật bảo; giáo pháp sáu pháp qua bờ là Pháp bảo; mười hàng thánh là Tăng bảo. Đối với tiểu thừa, Ba Ngôi Báu gồm có: ứng thân của Phật là Phật bảo; các giáo pháp bốn sự thật và mười hai nhân duyên là Pháp bảo; các hàng Thanh-văn, Duyên-giác là Tăng bảo.

3) Sau khi Phật diệt độ, “trụ trì Tam Bảo” là gì? Sau khi Phật diệt độ, tăng tín đồ Phật giáo coi các tượng Phật bằng gỗ, đất, giấy v.v... là Phật bảo; ba tạng giáo điển Kinh Luật

Luận là Pháp bảo; chư vị tì kheo là Tăng bảo – và được gọi là “trụ trì Tam Bảo”.

4) Ý nghĩa và công hiệu của việc “qui y Tam Bảo” là gì? “Qui y” nghĩa là quay về nương tựa. Người phàm phu vì bị vô minh che lấp, nên từ lâu đã bị lầm đường lạc lối, nay nhờ phước duyên gặp được Phật pháp, phát tâm tu học, đó là có sự chuyển hóa tốt. Nhưng điều cốt yếu trước tiên là phải “qui y Tam Bảo” để chính thức trở thành người Phật tử chân chánh, thì mới được gần gũi Tam Bảo, được dạy dỗ, hướng dẫn tu tập; nhờ đó mà đạo nghiệp mới mong thành tựu viên mãn. Đó là ý nghĩa và công hiệu của việc “qui y Tam Bảo”.

5) Việc qui y Tam Bảo có tác dụng làm cho “chính danh” và “định phận”, ý nghĩa đó nằm ở chỗ nào? Hành động qui y Tam Bảo có tác dụng làm cho người Phật tử được “chính danh” và “định phận”; bởi vì, chỉ sau khi đã qui y Tam Bảo thì người Phật tử mới được công nhận là Phật tử chính thức, trên danh nghĩa cũng như trong thân phận. Với danh nghĩa và thân phận một Phật tử chính đáng, kể từ lúc đó, người Phật tử sẽ tôn kính chư Phật làm bậc Thầy cao tột, vĩnh viễn không nương tựa nơi bất cứ vị trời, thần, ma quỉ nào khác; sẽ tu học theo vô lượng pháp môn của chư Phật, vĩnh viễn không nghe theo các thứ tà giáo và ngoại đạo; sẽ y chỉ nơi chư tăng làm đạo sư thân cận, vĩnh viễn không kết phe đảng hay bè bạn với những kẻ xấu xa, bạo ác, vô lương, bất chánh.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21 1. Tất cả mọi người chỉ có hai con đường: Từ vô thỉ đến nay, những gì đã trải qua ở trong ba cõi sáu đường, đều thuộc con đường “lưu chuyển”; từ sau khi tu theo chánh đạo, tất cả tư tưởng và hành động, hiển nhiên đều là nhàm chán sự đau khổ của sinh tử, mà xu hướng về niết bàn, cho nên từ lúc bắt đầu hạ quyết tâm cho đến khi thành Phật, đều thuộc con đường “hoàn diệt”. Tuy đang trong thời gian tu tập, nhưng vì sắc thân chưa tàn tạ, đạo quả chưa đạt thành, cho nên chư hành giả cũng không khỏi có tư tưởng và hành động; nhưng, những tư tưởng và hành động này, chỉ là những thi thố để ứng phó với hoàn cảnh, cùng để kết thúc lúc tàn cuộc (của sinh tử) mà thôi, không giống như tình trạng của thời tâm tính bồng bột nông nổi, đuổi hình bắt bóng lăng xăng trong quá khứ. Cho nên, tuy sắc thân vẫn còn, nhưng họ đã thực sự giữ được trạng thái tĩnh lặng đối với ba chi ái, thủ và hữu ở thế gian; bề ngoài, tuy họ cũng ăn cơm mặc áo và làm việc mưu sinh giống như người đời, nhưng không để phải dẫn đến (quả báo) sinh và lão tử ở đời vị lai. 2. Người chết yểu, mới sinh ra đã chết, cố nhiên là không có già, nhưng, không luận là mạng sống của họ ngắn ngủi đến thế nào, cái nguyên lí “già chết” vẫn có đầy đủ; chẳng qua là cái thời gian già chết đó đã bị thu ngắn lại trong một sát na. Ví dụ như, một ngày đêm ở cõi trời Đâu-suất dài bằng bốn trăm năm ở nhân gian, vậy thì, đời sống mấy mươi năm của chúng ta chỉ bằng một giờ ở cõi ấy, há chẳng phải chúng ta cũng là chết yểu ư? Nhưng chúng ta nhất nhất đều đầy đủ cả sinh lão bệnh tử đấy chứ! Theo đó mà suy, những loài như triêu khuẩn (sáng sinh tối chết), ve sầu (chỉ sống mùa hè), phù du (sớm sinh tối chết),(1) đối với chúng ta thì chúng chỉ sống một thời gian ngắn ngủi, nhưng dường như chúng cũng có cả một đời sống gồm sinh lão bệnh tử. Hằng hà sa số kiếp với một cái khảy móng tay, đều không có cách nào tính toán được, thì sự sống lâu hay chết yểu cũng không cần phải so đo. 3. Tu học theo đạo Phật mà không qui y Tam Bảo là không thể được. Đạo

phật là do đức Phật khai sáng. Giáo pháp của Phật là do chính đức Phật giảng dạy. Tuân thủ phép tắc của Ngài, học giáo pháp của Ngài, mà không qui thuận với người của Ngài, không cung kính và đãi ngộ chân thành với đồ đệ của Ngài, thì có thể biết đó là tánh ngang ngược nghịch loạn của kẻ không hề tu thân, lại có thể biết đó là tính cố chấp của kẻ ương ngạnh chỉ muốn làm theo ý mình;(2) những người như thế thì mong gì có thể tu nhân chứng quả! Xưa Tử Hạ(3) dạy học ở Tây-hà, chưa từng truy tôn đức Khổng Tử trước mặt học trò, Tăng Tử(4) còn trách cứ ông, cho đó là tội lớn thứ nhất; Nho và Phật tuy không đồng môn, nhưng lí lẽ ấy thì nhất trí. Huống chi người mới tu học, khí lực chưa đầy đủ, oai nghi phép tắc hoàn toàn chưa biết, nếu không qui y Tam Bảo thì sẽ không ai giúp đỡ, sẽ bị cô lập, khó hi vọng thành công. Há không nghe đại sư Liên Trì, khi chú thích kinh A Di Đà, có nói: “Cánh

còn mềm chỉ có thể nương vào cành; trẻ thơ phải luôn ở bên cạnh mẹ.” ư? Chúng ta lông cánh còn chưa đầy đủ, tay chân còn chưa cứng cáp, mà đã muốn bay cao nhảy xa, thật là không tự lượng sức mình! Hàng Bồ-tát Mười-địa mà còn chưa dám xa rời chư Phật, huống chi là hạng phàm phu thô lậu. 4. Nếu bảo mọi việc trong thiên hạ chỉ cần chân thật là được, không cần phải có nghi thức, mới nghe thì có vẻ đúng, nhưng lại không đúng. Như sự phối hợp giữa nam nữ, so với tình huống của con trống và con mái, con đực và con cái nơi các loài cầm thú, thì không khác nhau bao nhiêu; như vậy thì loài người cũng cứ bắt chước cầm thú, tùy lúc, tùy nơi, tùy người mà giao hợp là được rồi, hà tất phải cử hành nghi thức kết hôn thật long trọng chi cho thêm phiền phức! Và như vậy thì ba trăm lễ nghi, ba ngàn oai nghi của nhà Nho, cũng như ba ngàn oai nghi, sáu vạn tế hạnh của nhà Phật, đều là dư thừa cả; chẳng lẽ thánh hiền chế định các thứ lễ pháp, kiến thức của các ngài đều không bằng chúng ta sao? Phải biết rằng, chưa tham dự lễ qui y, cùng với đã tham dự lễ qui y, không những chỉ khác nhau ở sự thật bề ngoài, mà còn khác nhau –và đây mới là điều then chốt– ở tâm trạng bên trong. Sự kiện này, chỉ những ai đã từng trải qua mới thấy rõ, người ngoài cửa làm sao biết được! Nếu nói theo Duy Thức Học, sau khi đã có một ấn tượng sâu sắc, sức huân tập của ấn tượng đó mới vào đến thức thứ tám, khiến cho chủng tử khởi lên tác dụng biến chuyển; nếu không có một cử động gì thì sẽ hoàn toàn không có cái hiệu năng huân tập ấy. 5. Vị thầy để qui y, nếu chọn được một vị hòa thượng vừa có đạo đức vừa có học thức, đương nhiên là điều tốt nhất; bởi vì, sau khi đã cùng với vị ấy phát sinh liên hệ, đối với mọi vấn đề tu dưỡng, hành giả có thể thọ giáo học tập, lấy đó làm tấm gương tốt(5), hoặc làm tăng thượng duyên(6) cho mình; nếu có tài vật để cúng dường, thì vị ấy cũng còn là ruộng phước lớn. Nếu không phải vì sự học vấn, mà chỉ là thỉnh một vị làm đại biểu (cho tăng đoàn) để dẫn dắt hoặc chứng minh mà thôi, hay trong vùng phụ cận không có vị nào là trưởng lão cao đức, thì cứ vị nào đã thọ giới cụ túc làm tì kheo, mình đều có thể qui y, bất tất phải đòi hỏi quá đáng. Vấn đề căn bản vẫn là tự mình có tinh tấn bền vững hay không. Việc này cũng giống như đi học, nếu tự mình không có ý chí cầu học, dù có mời một vị tiến sĩ(7) giỏi nhất thiên hạ về làm thầy giáo, cũng vô dụng mà thôi. Trong những năm còn tại thế, đức Thích Tôn từng thân tự thuyết pháp, nhưng có phải ai tham dự pháp hội cũng đều chứng quả cả đâu! Thế mới biết, nếu tự mình không tinh cần thì dù là đức Phật cũng không có cách nào cứu độ, huống chi là qui y

với thầy. 6. Trong kinh điển phần nhiều ghi chép các vị đệ tử Thanh-văn của Phật, mà không thấy có các hành giả Duyên-giác, là vì Duyên-giác đã được bao hàm trong Thanh-văn; mười hai nhân duyên đã có bao hàm trong bốn sự thật vậy. Trong giáo pháp mười hai nhân duyên, bảy chi gồm thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sinh và lão tử, đều là khổ đế; năm chi gồm vô minh, hành, ái, thủ và hữu, đều là tập đế; đoạn trừ tâm tưởng vô minh, không làm các việc ác, đó là đạo đế; đạt đến chỗ

chấm dứt sinh và lão tử là diệt đế. Xem như thế, mười hai nhân duyên không khác gì bốn sự thật; vậy, pháp đã có thể được hàm nhiếp trong bốn sự thật thì người cũng có thể được hàm nhiếp trong chúng Thanh-văn. 7. Quay về nương tựa Phật sẽ không đọa vào Địa-ngục, quay về nương tựa Pháp sẽ không đọa vào Ngạ-quỉ, quay về nương tựa Tăng sẽ không đọa vào Súc-sinh; đó là sự thật. Không thọ ba sự quay về nương tựa thì khó bảo đảm là không đọa vào ba đường dữ. Sau khi thọ ba sự quay về nương tựa, tuy có nhờ được sức gia hộ của Tam Bảo, nhưng trong tự tâm cũng phải có sức của chính mình, gắng công huân tập pháp trong sạch thì mới chế ngự được các chủng tử xấu, không để cho chúng phát khởi thành hiện hành(8). Xem thế thì ba sự quay về nương tựa vốn gồm đủ cả hai sức tự lực và tha lực, giống như tu pháp môn Tịnh-độ. Ý nghĩa tu dưỡng của chúng cũng rất nhiều, mà những sự kiện liên hệ với chúng cũng không phải là đơn giản, – hãy nói một việc như "không đọa vào ba đường dữ", cũng đủ thấy chúng trọng yếu như thế nào. Cho nên, người có tâm chí học Phật thì không thể không thọ nhận ba sự quay về nương tựa. 8. Các hành giả y theo nguyên lí bốn sự thật mà tu học, gọi là Thanh-văn; y theo nguyên lí mười hai nhân duyên mà tu học, gọi là Duyên-giác. Điều đó tuy ai ai cũng biết, nhưng còn phải biết thêm rằng, các giáo lí bốn sự thật và mười hai nhân duyên đều do chính đức Phật giảng dạy, cho nên, thời Phật còn tại thế, cỗ xe Duyên-giác cũng đã được bao hàm trong cỗ xe Thanh-văn, hoàn toàn không có gì phân biệt. Lại nữa, tác dụng phá trừ vô minh, dứt tuyệt sinh tử trong mười hai nhân duyên, một cách tự nhiên, cũng qui nạp vào đạo đế trong bốn sự thật; tuyệt đối không có pháp mười hai nhân duyên nào khác ở ngoài đạo đế. Trong kinh Pháp Hoa, đức Văn Thù nói với đức Di Lặc: "Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai đã vì các hành giả cầu quả vị Bích-chi Phật mà đáp ứng nói pháp mười hai nhân duyên." Trong kinh ấy lại có nói: "Theo Phật nghe pháp mà tin tưởng và tiếp nhận, siêng năng tinh tấn, cầu trí tuệ tự nhiên, thích đơn độc, khéo tĩnh lặng, hiểu biết sâu sắc lí nhân duyên của các pháp, gọi là Bích-chi Phật." Đó đều là Duyên- giác hàm nhiếp trong Thanh-văn, hoặc là đức Phật cũng có các ngọn đèn sáng của các đệ tử Duyên-giác. Đến như các hành giả Độc-giác, sinh vào đời không có Phật, do căn lành đời trước mà tự mình giác ngộ, điều này cần phải bàn riêng, đó là chỗ vừa giống nhau vừa khác nhau, vừa khác nhau vừa giống nhau của Duyên-giác đối với Thanh- văn, Duyên-giác đối với Độc-giác.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) - Triêu khuẩn là một loại côn trùng sống trên mặt nước, dáng giống như con ngài, rất nhỏ, sáng sinh chiều chết. Sách Trang Tử, thiên "Tiêu Dao Du" có câu: "Triêu khuẩn bất tri hối sóc" (loài triêu khuẩn không biết khoảng thời gian từ tối đến sáng), ý nói, mạng sống của loài triêu khuẩn không kéo dài được một ngày đêm. - Huệ cô là một loại ve sầu, sinh vào mùa hè, đến mùa thu thì chết. Sách Trang Tử,

thiên “Tiêu Dao Du” có câu: “Huệ cô bất tri xuân thu” (loài ve sầu không biết mùa xuân mùa thu), ý nói, loài ve sầu chỉ sống được vài tháng mùa hè. - Phù du tức là con vờ, loại côn trùng có cánh, buổi sáng sinh ra, đến tối thì chết. Ca dao Việt-nam có câu: “Người đời như bóng phù du, Sớm còn tối mất công phu lỡ làng.” – Cả ba loài triêu khuẩn, ve sầu và phù du đều được dùng để chỉ cho đời sống ngắn ngủi. (02) Từ “tố hành” trong nguyên bản chữ Hán là từ nói tắt của thành ngữ “tố ẩn hành quái” ( ), nghĩa là, người không có đức mà ở ẩn (tố ẩn); người không tu thân thì ngang ngược nghịch loạn (hành quái). “Tố ẩn hành quái”, ý nói, người không có đức mà ở ẩn là việc làm trái ngược, chỉ cốt lừa bịp người đời. - Từ “cư tâm” trong nguyên bản chữ Hán có nghĩa là để bụng, chứa mãi trong lòng, tức là cố chấp. - Từ “tự dụng” trong nguyên bản chữ Hán có nghĩa là tự cho mình là đúng và cứ làm theo ý mình, không thèm nghe lời người khác. (03) Tử Hạ (507-400 tr. TL) tên là Bốc Thương, người nước Vệ, thời đại Xuân-thu, học trò của đức Khổng Tử, giỏi về văn học. Ông chỉ có một đứa con trai, nhưng lại chết sớm, nên đau buồn, khóc cho đến mù mắt. (04) Tăng Tử (505-435 tr. TL) tức Tăng Sâm, người nước Lỗ, thời đại Xuân-thu, học trò của đức Khổng Tử. Ông tính tình chân thật và rất hiếu thuận, tài đức vẹn toàn, được coi là người kế thừa đức Khổng Tử. (05) “Tá cảnh” (hàng 2 của đoạn 5, bài chữ Hán) nghĩa là noi gương người khác. Ngụy Trưng (580-640) là một danh thần dưới triều vua Đường Thái-tông (599-649), làm quan đến chức gián nghị đại phu, rất được vua Thái-tông kính nể. Sau khi ông chết, vua Thái-tông nói với quần thần: “Lấy đồng làm gương, có thể sửa áo mão cho ngay ngắn; lấy người làm gương, có thể biết những việc được mất. Nay Ngụy Trưng chết, trẫm mất đi một tấm gương.” Từ đó về sau, hễ lấy những kinh nghiệm, sự việc của người khác làm chuẩn mực cho mình tham khảo, học tập, bắt chước, hay cẩn thận đề phòng, được gọi là “tá cảnh”. (06) Trong Hán ngữ, văn bằng tiến sĩ được gọi là “bác sĩ”; từ “bác sĩ” trong tiếng Việt tương đương với các từ “y sĩ”, “y sinh” hay “y sư” trong tiếng Hán. (07) “Tăng thượng duyên” là một thuật ngữ Phật học. Đó là một trong bốn điều kiện (tứ duyên) luôn luôn liên kết chặt chẽ với nhau để làm nên sự vật. Bốn điều kiện này chính là nội dung của đạo lí “Duyên Sinh”, một trong những giáo lí căn bản và quan trọng nhất của Phật giáo. Theo giáo lí này, vạn pháp trong vũ trụ, không có sự vật nào có thể tự mình sinh ra, không có tự ngã riêng biệt, cũng không thể tồn tại một mình. Sự sinh thành, tồn tại và hoại diệt của một sự vật luôn luôn tùy thuộc vào sự sinh thành, tồn tại và hoại diệt của nhiều sự vật khác – được gọi là “DUYÊN”, nghĩa là ĐIỀU KIỆN. Theo Duy Thức Học, tất cả có bốn loại điều kiện: 1) Nhân duyên, là điều kiện chính, là chủng tử, là cái nhân sinh ra vạn vật; như hạt lúa là điều kiện chính để sinh ra cây lúa, chánh niệm là điều kiện chính để phát sinh trí tuệ. 2) Tăng thượng duyên, là các điều kiện phụ giúp cho điều kiện chính phát sinh, như đất, nước, không khí, ánh sáng, sức người v.v... giúp cho hạt lúa phát sinh ra cây lúa. Một mình hạt lúa không thể phát sinh ra cây lúa được. Các điều kiện phụ giúp này có thuận và có nghịch: Thuận (gọi là “thuận tăng thượng duyên”) thì sẽ giúp cho điều kiện chính sinh thành và phát triển cho đến khi có kết quả mĩ mãn; ngược lại, nghịch (gọi là “nghịch tăng thượng duyên”) thì sẽ ngăn cản, phá hoại, làm cho điều kiện chính không thể sinh thành hay phát triển tốt đẹp được. Cả hai loại điều kiện thuận và nghịch đều có thể tốt hoặc xấu. Nếu có những điều kiện

thuận lợi đã giúp cho một tâm niệm độc ác phát sinh và gây hành động đau khổ cho mọi người, đó là những thuận tăng thượng duyên xấu. Khi một ý tưởng xấu vừa dấy lên mà biết dùng những phương pháp thích ứng, hữu hiệu để dập tắt ngay, không để cho phát hiện thành hành động, đó là những nghịch tăng thượng duyên tốt. 3) Sở duyên duyên, là điều kiện (duyên) đối tượng của nhận thức (sở duyên). Duy Thức Học nói: "Nhận thức luôn luôn bao gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức." Nhận thức (biết) luôn luôn phải là nhận thức một đối tượng. Không có nhận thức thì không có đối tượng; ngược lại, không có đối tượng thì không có nhận thức. Vì vậy, "sở duyên" là điều kiện thiết yếu cho "thức", tức cũng là điều kiện thiết yếu để vạn pháp có mặt.

4) Đẳng vô gián duyên, là điều kiện tiếp nối liên tục của vạn pháp. Dòng sống của vạn pháp cần có sự tiếp nối liên tục, nếu gián đoạn thì không có gì được hình thành hay tồn tại. Nếu cây lúa ở giây phút trước mà không được tiếp nối bởi cây lúa ở giây phút sau thì sẽ không có cây lúa, và cũng không có hạt lúa. Sự liên tục từ hạt lúa sang cây lúa, từ cây lúa sang hạt lúa, rồi từ hạt lúa sang cây lúa..., đó là biểu hiện của đẳng vô gián duyên; vì vậy, nó cũng là một điều kiện thiết yếu cho sự hiện hữu của sự vật. (08) "Hiện hành" tức là các pháp hữu vi hiển hiện ra trong vũ trụ. Theo Duy Thức Học, thức a lại da chứa giữ tất cả mọi chủng tử của các pháp và có khả năng chuyển biến những chủng tử này làm phát sinh ra mọi hiện tượng (pháp) trong vũ trụ, đó là pháp "hiện hành". Như vậy, một pháp khi còn ẩn kín trong thức a lại da thì gọi là "chủng tử", và khi đã được phát hiện ra thành một hiện tượng ở thế gian thì gọi là "hiện hành". Chủng tử từ trong thức a lại da, hợp với các điều kiện (duyên) thích ứng để phát sinh ra hiện hành, thì chủng tử là nhân và hiện hành là quả. Tiến trình này được Duy Thức Học gọi là "chủng tử sinh hiện hành". Cái pháp hiện hành vừa phát sinh đó, đồng thời lại huân tập vào thức a lại da để thành một chủng tử mới – gọi là "tân huân chủng tử"; như thế, hiện hành lại là nhân, mà chủng tử lại là quả. Tiến trình này, Duy Thức Học gọi là "hiện hành huân chủng tử". Ba khâu chủng tử, hiện hành và tân huân chủng tử có sự liên hệ mật thiết với nhau, vừa là nhân vừa là quả của nhau, và hoàn thành đồng thời với nhau, tạo thành vòng luân chuyển "chủng tử sinh hiện hành iện hành huân chủng tử - chủng tử sinh hiện hành - ...". Cứ thế, cái vòng luân chuyển ấy nối tiếp liên tục mãi, làm cho vạn pháp vừa chuyển biến vừa tồn tại ở thế gian.

Bài 22

BẢY CHÚNG và GIỚI LUẬT(1) Các vị hành giả nhà Phật đều không nằm ngoài bảy chúng. Bảy chúng là: 1) Tì kheo; 2) Tì kheo ni; 3) Thức xoa ma na; 4) Sa di; 5) Sa di ni; 6) Ưu bà tắc; 7) Ưu bà di. "Tì kheo"(2) là tiếng gọi những vị xuất gia phái nam đã thọ giới cụ túc1; gồm có ba nghĩa: 1) Khất sĩ, nghĩa là, trên thì theo đức Như Lai cầu xin giáo pháp để nuôi dưỡng huệ mạng2; dưới thì xin ăn nơi người thế tục để duy trì mạng sống. 2) Phá ác(3), nghĩa là tu tập đạo thánh, phá trừ phiền não. 3) Bố ma(4), nghĩa là đạo Phật ngày càng thịnh thì đạo ma ngày càng suy, làm cho ma rất sợ sệt. "Tì kheo ni" là tiếng gọi những vị xuất gia phái nữ đã thọ giới cụ túc, ý nghĩa cũng giống như "tì kheo"; nhưng giới tướng3 của tì kheo thì gồm 250 điều, còn giới tướng của tì kheo ni thì gồm 348 điều, đó là chỗ khác nhau. "Sa di" dịch là "tức từ", nghĩa là dứt bỏ việc ác, làm

các việc lành; lại cũng dịch là "cần sách nam", có ý nói, đó là đối tượng mà đại tăng ân cần sách lệ. Phái nữ thì gọi là "sa di ni". Sa di có ba loại: - Từ 7 cho đến 13 tuổi, gọi là "khu ô sa di", nghĩa là ở tuổi này chỉ có thể đuổi những con quạ đậu trên sân phơi đồ ăn mà thôi. - Từ 14 đến 19 tuổi, gọi là "ứng pháp sa di", tức là đúng với địa vị của một vị sa di. - Từ 20 đến 70 tuổi, gọi là "danh tự sa di", có ý nói, trong hạng tuổi này, đáng lẽ phải là ở địa vị tì kheo, nhưng vì cơ duyên chưa đủ, cho nên vẫn còn xưng cái danh tự là "sa di". Cả sa di và sa di ni đều phải thọ mười giới: không sát sinh; không trộm cắp; không dâm dục; không nói dối; không uống rượu; không đeo đồ trang sức và xức dầu thơm vào mình; không ca hát nhảy múa và không đi xem nghe múa hát; không ngồi trên giường cao rộng lớn; không ăn phi thời4; không cất giữ tiền, vàng, bạc và các vật quí. "Thức xoa ma na" dịch là "học pháp nữ", hay "chánh học nữ". Sa di ni muốn thọ giới cụ túc làm tì kheo ni, trước tiên phải học sáu pháp trong thời gian hai năm, một là để nghiệm xem trong thời gian đó có thai hay không, hai là cũng để xét xem ý chí và đức hạnh có kiên trinh vững chắc không. Sáu pháp đó là: không sát sinh; không trộm cắp; không dâm dục; không nói dối; không uống rượu; không ăn phi thời. Qua khỏi hai năm đó rồi, nếu tình trạng tốt đẹp, mới được thọ giới cụ túc. "Ưu bà tắc"(5) dịch là "cận sự nam", "ưu bà di"(6) dịch là "cận sự nữ", nghĩa là thân cận và phụng sự Tam Bảo. Hai chúng này phải thọ năm giới: không sát sinh; không trộm cắp; không tà dâm; không nói dối; không uống rượu.

Trong bảy chúng kể trên, năm chúng trước là xuất gia, hai chúng sau là tại gia. Các đệ tử nhà Phật đều không ra ngoài bảy chúng. Và bảy chúng này đều lấy việc thọ giới làm tiêu chuẩn. Những người chưa thọ giới, dù hay làm Phật sự, nhưng nếu luận về thân phận, vẫn là không rõ ràng; nếu luận về sự tu trì, vẫn bị ngờ là rỗng tuếch. Cho nên, các hành giả sau khi đã qui y thì phải tiến tới thọ giới, đó quả thật là điều tất yếu.

CHÚ THÍCH 01. Giới đầy đủ gọi là "cụ túc giới", nói tắt là "cụ giới", tức là 250 giới của tì kheo và 348 giới của tì kheo ni. 02. Pháp thân lấy trí tuệ làm mạng sống. Hành giả tu đạo là để chứng pháp thân, cho nên mới nói là cầu xin giáo pháp để nuôi dưỡng tuệ mạng. 03. Các tướng trạng khác nhau của giới gọi là "giới tướng". 04. Ăn quá giữa ngày là ăn phi thời, trong luật chế đó là giới pháp.

PHỤ CHÚ

(01) Giới luật: Đây là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho những qui luật của giới pháp Phật giáo, dùng để phòng ngừa và ngăn chận các hành động sai trái của Phật giáo đồ, trong cả ba lãnh vực thân, miệng và ý. Trong Hán ngữ, chữ "giới" nghĩa là khuyên răn, phòng bị; "luật" là những qui tắc nhất định được chế ra để áp dụng chung cho mọi người trong một tổ chức, một đoàn thể, một cộng đồng, hay một quốc gia – mọi người đều phải tuân hành những điều luật ấy như nhau, ai phạm luật sẽ bị trừng phạt. a) Trong Phật điển, chữ "GIỚI" được dùng tương đương với từ tiếng Phạn "sila" (thi-la), chỉ cho mọi hành vi, tập quán, tư cách, đạo đức. Tất cả những tập quán thiện ác đều gọi là "giới": tập quán tốt gọi là "thiện giới"; tập quán xấu gọi là "ác giới". Nhưng thường thì nó được dùng giới hạn trong ý nghĩa lành (thiện giới) và thanh tịnh (tịnh giới); đặc biệt dùng để chỉ cho các qui giới có tác dụng phòng ngừa và ngăn chặn lầm lỗi, được chế

định cho toàn thể Phật giáo đồ – xuất gia cũng như tại gia. Bản văn (sách) kết tập tất cả các điều mục cấm giới để tì kheo, tì kheo ni thọ trì, gọi là "giới bản" (dịch từ Phạn ngữ "pratimoksa" (ba-la-đề-mộc-xoa), nghĩa là cụ túc giới). GIỚI là cơ sở thực tiễn của đạo Phật, cùng với Định và Tuệ, gọi chung là "ba phép học" (tam học); lại là một trong "sáu pháp qua bờ" (lục độ - lục ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) của Bồ-tát hạnh. Khi Phật còn tại thế, mỗi khi xét thấy các tu sĩ ngoại đạo có những hành động sai trái, Ngài đem những điều ấy răn dạy chúng đệ tử để phòng ngừa, không hành động như ngoại đạo. Sự hành trì những điều răn này là hoàn toàn do nỗ lực tự nguyện của mỗi người, đức phật đã không qui định các hình thức xử phạt nào khi đưa ra các điều răn ấy. Đó là tính đặc trưng, mà cũng là nguyên ủy của "giới" (khác với "luật", sẽ xin nói sau). Phật giáo Nguyên-thỉ, tùy theo tại gia hay xuất gia mà chế định có năm giới, tám giới, mười giới và giới cụ túc (từ "cụ túc giới" nguyên thỉ có ý nói được gần gũi dưới chân đức Phật, về sau ý nghĩa được biến hóa để nói lên sự viên mãn, hoàn toàn của giới luật – so với năm giới, mười giới); Phật giáo Phát-triển cũng hành trì những giới ấy, nhưng có thêm giới Bồ-tát. Giới do Phật chế định, nếu từ bản chất đã mang tính tội ác (như giết hại, trộm cắp, dâm dục hay tà dâm, nói dối), gọi là "tánh giới"; nếu từ bản chất không mang tính tội ác, nhưng vì để tránh sự cười chê của người đời, hoặc chính những hành động đó có thể

dẫn đến phạm tánh giới (như uống rượu chẳng hạn), gọi là "già giới". Giới gồm có bốn yếu nghĩa: giới pháp (các phép tắc, luật lệ do Phật chế), giới thể (thể tánh của giới, do nghi thức thọ giới mà hành giả có được), giới hạnh (luôn luôn kiểm soát oai nghi, điều phục tâm ý để tiến tu đạo nghiệp), và giới tướng (tướng trạng khác nhau của từng giới). b) Trong Phật điển, chữ "LUẬT" được dùng tương đương với từ tiếng Phạn "vinaya" (tì-nại-da, hay tì-ni), có nghĩa là điều phục, diệt; tức là chế phục, diệt trừ các lầm lỗi. Đây là những giới cấm do Phật chế định mà chư vị tì kheo, tì kheo ni phải tuân thủ để xây dựng một nếp sống qui phạm cho tăng đoàn. Những giới cấm này được chế định nhằm đúng vào những nhu yếu cụ thể và thực tế, cho nên Luật gọi là "tùy phạm tùy chế" (phạm lỗi gì thì chế luật ngay cho lỗi ấy), hoặc "tùy duyên chế giới" (tùy theo trường hợp mà chế định điều luật). Khi có một đệ tử làm lỗi, đức Phật dạy: Từ nay về sau không được tái phạm lỗi ấy; nếu tái phạm sẽ bị xử phạt. Lời dạy ấy, về sau trở thành qui định của tăng chúng, hễ một điều luật được chế ra, tất có kèm theo một qui định về xử phạt. LUẬT, vì vậy, có tính cách bị động, khác với GIỚI. Luật là một trong ba tạng Phật điển, gọi là Luật tạng. Nội dung tổng quát của tạng Luật gồm có hai bộ: Ba-la-đề-mộc-xoa (pratimoksa – ghi các giới điều mà tì kheo và tì kheo ni phải tuân thủ, cùng các cách xử phạt tùy theo lỗi nặng nhẹ) và Kiền-độ (skandha – ghi những cách thức tác pháp, những lễ nghi, phép tắc trong nếp sống tăng đoàn). Luật tạng do các bộ phái truyền thừa, đại thể thì giống nhau, nhưng vẫn có một ít tiểu dị giữa các bộ phái đó; ngay cả số của các điều luật cũng có tăng giảm khác nhau. Có 20 bộ phái, nhưng Tứ Phần Luật của Pháp Tạng Bộ (tức Đàm Vô Đức Bộ), Thập Tụng Luật của Hữu Bộ (tức Tát Bà Đa Bộ), Ngũ Phần Luật của Hóa Địa Bộ (tức Di Sa Tắc Bộ), Giải Thoát Luật của Ẩm Quang Bộ (tức Ca Diếp Di Bộ), và Ma Ha Tăng Kì Luật của Đại Chúng Bộ (tức Ma Ha Tăng Kì Bộ) –được gọi chung là "Ngũ Bộ Luật"– là tiêu biểu hơn cả. Như vậy, xét về

nguyên ủy, tính chất của GIỚI và LUẬT không giống nhau, nhưng xét về nội dung tu tập, công dụng hành trì thì chúng cùng một phẩm loại, cùng nương nhau và bổ túc cho nhau, có Giới tức là có Luật, có Luật tức là có Giới, cho nên người đời sau đã gộp hai danh xưng "Giới" và "Luật" lại, làm thành một danh xưng chung, gọi là "GIỚI LUẬT". (02) Tì kheo: Đây là tiếng phiên âm từ chữ "bhiksu" (Phạn), hoặc "bhikkhu" (Pali); những tiếng phiên âm khác là bí sô, bật sô, phức sô, tì hô, v.v...; dịch nghĩa là khất sĩ (người ăn xin), trừ sĩ (người diệt nghiệp ác), huân sĩ (người huân tập nghiệp lành), phá phiền não, bố ma, v.v... Danh từ "tì kheo", trong truyền thống văn hóa Ấn-độ thời cổ, có nghĩa là người không có vật sở hữu, chỉ sống bằng khất thực; được dùng để chỉ cho những tu sĩ từ bỏ gia đình, họ hàng thân thuộc, ở ẩn trong chốn núi rừng, lang thang không nhà cửa, không tài sản, sống bằng các vật thực xin được của người đời. Vào thời Phật tại thế, Ấn-độ có rất nhiều đoàn tu khất sĩ của rất nhiều giáo phái, thuộc Bà la môn truyền thống hay các trào lưu tư tưởng cấp tiến. Họ quan niệm: Những người biết đến và sùng kính Phạm Thiên, từ bỏ sự ham muốn về con cái, nhà cửa, của cải, sống lang thang, khổ hạnh, thì được coi là "tì kheo". Mỗi lần triều đình hay các nhà vọng tộc mở hội cúng dường cơm trưa, rất nhiều các đoàn tì kheo của đủ mọi giáo phái tới thọ dụng. Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật và thành lập giáo đoàn Phật giáo, Ngài đã gọi các vị đệ tử xuất gia của Ngài là "tì kheo"; đoàn tì kheo này được chính thức gọi là "Tăng già Tì kheo", hay "Giáo đoàn Tì kheo". Do sự hành hóa thật tích cực của Phật và các vị đệ tử, chỉ trong một thời gian ngắn, giáo đoàn của Phật đã trở thành một giáo đoàn lớn nhất, nổi tiếng nhất, bề thế nhất về phẩm cũng như về lượng, lấn át hẳn các giáo phái khác đương thời; vì vậy mà từ đó, hầu như nói đến "tì kheo" là người ta nghĩ ngay đến các vị đệ tử của Phật; trải qua đã hơn 2.500 năm, danh xưng ấy vẫn còn dùng cho tới hôm nay. Trong thực chất, từ khi có "Giáo đoàn Tì kheo" thì danh từ "tì kheo" trong đạo Phật mang ý nghĩa cao thượng hơn ý nghĩa thông thường rất nhiều. Trong đạo Phật, danh từ này, ngoài ý nghĩa là "khất sĩ", còn có hai ý nghĩa đặc biệt khác là "phá ác" (hay "phá phiền não": dứt sạch vô minh phiền não để đạt quả giác ngộ), và "bố ma" (xiển dương chân lí, phá đổ tà thuyết, khai mở trí tuệ cho mọi người, làm cho các thế lực vô minh phải run sợ). Ngay như từ "khất sĩ", ngoài cái ý nghĩa là người đi xin ăn thông thường, cũng còn hàm ý nghĩa đặc biệt: cầu xin giáo pháp nơi đức Phật để tu tập, phát triển trí tuệ, dứt hết khổ đau, đạt quả giải thoát giác ngộ, và cứu độ chúng sinh. Như thế có nghĩa, trong đạo Phật, tì kheo là nhân, và giác ngộ giải thoát là quả.

(03) Ác: Thông thường, chữ "ÁC" có nghĩa là tính tình hiểm độc, hung dữ, tàn bạo. Trong Phật học, nó là một thuật ngữ có ý nghĩa rất rộng, tạm dịch là xấu, tương đương với từ "bất thiện". Mọi pháp (tâm và sắc) trong thế gian đều thuộc một trong ba tính chất: thiện, ác hay vô kí (không thiện cũng không ác). "Ác" là chỉ cho tất cả những ý nghĩ, lời nói và hành động tương ưng với phiền não (tham, sân, si, v.v...), trái ngược với phép tắc, lí lẽ, phá hoại nhân luân, trật tự, gây đau khổ, hại mình hại người, làm trở ngại cho con đường đi đến giác ngộ giải thoát. Một cách tổng quát, những gì gọi là "ác", đều không ra ngoài mười hành động (nghiệp) sau đây: giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thêu dệt bịa đặt, nói lời độc ác, tham lam, sân hận, và tà kiến. Diệt trừ hết mười điều ác này, gọi là "phá ác". (04) Ma: "Ma" cũng gọi là "ác ma", có

nghĩa là giết hại, phá hoại, chướng ngại, cướp đoạt mạng sống; dùng để chỉ cho những loài quỉ thần hung ác, chuyên cản trở các việc lành. Kinh điển thường nói, thiên ma (hay thiên ma ba tuần) ở cõi trời Tha-hóa-tự-tại là loại thần hay phá hoại chánh giáo. Ma là một thế lực mạnh, nên cũng được gọi là "ma vương", hay "ma quân". Kinh Phật Bổn Hạnh Tập liệt kê có 20 loại ma quân: ma ham muốn, ma không hoan hỉ, ma đói khát nóng lạnh, ma mê đắm, ma ham ngủ, ma sợ sệt, ma nghi hoặc, ma sân hận, ma tranh danh đoạt lợi, ma ngu si, ma kiêu căng ngạo mạn, và ma hại người. Nói chung, tất cả những phiền não, nghi ngờ, mê luyến, v.v... thường nhiễu hại chúng sinh, đều gọi là "ma". Những thứ nhiễu loạn ấy, nếu từ trong tâm mình phát sinh thì gọi là "nội ma"; nếu từ ngoại giới vướng vào thì gọi là "ngoại ma". Luận Đại Trí Độ cho rằng, tất cả những gì không phải là thật tướng của các pháp thì đều là "ma". Luận Du Già Sư Địa phân "ma" làm bốn loại: ma ngũ ấm, ma phiền não, ma chết, và ma trời (thiên ma làm chướng ngại đạo giải thoát). Phiền não chướng và sở tri chướng cũng được coi là hai loại ma. Có thể nói tóm tắt một câu: "Ma là tất cả các thế lực vô minh, luôn luôn tìm mọi cách ngăn trở con đường tiến đến giác ngộ giải thoát". Vì vậy, từ "bố ma" có nghĩa là hùng lực của hành giả làm cho tất cả các thế lực vô minh phải khiếp sợ. Cho nên, đã là đệ tử Phật thì nhất định không vì danh vị, lợi dưỡng mà tán đồng, dua nịnh, thậm chí còn khiếp sợ, phải tự nguyện sống nương nhờ vào các thế lực ác ma. (05) Ưu bà tắc: "Ưu-bà-tắc" là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ "upasaka", dịch ra Hán ngữ là "cận sự nam". "Cận sự" có nghĩa là gần gũi phụng sự Tam Bảo. Cận sự nam là những người phái nam đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí, nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo. Tương truyền, sau khi thành đạo, đức Phật đã trải qua 49 ngày không ăn uống. Bấy giờ, Ngài đang ngồi dưới gốc cây La-xà-da-hằng-na (Rajayatana), có hai thương gia Đề Vị (Tapussa) và Bà Lê Ca (Bhallika) đi ngang qua. Thấy Phật, hai ông liền lấy lương thực đi đường của mình gồm có bột rang khô và mật ong, đem đến trước Phật, đảnh lễ và dâng cúng. Đức Phật thọ nhận. Sau khi Phật thọ thực xong, hai thương gia quì dưới chân Ngài và bạch: "Bạch Thế Tôn, chúng con xin qui y Phật, qui y Pháp. Xin Ngài thâu nhận chúng con làm thiện tín kể từ nay đến suốt đời chúng con." Đức Phật nhận lời, và đó là hai người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật đã qui y với Hai Ngôi Báu (vì chưa có Tăng Bảo). Sau đó không lâu, lúc đức Phật ngự tại vườn Lộc-uyển, thì tại thành Ba-la-nại, ông trưởng giả cha của Da Xá, sau khi phát giác thấy con bỏ nhà đi mất giữa đêm khuya, lập tức đi tìm. Ông đi lần tới vườn Lộc-uyển thì trời vừa rạng sáng. Ông gặp Phật và được Phật độ. Lúc đó ông mới biết, con ông, Da Xá, đã trở thành một vị tì kheo, đệ tử xuất gia của Phật. Ông liền xin qui y Tam Bảo, và trở thành người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật, đã qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu (Tăng Bảo lúc đó là sáu vị tì kheo, kể cả ngài Da Xá). (06) Ưu bà di: "Ưu-bà-di" là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ "upasika", dịch ra Hán ngữ là "cận sự nữ", có nghĩa là những người phái nữ đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí, nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo, thường gần gũi phụng sự Ba Viên Ngọc Quí. Tương truyền, tại vườn Lộc-uyển, sau khi được Phật độ và trở thành người cận sự nam đầu tiên của Phật, đã qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu, ông trưởng giả

cha của ngài Da Xá đã cung thỉnh Phật và sáu vị tì kheo, ngay buổi trưa ngày hôm ấy, đến nhà ông trong thành Ba-la- nại, thọ trai. Sau khi thọ trai xong, đức Phật đã nói pháp để độ cho gia đình ông. Ngay sau thời pháp, mẹ và vợ của ngài Da Xá đã xin thọ lễ quay về nương tựa với Ba Ngôi Báu, trở thành hai bà cận sự nữ đầu tiên của giáo hội Phật giáo.

BÀI TẬP

1) Bảy chúng là gì? Bảy chúng là bảy đoàn thể tu tập theo đạo Phật. Hàng xuất gia có năm chúng: tì kheo, tì kheo ni, thức xoa ma na, sa di và sa di ni; hàng tại gia có hai chúng: ưu bà tắc và ưu bà di.

2) Hãy trình bày ba ý nghĩa của từ "tì kheo". "Tì kheo" có ba ý nghĩa: 1. Khất sĩ: là người đi xin; trên thì theo Phật xin giáo pháp để nuôi dưỡng tuệ mạng, dưới thì xin cơm của người thế tục để duy trì thân mạng. 2. Phá ác: là dùng trí tuệ để diệt trừ phiền não vô minh. 3. Bố ma: là có năng lực làm cho Phật pháp hưng thịnh ở thế gian, đẩy tà ma tiêu vào bóng tối, cho nên tà ma rất sợ sệt.

3) Hãy giải thích hai từ "tức từ" và "cần sách". "Tức từ" nghĩa là dứt các điều ác và làm các điều lành. "Cần sách" nghĩa là đối tượng mà đại tăng luôn ân cần sách lệ. 4) Có mấy loại sa di? Hãy phân biệt trình bày và giải thích về tuổi tác và danh hiệu của mỗi loại. Sa di có ba loại: 1. Khu ô sa di: là chỉ cho các sa di nhỏ tuổi nhất: từ 7 đến 13. Vì còn quá bé bỏng, các chú sa di ở tuổi này chỉ được giao cho công việc nhẹ nhàng như đuổi chim quạ để chúng không ăn lúa thóc của chùa phơi trong sân mà thôi. 2. Ứng pháp sa di: là các sa di ở tuổi từ 14 đến 19. Quí vị sa di ở tuổi này được xem là chính thức của hàng sa di, việc tu học được chăm sóc kĩ càng để chuẩn bị thọ giới cụ túc làm tì kheo (khi đủ 20 tuổi), nhập vào nếp sống chính thức của tăng đoàn. 3. Danh tự sa di: là chỉ cho những vị sa di ở tuổi từ 20 trở lên. Theo luật thì những vị xuất gia ở tuổi 20 trở lên đều được phép thọ giới cụ túc để trở thành tì kheo. Nhưng vì lí do nào đó, nhân duyên chưa đủ, nên những vị này chưa thọ giới cụ túc được, mà vẫn phải giữ danh phận là sa di.

5) Hãy kể ra giới tướng mà các chúng ưu bà tắc, ưu bà di, sa di, sa di ni và thức xoa ma na phải thọ. 1. Giới tướng của hai chúng ưu bà tắc và ưu bà di đều giống nhau, gồm có 5 giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

2. Giới tướng của hai chúng sa di và sa di ni đều giống nhau, gồm có 10 giới: không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không đeo đồ trang sức và thoa dầu thơm vào người, không ca hát nhảy múa và không đi xem nghe ca múa, không nằm ngồi trên giường cao rộng lớn, không ăn phi thời, không tích trữ tiền của, vàng bạc và các vật quí. 3. Giới tướng của chúng thức xoa ma na gồm có 6 giới: không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không ăn phi thời.

Bài 23

LUÂN HỒI SÁU NẺO (phần 1) Các nẻo luân hồi(1) của tất cả chúng sinh còn chìm đắm trong phần đoạn sinh tử, không ra ngoài sáu nẻo. Nói về "luân hồi" là trình bày cái tình

trạng của chúng sinh, đi rồi đến, quay đi rồi trở lại, thật giống như sự quay vòng của bánh xe, giáp vòng rồi trở lại chỗ bắt đầu, không có nơi nào mà không trải qua, cho nên gọi là "luân hồi sáu nẻo". Sáu nẻo (hay sáu đường) gồm có: 1) Trời, 2) Người, 3) A-tu-la, 4) Súc-sinh, 5) Ngạ-quỉ, 6) Địa- ngục; trong đó, ba nẻo trên được gọi là ba nẻo lành, vì trình độ tạo nghiệp cũng như trạng huống sinh hoạt, so ra rất tốt đẹp; ba nẻo dưới được gọi là ba nẻo dữ, vì trình độ tạo nghiệp cũng như trạng huống sinh hoạt, so ra rất nặng nề. Trời(2) gồm có 28 tầng, trong đó, trời Tứ-vương1 ở lưng núi Tu-di(3) và trời Đao-lợi2 ở đỉnh núi Tu-di, là thuộc "trời ở cõi đất"; còn những cõi trời khác đều thuộc "trời ở cõi hư không"(4). Ở trên hai cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi còn có các cõi Dạ-ma3, Đâu-suất4, Hóa-lạc5, và Tha-hóa-tự-tại6, đều có sự ái dục của nam nữ(5); gộp chung lại, gọi là "sáu tầng trời cõi Dục". Ở trên nữa là các cõi trời tu tập nhiều về thiền định, không có tướng nam nữ, trong đó có ba cõi trời Sơ-thiền7, ba cõi trời Nhị-thiền8, ba cõi trời Tam-thiền9, và chín cõi trời Tứ-thiền10. Bốn tầng trời thiền(6) này, tuy đã dứt bỏ ái dục, nhưng vẫn còn có sắc thân, cho nên gọi là "mười tám tầng trời cõi Sắc". Lại lên trên nữa là các cõi trời mà công phu thiền định càng sâu dầy hơn, và sắc thân cũng không còn, chỉ thuần có thần thức tồn tại, cho nên gọi là "bốn cõi trời Vô-sắc", hay "bốn cõi trời Không"11(7). A-tu-la dịch nghĩa là "vô đoan" (không đoan trang), ý nói, dung mạo của họ rất xấu xí; lại dịch là "vô tửu" (không có rượu), nghĩa là, ở nước đó nấu rượu không thành; lại dịch là "phi thiên" (không phải trời), nghĩa là, phước báo của họ thì giống như Trời, nhưng họ không có được cái đức của Trời. Nói một cách đại thể, đời trước không phá giới, thường tu hạnh bố thí, nhưng tâm sân hận không đoạn trừ được, lại thường có ác niệm, tính hay ngã mạn, cho nên phước thì giống như Trời, mà đức thì không bằng Trời. Tính tình của họ lại thích chiến đấu, thường gây chiến tranh với trời Đế Thích. Đàn ông trong nước đó thì xấu xí, nhưng đàn bà thì xinh đẹp. Cung điện của họ ở dưới biển lớn phía Bắc của núi Tu-di. Ngạ-quỉ là những loại quỉ thường chịu đói khát, trong đó, nếu loại có chút ít uy đức thì làm thần ở chốn núi rừng hoặc gò mả, đền miếu, có thể hưởng được các

phẩm vật cúng tế hay đồ ăn của người ta bỏ đi. Những loại không có uy đức thì thường không được ăn, thậm chí trong miệng vì khô khát quá mà phát ra lửa, cho nên gọi là "ngạ-quỉ". Chủng loại của ngạ-quỉ rất nhiều, như: quỉ có nhiều của12, quỉ không có của13, quỉ cuống họng nhỏ như cây kim14, quỉ miệng lửa15, quỉ bướu lớn16, quỉ miệng hôi17, quỉ lông kim18, v.v... Nếu xét về nguyên nhân thì do kiếp trước tạo các nghiệp ác như: tính tình keo kiệt, không bố thí, phá luật nghi, phạm giới Bồ-tát19, hủy hoại niết bàn của Phật v.v... mà chiêu cảm nên.

CHÚ THÍCH 01. Cõi trời Tứ-vương là tầng thứ nhất của sáu tầng trời cõi Dục, nằm ở lưng núi Tu-di, gồm có bốn vị thiên vương, mỗi vị bảo hộ một châu, cho nên gọi là "bốn vị thiên vương hộ thế": Ở phía Đông là trời Trì Quốc, phía Nam là trời Tăng Trưởng, phía Tây là trời Quảng Mục, và phía Bắc là trời Đa Văn. 02. Chữ "đao-lợi" có nghĩa là "ba-mươi-ba". Cung điện cõi trời Đao-lợi ở trên đỉnh núi Tu-di, 4 phương, mỗi phương có 8 cung trời, ở trung ương là cung trời Đế Thích, thống quản cả 32 cung trời kia; cộng cả thảy là 33 cung trời, cho nên gọi là cõi trời Ba-mươi-ba. 03."Dạ-ma" dịch là "thời phần", nghĩa là tùy lúc mà thọ lạc; là tầng trời thứ ba của sáu tầng trời cõi Dục.

04.“Đâu-suất” dịch là “tri túc”, nghĩa là đối với năm thứ dục lạc, biết dừng lại khi thấy vừa đủ; là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục. 05. Tự biến hóa năm trần để tự vui thú, cho nên gọi là “Hóa-lạc”; là tầng trời thứ năm trong sáu tầng trời cõi Dục. 06. Tầng trời này không dùng những thú vui do tự mình biến hóa, mà chỉ mượn những thú vui do tầng trời phía dưới (Hóa-lạc) tạo ra để vui chơi tự tại, cho nên gọi là “Tha-hóa-tự-tại”; là tầng trời cao nhất trong sáu tầng trời cõi Dục. Ma vương trong tầng trời này cùng với trời Ma-hê-thủ-la của cõi Sắc, đều là các thiên ma phá hoại chánh pháp. 07. Trong tâm thanh tịnh, các lậu hoặc không dấy động, gọi là “Sơ-thiền”; gồm ba cõi trời: Phạm-chúng, Phạm-phụ và Đại-phạm. Ba cõi trời này không còn phải ăn nắm vắt (đoàn thực), cho nên không có hai thức mũi và lưỡi; chỉ có lạc thọ tương ưng với ba thức mắt, tai, thân, và hỉ thọ tương ưng với ý thức. 08. Trong tâm thanh tịnh, các lậu hoặc thô phù đã bị điều phục, gọi là “Nhị-thiền”; gồm ba cõi trời: Thiểu-quang, Vô-lượng-quang và Quang-âm. Ba cõi trời này không có năm thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), chỉ có ý thức mà thôi; do đó, chỉ có hai loại cảm thọ hỉ và xả tương ưng với ý thức. 09. Trong tâm an ổn, niềm hoan hỉ đầy đủ, gọi là “Tam-thiền”; gồm ba cõi trời: Thiểu-tịnh, Vô-lượng- tịnh và Biến-tịnh. Thức và cảm thọ của ba cõi trời này cũng giống như ở tầng Nhị-thiền, nhưng niềm vui thì tinh tế hơn. 10. Tầng trời này không có năm thức trước, cũng không có hỉ thọ, chỉ có xả thọ tương ưng với ý thức, gọi là “Tứ- thiền”; gồm có chín cõi trời: Vô-vân, Phước-sinh, Quảng-quả, Vô-tưởng, Vô-phiền, Vô-nhiệt, Thiện-kiến, Thiện-hiện, và Sắc-cứu-cánh. 11. Bốn tầng trời này chỉ có sắc là quả của định, chứ không có sắc là quả của nghiệp, cho nên không có thân bằng hình chất. Chánh báo đã không có uẩn sắc thì y báo cũng không có quốc độ và cung điện, cho nên gọi là cõi “Vô-sắc”, hoặc trời “Không-xứ”; gồm có: Không-vô-biên, Thức-vô-biên, Vô-sở-hữu, và Phi- tưởng-phi-phi-tưởng.

12. Được ăn uống tương đối nhiều, gọi là quỉ có nhiều của. 13. Không được ăn uống gọi là quỉ không có của. 14. Bụng lớn như núi, cổ nhỏ như mũi kim, một giọt nước cũng không uống được, gọi là quỉ cổ nhỏ như mũi kim. 15. Miệng phun ra lửa, gọi là quỉ miệng lửa. 16. Trên đầu có bướu lớn, chảy ra mủ tanh hôi, hứng lấy mà ăn đỡ đói, gọi là quỉ bướu lớn. 17. Miệng thường hôi thúi, ăn uống khó nuốt trôi, đói khát quay quắt, gọi là quỉ miệng hôi. 18. Lông bụng như kim, tự đâm xuyên vào thân thể, đau đớn như bị trúng tên, bắt phải chạy nhảy bấn loạn, thường ăn chút ít vật dơ dáy cho đỡ đói, gọi là quỉ lông kim. 19. Giới luật của Bồ-tát tăng gọi là “Bồ-tát giới”. Theo kinh Phạm Võng (phẩm “Tâm Địa Bồ Tát”), giới tướng của chúng Bồ-tát xuất gia gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới (phẩm “Thọ Giới”), giới tướng của chúng Bồ-tát tại gia gồm có 6 giới trọng và 28 giới khinh.

PHỤ CHÚ

(01) Luân hồi: là dịch từ tiếng Phạn “samsara”. Các từ đồng nghĩa của nó là: sinh tử, sinh tử luân hồi, sinh tử tương tục, lưu chuyển, luân chuyển. “Luân hồi” nguyên là một trong những giáo nghĩa chủ yếu của đạo Bà la môn vào thời cổ Ấn-độ. Về sau Phật giáo đã phát triển giáo nghĩa này và làm thành một giáo lí chủ yếu của mình. Như vậy, Bà la môn giáo và Phật giáo đều có giáo lí về “luân hồi”, nhưng nội dung của giáo lí ấy hoàn

toàn khác nhau giữa hai tôn giáo. Giáo nghĩa "luân hồi" trong đạo Bà la môn nêu rõ rằng, bốn chủng tộc và dân hạ tiện trong xã hội Ấn-độ sẽ đời đời kiếp kiếp vẫn ở chủng tộc của họ, không hề thay đổi; có nghĩa, ai đã sinh trong chủng tộc Bà la môn, thì đời đời kiếp kiếp về sau cũng sẽ sinh trở lại trong chủng tộc Bà la môn; ai đã sinh trong dòng giống hạ tiện, thì đời đời kiếp kiếp về sau vẫn sinh trở lại trong dòng giống hạ tiện, không thay đổi. Trong khi đó, giáo lí "luân hồi" trong đạo Phật dạy rằng, trước nghiệp báo, mọi chúng sinh đều bình đẳng. Dù là dân hạ tiện ở đời này, nhưng biết tu tập nghiệp lành, thì ở kiếp lai sinh sẽ nhờ quả báo tốt mà sinh vào các dòng tộc cao cấp trong xã hội; thậm chí có thể sinh lên các cõi trời. Ngược lại, dù là ở chủng tộc cao quí trong đời này, mà chỉ chuyên tạo nghiệp ác, thì trong kiếp lai sinh tất sẽ sinh vào các dòng tộc hèn hạ, thậm chí có thể sa vào các chốn đau khổ cùng cực như địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh. Đặc biệt hơn nữa, đạo Phật dùng giáo lí "luân hồi" để nói lên tính chất của đời sống trong hai phương diện: đạo đức và lí thể. Về phương diện "đạo đức", giáo lí luân hồi chỉ rõ rằng, vì chúng sinh bị các thứ phiền não độc hại như tham, sân si, v.v... ràng buộc, khiến tạo nên các nghiệp nhân đau khổ, nên cứ phải nhận chịu các nghiệp quả đau khổ nơi các cảnh giới đau khổ (tức ba cõi, hay sáu đường), đời đời kiếp kiếp, không thoát khỏi được. Nếu muốn thoát ra khỏi cái vòng khổ đau đó (tức ba cõi, hay sáu đường), chúng sinh phải biết hồi tâm tu tập, phải dứt trừ sạch hết vô minh phiền não. Được như vậy thì sự luân hồi tức khắc chấm dứt. Về phương diện "lí thể", giáo lí luân hồi chỉ rõ cho mọi người thấy vạn pháp là bất sinh bất diệt, nhưng luôn luôn biến đổi không ngừng. Sự sinh tử (hay sinh diệt) xảy ra trong từng sát na ở trong con người và cả vạn vật, vậy mà xưa nay chưa hề có cái gì sinh ra và cái gì mất đi – chỉ là "lẩn quẩn" từ hình thức này sang hình thức khác mà thôi. Tóm lại, "luân hồi" là một trong các giáo lí căn bản của Phật giáo, được lấy từ trong giáo lí Bà la môn giáo, nhưng đã phát triển thành một chân lí, dùng để tu tập tiến đến giải thoát giác ngộ; trong khi đó, "luân hồi" trong Bà la môn giáo chỉ là một tín điều vô căn cứ (cuồng tín), một công cụ mà các giáo sĩ Bà la môn dùng để áp chế dân chúng mà thôi. (02) Thiên (Trời): là tiếng dịch nghĩa từ Phạn ngữ "deva-loka". Những từ đồng nghĩa của nó là thiên thượng, thiên đạo, thiên thú, hay thiên giới; dùng chỉ cho cảnh giới của các vị trời cư trú. "Trời" là loài hữu tình cao cấp nhất trong sáu đường (hay ba cõi), mà thông tục thường gọi là "thần" hay "tiên". Nếu

chỉ cho tự thể của loại hữu tình này thì gọi là "thiên nhân" (số ít), hay thiên chúng, thiên bộ, chư thiên (số nhiều). "Trời" vốn là một thứ tín ngưỡng dân gian rất xưa ở Ấn-độ, nhưng đã không có quan niệm rõ ràng nào về sự khác biệt hay tầng bậc cao thấp của các trời. Khi đạo Phật xuất hiện, nó được dùng trong hệ thống vũ trụ quan của Phật giáo. Theo kinh luận ghi chép, thế giới của trời ở thật xa đối với cõi người. Từ dưới lên trên, theo thứ tự, có: trời Tứ-vương, trời Đao-lợi, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Hóa-lạc, trời Tha-hóa-tự-tại. Sáu từng trời này thuộc về cõi Dục, nên gọi là "Lục Dục thiên". Trên nữa là bốn tầng trời Thiền của cõi Sắc –gọi là "Tứ Thiền thiên". Thấp nhất là tầng Sơ-thiền, có ba cõi: trời Phạm-chúng, trời Phạm-phụ, trời Đại- phạm; tiếp đến là tầng Nhị- thiền, có ba cõi: trời Thiểu-quang, trời Vô-lượng-quang, trời Cực-quang; cao hơn là tầng Tam-thiền, có ba cõi: trời Thiếu-tịnh, trời Vô-lượng-tịnh, trời Biến-tịnh; cao

nhất là tầng Tứ- thiền, có chín cõi: trời Vô-vân, trời Phúc-sinh, trời Quảng-quả, trời Vô-tưởng, trời Vô-phiền, trời Vô- nhiệt, trời Thiện-hiện, trời Thiện-kiến, trời Sắc-cứu-cánh; cộng chung tất cả là mười tám cõi trời Sắc giới. –Về danh số các cõi trời Sắc giới, nhiều kinh luận liệt kê khác nhau: có chỗ nói tổng cộng là 22 cõi trời, có chỗ nói 21, hoặc 17, hay 16.– Ngoài ra còn có bốn cõi trời thuộc Vô-sắc giới: trời Không-vô-biên-xứ, trời Thức-vô-biên-xứ, trời Vô-sở-hữu-xứ và trời Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ. Các cõi trời Dục giới, vì còn có dâm dục, nên có tướng nam và tướng nữ (thiên nữ); các cõi trời Sắc giới không còn dâm dục, cho nên không có hai tướng nam và nữ. Các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi ở ngay trên núi Tu-di, cho nên gọi là "địa cư thiên"; các cõi trời từ Dạ-ma trở lên đều ở trên không trung, cho nên gọi là "không cư thiên". Riêng bốn cõi trời Không, vì siêu việt vật chất, nên không bám víu vào đâu, không có trụ xứ nhất định. Kinh Niết Bàn lại nêu ra bốn loại trời: 1. Thế thiên: Tất cả các vị quốc vương của các quốc độ trong khắp mười phương, tuy làm người ở thế gian, nhưng hưởng được các phước báo giống như chư thiên, nên được gọi là trời ở thế gian. 2. Sinh thiên: Tất cả chúng sinh biết hành trì năm giới và mười điều lành làm nghiệp nhân, để rồi sẽ được sinh lên các cõi trời Dục giới, Sắc giới hay Vô-sắc giới. 3. Tịnh thiên: Các hành giả Thanh-văn và Duyên-giác đoạn trừ sạch hết phiền não, đạt được thần thông, biến hóa tự tại, thanh tịnh, không còn ô nhiễm. 4. Nghĩa thiên: Các hành giả Bồ-tát thừa ở cấp Mười-trụ đã hiểu rõ yếu nghĩa của vạn pháp, gọi là Nghĩa thiên. Chư thiên, khi thọ mạng sắp hết, thân thể sẽ hiện ra năm tướng suy hoại: y phục tự nhiên trở nên dơ bẩn; mũ hoa trên đầu khô héo; thân thể phát ra mùi hôi; thường ra mồ hôi nách; thường thấy không an vui trong địa vị của mình. Nói chung, theo tinh thần kinh điển, TRỜI là loài hữu tình có phước báo cao nhất, có đời sống sung sướng và lâu dài nhất, ít đau khổ nhất trong các loài hữu tình đang luân chuyển trong sáu đường. Những chúng sinh đó, tùy theo phước báo nhiều ít, họ có thể sống ở những thế giới riêng phù hợp với chánh báo của họ; hoặc sống chung trong thế giới loài người nhưng không phải chịu đựng những nỗi đau khổ to lớn như loài người phải chịu đựng. Loài hữu tình này, trong khi hưởng phước báo, nếu biết tu tập, có thể đạt đến đạo quả giải thoát, chấm dứt sinh tử luân hồi; hay ít ra thì cũng được tiếp tục hưởng phước báo ấy. Nếu không tu tập, lại tạo nghiệp ác, tất sẽ bị đọa lạc sau khi phước báo đã hết. Giáo pháp dạy cách tu nhân để được sinh về các cảnh giới của trời thì gọi là "thiên thừa". Phật pháp ở buổi đầu, đối với tín đồ tại gia, lấy cái đích "sinh thiên" làm chủ yếu; tức là, con người biết sống theo đạo đức, bỏ hết mọi điều ác, chuyên làm các việc lành (nói chung là mười điều lành), thì sẽ được sinh lên các cõi trời. Thí Luận, Giới Luận và Sinh Thiên Luận, được coi là ba bộ luận đặc biệt dành cho giới cư sĩ tại gia. (03) Núi Tu-di (Tu-di sơn): "Tu-di" là dịch âm từ Phạn ngữ "Sumeru", dịch nghĩa ra Hán ngữ là "diệu cao", "diệu quang", "thiện tích", v.v... "Tu-di" nguyên là tên một ngọn núi trong thần thoại Ấn-độ, Phật giáo đã lấy nó đặt vào trong vũ trụ quan của mình, và coi nó là ngọn núi cao vót, đứng sừng sững ở địa vị trung ương của một tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, với tám núi lớn và tám biển lớn thứ lớp bao bọc chung quanh, làm thành một thế giới (cũng được gọi là thế giới Tu-di). Vũ trụ quan Phật giáo nói rằng, vũ trụ là do vô số thế giới cấu thành. Cứ một ngàn thế giới là một "tiểu thiên thế giới"; một ngàn tiểu thiên thế giới là một "trung

thiên thế giới"; một ngàn trung thiên thế giới là một "đại thiên thế

giới"; hợp tiểu thiên, trung thiên và đại thiên lại, gọi là "ba ngàn đại thiên thế giới" (tam thiên đại thiên thế giới). Đó là cảnh giới giáo hóa của một đức Phật. (04) Địa cư thiên: Trong sáu tầng trời Dục giới thì hai tầng trời Tứ-vương và Đạo-lợi trụ ở núi Tu-di. Núi này ở đại địa, cho nên hai tầng trời trên được gọi là "địa cư thiên" (trời ở cõi đất). Trong khi đó, bốn tầng trời còn lại từ trời Dạ-ma trở lên, vì trụ trên hư không, cho nên được gọi là "không cư thiên" (trời ở trên hư không). (05) Ái dục cõi trời: Sáu cõi trời thuộc Dục giới vẫn còn dâm dục, nên vẫn có hai tướng nam và nữ. Theo kinh điển ghi chép, các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi hành dâm giống như loài người; trời Dạ-ma hành dâm bằng cách cầm tay nhau; trời Đâu-suất thì nghĩ tưởng đến nhau; trời Hóa-lạc thì nhìn chăm chú vào nhau; trời Tha-hóa-tự-tại thì nói với nhau. (06) Bốn cõi trời Thiền (Tứ Thiền thiên): Đây là bốn tầng trời cõi Sắc, là phước báo của công phu tu tập bốn thiền định căn bản. "Thiền" là tiếng nói tắt của từ "thiền-na", phiên âm từ Phạn ngữ "dhyana", Hán ngữ dịch là "tĩnh lự", nghĩa là: giữ tâm hoàn toàn tĩnh lặng để suy tìm chân lí, nhờ đó mà có được cái thấy như thật. Bốn cõi trời Thiền gồm có: cõi Sơ-thiền, cõi Nhị-thiền, cõi Tam-thiền và cõi Tứ-thiền. Bốn cõi này đã rời xa hẳn các loại cảm thọ của Dục giới, chỉ tương ưng với các loại quán tưởng và cảm thọ của Sắc giới mà thôi. Từ Sơ-thiền cho đến Tứ-thiền, các hoạt động tâm lí tuần tự phát triển, và hình thành cái thế giới tinh thần khác biệt nhau. Trời Sơ-thiền, vì đã lìa bỏ những pháp bất thiện của cõi Dục, nên có được cái cảm thọ hỉ và lạc của người vừa được thoát li khỏi cõi Dục (li sinh hỉ lạc); tuy nhiên, họ vẫn còn có hai tâm sở "tầm" (suy tưởng phân biệt ở mức độ thô thiển) và "từ" (suy tưởng phân biệt ở mức độ vi tế) hoạt động, cho nên còn cần phải đoạn diệt. Chúng sinh ở cõi này, vì không còn ăn uống giống như ở nhân gian, cho nên trong sáu thức, chỉ có bốn thức nhãn, nhĩ, thân và ý hoạt động, không có tị thức và thiệt thức. Trời Nhị-thiền, hai tâm sở "tầm" và "từ" đã đoạn diệt, tâm thanh tịnh, cảm thọ hỉ lạc có được là do từ công phu thiền định của tự thân mà sinh ra (định sinh hỉ lạc). Chúng sinh ở cõi này, năm thức trước đều không hoạt động, chỉ còn có ý thức hiện khởi mà thôi. Trời Tam-thiền xả bỏ hết các cảm thọ hỉ lạc của cõi Nhị-thiền, thường trú trong cảnh giới "không khổ không vui" (hành xả), dùng chánh niệm và chánh kiến tiếp tục tu tập mà có được niềm vui vi diệu (li hỉ diệu lạc). Chúng sinh ở cõi này cũng chỉ có ý thức hoạt động. Trời Tứ-thiền xả bỏ niềm vui vi diệu (diệu lạc) của Tam-thiền, gọi là "xả thanh tịnh"; chỉ nghĩ nhớ đến công đức tu dưỡng, gọi là "niệm thanh tịnh" (gồm chung lại gọi là "xả niệm thanh tịnh"). Chúng sinh ở cõi này chỉ có ý thức hoạt động, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (xả thọ). Bốn loại thiền định trên là chỗ nương tựa của mọi công đức. Trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ, thiền định là một pháp môn tu tập trọng yếu trải qua các thời đại. Chính đức Thế Tôn cũng nhờ phát huy pháp môn này đến chỗ tối thượng mà đạt đại giác ngộ; rồi trong suốt thời gian tại thế hoằng dương giáo hóa, không lúc nào Ngài rời khỏi thiền định; cho đến lúc lìa bỏ nhục thân, Ngài vẫn vận dụng "tứ thiền định" này để nhập niết bàn. Bởi vậy, bốn loại thiền định này được gọi là "thiền định căn bản" (căn bản định). Các cõi trời Sắc giới là phước báo của những chúng sinh tu tập bốn thứ thiền định căn bản này. Bốn cõi trời Thiền này cũng tức là "bốn địa" trong chín địa (phân chia ra từ ba

cõi), gọi là: Li-sinh-hỉ- lạc địa, Định-sinh-hỉ-lạc địa, Li-hỉ-diệu-lạc địa, và Xả-niệm-thanh-tịnh địa. (07) Cõi Vô-sắc (Vô-sắc giới): Đây là thế giới siêu việt vật chất, không còn bị vật chất ràng buộc, không có sự phân biệt cao thấp trong không gian, là cảnh giới của những người đã tu tập và chứng đắc bốn Vô- sắc định. Chúng sinh ở cảnh giới này cũng hoàn toàn không có sắc pháp, nhưng tùy theo phước báo hơn kém mà phân làm bốn bậc: Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, và Phi-tưởng-phi-phi- tưởng-xứ; gọi chung là Bốn cõi trời Không, hay Bốn cõi trời Vô-sắc. Nếu phân ba cõi ra làm chín địa (cửu địa), thì bốn cõi trời này là bốn địa sau cùng, tức là Không-vô-biên-xứ địa, Thức-vô-biên-xứ địa, Vô-sở-hữu-xứ địa, và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ địa. Để đạt tới bốn cảnh giới Vô-sắc này, phải tu tập bốn loại thiền định Vô-sắc, tức là các thứ thiền định dùng đối trị với sự ràng buộc của vật chất, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng và cảm thọ đối với ngoại cảnh, đạt đến cảnh giới tinh thần hoàn toàn tịch tĩnh, thanh tịnh, vô nhiễm. 1) Định Không-vô-biên-xứ: Loại định này vượt khỏi cõi Tứ-thiền của Sắc giới, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng làm chướng ngại cho thiền định, và tư duy về cái tướng không giới hạn của không gian, và đồng nhất mình với không gian vô hạn đó. 2) Định Thức-vô-biên-xứ: Vượt khỏi định Không-vô-

biên-xứ, tư duy về cái tướng không giới hạn của tâm thức, và đồng nhất mình với tâm thức không giới hạn đó. 3) Định Vô-sở-hữu-xứ: Vượt khỏi định Thức-vô-biên-xứ, tư duy về cái tướng vô-sở-hữu (không còn có bất cứ một hiện tượng gì) của vạn pháp, và an trú trong trạng thái thiền định đó. 4) Định Phi- tưởng-phi-phi-tưởng-xứ: Vượt khỏi định Vô-sở-hữu-xứ, tư duy về cái tướng không có tri giác mà cũng không phải là không có tri giác, và an trú trong trạng thái thiền định đó. Bốn thứ định Vô-sắc này, mỗi thứ đều có hai tình trạng: a) Những chúng sinh do tu nhân lành ở đời trước mà được sinh lên các cõi trời Vô-sắc, thì ngay lúc đó định tâm hiện tiền, gọi là “sinh vô sắc”; b) Những chúng sinh tuy thân đang ở cõi Dục, nhưng do tu tập mà chứng được định Vô-sắc, gọi là “định vô sắc”.

BÀI TẬP

1) Ba đường lành là ba đường nào? Vì sao gọi là đường lành? Ba đường dữ là ba đường nào? Vì sao gọi là đường dữ? Ba đường lành là Trời, Người và A-tu-la. Ba đường này được gọi là lành, vì so với ba đường dưới thì trình độ tạo nghiệp nhẹ nhàng hơn, tình trạng đời sống tốt đẹp hơn. Ba đường dữ là Súc-sinh, Ngạ-quỉ và Địa-ngục. Ba đường này được gọi là dữ, vì so với ba đường trên kia thì trình độ tạo nghiệp nặng nề hơn, tình trạng đời sống đau khổ hơn.

2) Trời có cả thảy bao nhiêu tầng? Trong đó, trời cõi Dục có bao nhiêu? Trời cõi Sắc có bao nhiêu? Trời cõi Vô-sắc có bao nhiêu? Trời có cả thảy 28 tầng, trong đó, cõi Dục có 6 tầng, cõi Sắc có 18 tầng, cõi Vô- sắc có 4 tầng.

3) Sao gọi là trời ở cõi đất? Có mấy tầng? Hãy giải thích hai chữ “Đao-lợi”. Trời ở cõi đất (địa cư thiên) có 2 tầng: trời Tứ-vương và trời Đao-lợi. Sở dĩ gọi là “trời ở cõi đất” là vì hai tầng trời này đều trụ tại núi Tu-di, thuộc cõi đất: Trời Tứ-vương thì ở lưng núi Tu-di, còn trời Đao-lợi thì ở trên đỉnh núi Tu-di. Hai chữ “Đao-lợi” nghĩa là ba mươi ba;

tức là tầng trời này gồm có 33 cõi trời, chia ra: cung trời Đế Thích ở trung ương, thống lãnh 4 phương, mỗi phương có 8 cõi trời.

4) Thế nào là cõi Dục, cõi Sắc, và cõi Vô-sắc? Cõi Dục là cõi của các loài chúng sinh có đời sống ái dục giữa nam và nữ, đực và cái, trống và mái. Cõi Sắc là cõi của các chúng sinh tuy có sắc thân nhưng chuyên tu thiền định, không có sự ái dục, không có tướng nam nữ khác biệt như ở cõi Dục. Cõi Vô-sắc là cõi siêu vật chất, chúng sinh không còn có sắc thân, chỉ có thần thức tồn tại, công phu thiền định cao sâu.

5) Loài ngạ quỉ, đời trước đã tạo nghiệp gì để đến nỗi như vậy? Sở dĩ bị đọa lạc vào đường Ngạ-quỉ là vì đời trước tính tình keo kiệt, ích kỉ, không bố thí, phạm giới Bồ-tát, phá luật nghi v.v...

Bài 24

LUÂN HỒI SÁU NẺO (phần 2) Địa-ngục là chốn đau khổ nhất trong sáu đường. Vị trí của nó ở trong cõi đất, cho nên gọi là "Địa-ngục". Địa-ngục được chia làm ba loại: 1) Địa-ngục căn-bản: có tám ngục nóng và tám ngục lạnh khác nhau1, cả thảy là mười sáu địa ngục lớn. 2) Địa-ngục cận-biên: tức ở bốn cửa của tám địa ngục nóng đều có mười sáu địa ngục "du-tăng"2. 3) Địa-ngục cô-độc: ở trong núi, ngoài đồng trống, dưới gốc cây, bên mé nước, chỗ nơi không nhất định, vì mỗi người đều do nghiệp riêng chiêu cảm, cho nên mạng sống và quả báo đau khổ cũng không giống nhau. Nếu luận về sự chịu khổ thì Địa-ngục căn-bản là khổ nhất, thứ đến là cận-biên, và ít khổ hơn hết là cô-độc; đó đều là do sự tạo tội sai khác nhau mà chiêu cảm nên. Trong sáu nẻo, trừ Trời, A-tu-la, Ngạ-quỉ, Địa- ngục, ngoài ra còn có hai nẻo Người và Súc-sinh, mà chúng ta tiếp xúc cả ngày, cứ mở mắt ra là thấy ngay, ở đây không cần phải nói nữa. Cũng đồng là người, nhưng người chết yểu kẻ sống lâu, người khổ sở kẻ sung sướng, người nghèo kẻ giàu, người đẹp kẻ xấu, người sáng suốt kẻ ngu si, v.v... đều không đồng nhau, đó là do nghiệp nhân khác nhau mà chiêu cảm quả báo khác nhau3. Đồng là súc sinh, cũng lại như vậy. Trong các loài súc sinh, đại để thì loài ở dưới nước là nghiệp nặng hơn hết, thứ đến là loài thú, và nghiệp nhẹ nhất là loài chim. Tất cả cũng đều do hai chi vô minh và hành trong mười hai nhân duyên mà sinh thành quả báo. Trời là do tâm tạo nghiệp phước hữu lậu chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều lành ở mức độ cao. Người(1) là do tâm giữ cương thường(2) và năm giới chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều lành ở mức độ vừa. A-tu-la(3) là do tâm bố thí nhưng ganh ghét kiêu mạn chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều lành ở mức độ thấp. Địa-ngục(4) là do tâm nghịch ác, hủy báng chánh pháp chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều ác ở mức độ nặng nhất. Ác-quỉ(5) là do tâm cố chấp, ôm giữ, keo kiệt, tham lam chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều ác ở mức độ trung bình. Súc-sinh(6) là do tâm tham dục, ngu si chiêu cảm, thuộc phạm vi mười điều ác ở mức độ nhẹ nhất. Tất cả các loài hữu tình trong thế gian, mỗi khi khởi lên một ý niệm là chắc chắn rơi vào một nẻo. Gieo nhân ở ngày nay thì chuốc lấy quả báo ở ngày mai. Nhà Nho cẩn thận ở ý tứ, nhà Phật cẩn thận ở dấy niệm, cũng là vì duyên cớ ấy. Loài Súc-sinh thường ở những nơi bị giết hoặc chính chúng ăn thịt lẫn nhau, cho nên gọi là "đường máu". Loài Ngạ-quỉ thường ở những nơi đói khát hoặc bị

dao kiếm bức bách, cho nên gọi là “đường dao”. Cảnh Địa-ngục thường ở những nơi lạnh lẽo hoặc lửa mạnh thiêu nấu, cho nên gọi là “đường lửa”. Bởi vậy, ba nẻo dữ cũng gọi là “ba đường”(7). Nếu luận về sự tu hành, loài Trời thì đắm say khoái lạc, loài A-tu-la thì phước báo giống Trời nhưng tâm sân hận quá nặng, đều không thể tu hành. Các loài ở ba đường dữ thì hoặc là quá ngu si, hoặc là thường trực chịu khổ, cũng không thể tu hành. Duy chỉ có loài Người, vừa có khổ đau nhưng cũng vừa có an vui, trí tuệ lại tương đối cao, nên rất thích hợp cho sự tu hành. Chư Phật và Bồ-tát cứu độ chúng sinh, đại bộ phận đều lấy loài người làm đối tượng. Làm người mà không tu tập thì quả thật là đáng tiếc!

CHÚ THÍCH 01. Tám địa ngục nóng là: Đẳng-hoạt (đều sống), Hắc-thằng (dây đen), Chúng-hiệp (hợp nhau lại), Khiếu-hoán (kêu la), Đại-khiếu-hoán (kêu la lớn), Viêm-nhiệt (nóng đốt), Chúng-nhiệt (rất nóng), Vô- gián (không ngừng). Tám địa ngục nóng này chồng chất nhau ở dưới đất cõi Diêm-phù, sâu năm trăm do tuần. – Tám địa ngục lạnh là: Át-phù-đà (nổi ốc), Ni-lại-phù-đà (bể ốc), A-tra-tra (tiếng rên la), A-ba-ba (tiếng rên la), Ẩu-hầu-hầu (tiếng rên la), Uất-ba-la (hoa sen xanh), Ba-đầu-ma (hoa sen hồng), Phân-đà- lị (sen hồng lớn). Tám địa ngục này ở dưới đáy núi Thiết-vi. 02. Tám địa ngục nóng, ở bốn cửa của mỗi ngục đều có mười sáu ngục phụ – gọi là “du tăng”, ý nói, khi tội nhân đi đến đó thì sự đau khổ càng gia tăng. Tội nhân khi đã chịu tội ở tám địa ngục nóng, lại phải trải qua mười sáu ngục du tăng (có tên: Cân-phủ, Sài-lang, Kiếm-thọ, Hàn-băng, Hắc-sa, Phí-thỉ, Thiết- đinh, Tiêu-khát, Cơ-ngạ, Đồng-hoạch, Đa-hoạch, Thạch-ma, Nùng-huyết, Lượng-hỏa, Khôi-hà, Thiết- hoàn), tuần tự chịu đau khổ. 03. Tất cả chúng sinh, do nghiệp quá khứ mà cảm nhận tâm thân, gọi là “chánh báo”; tất cả đất đai, sự vật mà tâm thân ấy nương tựa, gọi là “y báo”.

PHỤ CHÚ

(01) Người: Người (nhân, hay nhân loại) là một trong sáu loài hữu tình nằm trong ba cõi. Nơi loài người ở được gọi là “nhân gian”, “nhân thú”, “nhân đạo”, hay “thế gian”, là một trong sáu nẻo luân hồi. “Nhân gian” là tiếng dịch từ Phạn ngữ “manusya”, lấy từ ngữ căn “manas” (mạt-na), dịch nghĩa là “tư lương”, hàm ý rằng, con người là loại hữu tình biết suy nghĩ, phân biệt, xét đoán. Trong nguyên ngữ Ấn- độ cũng như Hoa ngữ, từ “nhân gian” hay “nhân loại” bao giờ cũng biểu thị số nhiều, có ý nói rằng, muốn được coi là con người chân chính thì người này phải tiếp xúc với người khác, phải biết mưu cầu hạnh phúc cho người khác. Ý nghĩa đó cũng tức là cơ sở của tinh thần Bồ-tát trong đạo Phật. Theo vũ trụ quan Phật giáo, loài người không phải chỉ có ở Trái Đất này, mà ở khắp Bốn Châu Lớn chung quanh núi Tu-di, gồm có châu Thắng-thân (thân hình thù thắng) ở phía Đông; châu Ngưu-hóa (dùng trâu để trao đổi vật dụng) ở phía Tây; châu Câu-lô (nơi sung sướng nhất trong bốn châu) ở phía Bắc; và châu Diêm- phù (nơi có cây bồ-đào) ở phía Nam. Trái đất của chúng ta đang ở đây chỉ là một phần rất nhỏ thuộc châu Diêm-phù. Bốn châu lớn ở chung quanh một ngọn núi Tu-di, đó mới chỉ là một “thế giới”; một ngàn

thế giới như vậy mới là một “tiểu thiên thế giới”; rồi cứ tính dần lên đến một “tam thiên đại thiên thế giới”; rồi mười, một vạn, một triệu “tam thiên đại thiên thế giới”;

đến vô lượng “tam thiên đại thiên thế giới”..., thì số “nhân loại” nhiều biết bao nhiêu mà kể! Con người sinh ra đời, tất cả dung mạo, thọ yểu, tư tưởng, hành vi, giàu nghèo v.v..., đều là quả báo do nghiệp nhân đã gây ra từ nhiều đời trước; bởi vậy, không ai giống ai cả. (02) Cương thường: tức “tam cương” và “ngũ thường”, là nền tảng luân lí của Nho giáo trong đạo làm người. “Tam cương” là ba giềng mối trong xã hội, gồm có: - Vua tôi (quân thần): vua là giềng mối của bề tôi; - cha con (phụ tử): cha là giềng mối của con; - chồng vợ (phu phụ): chồng là giềng mối của vợ. Theo đạo lí này, bề tôi phải tuyệt đối trung thành và phục tùng vua; dù vua bảo chết cũng phải chết theo lệnh vua, không được kháng cự, không được phân biện phải trái. Con phải tuyệt đối trung thành và phục tùng cha; cha xử chết là con phải chết, không được kháng cự, không được phân biện phải trái. Vợ phải tuyệt đối trung thành và phục tùng chồng; cũng giống như trên. Đạo lí này do một vị Hán Nho là Đổng Trọng Thư (179-104 tr. TL) đề xướng. Vì xét thấy có lợi cho chế độ phong kiến, cho nên nó dần dần trở thành một thứ giáo điều của giai cấp phong kiến. Bởi vậy, trải qua các triều đại vua chúa, đã có vô số vị trung thần, hiếu tử và hiền phụ phải chết oan ức vì thứ giáo điều này. “Ngũ thường” là năm đạo (đức tính) thường (luôn luôn phải có) của con người khi cư xử với nhau: Nhân (có lòng thương người); nghĩa (ăn ở phải đạo, có lòng hào hiệp); lễ (biết kính trên nhường dưới, biết điều trọng điều khinh); trí (sáng suốt, biết phương kế đúng, mưu lược giỏi); tín (đáng tin cậy, không dối gạt). (03) A-tu-la: A-tu-la, hay A-tô-la, hoặc A-tu-luân, là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “Asura”; dịch ra Hán ngữ là “phi-thiên”, “bất-tửu”, “bất-đoan-chánh”, v.v... A-tu-la nguyên là một trong các loại quỉ thần của Ấn-độ thời tối cổ, hay chiến đấu, cho nên thường được coi là một loại ác thần. Trong Phật giáo, A-tu-la là một trong sáu loài hữu tình thuộc trong ba cõi. Thế giới của loài A-tu-la được gọi là “A-tu-la đạo” hay “A-tu-la thú”, là một trong sáu nẻo luân hồi. Phước báo của loài A-tu-la thù thắng hơn loài Người, nhưng không bằng loài Trời. Tùy theo nghiệp lực dẫn dắt mà A-tu-la thọ sinh bằng bốn cách: 1. Nếu loài Quỉ mà có tâm hộ pháp, sẽ có chút ít thần thông, nương vào đó mà đi vào không trung. Đó là loại A-tu-la từ trứng mà sinh ra (gọi là “noãn sinh”), thuộc về Quỉ đạo. 2. Nếu loài Trời mà thất đức bị đọa, thì sẽ sinh vào những nơi gần mặt trời mặt trăng. Đó là loại A-tu-la sinh ra từ bào thai (gọi là “thai sinh”), thuộc về Nhân đạo. 3. Loại A-tu-la kém cỏi nhất thường ở nơi các hố nước, buổi sáng ở trên hư không, tối về ngủ dưới nước. Đó là loại A-tu-la sinh ra từ nơi ẩm thấp (gọi là “thấp sinh”), thuộc về Súc- sinh đạo. 4. Có loại A-tu-la gìn giữ thế giới, thế lực rất lớn, không sợ sệt ai, thường tranh quyền với các trời Phạm Vương, Đế Thích, hay Tứ Vương. Loại A-tu-la này nhân biến hóa mà có (gọi là “hóa sinh”), thuộc về Thiên đạo. Ba nghiệp nhân chính để thọ sinh vào loài A-tu-la là sân hận, kiêu mạn và nghi hoặc. (04) Địa-ngục: Đó là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ “Niraya”, có nghĩa là “bất lạc” (chỉ có đau khổ, không có gì vui). Đia-ngục (hay Địa-ngục đạo, Địa-ngục thú) là một trong sáu nẻo luân hồi. Nói đến “ngục” là nói đến những hoàn cảnh đau khổ, bị giam cầm, bị hình phạt. Chữ “địa” nghĩa là đất, nhưng ở đây nó còn có nghĩa là những nơi u ám, tối tăm. Vậy, “Địa-ngục” là những cảnh giới tối tăm, sự sống chỉ là những nỗi đau khổ triền miên, không có ánh sáng của chánh pháp, không có đạo lí, không có hạnh phúc hay bất cứ niềm vui nào. Trong ý nghĩa đó, các cảnh giới Địa-ngục có thể ở dưới đất, trên mặt đất,

nơi kẹt núi, ven sông, rừng thẳm, dưới vực, cả trên không trung... Trong các kinh điển (như kinh Địa Tạng chẳng hạn) thường mô tả thế giới Địa-ngục ở trong núi Thiết-vi, với những ngục sở đầy những hình phạt ghê rợn; những bức họa về các cảnh tượng người bị hành hình trong các chốn địa ngục, khởi thỉ từ Ấn- độ, sau đó truyền sang các nước phía Đông như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v..., tất cả đều nhằm răn đe những người làm ác và khuyến khích con người hướng thiện. Rất nhiều người, nhờ đọc kinh, hoặc trông thấy các bức họa ấy mà bỏ hẳn các nghiệp ác (nhất là nghiệp sát sinh), trở nên những người tốt, giúp đỡ mọi người, ai cũng quí mến. Tóm lại, ở đâu có đau khổ là ở đó có Địa-ngục. Một gia đình đau khổ, đó là một gia đình địa ngục; một đoàn thể đau khổ, đó là một đoàn thể địa ngục; một quốc gia đầy đau khổ, đó là một quốc gia địa ngục... Và "địa ngục" là loại quả báo đau khổ nặng nề nhất do các nghiệp nhân xấu ác trầm trọng nhất.

(05) Ngạ-quỉ: Đó là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ "Preta", chỉ cho hoàn cảnh đau khổ đặc biệt do sự đói khát. Ngạ-quỉ (hay Ngạ-quỉ đạo, Ngạ-quỉ thú) là một trong sáu nẻo luân hồi. Lòng tham dục, bỏn sẻn, keo kiệt, ganh ghét, là nghiệp nhân chính của quả báo ngạ quỉ. Kinh điển nói rằng, thế giới của ngạ quỉ thường có ở hai nơi: trong nhân gian và dưới đáy châu Diêm-phù-đề. Loài ngạ quỉ thường bị ba sự chướng ngại về việc ăn uống: 1. Ngạ quỉ thường bị đói khát nên da, thịt, miệng, máu đều khô khốc; đi các xứ kiếm miếng ăn thức uống, nhưng hễ thấy suối ao thì nước đều biến thành máu tanh, không thể uống được. 2. Loài ngạ quỉ, bụng thì rất to lớn, nhưng cổ họng thì nhỏ như cây kim, thấy miếng ăn thức uống thì rất thèm thuồng, nhưng không thể ăn uống được. 3. Loài ngạ quỉ, dù có miếng ăn thức uống trước mặt, nhưng vì do nghiệp lực chiêu cảm, các thức ăn uống ấy đều biến thành lửa, cho nên không thể nào ăn uống được. Với cái nhìn thực tế, cũng giống như địa ngục, các cảnh giới ngạ quỉ cũng hiện hữu nhan nhản khắp nơi trong thế giới loài người. (06) Súc-sinh: là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ "Tiryanc". Súc-sinh (hay Bàng-sinh) là một trong sáu nẻo luân hồi, chỉ cho tất cả các loài động vật như thú rừng, gia súc, chim muông, rắn rít, cá tôm, côn trùng v.v... Từ "súc sinh" nguyên được dùng để chỉ cho các loài vật được người ta nuôi trong nhà, chủ yếu là gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê v.v...) và gia cầm (chim, gà, ngỗng, v.v...). Vì vậy, các nhà tân dịch đã dùng từ "bàng sinh" để dịch Phạn ngữ "tiryanc", dùng chỉ tổng quát cho tất cả các loài động vật. "Bàng sinh" nghĩa là các sinh vật đi mình ngang (khác với loài người là đi mình thẳng đứng). Tuy nhiên, vì thói quen lâu đời, từ "súc sinh" vẫn được dùng nhiều, và thịnh hành cho tới ngày nay. Một cách tổng quát, súc sinh có thể chia làm ba loại: loại bay trên không, loại đi dưới đất, và loại bơi lội trong nước. Hoặc bốn loại: loại sinh ra từ bào thai (thai sinh); loại sinh ra từ trứng (noãn sinh); loại sinh ra từ nơi ẩm thấp (thấp sinh); loại sinh ra từ sự biến hóa từ hình thức này sang hình thức khác. Hoặc chia chi tiết hơn: loại nhiều chân; loài bốn chân; loại hai chân; loại không có chân; loại có lông; loại có sừng; loại có vảy; loại da trơn; loại có mai; loại có vỏ; loại bò sát; v.v... Có loại sinh hoạt ban ngày; có loại sinh hoạt ban đêm; có loại sinh hoạt cả ban ngày lẫn ban đêm. Đặc tính của các loài súc sinh là không có trí sáng suốt và hay giết hại, ăn thịt lẫn nhau; các loài yếu kém luôn luôn bị các loài mạnh bạo, hung dữ ăn thịt. Các loài gia súc thì thường bị con người đánh đập, hành hạ và ăn thịt.

Các loài thú rừng, tôm cá v.v... còn bị con người giết hại để ăn thịt, hoặc lấy lông, da, sừng v.v... để làm các thứ vật dụng. Đó là những nỗi thống khổ cùng cực của thế giới Súc-sinh. (07) Ba đường (tam đồ): Chữ "đồ" nguyên có nghĩa là dơ nhớp, lầm than. Bởi vậy, "ba đường" (tam đồ) cũng tức là "ba đường dữ" (tam ác đạo, tam ác thú), là thuật ngữ Phật học, đặc biệt dùng để chỉ cho ba cảnh giới Địa-ngục, Ngạ-quỉ và Súc-sinh. Đường Địa-ngục (Địa-ngục đạo) gọi là đường Lửa (hỏa đồ), tương đương với tâm sân hận (một trong ba thứ phiền não căn bản được gọi là "tam độc"). Những chúng sinh không có tâm từ bi, thường ôm lòng sân hận, sẽ sinh vào các cảnh giới Địa-ngục, phải chịu các hình cụ nóng bức như chảo dầu sôi, nước đồng sôi, roi sắt nướng đỏ, giường lửa, chó lửa v.v... Đường Ngạ- quỉ (Ngạ-quỉ đạo) gọi là đường Dao (đao đồ), tương đương với tâm xan tham (một trong "ba độc"). Những chúng sinh không có tâm bố thí giúp đỡ, thường ôm lòng tham lam keo kiệt, sẽ sinh vào cảnh giới Ngạ-quỉ, thường bị dao gậy đuổi đánh. Đường Súc-sinh (Súc-sinh đạo) gọi là đường Máu (huyết đồ), tương đương với tâm ngu si (một trong "ba độc"). Những chúng sinh tâm niệm ngu si, không có trí sáng suốt, không rõ đạo lí, sẽ sinh vào cảnh giới Súc-sinh, các loài tàn hại, uống máu ăn thịt lẫn nhau.

BÀI TẬP

1) Địa-ngục có ba loại, hãy nêu tên ba loại ấy. Có ba loại Địa-ngục: Địa-ngục căn-bản; Địa-ngục cận-biên; và Địa-ngục cô- độc.

2) Trong ba loài thú, chim và thủy tộc, nghiệp báo của loài nào nặng nhất, loài nào nhẹ nhất? Trong ba loài thú, chim và thủy tộc, nghiệp báo của loài thủy tộc là nặng nhất; nghiệp báo của loài chim là nhẹ nhất.

3) Hãy nói rõ ràng: trong sáu đường, đường nào được chiêu cảm do mười điều lành ở mức độ cao, mười điều lành ở mức độ vừa, mười điều lành ở mức độ thấp; mười điều ác ở mức độ cao, mười điều ác ở mức độ vừa, mười điều ác ở mức độ thấp? Trong sáu đường, đường Trời được chiêu cảm do mười điều lành ở mức độ cao; đường Người được chiêu cảm do mười điều lành ở mức độ vừa; đường A-tu-la được chiêu cảm do mười điều lành ở mức độ thấp; đường Địa-ngục được chiêu cảm do mười điều ác ở mức độ nặng; đường Ngạ-quỉ được chiêu cảm do mười điều ác ở mức độ vừa; đường Súc-sinh được chiêu cảm do mười điều ác ở mức độ nhẹ.

4) Tại sao gọi là "tam đồ"? Ba đường dữ (tam ác đạo), tức Địa-ngục, Ngạ-quỉ và Súc-sinh, là ba cảnh giới đau khổ cùng cực, do đã tạo mười nghiệp nhân xấu ác mà chiêu cảm nên. Bởi vậy, chúng cũng còn được gọi là "tam đồ"; ý nói rằng, chúng sinh ở những cảnh giới này luôn luôn phải chịu muôn vàn thống khổ, như lửa mạnh thiêu đốt (hỏa đồ - Địa-ngục), đói khát và dao trượng bức bách (đao đồ - Ngạ-quỉ), thường bị loài người giết hại hoặc chính chúng ăn thịt lẫn nhau (huyết đồ - Súc-sinh).

5) Trong sáu đường, tại sao chỉ có loài Người là thích hợp nhất cho việc tu hành? Nói về việc tu hành thì trong sáu loài, loài Trời ỷ vào phước báo thù thắng nhất, cứ lo đắm say khoái lạc, khó khởi tâm tu hành; loài A-tu-la, tuy phước báo có hơn loài Người, nhưng vì tâm sân hận và ganh đua quá nặng, không tu hành được; các loài trong ba đường dữ

thì quá tối tăm, lại thường trực chịu khổ, cũng không thể tu hành; chỉ có loài Người, tuy có khổ đau, nhưng cũng có an vui, lại có trí tuệ, biết suy nghĩ, xét đoán, nên rất thích hợp cho việc tu hành. Bởi vậy, chư Phật ra đời, chỉ dạy vô số pháp môn tu tập, cứu độ chúng sinh đến bờ giải thoát giác ngộ, đều nhắm vào đối tượng là loài Người.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24 1. Hai loài Súc-sinh và Ngạ-quỉ, quả báo đau khổ của loài nào nặng hơn loài nào? Điều đó thật khó nói! Chiếu theo thứ tự của ba đường dữ, thì phải là: Súc- sinh, Ngạ-quỉ, Địa-ngục; cho thấy, địa vị của Ngạ-quỉ thấp hơn Súc-sinh, và cao hơn Địa-ngục. Về nghiệp ác đã tạo, thì Ngạ-quỉ cũng nặng hơn Súc-sinh, và nhẹ hơn Địa-ngục. Nhưng nếu đem so sánh giữa loài quỉ đa-tài với các loài trâu, heo, cá, sâu bọ, v.v... thì tợ hồ Ngạ-quỉ sung sướng hơn Súc-sinh; nếu đem so sánh giữa loài vôi trắng của vị quốc vương, hay loài chó xù của các phụ nữ Tây-phương, với các loài quỉ châm-yết, diễm-khẩu, đại-anh, v.v... thì lại tợ hồ Súc-sinh sung sướng hơn Ngạ-quỉ. Nhưng, đó đều là lấy các loài nhẹ nghiệp nhất của cảnh giới Ngạ-quỉ mà so sánh với các loài nặng nghiệp nhất của cảnh giới Súc-sinh; hoặc lấy các loài nhẹ nghiệp nhất của cảnh giới Súc-sinh mà so sánh với các loài nặng nghiệp nhất của cảnh giới Ngạ-quỉ; chứ không phải nói đến tình trạng phổ quát chung. Mạnh Tử(1) nói: “Tự cho sự ăn uống là trọng đại, và lễ là tầm thường, rồi đem so sánh với nhau; đâu có thể cho sự ăn uống là trọng đại được! Cũng vây, tự cho nữ sắc là quan trọng, và lễ là tầm thường, rồi đem so sánh với nhau; đâu có thể cho nữ sắc là quan trọng được!”(2) Lời nói đó thật đúng với trường hợp này. Có thể nói, đó chỉ là những trường hợp đặc thù, hoàn toàn không phải là loại lập luận công bằng. 2. Đệ tử của Phật không ngoài bảy chúng. Sự phân biệt giữa bảy chúng đó, đều căn cứ vào giới luật; không có giới luật thì không có bảy chúng. Không có bảy chúng thì Phật không có đệ tử, không người thừa kế, pháp tự(3) dứt tuyệt, chánh pháp hủy diệt. Cho nên, không thọ giới là họa lớn bằng trời. Ngược lại, nếu có truyền giới và thọ giới, thì dưới tòa pháp vương có thêm con thêm cháu, khiến cho Phật pháp dài lâu không dứt. Thế mới biết, việc thọ giới là cực kì trọng yếu, không thể coi thường. 3. Khi còn tại thế, đức Phật đã từng bốc lên một nhúm đất, đối trước các đệ tử dạy rằng: “Chúng sinh được thân người, giống như đất trên năm đầu ngón tay này; chúng sinh mất thân người, giống như đất trên quả địa cầu này.” Điều đó có nghĩa: Số lượng chúng sinh trong ba đường dữ, so với số lượng loài người, nhiều gấp vạn ức lần. Cũng có thể nói: Trên cõi đời này, số lượng người ác đông gấp vạn ức lần số lượng người thiện. Sau khi chết, chúng ta có thể may mắn được là nhúm đất trên năm đầu ngón tay hay không? Điều đó thật không thể biết chắc được. Giả sử đời này không làm ác, nhưng khó bảo đảm ở nhiều đời trước chúng ta đã không làm ác! Sau khi chết, chỉ cần một chủng tử ác nghiệp của đời trước chín muồi, đủ để phát ra hiện hành, thì không thể nào không sa vào ba dường dữ! Có bài kệ rằng: “Những nghiệp nhân đã tạo, ngàn vạn kiếp vẫn còn; khi hội đủ nhân duyên, vẫn phải chịu quả báo.” Cho nên, nếu không tu Tịnh Độ, nhờ tha lực để vượt thoát ba

cõi, chắc chắn là không có biện pháp nào khác. Xin chớ tự cho mình là thông minh, để đến nỗi lại bị sự thông minh làm hại. 4. Đức Phật chế ra giới luật vì để thiết lập mẫu mực chung cho tất cả những người tu hành, khiến cho họ có tiêu chuẩn để tu tập; kì thật, những người tu hành chân chính, không cần giới luật cũng có thể biết con đường

nào nên đi theo, con đường nào phải xa lánh. Trong nhà Phật, người có chút ít chí tinh tấn, tự nhiên sẽ không có các sự trạng như uống rượu, đeo đồ trang sức, thoa dầu thơm vào mình, xem nghe ca múa v.v...; người có chút ít lòng từ bi, tự nhiên sẽ không sát sinh; người chỉ cần có tư cách đứng đắn một tí, sẽ không có các hành động trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ v.v... Cho nên, không cần có giới luật mà tự nhiên hoàn toàn không làm các việc ác, đó là thánh nhân; cần có giới luật rồi không dám làm các điều ác, đó là hiền nhân; tuy biết là làm ác, nhưng không đủ dũng khí để tiếp nhận giới luật, đó là kẻ bình thường; tuy tiếp nhận giới luật nhưng vẫn cứ làm ác, đó là người ngu. Trong thế gian, số người có trí và kẻ ngu si rất ít, chỉ có số người ở cỡ bình thường, gần mực thì đen, gần son thì đỏ, là rất nhiều. Bởi vậy, trong nhà Phật, số hành giả nhờ giới luật mà trở nên các bậc Ba-hiền và Mười-thánh, chiếm một địa vị cực kì trọng yếu. 5. Người thọ giới mà lại phá giới, trong tương lai sẽ chịu quả báo thật thảm khốc, sự tình còn nghiêm trọng gấp vạn lần so với người cùng tạo nghiệp ác tương tự mà chưa từng thọ giới. Như vậy, thọ giới há không phải là tự chuốc khổ cho mình ư? Đâu biết rằng, thọ giới mà cố gắng giữ gìn, không để phạm giới, thì sẽ có công đức vô lượng; so với người cùng làm việc thiện tương tự mà chưa từng thọ giới, công đức của người đó còn hơn gấp vạn lần. Ấy là vì, sự thành lập vô biểu sắc luật nghi(4) cùng với sự giữ gìn nghiêm chỉnh, là nguyên nhân tích tụ của vô lượng công đức vậy. Cho nên, nếu hành giả tự xét thấy có đủ khả năng và quyết tâm giữ giới, thì sự thọ giới vẫn là đắc sách; bởi vì, cũng đồng thời không làm ác, nhưng riêng người thọ giới sẽ có được quả phúc nhiều hơn. 6. Những việc thiện ở thế gian, như không giết hại các loài cầm thú và súc vật, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối, phóng sinh, bố thí, v.v..., đối với quốc pháp thì hoàn toàn không được tưởng thưởng, nhưng đối với quả báo, đều có được phước báo xứng đáng; thậm chí sẽ hưởng được an vui trải qua hàng ngàn vạn kiếp! Những việc ác ở thế gian, như chăn nuôi, nuôi tằm, đánh cá, săn bắn, mở quán rượu, mở kĩ viện, mở lò sát sinh, giết và nấu nướng các loài chim, gia súc, cá, ba ba, v.v..., đối với quốc pháp thì hoàn toàn không bị trừng phạt, nhưng đối với quả báo, đều phải chịu những ác báo tương xứng; thậm chí sẽ phải chịu đau khổ trải ngàn vạn kiếp! Cho nên, chỉ có quả báo là công bình và triệt để. Có quả báo, người làm lành mới không uổng công; người làm ác mới khó trốn thoát. Trong vòng quả báo đó, cứ một dao phải trả lại một dao, một mạng phải đền lại một mạng, thì những sinh vật nhỏ yếu, chết sẽ không bị oan uổng, mà có ngày sẽ được trả báo rửa hận.

7. Ngoại trừ Phật giáo, tất cả các tôn giáo hiện có ở thế gian, cho đến ngoại đạo(5), đều nhắm vào mục tiêu tối hậu là hi vọng được sinh lên trời. Điều đó được gọi là: kẻ sĩ(6) mong được làm bậc hiền; bậc hiền mong được làm bậc thánh; bậc thánh mong được làm trời. Nói đến trời, họ đều cho đó là một thực tại tối cao, vĩnh hằng, bất biến; đâu có biết rằng, trời cũng chỉ là một cảnh giới phàm phu, chưa thoát luân hồi, chưa lìa sinh tử, trong tương lai khi phước báo đã hưởng hết, vẫn phải thọ sinh tùy theo cái chủng tử nào chín muồi trước nhất. Cho nên, đệ tử nhà Phật chỉ cầu sinh về nước phật, chuẩn bị cho một tương lai từ Thanh-văn, Bồ-tát, cho đến thành Phật; nếu cũng cầu sinh lên trời thì quả là lầm đường lạc lối vậy. 8. Giới luật rốt cuộc là pháp tiểu thừa, hay đại thừa? Điều đó phải xem xét sự phát tâm, chứ không nên thẩm định một cách võ đoán. Ở

những khu vực mà giáo pháp tiểu thừa thịnh hành, thì giới luật được hành trì một cách phổ biến; ở những khu vực mà giáo pháp đại thừa thịnh hành, cũng giống như vậy. Tăng già ở Trung- quốc, xưa nay vẫn chú trọng đến giới luật. Có năm lí do để chứng minh giới luật không phải là sở hữu riêng của tiểu thừa, mà còn thông cả đại thừa: Thứ nhất, năm bộ Luật(7) tuy thuộc tiểu thừa, nhưng Phạm Võng giới(8) và Du Già giới(9) thì thuộc Bồ-tát giới đại thừa. Thứ nhì, đời Đường, ngài luật sư Đạo Tuyên ở núi Chung-nam đã căn cứ vào giáo pháp trung đạo "pháp tướng"(10), lấy tâm pháp(11) làm giới thể(12), thành lập "tam tụ tịnh giới"(13), đó là "đại thừa thông giới"(14). Thứ ba, Luật được liệt vào một trong tám tông phái đại thừa(15). Thứ tư, ba môn học vô lậu(16) lấy Giới làm đầu, Định và Tuệ đều được phát sinh từ Giới. Thứ năm, khi sắp nhập niết bàn, đức Thích Tôn đã dặn dò chư vị đệ tử hãy lấy Giới làm thầy, giới hạnh không bị hủy hoại mới có thể chứng đắc đạo quả vô thượng. Luật sư Đại Trí(17) phẩm bình giới luật, có nói: "Nếu chỉ áp dụng cho kẻ độn căn, giới luật sẽ cùng thông với tất cả những điều thiện ở thế gian; nếu luận về bậc thượng trí, giới luật có đầy đủ năng lực làm cơ sở cho chánh đạo." Thật chí lí vậy. 9. Đức Phật có năng lực rất lớn, và cũng rất muốn cứu độ chúng sinh, nhưng không thể độ cho những kẻ không có duyên; đó là những người không tin Phật pháp, không muốn được cứu độ. Người không tin Phật pháp là vì vô minh quá sâu dầy, tự mình làm chướng ngại năng lực của Phật; như người bị trùm kín trong chiếc áo bông, ánh sáng mặt trời tuy tỏ rạng, cũng không có cách nào chiếu vào. Nay nếu qui y Tam Bảo, niệm danh hiệu Phật, thì cũng như lột bỏ chiếc áo bông, ánh sáng mặt trời tức khắc rọi đến. 10. Ma vương tính hung ác, sao lại được sinh ở cõi trời? Điều đó, trong kinh Lăng Nghiêm có nói: "Tâm dâm dục không dứt trừ, không thể thoát khỏi cõi trần. Dù đang có thiền định, trí tuệ, mà không đoạn tuyệt tâm dâm dục, cũng chắc chắn phải bị rơi vào đường ma; hạng cao thì làm ma vương, hạng vừa thì làm ma chúng, hạng thấp thì làm ma nữ." Thế mới biết, ma vương đời trước cũng đã là người từng tu thiền, làm các điều thiện, cho nên có thể sinh lên cõi trời; chỉ nhân vì không đoạn trừ được tâm dâm dục, sân si chất ngất, cho nên phải rớt vào con

đường ma. Nếu luận về vấn đề mạnh yếu của Phật và ma, phải lấy tâm làm chủ chốt. Vọng niệm nhiều thì ma mạnh Phật yếu; chánh niệm nhiều thì Phật mạnh ma yếu. Nhưng chung cuộc, mỗi một chúng sinh đều có thể hàng phục tánh ma mà thành Phật. Cho nên, tuy tánh ma có tung hoành trong nhất thời, cuối cùng thì tánh Phật cũng thành đạt trọn vẹn. Theo đó có thể thấy ai cao ai thấp.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Mạnh Tử (khoảng 372-289 tr. TL) tên là Kha, là một nhà đại hiền triết thời Chiến-quốc (475-221 tr. TL), Trung-quốc. Ông người đất Châu, Sơn-đông, học trò của Tử Tư (483?-402 tr. TL), có tài hùng biện, chu du khắp các nước Tề, Lương, Tống, Đằng, quyết đem hết sở học làm sáng tỏ đạo Nho. Ông kế thừa học thuyết của Khổng Tử (551-479 tr. TL), chủ trương "tánh thiện" (tánh con người vốn là thiện lương), chuyên nói đến nhân và nghĩa, đề cao các khẩu hiệu "nhân chính" (nền chính trị nhân ái), "dân vi quí, quân vi khinh" (nhân dân là quí trọng, vua chúa là tầm thường). Ông cổ võ sự tu dưỡng nội tâm, trở thành nguồn gốc cho thuyết "tâm tánh" của các nhà "lí học" đời Tống (960-1279) sau này (thường được gọi là "Tống Nho"). Đời sau tôn ông là bậc á thánh, địa vị trong đạo Nho chỉ sau đức Khổng Tử. Các học trò của

ông là Vạn Chương, Công-tôn Sửu, v.v... đã kết tập các lời dạy và luận thuyết của ông, làm thành sách Mạnh Tử, gồm có bảy thiên (mỗi thiên đều chia thành 2 phần: thượng và hạ), được liệt vào một trong bốn quyển sách chính thức (Tứ Thư: Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử) của Nho giáo. (02) Để hiểu rõ hơn ý tứ của lời nói này của Mạnh Tử, chúng tôi xin dịch nguyên đoạn văn liên hệ, trích từ sách Mạnh Tử (thiên "Cáo Tử - hạ", chương 1): Có một người nước Nhậm hỏi học trò của Mạnh Tử là Ốc Lư Tử rằng: "Ăn uống và lễ, cái nào quan trọng?" Ốc Lư Tử đáp: "Lễ quan trọng." Người nước Nhậm lại hỏi: "Nữ sắc và lễ, đàng nào quan trọng?" Ốc Lư Tử đáp: "Lễ quan trọng." Người nước Nhậm nói: "Nếu giữ lễ thì không được ăn uống, ắt đói mà chết; nếu không giữ lễ thì được ăn uống, vậy hà tất cứ phải giữ lễ? Lại cũng như, đích thân mình đi hỏi vợ thì không được vợ; không đích thân đi hỏi vợ thì lại được vợ, vậy hà tất cứ phải giữ lễ để đích thân đi hỏi vợ?" Ốc Lư Tử không trả lời được, hôm sau bèn sang nước Trâu, thuật lại câu chuyện ấy với thầy là Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: "Trả lời vấn nạn ấy có gì là khó! Không lượng định từ gốc rễ mà chỉ lượng định ở ngọn ngành, thì khúc gỗ một tấc vuông kia cũng có thể khiến cho cao hơn tòa lầu cao. Vàng thì nặng hơn lông thật đấy, nhưng một lưỡi câu vàng lại có thể nặng hơn một xe lông ư? Tự cho sự ăn uống là trọng đại, và lễ là tầm thường; rồi đem so sánh với nhau; đâu có thể cho sự ăn uống là trọng đại được! Cũng vậy, tự cho nữ sắc là quan trọng, và lễ là tầm thường, rồi đem so sánh với nhau; đâu có thể cho nữ sắc là quan trọng được! Ngươi hãy trở về trả lời với ông ấy như thế này: <Ông hãy vặn cánh tay của anh ông để giật thức ăn, thì ông sẽ có được thức ăn, nếu không vặn cánh tay để giật thì không có thức ăn; vậy ông có định vặn cánh tay của anh ông không? Lại nữa, ông hãy leo tường vào nhà hàng xóm, bắt con gái người ta đem đi, thì ông có được vợ, không làm vậy thì không được vợ; vậy ông có định leo tường bắt con gái người ta đem đi hay không?>" (03) Pháp tự: người thừa kế tông chỉ của thầy tổ, môn phái. Sự truyền pháp của thầy tổ cho đệ tử kế thừa, gọi là "tự pháp". (04) Vô biểu sắc luật nghi: - Luật nghi: "Luật" là giới luật; "nghi" là oai nghi. Giới luật để ngăn ngừa tội lỗi; oai nghi để chỉnh đốn hạnh kiểm. Luật nghi được giữ gìn nghiêm chỉnh thì tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan nghiêm, nói năng chân chính. - Vô biểu sắc: là một loại sắc pháp, nhưng không có hình

tướng, không thể trông thấy, không có tính chướng ngại như bao nhiêu sắc pháp khác. Nó do tứ đại sinh ra (nên gọi là "sắc") và ẩn tàng trong thân thể, không biểu lộ ra ngoài (nên gọi là "vô biểu"). Khi hành giả thọ giới và giữ giới nghiêm chỉnh, trong thân thể sẽ phát sinh một loại vô biểu sắc được gọi là "giới thể". Giới thể là một công năng tương tục hằng chuyển, có đầy đủ tính "phòng phi chỉ ác", làm cho tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan nghiêm và nói năng chân chính; cho nên, giới thể cũng chính là "luật nghi", và luật nghi là một loại "vô biểu sắc". Nếu một người không thọ giới, không giữ giới, họ sẽ sinh tâm ác và làm những việc ác một cách tự nhiên; vì trong thân thể họ cũng phát sinh một loại vô biểu sắc, được gọi là "bất luật nghi" (hay "ác luật nghi"), có tác dụng ngăn chận các điều thiện. (05) Ngoại đạo: Tất cả các tôn giáo khác với tôn giáo của mình đều được gọi là "ngoại đạo": Phật giáo gọi Thiên-chúa giáo, Hồi giáo, Ấn giáo, v.v... là ngoại đạo. Vậy, ở đây, tác giả đã nói "Ngoài Phật giáo, tất cả các tôn giáo hiện có ở thế gian, cho đến ngoại đạo...", thì từ "ngoại đạo" này tác giả dùng để ám chỉ ai? Nên

lưu ý, trong Phật giáo, từ "ngoại đạo" còn mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là "ngoài tâm cầu đạo". Những người "ngoài tâm cầu đạo" là những người đệ tử Phật nhưng không có lòng tin sâu sắc nơi Tam Bảo, không tự mình tu dưỡng để phát huy trí tuệ, đạt đến giác ngộ giải thoát; mà chỉ biết lợi dụng Tam Bảo, lợi dụng hoàn cảnh đau khổ của người đời, làm những điều mê tín, tệ hại, coi Phật sự như một nghề mưu sinh, cốt cầu lợi dưỡng cho bản thân. (06) Kẻ sĩ: "Sĩ" là học trò. Từ "kẻ sĩ" được dùng để chỉ cho người trí thức theo quan niệm của Nho giáo. (07) Năm bộ Luật: Trong kì kết tập kinh điển lần đầu tiên sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Ưu Ba Li đã lãnh trọng trách kết tập phần Giới Luật, và hình thành bộ Bát Thập Tụng Luật. Bộ Luật nguyên thỉ này được truyền tới Tổ thứ năm là tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (từ Sơ Tổ là tôn giả Ma Ha Ca Diếp). Năm vị đệ tử của tôn giả Ưu Ba Cúc Đa bèn đem bộ Luật này, tùy theo chỗ sở đắc của mình, mỗi vị lập thành một bộ Luật khác nhau, gọi chung là "ngũ bộ Luật" (đều thuộc về tiểu thừa), truyền cho hậu thế; gồm có: 1) Bộ Đàm Vô Đức, cũng gọi là "Pháp Tạng Bộ", về quảng luật (tức là nội dung tường tận, đầy đủ của giới luật, như trường hợp phạm lỗi, nguyên nhân chế giới, v.v...) thì có bộ Tứ Phần Luật; về giới bản (sách ghi các điều luật phải hành trì) có Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản; 2) Bộ Tát Bà Đa, cũng gọi là "Hữu Bộ", về quảng luật có Thập Tụng Luật; về giới bản có Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Giới Kinh; 3) Bộ Di Sa Tắc, cũng gọi là "Hóa Địa Bộ", về quảng luật có Ngũ Phần Luật; về giới bản có Di Sa Tắc Ngũ Phần Giới Bản, Ngũ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản; 4) Bộ Ca Diếp Di, cũng gọi là "Ẩm Quang Bộ", về quảng luật có Giải Thoát Luật; về giới bản có Giải Thoát Giới Kinh; 5) Bộ Ma Ha Tăng Kì, cũng gọi là "Đại Chúng Bộ", về quảng luật có Ma Ha Tăng Kì Luật; về giới bản có Ma Ha Tăng Kì Luật Đại Tì Kheo Giới Bản, Ma Ha Tăng Kì Tì Kheo Ni Giới Bản. (08) Phạm Võng giới: tức giới luật của hàng Bồ-tát, được ghi chép trong kinh Phạm Võng, gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh, cả hai chúng xuất gia và tại gia đều có thể thọ trì. (09) Du Già giới: Cùng với Phạm Võng giới, Du Già giới cũng là giới luật của hàng Bồ-tát, nhưng được ghi chép trong bộ luận Du Già Sư Địa, lấy tam tụ tịnh giới (xin xem chú thích số 15 ở sau) làm cơ sở. Giới này cũng thông hành cho cả hai chúng xuất gia và tại gia, nhưng trước hết phải thọ trì giới luật tiểu thừa (tùy theo chúng mà thọ năm giới, mười giới, v.v...), sau một thời gian dài không phạm giới, mới được thọ Du Già giới. (10) Giáo pháp trung đạo pháp tướng: "Pháp tướng" là tướng trạng của các pháp. Tông phái nói rõ về tướng trạng của vạn pháp gọi là Pháp Tướng tông. Tông Hoa Nghiêm chia toàn bộ giáo pháp của Phật ra làm năm loại (gọi là "ngũ giáo"): Tiểu thừa giáo (các kinh điển phù hợp căn cơ hàng tiểu thừa); Đại thừa thỉ giáo (bước đầu của đại thừa, đề cập nhiều về pháp tướng); Đại thừa chung giáo (chuyên đề cập về pháp tánh); Đại thừa đốn giáo (không lập ngôn thuyết, chỉ thẳng chân tánh); và Nhất thừa viên giáo (giáo lí viên dung như "tương tức tương nhập", "nhất tức nhất thiết", v.v...). Trong năm loại giáo pháp đó, loại thứ hai, Đại thừa thỉ giáo, cũng gọi là Đại thừa pháp tướng giáo, thuyết minh vạn pháp vừa có phần chủ thể mà vừa có phần hiện tượng; vạn pháp là duyên sinh, là a-lại-da duyên khởi; chủ trương tu

duy thức quán, lục độ và tứ nhiếp pháp; đoạn phiền não và sở tri chướng; chứng ngã không, pháp không, v.v... Vị trí của loại giáo pháp này được coi như đứng ở ngưỡng cửa bước vào đại thừa, tức ở giữa tiểu thừa và đại thừa, cho nên gọi là "giáo pháp trung đạo pháp tướng". (11) Tâm pháp: tức là các pháp thuộc về TÂM. Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm 5 nhóm, nói theo thuật ngữ Duy Thức Học là: tâm pháp (tâm ý), tâm sở hữu pháp (thuộc tính của tâm, tức các hiện tượng tâm lí), sắc pháp (vật chất), tâm bất tương ưng hành pháp (không thuộc tâm và sắc pháp), và vô vi pháp (không do duyên sinh, không có sinh diệt). Tâm pháp cũng gọi là "tâm vương". Vạn pháp trong 5 nhóm trên được bộ luận Câu Xá (tiểu thừa) chia ra làm 75 loại, trong đó, tâm pháp chỉ gồm có 1 pháp, tức là ý thức tâm vương; trong khi đó, luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn thì chia ra làm 100 loại, trong đó, tâm pháp (tức tâm vương) gồm có 8 pháp, tức 8 thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt-na, và a-lại-da). Nếu phân loại vạn pháp một cách tổng quát thì có hai nhóm đối lập nhau: tâm pháp và sắc pháp; trong trường hợp này, tâm vương và tâm sở đều thuộc về tâm pháp. (12) Giới thể: thể tánh của giới. Sau khi thọ giới, trong tự thân hành giả phát sinh công năng "phòng phi chỉ ác", cùng ý chí "hành trì giới pháp". Công năng đó, ý chí đó tức là "giới thể", nó tiềm tàng trong tự thân, hằng thường tương tục, không biểu lộ ra ngoài, là một thứ "vô biểu sắc". Giới thể này thuộc về tâm pháp hay sắc pháp? Có ba thuyết khác nhau đề cập đến vấn đề này: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng: Giới thể do tứ đại sinh ra, cho nên thuộc về sắc uẩn, tức là sắc pháp; vì không biểu lộ ra ngoài nên nó là một thứ "vô biểu sắc". 2) Kinh Lượng Bộ và Duy Thức tông chủ trương rằng: Khi thọ giới thì tâm sở "tư" có phát động. Do chủng tử của tâm sở này hằng thường tương tục, nên phát sinh công năng "phòng phi chỉ ác". Vì vậy, giới thể tuy phát sinh khi thọ giới, nhưng sự thật nó là tâm pháp. 3) Luận Thành Thật chủ trương: Giới thể không có hình chất, cho nên là "phi sắc"; lại không có suy nghĩ, cho nên là "phi tâm"; – có nghĩa: giới thể là "phi sắc phi tâm". Phật Quang Đại Từ Điển nói rằng, ngài Đạo Tuyên luật sư cũng chủ trương giới thể là phi sắc phi tâm, lại còn đề ra thuyết "chủng tử giới thể" (tất cả chủng tử thiện huân tập trong tàng thức chính là giới thể), rất lấy làm tâm đắc. (13) Tam tụ tịnh giới: cũng gọi là "Bồ-tát tam tụ giới", hoặc "tam tụ viên giới", tức là giới pháp của hàng Bồ-tát đại thừa. Chữ "tụ" nghĩa là nhóm, chủng loại. Ba nhóm giới pháp này bao hàm tất cả giới pháp đại thừa, tính chất thanh tịnh, không ô nhiễm, viên dung vô ngại, nên gọi là "tam tụ tịnh giới"; gồm có: 1) Nhiếp luật nghi giới, cũng gọi là "tự tánh giới", gồm tất cả giới luật mà bảy chúng thọ nhận (tùy theo tại gia hay xuất gia mà thọ năm giới, mười giới, cụ túc giới, v.v...), có đầy đủ công năng dứt trừ các điều ác và ngăn ngừa gây tội lỗi. Cho nên, nhóm giới "nhiếp luật nghi" ở đây nhằm nhấn mạnh về phương diện "chỉ ác". 2) Nhiếp thiện pháp giới, cũng gọi là "thọ thiện pháp giới", tức là tu tập tất cả các pháp lành. Tu tập các thiện nghiệp như thường siêng năng tinh tấn, tâm không buông lung, cúng dường Tam Bảo, thực hành sáu pháp qua bờ, có lỗi thì y pháp sám hối, v.v...; nói chung là trưởng dưỡng các thiện pháp ở cả ba nghiệp thân, miệng và ý, và hồi hướng công đức tu tập ấy về quả vị vô thượng bồ đề. Cho nên, nhóm giới "nhiếp thiện pháp" ở đây nhằm nhấn mạnh về phương diện "tu thiện". 3) Nhiếp chúng sinh giới, cũng gọi là "nhiêu ích hữu tình giới", tức là đem lòng từ bi làm lợi lạc cho chúng sinh. Các việc cụ thể mà Bồ-tát

cần thực thi như: kết bạn để cùng chia sẻ công việc với những người làm việc giúp ích quần chúng; giảng dạy giáo pháp hoặc tìm mọi cách thích hợp giúp người khai mở trí tuệ; bằng mọi cách giúp người thoát khỏi những nỗi sợ sệt, những buồn đau vì mất của cải, mất người thân; giúp đỡ vật chất cho những người nghèo đói; có đức hạnh đầy đủ để làm chỗ y chỉ cho người cầu học, dạy dỗ khéo léo và đúng chánh pháp; hoan hỉ, tán dương những người có đức hạnh; lấy lòng từ bi mà quở trách những người làm lỗi; v.v... Nói chung là bằng mọi cách khéo léo và đúng giáo pháp, làm cho mọi người biết tránh các điều ác, làm các việc lành, tu tập chánh pháp, có được một đời sống an vui, hạnh phúc. Bởi vậy, nhóm giới "nhiếp chúng sinh" ở đây nhằm nhấn mạnh về phương diện "lợi sinh". (14) Đại thừa thông giới: Ba nhóm giới vừa trình bày trên (tam tụ tịnh giới) là loại giới luật được thông hành cho cả hai chúng tại gia và xuất gia của các môn phái đại thừa, cho nên gọi là "đại thừa thông giới".

(15) Phật giáo Trung-quốc gọi tám tông phái của họ: Thiền, Tịnh Độ, Luật, Hoa Nghiêm, Tam Luận, Mật, Pháp Tướng (Duy Thức), và Thiên Thai, là "tám tông phái đại thừa" (đại thừa bát tông). Nguyên lai, Trung-quốc có cả thảy 13 tông phái: Thành Thật, Câu Xá, Nhiếp Luận, Địa Luận, Niết Bàn, Tam Luận, Duy Thức, Luật, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền, Mật, và Tịnh Độ. Hai tông Thành Thật và Câu Xá thuộc tiểu thừa; mười một tông còn lại thuộc đại thừa. Về sau, tông Địa Luận sát nhập vào tông Hoa Nghiêm; tông Nhiếp Luận sát nhập vào tông Duy Thức; tông Niết Bàn sát nhập vào tông Thiên Thai; cho nên còn lại cả thảy là tám tông phái đại thừa. (16) Ba môn học vô lậu (tam vô lậu học): tức ba pháp môn tu học để đạt được thành quả giác ngộ giải thoát trọn vẹn. 1) Giới: giới luật. (Xin xem lại các chú thích liên quan đến giới luật ở trên và ở các bài trước.) 2) Định: định lực do sự tập trung tâm ý bằng cách sống trọn vẹn trong chánh niệm. Có được chánh niệm là do nghiêm trì giới luật. Giới luật làm cho tiêu trừ mọi thứ vọng tưởng, phiền não; các nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; từ đó mà có chánh định. 3) Tuệ: là trí tuệ giác ngộ, là sự nhận thức sáng tỏ về thực tại, là sự chứng ngộ chân lí của vạn hữu. Trí tuệ giác ngộ đạt được là nhờ có chánh định, và đó là mục đích tối hậu của người tu học Phật. Ba pháp môn này liên quan mật thiết với nhau, nếu thiếu bất cứ một pháp môn nào thì chỉ tốn công vô ích, đạo giác ngộ giải thoát không thể thành tựu. (17) Đại Trí: tức luật sư Nguyên Chiếu (1048-1116), cao tăng đời Tống (960-1279), họ Đường, người huyện Hàng, tỉnh Triết-giang. Ngài xuất gia từ tuổi niên thiếu, chuyên chí học Luật, thừa kế luật sư Duẫn Trạm (?-1061), dòng chính thống Nam-sơn của tổ Đạo Tuyên (596-667). Trước, ngài trụ trì chùa Thiều- khánh, hoằng truyền giới luật; sau dời về Linh-chi, ở 30 năm liền, người đời tôn xưng là Linh Chi tôn giả. Ngài tịch năm 69 tuổi, thụy hiệu là Đại Trí luật sư.

Bài 25

MƯỜI NGHIỆP ĐẠO LÀNH (phần 1) Tất cả chúng sinh ở trong ba cõi, nhân vì tâm tưởng khác nhau, cho nên sự tạo nghiệp cũng khác nhau. Do đó mà có sự luân chuyển trong các nẻo đường1; trong đó, hai quả báo y và chánh(1), hai cảm thọ khổ và vui(2), muôn vàn sai khác. Tất cả những sự trạng đó đều từ các nghiệp lành và dữ do tâm tạo ra, qua các hành động của thân thể, lời nói và ý tưởng. Nhưng tâm thì không có hình sắc,

không thể thấy, không thể nắm bắt, chỉ là hư vọng. Các pháp tụ tập dấy khởi, xét đến cùng thì không có "ngã" và "sở hữu của ngã"2; tuy chúng đều theo nghiệp mà hiện ra không giống nhau, nhưng trong thực tế thì không có ai là chủ tể. Cho nên tự tánh của tất cả các pháp đều như huyễn, không thể nghĩ bàn. Người trí biết như thế rồi, thì nên tu các nghiệp lành, nhờ đó mà các uẩn, xứ và giới3 sinh ra sẽ hoàn toàn đoan chánh, ai trông thấy cũng không thể chán ghét được. Nếu có chúng sinh nào, suốt ngày đêm, lúc nào cũng quán niệm về các pháp lành, khiến cho các pháp lành mỗi niệm mỗi niệm đều tăng trưởng, thì có thể làm cho các ác niệm dứt sạch vĩnh viễn, và các pháp lành thì tròn đầy. Có được thân Người và Trời, tuệ giác của các bậc Thanh-văn và Độc-giác, cũng như tuệ giác của Phật, đều nương nơi pháp này làm căn bản mà được thành tựu, cho nên gọi là PHÁP LÀNH – đó tức là MƯỜI NGHIỆP ĐẠO LÀNH; trong đó, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm là ba nghiệp lành thuộc về thân; không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói ác độc, không nói thêu dệt là bốn nghiệp lành thuộc về miệng; không tham dục, không sân hận, không tà kiến là ba nghiệp lành thuộc về ý. Nếu dứt bỏ nghiệp sát sinh, sẽ có được mười pháp dứt phiền não: 1) Bố thí đức vô úy đến khắp các loài chúng sinh; 2) Thường khởi tình thương rộng lớn đối với các loài chúng sinh: 3) Đoạn diệt vĩnh viễn các tập khí(3) sân hận; 4) Thân thể thường không bệnh hoạn; 5) Sống lâu; 6) Luôn được các loài "phi nhân"4 bảo vệ; 7) Thường không bị ác mộng, khi thức khi ngủ đều an vui; 8) Dứt hẳn các oán kết(4), mọi niềm oán hận đều tự giải tỏa; 9) Không có các nỗi lo sợ về các con đường dữ; 10) Sau khi chết được sinh lên các cõi trời. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có được mạng sống tùy tâm và tự tại của chư Phật. Nếu dứt trừ nghiệp trộm cắp, liền có được mười pháp có thể vững tin: 1) Của cải đầy ắp, vua, giặc, nước, lửa và con ngỗ nghịch(5) không thể phá tán; 2) Được

nhiều người thương mến; 3) Không bị người khinh rẻ; 4) Mười phương khen ngợi; 5) Không lo bị tổn hại; 6) Tiếng lành loan truyền cùng khắp; 7) Ở giữa đám đông không hề khiếp sợ; 8) Của cải, vận mạng, thần sắc, sức lực đều an vui, biện tài đầy đủ không thiếu; 9) Lúc nào cũng sẵn lòng bố thí; 10) Sau khi chết được sinh lên các cõi trời. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ chứng được trí giác thanh tịnh rộng lớn. Nếu dứt trừ nghiệp tà hạnh, liền được bốn pháp mà người trí khen ngợi: 1) Các căn điều hòa, thuận lợi; 2) Dứt hẳn các sự đàm tiếu xôn xao5; 3) Được người đời khen ngợi; 4) Người phối ngẫu(6) không thể xúc phạm(7). Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có được cái tướng trượng phu ẩn kín6 của Phật. Nếu dứt trừ nghiệp nói dối, liền được tám pháp chư thiên khen ngợi: 1) Miệng thường trong sạch, có mùi thơm của hoa sen7; 2) Được người đời tin phục; 3) Mỗi lời nói ra đều đáng tin tưởng, người và trời đều kính yêu; 4) Thường dùng lời thương yêu để an ủi chúng sinh; 5) Được niềm vui đẹp ý, ba nghiệp trong sạch; 6) Nói năng không lầm lỗi; 7) Mỗi lời nói ra đều được tôn trọng, người và trời đều vâng theo; 8) Trí tuệ thù thắng, không ai có thể chế phục được. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có được lời nói chân thật của các đức Như Lai.

CHÚ THÍCH 01. “Thú” nghĩa là đi đến. Chúng sinh chịu quả báo, đều là do nguyên nhân mà đi đến quả báo, cho nên “sáu đường” (lục đạo) cũng gọi là “sáu chỗ đến” (lục thú). 02. “Ngã” là tự thân, “ngã sở” là tiếng nói tắt của “ngã sở hữu”, là tất cả sự vật ở ngoài thân. 03. Uẩn, xứ, giới, theo cách dịch cũ là ấm, nhập, giới. “Uẩn” tức năm uẩn, cũng gọi là năm ấm, tức sắc, thọ, tưởng, hành và thức, là thân tâm của chúng sinh. “Xứ” tức mười hai xứ, cũng gọi là mười hai nhập, tức là sáu căn và sáu trần. “Giới” tức mười tám giới, tức là sáu căn, sáu trần và sáu thức – “giới” là cảnh giới. 04. “Phi nhân” là chỉ cho các loài chúng sinh không phải loài Người, như 8 bộ chúng (Trời, Rồng, Dạ- xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già) và Ác quỉ. 05. Chữ “huyên” nghĩa là tranh luận; “huyên điệu” là chỉ cho những việc tranh cãi và không an tĩnh do hành động tà dâm phát sinh. 06. “Ẩn mật tàng tướng” cũng gọi là “mã âm tàng tướng”. Nam căn gọi là “âm”. Nam căn của Phật giống như dương vật của loài ngựa, ẩn kín trong bụng, không lộ ra ngoài; đó là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật. 07. “Ưu bát hoa” tức hoa sen xanh.

PHỤ CHÚ

(01) Hai quả báo (nhị báo): chánh báo và y báo. Quả báo (hay nghiệp báo) là kết quả mà chúng sinh phải nhận chịu ở đời này do các hành động (nghiệp nhân) đã tạo ra ở các đời trước. - Chánh báo là quả báo chính của nghiệp, gồm có một thân thể và tất cả các hiện tượng sinh lí và tâm lí được phát hiện trong thân thể đó. Nếu quả báo sinh làm người thì sẽ có được một thân người với đầu, mặt, tứ chi, tạng phủ, v.v..., cùng các hiện tượng tâm lí của một con người. Nếu quả báo sinh làm súc sinh thì sẽ có thân tướng của loài động vật như bốn chân, hai chân, lông, cánh, sừng, v.v..., cùng các hiện tượng tâm lí của động vật. - Y báo là hoàn cảnh, môi trường, trong đó chánh báo sinh sống, như gia đình, đất đai, xã hội, văn hóa, rừng núi, hang ổ, sông biển, v.v... (02) Thọ: là nhận lãnh, cảm thọ; có hai lãnh vực: 1) Thọ là tên của một tâm sở (trong 51 tâm sở), là một uẩn (trong 5 uẩn). Khi có sự tiếp xúc hòa hợp giữa căn (giác quan), cảnh (đối tượng) và thức (chủ thể nhận thức), thì sinh ra cảm thọ. Những đối tượng khi tiếp xúc có thể là thuận, nghịch hay không thuận không nghịch; do đó, cảm thọ cũng có thể là vui, khổ, hay không vui không khổ. Cho nên, THỌ là những ảnh hưởng của ngoại giới vào sinh lí, tâm tình, hay tư tưởng, mà sinh ra các cảm giác như đau, ngứa, vui, buồn, lo, mừng, ưa, ghét, v.v... Do những hoàn cảnh có lợi (thuận), hại (nghịch), hay không lợi không hại mà phát sinh những cảm thọ vui, buồn, v.v... tương ứng; từ đó dẫn đến những ý niệm xa lánh điều hại, tìm cầu điều lợi, v.v...; cả một chuỗi dài ái dục liền lạc phát sinh từ “thọ”. Có nhiều cách phân loại về cảm thọ, ở đây xin nêu ra ba cách thường gặp: a) Hai loại cảm thọ (nhị thọ): - cảm thọ của thân (thân thọ): những cảm thọ của năm thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) thuộc về nhục thể, cho nên gọi là “thân thọ”; - cảm thọ của tâm (tâm thọ): cảm thọ của ý thức thuộc về tinh thần, cho nên gọi là “tâm thọ”. b) Ba loại cảm thọ (tam thọ): - cảm thọ khó chịu (khổ thọ): những cảm thọ khó chịu, buồn phiền, đau khổ sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh ngang trái, bất lợi, xấu xa, ác độc; - cảm thọ dễ chịu (lạc thọ): những cảm thọ dễ chịu, vui thích, sung sướng sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh thuận lợi, hợp ý, thích thú; - cảm thọ trung tính (xả thọ): những cảm thọ trung hòa, không dễ chịu cũng không khó chịu,

không đau khổ cũng không vui sướng, hoặc không có cảm giác gì cả. c) Năm loại cảm thọ (ngũ thọ): - cảm thọ khổ đau (khổ thọ): những cảm giác khó chịu của năm thức trước; - cảm thọ lo lắng (ưu thọ): những lo lắng bồn chồn của ý thức; - cảm thọ sung sướng (lạc thọ): những cảm giác vui sướng của năm thức trước; - cảm thọ mừng vui (hỉ thọ): sự mừng vui của ý thức; - cảm thọ trung tính (xả thọ): những cảm thọ không vui không khổ của thân và tâm. 2) Thọ là chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên, chỉ cho sự cảm nhận vui buồn của tuổi ấu niên và thiếu niên trong quá trình đời sống con người. (03) Tập khí: tức là tập quán. Những tư tưởng và hành vi của chúng ta (thường là xấu, những phiền não) luôn luôn sinh khởi, rồi huân tập vào tâm tính thành những thói quen; hoặc những tập nhiễm do sự sống gần gũi với cha mẹ, anh chị em, bà con, bạn bè, hàng xóm, xã hội, đất nước, v.v... từ lúc tấm bé; hoặc những thói tật từ bao đời trước còn ảnh hưởng lại; tất cả những thứ đó đã hun đúc, ăn sâu dần vào tâm tính chúng ta, trở thành như những thói tật tự nhiên, khiến ta có những cử chỉ vụng về không cố ý, nhưng rất khó kềm chế, khó dứt bỏ, gọi là "tập khí". Bậc A-la-hán đoạn trừ hoàn toàn các thứ phiền não, nhưng tập khí vẫn còn. Như trong luận Đại Trí Độ ghi chép, dù đã chứng quả A-la-hán, tôn giả Xá Lợi Phất vẫn còn tập khí sân hận; tôn giả Nan Đà vẫn còn tập khí dâm dục; nhiều vị khác còn có những tập khí khác. Chỉ có Phật mới dứt trừ trọn vẹn các tập khí. (04) Kết: là một tên khác của phiền não. "Kết" nghĩa là thắt buộc, ràng buộc. Các thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sinh tử luân hồi, cho nên được gọi là "kết". Những thứ phiền não như tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, ganh ghét, keo kiệt, chấp trước, v.v... đều là "kết". "Oán kết" là phiền não oán hận, đeo dính, đóng cứng trong tâm ý, ảnh hưởng trực tiếp với tâm ý, cho nên cũng được gọi là "nội kết". (05) Kinh điển thường trưng ra năm trường hợp điển hình cho sự mất của cải, để khuyên người Phật tử dứt bỏ lòng tham lam keo kiệt. Không có gì bảo đảm được là của cải của mình sẽ được giữ gìn cẩn thận,

chắc chắn, mà bất cứ lúc nào cũng có thể bị lấy mất bởi năm trường hợp điển hình như sau: vua quan (những người có quyền thế trong chính quyền) ra lệnh trưng dụng, hay cậy quyền thế mà chiếm đoạt; giặc cướp hay kẻ trộm cắp đoạt mất; nước lụt cuốn trôi đi; hỏa hoạn cháy thiêu rụi; người thân (như vợ, chồng) bất nghĩa, hay con cháu hư hỏng, ngỗ nghịch phá tán hết sạch. (06) Trong nguyên văn bài học, tác giả dùng chữ "thê", nghĩa là người vợ; nhưng sự "tà hạnh" đâu có phải chỉ riêng cho người chồng, mà người vợ cũng có thể có tà hạnh. Cho nên ở đây, thay vì dịch là "người vợ", chúng tôi đã dịch là "người phối ngẫu", có vẻ hợp lí hơn. (07) Nếu hiểu một cách sâu xa, câu này có ý nói: mỗi người đều gây nhân và chịu quả cho riêng mình; người khác không thể ảnh hưởng đến nhân quả của tự bản thân được. Cũng có thể hiểu là: nếu mình sống một đời sống chân chính, đức hạnh, thì người phối ngẫu sẽ không có lí do gì để coi thường mình được.

BÀI TẬP

1) Hai quả báo y và chánh, hai cảm thọ khổ và vui của tất cả chúng sinh thật muôn vàn sai khác, vì sao như vậy? Bởi vì tâm tưởng khác nhau cho nên sự tạo nghiệp cũng khác nhau; do đó mà hai quả báo y và chánh, hai cảm thọ khổ và vui của tất cả chúng sinh

thật muôn vàn sai khác.

2) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp sát sinh hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp sát sinh hồi hướng về quả vị vô thương bồ đề, về sau sẽ thành Phật, và có được mạng sống tùy tâm, tự tại của chư Phật.

3) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp trộm cắp hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp trộm cắp hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ thành Phật, và chứng được trí giác thanh tịnh rộng lớn của chư Phật.

4) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tà dâm hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tà dâm hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ thành Phật, và có được cái tướng nam căn ẩn kín của chư Phật.

5) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói dối hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói dối hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, về sau sẽ thành Phật, và có được lời nói chân thật của chư Phật.

Bài 26

MƯỜI NGHIỆP ĐẠO LÀNH (phần 2) Nếu dứt trừ nghiệp nói hai lưỡi, liền được năm pháp không thể phá hoại: 1) Có được thân không hoại, không gì có thể làm tổn hại; 2) Có được quyến thuộc không hoại, không gì có thể phá hại; 3) Có được lòng tin không hoại, thuận theo bổn nghiệp(1); 4) Có được hạnh không hoại, những gì tu tập được đều rất vững chắc; 5) Có được thiện tri thức không hoại, không bị mê hoặc lừa dối. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có được quyến thuộc chân chánh, các yêu ma ngoại đạo không thể phá hoại hay gây trở ngại. Nếu dứt trừ nghiệp nói độc ác, liền được thành tựu tám nghiệp thanh tịnh: 1) Lời nói không trái phép tắc; 2) Nói ra đều có lợi ích; 3) Lời nói chắc chắn phù hợp với chân lí; 4) Ngôn từ mĩ diệu; 5) Lời nói xứng đáng để nhận lãnh; 6) Nói ra thì được tin dùng; 7) Lời nói không thể bị chế giễu; 8) Lời nói làm cho tất cả đều vui vẻ, yêu mến. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có đầy đủ tướng phạm âm1(2) của các đức Như Lai. Nếu dứt trừ nghiệp nói thêu dệt2(3), liền được thành tựu ba thứ quyết định: 1) Nhất định được người trí yêu mến; 2) Nhất định có thể dùng trí tuệ để trả lời những câu hỏi một cách như thật; 3) Nhất định được oai đức tối thắng đối với trời và người, không hề hư dối. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ đạt được những điều đức Như Lai đã thọ kí(4), thật không luống mất. Nếu dứt trừ nghiệp tham dục, liền được thành tựu năm điều tự tại: 1) Ba nghiệp tự tại, các căn đều đầy đủ; 2) Tài vật tự tại, tất cả giặc thù không thể cướp đoạt; 3) Phước đức tự tại, tâm mình muốn gì, vật liền có đủ; 4) Ngôi vua tự tại, các vật trân kì đều được dâng hiến; 5) Các vật có được đều vượt quá sự mong muốn, tốt đẹp gấp trăm lần – bởi vì kiếp xưa không bỏn sẻn, ganh ghét. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ

siêu việt, sau này khi thành Phật, được cả ba cõi đặc biệt tôn quí3(5), đều cùng cung kính cúng dường. Nếu dứt trừ nghiệp sân hận, liền được tám thứ tâm vui: 1) Không có ưu phiền; 2) Không có tâm giận dữ; 3) Không có tâm tranh tụng; 4) Được tâm nhu hòa, chân thật, ngay thẳng; 5) Được tâm từ của bậc thánh; 6) Tâm thường làm những việc lợi ích, đem an vui cho chúng sinh; 7) Thân tướng đoan nghiêm, mọi người đều tôn kính; 8) Do nhu hòa, nhẫn nhục, sẽ mau sinh về thế giới thanh tịnh. Nếu người nào

có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, sẽ có được tâm vô ngại của chư Phật, người xem không chán. Nếu dứt trừ nghiệp tà kiến, liền được thành tựu mười thứ công đức: 1) Được niềm vui của tâm ý chân thiện; 2) Tin sâu lí nhân quả, thà mất thân mạng, trọn đời không làm ác; 3) Chỉ quay về nương tựa Phật, không có trời, thần nào khác; 4) Có chân tâm, chánh kiến, xa lìa tất cả những lưới nghi và lòng tin mù quáng vào các việc tốt xấu; 5) Thường sinh về các cảnh giới trời và người, không trở lại các đường dữ; 6) Phước đức và trí tuệ vô lượng, ngày càng tăng trưởng, thù thắng; 7) Vĩnh viễn xa lìa đường tà, đi trong đường thánh; 8) Không khởi kiến chấp về thân, trừ bỏ các nghiệp xấu; 9) Luôn luôn trụ nơi cái thấy vô ngại; 10) Không rơi vào các ách nạn. Nếu người nào có thể hồi hướng công đức về quả vị giác ngộ siêu việt, sau này khi thành Phật, thực chứng tất cả Phật pháp, thành tựu thần thông tự tại. Mười điều lành này, tất cả trời và người đều nương vào đó mà thành lập; tất cả quả vị giác ngộ của các hàng Thanh-văn và Độc-giác, cũng như mọi hạnh Bồ-tát, tất cả Phật pháp, đều nương nơi mười điều lành này mà được thành tựu. Ví như tất cả thành ấp xóm làng đều nương nơi quả đất mà được an trú; tất cả dược thảo, cây cỏ, rừng bụi, cũng đều nương nơi đất mà được sinh trưởng.

CHÚ THÍCH 01. Xin xem lại chú thích số 6, bài 21. 02. Phàm những lời nói có hàm ý dâm dục, quan hệ đến trai gái trong chốn khuê phòng, đều gọi là “ỷ ngữ”. 03. Chỉ cho quí vị thiên vương trong ba cõi. 04. Là một trong năm thứ kiến chấp; đó là tà kiến cho rằng thân này là thật ngã. 05. Chỉ cho tám nơi ách nạn làm chướng ngại cho sự thấy Phật nghe pháp; đó là: 1. Địa-ngục; 2. Ngạ- quỉ; 3. Súc-sinh; 4. Châu Bắc-cu-lư; 5. Cõi trời Vô-tưởng; 6. Những người bị đui, điếc, câm; 7. Những người thông minh, biện tài và có trí tuệ thế tục; 8) Những người sinh nhằm thời Phật chưa ra đời, hoặc không còn Phật nữa.

PHỤ CHÚ

(01) Bổn nghiệp nghĩa là nghiệp của chính mình. Ở đây có ý nói, người nói năng chân thật sẽ gây được lòng tin tưởng nơi mọi người; do đó, mỗi lời nói ra đều được người khác thuận theo. (02) Phạm âm (hay “phạm thanh”, hoặc “phạm âm thanh”) là âm thanh vi diệu thanh tịnh của chư Phật và Bồ-tát. Kinh luận thường diễn tả rằng, âm thanh của chư Phật và Bồ-tát có đầy đủ năm đức tính như âm thanh của thiên vương Đại Phạm: - âm thanh nghe sâu thẳm như tiếng sấm vang; - âm thanh trong trẻo và vang xa, người nghe đều cảm thấy vui vẻ; - âm thanh làm cho người nghe sinh tâm kính yêu; - người nghe nếu để ý lắng nghe thì sẽ hiểu rõ dễ dàng; - nghe hoài mà không cảm thấy nhàm chán.

(03) Lời nói thêu dệt: từ Hán ngữ là "ỷ ngữ", dịch từ Phạn ngữ "sambhinnapralapa", có nghĩa là lời nói vô nghĩa, uế tạp. Luận Thành Thật cho rằng, lời nói không chân thật, hoặc lời nói chân thật nhưng nói không đúng lúc, hoặc lời nói chân thật, đúng lúc nhưng làm cho người buồn lòng nản chí, hoặc lời nói chân thật, đúng lúc nhưng nói không đầu đuôi gốc ngọn, nghĩa lí không thứ tự mạch lạc, đều gọi là "ỷ ngữ". Hán ngữ còn dùng từ "ỷ ngữ" để chỉ cho các loại thi văn có lời lẽ diễm lệ, chuốt gọt, hoa mĩ, dùng diễn tả tình tự trai gái; hoặc những lời tình tự của trai gái trong chốn loan phòng; hoặc những lời nói mang tính dâm đãng, bậy bạ, không trong sạch. Việt ngữ thường dịch từ "ỷ ngữ" là "lời nói thêu dệt", chỉ cho những lời nói không đúng sự thật, thêm bớt tùy tiện, việc nhỏ nói thành lớn, việc ít nói thành nhiều, thậm chí bịa đặt nhiều chuyện nhằm dối gạt, lừa đảo, vu khống, tâng bốc, nịnh bợ, v.v... trong mục đích làm hại người khác, và làm lợi cho cá nhân, gia đình hay phe nhóm mình. (04) Thọ kí: Nguyên gốc, "thọ kí" là một loại kinh văn có tính cách phân tích giáo thuyết, hoặc hỏi đáp về những phương thức giải thuyết giáo lí; là một trong mười hai bộ kinh. Rồi từ này được chuyển sang dùng để chỉ cho sự chứng đắc hay nơi sẽ tái sinh sau khi chết của các vị đệ tử Phật. Về sau nó được chuyên dùng để chỉ cho những chứng ngôn của Phật về quả Phật mà các vị đệ tử sẽ chứng đắc trong đời vị lai, cùng danh hiệu, quốc độ, v.v... của những vị ấy. (05) Nhóm từ "tam giới đặc tôn" () ở trong bài học, đã được tác giả giải thích (chú thích số 3 ở trên) là "" (chỉ cho quí vị thiên vương trong ba cõi). Lời giải thích này không xác đáng. Phật Quang Đại Từ Điển đã dẫn lời của luận Đại Trí Độ để giải thích từ "đặc tôn" () rằng: Đức Phật trí đức vẹn toàn, cho nên trong ba cõi, chỉ có đức Phật là bậc được đặc biệt tôn quí.

BÀI TẬP

1) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói hai lưỡi, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói hai lưỡi, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, về sau sẽ thành Phật, và có được quyến thuộc chân chánh, yêu ma ngoại đạo không thể phá hoại hay gây trở ngại.

2) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói lời ác độc, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói lời ác độc, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ thành Phật, và có đầy đủ phạm âm của các đức Như Lai.

3) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói lời thêu dệt, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp nói lời thêu dệt, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ thành Phật, và đạt được những điều đức Như Lai đã thọ kí.

4) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tham dục, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì?

Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tham dục, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ thành Phật, và được cả ba cõi đặc biệt tôn trọng, đều cùng cung kính cúng dường.

5) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp sân hận, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp sân hận, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ thành Phật, và có được tâm vô ngại của chư Phật, người chiêm ngưỡng không chán.

6) Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tà kiến, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ có được kết quả gì? Nếu đem công đức dứt trừ nghiệp tà kiến, hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng, sau này sẽ thành Phật, thực chứng tất cả Phật pháp, thành tựu thần thông tự tại.

Bài 27

NĂM UẨN ĐỀU KHÔNG Thân thể chúng ta có thể chia làm hai bộ phận lớn: đó là tinh thần và vật chất. Từ hai bộ phận lớn này lại có thể phân tích thành nhiều bộ phận nhỏ, để thấy rõ rằng, thân cũng như tâm, đều do sự chứa nhóm mà có; cho nên mới nói rằng, nhân duyên(1) hòa hợp một cách giả tạm, không có một pháp chân thật có thể nắm bắt. Điều đó giúp cho hành giả hiểu rõ được một cách sâu sắc về ý nghĩa thế nào là không và vô ngã. Năm uẩn lại dịch là "năm ấm", tức là năm nhóm sắc, thọ, tưởng, hành và thức. "Uẩn"(2) nghĩa là chứa nhóm, tức là thân thể của chúng sinh do năm pháp này tích tụ mà thành; "ấm"(3) nghĩa là che lấp, tức là các phiền não vọng tưởng che lấp chân tánh vậy. "Sắc" có nghĩa là biến ngại –"biến" là biến hoại, "ngại" là chất ngại– gồm có năm căn(4) (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và năm trần(5) (hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc chạm). Căn và trần đã thuộc về sắc pháp, thì cả thân căn và khí giới1 cũng đều bao gồm trong đó, không sót một vật gì. Có hai thuyết giải thích về thọ, tưởng, hành và thức. Thuyết thứ nhất nói rằng: "Thọ" là khi năm căn đối trước năm trần2 thì lãnh nạp cảnh hiện lượng3(6); đó là cảnh giới của năm thức trước4. "Tưởng" là sáu căn đối trước sáu trần mà thành sáu tưởng; đó là cảnh giới của thức thứ sáu5. "Hành" là thức thứ bảy6 luôn luôn bám chặt kiến phần8(7) của thức thứ tám7 và lấy đó làm ngã, niệm niệm liên tục không dừng. "Thức" tức chỉ cho thức thứ tám, là bản thể nương tựa của các thức. Đó là thuyết dùng cả tám thức(8) để chi phối bốn uẩn thuộc tâm pháp(9). Thuyết thứ hai nói rằng: "Thọ" nghĩa là lãnh nạp. Đương khi sáu thức cùng với sáu trần tương ưng nhau mà có sáu loại cảm thọ; đó là cảm giác sinh ra lúc đầu tiên khi căn và cảnh tiếp xúc với nhau. "Tưởng" là giữ lấy ảnh tượng, nghĩa là bởi sáu cảm thọ mà sinh ra sáu tưởng; đó là căn và cảnh, sau khi tiếp xúc nhau, tiến một bước nữa, sinh khởi tư lự. "Hành" là tạo tác, nghĩa là từ tư lự, tiến thêm một bước, phát khởi hành động. "Thức" là phân biệt rõ ràng, nghĩa là trong quá trình hành động, không ngừng thêm vào sự phân biệt rõ ràng đối với mọi sự vật. Thuyết này dùng chỉ một mình thức thứ sáu để chi phối cả bốn uẩn thuộc tâm pháp. Năm uẩn(10) như huyễn hóa, do nhân duyên mà sinh, vốn không có thật tánh. Sắc là do bốn đại giả hợp mà có; thọ, tưởng, hành và thức thì do vọng niệm sinh ra; cho nên, hai pháp thân và tâm này, ngay nơi bản chất đã là không, không nhất định phải đến khi tịch diệt mới thành ra không, cũng không phải có một pháp nào đó có năng lực làm cho chúng trở thành không. Kinh Đại Trang Nghiêm nói: "Sắc như bọt nước tụ lại; thọ như bong bóng nước; tưởng như dợn nắng9; hành như cây chuối10; thức như việc huyễn hoặc." Thế mới biết, tất cả hai báo

y và chánh, đều

như hoa trong gương, mặt trăng trong nước, núi sông trong chiêm bao, đều hư ảo, không chân thật.

CHÚ THÍCH 01. “Thân căn” tức thân thể với sáu căn, là chánh báo của chúng sinh. “Khí giới” cũng gọi là “khí thế gian”, tức quốc độ với tất cả khí vật, là y báo của chúng sinh. 02. Là năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) đối trước năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc). 03. “Hiện lượng” là một trong “ba lượng”, có nghĩa là hiện tại, hiển hiện, hay hiện tiền; tức là cái cảnh giới mà trong giây phút đầu tiên khi căn đối trước cảnh, liền thấy biết rõ ràng, nhưng chưa khởi niệm phân biệt, cho nên chưa mang danh ngôn, không có tâm tính toán, trực tiếp với thể tính của pháp, gọi là “hiện lượng”. 04. Tức là năm thức: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. 05. Tức là ý thức. 06. Cũng có tên là mạt na thức, là căn bản của hai thứ chấp trước ngã và pháp. 07. Tức a lại da thức, dịch là “vô một” (không mất), nghĩa là giữ gìn các chủng tử, không để mất; lại dịch là “tàng thức” (thức chứa đựng), nghĩa là chứa đựng tất cả chủng tử; tên gọi tuy có khác, nhưng ý nghĩa thì như nhau. 08. “Kiến” nghĩa là soi thấy, tức là “năng duyên”, có tác dụng soi thấy “tướng phần” do chính thức ấy biến hiện ra. 09. Nghĩa là nhìn xa ngoài đồng nội, thấy ánh sáng mặt trời phát ra hơi nhiệt trông giống như nước, người đang khát nước sẽ nghĩ đến việc uống nước, nhưng rốt cuộc không uống được; lấy đó để thí dụ cho vọng tưởng không có thật. 10. Cây chuối thẳng mà xốp, trong lòng rỗng, không cứng chắc, thí dụ cho các “hành”.

PHỤ CHÚ

(01) Nhân duyên là từ gộp chung của hai từ “nhân” và “duyên”. Nhân là nguyên nhân nội tại, trực tiếp dẫn tới sinh ra một pháp; duyên là nguyên nhân ngoại tại, trợ giúp cho nguyên nhân nội tại, gián tiếp dẫn tới sinh ra một pháp. Bởi vậy, nhân cũng còn gọi là “nội nhân”, hay “thân nhân”; và duyên cũng còn gọi là “ngoại duyên”, hay “sơ duyên”. Từ đó, ở một ý nghĩa rộng rãi, khi nói “nhân” thì đã bao hàm cả nhân (nội nhân) và duyên (ngoại duyên). Một cách cụ thể, có thể nói, nhân là hạt giống để phát sinh ra một pháp, và duyên là những điều kiện phụ thuộc giúp cho hạt giống ấy phát sinh pháp đó. Vậy, nhân và duyên đều là nguyên nhân; pháp được sinh ra chính là kết quả. Tất cả vạn pháp đều do nhân và duyên hòa hợp mới phát sinh; nhân và duyên không hòa hợp thì không có gì phát sinh; hoặc, nếu một pháp đã sinh, mà nhân và duyên tan rã, thì pháp ấy liền tiêu diệt. Đó gọi là “duyên sinh” hay “duyên khởi”, là một trong những giáo lí căn bản và quan trọng nhất của Phật giáo. Mặt khác, “nhân duyên” là một duyên trong bốn duyên (tứ duyên), tức bốn loại điều kiện làm phát sinh vạn pháp: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên. Một pháp được phát sinh, phải có đầy đủ bốn điều kiện trên; dù thiếu bất cứ điều kiện nào cũng không thành. Trong từ

“nhân duyên” ở đây, chữ “nhân” nghĩa là chính, chữ “duyên” nghĩa là điều kiện; “nhân duyên” nghĩa là điều kiện chính, điều kiện chủ yếu. Và ba loại duyên kia là: - tăng thượng duyên: điều kiện phụ giúp; - sở duyên duyên: điều kiện đối tượng của nhận

thức; - đẳng vô gián duyên: điều kiện chuyển biến liên tục. “Nhân Duyên” cũng là tên của một trong mười hai thể loại của toàn bộ kinh điển Phật giáo (mười hai bộ kinh). Đây là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật nói do có người thỉnh cầu, do một sự việc nào đó đã xảy ra, hoặc các điều giới Phật chế ra do vì đã có người phạm lỗi. Đối lại với loại kinh văn này là loại “Tự Thuyết”, tức là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật tự nói ra vì thấy cần thiết cho sự tu học của tăng chúng, chứ không vì một nguyên nhân nào cả. (02) Uẩn: Chữ “uẩn” có ba nghĩa: - phi nhất: bất luận ở nơi chốn nào và thời gian nào cũng đều có rất nhiều chất lượng; - tổng lược: chứa nhóm những gì đang có; - phân đoạn: y theo tính chất không giống nhau mà phân loại. (03) Ấm: Tiếng Phạn “skandha”, cựu dịch là “ấm”, hay “chúng”; tân dịch là “uẩn”. Như vậy, chữ “ấm” vừa mang ý nghĩa “chứa nhóm” của chữ “uẩn”, vừa có nghĩa là “che lấp”; ý nói rằng, năm nhóm sắc, thọ, tưởng, hành và thức tích tụ lại, làm che lấp chân tánh. – Trong bài học tác giả nói: “... các phiền não vọng tưởng che lấp chân tánh”; – Nói rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức làm che lấp chân tánh, theo chúng tôi, đó chỉ là cách nói chủ quan. Các bậc giác ngộ (Phật, Đại Bồ-tát, A-la-hán, chư Tổ, v.v...) cũng mang thân “ngũ uẩn”, nhưng các Ngài có bị che lấp chân tánh đâu! Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã không muốn dùng chữ “ấm”, mà đã dịch chữ “skandha” là “uẩn” –là một sự diễn tả có tính cách khách quan hơn. (04) Căn: Chữ “căn” nghĩa là rễ cây; nghĩa rộng là điểm tựa, chỗ nương tựa. Trong Phật học, chữ này thường được dùng để chỉ cho các cơ quan trong thân thể, khả năng, và căn tánh của con người. 1) Trước hết, năm cơ quan cảm giác (giác quan): mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân, được gọi là “năm căn” (ngũ căn); tức nhãn căn, nhĩ căn, v.v... Năm căn này là do vật chất (sắc) tạo thành. Cái được gọi là “căn” ở đây, lại gồm có hai phần: bộ phận vi tế ở sâu bên trong (như hệ thần kinh), mắt thường không thấy được, có tác dụng gây cảm giác, gọi là “thắng nghĩa căn”; bộ phận lộ ra bên ngoài (như cặp mắt, vành tai, cái mũi v.v...), có tác dụng trợ giúp gây cảm giác, gọi là “phù trần căn”. Trong khi đó, một tác dụng của tâm (tinh thần) là thức mạt-na, cũng chính là một căn, tức ý căn. Gộp lại năm căn vật chất và một căn tinh thần thì có “sáu căn” (lục căn). Chính từ sáu nơi này mà sự hiểu biết, phân biệt (thức) đối với ngoại cảnh được phát sinh, cho nên chúng được gọi là “căn”. Ngoài ra, bộ phận sinh dục của nam nữ cũng được gọi là “căn” (nam căn, nữ căn); mạng sống của con người gọi là “mạng căn”. 2) Có năm điểm tựa, từ đó các pháp lành được phát sinh và tăng trưởng, được gọi là “năm khả năng” –từ Phật học Hán Việt gọi là “ngũ căn”; đó là: lòng tin (tín căn), ý chí siêng năng kiên trì (tấn căn), chánh niệm (niệm căn), định lực (định căn), và trí tuệ (tuệ căn). Vì có hai loại “ngũ căn”, cho nên để phân biệt, năm giác quan đôi khi được gọi là “ngũ sắc căn”; và năm khả năng đôi khi được gọi là “ngũ vô lậu căn”. 3) Căn tánh (hay căn cơ) con người có thông minh, mê muội, cao thấp khác nhau. Căn tánh của người thông minh, học một biết mười, nghe ít hiểu nhiều, tu tập mau chứng ngộ, được gọi là “lợi căn”, hay “thượng căn”; người mê muội, tối tăm, đần độn, gọi là “độn căn”, hay “hạ căn”; người ở bậc giữa gọi là “trung căn”. (05) Trần: Chữ Phạn “visaya” (hay “artha”), các nhà cựu dịch dịch là “trần”, các nhà tân dịch dịch là “cảnh”, là đối tượng của “căn” (giác quan). Sáu căn có sáu đối tượng riêng biệt: hình sắc (sắc trần - sắc cảnh) là đối tượng của mắt (nhãn căn); âm thanh (thanh trần - thanh cảnh) là đối

tượng của tai (nhĩ căn); mùi hương (hương trần - hương cảnh) là đối tượng của mũi (tị căn); vị (vị trần - vị cảnh) là đối tượng của lưỡi (thiệt căn); xúc (xúc trần - xúc cảnh) là đối tượng của thân (thân căn); và ý tượng (pháp trần - pháp cảnh) là đối tượng của ý (ý căn). Nên để ý đến ý nghĩa của hai từ "xúc" và "pháp" ở đây: "Xúc" là các tính chất mát, lạnh, nóng, cứng, mềm, trơn, nhám, v.v... của vật chất. Các tính chất này do sự xúc chạm của thân căn mà cảm giác được, cho nên chúng được gọi là "xúc trần", hay "xúc cảnh". "Pháp" không phải là những hiện tượng vật chất cụ thể và giản dị ở bên ngoài như các "cảnh" khác, mà rất trừu tượng và phức tạp nằm trong tâm thức, gồm có các ảnh tượng (tức các đối tượng cảm giác còn

lưu lại trong ý thức), các ý tượng (các ảnh tượng do ý thức tưởng tượng ra), và cả các tư tưởng không ảnh tượng. Nguyên nghĩa chữ "trần" là bụi bặm. Bụi là những vật thể cực nhỏ bay đầy trong không khí, thường bám vào các vật khác làm cho dơ dáy; bởi vậy, kinh luận thường dùng nó (như các từ trần cấu, trần lao, trần tục, v.v...) để ví dụ cho phiền não. Các nhà cựu dịch cho rằng, sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có tính chất làm ô nhiễm chúng sinh, cho nên đã gọi chúng là "trần" – sáu trần. Thực ra, ô nhiễm là do chính tâm thức của chúng sinh, chứ bản chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đâu có gì là ô nhiễm. Người tu học chân chính, chuyên cần, suốt ngày cũng đối diện, tiếp xúc với sáu thứ ấy, nhưng không hề bị ô nhiễm vì chúng. Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã gọi chúng là "cảnh" – sáu cảnh. Trong khi đó, có người còn hòa hợp cả cựu lẫn tân mà gọi là "trần cảnh" – sáu trần cảnh. (06) Hiện lượng là một trong "ba lượng" (tam lượng). "Lượng" là hình thái hay phương cách nhận thức. "Hiện lượng" là nhận thức đối tượng một cách trực tiếp, thuần túy cảm giác, không có phê phán, suy luận, so sánh, v.v... Đó là cách nhận thức của năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), đôi khi có sự cộng tác của ý thức, nhưng vẫn là trực tiếp, thuần túy cảm giác, chưa có suy luận, phán đoán. Cách nhận thức này có khi đúng, có khi sai; khi đúng thì gọi là "chân hiện lượng", khi sai thì gọi là "tợ hiện lượng". – "Tợ" nghĩa là trông giống như cái đó, chứ không phải chính thực là cái đó. Hai hình thái nhận thức kia là "nhận thức so sánh" (tỉ lượng) và "nhận thức sai lầm" (phi lượng). Nhận thức so sánh là phương cách của ý thức (thức thứ sáu), mang tính cách suy luận, diễn dịch, so sánh, phán đoán. Phương cách nhận thức này cũng có khi đúng (gọi là "chân tỉ lượng") và có khi sai (gọi là "tợ tỉ lượng"). Gộp hai cách nhận thức sai của hiện lượng (tức tợ hiện lượng) và tỉ lượng (tức tợ tỉ lượng) lại, gọi chung là "phi lượng"; ngoài ra, Duy Thức Học cho rằng, thức thứ bảy (mạt-na thức) luôn luôn nhận thức sai lầm về sự tồn tại của một bản ngã chân thật, cho nên hình thái nhận thức của nó luôn luôn là "phi lượng". (07) Kiến phần là phần thấy biết, tức là chủ thể nhận thức về một đối tượng. Theo giáo nghĩa của tông Pháp Tướng, tác dụng nhận thức của mỗi tâm vương và tâm sở đều gồm có bốn phần: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, và chứng tự chứng phần. 1) Tướng phần là đối tượng nhận thức, thuật ngữ Duy Thức Học còn gọi là "sở duyên". Đối tượng của nhận thức gồm tất cả các cảnh cụ thể (như sắc, thanh, hương, v.v...) và trừu tượng (như ảnh tượng, ý tượng, v.v...), luôn luôn có tướng trạng rõ ràng, cho nên được gọi là "tướng phần". 2) Kiến phần là chủ thể nhận thức, thuật ngữ Duy Thức Học còn gọi là "năng duyên". Chủ thể nhận thức bao gồm tất cả tám thức tâm vương và 51 tâm

sở. Duy Thức Học nói rằng, "nhận thức luôn luôn là nhận thức cái gì", vì vậy, nếu không có đối tượng thì không có nhận thức, và ngược lại, không có chủ thể nhận thức thì không có đối tượng; cho nên, kiến phần và tướng phần là hai phần không thể tách rời của tác dụng nhận thức. 3) Tự chứng phần (cũng gọi là "tự thể phần") là phần tự thể thâm sâu của tác dụng nhận thức, tức là, tự nó chứng biết hoạt động nhận thức của chính nó. Khi mắt (kiến phần) thấy (nhận thức) cuốn sách (tướng phần) thì biết rằng mắt thấy cuốn sách (tự chứng phần). 4) Chứng tự chứng phần là phần sâu hơn nữa của tác dụng nhận thức, tức chứng biết một lần nữa về sự chứng biết của tự chứng phần. Thuyết "bốn phần" của nhận thức này là do luận sư Hộ Pháp (Dharmapala) đề xướng. Có người cho rằng, phần thứ tư của thuyết này (chứng tự chứng phần) là không cần thiết. Xem ra, thuyết "ba phần" (tướng, kiến và tự chứng phần) do luận sư Trần Na (Dinnaga) đề xướng, giản dị mà vẫn đầy đủ. (08) Tám thức (bát thức): Thức, hay tác dụng nhận thức, là sự hiểu biết, là những dòng tiếp nối của cảm giác hay tri giác phân biệt. Khi các giác quan (căn) tiếp xúc với đối tượng (cảnh) của chúng, liền phát sinh sự hiểu biết (thức). Theo Duy Thức Học, thức có tám tác dụng, thường được gọi là tám thức, hoặc tám thức tâm vương: 1) Nhãn thức: sự thấy, tức sự hiểu biết sinh ra khi mắt (nhãn căn) tiếp xúc với cảnh vật (sắc cảnh). 2) Nhĩ thức: sự nghe, tức sự hiểu biết sinh ra khi tai (nhĩ căn) tiếp xúc với âm thanh (thanh cảnh). 3) Tị thức: sự ngửi, tức sự hiểu biết sinh ra khi mũi (tị căn) tiếp xúc với mùi hương (hương cảnh). 4) Thiệt thức: sự nếm, tức sự hiểu biết sinh ra khi lưỡi (thiệt căn) tiếp xúc với các thức ăn uống (vị cảnh). 5) Thân thức: sự cảm xúc, tức sự hiểu biết sinh ra khi thân thể (thân căn) tiếp xúc với mọi vật (xúc cảnh). 6) Ý thức: sự phân biệt, tức sự hiểu biết sinh ra khi thức mạt-na (ý căn) tiếp xúc với các ảnh

tượng và ý tượng (pháp cảnh). 7) Mạt-na thức: sự tư lượng (suy tư, tính toán), chấp ngã, tức là bám lấy kiến phần của thức a-lại-da và chấp đó là bản ngã chân thật; từ đó mà sinh ra tính toán, so đo, v.v... cốt bảo vê cái "ngã". 8) A-lại-da thức: kho chứa đựng và gìn giữ tất cả mọi chủng tử của vạn pháp, bao gồm cả bảy thức trước. Tám thức trên, các nhà duy thức học thường gộp năm thức nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân lại thành một nhóm, và gọi chung là "năm thức trước" (tiền ngũ thức); ý thức trở thành "thức thứ sáu" (đệ lục thức); mạt-na thức thành "thức thứ bảy" (đệ thất thức); và a-lại-da thức thành "thức thứ tám" (đệ bát thức). Cũng theo cách đó, khi sáu thức nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý được gộp chung thành một nhóm, thì được gọi là "sáu thức trước" (tiền lục thức), rồi thức thứ bảy và thức thứ tám. Nếu gộp bảy thức nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý và mạt-na thành một nhóm thì gọi là "bảy thức trước" (tiền thất thức), rồi thức thứ tám. Về tám thức này, ở đây chỉ xin được trình bày một cách giản dị như vậy; sách GKPH Cấp Ba sẽ nói rõ ràng hơn. (09) Trong năm uẩn, sắc uẩn thuộc về "sắc pháp" (vật chất); thọ, tưởng, hành và thức uẩn thuộc về "tâm pháp" (tinh thần). (10) Năm uẩn: Đây là năm nhóm kết hợp lại tạo nên bản thân con người: 1) Sắc (sắc uẩn): Nói chung, "sắc uẩn" là tất cả mọi hiện tượng thuộc về "sắc pháp" trong vũ trụ (theo Duy Thức Học, có 11 loại thuộc về sắc pháp: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); nhưng ở đây, trong bản thân con người, "sắc uẩn" là toàn bộ phần sinh lí, tức thân thể con người. 2) Thọ (thọ uẩn) là cảm giác sinh lí sinh ra khi các giác quan (căn) của thân

thể tiếp xúc với đối tượng (cảnh) của chúng. Cảm giác có thể là dễ chịu (lạc thọ), khó chịu (khổ thọ), hoặc không dễ chịu cũng không khó chịu (xả thọ). 3) Tưởng (tưởng uẩn) là tri giác, tức sự phân biệt nhận biết rõ ràng đối tượng của nhận thức con người. Ví dụ: nhìn tượng Phật thì biết đó là tượng Phật; nghe tiếng chuông thì biết đó là tiếng chuông; ngửi mùi nhang thì biết đó là mùi nhang, v.v... 4) Hành (hành uẩn): Nói chung, "hành" là tất cả mọi hiện tượng, mọi sự vật được hình thành do nhân và duyên hòa hợp, tức là mọi pháp hữu vi trong vũ trụ (ở cả ba lãnh vực: tâm lí, sinh lí và vật lí). Riêng ở đây, trong bản thân con người, "hành uẩn" là chỉ cho "tâm hành", tức là tất cả các hiên tượng tâm lí của con người. Duy Thức Học nói, có cả thảy 51 hiện tượng tâm lí – gọi là 51 "tâm sở", bao gồm cả hai uẩn thọ và tưởng ở trên; nhưng vì phạm vi hoạt động của thọ và tưởng quá quan trọng (gần như suốt ngày, lúc nào con người cũng sống với thọ và tưởng), nên ở đây hai hành này được tách riêng thành ra hai uẩn, và 49 hành còn lại thì được gộp chung trong một uẩn là "hành uẩn". 5) Thức (thức uẩn) là tâm thức. Nói tổng quát, đó là căn bản thức (tức a-lại-da thức); và nói chi tiết, đó là tám thức: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt-na và a-lại-da. Thức là tác dụng nhận thức phân biệt, tức tác dụng "tâm biết vật" của con người.

BÀI TẬP

1) Năm uẩn là gì? Năm uẩn là năm nhóm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

2) Hãy giải thích chữ "uẩn" trong thuật ngữ "năm uẩn". Hãy giải thích chữ "ấm" trong thuật ngữ "năm ấm". Chữ "uẩn" trong thuật ngữ "ngũ uẩn" nghĩa là chứa nhóm, tích tụ; tức là năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành và thức hòa hợp lại mà tạo thành bản thân con người. Chữ "ấm" trong thuật ngữ "ngũ ấm" nghĩa là che lấp; tức là năm yếu tố trên tích tụ lại làm cho con người không thấy được chân tánh.

3) Tám thức chi phối bốn uẩn của tâm pháp như thế nào? Trong năm uẩn thì bốn uẩn thọ, tưởng, hành và thức thuộc về tâm pháp. Trong bốn uẩn thuộc tâm pháp này, uẩn thọ thuộc phạm vi của năm thức trước, tức là, khi năm căn tiếp xúc với năm cảnh –cảnh ở đây là cảnh hiện lượng– thì phát sinh cảm thọ; uẩn tưởng thuộc phạm vi của ý thức (thức thứ sáu), tức là, khi sáu căn tiếp xúc với sáu cảnh thì phát sinh ra tri giác phân biệt; uẩn hành thuộc phạm vi của thức mạt-na (thức thứ bảy), tức là, thức mạt-na luôn luôn bám chặt lấy kiến phần của thức a-lại-da và cho đó là bản ngã chân thật, niệm niệm liên tục không dừng; uẩn thức tức là thức a-lại-da (thức thứ tám), bản thể nương tựa của các thức. Đó là tám thức chi phối bốn uẩn tâm pháp.

4) Thức thứ sáu chi phối bốn uẩn của tâm pháp như thế nào? "Thọ" là lãnh nạp đối tượng, bước đầu tiên của một chuỗi dài các hoạt động tâm lí. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu cảnh thì sinh ra sáu loại cảm thọ, thuần túy cảm giác. "Tưởng" là các ảnh tượng có được từ cảm thọ; tức là, sau khi căn và cảnh tiếp xúc nhau, tiến thêm một bước là phát sinh sự tư lự. "Hành" là tạo tác; tức là, từ tư lự tiến thêm một bước, phát khởi hành động. "Thức" là sự phân biệt rõ ràng; tức là, trong quá trình hành động, luôn luôn có sự phân biệt rõ ràng đối với mọi sự vật. Các hoạt động tâm lí trên đây đều là các tác dụng của ý thức (thức thứ sáu); bởi vậy, theo cách trình bày ở trên, một mình ý thức đã chi

phối cả bốn uẩn tâm pháp.

5) Hãy nêu những thí dụ mà kinh Đại Trang Nghiêm dùng để nói về năm uẩn. Kinh Đại Trang Nghiêm đã dùng những hình ảnh ẩn dụ sau đây để nói về năm uẩn: “Sắc như bọt nước; thọ như bong bóng nước; tưởng như dợn nắng; hành như cây chuối; thức như việc huyễn hoặc.”

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27

1. Xem mối nhân quả của mười nghiệp lành thì có thể hiểu: 1) Có nhân thì nhất định có quả; có nhân lành thì nhất định có quả lành, quyết không rơi mất. 2) Cái kết quả nhận được sẽ vượt hơn cái nhân nhiều lắm, như việc buôn bán, vốn chỉ có một mà lời thì cả vạn. 3) Nếu không hồi hướng, sẽ hưởng được phước báo ở cõi Người hoặc cõi Trời; nếu hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề, đó sẽ là điều kiện để làm Phật. 4) Tất cả những người giàu sang hưởng cuộc đời vui sướng ở thế gian, đều đã từng làm điều thiện nào đó (trong mười điều thiện) ở đời quá khứ, nhưng chưa từng hồi hướng về pháp giới của Phật. 5) Phật pháp lấy mười điều lành làm cơ sở. Cơ sở nếu hư, tất sẽ sụp đổ. 6) Làm mười điều lành sẽ có được những quả báo lành, đó là nói về chánh diện; nhưng nếu nói ngược lại, tất nhiên, làm mười điều ác (trái ngược với mười điều lành) cũng sẽ có những quả báo ác. Những quả báo ác này phần nhiều là ở nơi ba đường dữ. Phải đợi cho đến khi quả báo ở ba đường dữ ấy hết rồi, trở lại làm người, bấy giờ mới lại nhận chịu những quả báo đau khổ (trái ngược với những quả báo lành). 2. Rất nhiều người cho rằng thân thể này là thật có. Giả sử có một số ít người hiểu được thân thể này là không, thì lại cho rằng, sau khi chết thân này mới là không; mà hoàn toàn không biết rằng, ngay trong lúc sống, thân này chỉ là do hai nhân tố hòa hợp tạo nên: một nhân tố là nhục thể, một nhân tố là tri thức. Nhục thể chỉ là một tập hợp của nhiều loại nguyên chất. Nếu dùng phương pháp phân tích hóa học mà phân tích, thì từ đầu cho đến chân, chỉ là nhiều loại nguyên chất mà thôi. Thân này đã thành ra nhiều loại nguyên chất thì con người cũng làm gì có! Sắc pháp so ra hãy còn là chân thật, mà còn như vậy, huống hồ là tâm pháp, hoàn toàn không phải vật chất, chỉ là vọng tưởng, lại thuộc về thế giới mịt mờ! Đó là đạo lí “đương thể tức không”(1) của năm uẩn vậy. Kinh Viên Giác nói: “Hãy thường xuyên quán niệm rằng: Thân đời này của tôi là do bốn yếu tố(2) hòa hợp mà thành. Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não, cáu ghét, đều thuộc về đất. Nước bọt, nước mũi, mủ, máu, mồ hôi, nước dãi, đờm, nước mắt, tinh khí, nước phân, nước tiểu, đều thuộc về nước. Hơi ấm thuộc về lửa. Sự chuyển động thuộc về gió. Bốn yếu tố đó rã lìa hết cả thì cái thân này ở chỗ nào? Thế mới biết rằng, thân này rốt cuộc không có tự thể, do sự hòa hợp mà có tướng, thật đồng với huyễn hóa.” Đó là nói “thân là không”, cũng tức “sắc pháp là không”. Đoạn tiếp theo lại nói: “Do bốn duyên(3) giả hợp mà vọng có sáu căn. Sáu căn bốn đại, trong ngoài hợp thành mà vọng có duyên khí(4) tích tụ ở bên trong, tợ hồ có duyên tướng(5), giả gọi là tâm. Cái tâm hư vọng này, nếu không có sáu trần thì không thể có. Bốn đại phân rã thì cũng không có được trần; các duyên trần(6) ở bên trong đều phân tán tiêu mất, rốt cuộc, duyên tâm(7) ở đâu cũng không thể thấy!” Đó là nói “thức là không”, cũng tức “tâm pháp là không”. Tóm lại, sắc và tâm đều là những pháp do nhân duyên sinh, không có tự tánh. Nhân duyên

hòa hợp thì sinh khởi, nhân duyên phân tán thì tiêu diệt; cho nên trông như có mà không thật có, giống như các huyễn tượng.

3. Phân loại về mười nghiệp, tuy là tâm có ba nghiệp, thân có ba nghiệp, miệng có bốn nghiệp, nhưng, thân và miệng đều cùng một loại, là khí quan. Khí quan tuy làm thiện làm ác, nhưng đó không phải là công và tội của khí quan, mà là công và tội của nơi chỉ huy khí quan. Nơi chỉ huy muốn làm thiện thì điều mà khí quan làm, nhất định phải là thiện; nơi chỉ huy muốn làm ác thì điều mà khí quan làm, nhất định phải là ác. Bởi vậy, tuy nói là tâm có ba nghiệp, thân có ba nghiệp, miệng có bốn nghiệp, nhưng trên thực tế, mười điều thiện và mười điều ác đều hoàn toàn do tâm làm, không liên quan gì tới thân và miệng cả. Như thế, ba nghiệp cũng chỉ là một nghiệp. Hành giả chỉ cần điều chỉnh tâm cho chân chính thì thân và miệng tự nhiên vào khuôn phép ngay. Ví như Châu Xứ(8) của thời kì trước là ngươi phá làng phá xóm, đứng đầu ba mối hại; nhưng Châu Xứ của thời kì sau là người bắn cọp, chém thuồng luồng, thay đổi tính tình, chuyên cần học tập; nhờ vậy mà ba mối hại đều được diệt trừ hết. Thân và miệng trước sau vẫn vậy, điều then chốt là chuyển hóa cái tâm. Câu nói “vạn pháp chỉ do tâm tạo”, ở đây càng được xác tín. 4. Thân, miệng và ý, nhất cử nhất động đều phải trải qua các căn cứ “phân biệt y” (tức thức thứ sáu), “nhiễm tịnh y” (tức thức thứ bảy), và “chủng tử y” (tức thức thứ tám)(9); rồi sau đó mới gieo chủng tử, làm nhân cho sự thọ báo ở tương lai. Cho nên, nhất cử nhất động ở bên ngoài, đều tương quan mật thiết với ruộng thức(10) ở bên trong. Ba nghiệp làm lành giúp ích cho người thì kết quả cũng có lợi ích cho chính mình; nếu làm ác hại người thì kết quả cũng sẽ hại mình. Bởi vậy, càng nhận biết rõ đạo lí nhân quả, tất nhiên ác nghiệp sẽ càng giảm thiểu, bởi vì, nếu biết chắc chắn sẽ có quả báo xấu theo sau thì nhất định không dám làm ác; và nghiệp lành tất nhiên sẽ càng nhiều thêm, bởi vì, nếu biết chắc chắn sẽ có quả báo tốt theo sau thì nhất định hăng hái tiến tới trước. Đó là lí do tại sao, khi khởi sự thực hành những việc như tu thân, tề gia, xử thế, học Phật..., trước hết phải hiểu rõ lí nhân quả. 5. Có người không tin rằng: vợ và quyến thuộc(11) có trinh lương hay không là do nghiệp của chính họ, không quan hệ gì tới chủ nhân(12) đã hay chưa từng có các hành động tà dâm hay nói hai lưỡi. Nếu không tin điều đó thì chẳng khác nào cho rằng: tổ tông làm lành, con cháu sẽ được phát đạt. Vậy xin nói rõ: tư tưởng, hành động, cho đến vận mạng của bất cứ một người nào, nếu chịu ảnh hưởng của người khác, thì hóa ra nhân quả là do người khác chi phối, mà không phải do chính mình; điều đó không phù hợp với đạo lí. Đâu biết rằng: số phụ nữ không tốt, cũng như số con cháu không tốt, thế gian có rất nhiều. Sở dĩ họ không tốt, nhất định là do quả báo ác nghiệp của tự thân họ mà ra. Nếu người đàn ông đời trước hoặc đời này không tà dâm, theo quả báo, sẽ không gặp phải một người vợ không trinh lương. Khi bàn tính hôn sự, một cách tự nhiên, do túc nghiệp, tất không kết hợp cùng loại người như vậy, mà sẽ kết hợp với một phụ nữ trinh thục; cho nên vợ và quyến thuộc là trinh lương. Đó là một thuyết. Lại nữa, hạng con cháu xấu ác ở trên

đời rất nhiều, nếu tổ tông làm lành mà thế hệ sau được phát đạt, thì bọn con cháu xấu ác này, nhân vì nghiệp nhân của bản thân không phù hợp với cái vận vinh thông của gia đình đó, chắc chắn sẽ không đầu sinh vào gia đình đó; trái lại, người làm lành đáng

được hưởng thọ phước báo mới được đầu sinh vào gia đình đó; hoàn toàn không phải do vì tổ tông tích đức mà có thể chuyển đổi được nghiệp lực của con cháu. Đó lại là một thuyết. Mọi sự, tuy nhân đã chín muồi, nhưng nhất định phải đợi có ngoại duyên tụ họp đầy đủ, mới phát khởi hiện hành. Nếu có nhân mà không có duyên, không có gì thành được. Cho nên, nếu kết hôn với một người phụ nữ không trinh lương nào đó, nhưng nhờ "phu cương"(13) nghiêm chính, gia đình hòa kính, thân tu gia tề, thì hạt giống tà dâm của người vợ dù chín muồi, cũng phải tàng ẩn đợi duyên. Cho đến khi nắp hòm đậy lại, đời này y thị liền trở thành người đàn bà trinh thục. Dù có hạt giống dâm ô, cũng lưu lại đó chờ sang đời khác, chờ cơ hội tốt vậy. Những điều trong kinh nói như: "Có được quyến thuộc tốt", "Vợ không thể xâm phạm", v.v..., ý nghĩa đó là ở chỗ này, tức là, người khác không thể ảnh hưởng đến nhân quả của bản thân. Đây lại là một thuyết. Giả sử, nhân ông ta chuyển nghiệp, hoặc là nhân ngoại cảnh làm cảm động tự tâm, khiến cho tâm chuyển biến, gây ảnh hưởng đến các chủng tử tà ác trong ruộng thức, đến nay thì hoặc là tiềm phục, hoặc là tiêu mất; tự tâm nếu không cải biến thì dù ông ta sức lớn tới đâu đi nữa, cũng không thể có biện pháp gì. Đó lại là một thuyết. Các thuyết trên đây, lí do đều thật đầy đủ, thế cho nên, người tích tụ điều thiện, chắc chắn sẽ hưởng nhiều hạnh phúc; người tích tụ điều ác, chắc chắn sẽ chịu nhiều tai ương. 6. Xem mối nhân quả của mười nghiệp lành, có thể thấy rằng: Tất cả các hạnh lành, sau khi làm rồi mà không hồi hướng về con đường thành Phật, trong tương lai sẽ thành ra phước báo thế gian; mà phước báo này khi đã hết thì trở lại bị đọa lạc. Nếu hồi hướng về con đường thành Phật, trong tương lai đều sẽ làm Phật, hóa làm quả đức(14) của Phật. Bởi vậy, nếu hành giả có bất cứ một điều thiện nhỏ nào trên ba nghiệp thân miệng ý, đều nên hồi hướng về vô thượng bồ đề, hoặc cầu sinh về thế giới Cực-lạc – đến như các việc thiện lớn thì không cần phải nói; tại vì, sinh về thế giới kia thì sẽ được niệm không thối lui, hành không thối lui và quả vị không tối lui, cho đến khi chứng được quả vô thượng bồ đề mới thôi. Điều đó trong kinh có dạy rõ. 7. Cứ xem bốn uẩn tâm pháp (trong năm uẩn) là thọ, tưởng, hành và thức, có thể thấy rằng, hoàn cảnh và tâm lí có mối quan hệ rất lớn. Đó là điều Mạnh Tử nói rằng: "Chỗ ở có thể thay đổi tính khí, dinh dưỡng có thể thay đổi thể chất; sự quan hệ của chỗ ở thật to lớn thay!" Bởi vậy, nhiều người ở trong cùng một hoàn cảnh, nhân vì đạo đức, học vấn, trình độ hiểu biết khác nhau, mà những cảm nhận và tư tưởng phát sinh từ nơi họ cũng mỗi người đều khác nhau. Ví như, một thế giới Cực-lạc mà có đến bốn loại tịnh độ: cho người bình thường vãng sinh là "Phàm- thánh-đồng-cư độ"; cho hàng Nhị-thừa là "Phương-tiện-hữu-dư độ"; cho hàng Bồ-tát là "Thật-báo-vô-chướng-ngại độ"; chư Phật là "Thường-tịch-quang

độ"(15). Đó đều là tùy theo công phu sâu cạn mà phát sinh ra cảm nhận không đồng đều. Lại như Nhan Hồi(16) ở trong một ngõ hẻm tồi tàn, người ta không chịu đựng nổi sự nghèo khó của ông, vậy mà trong tâm ông lúc nào cũng vui thú.(17) Văn Thiên Tường(18) nói: "Thương thay bãi đầm lầy, đó chính là chốn an vui của ta!". Đề Bà Đạt Đa(19) đọa trong địa ngục lớn mà như ngồi ở thiên cung, sự tình cũng như thế. Điều đó chứng thật rằng, những người có đạo đức và học thức không giống nhau, tuy ở cùng một cảnh giới, nhưng thọ, tưởng, hành, thức phát sinh từ họ, chắc chắn là khác nhau

trời vực. 8. Miệng nói chuyện xấu, gọi là nghiệp ác của miệng, quả báo thuộc về ba đường dữ. Có người hồ nghi cho rằng, lời nói chỉ là trống không, chẳng lẽ phát sinh quả báo? Nói như vậy là chỉ biết cái pháp ở miệng, chứ không biết cái lỗi lầm của tâm pháp. Xin hỏi: Nếu tâm không có niệm dối trá thì trong miệng làm sao có lời nói dối trá? Nếu tâm không có niệm tà dâm thì trong miệng làm sao có lời "ỷ ngữ"? Nếu tâm không có niệm sân hận thì trong miệng làm sao có lời nói ác độc? Nếu tâm không có niệm vui sướng trước sự đau khổ của người khác thì trong miệng làm sao có lời nói đâm thọc xúi bẩy? Xem thế thì biết, mỗi một lời nói, trước hết được phát ra ở tâm, rồi sau đó mới phát ra ở miệng. Như vậy, nếu tạo ra bốn nghiệp ác ở miệng, trong thức thứ tám làm sao khỏi gieo xuống các chủng tử ác? Huống chi, cái họa của lời nói lại còn sẽ hại người, tạo ác; há không cẩn thận ư! Khổng Tử(20) vào thái miếu nhà Châu(21), thấy một người bằng đồng, miệng bị bịt đến ba lớp, liền làm bài văn khắc ở sau lưng tượng đồng, trong đó có đoạn nói rằng: "Hãy cẩn thận! Đừng nói nhiều, vì nói nhiều thì hại cũng nhiều; đừng lắm việc, vì lắm việc thì thất bại cũng lắm. Chớ bảo đâu có thương tổn gì, vì họa sẽ lớn lắm. Chớ bảo đâu có tai hại gì, vì họa sẽ lớn lắm. Dòng nước nhỏ mà không bít kín, sẽ thành sông lớn. Một đốm lửa nếu không dập tắt, sẽ đốt cháy cả cánh đồng..." Những lời đó đều nói lên tính trọng yếu của sự cẩn thận lời nói. Họa lớn bằng trời như thế mà có thể không có quả báo ư?

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Đương thể tức không: Đây là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là: ngay nơi tự thể đã là không. Vạn pháp là do duyên sinh, tính của chúng là "y tha khởi", tức là mỗi một pháp đều phải nương vào những pháp khác để sinh thành; năm uẩn cũng vậy, tự bản chất, chúng vốn không có, gọi là "đương thể tức không". (02) Bốn yếu tố tức là "tứ đại". Thân xác (tức phần sinh lí, vật chất) của con người và các loài chúng sinh là do bốn yếu tố hòa hợp mà làm thành: Những cơ phận ở thể đặc như xương, thịt, da, tóc, v.v... thuộc về yếu tố rắn chắc, được gọi là "đất" (địa đại); những thứ ở thể lỏng như máu, mồ hôi, nước miếng, nước tiểu, v.v... thuộc về yếu tố ẩm ướt, lưu nhuận, được gọi là "nước" (thủy đại); nhiệt độ (nóng, lạnh) trong thân thể thuộc về yếu tố viêm nhiệt, được gọi là "lửa" (hỏa đại); sự hô hấp và các chuyển động (tim đập, mạch nhảy, v.v...) trong thân thể thuộc về yếu tố chuyển động, được gọi là "gió" (phong đại). Ngoài ra, trong thân thể cũng còn có những khoảng trống, vì vậy, có nơi còn thêm vào một

yếu tố nữa là "không đại", thành ra có "ngũ đại". Nói hẹp thì năm yếu tố này hòa hợp làm nên thân thể chúng hữu tình (những loài có tình thức); nói rộng thì năm yếu tố ấy làm nên mọi vật (sắc pháp) trong vũ trụ. Chữ "đại" có nghĩa là nhiều, rộng lớn, bao quát, cùng khắp. (03) Bốn duyên: Bốn duyên ở đây là chỉ cho bốn yếu yố đất, nước, gió, lửa (vừa được trình bày ở trên). (04) Duyên khí: Tâm tiếp xúc với ngoại cảnh cũng được gọi là "duyên"; tâm là "năng duyên" và cảnh là "sở duyên". Khi tâm duyên cảnh thì trong ta lưu lại những ảnh tượng. Do những ảnh tượng này mà chúng ta nhớ lại được những hiện tượng (cảnh vật, âm thanh, v.v...) đã qua. Những ảnh tượng đó được gọi là "duyên khí" (hơi hám của duyên). (05) Duyên tướng: Các ảnh tượng (duyên khí) của ngoại cảnh, chúng ta vẫn "thấy, nghe..." rõ ràng như có tướng thật trước mắt, nên được gọi là "duyên tướng" (tướng trạng của duyên). (06) Duyên trần: tức là ngoại cảnh, hay

“cảnh sở duyên”. (07) Duyên tâm: tức tâm duyên cảnh, tư lự sự vật, hay “tâm năng duyên”. (08) Châu Xứ (?-299 tr. TL): người huyện Dương-tiện, nước Tấn, Trung-quốc. Ông mồ côi từ nhỏ, sống lêu lổng, phá làng hại xóm, bị người làng liệt vào một trong ba mối hại (tam hại) đương thời: cọp Nam- sơn, thuồng luồng Trường-kiều và Châu Xứ Dương-tiện. Châu Xứ biết được bị người khinh rẻ như vậy, nên hối cải, quyết chí thay đổi tính tình; bèn lên núi giết cọp, lặn xuống nước chém chết thuồng luồng, rồi vào nước Ngô xin theo học với anh em Lục Cơ và Lục Vân. Sau ông làm quan đến chức ngự sử. Trước tác có Mặc Ngữ, Phong Thổ Kí, Ngô Thơ. (09) Phân biệt y - nhiễm tịnh y - chủng tử y: Chữ “y” nghĩa là nơi nương tựa, căn cứ, hoặc phương tiện giúp cho một sự việc nào đó sinh khởi. - Thức thứ sáu (ý thức) có khả năng phân biệt, phán đoán, là nơi y cứ để năm thức trước (nhãn, nhĩ, v.v...) phân biệt rõ ràng trần cảnh, nên được gọi là “phân biệt y”; - Thức thứ bảy (mạt-na thức) là nơi y cứ, từ đó mà các thức khác trở thành ô nhiễm hay thanh tịnh, nên được gọi là “nhiễm tịnh y”; - Thức thứ tám (a-lại-da thức) là nơi chứa giữ chủng tử của các thức khác và cả vạn pháp, để từ đó, các thức khác và vạn pháp được hiện hành, nên được gọi là “chủng tử y” – cũng gọi là “căn bản y”. Đây thuộc giáo nghĩa của tông Duy Thức. (10) Ruộng thức (thức điền): chỉ cho thức a-lại-da. Tất cả mọi hành động (nghiệp) của thân miệng ý đều trở thành chủng tử gieo vào thức A-lại-da, chờ đến khi chín muồi lại phát sinh hiện hành (quả báo); giống như hạt giống lúa được gieo xuống ruộng (điền), chờ ngày mọc thành cây lúa. Vì vậy, thức a-lại- da được gọi là “ruộng thức”. (11) Quyến thuộc: nghĩa là bà con, họ hàng; riêng ở câu này, nó có ý chỉ cho con cháu. (12) Chủ nhân: nghĩa là người chủ nói chung (như chủ của hãng xưởng, ruộng đất, nô bộc, v.v...); ở đây nó được dùng để chỉ cho người chủ gia đình (gia chủ), tức người chồng. (13) Phu cương: tức “phu thê cương”, một trong “tam cương” theo luân lí Nho giáo. (14) Quả đức: công đức của quả vị chứng đạt được do sự tu tập; như quả vị niết bàn có bốn đức là thường, lạc, ngã và tịnh. Từ này cũng dùng để chỉ cho công đức vô lượng của quả vị Phật. (15) Bốn loại tịnh độ: Tông Thiên Thai đề xướng có bốn loại Phật độ, hay bốn loại tịnh độ: 1) Phàm- thánh-đồng-cư độ: tức là quốc độ mà trong đó Người, Trời (phàm) và các vị Thanh-văn, Duyên-giác (thánh) cùng ở chung. Lại nữa, trong “phàm” thì Người và Trời thuộc về “thiện chúng sinh”, ngoài ra còn có thể kể thêm bốn loài “ác chúng sinh” cũng cùng ở chung là Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh và A-tu- la; trong “thánh” thì Thanh-văn và Duyên-giác là các bậc thánh chính thức, ngoài ra còn có thể kể chung các vị “thánh quyền biến”, tức là chư Phật và Bồ-tát lớn, vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện trong các quốc độ đó. 2) Phương-tiện-hữu-dư độ: tức là quốc độ của các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi và Bồ- tát Địa-tiền. Những vị này nương vào các pháp phương tiện để tu tập, đoạn trừ các kiến tư hoặc, nên gọi là “phương tiện”; nhưng vẫn còn căn bản vô minh làm che lấp thật tướng trung đạo, nên gọi là “hữu dư”. 3) Thật-báo-vô-chướng-ngại độ: tức là quốc độ thuần túy của các vị Bồ-tát Địa-thượng. Những vị

này đã trừ từng phần căn bản vô minh, có được quả báo tự tại vô ngại của đạo chân thật. 4) Thường- tịch-quang độ: tức là quốc độ của chư Phật. Đó là quốc độ của pháp thân thường trú (thường), hoàn toàn giải thoát (tịch), và trí tuệ siêu việt (quang). (16) Nhan Hồi (521-490 tr. TL): tự là Tử Uyên (cho nên cũng được gọi là Nhan Uyên), người

nước Lỗ, thời Xuân-thu, là một người học trò giỏi của đức Khổng Tử. Ông sống cảnh thanh bần nhưng lúc nào cũng vui với đạo lành. Ông nổi tiếng là người cần mẫn và đức hạnh, không bao giờ làm lỗi đến lần thứ hai, không bao giờ nói điều vô ích. Tương truyền, lúc ông mới 29 tuổi, đầu đã bạc phơ! Ông chết lúc mới 31 tuổi. Lúc ông chết, đức Khổng Tử đau đớn quá, đã phải thốt: "Ôi thôi! Trời giết ta rồi!" (17) Lời đức Khổng Tử khen Nhan Hồi: "Nhan Hồi quả thật là người hiền! Chỉ một giỏ cơm, một bầu nước, sống trong ngõ hẻm tồi tàn, người ta không thể chịu đựng nổi cảnh nghèo khó của ông, vậy mà trong tâm ông lúc nào cũng vui thích. Nhan Hồi quả thật là người hiền!" (Sách Luận Ngữ, thiên "Ung Dã") (18) Văn Thiên Tường (1236-1283): tự Tống Thụy, hiệu Văn Sơn, người huyện Cát-thủy, tỉnh Giang-tây, là một nghĩa sĩ thời Nam-Tống (1227-1279), Trung-quốc. Ông đỗ tiến sĩ năm 1256, làm quan đến chức Tây-giang an phủ sứ. Lúc bấy giờ quân Nguyên kéo đến đánh phá, ông vâng mệnh đi đàm phán, bị quân Nguyên bắt nhốt. Sau ông trốn thoát vào Kí-châu. Vua Đoan-tông (1276-1278) tức vị ở Phúc-châu, dùng ông làm hữu thừa tướng, phong tước Tín quốc công. Ông chiêu binh mưu đồ đánh Nguyên để khôi phục nước Tống, nhưng thất bại bị bắt. Ông không chịu khuất phục quân địch, bèn làm bài "Chính Khí Ca" để tán dương các trung thần nghĩa sĩ, đồng thời tỏ cho quân địch biết ý chí mình; rồi hiên ngang ngửa mặt chịu chém. (19) Đề Bà Đạt Đa: Thân vương Bạch Phạn (bào đệ của vua Tịnh Phạn) có hai con trai: trưởng là Đề Bà Đạt Đa và thứ là A Nan Đà. Như vậy, Đề Bà Đạt Đa là em con chú của Phật. Hồi còn ở hoàng cung, vương tử Đề Bà chơi rất thân với thái tử Tất Đạt Đa. Đề Bà là người thông minh, khỏe mạnh nhất trong đám vương tử, chỉ thua có thái tử mà thôi; bởi vậy, dù chơi rất thân, nhưng Đề Bà cũng thường hay ganh tị, giành giật với thái tử. Tính tình của hai người thật trái ngược nhau: trong khi thái tử điềm đạm, khiêm cung, nhân từ, thì Đề Bà bồng bột, tự phụ, độc ác. Sau khi thái tử Tất Đạt Đa thành Phật, Đề Bà cùng với các vương tử khác (kể cả em ruột là A Nan) xin theo Phật xuất gia tu học. Trong mười hai năm đầu, Đề Bà đã tu học rất chuyên cần, nghiêm tịnh, gương mẫu; nhưng sau đó thì bị danh lợi trần thế làm cho si ám, ganh tị với địa vị của đức Phật, một mặt kết thân và bày mưu cho thái tử A Xà Thế giết vua cha là Tần Bà Sa La để soán ngôi, một mặt toa rập với A Xà Thế lập mưu chia rẽ giáo đoàn và hại Phật để tự mình lãnh đạo giáo đoàn. Ông đã mấy lần ám hại đức Phật và trở thành một phản đồ nguy hiểm của đức Phật. Ông đã phạm tội "ngũ nghịch", nên phải đọa địa ngục. Kinh điển đại thừa nói rằng, tuy ông ở trong địa ngục mà sự thật ông vẫn an lạc như sống ở thiên cung; bởi vì, ông đã thực hiện hạnh Bồ-tát, thị hiện trong thân phận kẻ phản nghịch để giúp đức Thích Tôn hoàn thành trọn vẹn đạo quả giải thoát. (20) Khổng Tử (551-479 tr. TL): tên là Khổng Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), thời đại Xuân Thu, Trung-quốc. Ban đầu ông được làm vài chức quan nhỏ, sau được thăng đến chức đại tư khấu, trông việc hình sự. Sau vì bất mãn với chính sách của triều đình nước Lỗ, ông bỏ quan chức và đi chu du các nước Vệ, Tống, Trần, Sái, Sở, v.v... nhằm đem sở học phụng sự đời, nhưng tới đâu cũng bị khinh thường, không nước nào muốn dùng ông cả. Cuối cùng ông lại trở về nước Lỗ, mở trường, thu nhận môn sinh để truyền sở học. Tương truyền, học trò của ông có tới 3.000 người, nhưng nổi tiếng nhất thì có 72 người, đời gọi là "thất thập nhị hiền". Ông làm sách Xuân Thu, san định các kinh Thi, Thư, Lễ,

Nhạc, làm cơ sở cho Nho học, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân Trung-quốc. Ông được người đời tôn là bậc thánh, đồng thời cũng là vị tổ của Khổng giáo. (21) Châu: Chữ "Châu" ở đây là tên một triều đại rất cổ của Trung-quốc. Vua Võ vương diệt nhà Thương (1562?- 1066?), lập nên nhà Châu (1066?-256 tr. TL) vào khoảng năm 1066 tr. TL, đóng đô tại Cảo-kinh (nay là huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây). Nhà Châu truyền đến đời vua U vương (?-771 tr. TL) thì bị rợ Khuyển-nhung diệt. Giai đoạn đó được gọi là Tây-Châu (1066?-770 tr. TL). Con của U vương là Bình vương (781?-720 tr. TL), để tránh nạn Khuyển-nhung, bèn dời đô sang Lạc-ấp (phía Đông của Cảo-

kinh, nay là phố Lạc-dương, tỉnh Hà-nam); truyền đến Nản (một số người đọc nhầm là Noãn) vương (?- 256 tr. TL) thì bị Tần Thỉ-hoàng (259-210 tr. TL) diệt. Giai đoạn đó được gọi là Đông-Châu (770-256 tr. TL).

Bài 28

LỖI LẦM của SỰ UỐNG RƯỢU Ngày xưa, khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoằng hóa tại thành Bà-đề thuộc nước Chi-đề, nơi đó có một con rồng dữ, rất hung bạo, hay làm hại; người, chim và súc vật đều không dám tới gần; đến mùa lúa chín cũng bị phá hoại. Bấy giờ có một vị trưởng lão1 tên là Sa Già Đà, đắp y ôm bát, du hành khất thực, dần dần đến địa phương đó, nghe có con rồng dữ làm hại, bèn đến dưới cầu bên dòng suối, bày chỗ ngồi và ngồi xuống. Con rồng nghe hơi áo liền nổi giận, thân bốc khói. Trưởng lão liền nhập định, vận dụng thần thông, từ thân cũng phát ra khói. Rồng càng giận hơn, từ thân bốc lửa. Trưởng lão liền nhập định hỏa quang, thân cũng phát ra lửa. Rồng lại làm mưa đá, nổ sấm sét, mưa cung tên dao mác, mưa rắn độc, trùng độc; nhưng đều bị sức thần thông của trưởng lão, biến thành các đồ cúng trang nghiêm. Sau khi trải qua cuộc tỉ thí đó, uy thế của rồng đã mất hết, không còn cử động được nữa. Trưởng lão bèn biến thân hình thật nhỏ, chui vào tai rồng, rồi nhảy ra từ mắt rồng; chui vào mũi rồng, lại từ miệng rồng bay ra; rồi bước đi trên đầu rồng. Rồng vô cùng kinh sợ, hướng về trưởng lão thưa: "Con xin quay về nương tựa nơi ngài." Sa Già Đà đáp: "Con nên quay về nương tựa nơi Ba Ngôi Báu, làm kẻ cận sự nam." Từ sau khi qui y thọ giới, rồng không còn làm hại nữa; người, súc vật và thóc lúa đều được an toàn. Do đó, tiếng tăm của trưởng lão Sa Già Đà về việc hàng phục rồng dữ, vang dội khắp nơi xa nẻo gần, mọi người đều làm cơm cúng dường. Có một người phụ nữ kia, vì sợ thức ăn của mình sau khi tiêu hóa có thể sẽ phát lạnh, cho nên đã lấy rượu lạt cho trưởng lão uống. Ông uống cạn, liền say, té nằm lăn kềnh bên cửa chùa, các vật dụng như áo tăng già lê2, đãy lọc nước3, bình bát4, tích trượng5 v.v..., tung vãi các nơi. Lúc bấy giờ, đức Phật cùng tôn giả A Nan du hành đến nơi ấy. Thấy tình trạng như vậy, Ngài bảo tôn giả A Nan lấy nước, sửa soạn chỗ ngồi, rồi tập hợp tăng chúng đến nghe pháp. Ngài hỏi đại chúng: "Lúc trước tại nơi này có một con rồng hung bạo, làm thương hại đến người, súc vật và thóc lúa. Về sau có người thiện nam Sa Già Đà điều phục, làm cho nó quay trở về con đường lành. Sự việc đó quí thầy có nghe thấy chăng?" Trong chúng, vị nào đã thấy thì thưa rằng có thấy; vị nào đã nghe thì thưa rằng có nghe. Đức Phật lại hỏi: "Người đó hiện đang say rượu, nằm lăn kềnh dưới đất, có thể chiết phục được con ễnh ương chăng?" Đại chúng thưa: "Không thể." Phật dạy: "Thánh nhân uống rượu còn gây lỗi

lầm như thế, huống nữa là phàm phu! Từ nay về sau, các đệ tử Phật không được uống một giọt rượu.” Nếu căn cứ theo kinh Phạm Võng, thì bán rượu là giới thứ năm trong mười giới trọng của Bồ-tát, phạm tội ba la di6; uống rượu là giới thứ hai trong bốn mươi tám giới nhẹ của Bồ-tát, phạm tội nhẹ. Kinh cũng nói: “Uống rượu sinh vô lượng lỗi lầm. Nếu tự tay mình cầm đồ uống rượu đưa cho người khác uống rượu, trong năm trăm đời sẽ không có tay, huống gì chính mình uống rượu!” Xem thế thì có

thể biết được cái duyên cớ vì sao mà trong các loại giới(2) đều có ghi giới điều “không uống rượu”.

CHÚ THÍCH 01. Người xuất gia có đạo đức và giới lạp đều cao, thì được tôn xưng là “trưởng lão” – như trưởng lão Xá Lợi Phất chẳng hạn. Chữ “trưởng lão”, đời Đường dịch là “cụ thọ”; đời Ngụy dịch là “tuệ mạng”. 02. “Tăng già lê” là một trong ba y của tì kheo, mặc trong những lúc thuyết pháp, vào cung vua, vào làng xóm, đi khất thực. Y này có chín phẩm khác nhau: a) Ba phẩm dưới là 9 điều, 11 điều và 13 điều, thì nối hai miếng dài và một miếng ngắn; b) Ba phẩm giữa là 15 điều, 17 điều và 19 điều, thì nối ba miếng dài và một miếng ngắn; c) Ba phẩm trên là 21 điều, 23 điều và 25 điều, thì nối bốn miếng dài và một miếng ngắn. 03.“Đãy lọc nước” là một trong sáu vật của tì kheo, là dụng cụ dùng lọc nước, khử trùng. 04. Tiếng Phạn là “bát đa la”, nói tắt là “bát”, là một trong sáu vật của tì kheo, dùng để đựng thức ăn. Hán dịch là “ứng khí”, hoặc “ứng lượng khí”, có nghĩa là, về cả ba phương diện thể, sắc và lượng, đều ứng hợp với pháp tắc. 05. “Trượng” là tiếng gọi tắt của chữ “tích trượng”, là một trong mười tám vật của Bồ-tát tu hạnh đầu đà. Trên đầu trượng có bốn vòng và mười hai khoen, biểu thị ý nghĩa các giáo pháp bốn sự thật và mười hai nhân duyên. Vị tì kheo đến nhà người khất thực, khi tới trước cửa, nên khua động tích trượng, mười hai cái khoen sẽ kêu lên tiếng, báo cho người trong nhà hay biết. 06. “Ba la di” là tội cực nặng trong giới luật, Hán dịch là “đoạn đầu”, ví dụ như người đã bị đứt đầu thì không thể sống lại được; cũng dịch là “khí”, tức là bỏ ra ngoài; cũng dịch là “bất cộng trụ”, tức là không được nhập vào tăng đoàn; cũng dịch là “thối một”, tức là thối mất đạo quả; cũng dịch là “đọa lạc”, tức là đọa xuống địa ngục A-tì. Phạm tội này thì không được gọi là tì kheo, không được xưng là sa môn, không còn là Thích tử; tức là, vị tì kheo phạm bốn tội trọng sát, đạo, dâm, vọng, gọi là “bốn tội ba la di”.

PHỤ CHÚ

01) Rồng (long): Người ta cho rằng, RỒNG là loài quỉ (hoặc loài thú) hình rắn, sống dưới nước, có thần lực làm mây làm mưa. Trong kinh điển Phật giáo, rồng được liệt vào một trong tám bộ chúng (trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già), tức các vị thần đã qui hướng về với đức Phật, phát nguyện luôn luôn ở quốc độ của chư Phật để thủ hộ Phật pháp. Đứng đầu các rồng được gọi là “long vương”, hoặc “long thần”. Trong kinh cũng nói rằng, long vương thuộc về loài súc sinh, là quả báo của những người ngu si và sân hận. Long vương được phân làm hai giống: pháp hạnh và phi pháp hạnh. Long vương “pháp hạnh” tánh ít sân hận, thường nhớ tới phước đức của mình mà khởi lòng lành, tùy thuận pháp hạnh, giúp cho thế gian mưa thuận gió hòa, được mùa ngũ cốc. Long vương “phi pháp hạnh” thường làm các việc

bất thiện, không kính trọng Tam Bảo, không tùy thuận pháp hạnh, khởi tâm ác làm mưa gió trái mùa, gây hư hại ngũ cốc ở thế gian. Trong thần thoại Ấn-độ, rồng (Phạn ngữ: naga) là rắn được thần cách hóa. Đó là vị thần đuôi rắn mặt người, sống ở dưới lòng đất, hay ở long cung (dưới đáy biển). Lại nữa, từ cổ xưa cho đến bây giờ, Ấn-độ có một chủng tộc gọi là "Naga", không

thuộc giống người Aryans (hiện sống rải rác ở các vùng Đông Bắc Ấn-độ và Tây Bắc Miến-điện), rất sùng bái rồng rắn; lại đều qui hướng về Phật giáo. Ở Trung-quốc vào thời cổ, người ta cũng từng có tín ngưỡng về rồng. Đó là loài động vật có vẩy dài, khoảng tiết xuân phân thì bay lên trời, tiết thu phân thì vào lòng đất. Loài có vẩy thì gọi là "giao long"; loài có cánh thì gọi là "ứng long"; có sừng thì gọi là "cầu long", không có sừng thì gọi là "li long"; không bay được lên trời thì gọi là "bàn long". Người Trung-quốc tin rằng, rồng có sức làm mây làm mưa, giúp đỡ người đời, nên liệt nó vào một trong bốn giống vật linh thiêng (tứ linh: long, lân, qui, phụng); lại được ví cho thiên tử, cho nên đã có các từ: long nhan, long thể, long bào, long tòa, long sàng, v.v... (02) Các loại giới: tức giới của cư sĩ tại gia (5 giới); tám trai giới (8 giới); giới của sa di (10 giới); giới cụ túc của tì kheo (250 giới); v.v...

BÀI TẬP

1) Hãy lược kể câu chuyện trưởng lão Sa Già Đà hàng phục rồng dữ. Khi nghe trong thành Bà-đề có con rồng hung dữ đang làm hại dân chúng, súc vật và mùa màng, trưởng lão Sa Già Đà liền vào thành, đến dưới một chiếc cầu ngồi nhập định. Rồng dữ nghe hơi áo liền nổi giận, thân bốc khói. Trưởng lão liền vận dụng thần lực, làm cho thân mình cũng bốc khói. Rồng càng giận hơn, thân liền bốc lửa; trưởng lão cũng làm cho thân mình bốc lửa. Rồng lại làm mưa đá, nổ sấm sét, mưa cung tên dao mác, rắn độc, sâu độc; nhưng đều bị sức thần của trưởng lão hàng phục hết. Cuối cùng thì rồng thua cuộc tỉ thí, nằm yên bất động. Trưởng lão lại dùng thần lực làm cho rồng phải kinh sợ, hoàn toàn qui phục, hồi tâm hướng thiện, xin qui y Tam Bảo, không còn phá hại dân chúng, súc vật, mùa màng nữa.

2) Quí vị tì kheo dùng đãy lọc nước, bình bát và tích trượng để làm gì? Quí vị tì kheo dùng đãy lọc nước để lọc nước, khử trùng trước khi uống; dùng bình bát để đựng thức ăn trong khi đi khất thực; và dùng tích trượng để khua động, báo hiệu cho thí chủ ở trong nhà biết, có tì kheo khất thực đang đứng đợi ngoài cửa.

3) Hãy thuật lại buổi pháp thoại, trong đó đức Thích Tôn tuyên bố trước đại chúng về việc Phật tử không được uống rượu. Tại thành Bà-đề, sau khi đại chúng vân tập đầy đủ, đức Phật hỏi đại chúng có biết về việc trưởng lão Sa Già Đà đã hàng phục được rồng dữ tại địa phương này không. Đại chúng đều thưa là biết. Phật lại cho biết, vị trưởng lão ấy hiện giờ đang say rượu, nằm lăn kềnh dưới đất, đã mất hết oai nghi, mà sức lực cũng tiêu mất hết, đến nỗi không đủ sức bắt một con ễnh ương. Trưởng lão Sa Già Đà là bậc thánh

mà uống rượu còn gây lỗi lầm như thế, huống nữa là phàm phu! Bởi vậy, đức Phật răn dạy, tất cả đệ tử Phật không được uống rượu.

4) Trong giới Bồ-tát, bán rượu phạm tội gì? Uống rượu phạm tội gì? Trong giới Bồ-tát, người bán rượu phải phạm tội "ba la di", là tội rất nặng trong giới luật. Người phạm tội này thì mất hết đạo quả, bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn, không được xưng là tì kheo hay sa môn, hoàn toàn bị vất bỏ, như người bị đứt đầu thì không thể sống lại được nữa. Trong khi đó, cũng trong giới Bồ-tát, người uống rượu chỉ phạm tội nhẹ.

5) Nếu tự mình cầm rượu đưa cho người khác uống, trong đời vị lai sẽ bị quả báo như thế nào? Nếu tự mình cầm rượu đưa cho người khác uống, trong năm trăm đời sau sẽ bị quả báo không có tay.

Bài 29

ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI Trong kinh nói: Trong cõi hư không có vô lượng vô số thế giới(1), cho nên chúng sinh và quốc độ, cũng nhiều vô lượng vô số. Hình thức của mỗi một tiểu thế giới đều giống nhau: Ở trung ương có núi Tu-di1, xuyên suốt qua biển lớn, đứng sừng sững trên địa luân. Dưới địa luân là kim luân. Dưới nữa là thủy luân. Dưới thủy luân là phong luân.(2) Bên ngoài phong luân thuộc về hư không. Núi Tu-di, phần giữa thì nhỏ, phần trên và phần dưới đều lớn; cõi trời Tứ- vương2 ở bốn mặt sườn núi; cõi trời Đao-lợi3 ở trên đỉnh núi. Chung quanh chân núi được bao bọc bởi bảy lớp núi vàng4 và bảy lớp biển nước thơm5 – cứ một lớp biển thì một lớp núi, xen kẽ nhau. Ngoài lớp núi vàng có biển mặn6. Ngoài biển mặn có núi Đại-thiết-vi7, vây tròn như lan can, hình trạng gần giống như phần dưới của cái cối xay. Tầng hư không ở phía trên các cõi trời Tứ- vương và Đao-lợi, có các cõi trời Dạ-ma, Đâu- suất, Hóa-lạc và Tha-hóa-tự-tại8; đó là sáu cõi trời Dục giới. Trên nữa là mười tám cõi trời Sắc giới và bốn cõi trời Vô-sắc giới9. Trên không của biển mặn, ở mỗi phương Đông, Nam, Tây, Bắc, đều có vô số tinh vân, trong đó có vô số thái dương hệ, vô số thế giới. Tinh vân ở trên không phía Đông của biển mặn được gọi là châu Đông-thắng-thân10, hình dáng giống như hình bán nguyệt; phía Nam gọi là châu Nam-thiệm-bộ11, hình dáng trên lớn dưới nhỏ, trông gần giống như khuôn mặt của chúng ta; phía Tây gọi là châu Tây-ngưu-hóa12, hình tròn; phía Bắc gọi là châu Bắc-câu-lô13, hình vuông. Cả thảy chín núi, tám biển, bốn châu, sáu cõi trời Dục giới như thế, lại thêm ba tầng trời của cõi Sơ-thiền bao trùm ở trên nữa, là một tiểu thế giới. Hợp lại một ngàn tiểu thế giới như thế, với ba tầng trời của cõi Nhị-thiền bao trùm ở trên, là một tiểu thiên thế giới. Hợp lại một ngàn tiểu thiên thế giới, với ba tầng trời của cõi Tam-thiền bao trùm ở trên, là một trung thiên thế giới. Hợp lại một ngàn trung thiên thế giới, với chín tầng trời của cõi Tứ-thiền và bốn cõi trời Không bao trùm ở trên, là một đại thiên thế giới. Đại thiên thế giới, trong đó có ba bội số ngàn, cho nên nó cũng được gọi là "ba ngàn đại thiên thế giới". Tất cả chúng sinh lấy thân thể làm chánh báo, lấy thế giới làm y báo. Đã có căn thân14 của chánh báo, tất phải có khí giới15 của y báo; nếu không thì thân hình sẽ không có nơi gửi gấm. Trong đó, từ trên các thiên cung đẹp đẽ diễm lệ, xuống đến các cảnh giới địa ngục xấu dơ buồn thảm, đều có trật tự rành mạch, và thảy đều do nghiệp chung của chúng sinh làm thành, do thức biến hiện để phù hợp với quả báo lành dữ của chúng sinh, tuyệt đối không phải do người nào hay vị thần linh nào sáng tạo.

CHÚ THÍCH 01. “Tu-di” dịch là “diệu cao”, do bốn vật báu làm thành, ở trung tâm của tiểu thế giới, chân ở sâu dưới nước tám vạn do tuần, đỉnh cao lên khỏi mặt nước tám vạn do tuần; trên đỉnh này là chỗ ở của trời Đế Thích. 02. Xin xem lại chú thích số 1, bài 23. 03. Xin xem lại chú thích số 2, bài 23. 04. Bảy lớp núi vàng có tên là Song-trì, Trì-trục, Đảm-mộc, Thiện-kiến, Mã-nhĩ, Chướng-ngại và Trì-địa, là chỗ ở của rất nhiều vị thánh hiền và quỉ thần. 05. Nước biển có đầy đủ tám thứ công đức, mùi vị thơm mát, nên gọi là biển nước thơm. 06. Biển mặn nằm giữa lớp núi vàng thứ bảy và núi Thiết-vi, nước có vị mặn, nên gọi là biển mặn. 07. Thiết-vi là dãy núi bao quanh một tiểu thế giới; bọc ngoài núi này là hư không. 08. Xin xem lại các chú thích số 3, 4, 5 và 6, bài 23. 09. Xin xem lại các chú thích số 7, 8, 9, 10 và 11, bài 23. 10. Người ở đó thân hình đẹp đẽ, cho nên gọi là châu Thắng-thân. 11. Cũng gọi là Nam Diêm-phù-đề. Diêm-phù tức là cây thiệm-bộ. Châu này có loại cây này, cho nên lấy đó mà đặt tên. Thế giới của chúng ta ở trong châu này. 12. Châu này có nhiều trâu. Vì dùng trâu làm tiền để trao đổi mua bán, nên gọi là Ngưu-hóa. 13. Chữ cũng được phiên âm thành chữ (câu), cựu dịch là Uất-đan-việt. Người ở châu này sống lâu đến ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên mà có, chỉ có điều là không có Phật pháp; vì vậy mà châu này bị liệt vào một trong tám nạn. 14. Xin xem lại chú thích số 1, bài 27. 15. Xin xem lại chú thích số 1, bài 27.

PHỤ CHÚ (01) Thế giới: Chữ “thế” ở đây có nghĩa là trôi chảy, chỉ cho thời gian, tức là thời gian trôi chảy không ngừng, quá khứ, hiện tại và vị lai (tam thế) nối tiếp nhau mãi mãi. Chữ “giới” chỉ cho phương vị, tức là không gian có mười phương. Vậy, “thế giới” là một hợp thể của không gian và thời gian, cũng tức là “thế gian”, bao hàm cả các loài có tình thức (tình thế gian) và không có tình thức (khí thế gian) cư trú; nhưng thông thường người ta quen hiểu rằng, “thế giới” là chỉ cho khí thế gian (đất liền, sông, núi, v.v...), là nơi y cứ để cư trú của các loài hữu tình. Theo Phật giáo, một cách tổng quát, có hai loại thế giới: thế giới hữu vi (tức thế giới tương đối, chỉ cho tam giới, là các cảnh giới của sáu loài chúng sinh: trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỉ và súc sinh); và thế giới vô vi (tức thế giới tuyệt đối, chỉ cho các cảnh giới tịch tịnh của chư Phật). Chi tiết hơn, có mười loại thế giới, gồm sáu thế giới hữu vi (tức là sáu nẻo luân hồi) là Trời, Người, A-tu-la, Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh; và bốn thế giới vô vi (tức bốn cõi thánh) là Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật.

(02) Luân: Chữ “luân” ở đây có nghĩa là chở và giữ gìn. Theo cái nhìn của Phật giáo, thế giới vật chất (khí thế gian) do năm “luân” (tạm hiểu là lớp, tầng) cấu thành: Trước hết là “không luân” (lớp hư không). Do nghiệp lực của các loài hữu tình chiêu cảm, “phong luân” (lớp gió) nương nơi hư không mà sinh khởi, thể chất cứng rắn dầy đặc, ném kim cương vào thì kim cương cũng phải bể nát; đó là tầng thứ hai. Lại do nghiệp lực của các loài hữu tình, mây mưa sinh khởi, đổ trên phong luân, tích chứa tạo thành lớp thứ ba là “thủy luân”. Lại do nghiệp lực của các loài hữu tình chiêu cảm, khiến gió nổi dậy đánh vào lớp nước này, rồi trên mặt nước kết đọng thành vàng; đó là lớp thứ tư gọi là “kim luân”. “Địa luân” gồm có đất, núi, biển, v.v... là lớp ở trên cùng.

BÀI TẬP

1) Cõi trời nào ở tại bốn mặt sườn núi Tu-di? Cõi trời nào ở trên đỉnh núi Tu-di? Cõi trời Tứ-vương ở tại bốn mặt sườn núi Tu-di. Cõi trời Đao-lợi ở trên đỉnh núi Tu-di.

2) Sao gọi là chín núi tám biển? Chung quanh chân núi Tu-di có bảy lớp núi vàng và bảy lớp biển thơm bao bọc; xen kẽ nhau, cứ một lớp biển thì một lớp núi. Bên ngoài lớp núi vàng thứ bảy lại có một lớp biển mặn bao bọc; như vậy, từ trong ra ngoài có tám (lớp) biển. Bên ngoài của lớp biển mặn lại còn có lớp núi Thiết-vi bao bọc; như vậy, núi Tu-di ở trung tâm, với bảy lớp núi vàng, cộng thêm núi Thiết-vi, từ trong ra ngoài có cả thảy chín (lớp) núi.

3) Bốn châu lớn có tên là gì? Hình dáng của mỗi châu ấy trông giống cái gì? Bốn châu lớn là: 1) Châu Thắng-thân ở phía Đông, hình dáng giống như hình bán nguyệt; 2) Châu Thiệm-bộ ở phía Nam, trông giống như khuôn mặt người ta; 3) Châu Ngưu-hóa ở phía Tây, hình tròn; 4) Châu Câu-lô ở phía Bắc, hình vuông.

4) Thế nào là tiểu thiên thế giới? Trung thiên thế giới? Đại thiên thế giới? Một tiểu thế giới gồm có chín núi, tám biển, bốn châu, sáu cõi trời Dục giới và ba tầng trời cõi Sơ-thiền bao trùm ở trên. Hợp lại một ngàn tiểu thế giới như thế, với ba tầng trời cõi Nhị-thiền bao trùm ở trên, làm thành một tiểu thiên thế giới. Hợp lại một ngàn tiểu thiên thế giới như thế, với ba tầng trời cõi Tam-thiền bao trùm ở trên, làm thành một trung thiên thế giới. Hợp lại một ngàn trung thiên thế giới như thế, với chín tầng trời cõi Tứ-thiền và bốn cõi trời Không bao trùm ở trên, làm thành một đại thiên thế giới.

5) Thế giới nhân đâu mà thành? Do cái gì biến hiện? Có phải do người sáng tạo không?

Thế giới là do nhiệp lực chung của chúng sinh làm thành, do thức biến hiện để phù hợp với quả báo lành dữ của chúng sinh, tuyệt nhiên không phải do người hay thần linh nào sáng tạo.

Bài 30

KIẾP và SỰ THÀNH HOẠI của THẾ GIỚI “Kiếp” là tiếng nói tắt của Phạn ngữ “kiếp- bả”; dịch là “thời phần” hay “đại thời”, nghĩa là một khoảng thời gian rất dài, không thể nào dùng số ngày, tháng, năm thông thường mà đếm được. Kiếp có đại, trung và tiểu khác nhau. Các kiếp đại, trung hay tiểu này đều y nơi mạng sống tăng và giảm của con người mà tính toán. Theo như luận Đại Trí Độ1 nói, thọ mạng của con người từ mười tuổi, cứ mỗi một trăm năm tăng một tuổi, tăng cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi thì ngưng; rồi lại cứ một trăm năm giảm một tuổi, giảm cho đến còn mười tuổi thì ngưng; một lần tăng và một lần giảm như vậy là một tiểu kiếp. Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Trải qua bốn trung kiếp Thành, Trụ, Hoại và Không là một đại kiếp. Đó là thời gian của một thế giới từ lúc hình thành cho đến lúc hủy diệt. Mỗi một đại kiếp đều gồm bốn trung kiếp Thành, Trụ, Hoại và Không – hoặc tám mươi tiểu kiếp. Sau một thời gian trống không là hai mươi tiểu kiếp từ một thế giới trước, do nghiệp lực của chúng sinh tác động thúc đẩy, một thế giới sau lại sẽ thành lập. Ban đầu là mây đen giăng trải khắp không trung, một cột mưa có vầng to trông giống như trục xe, trải ngàn vạn năm, nước đầy cả không trung, dần dần dâng cao đến cõi trời Đại-phạm2. Sau đó thì mưa ngưng, nước giựt, rồi có gió lớn thổi bọt nước, biến thành cung điện bảy báu của trời

Phạm-thiên3. Sau đó nước lại rút thêm nữa, lại có gió lớn thổi bọt nước, biến thành sáu cõi trời Dục giới; đến như núi Tu-di, bảy núi vàng, núi Thiết-vi, bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, đều do bọt nước ấy mà thành. Trải qua hai mươi tiểu kiếp như vậy, đó là trung kiếp Thành. Thế giới đã thành, chúng sinh an trụ, có động vật và thực vật, có biên giới quốc gia, có lịch sử. Trải qua hai mươi tiểu kiếp như vậy, đó là trung kiếp Trụ. Sau đó thì thế giới bắt đầu hủy hoại. Các loài hữu tình bị hủy hoại trong suốt mười chín tiểu kiếp đầu; các loài vô tình bị hủy hoại trong tiểu kiếp chót. Lúc bấy giờ có bảy mặt trời cùng xuất hiện trên không trung, sinh ra hỏa tai lớn, từ cõi Phạm-thiên trở xuống đều thành tro bụi; đó là trung kiếp Hoại. Sau khi đã hoại diệt hết rồi, khởi từ cõi trời Sơ-thiền đều trở thành hư không. Trải qua hai mươi tiểu kiếp như vậy, đó là trung kiếp Không. Thế giới trải qua Thành, Trụ, Hoại, Không, giáp vòng rồi bắt đầu trở lại. Thế giới bị hủy hoại, bảy kiếp đầu là hỏa tai thiêu hủy cho đến cõi trời Sơ-thiền; kiếp thứ tám thì nước dâng ngập cho đến cõi trời Nhị-thiền. Đó là bảy lần lửa, một lần nước. Thẳng đến kiếp thứ sáu mươi bốn (tám lần tám), bèn đổi thủy tai thành phong tai, hủy hoại đến cõi trời Tam-thiền. Cho nên ở trong sáu mươi bốn đại kiếp, những thứ làm hủy hoại thế giới, hỏa tai được

kể có năm mươi sáu lần, thủy tai có bảy lần, phong tai có một lần; tuần hoàn vô tận, đều là do hoặc nghiệp của chúng sinh chiêu cảm. Nếu vọng tâm không khởi thì căn thân(1) không sinh, và khí giới(2) cũng không xuất hiện vậy.

- Một tiểu kiếp = (84000 - 10) x 100 x 2 = 16.798.000 năm. - Một trung kiếp = 20 tiểu kiếp = 16798000 x 20 = 335.960.000 năm. - Một đại kiếp = 4 trung kiếp = 335960000 x 4 = 1.343.840.000 năm.

CHÚ THÍCH 01. Tức là bộ luận Đại Trí Độ, gồm 100 quyển, do Bồ-tát Long Thọ soạn (để giải thích kinh Đại Phẩm Bát Nhã), đại sư Cưu Ma La Thập dịch ra Hán ngữ vào thời Diêu-Tần. 02. Chỉ cho tầng trời thứ ba của cõi Sơ-thiền. 03. Chỉ cho ba tầng trời Sơ-thiền của cõi Sắc. “Phạm” nghĩa là sạch. Ba tầng trời này đã dứt hết sự ái dục của cõi Dục, thanh tịnh tịch tĩnh, cho nên gọi là “Phạm-thiên”. Theo thứ tự từ dưới lên trên là trời Phạm-chúng, trời Phạm-phụ, trời Đại-phạm.

PHỤ CHÚ

(01) Căn thân: tức là “chánh báo” (một trong hai quả báo), chỉ cho chính tự thân của chúng sinh. (Xin xem thêm phụ chú số 1, bài 25.) (02) Khí giới: hay “khí thế giới”, tức là “y báo”, chỉ cho môi trường, hoàn cảnh v.v..., trong đó chúng sinh sinh sống. (Xin xem thêm phụ chú số 1, bài 25.)

BÀI TẬP

1) Tính thế nào để có số năm của một tiểu kiếp? Từ khi thọ mạng của con người chỉ có mười tuổi, cứ mỗi một trăm năm tăng lên một tuổi, tăng cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi thì dừng; từ đó, cứ mỗi một trăm năm lại giảm đi một tuổi, giảm cho đến chỉ còn mười tuổi thì dừng; cứ một lần tăng và một lần giảm như vậy là một tiểu kiếp.

2) Mỗi một trong bốn trung kiếp có tên là gì? Bốn trung kiếp có tên là Thành, Trụ, Hoại và Không.

3) Một đại kiếp bằng bao nhiêu trung kiếp? Một trung kiếp bằng bao nhiêu tiểu kiếp? Một đại kiếp có bốn trung kiếp (Thành, Trụ, Hoại, Không). Một trung kiếp có hai mươi tiểu kiếp.

4) Hỏa tai đốt đến đâu thì ngưng? Thủy tai ngập đến đâu thì ngưng? Phong tai hủy hoại đến đâu thì ngưng? Khi thế giới đến thời kì hủy hoại thì có ba tai nạn lớn hiện ra: hỏa tai sẽ thiêu đốt cho đến cõi trời Sơ-thiền; thủy tai sẽ dâng ngập đến cõi trời Nhị-thiền; phong tai sẽ hủy hoại đến cõi trời Tam-thiền.

5) Hãy dùng phương thức số học viết ra bài toán cùng số năm của tiểu kiếp. Một tiểu kiếp bằng: (84000 - 10) x 100 x 2 = 16.798.000 năm.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 28, 29 và 30

1. Uống rượu, nếu không uống cho đến say, chắc chắn không phải là điều đáng quan ngại lắm; bởi vì, tính chất của rượu vốn không nghiêm trọng như giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối. Cho nên, giới rượu mới được liệt vào “già giới”(1), mà không phải là “tánh giới”(2). Có điều, khi uống đến lúc sắp say, người ta có chắc chắn tự kềm chế được hay không, điều đó e rằng không ai dám tự tin; lỡ ra bị say rồi, những hành động tội lỗi có xảy ra hay không, cũng không ai dám quyết chắc. Bởi vì, đến lúc đó, lí trí không còn ức chế được tình cảm, cho nên đức Phật mới ngăn cấm, không cho uống; có ý nói rằng: So sánh giữa uống rượu và không uống rượu, thì không uống rượu vẫn an toàn hơn. Ví như, khi trẻ con chơi lửa, không nhất định là sẽ gây ra hỏa hoạn, nhưng tất cả các bậc làm cha mẹ ở trên đời, từ xưa tới nay, hễ thấy trẻ con chơi lửa, đều ngăn cấm. Dụng ý ấy cũng giống như sự ngăn cấm uống rượu. Nếu nhìn sâu hơn, có thể nói: Uống rượu tuy không nghiêm trọng bằng sát sinh, trộm cắp, dâm dục và nói dối, nhưng tình trạng say sưa có thể đưa đến các hành động sát sinh, trộm cắp, dâm dục và nói dối. Nó giúp cho các hành động ấy sinh khởi và phát triển. Nó làm cho người ta mờ lí trí mà lớn gan dạ. Như vậy thì đâu có thể không ngăn cấm! Luật Tứ Phần ghi rằng, uống rượu có mười lỗi nặng và ba mươi sáu lỗi nhẹ; luận Trí Độ thì liệt kê có ba mươi lăm lỗi, trong đó có các lỗi như nhan sắc bệ rạc, không có oai nghi, mất danh dự, mất trí tuệ, đọa vào ác đạo, bị bệnh hoạn, hao của cải, không hổ thẹn, không cung kính, kết bạn với kẻ xấu, xa cách người hiền lương, buông lung, té xe, rơi xuống nước, v.v... Xem thế thì cái hại của rượu cũng lớn lắm đấy chứ! Xưa có một vị cư sĩ nam, sau khi phá giới rượu, cả bốn giới kia cũng phá luôn(3). Cho nên, nói “không đáng quan ngại lắm” là vẫn chưa thấy rõ sự tai hại của rượu. 2. Rồng nhất định là có. Trong kinh Khởi Thế, đức Thích Tôn có nói nhiều sự việc liên quan đến rồng. Ngài cũng đã từng nói kinh Thập Thiện Nghiệp tại long cung Ta-kiệt-la cho long vương nghe. Theo kinh Pháp Hoa, đức Bồ-tát Văn Thù cũng đã từng đến long cung, thuyết pháp độ cho long nữ thành Phật. Trong các vị thần hộ trì Phật pháp, rồng là một trong tám bộ chúng. Những dữ kiện đó đều có thể chứng minh có rồng. Nhà Nho cũng thừa nhận có rồng. Kinh Dịch nói: “Rồng bay trên trời”, “Rồng ẩn chớ dùng”(4). Sách Trung Dung nói: “..... các loài

như dải (ba-ba lớn), cá sấu, giao-long, cá, ba-ba, đều sinh trưởng ở trong đó."(5) Khổng Tử gọi Lão Tử(6) là Do Long(7). Trong lịch sử, những ghi chép liên quan tới rồng cũng nhiều, như Hoàng Đế tại Đảnh-hồ(8), cưỡi rồng lên tiên, có hơn bảy mươi người cùng đi theo; như vua nhà Hạ cất nước miếng rồng trong chiếc hộp, đến nhà Châu, một cung nữ trông thấy mà mang thai, sinh ra Bao Tự(9); như Diệp Công thích rồng(10), cảm được thiên long vào phòng, nhưng lại sợ hãi muốn bỏ chạy; như bà lão, giữa ban ngày, gặp rồng nơi đồng ruộng, bèn sinh vua Cao-tổ nhà Hán là Lưu Bang(11); v.v... Các nhà khảo cổ cận đại, đã từng đào được xương rồng hóa đá, càng chứng minh rằng, thời thượng cổ xác thật là có rồng; chỉ có điều họ

cho rằng, đó là một loại động vật bò sát khổng lồ, hoàn toàn không có gì là thần quái. Nhưng trong kinh Phật thì không phải vậy. Kinh điển thường nói có năm việc không thể nghĩ bàn(12), trong đó, thần lực của rồng là một. Rồng có thể biến hóa ra thân người, cung điện; có thể thỉnh Phật thuyết pháp; v.v..., là những việc mà các loài động vật bò sát không thể làm. Trong vũ trụ bao la, cái gì mà không thể có! Trong tám bộ chúng như A-tu-la, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma- hầu-la-già, v.v..., chúng ta không có thần thông, đều không thể trông thấy, nào phải chỉ có rồng ư! Tự thân đã không có sức thần, chỉ việc lấy lời của thánh nhân làm tiêu chuẩn và tin tưởng theo, mới là phải. Trong tương lai, đến lúc tu tập thành công, đạt được các sức thần thông như thiên nhãn thông, thần túc thông v.v..., đối với những vấn đề tương tự như vầy, thật không có gì là khó hiểu. 3. Trong khoảng không gian rộng lớn, quả địa cầu của chúng ta chỉ như một hạt bụi nhỏ. Với cái thân phàm phu (nằm bó rọ trong hạt bụi nhỏ) này, mà muốn chứng thật cả muôn hình vạn trạng của đại thiên thế giới, thì quả là không thể được. Nhưng người xưa thì không phải vậy. Ví dụ như, khi đức Thích Tôn thuyết pháp tại cung trời Đao-lợi, tôn giả Mục Kiền Liên đã từng mang một số thợ lên đó để quan sát đức Phật, rồi quay trở về đắp tượng Ngài; và phải đi đi về về mấy bận như thế, tượng đức Phật mới hoàn thành. Như vậy, đối với núi Tu-di, trời Đao-lợi, thật quả có thể như nhà lữ hành, tự mình trải xem cảnh trí, đi về tự tại. Trong kinh Phật thường nói đến đại thiên thế giới, tôi tin rằng, điều đó hoàn toàn không phải là lời nói năng tùy tiện, càng không phải là sự bịa đặt, ảo tưởng; bởi vì, trong số thính chúng đương thời, phần nhiều là các vị Bồ-tát lớn trong mười phương và các vị A- la-hán, có đầy đủ sáu phép thần thông, có thể chính mình trông thấy, chính mình đến nơi, nếu không có mà nói có, nhất định không lừa dối được quí vị ấy; huống chi, đức Phật đã có được tướng lưỡi rộng dài thì không bao giờ nói dối. 4. Núi Tu-di tức là núi Hi-mã-lạp? Thuyết này không thể tin cậy được; bởi vì, các nhà thám hiểm cận đại đã trải bước khắp dãy núi này, đã từng trèo đến đỉnh ngọn Everest cao nhất thế giới (hai vạn chín ngàn thước), nhưng không ai thấy cung trời Tứ-vương ở lưng chừng núi, cũng không thấy cung trời Đao-lợi ở trên đỉnh núi. Các cung trời Tứ-vương và Đao-lợi mĩ lệ và trang nghiêm như vậy, nhân vật phong túc như vậy, thì nhất định miền hoang vắng, hiểm ác với đầy những tảng đá quái dị, những hố thẳm, sông băng, ngõ tuyết kia, không thể nào so sánh được. Cho nên toàn cả tiểu thế giới, ở trong tâm chúng ta, vẫn là một cái gì rất mịt mờ, thật quả không thể chứng thật một cách gắng gượng; bởi vì, kết quả của sự mò tìm quờ quạng, chắp vá gượng gạo, tất nhiên là, càng cố chứng minh thì càng sai lạc.

Cho nên, tốt nhất là đừng nên chứng thật; hiện tại, cứ để cho nó vẫn là một cái gì mờ mịt, chắc chắn rằng trong tương lai, khi đạt được thần thông, tự nhiên sẽ rõ ràng tất cả. Nay xin sao lục một lời vấn đáp của lão cư sĩ Phạm Cổ Nông(13) ở Thượng-hải để dùng tham khảo: (Lược bỏ câu hỏi.) Đáp: "Quả địa cầu này của chúng ta tức là châu Nam Thiệm-bộ. Ba châu kia đều không ở trên quả đất, không

phải cảnh giới của chúng ta, cho nên không thể chỉ rõ được. Núi Tu-di ở vị trí trung ương đối với bốn châu, phía bên ngoài Bắc-hải, mặt trời mặt trăng hãy còn ở lưng chừng núi; chúng ta ngửa mặt lên nhìn trời xanh, có thể đó là sườn núi kia đột ngột đổ ra chăng?" (Xin xem lời vấn đáp đầy đủ trong sách Cổ Nông Phật Học Vấn Đáp, quyển 1, trang 47.) 5. Bọt nước làm sao biến thành cung điện bảy báu của chư thiên? Sự kiện này hoàn toàn là do sức chiêu cảm của nghiệp lực. Nghiệp lực thì không thể nghĩ bàn, cho nên, sự sinh khởi của thế giới cũng không thể nghĩ bàn. Mà đâu phải chỉ có chư thiên là như thế, tất cả những núi dao, rừng kiếm, vạc dầu, cưa, chặt, v.v... ở trong địa ngục; tất cả những ao, đài, hoa, cây, y phục, màn trướng, v.v... ở các Phật độ, cũng không phải do một người kiến tạo, cắt may cho, vậy mà luôn luôn cung ứng đầy đủ, trật tự ngăn nắp; đó cũng đều là do nghiệp lực mà nên vậy. Nếu cần nêu một thí dụ, thì đây, dễ lắm: Ban đêm chúng ta nằm mộng. Tất cả những cảnh giới trong mộng, cái gì phải có là có hết, những cảm giác khổ vui cũng nương vào các cảnh giới ấy mà phát sinh, giống như chúng ta thấy các cảnh giới ấy ngay trước mắt lúc ban ngày, không khác nhau chút nào. Những cảnh giới nhiệm mầu, hoàn hảo đó, rốt cuộc do ai tạo ra? Nếu không phải chỉ là tâm, là thức, là nghiệp, thì do cái gì khác đây? Không có gì khác nữa! Trăm năm của đời người chỉ là một giấc mộng! Ngàn năm của trời Đao-lợi chỉ là một giấc mộng! Tám vạn kiếp ở trời Phi- tưởng chỉ là một giấc mộng! Ức triệu kiếp trong địa ngục cũng chỉ là một giấc mộng! Trong một trăm năm, những gì chúng ta thấy được trong thiên nhiên như một bông hoa, một chiếc lá, một ngọn núi, một dòng sông, sự vận hành của ngày tháng, sự thay đổi của thời tiết nóng lạnh, v.v..., những tuyệt tác kia đâu kém gì cung điện của chư thiên; tất cả cũng không do ai sáng tạo, mà đều là sự chiêu cảm do cộng nghiệp của chúng sinh, sự biểu hiện của thức; đó chính là điều mà kinh điển gọi là "đồng phần vọng kiến"(14) vậy. Cái này phát sinh thì cái kia cũng phát sinh; nói là "do bọt nước làm thành", chẳng qua là nhờ bọt nước làm một cái "duyên" mà thôi. 6. Chỉ có cảnh giới niết bàn của chư Phật là không sinh không diệt, ngoài ra, tất cả đều không thoát khỏi sự sinh; mà đã không thoát khỏi sự sinh thì cũng không thoát khỏi sự diệt. Điều đó, về mặt căn thân của tất cả các loài hữu tình, mặt hành tướng của tất cả các pháp, thì gọi là sinh, trụ, dị, diệt; về mặt khí giới của tất cả các loài vô tình, thì gọi là thành, trụ, hoại, không; tên gọi tuy khác nhau, nhưng lí lẽ chỉ là một. Đến như ba tai ách nước, lửa, và gió hủy hoại thế giới, mới trông thì dường như do từ ngoài mà đến, kì thật là do từ trong mà sinh khởi. Kinh Đại Niết Bàn nói: "Cõi Sơ-thiền, trong thì có giác quán(15), ngoài thì có hỏa tai; cõi Nhị-thiền, trong thì có hoan hỉ, ngoài thì có thủy tai; cõi Tam-thiền, trong thì có hơi thở, ngoài thì có phong tai; chỉ có cõi Tứ-thiền, trong ngoài đều không có vọng động gì cả, cho nên các tai ách cũng không thể tới được." Thế mới biết, ba tai ách cũng chỉ là những biểu hiện của bệnh thiền(16), của tâm thức.

7. Thọ mạng của con người, lúc đầu là tám vạn bốn ngàn tuổi; về sau, lòng người ngày càng xấu đi, tuổi thọ bèn mỗi trăm năm giảm đi một tuổi, cho đến khi chỉ còn mười tuổi thì ngưng; lúc đó lòng người trở lại dần dần thuần hậu, tuổi thọ bèn mỗi trăm năm tăng lên một tuổi, cho đến khi được tám vạn bốn ngàn tuổi như lúc đầu thì ngưng. Như thế đó, sự xấu ác và thuần hậu của lòng người, cùng sự tăng và giảm của tuổi thọ, cứ tuần hoàn mãi mãi không thôi. Nếu hỏi vì sao như vậy, thì các quẻ Bác, Phục, Bĩ, Thái(17) trong kinh Dịch nói rất rõ, tất cả không ngoài cái lí lẽ "tiêu trưởng" (tiêu mòn rồi tất lớn dần lên) của âm dương, bởi vì, thịnh đến chỗ cùng cực thì phải suy, suy đến chỗ cùng cực thì phải thịnh; đó là cái nguyên lí luân hồi vậy. 8. Thần thông là do định lực phát sinh; duy trì định lực này là tâm. Kinh Di Giáo nói: "Chế ngự tâm ở một chỗ thì mọi việc đều xong."; có nghĩa là, các thần thông từ đó mà sinh. Trưởng lão Sa Già Đà, lúc đầu có thể nhập định hỏa quang tam muội, hiện các thứ thần thông, hóa làm thân nhỏ, hoàn toàn là công hiệu của việc chế ngự tâm ở một chỗ. Sau khi đã uống rượu say mèm thì tâm tán loạn, không còn chút định lực nào, đến nỗi một con ễnh ương cũng không bắt được, nói gì đến rồng dữ! Không chỉ bậc A-la-hán là như vậy, mà tất cả các bậc thánh, khi đã say rượu loạn tâm rồi, trí thông tuệ đều tiêu mất. Cho nên, rượu là vật đáng sợ vô cùng. Trong giới luật, tuy rượu thuộc loại già giới, nhưng việc ác nhỏ mà gặp thuận duyên, cũng có thể trở nên việc ác lớn. Trong xã hội, những tai họa như đánh lộn, giết người, hiếp dâm, hỏa hoạn, tai nạn xe cộ, chết đột ngột, v.v... xảy ra rất nhiều, đều do say rượu gây nên. Sự tổn thất do rượu gây ra mỗi năm trên toàn thế giới, thật không có cách gì thống kê được. Cái hại của rượu thật to lớn vậy! 9. Phật giáo chú trọng thực tế, không cường điệu. Nếu có cách tránh được sát sinh thì hết sức tránh; nếu không có cách nào thì cứ hành xử tự nhiên, không gò bó thái quá. Ví dụ như trong không khí, trong nước, bệnh da, bệnh phổi v.v..., đều có rất nhiều vi trùng, nhưng khi dùng nước hay không khí, chúng ta không có ý tưởng về sự "có vi trùng"; khi chữa bệnh thì chỉ có ý tưởng về sự chữa bệnh, mà không có ý tưởng về sự "có vi trùng"; vậy cũng có thể không coi là sát sinh – vì mắt không thấy có sinh mạng. Việc dùng đãy lọc nước, chẳng qua là để hành xử cho hết lòng, cho tròn trách nhiệm, càng tránh được giết hại nhiều càng hay; chứ nói cho triệt để, dù có lọc đi chăng nữa, trong nuớc vẫn còn vi trùng, làm sao mà hoàn toàn tinh khiết được!

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Già giới: các giới cấm đối với tội nhẹ. Chữ "già" có ý nghĩa là cấm chỉ. Sau khi có người làm một việc sai quấy, đức Phật nhân đó mà chế ra điều giới để ngăn cấm về sau. Có những điều mà ngoài xã hội

không cho là sai quấy (hoặc địa phương này cho là sai mà địa phương khác không cho là sai), nhưng vì đức Phật thấy nó có tác hại đến nếp sống trong sạch của tăng đoàn, hoặc có thể dẫn đến gây nên những hành vi sai trái khác, làm cho tăng đoàn mất vẻ uy nghiêm, bị quần chúng dị nghị, nên Ngài phải chế các điều giới ngăn cấm. Như uống rượu chẳng hạn, đó là việc rất thông thường của người đời, không có tội lỗi gì cả. Nhưng vì rượu có thể làm cho người ta say; và sự say rượu thường dẫn đến những hành động nguy hiểm khác, cho nên đức Phật đã phải chế ra điều giới cấm uống rượu. Đó gọi là "già giới". Phạm "già giới" thì gọi là "già tội" – tức tội nhẹ. (02) Tánh giới: giới bản chất, giới bản tánh, giới nặng. Đối ngược lại với "già giới" (như vừa chú thích ở

trên). Có những hành động mà tự nó đã sai quấy từ bản chất. Bốn hành động giết hại, trộm cắp, tà dâm và gian dối, đối với bất cứ ai, dù ở địa phương, hoàn cảnh nào, vẫn là những hành động tội lỗi. Dù đức Phật có chế luật hay không chế luật, chúng vẫn là những hành động tội lỗi. Bất cứ ở xã hội nào, những hành động đó đều bị lên án. Dù có bị trừng phạt ở thế gian hay không, chúng vẫn là nguyên nhân chính để đem tới những quả báo đau khổ (ở đời này và cả ở đời sau). Trong luật gọi bốn giới sát, đạo, dâm, vọng là bốn giới "ba-la-di", tức giới nặng, hay "tánh giới"; tất cả những giới khác đều thuộc "già giới". Vi phạm "tánh giới" thì bị "tánh tội", tức là những hành vi mang tính tội ác từ bản chất, là nguyên nhân chính đưa chúng sinh đọa lạc vào ba đường dữ. (03) Bốn giới kia là sát, đạo, dâm, vọng. Chuyện ngụ ngôn kể rằng: Có một người đàn ông nọ, vào một buổi tối, đi theo bạn bè uống rượu, đến lúc say mèm mới tìm đường trở về nhà. Trên đường về, ông lẻn vào một nhà hàng xóm, ra sau chuồng gà, và bắt trộm một con gà. Nghe tiếng gà kêu bất thường, bà chủ nhà choàng dậy, chạy ra chuồng gà xem thử có việc gì, liền bị ông ta vật xuống cưỡng hiếp. Sau đó ông ôm gà về nhà cắt cổ làm thịt ngay để ăn nhậu tiếp. Hôm sau, bà hàng xóm đem sự việc lên trình quan xin xét xử. Ông ta bị dẫn ra trước công đường tra hỏi, nhưng mọi việc ông đều chối hết. Thế là, chỉ do phạm một tội nhẹ là uống rượu, mà ông ta đã phạm luôn bốn tội nặng: trộm cắp, cưỡng dâm, sát sinh và nói dối. (04) "Phi long tại thiên"; "Tiềm long vật dụng": Hai câu này trích từ hai hào thuộc quẻ Kiền trong kinh Dịch. Dịch là một trong năm bộ kinh (ngũ kinh: Dịch, Thư, Thi, Lễ và Xuân Thu) của đạo Nho. Chủ ý của kinh Dịch là nói về sự vận hành biến đổi của trời đất. Trọn bộ kinh Dịch có sáu mươi bốn "quẻ"; mỗi quẻ chia làm sáu "hào". Quẻ Kiền, hào "cửu ngũ" (tức hào thứ năm) nói: "Phi long tại thiên. Lợi kiến đại nhân."; nghĩa là: rồng bay lên trời, có lợi được gặp người lớn. Tùy từng trường hợp mà hiểu ý nghĩa của hào này; chẳng hạn, một người khi vận khí đã hanh thông, được lên ngôi vua thống trị muôn dân, gặp được nhiều bậc hiền tài giúp sức, làm cho nước mạnh dân giàu, nơi nơi an cư lạc nghiệp. Cũng quẻ Kiền, hào "sơ cửu" (tức hào thứ nhất) nói: "Tiềm long vật dụng."; nghĩa là: rồng ẩn chớ dùng; ý nói, một người tuy có chí lớn, nhưng tài đức chưa đủ, thời cơ chưa thuận tiện, thì nên ẩn nhẫn tu nhân tích đức chờ thời, không nên vọng động khinh suất mà chuốc lấy thất bại đắng cay. (05) Trung Dung là một trong bốn bộ sách (tứ thư) chứa đựng những tư tưởng căn bản của đạo Nho. Bốn bộ sách ấy là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử. Câu tác giả trích trong bài này là từ sách Trung Dung, chương 26. Câu ấy trích đầy đủ như sau: "..... Kim phù thủy, nhất chước chi đa, cập kì bất trắc, ngoan đà giao long ngư miết (biết) sinh yên, hóa tài thực yên."; nghĩa là: ..... Bây giờ nói đến nước. Chỉ một gáo nước, nhưng nói đến chỗ sâu rộng của nó thì thật không thể lượng định được; các loài như dải (ba-ba lớn), cá sấu, giao-long, cá, ba-ba, đều sinh trưởng ở trong đó; mọi thứ của cải đều sinh sôi nẩy nở dồi dào từ trong đó. (06) Lão Tử: giáo chủ của Đạo giáo (tức Lão giáo), Trung- quốc. Có nhiều truyền thuyết khác nhau về nhân vật Lão Tử; và thuyết sau đây được nhiều người nói đến: "Lão Tử" có nghĩa là ông thầy già, là danh hiệu của Lí Nhĩ, tự là Bá Dương, tên thụy là Đam; cho nên cũng gọi là Lão Đam. Ông là người huyện Khổ, nước Sở (nay là tỉnh Hồ-nam), sống vào khoảng từ năm 570 đến năm 400 trước TL – cùng thời với Khổng Tử (551-479 tr. TL), và lớn hơn Khổng Tử mấy chục tuổi.

Ông từng làm sử quan, trông coi kho sách của nhà Chu. Ông chuyên tu bồi đạo đức, lấy sự "ẩn tích mai danh" làm gốc; vì vậy, khi thấy nhà Chu suy yếu, ông bèn bỏ đi. Đến cửa ải Hàm-cốc, được quan huyện ở đó mời ở lại viết sách

truyền đời. Ông ở lại, và đã soạn bộ Đạo Đức Kinh; xong rồi bèn bỏ đi. Từ đó không ai còn biết gì về tông tích của ông nữa. (07) Do Long: "Do long" nghĩa là giống như rồng. Tương truyền, vào khoảng năm 522 tr. TL, có một lần Khổng Tử đến hỏi Lão Tử về "lễ". Khi ra về, Khổng Tử bảo các đệ tử: "Loài chim, ta biết chúng có thể bay; loài cá, ta biết chúng có thể bơi; loài thú, ta biết chúng có thể chạy. Thú chạy, ta có thể dùng lưới để bắt; cá bơi, ta có thể dùng câu để bắt; chim bay, ta có thể dùng tên để bắn. Đến như con rồng thì ta không thể biết nó cỡi gió theo mây như thế nào mà bay lên trời xanh. Hôm nay ta trông thấy Lão Tử. Ông ấy quả thật giống như rồng!" (Điểu, ngô tri kì năng phi; ngư, ngô tri kì năng du; thú, ngô tri kì năng tẩu. Tẩu giả khả dĩ võng, du giả khả dĩ luân, phi giả khả dĩ tăng; chí ư long, ngô bất tri kì thừa phong vân nhi thượng thiên. Ngô kim nhật kiến Lão Tử, kì do long da?) Nhân câu chuyện này, về sau người ta dùng hai chữ "Do Long" để gọi thay tên cho Lão Tử; và "do long" cũng được dùng rộng ra để chỉ cho những người đạo cao đức trọng. (08) Đảnh-hồ: Truyền thuyết từ thời thượng cổ Trung-quốc nói: Vua Hoàng Đế đúc một chiếc đỉnh ở chân núi Kinh. Khi đỉnh đúc xong, có con rồng bay xuống chở nhà vua lên trời. Có hơn bảy mươi người nắm râu rồng bay theo nhà vua, nhưng râu rồng đứt, họ đều bị bỏ lại, đành nhìn râu rồng mà khóc. Do việc này, người đời sau bèn gọi nơi đây là "Đảnh-hồ". (09) Long li: nước miếng rồng - Bao Tự: nàng cung phi sắc nước hương trời, được sủng ái nhất của vua U vương (?-771 tr. TL), nhà Chu. Tương truyền, thời thượng cổ Trung-quốc, vào đời vua Kiệt, cuối nhà Hạ (2205?-1784? tr. TL), có thần nhân hóa ra hai con rồng, sa xuống giữa điện, nhả ra một bãi nước miếng. Vua sai lấy nước miếng ấy bỏ vào một chiếc hộp son, cất kĩ trong kho. Trải gần ngàn năm sau, vua Lệ vương (?-828 tr. TL) nhà Chu cho mở chiếc hộp ấy ra xem. Nhà vua sơ ý làm rơi chiếc hộp xuống đất, nước miếng rồng chảy ra lênh láng. Vừa lúc đó, một cung nữ mới mười hai tuổi, bước vào điện, đạp nhằm nước miếng ấy mà thọ thai. Vua lấy làm lạ, bèn giam cung nữ ấy vào lãnh cung. Đến đời vua kế là Tuyên vương (?-782 tr. TL), người cung nữ ấy đã hơn năm mươi tuổi, và mang thai đã hơn bốn mươi năm, bấy giờ mới sinh ra một bé gái. Hoàng hậu cho đó là quái thai, sai người đem vất đứa bé xuống sông để thủ tiêu. Ngờ đâu, một người đàn ông đi đến bờ sông, thấy đứa bé trôi trên sông, liền vớt đem sang Bao thành nuôi nấng. Nhưng vì nhà nghèo, nuôi không nổi, ông ta lại đem đứa bé cho một nhà phú hộ nuôi, đặt tên là Bao Tự. Bao Tự lớn lên có sắc đẹp tuyệt trần, được chọn vào cung làm phi tần cho vua U vương (con của Tuyên vương, được nối ngôi sau khi Tuyên vương băng). Vì quá mê say Bao Tự mà U vương mất nghiệp. (10) Diệp công thích rồng (Diệp Công hiếu long): Lưu Hướng (?-6 tr. TL) đời Hán có viết trong sách Tân Tự (thiên "Tạp Sự") rằng: Diệp công là Tử Cao rất yêu thích rồng. Làm gì cũng để mong thấy được rồng. Có vị thiên long biết việc ấy, nên hiện thân rồng vào nhà. Diệp Công thấy rồng thật thì sợ hãi bỏ chạy, hồn phi phách tán. Như vậy, Diệp Công đâu phải thật tâm yêu thích rồng, mà chỉ là làm bộ thế thôi. Người đời sau nhân câu chuyện này, lấy câu "Diệp Công hiếu long" làm thành câu thành ngữ, ý nói, ngoài mặt thì tỏ ra yêu thích cái gì đó, nhưng thật sự trong lòng

thì không thích. (11) Lưu Bang (Hán Cao-tổ, 256-195 tr. TL): tên tự là Quí, quê ở đất Bái, lớn lên làm chức đình trưởng ở Tứ-thượng. Tương truyền, khi xưa bà mẹ của Lưu Bang thường nằm nghỉ ngơi ở bờ ruộng. Bỗng một hôm bà thấy thần nhân hình rồng cùng với bà giao hoan. Tỉnh dậy bà cảm thấy trong mình khác thường, rồi thọ thai, sinh ra Lưu Bang. Nhà Tần (221-206 tr. TL) bạo ngược, cho nên, sau khi Tần Thỉ-hoàng (259-210 tr. TL) băng, hào kiệt khắp nơi nổi dậy đánh đổ nhà Tần; trong số đó, Lưu Bang khởi binh ở đất Bái, được gọi là Bái Công, cùng với Hạng Vũ (232-202 tr. TL) phò Sở Hoài vương để diệt Tần. Năm 206 tr. TL, Lưu Bang đánh chiếm Hàm-dương, diệt nhà Tần; nhưng Hạng Vũ ỷ thế mạnh tranh quyền, phong ông làm Hán vương, và đày vào Ba-thục. Tại đây, ông chiêu tập binh mã, tìm hiền tài giúp sức, khởi binh đánh nhau với Hạng Vũ để tranh thiên hạ. Cuối cùng, năm 202 tr. TL, ông diệt được Hạng Vũ, lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Hán, tức là Hán Cao-tổ, đóng đô tại Trường-an (nay là tỉnh Thiểm-tây). (12) Năm việc không thể nghĩ bàn (ngũ bất khả tư nghị): Có năm sự việc không thể dùng lời nói để trình bày, cũng không thể dùng tâm trí để suy lường được: 1) Các loài chúng sinh luôn luôn tăng giảm không

gián đoạn, số lượng nhiều ít bao nhiêu, là điều không thể nghĩ bàn. 2) Vạn vật nương nơi nghiệp lực mà biến hiện; quả báo của nghiệp là điều không thể nghĩ bàn. 3) Thần thông nương nơi định lực mà xuất hiện; sức mạnh của người thiền định là điều không thể nghĩ bàn. 4) Chỉ một giọt nước của con rồng mà gây nên trận mưa lớn; thần lực của loài rồng là điều không thể nghĩ bàn. 5) Nương vào Phật pháp mà chứng đắc đạo quả niết bàn; sức oai thần của chư Phật là điều không thể nghĩ bàn. (13) Phạm Cổ Nông (1881-1952): hiệu là Kí Đông, biệt hiệu là Huyễn Am, bút hiệu là Hải Thi đạo nhân, quê huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang. Thuở nhỏ từng du học ở Nhật, sau khi về nước, đem hết tâm lực hoằng dương Phật pháp. Năm 1931, ông được cử làm tổng biên tập cho Phật Học Thư Cục ở Thượng- hải, viết Hải Triều Âm Văn Khố, Phật Học Bách Khoa Tòng Thư, cùng phát hành Kinh Tạng bản đời Tống, chỉnh lí nền văn hiến Phật giáo. Năm 1935, ông làm chủ bút Nhật Báo Phật Giáo. Năm 1951, ông làm hội trưởng hội Cư Sĩ Lâm của Phật giáo thế giới. Trước tác của ông có Huyễn Am Văn Tập, Cổ Nông Phật Học Vấn Đáp, và Phát Thú Luận (dịch). (14) Đồng phần vọng kiến: sự thấy biết sai lầm chung của tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh bị vô minh che lấp chân tánh, do nghiệp lực chung chiêu cảm mà cùng thấy biết các cảnh giới hư vọng giống nhau, cùng chịu đau khổ giống nhau. Nhưng trong cái nghiệp chung ấy, mỗi chúng sinh lại còn có nghiệp riêng, trong cái vọng kiến chung còn có cái vọng kiến riêng; nếu những chúng sinh nào biết tu tập theo chánh đạo, thì vọng kiến có thể nhẹ hơn đối với những chúng sinh vẫn còn mê muội; đó gọi là “biệt nghiệp vọng kiến”. (15) Giác quán: “Giác” là suy cứu sự lí một cách sơ lược (danh từ Duy Thức Học gọi là “tầm”, một trong bốn tâm sở bất định); “quán” là suy cứu sự lí một cách kĩ càng, sâu sắc (danh từ Duy Thức Học gọi là “từ”, một trong bốn tâm sở bất định). Giác và quán nếu dược duy trì liên tục, có thể làm mất chánh niệm, thân tâm lao tổn, cho nên chúng có thể làm chướng ngại cho thiền định. (16) Bệnh thiền: Người tu thiền, nếu không nắm vững và hành trì những phương pháp đúng đắn, chân chính, chắc chắn sẽ mắc phải nhiều loại bệnh tật về thân (cơ thể suy yếu, đau đầu, hoa mắt, v.v...) cũng như về tâm (tinh thần rối loạn, nhiều ảo

ảnh, ma cảnh, v.v...) (17) Bác, Phục, Bĩ, Thái: Đây là bốn quẻ trong kinh Dịch, nói về lẽ tuần hoàn của âm dương, sự thịnh suy, tụ tán của vũ trụ vạn vật. - Quẻ "Bác" nói về lúc "âm thịnh dương suy", kẻ tiểu nhân được thời cơ hoành hành, người quân tử bị lấn át, vùi dập, không làm nên được gì. Đó cũng là thời kì mà phần đông con người ham mê vật chất, điên cuồng với dục vọng, đạo đức suy đồi, tâm linh thấp kém. - Quẻ "Phục" nói về sự phục hồi của khí dương. Khi âm thịnh đến chỗ cùng cực thì dương bắt đầu trở lại. Người quân tử biết thời cơ của mình đã đến, bắt đầu phác họa chương trình hành động, tìm kiếm bạn đồng chí để cùng lo toan việc lớn. Đó cũng là lúc con người bắt đầu nhìn lại tâm mình, biết quí trọng đạo đức, hướng về con đường thiện để thăng tiến tâm linh. - Quẻ "Thái" nói về sự hanh thông của con người và muôn vật. Khi âm và dương quân bình, hòa hợp thì gió hòa mưa thuận, muôn vật nẩy nở tốt tươi. Bậc tài đức lãnh đạo ở trên, được bao nhiêu người ở dưới cùng đồng tâm hỗ trợ, vì vậy mà đạo đức sáng rỡ, tinh thần thanh cao, nơi nơi thái bình, thịnh vượng. - Quẻ "Bĩ" tương phản với quẻ "Thái", âm dương cách trở, bất hòa, khiến nên vạn vật lâm vào cảnh bế tắc. Đó là lúc kẻ tiểu nhân đắc thắng, nắm lấy quyền làm chủ, còn bậc quân tử tài đức lại bị giam hãm ở những nơi bùn lầy nước đọng. Con người trở nên giả nhân giả nghĩa, đối xử với nhau bằng tâm ác độc, điều thiện chỉ có ở đầu môi chót lưỡi.

Bài 31

BA TAI NẠN LỚN và BA TAI NẠN NHỎ Ba tai nạn có phân ra lớn và nhỏ. Ba tai nạn lớn là tai nạn lửa, tai nạn nước và tai nạn gió, vào thời kì thế giới sắp hoại diệt. Ba tai nạn nhỏ là tai nạn mất mùa, tai nạn tật dịch và tai nạn đao binh, xảy ra trong mỗi tiểu kiếp của trung kiếp Trụ. Về ba tai nạn lớn: Khi thế giới đã qua hết trung kiếp Trụ thì tiếp đến trung kiếp Hoại. Lúc bấy giờ, bảy mặt trời cùng xuất hiện, biển lớn khô cạn, bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, núi Tu-di cùng các ngọn núi lớn khác, đều bị lửa hủy hoại. Lửa đốt cháy lên đến ba cõi trời Sơ-thiền(1), thảy đều ra tro. Đó là tai nạn lửa. Sau khi tai nạn lửa hủy hoại thế giới bảy lần như vậy, thì tai nạn mước kế tục hủy hoại thế giới. Lúc bấy giờ, bắt đầu từ cõi trời Quang-âm1, mưa nước tro sôi trong nhiều năm, làm cho bao nhiêu cung điện của cõi trời Quang-âm đều bị hủy sạch, các cung trời từ trời Quang-âm trở xuống, cho đến bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, núi Tu-di cùng các ngọn núi lớn khác, đều bị nước tro sôi tiêu diệt, không còn hình tướng gì cả. Đó là tai nạn nước. Cứ mỗi trung kiếp Hoại của đại kiếp thứ sáu mươi bốn, đều có tai nạn gió hủy hoại thế giới. Lúc bấy giờ có cơn gió lớn (tên là tăng-già-đa) thổi tới, làm cho các cung điện của cõi trời Biến-tịnh2 ma sát mà hủy hoại nhau, cho đến khi không có gì còn sót lại. Cung điện của các cõi trời từ trời Biến-tịnh trở xuống cũng đều như vậy; cho đến bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, núi Tu-di cùng các ngọn núi lớn khác, đều bị sức gió thổi làm cho tan nát, không còn hình tướng gì cả. Đó là tai nạn gió. Về ba tai nạn nhỏ: Khi tuổi thọ của con người là tám vạn bốn ngàn tuổi, cõi đất thanh tịnh, nhân dân hòa thuận an vui. Sau đó, các hành động xấu như giết hại, trộm cướp, dâm dục, dối trá, dần dần phát sinh; tuổi thọ nhân đó cũng cứ một trăm năm thì giảm đi một tuổi. Cho đến khi tuổi thọ giảm xuống còn ba mươi tuổi, con người quá tà kiến điên đảo, mười nghiệp bất thiện đều làm đủ; do đó mà trời hạn hán, ngũ cốc không mọc, người ta phải nấu xương trắng, vỏ cây mà ăn, chết đói vô số. Trải qua bảy năm, bảy tháng và bảy

ngày mới ngưng; đó là tai nạn mất mùa. Đến khi tuổi thọ giảm còn hai mươi tuổi, con người làm nhiều điều theo thói buông lung, chỉ tiếp xúc với điều ác; cho nên bị các loài phi nhân(2) ném cho các khí độc truyền nhiễm, số người chết bệnh không kể xiết. Trải qua bảy tháng và bảy ngày mới ngưng; đó là tai nạn tật dịch. Đến lúc chỉ còn mười tuổi, con người đều là loại bất hiếu bất kính, làm nhiều điều bất thiện, thù oán giết hại lẫn nhau; do nghiệp lực đó cho nên cây cỏ đều hóa ra mũi nhọn sắc bén, đụng vào là chết ngay. Trải qua bảy ngày mới ngưng; đó là tai nạn đao binh.

Ba loại tai nạn nhỏ này, cứ mỗi một tiểu kiếp thì phát sinh một lần, trong đó, số người chết đói là bởi nghiệp nhân đời trước keo kiệt, giành ăn; sau khi chết đều bị đọa vào đường Ngạ-quỉ. Số người chết bệnh là bởi nghiệp nhân đời trước thường thương xót thăm nom người bệnh; sau khi chết đều được sinh vào Thiên đạo. Số người chết vì đao binh là bởi nghiệp nhân đời trước quá nhiều sân hận và giết hại; sau khi chết đều bị đọa vào Địa-ngục. Xem thế có thể biết: sự giữ gìn tâm ý cùng với việc thọ sinh, quả thật có quan hệ mật thiết với nhau.

CHÚ THÍCH 01. “Quang-âm” là tên tầng trời cao nhất của cõi trời Nhị- thiền, thuộc cõi Sắc. Cõi trời này không còn dùng âm thanh. Khi muốn nói thì từ miệng phát ra ánh sáng trong sạch (tức ánh sáng do tâm định mà có – HC) để truyền ý cho nhau biết. Khi tai nạn lửa thiêu hủy đến cõi Sơ-thiền, tất cả chúng sinh ở hạ giới đều tụ tập hết về ở cõi trời này, đợi cho đến sau khi thế giới hình thành trở lại. Đến buổi đầu của kiếp Thành, mây phát khởi từ cõi trời này, đổ mưa lớn xuống để tạo nên thế giới, từ cõi trời Sơ-thiền cho đến Địa-ngục. Khi thế giới đã làm thành, các thiên chúng ở cõi trời này, phước đức đã gần hết, dần dần hạ sinh. Đây chỉ nói về thời kì hỏa tai mà thôi. Nếu ở thời kì thủy tai và phong tai thì cõi trời này cũng bị hủy diệt. Lúc đó thì phải từ cõi trời cao hơn nữa, nổi mây đổ mưa, sáng tạo thế giới. 02. “Biến-tịnh” là tên tầng trời thứ ba của cõi Tam-thiền, thuộc cõi Sắc. Cõi trời này, ánh sáng trong sạch trải khắp mọi chỗ, cho nên có tên như vậy.

PHỤ CHÚ

(01) Ba cõi trời Sơ-thiền: Các tầng trời Sắc giới, do tu định mà được quả báo, cho nên đều có tên chung là “Thiền” (Sơ-thiền, Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền). Tầng thấp nhất là Sơ-thiền. Chúng sinh ở tầng trời này, tâm ý đã thanh tịnh, các lậu hoặc không còn khởi động; tự biết mình đã lìa khỏi các pháp ác của Dục giới, cảm sinh hỉ thọ và lạc thọ, cho nên gọi là “Li-sinh-hỉ-lạc địa”. Tuy nhiên, vì tầng trời này còn có hai hoạt động tâm lí “giác” (tức tâm sở “tầm”, tác dụng phân biệt thô thiển của tâm) và “quán” (tức tâm sở “từ”, tác dụng phân biệt vi tế của tâm), cho nên vẫn có các hoạt động thấy, nghe và xúc chạm; lại còn sinh khởi ngữ nghiệp. Tầng Sơ-thiền lại chia ra có ba cõi trời: 1) Thấp nhất là Phạm-chúng, cõi của thiên chúng do trời Đại Phạm sinh hóa và thống lĩnh; 2) Lên trên là Phạm-phụ, cõi của thiên chúng có nhiệm vụ hầu cận hai bên trời Đại Phạm; 3) Trên hết là Đại-phạm, cõi của trời Đại Phạm, thống lĩnh toàn thể thiên chúng tầng trời Sơ-thiền. Do vậy, Sơ-thiền thiên cũng được gọi là “Phạm thiên”; và trời Đại Phạm cũng được gọi là Phạm Thiên Vương, hay Phạm Vương. Theo truyền thuyết cổ đại của Ấn-độ, ở kiếp đầu tiên, Phạm Vương từ cõi trời Quang-âm hạ sinh, và tạo ra vũ trụ vạn

vật. Đạo Bà-la-môn tôn sùng trời Đại Phạm là chúa tể của vạn vật, là đấng sáng tạo thế giới, là nguyên lí tuyệt đối, duy nhất, độc tôn và thường trú. (02) Phi nhân: chỉ cho các loài không phải loài người, như trời, rồng, dạ xoa, tu la, ác quỉ, v.v...

BÀI TẬP

1) Đại tam tai là gì? Tiểu tam tai là gì? Đại tam tai là ba tai nạn lớn: lửa, nước và gió, xảy ra vào thời kì thế giới sắp hoại diệt. Tiểu tam tai là ba tai nạn nhỏ: mất mùa, tật dịch và đao binh, xảy ra trong mỗi tiểu kiếp của trung kiếp Trụ.

2) Tình hình của hỏa tai như thế nào? Khi thế giới đã tiến vào trung kiếp Hoại thì bảy mặt trời cùng xuất hiện, biển cả khô cạn, bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, núi Tu-di và tất cả các ngọn núi lớn khác, đều bị lửa hủy hoại; lửa đốt cháy lên đến ba cõi trời Sơ-thiền, thảy đều thành tro bụi.

3) Tình hình của phong tai như thế nào? Sau khi tai nạn lửa hủy hoại thế giới bảy lần như thế, thì tai nạn nước kế tục hủy hoại thế giới. Lúc bấy giờ, bắt đầu từ cõi trời Quang-âm, mưa nước tro sôi trong nhiều năm, làm cho bao nhiêu cung điện của cõi trời này đều bị hủy sạch. Các cõi trời từ đó trở xuống, cho đến bốn châu lớn và tám vạn châu nhỏ, núi Tu-di cùng các ngọn núi lớn khác, đều bị nước tro sôi hủy diệt, không còn hình tướng gì cả.

4) Khi nhân thọ giảm xuống đến 30 tuổi thì tai nạn nào phát sinh? Khi giảm đến 20 tuổi thì tai nạn nào phát sinh? Khi giảm đến 10 tuổi thì tai nạn nào phát sinh? Khi nhân thọ giảm xuống đến 30 tuổi thì phát sinh tai nạn mất mùa; khi giảm đến 20 tuổi thì phát sinh tai nạn tật dịch; khi giảm đến 10 tuổi thì phát sinh tai nạn đao binh.

5) Trong thời kì tiểu tam tai, người chết vì mất mùa, sau khi chết sẽ sinh về đường nào? Người chết vì tật dịch, sau khi chết sẽ sinh về đường nào? Người chết vì đao binh, sau khi chết sẽ sinh về đường nào? Trong thời kì tiểu tam tai, người chết vì mất mùa, sau khi chết sẽ sinh vào đường Ngạ-quỉ; người chết vì tật dịch, sau khi chết sẽ sinh vào đường Trời; người chết vì đao binh, sau khi chết sẽ sinh vào đường Địa-ngục.

Bài 32

ĐỜI ÁC với NĂM THỨ DƠ BẨN Thế giới Ta-bà1 mà chúng ta đang ở, trong kinh điển gọi là “đời ác với năm thứ dơ bẩn”. Năm thứ dơ bẩn là kiếp dơ bẩn, kiến giải dơ bẩn, phiền não dơ bẩn, chúng sinh dơ bẩn, và thọ mạng dơ bẩn. Xem đó có thể biết, cái mức độ xấu ác và dơ bẩn của thế giới này là sâu nặng như thế nào! 1. Kiếp dơ bẩn. Tuổi thọ của con người vốn là tám vạn bốn ngàn tuổi. Về sau nhân vì phước đức mỏng dần mà tuổi thọ cũng cứ mỗi một trăm năm giảm bớt một tuổi. Khi giảm đến hai vạn tuổi thì bước vào kiếp dơ bẩn. Điều đó cho biết, khoảng thời gian mà tuổi thọ con người từ hai vạn tuổi giảm đến còn mười tuổi, rồi lại từ mười tuổi tăng đến hai vạn tuổi, là thời kì của kiếp dơ bẩn. “Kiếp” vốn là tên của thời gian, nguyên không có gì để nói là sạch hay dơ; sở dĩ nói là “dơ bẩn”, đều do con người mà nên. Vì thế, “kiếp dơ bẩn” không có thể tánh, mà bốn thứ dơ bẩn sau mới là thể tánh của nó. 2. Kiến giải dơ bẩn. “Kiến” tức là kiến hoặc của chúng sinh. Nhân vì thấy biết không chính xác, làm mê hoặc chánh kiến,

cho nên gọi là “kiến hoặc”. Có năm loại – gọi là “năm lợi sử”2: 1) Thân kiến: Hợp hai thứ kiến chấp NGÃ (có thân ta) và NGÃ SỞ (có các vật thuộc về ta) lại, gọi là “thân kiến”. 2) Biên kiến: Sau khi đã khởi lên niệm chấp ngã, lại chấp chặt rằng sau khi chết là hoàn toàn đoạn diệt, hoặc thường còn vĩnh viễn, đến nỗi phải rơi vào hai cực đoan THƯỜNG và ĐOẠN, gọi là “biên kiến”. 3) Tà kiến: Cho rằng mọi sự đã không có nguyên nhân để sinh ra kết quả, cũng sẽ không có kết quả nào do nguyên nhân sinh ra. Làm thiện làm ác đều không có quả báo. Cái thấy sai lầm, không chấp nhận lí nhân quả như thế, gọi là “tà kiến”. 4) Kiến thủ kiến: Giữ chặt những hiểu biết của mình và cho rằng đó là những kiến thức chính xác, nhưng thực tế thì hoàn toàn không đúng, chỉ là sự thấy biết sai lầm mà thôi. 5) Giới cấm thủ kiến: Giữ gìn một loại giới cấm nào đó, và cho rằng đó là nguyên nhân để được sinh lên trời, hay đó là con đường dẫn đến niết bàn. Như người giữ “giới trâu” chẳng hạn, cho rằng thay trâu để cày ruộng thì sau khi chết sẽ được sinh lên trời. Những loại chấp thủ các kiến giải tương tự như vậy đều gọi là “giới cấm thủ kiến”. Năm thứ lợi sử trên đây đều thuộc phạm vi của “kiến giải dơ bẩn”. Hàng tiểu thừa khi chứng đắc quả Tu-đà-hoàn thì đoạn trừ được. 3. Phiền não(1) dơ bẩn. Năm loại tư hoặc tham, sân, si, mạn và nghi, sinh ra khi sáu căn đối trước sáu trần, được gọi là “phiền não dơ bẩn” – cũng gọi là “năm độn sử”3, hàng tiểu thừa chứng đắc quả vị A-la-hán mới đoạn trừ được.

4. Chúng sinh dơ bẩn. Do từ kết quả của kiến giải dơ bẩn và phiền não dơ bẩn mà phước báo của chúng sinh dần dần giảm suy, khổ báo càng thêm nặng, khiến nên tâm trí trì trệ, thể xác yếu đuối, chịu nhiều tai họa, gọi là “chúng sinh dơ bẩn”. 5. Thọ mạng dơ bẩn. Chúng sinh nhân vì phiền não chồng chất mà cả thân và tâm cùng mỏi mệt; thọ mạng cũng do đó mà bị thâu ngắn lại. Trong khoảng sống ngắn ngủi đó, bệnh tật và già nua lại thừa cơ xâm nhập, sinh diệt biến ảo; rồi một mai cơn vô thường ập đến, liền thành ra vật khác, gọi là “thọ mạng dơ bẩn”. Vì có đầy đủ năm thứ dơ bẩn như vậy, nên thế giới này được gọi là “đời xấu ác”. Nhưng, từ hai vạn tuổi trở về trước thì kiếp dơ bẩn chưa phát khởi, cảnh sống thanh bình, an tĩnh, mà chúng ta thì không sinh ra vào thời kì đó! Mặc dù thế giới ngày nay rối loạn bất an, nhưng ở châu Bắc Câu-lô, sáu tầng trời cõi Dục, vẫn giàu đẹp an vui, mà chúng ta thì không sinh về những nơi đó! Thế mới biết, đây toàn là do tâm ý chúng ta dơ bẩn, hành động chúng ta dơ bẩn mà chiêu cảm nên; đã có tội thì phải chịu quả báo. Quí vị hành giả nếu nghĩ đến điều này, thì xin hãy lập tức gieo năm vóc xuống đất, sám hối trước Phật, ba nghiệp4 hoàn toàn trong sạch, siêng năng tu tập chánh pháp, mong cầu sớm thoát li thế gian dơ bẩn mà sinh về cõi Phật.

CHÚ THÍCH 01. Chữ “Ta-bà” dịch nghĩa là nhẫn nhịn, hay chịu đựng, có ý nói, chúng sinh ở cõi này sống yên trong mười nghiệp ác, chịu đựng ba thứ độc dữ và bao nhiêu phiền não khác, không chịu rời khỏi, cho nên gọi là “cõi chịu đựng”. 02. “Sử” là một tên gọi khác của phiền não. Giống như các nhân viên nhà nước hay đuổi bắt và trói tội nhân, các thứ phiền não cũng theo đuổi và trói buộc người đời, khiến cho họ phải lưu chuyển trong ba cõi, cho nên gọi là “sử”; tính mê lầm của chúng thật mạnh mẻ, nhạy bén, gọi là “lợi sử”. 03. Tham, sân, si, mạn và nghi, được gọi là phiền não căn bản. Tính chất của chúng nặng nề, phá trừ rất khó, cho nên gọi là “độn sử”. 04. Nghiệp do ba nơi

thân, miệng và ý tạo ra, gọi là “ba nghiệp”.

PHỤ CHÚ

(01) Phiền não: là tiếng gọi tổng quát chỉ cho những hiện tượng tâm lí xấu xa, sai lầm, là động lực thúc đẩy con người gây nên mọi điều tội lỗi về cả ba nghiệp thân, miệng và ý; khiến cho thân tâm lúc nào cũng vọng động, lầm lạc, đau khổ, lo buồn, xao xuyến, bất an. Phiền não có những tên gọi khác là: sử (đeo đuổi, sai khiến, thôi thúc chúng sinh gây nghiệp ác), lậu (làm cho chúng sinh lọt vào vòng sinh tử luân hồi), kết (thắt buộc, kết tụ), hoặc (sai lầm), cấu (dơ bẩn), nhiễm (ô uế), tùy miên (đeo dính khiến chúng sinh lúc nào cũng ở trong trạng thái hôn muội trầm trọng), triền (quấn chặt, trói buộc), cái (che lấp), thủ

(giữ chặt), bạo lưu (cuốn trôi), trần cấu (bụi bẩn). Mục đích tối cao của người tu học Phật là giác ngộ giải thoát; vậy, tất cả những gì làm cho chúng sinh bị chướng ngại trên bước đường tiến tới đạo quả giác ngộ giải thoát, đều được coi là phiền não. Phần nhiều các kinh luận cho rằng, tham sân si là ba thứ phiền não độc dữ nhất (tam độc), là cội nguồn sinh ra bao thứ phiền não khác. Các vị luận sư chuyên về tâm lí học Phật giáo (như hai tông phái Câu Xá và Duy Thức) thường chia phiền não làm hai loại tổng quát: phiền não căn bản và phiền não chi mạt (tức tùy phiền não). Đi vào chi tiết thì giữa Câu Xá và Duy Thức có những trình bày khác nhau. Những chi tiết sau đây được trình bày theo tông Duy Thức: - Căn bản phiền não rất khó đoạn trừ, gồm có sáu thứ: tham, sân, si (vô minh), mạn, nghi, kiến (ác kiến); ác kiến lại chia làm năm thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Tổng cộng có mười phiền não (cũng gọi là mười tùy miên, mười sử). Năm thứ phiền não tham, sân, si, mạn và nghi, được gọi đặc biệt là “năm độn sử” (khó đoạn trừ); năm thứ ác kiến được gọi đặc biệt là “năm lợi sử” (dễ đoạn trừ). - Tùy phiền não là các phiền não phụ thuộc của các phiền não căn bản ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có hai mươi thứ: phẫn (nóng giận, bực tức, cộc cằn), hận (oán hờn), phú (che dấu tội lỗi), não (buồn phiền, bứt rứt), tật (ganh ghét), xan (bỏn sẻn, keo kiệt), cuống (dối gạt), siểm (nịnh hót, gièm pha), hại (có ý làm thương hại người), kiêu (khoe khoang, tự phụ), vô tàm (làm lỗi mà không biết tự xấu hổ), vô quí (tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn), trạo cử (chao động không yên), hôn trầm (mê muội, dật dờ, trì trệ), bất tín (đa nghi, không tin tưởng), giải đãi (biếng nhác, bê trễ), phóng dật (buông lung, buông trôi), thất niệm (lãng quên, không có chánh niệm), tán loạn (xao xuyến, rối loạn, không định tĩnh), bất chánh tri (hiểu lầm, biết không chính xác). Duy Thức Học còn nói rằng: Thức thứ bảy (mạt-na thức) có bản chất là chấp ngã, vì luôn luôn có bốn thứ phiền não căn bản đeo dính bên mình, đó là: ngã si (tức là si), ngã kiến (tức là ác kiến), ngã mạn (tức là mạn) và ngã ái (tức là tham). Thật ra, con người ở thời đại ngày nay, nếu quán chiếu kĩ vào nội tâm, chúng ta sẽ thấy số lượng các “tùy phiền não” còn nhiều hơn gấp bội so với hai mươi thứ như tông Duy Thức vừa trình bày trên.

BÀI TẬP

1) Trong khoảng thời gian tuổi thọ con người từ bao nhiêu tuổi đến bao nhiêu tuổi thì gọi là thời kì của kiếp dơ bẩn? Khoảng thời gian tuổi thọ con người từ hai vạn tuổi giảm xuống đến còn mười tuổi, rồi từ mười tuổi lại tăng dần cho đến hai vạn tuổi, đó là thời kì của kiếp dơ bẩn.

2) Sao gọi là "năm lợi sử"? Gồm những gì? "Sử" là một tên gọi khác của hoặc, hay phiền não. Năm lợi sử là năm sự thấy biết sai lầm về lí thể của vạn pháp. Chúng ngăn che chân lí, làm cho con người không bao giờ có được chánh kiến, và cứ lẩn quẩn trong vòng luân hồi. Dù vậy, nếu so với các phiền não tham, sân, si, v.v... thì tính chất của chúng nhẹ nhàng hơn, ít độc hại hơn, dễ đoạn trừ hơn; cho nên gọi là "lợi sử". Năm cái thấy sai lầm đó là: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến.

3) Hãy giải thích rõ ràng thế nào là "biên kiến", "kiến thủ kiến" và "giới cấm thủ kiến". - Biên kiến là cái thấy cực đoan. Có người cho rằng, sau khi chết ta sẽ về sống mãi mãi ở một nơi nào đó –đó là chấp "thường hằng" (tức "thường kiến"); hoặc sau khi chết ta sẽ mất hẳn, không còn gì cả –đó là chấp "đoạn diệt" (tức "đoạn kiến"). - Kiến thủ kiến là cố giữ chặt những hiểu biết sai lầm của mình, và cứ cho chúng là hoàn toàn đúng, người khác chỉ bảo cũng không thèm nghe. - Giới cấm thủ kiến là chấp chặt vào những giới điều phi lí, vô đạo đức, vì cho rằng, đó là nguyên nhân để được sinh về nước trời, hoặc đó là con đường dẫn đến quả vị niết bàn.

4) Sao gọi là "năm độn sử"? Gồm những gì? Năm độn sử là năm loại phiền não căn bản, làm cho con người mê muội trước các sự tướng, say đắm dục vọng, gây ra lầm lỗi để phải mãi mãi chìm đắm trong sinh tử luân hồi. Tính chất của chúng trì độn, nặng nề, rất khó đoạn trừ; gồm có: tham dục, sân hận, ngu si, ngã mạn, và nghi ngờ.

5) Sao gọi là "chúng sinh dơ bẩn"? Do không có chánh kiến và phiền não chồng chất mà chúng sinh tâm trí si mê, trì trệ, tạo nhiều nghiệp ác, phước báo ngày càng suy giảm, tội báo ngày càng nặng nề.

Bài 33

ĐỊA NGỤC VÔ GIÁN và VUA DIÊM LA Địa ngục, ý nói là lao ngục ở dưới đất, chia làm ba loại: căn bản, cận biên và cô độc. Trong bài học số 24 –và cả trong phần chú thích của nó– đã nói sơ lược về tình trạng của địa ngục; chỉ vì nghiệp ác của chúng sinh quá lớn lao nặng nề, nhân đó mà các hình cụ của địa ngục cũng có quá nhiều loại và rất thảm khốc, không phải chỉ vài lời mà có thể nói hết được; cho nên, có bài này để bổ khuyết là điều cần thiết. Nếu muốn biết tường tận thêm về vấn đế này, xin xem kinh Địa Tạng Bổn Nguyện, hoặc kinh Trường A Hàm (quyển 19, phẩm "Địa Ngục"). Tại phía Đông của Diêm-phù-đề, ở bên dưới núi Thiết-vi hoàn toàn tối tăm, không có mặt trời lẫn mặt trăng, có địa ngục lớn gồm mười tám sở, các địa ngục nhỏ phụ thuộc của nó thì có hàng ngàn, hàng trăm, tên gọi đều khác nhau. Thành ngục không có kẽ hở, toàn bằng sắt, chu vi rộng hơn tám ngàn dặm, cao một vạn dặm, trong đó, các ngục nối liền nhau; chỉ riêng có một ngục tên là Vô-gián, cũng gọi là A-tì. Lửa ở trên cháy xuyên suốt xuống dưới; lửa ở dưới cháy xuyên suốt lên trên, không có chỗ trống; rắn sắt, chó sắt phun lửa đuổi người. Trong ngục có giường, lớn một vạn dặm. Một người chịu tội, tự thấy

thân thể của mình nằm đầy khắp chiếc giường đó; mà ngàn vạn người chịu tội, cũng đều tự thấy thân mình nằm đầy trên giường. Quỉ dữ Dạ Xoa, răng miệng như gươm, quăng ném tội nhân, nấu đồng cho chảy ra rồi rót vào miệng, lấy sắt nóng trói người, trải hàng ức kiếp, không có hạn kì nào để mong ra khỏi. Khi thế giới này hủy hoại thì sinh sang ở nhờ thế giới khác; thế giới đó nếu hủy hoại thì lại sinh sang ở nhờ thế giới khác nữa; đến khi thế giới này hình thành thì trở về chịu khổ! Gọi là "Vô-gián", vì có năm nguyên do: 1) Ngày đêm thọ tội, không có giờ phút nào gián đoạn; 2) Nhiều người cũng đầy, mà một người cũng đầy; 3) Hình cụ gồm rất nhiều loại, tất cả đều là đồng, sắt, lửa, đá; 4) Không phân biệt nam hay nữ, người văn minh hay kẻ man rợ, trời, rồng, thần, quỉ, thảy đều chịu tội; 5) Từ lúc mới vào ngục cho đến trải qua nhiều kiếp dài lâu, mỗi một ngày đêm, muôn lần chết muôn lần sống, mong có một giây lát tạm dừng cũng không có được. Chỉ cần phạm bất cứ một tội nào trong "năm tội nghịch"(1) (cũng gọi là "năm nghiệp vô gián"), liền bị đọa vào ngục A-tì; đó là: 1) giết cha; 2) giết mẹ; 3) giết bậc A-la-hán; 4) làm cho thân thể của Phật bị chảy máu; 5) phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn1 – trong đó, tội "phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn" bị coi là nặng nhất. Người quản lí mọi việc về tội báo ở địa ngục là vua Diêm La (hoặc dịch là "Diễm Ma"), dịch nghĩa là "song thế", nghĩa là, cả hai hoàn cảnh khổ và vui, đều nhận chịu hết; lại dịch là "song vương", nghĩa là cả hai người, anh và em gái, đều

làm vua –anh thì quán xuyến các việc bên nam, em gái thì quán xuyến các việc bên nữ. Vua Diêm La, ngày xưa, nhân một phút sân hận, muốn trị tội người2, khi mạng chung bèn làm vua. Ngày đêm ba lần, có cái vạc đồng lớn3, từ trong cung vua hiện ra, vua trông thấy thì sợ lắm. Các viên ngục tốt liền bắt vua nằm trên giường sắt nóng, rồi dùng móc sắt móc miệng vua cho mở ra, lấy nước đồng sôi rót vào, từ miệng cho đến bụng đều phỏng chín. Chịu tội xong, vua lại cùng với các thể nữ chung hưởng thú vui. Tất cả các vị đại thần của vua cũng vậy. Xem thế có thể biết: Trong lúc lòng đang giận dữ mà phát nguyện thì cũng có thể thành tựu, chỉ có điều sau đó, khi đã làm Diêm vương, dù có phán xét công bình, không hề có trường hợp oan uổng, nhưng tự thân cũng phải chịu trọng hình ngày đêm. Người đời mỗi khi khởi tâm, động niệm, há không cẩn thận ư!

CHÚ THÍCH 01. Chúng tăng hòa hợp để tu tập và thực hiện các Phật sự. Nếu dùng thủ đoạn để li gián, khiến cho họ phải phân tán, rối loạn mà bỏ phế Phật sự; hoặc cưỡng chiếm chùa miếu, áp bức họ phải hoàn tục, đều là phá sự hòa hợp của tăng đoàn. Vì cắt đứt tuệ mạng của người, dứt tuyệt duyên lành giải thoát của người, cho nên tội rất nặng, và quả báo cũng cực kì thảm khốc. 02. Ngày xưa có một nước kia, đánh nhau với nước láng giềng và bị bại trận. Vị quốc vương quá giận dữ, đã cùng với các đại thần và binh lính, đều phát nguyện rằng: "Nguyện sau khi chết sẽ làm vua địa ngục, đem bọn người ác của nước láng giềng kia bỏ hết vào địa ngục mới hả giận." Về sau, vị quốc vương kia, sau khi chết thì làm vua Diêm La, các đại thần và binh lính của ông cũng đều làm quan, binh ở địa ngục. 03. Cái vạc là một thứ đồ dùng để nấu nướng. Trong vạc này chứa đầy nước đồng sôi, chuẩn bị rót vào miệng vua.

PHỤ CHÚ

(01) Năm tội nghịch (ngũ nghịch tội) - Năm nghiệp vô gián (ngũ vô gián nghiệp): Đây là năm hành động xấu xa nhất, độc ác nhất, tội lỗi nặng nề nhất mà con người có thể làm. Chỉ cần gây một trong năm loại tội lỗi này cũng đủ để đọa vào địa ngục Vô-gián. Có hai loại "năm tội nghịch": a) Theo tiểu thừa giáo, năm tội nghịch gồm có: giết cha, giết mẹ, giết bậc A-la-hán, có ác ý làm cho thân Phật chảy máu, và phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn. - Cần chú ý đến tội thứ tư, "có ác ý làm cho thân Phật chảy máu". Trong tiểu sử của đức Phật Thích Ca, chúng ta thấy có hai trường hợp thân Phật bị làm cho chảy máu được ghi lại: Trường hợp thứ nhất, đại đức Đề Bà Đạt Đa khởi ác tâm hại Phật, đã xô đá từ trên đỉnh núi Linh-thứu cho lăn xuống chân núi, một mảnh đá bể văng trúng, làm chân Phật chảy máu. Trường hợp thứ hai, y sĩ Kì Bà, vì chữa trị vết thương cho Phật, phải mổ vết thương làm thân Phật chảy máu. Trong hai trường hợp ấy, Đề Bà Đạt Đa làm thân Phật chảy máu do ác tâm, phạm một trong năm tội nghịch; Kì Bà làm thân Phật chảy máu do thiện tâm, đã không phạm tội còn được phước báo. Lại nữa, đời nay không có Phật tại thế thì không có trường hợp phạm tội này sao? Chúng tôi nghĩ, dù không có Phật tại thế, nhưng những biểu tượng về Phật (tức tất cả các loại tượng, hình Phật) cũng tức là thân Phật. Nếu có ác ý phỉ báng, chà đạp, đập phá, hủy hoại các biểu tượng ấy, đều được coi là phạm tội "có

ác ý làm cho thân Phật chảy máu". Trong Thiền tông, câu "Xuất Phật thân huyết" chuyên được dùng để chỉ cho ý niệm chấp trước vào thân thanh tịnh của Phật; bởi vì, Phật tánh vốn thanh tịnh, nhưng kẻ phàm phu lại mê muội vọng chấp, bám dính vào đó, cuồng si không sáng suốt, bị coi như làm thân Phật bị chảy máu. Về tội "phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn" có hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất, tách khỏi tăng đoàn mà mình đang sinh hoạt để thành lập tăng đoàn mới, thực hành các pháp bố-tát, yết-ma v.v... riêng, gọi là phá "yết-ma-tăng". Trường hợp thứ hai, tách khỏi tăng đoàn để lập tăng đoàn mới, tự mình xưng làm giáo chủ (hoặc thờ một nhân vật tà đạo khác làm giáo chủ), đề xướng học thuyết mới sai trái với chánh pháp, gọi là phá "pháp-luân-tăng". Ngoài ra, những trường hợp khác như dùng thủ đoạn để li gián những người trong tăng đoàn, làm cho họ lập phe phái chống đối nhau; làm cho người này nghi kị, hiềm khích người kia; làm cho một hay nhiều người chán nản, thối chí trên bước đường tu học, thậm chí phải hoàn tục; v.v..., nói chung, tất cả những trường hợp làm mất cái không khí thanh tịnh, hòa hợp, gây rối loạn, bất an trong tăng đoàn, đều được coi là phạm tội "phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn". Có người cân phân tính nặng nhẹ của năm tội nghịch trên, và cho rằng, tội "phá hòa hiệp tăng" là nặng nhất, thứ đến là "xuất Phật thân huyết", nhẹ hơn là "sát A-la-hán", kế đó là "sát mẫu", nhẹ nhất là "sát phụ". Nhưng sự cân phân này xét ra vô ích; bởi vì, phạm bất cứ tội nào trong năm tội trên cũng đều sa vào địa ngục vô gián, thì cân phân làm gì! b) Năm tội nghịch theo đại thừa gồm có: - phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, cưỡng đoạt của cải của thường trụ; - hủy báng giáo pháp cùng các bậc thánh đức; - làm trở ngại sự tu hành của người xuất gia, hoặc sát hại những người xuất gia; - phạm một trong năm tội nghịch của tiểu thừa (nói trên); - chủ trương không có nhân quả nghiệp báo rồi mặc tình gây tội ác, và sai sử người khác gây tội ác.

BÀI TẬP

1) Hãy nói về tình trạng của địa ngục Vô-gián. Địa ngục Vô-gián có quá nhiều hình phạt cực kì thảm khốc, như lửa ở trên cháy xuyên suốt xuống dưới, lửa ở dưới cháy xuyên suốt lên trên, không có chỗ nào trống; rắn sắt, chó sắt phun lửa đuổi người; trong ngục có giường, lớn một vạn dặm, một người chịu tội, tự thấy thân thể của mình nằm đầy khắp chiếc giường đó, mà ngàn vạn người chịu tội, cũng đều tự thấy mình nằm đầy trên giường; quỉ Dạ Xoa răng miệng như gươm, quăng ném tội nhân, nấu đồng cho chảy ra rồi rót vào miệng, lấy dây sắt nóng trói người; v.v..., trải hàng ức kiếp không mong ra khỏi. Khi thế giới này hủy hoại thì sinh sang ở nhờ thế giới khác; nếu thế giới đó hủy hoại thì lại sinh sang ở nhờ thế giới khác nữa; đến khi thế giới này hình thành lại thì trở về chịu khổ tiếp.

2) Gọi là "Vô-gián" vì năm nguyên do; đó là những nguyên do gì? Gọi là địa ngục "Vô-gián", vì có năm nguyên do: 1) Ngày đêm chịu hình phạt, không có giây phút nào gián đoạn; 2) Nhiều người cũng đầy ngục, mà một người cũng đầy ngục; 3) Có rất nhiều loại hình cụ ghê rợn, và toàn bằng đồng, sắt, lửa, đá; 4) Không phân biệt nam hay nữ, người văn minh hay kẻ man rợ, tất cả chúng sinh trong sáu đường đều có lúc chịu tội; 5) Từ lúc vào ngục cho đến trải qua nhiều

kiếp dài lâu, mỗi một ngày đêm muôn lần chết muôn lần sống, mong có một giây lát tạm dừng cũng không có được!

3) Năm nghiệp vô-gián là những gì? Năm nghiệp vô-gián cũng gọi là năm tội nghịch, gồm có: giết cha, giết mẹ, giết bậc A-la-hán, làm cho thân Phật bị chảy máu, và phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn.

4) Diễm Ma vương được dịch thành hai nghĩa. Hãy giải thích hai nghĩa ấy. Diễm Ma vương được dịch làm hai nghĩa: - Song thế: cả hai hoàn cảnh khổ và vui đều nhận chịu hết. - Song vương: cả hai người, anh và em gái, đều làm vua Diêm La; anh thì quán xuyến các việc bên nam, em thì quán xuyến các việc bên nữ.

5) Vua Diêm La vừa chịu tội khổ lại vừa hưởng thú vui. Hãy diễn tả sự việc ấy. Vua Diêm La vừa chịu tội khổ lại vừa hưởng thú vui. Ngày đêm ba lần, có cái vạc đồng lớn, đựng đầy nước đồng sôi, hiện ra trong cung, vua trông thấy thì sợ lắm. Các viên ngục tốt liền bắt vua nằm trên giường sắt nóng, dùng móc sắt móc miệng vua cho mở ra, lấy nước đồng sôi rót vào, từ miệng đến bụng đều phỏng chín. Chịu tội xong, vua lại cùng với các thể nữ chung hưởng thú vui.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31, 32 và 33

1. Tâm dơ bẩn chính là nguyên nhân sinh khởi đời ác với năm thứ dơ bẩn; do một thứ dơ bẩn dẫn tới năm thứ dơ bẩn. Cho nên hành giả chỉ cần gạn lọc tâm cho trong sạch, giảm thiểu dục vọng, thì tự nhiên tâm không còn dính mắc vào trược cảnh; sau khi mạng chung liền thoát khỏi cõi đời dơ bẩn, sinh về các cõi an vui thanh tịnh; nếu trong đời sống thường nhật có công phu niệm Phật, liền được sinh về cõi Phật. Thế mới biết, tất cả các quốc độ đều do tâm tạo; cứ xem quốc độ mình đang ở, tất biết trong tâm mình hàm chứa những gì. Đó chính là chỗ căn cứ của pháp môn niệm Phật tu Tịnh Độ. Đó cũng là cái nguyên lí mà kinh điển đã nói: "Tùy theo tâm mình trong sạch thì Phật

độ trong sạch.”, hoặc: “Hãy an bình đất tâm thì mọi nơi trên thế giới đều được an bình.” Đã thấy rõ điều đó, thì ngày nay chúng ta sống ở cái thế giới đầy xấu xa, dơ bẩn, rối loạn và khổ não này, đều bởi vì đời trước đã tạo bao nghiệp xấu mà ngày nay phải chịu quả báo, đâu còn oán trách ai được nữa! Điều khẩn yếu là: Trước đã lầm lỡ thì sau đừng lầm lỡ nữa! Từ nay về sau phải trừ bỏ vọng niệm, một lòng niệm Phật, mong có ngày được sinh về cõi Phật. 2. Nếu hỏi ba tai nạn nhỏ từ đâu mà đến, xin đọc thật kĩ bài học số 31 sẽ tự rõ biết. Đoạn 3 trong bài đó nói: “... con người quá tà kiến, điên đảo, mười nghiệp bất thiện đều làm đủ, ...”, và: “... con người làm nhiều điều theo thói buông lung, chỉ tiếp xúc với điều ác, ...”, và: “... con người đều là loại bất hiếu bất kính, làm nhiều điều bất thiện, thù oán giết hại lẫn nhau, ...”; đó chính là nguyên nhân. Nguyên nhân đầy ắp thì quả phải rộng lớn như biển; cho nên mới sinh khởi ba tai nạn nhỏ. Hành giả nếu muốn tránh khỏi các tai ách này, chỉ cần những suy nghĩ và hành động hằng ngày không liên hệ gì đến các nguyên nhân đã nói ở trên. Đến lúc đó, tự nhiên được sinh về cõi thiện, không phải mắc vào các tai nạn trên. Đó gọi là, trong 36 kế, bỏ chạy là kế hay nhất(1). Nếu đã từng niệm Phật cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc, hoặc đã từng phát nguyện vãng sinh về thế giới ấy, sau khi kiếp sống này chấm dứt, liền được vãng sinh. Thân đã được sinh về Tịnh-độ thì còn có tai nạn nào mà không xa lìa? Đó là phương pháp hữu hiệu nhất, triệt để nhất để tránh khỏi các tai nạn. 3. Trong ba thứ tai nạn nhỏ, những người chết vì nạn đói khát là nhân vì đời trước giành ăn, keo kiệt; và sau khi mạng chung sẽ phải đọa vào cảnh giới ngạ quỉ. Những người chết vì nạn binh đao là do vì đời trước nhiều sân hận, hay giết hại; và sau khi mạng chung sẽ phải đọa vào cảnh giới địa ngục. Chỉ có những người chết vì nạn tật dịch, nhân vì đời trước biết khởi lòng thương cảm đối với mọi người, quan tâm đến những người đau yếu, cho nên sau khi mạng chung, sẽ được sinh về cõi trời. Quí vị hành giả nên đặc biệt chú ý đến sự thật này: Khi mạng sống sắp hết, bất luận là đang nhận chịu những oan khiên thống khổ gì, cũng nhất định không

sinh tâm sân hận. Tốt nhất là hãy niệm Phật, bởi vì, một niệm khi lâm chung có quan hệ trọng đại đến sự thọ sinh ở kiếp sau. 4. Vua Diêm La cai trị chốn địa ngục, xử tội công bằng thỏa đáng, không một người nào bị oan uổng; so sánh với dương thế, đó là một quan viên tư pháp vô tư chính trực, đáng lẽ không phải chịu sự đau khổ của giường sắt, nước đồng sôi ba lần trong một ngày đêm! Nhưng, nói như thế là chỉ luận về kết quả, mà chưa xét đến nguyên nhân; chỉ đánh giá cái dấu vết trước mắt mà chưa thấy được cái xấu tệ ở tâm niệm. Diêm vương tuy trị lí địa ngục một cách cương trực, nhưng cái động cơ để làm được Diêm vương là do sự phát nguyện: muốn trị tội những người ác ở nước láng giềng! Đó là cái nhân không nhân từ vậy. Bám lấy cái nhân đó để được làm Diêm vương, thì đang khi xét án định tội, tất có tâm hớn hở đắc ý thực tình, hoàn toàn không có một niệm thương xót. Đó là cái quả không nhân từ vậy. Cả nhân và quả đều không nhân từ, mà tâm sân hận lại nổi lên hừng hực, thì tự nhiên vô minh sinh khởi ra cảnh giới, lửa trong dẫn động lửa ngoài, do vậy mà tự mình không thể không nhận chịu các hình phạt giường sắt, nước đồng sôi! Nếu hỏi: Phải làm thế nào mới có thể thoát li cảnh khổ đau đó? Xin trả lời: Chỉ cần trong khi định tội, hãy phát khởi lòng từ mẫn xót thương, thì giường sắt nước đồng đều tiêu mất; mà cái kiếp “Diêm

vương” cũng kết liễu vậy. Đó tức là cái lí lẽ mà đại sư Liên Trì nói với con rết: “Con hãy trừ bỏ cái tâm độc dữ thì có thể thoát khỏi cái thân hình này.” Người học đạo cẩn thận nhất là việc giữ gìn tâm niệm. Xin quí vị học giả lưu ý sự việc này. Xin hãy lấy trường hợp của Diêm vương mà phản tỉnh, cảnh giác! Nếu tự thân hành nghề tư pháp, nắm quyền phán quyết, thì nên giữ sự cân bằng, xét sự việc cả về lí lẫn về tình, làm sao cho cả tình lẫn lí đều không có gì làm cho mình ân hận. Ngoài ra, còn nên giữ cho tâm thần định tĩnh, luôn luôn nuôi niệm từ bi; được như vậy thì có thể tránh khỏi mọi hậu quả khổ đau. 5. Tất cả mọi vật, có hình tướng ắt có sinh diệt. Chánh báo có sinh già bệnh chết; y báo có thành trụ hoại không. Đã có sinh thì không thể không có tử; đã có thành thì không thể không có không. Sở dĩ “niết bàn” mà được dịch là “diệt độ”, bởi vì, chỉ có “diệt” mới có thể “độ”(2) vậy. Trời, đất, mặt trời, mặt trăng còn chịu luật vô thường, không thể tồn tại vĩnh viễn, huống gì là cái thân tứ đại giả hợp yếu đuối này. Những ai học đòi có được một đời sống trường cửu, xin hãy giác ngộ! 6. Trong kinh Phật nói tới địa ngục, thường quan hệ tới địa điểm mà địa ngục tọa lạc; thậm chí, những điều thuộc nội bộ địa ngục như danh mục, tình trạng, v.v... cũng được đề cập hết sức rõ ràng. Điều đó cho thấy, mỗi mỗi địa ngục đều nhất định là có, hoàn toàn không phải vì hăm dọa kẻ khờ khạo mà nói không thành có; cũng giống như thế giới Cực-lạc, nhất định là có, hoàn toàn không phải vì cổ lệ mọi người niệm Phật mà nói không thành có. Trong năm tội vô-gián, sở dĩ “phá hòa hiệp tăng” được xem là tội nặng nhất, bởi vì, đó là hành động phá hoại đạo tràng chánh pháp, khiến cho hàng ngàn hàng vạn người không thể giải thoát nỗi đau khổ trong vòng luân hồi – đó gọi là giết c 0.04065107 0 Td/TT3 1 Tf 0 Tc 0 Tw <04C3>Tj

“trước”, nhưng ý nghĩa cũng vậy. Buổi đầu, con số “36” (tam thập lục) vốn chỉ là một hư số, ý nói là rất nhiều; điểm quan trọng là ở chữ “bỏ chạy” (tẩu). Về sau, khi câu này trở thành một câu tục ngữ dùng thường trong dân gian, những người hiếu sự bèn cố ý tìm tòi, góp nhặt đủ 36 mưu kế (như: kế dương Đông đánh Tây; kế khua cỏ đuổi rắn; kế mượn tay người khác giết người; kế trong cái không làm ra cái có; kế nhử cọp ra khỏi núi; kế muốn bắt trước phải thả; kế biến khách thành chủ; kế liên hoàn; kế mĩ nhân; kế khổ nhục; v.v... và kế bỏ chạy), làm cho con số “36” trở thành một thật số. (02) “Diệt” - “độ”: Chữ “độ” nghĩa là qua đến bờ giải thoát. Câu này có ý nói: Phải tận diệt vô minh phiền não thì mới đạt được thành quả giác ngộ giải thoát trọn vẹn. (03) Ba vua Võ và một vua Tông: Thuật ngữ Phật học là “tam Võ nhất Tông”, hay nói cho đủ là “tam Võ nhất Tông pháp nạn”. Thuật ngữ này được dùng để chỉ cho bốn vị hoàng đế Trung-quốc đã bách hại Phật giáo một cách nghiêm trọng, gây ra bốn thời kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc ở thời đại quân chủ: 1) Vua Thái-võ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534), vì tin lời gièm pha của đạo sĩ Khấu Khiêm Chi và quan tư đồ Thôi Hạo mà bách hại Phật giáo. Năm 446, nhà vua hạ lệnh giết hại tất cả quí vị sa môn ở khắp nước, phá hủy hết kinh điển và đồ tượng, khiến cho Phật giáo Bắc-Ngụy bị tiêu diệt. Phải đến đời vua sau là Văn-thành đế (452-465), Phật giáo mới được khôi phục. 2) Vua Võ đế (561-578) nhà Bắc-Chu (559-581), tin dùng luận thuyết của hai đạo sĩ Trương Tân và Vệ Nguyên Tung, có ý phế bỏ Phật giáo. Nhờ có quí vị tôn đức nổi danh đương thời như Chân Loan, Đạo An, Tăng Miễn, Tĩnh Ái, v.v... ra sức biện hộ, mà Phật giáo tạm

thời được yên. Bỗng dưng, năm 573, nhà vua hạ lệnh phế bỏ cả Phật giáo và Đạo giáo, hủy hoại kinh tượng, bắt tất cả quí vị sa môn và đạo sĩ đều phải hoàn tục; tuyển lựa 120 vị danh đức an trí tại Thông-đạo quán. Năm 577, vua Võ đế diệt nhà Bắc-Tề (550-577), tuy có ngài Tuệ Viễn hết sức chống đối, nhà vua vẫn cương quyết thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo trên khắp lãnh thổ Bắc-Tề. Năm sau nhà vua băng, hai tôn giáo Phật và Đạo mới được khôi phục. 3) Vua Võ-tông (841-846) nhà Đường (618-907), từ nhỏ đã không thích Phật giáo, sau khi lên ngôi (năm 840) liền thờ đạo sĩ Triệu Qui Chân làm thầy, sùng tín Đạo giáo. Qui Chân cậy thế được vua sủng ái, lại được tể tướng Lí Đức Dụ hậu thuẫn, mỗi lời nói ra đều bài xích Phật giáo, cho Phật giáo là tôn giáo ngoại lai, làm hại sinh linh, phải nên tận diệt. Năm 845, nhà vua hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, cho phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa và hơn 40.000 tăng xá vãng lai trong toàn quốc, bắt 260.500 tăng ni phải hoàn tục, tịch thu hàng ngàn vạn đám ruộng của các chùa, đốt kinh, hủy tượng, lấy hết các tượng đồng và chuông khánh đem nấu để đúc tiền, tượng bằng sắt thì đem nấu làm nông cụ, các tư gia có các tượng bằng vàng, bạc, v.v... đều phải đem nộp cho chính quyền. Qua năm sau, nhân uống kim đan của đạo sĩ, nhà vua bị trúng độc mà băng. 4) Vua Thế- tông (954-959) nhà Hậu-Chu (951-960), năm 955 bắt đầu thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Nhà vua hạ lệnh phá bỏ 30.336 tự viện, hủy hết tượng Phật, đem nấu tất cả các pháp khí bằng kim loại để đúc tiền. Lúc bấy giờ ở Trấn-châu có một tượng Bồ-tát Quán Thế Âm bằng đồng, tiếng đồn rất linh ứng, dù có lệnh vua, không ai dám đến gần. Nhà vua nghe thế, liền tự mình đến nơi, lấy búa đập nát mặt và ngực của tượng, những người chứng kiến đều run sợ. Bốn năm sau, một hôm, đang trên đường Bắc chinh, trên ngực nhà vua bỗng nổi một mụn nhọt, rồi băng.

Bài 34

BA MƯƠI BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO (phần 1) Mục đích tối hậu của người tu hành là thành Phật, chứng niết bàn. Nhưng biển sinh tử thì sâu, đường giác ngộ thì xa, ở khoảng giữa đó, nếu không nhờ đến tư lương1 thì không thể đạt được hiệu quả. Tư lương tuy có rất nhiều thứ, nhưng trọng yếu nhất không ngoài ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo được chia làm bảy nhóm: 1) Bốn lãnh vực quán niệm; 2) Bốn sự cần mẫn; 3) Bốn phép như ý; 4) Năm khả năng; 5) Năm sức mạnh; 6) Bảy yếu tố giác ngộ; 8) Tám nguyên tắc hành động chân chính. Ba mươi bảy pháp trong bảy nhóm này có công năng giúp cho đạo nghiệp tăng tiến, cho nên gọi là “đạo phẩm”, hay “trợ đạo phẩm”(1). Hàng tiểu thừa, khi đã tu năm phép quán dừng tâm2 để cho tâm không còn bị tán loạn, nên tiếp tục tu bốn lãnh vực quán niệm, để cho trí tuệ được khai mở chiếu sáng; đó là cùng vận dụng ĐỊNH và TUỆ, để mong khế hợp với xa ma tha3 và tì bát xá na4. Bốn lãnh vực quán niệm (“niệm xứ” cũng gọi là “niệm trú”, hay “niệm xứ quán”) gồm có: 1) Quán niệm nơi thân thể: quán niệm thân thể là dơ bẩn. Phải quán sát thân ta và thân của tất cả chúng sinh, trên dưới trong ngoài đều dơ dáy, xấu xa, không sạch sẽ. Khi đã thành công trong phép quán niệm này, sẽ thấy chán bỏ sắc thân mà có được sự trong sạch của niết bàn. 2) Quán niệm nơi cảm thọ: quán niệm cảm thọ(2) là đau khổ. Phải quán sát trong cảm thọ vui có “hoại khổ”5, trong cảm thọ khổ có “khổ khổ”, trong cảm thọ không vui không khổ6 thì có “hành khổ”7(3). Khi đã thành công trong phép quán niệm này, sẽ thấy chán bỏ thế gian mà có được niềm vui của niết bàn. 3) Quán niệm

nơi tâm thức: quán niệm tâm ý là vô thường. Phải quán sát cái tâm hư vọng, sinh diệt từng sát na, vô thường cùng cực. Khi đã thành công trong phép quán niệm này, sẽ sinh tâm "vô trụ"(4) mà có được tính thường hằng của niết bàn. 4) Quán niệm nơi đối tượng của tâm thức: quán niệm đối tượng của tâm thức là vô ngã. Phải quán sát các pháp đều do nhân duyên sinh, không có tự tánh, ngã và những cái thuộc về ngã đều không thật có. Khi đã thành công trong phép quán niệm này, sẽ chán bỏ cái ngã giả dối mà có được cái ngã của niết bàn.(5) Bốn sự cần mẫn là tâm chân chính và siêng năng trong việc dứt ác tu thiện. Lại gọi là "bốn ý đoạn", nghĩa là bốn việc này phải do ý chí quyết định mà chấm dứt hành động. Lại gọi là "bốn chánh đoạn", nghĩa là đoạn trừ hẳn tính biếng nhác.

Lại gọi là "bốn chánh thắng", nghĩa là trong những pháp chính thật để sách lệ thân ngữ ý thì bốn pháp này là hơn hết. 1) Những tâm ý ác và hành động ác đã phát sinh, hãy đoạn trừ ngay. 2) Những tâm ý ác và hành động ác chưa phát sinh, đừng để cho chúng sinh khởi. 3) Những tâm ý thiện và hành động thiện đã phát sinh, hãy mau làm cho chúng tăng trưởng lên. 4) Những tâm ý thiện và hành động thiện chưa phát sinh, hãy mau làm cho chúng sinh khởi. Bốn phép như ý nguyên là bốn pháp thiền định, nghĩa là tu tập bốn pháp này thì có thể phát lộ thần thông(6) như ý muốn8. Ở trước, bốn lãnh vực quán niệm là tu trí tuệ; bốn sự cần mẫn là tu tinh tấn; ở đây, bốn pháp này là tu định tĩnh. Trong quá trình tu tập, trí tuệ và cần mẫn tuy quan trọng, nhưng nếu định lực yếu kém thì cũng không thể đạt được thần thông; cho nên cần phải tu định để được phối hợp. Lại gọi là "bốn phép thần túc" ("thần" là cái đức linh diệu, "túc" có nghĩa là nơi nương tựa), nghĩa là cái đức linh diệu nương nơi định mà phát sinh, giống như cái thân nhờ có chân mà đứng được vậy. 1) Phép như ý "dục", nghĩa là lòng mong muốn tu tập để đạt chánh quả, lúc nào cũng tăng tiến. 2) Phép như ý "niệm", nghĩa là niệm niệm chuyên nhất, trụ nơi chánh lí. 3) Phép như ý "tấn", nghĩa là tinh tấn tiến thẳng tới trước, công phu không bị gián đoạn. 4) Phép như ý "tuệ", nghĩa là tâm ý không còn tán loạn, ánh sáng chân thật chiếu rọi lên, xa lìa các tư tưởng hư vọng.

CHÚ THÍCH 01. "Tư" là giúp đỡ; "lương" là lương thực. Tu hành cũng giống như đi xa, cần có các thứ như căn lành, phước đức, chánh pháp v.v... làm lương thực để giúp đỡ, mới có thể thành đạt, cho nên gọi là "tư lương". 02. Tức là năm pháp đình chỉ tâm niệm, dùng pháp quán sát sự tướng để đối trị: 1) Người nhiều tham dục thì quán "bất tịnh", nghĩa là quán sát tất cả căn thân và khí giới đều không sạch sẽ –để đối trị tâm tham dục; 2) Người nhiều sân hận thì quán "từ bi", nghĩa là quán sát tất cả tình trạng đáng thương của chúng sinh đau khổ –để đối trị tâm sân hận; 3) Người nhiều ngu si thì quán "nhân duyên", nghĩa là quán sát tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sinh khởi, nhân trước quả sau, lớp lớp rõ ràng –để đối trị tâm ngu si; 4) Người tâm thường tán loạn thì quán "sổ tức", nghĩa là theo dõi hơi thở ra vào, mỗi hơi ra vào đếm một, và đếm thầm như thế từ một đến mười –để đối trị tâm tán loạn; 5) Người nhiều nghiệp chướng thì quán "niệm Phật", nghĩa là quán sát các tướng tốt nơi thân Phật và các thứ công đức tốt đẹp của Phật – để đối trị các nghiệp chướng. 03. Dịch là "chỉ" hay "tịch tĩnh", nghĩa là đối trước các hoàn cảnh ô nhiễm hay thanh tịnh, tâm đều không dao động. 04. Dịch là "quán", nghĩa là dùng trí tuệ để quán sát các sự lí. 05. Một trong ba

thứ khổ, tức là sự đau khổ phát sinh khi cuộc vui đã tàn. 06. Một trong năm cảm thọ. Hoàn cảnh không thuận không nghịch, không vui không khổ, gọi là "xả". 07. Một trong ba thứ khổ. "Hành" có nghĩa là trôi chảy, tức là thân tâm tuy không cảm thấy lo, mừng, vui, khổ, nhưng mỗi niệm mỗi niệm cứ trôi chảy, không có sát na nào đứng yên, đó chính là đau khổ. 08. "Phát thông" nghĩa là khai phát thần thông.

PHỤ CHÚ

(01) Trợ đạo phẩm: "Đạo" là con đường dẫn đến thành quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn. "Phẩm" là các phẩm loại, phương pháp, hay pháp môn sai khác nhau. "Trợ" là giúp đỡ. Có 37 pháp môn tu tập giúp cho hành giả tiến đến đạo quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn; gọi là "37 phẩm trợ đạo", hoặc "37 đạo phẩm". (02) Thọ: "Thọ" tức là cảm giác, thọ nhận. Từ này đã được giải thích ở "phụ chú" số 2, bài 25; ở đây chúng tôi xin nói thêm: Thông thường thì cảm thọ được chia làm ba loại (khổ, vui và không khổ không vui), nhưng cũng có thuyết chủ trương gom lại, chỉ còn một loại cảm thọ (nhất thọ) mà thôi. Thuyết này cho rằng, tuy thọ có lạc thọ, nhưng khi niềm vui đã tàn thì lại rơi vào đau khổ, cho nên thuộc về "hoại khổ"; tuy có xả thọ, nhưng xét kĩ thì đó chẳng qua là một phương diện của khổ đau (vì niệm niệm liên tục trôi chảy, không có giây phút nào đứng yên), gọi là "hành khổ"; còn khổ thọ thì dĩ nhiên là khổ, được gọi là "khổ khổ". Tất cả đều là khổ, cho nên chỉ có một loại thọ là khổ thọ mà thôi. (Xin xem mục "Ba loại khổ" tiếp theo sau.) (03) Ba loại khổ (tam khổ): Khổ là một thứ cảm thọ (cảm giác), là trạng thái đau đớn, khó chịu, bất như ý khi thân tâm bị bức bách. Y vào tính chất, khổ được chia làm ba loại: 1) Những hoàn cảnh trái ngang, những điều bất như ý, những sự bách hại, v.v... gây ra những cảm giác khó chịu, đau đớn, buồn phiền nơi thân tâm con người; cái khổ đó gọi là "khổ khổ". 2) Những hoàn cảnh thuận lợi, những điều như ý có đem lại niềm vui cho con người. Nhưng đó chỉ là niềm vui tạm bợ. Khi niềm vui đã tàn thì lại sinh tiếc nuối, khổ đau; cái khổ đó gọi là "hoại khổ". 3) Mọi vật trong vũ trụ vốn không có tính chất khổ, vui; tâm ý con người cũng có lúc không cảm thấy khổ hay vui; nhưng vì do nhân duyên sinh, nên chúng vô thường, biến đổi, sinh diệt, trôi chảy không ngừng, gây ra đau khổ, phiền muộn một cách âm thầm, vi tế, thâm sâu, mà con người không tỉnh giác nên không nhận biết; cái khổ đó gọi là "hành khổ". (04) Tâm vô trụ: Dù ở hoàn cảnh nào, dù đứng trước đối tượng nào, tâm vẫn không chấp trước vào bất cứ một thứ gì. Tâm không chấp trước vào đối cảnh thì không bị ràng buộc, không bị biến đổi, sinh diệt; trái lại, sẽ được tự tại, giải thoát, thể ngộ được chân lí như thật của thực tại vạn hữu. Kinh Kim Cang có câu: "Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm". Lục-tổ Tuệ Năng nhờ nghe được câu kinh này nơi Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn mà tâm trí triệt ngộ, được truyền y bát để đi về phương Nam hành đạo. (05) Thường - Lạc - Ngã - Tịnh: Hành giả khi đã thành công trong bốn pháp quán niệm này thì sẽ đạt được bốn đức của niết bàn (cũng tức là bốn đức của pháp thân Phật): Quán niệm về tính chất dơ bẩn (bất tịnh) để thể nhập được đức trong sạch (TỊNH); quán niệm về tính chất khổ đau (khổ) để thể nhập được đức an vui (LẠC); quán niệm tính chất biến đổi sinh diệt (vô thường) để thể nhập được đức thường hằng (THƯỜNG); quán niêm tính chất duyên sinh, không có tự ngã (vô ngã) để thể nhập được đức tự tại giải thoát (NGÃ). Thể tính của cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật là thường trụ, không sinh không diệt, cho nên gọi là "thường".

Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa vĩnh viễn mọi khổ đau, luôn luôn an trụ trong niềm vui tịch diệt giải thoát, cho nên gọi là "lạc". Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật vượt khỏi cả hai loại vọng chấp hữu ngã và vô ngã, hoàn toàn tự tại vô ngại, không bị ràng buộc bởi bất cứ pháp hữu vi nào, cho nên gọi là "ngã". Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa mọi vô minh phiền não, rốt ráo trong sạch, không bao giờ còn một chút cấu nhiễm nào, dù vi tế đến đâu, cho nên gọi là "tịnh". Thật ra, nếu quán chiếu đến chỗ rốt ráo, thì bất cứ một đức nào cũng đã bao hàm cả ba đức kia: nói đến đức "thường" thì tức nhiên đã bao gồm có lạc, ngã và tịnh; nói đến đức "lạc" thì tức nhiên đã bao gồm có thường, ngã và tịnh; v.v... (06) Thần thông: là sức tác dụng siêu nhân gian, vô ngại tự tại, không thể nghĩ bàn, do tu tập thiền định mà đạt được. Thông thường, thần thông có năm tác dụng: 1) Mắt thấy thấu suốt tất cả những cảnh tượng khổ vui, lớn nhỏ, ở gần hoặc ở xa trong thế gian, không có gì làm cho ngăn cách (thiên nhãn thông); 2) Tai nghe tất cả những âm thanh vui buồn trong thế gian, không có gì ngăn trở được (thiên nhĩ thông); 3)

Biết rõ tâm ý người khác đang suy nghĩ những việc thiện, ác, v.v... (tha tâm thông); 4) Đến đi tự tại, biến hóa tùy ý, không có gì làm trở ngại (thần túc thông); 5) Biết rõ các kiếp trước của mình và chúng sinh (túc mạng thông). Nếu dứt trừ hoàn toàn các kiến và tư hoặc (phiền não) trong ba cõi thì đạt thêm một loại thần thông cao tột, gọi là "lậu tận thông". Chỉ có bậc A-la-hán trở lên mới đạt đủ sáu thứ thần thông (lục thông) như vậy; các hành giả dưới quả vị A-la-hán chỉ có thể đạt được tối đa là năm thứ thần thông ở trước mà thôi. Riêng ba loại túc mạng thông, thiên nhãn thông và lậu tận thông của chư Phật và A-la-hán là vi diệu thù thắng tột bực, cho nên chúng được gọi đặc biệt là "ba minh" (tam minh).

BÀI TẬP

1) Ba mươi bảy đạo phẩm được chia làm bảy nhóm, tên của bảy nhóm đó là gì? Bảy nhóm đó là: bốn lãnh vực quán niệm (tứ niệm xứ); bốn sự cần mẫn (tứ chánh cần); bốn phép như ý (tứ như ý túc); năm khả năng (ngũ căn); năm sức mạnh (ngũ l

trong cảm thọ khổ có "khổ khổ", trong cảm thọ vui có "hoại khổ", trong cảm thọ không khổ không vui có "hành khổ"; tất cả cảm thọ đều là đau khổ (khổ). Khi quán sát thành công thì sẽ thấy chán bỏ thế gian mà có được niềm vui (lạc) của niết bàn. 3) Quán niệm nơi tâm thức. Phải quán sát để thấy rõ tâm ý chỉ là hư vọng, biến chuyển không ngừng, sinh diệt từng sát na (vô thường). Khi quán sát thành công, sẽ sinh tâm vô trụ mà có được đức thường hằng (thường) của niết bàn. 4) Quán niệm nơi đối tượng của tâm thức. Phải quán sát để thấy rõ các pháp đều do nhân duyên sinh, không có tự thể, ngã và những cái thuộc về ngã đều không thật có (vô ngã). Khi quán sát thành công, sẽ không vướng mắc vào cái ngã giả dối, mà có được cái đại ngã (ngã) của niết bàn.

5) Bốn sự cần mẫn là làm bốn công việc gì? Bốn sự cần mẫn là siêng năng làm bốn việc sau đây: 1) Những tâm ý và hành động ác đã phát sinh, hãy lập tức đoạn trừ ngay; 2) Những tâm ý và hành động ác chưa phát sinh thì đừng để cho chúng phát sinh; 3) Những tâm ý và hành động thiện đã phát sinh, hãy làm cho chúng tăng trưởng mãi; 4)

Những tâm ý và hành động thiện chưa phát sinh, hãy tạo điều kiện giúp cho chúng phát sinh.

6) Hãy kể tên và giải thích bốn phép như ý. Bốn phép như ý gồm có: 1) Dục: là lòng mong muốn tu tập để đạt chánh quả; 2) Niệm: niệm niệm chuyên nhất, trụ nơi chánh lí; 3) Tấn: tinh tấn tiến thẳng tới trước, công phu không bị gián đoạn; 4) Tuệ: tâm ý định tĩnh, ánh sáng chân thật chiếu rực lên, xa lìa mọi vọng tưởng.

Bài 35

BA MƯƠI BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO (phần 2) Năm khả năng: khả năng tin, khả năng tinh tấn, khả năng chánh niệm, khả năng định, và khả năng trí tuệ. Gọi là "khả năng" vì có đủ hai nghĩa: Một, có thể giữ gìn, như cây có rễ, rồi sau mới có thể giữ gìn cành lá. Hai, có thể sinh sản, như cây có rễ, rồi sau mới có thể sinh sản ra hoa trái. Cũng giống như vậy, năm khả năng này có thể giữ gìn các pháp lành, có thể sinh ra các pháp lành. Khả năng TIN(1) là tin vào cái đức tánh(2), nhân đó mà phát nguyện thành Phật; tin vào cái đức tu(2), nhân đó mà sinh tâm phụng sự đạo. Khả năng TINH TẤN là tu tập đạo pháp của hai đức tánh và tu, siêng năng cầu tiến, không thối lui. Khả năng CHÁNH NIỆM là nghĩ nhớ đạo pháp của hai đức tánh và tu, không nghĩ nhớ cái gì khác. Khả năng ĐỊNH là nhiếp tâm vào các đạo pháp tánh và tu, tương ứng, không tán loạn. Khả năng TRÍ TUỆ là đối với các đạo pháp tánh và tu, sáng suốt chiếu soi thật rõ ràng. Năm sức mạnh là: sức tin, sức tinh tấn, sức chánh niệm, sức định, và sức trí tuệ. Gọi là "sức mạnh", ý chỉ rằng, khi năm khả năng tăng trưởng thì sẽ có đủ sức mạnh để ứng dụng, mà không bị các pháp khác làm cho dao động. Trong đó, khả năng TIN tăng trưởng, có thể phá tiêu các nghi hoặc và tà ma ngoại đạo1, gọi đó là sức TIN; khả năng TINH TẤN tăng trưởng, có thể tiêu trừ tính biếng nhác, giúp cho đạo nghiệp thành tựu, gọi là sức TINH TẤN; khả năng CHÁNH NIỆM tăng trưởng, có thể quét sạch mọi niệm thế tục, bất chính, luôn trụ ở chánh niệm(3) của bậc xuất thế gian, gọi là sức CHÁNH NIỆM; khả năng ĐỊNH tăng trưởng thì tâm trở nên chuyên nhất, không tán loạn, nhập vào thiền định, gọi là sức ĐỊNH; khả năng TRÍ TUỆ tăng trưởng, có thể phá tiêu các thứ hoặc kiến, tư và trần sa2, đoạn trừ các kiến chấp của phàm phu3 và tiểu thừa, gọi là sức TRÍ TUỆ. Bảy phần bồ đề: "bồ đề" dịch là giác, "phần" cũng gọi là "yếu tố", cho nên lại gọi là "bảy yếu tố giác ngộ". 1) Yếu tố giác ngộ TRẠCH PHÁP, tức là chọn lựa chân lí "hai không"5 tương ưng(4) với trí vô lậu4(5), không chọn lựa các pháp như "năm uẩn" vì không tương ưng với trí vô lậu; chọn lựa các pháp môn liễu nghĩa6(6), rốt ráo, không chọn lựa các pháp môn không liễu nghĩa, không rốt ráo. 2) Yếu tố giác ngộ TINH TẤN, tức là một lòng tinh tấn hướng tới đạo quả giác ngộ, mà không tinh tấn vì con đường tu khổ hạnh một cách vô ích của ngoại đạo. 3) Yếu tố giác ngộ HỈ, tức là tâm sinh niềm hoan hỉ đối với chánh đạo, chứ không hoan hỉ đối với các pháp điên đảo như chấp có, chấp không, kể đoạn, kể thường. 4) Yếu tố giác ngộ KHINH AN(7), tức là đoạn trừ được tà kiến thô trọng7 mà niềm khinh an

phát sinh; cũng gọi là yếu tố giác ngộ ĐOẠN TRỪ, tức là đoạn trừ các kiến chấp8 và phiền não9 vậy. 5) Yếu tố giác ngộ ĐỊNH, tức là, nếu phát khởi các pháp môn thiền định thì thường hay thấy rõ các thứ định của Tứ-thiền và Tứ-không đều là không rốt ráo,

cho nên không sinh tâm ưa thích, đắm trước. 6) Yếu tố giác ngộ XẢ, tức là buông bỏ các cảnh không thật10, các niệm hư vọng, vĩnh viễn không nhớ tới nữa; lại gọi là HÀNH XẢ11, là một trong các tâm sở thiện12, tức là trong tâm luôn luôn bình đẳng, không chấp trước sự gì cả. 7) Yếu tố giác ngộ NIỆM, tức là luôn luôn không quên rằng, hai yếu tố định và tuệ phải quân bình, như thế gọi là "niệm"; nếu thiên về tuệ, tâm sẽ không ổn định, thì phải dùng ba yếu tố giác ngộ trừ, xả và định mà nhiếp phục, làm cho cân bằng; nếu thiên về định, tâm sẽ chìm đắm, thì phải dùng ba yếu tố giác ngộ trạch, tấn và hỉ để xét thấy rõ, làm cho khởi lên.

CHÚ THÍCH 01. "Tà ngoại" tức là tà ma và ngoại đạo. 02. "Hoặc" cũng gọi là phiền não, lậu, cấu, hay kết. Những "hoặc" do mê muội về chân lí, gọi là "kiến hoặc", như năm lợi sử chẳng hạn. Những "hoặc" khởi lên do mê muội trước sự vật trong thế gian, gọi là "tư hoặc", như tham, sân, si, v.v... Hai loại hoặc này (gọi tắt là "kiến tư") thuộc trong vòng ba cõi, mà hành giả của cả ba thừa đều phải đoạn trừ. Đoạn dứt hai loại hoặc này rồi liền vượt thoát ba cõi. (Xin xem lại chú thích số 4 của bài 1.) "Trần sa hoặc" là những chướng ngại mà hàng Bồ-tát gặp phải trong lúc giáo hóa chúng sinh, tức là tâm tánh mờ tối trước vô số pháp môn nhiều như cát bụi, không thể thông hiểu hết. Ngoài ra còn có "vô minh hoặc", là mê muội đối với lí thể. Nó chính là căn bản vô minh, làm chướng ngại cho thật tướng trung đạo. Đoạn dứt được thứ hoặc này thì tức khắc thành Phật. 03. Chỉ cho phàm phu chấp có và tiểu thừa chấp không. 04. "Vô lậu trí" là trí tuệ thanh tịnh sau khi đã dứt trừ mọi phiền não, không còn ô nhiễm. Hành giả ba thừa dùng loại trí này để đoạn trừ các loại hoặc và thật chứng chân lí. 05. "Ngã không" cũng gọi là "nhân không", hay "sinh không", là chân lí về ngã nhân trống không. Kẻ phàm phu cố chấp cho năm uẩn là ngã chủ tể, do đó mà tạo các nghiệp, phát sinh phiền não. Phật vì họ mà nói lên cái lí lẽ năm uẩn là vô ngã. Hàng nhị thừa nhân đó mà chứng nhập chân lí vô ngã, gọi là "ngã không". "Pháp không" tức là chân lí về vạn pháp trống không. Hàng nhị thừa tuy chứng đạt ngã không, nhưng vẫn cố chấp cho năm uẩn là những pháp có thật. Phật vì họ mà dạy rằng, tự tánh của năm uẩn đều không. Hàng Bồ-tát chứng ngộ được chân lí đó, gọi là "pháp không". Ngã không và pháp không, thường được gọi tắt là "hai không". 06. Nói lên cái ý nghĩa chân thật rốt ráo, rạch ròi, dứt khoát, gọi là "liễu nghĩa"; trái lại là "không liễu nghĩa". 07. Vọng chấp có ngã và sở hữu của ngã, gọi là pháp thô trọng. 08. Các thứ kiến hoặc tức là năm lợi sử. Xin xem lại bài 32 và chú thích số 2 của bài ấy. 09. Phiền não tức là năm độn sử. Xin xem lại đoạn nói về "phiền não trược" trong bài 32.

10. Những cảnh đã từng trông thấy, vốn là không có, chỉ là do thức biến hiện, rồi nhân đó mà ghi nhớ như cảnh hiện ở trước mặt, cho nên gọi là hư vọng không chân thật. 11. Làm cho tâm trụ nơi tính bình đẳng, dứt bỏ cái lỗi trạo cử, do đó, không phải là xả thọ của uẩn thọ, mà thuộc vào phạm vi của uẩn hành, cho nên gọi là "hành xả". 12. Trong một trăm pháp có các pháp gọi là "tâm sở hữu pháp", gọi tắt là "tâm sở". Bộ luận Câu Xa của tiểu thừa lập ra 46 pháp; Duy Thức Học của đại thừa lập ra 51 pháp, trong đó, 11 pháp như tín v.v..., gọi là tâm sở thiện.

PHỤ CHÚ

(01) Tín: “Tín” là lòng tin. Trong Phật pháp, khi nói đến TÍN thì luôn luôn có nghĩa là chánh tín; vì trong đạo Phật không hề có mê tín. Tin Phật mà tin một cách mê muội, mù quáng, sai lạc, là không phải lòng tin trong đạo Phật. Vì vậy, các kinh luận đều giải thích chữ “tín” rằng: TÍN là một trong 11 tâm sở THIỆN (trong 51 tâm sở – theo tông Duy Thức). Tín là lòng tin tưởng sâu sắc vào thật thể của vạn pháp, tịnh đức của Tam Bảo và căn lành của tất cả các pháp thế và xuất thế gian, làm cho tâm được lắng đọng và trong sạch. Phật pháp sâu rộng như biển cả, muốn vào được, phải có đức tin làm bước khởi đầu. Đức tin có khả năng tiêu trừ mọi mối nghi hoặc, làm phát triển các pháp lành, là mẹ của mọi thứ công đức. Xem thế thì đức tin thật là vô cùng quan trọng đối với người tu học Phật. Bởi vậy, trong 52 nấc thang tu tập hạnh Bồ-tát, TÍN được liệt vào 10 nấc thang đầu tiên; trong “năm khả năng” (ngũ căn) và “năm sức mạnh” (ngũ lực), TÍN cũng được sắp hàng đầu; ngoài ra, trong kinh luận, những lời dạy nhằm khuyến khích phát khởi, gìn giữ và tăng trưởng lòng tin, cũng có rất nhiều. Có ba đối tượng quan trọng để tin tưởng: 1) Tin tưởng ở sự thật và lí thật của vạn pháp (như các pháp tứ đế, duyên sinh, nhân quả, nghiệp báo v.v...); 2) Tin tưởng ở đức tính chân thường và thanh tịnh của Tam Bảo; 3) Tin tưởng vào năng lực thành tựu các pháp lành thuộc thế và xuất thế gian (tức tin tưởng vào Phật tánh và khả năng thành Phật) nơi chính mình. (02) Tánh và tu: Cái năng lực chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp thì gọi là đức “TÁNH”, thuật ngữ Phật học gọi là “tánh đức”, hay “tánh đắc”; nói rõ ra, những tính chất như thiện, ác, mê, ngộ, v.v... đều đã vốn có đầy đủ trong bản tính của chúng sinh từ vô thỉ đến nay, đó là “tánh đức”. Trong khi đó, cái năng lực có được do công phu tu hành ở đời này thì gọi là đức “TU”, thuật ngữ Phật học gọi là “tu đức”, hay “tu đắc”. Đức TÁNH bao hàm ý nghĩa “lí tính bất biến”; đức TU bao hàm ý nghĩa “ứng dụng tùy duyên”. Từ ý nghĩa căn bản này mà các ý niệm đối đãi sau đây được lập nên: tánh và tập (hai tánh); tánh tịnh và phương tiện tịnh (hai thứ niết bàn); bổn giác và thỉ giác; chân tu và duyên tu; bổn hữu và tân huân; v.v... Về Phật tánh cũng vậy: Có loại Phật tánh nhờ công phu tu hành ở đời này mà phát huy ra được, gọi là “tu đức Phật tánh”; còn loại Phật tánh chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp, gọi là “tánh đức Phật tánh”. Tông Thiên Thai chủ trương rằng, đức TÁNH vốn có đầy đủ xưa nay nơi chúng sinh, chỉ vì vọng tình, mê chấp, mà không thấy được; nay nhờ TU tập mà trừ khử vọng tình, trí sáng làm cho đức TÁNH ấy hiện rõ ra. Vậy TÁNH và TU không phải là hai (bất nhị), mà chỉ là một thể (nhất thể); giống như nước và sóng, hình tướng tuy khác nhau, nhưng sự thật chỉ là một thể. (03) Chánh niệm: Chữ “niệm” trong giáo lí đạo Phật có ba ý nghĩa: thời gian ngắn nhất (một sát-na chẳng hạn); một ý nghĩ khởi lên (như vọng niệm); ghi nhớ không quên (như niệm Phật). Trong ba ý nghĩa đó, ý nghĩa thứ ba rất quan trọng trong giáo lí đạo Phật. Theo tông Duy Thức, NIỆM là một trong 51 loại tâm sở; đối tượng của nó có thể xấu hay tốt. Trong 7 nhóm (khoa) của 37 phẩm trợ đạo thì 6 nhóm (tứ niệm xứ, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo) đều có yếu tố “niệm”; và khác với tâm sở niệm (không phân biệt chánh tà) ở trên, các yếu tố “niệm” ở đây đều có nghĩa là CHÁNH NIỆM. “Chánh niệm” là yếu tố quan trọng bậc nhất giúp người tu học Phật đạt được trí tuệ cao tột. Tu tập mà

không có chánh niệm thì chỉ uổng phí công phu và thì giờ, vì sẽ không bao giờ thu thập được kết quả gì cả. Chánh niệm có hai ý nghĩa: a) Chánh niệm là sự nhớ nghĩ chân chính; trái lại là "tà niệm", là sự nhớ nghĩ đến những đối tượng xấu ác, không ngay thẳng, không đúng với đạo lí. Một cách cụ thể, có mười đối tượng của chánh niệm: 1. Nhớ nghĩ đến đức tướng trang nghiêm của Phật (niệm Phật); 2. Nhớ nghĩ đến giáo lí và các pháp môn tu tập do Phật dạy (niệm pháp); 3. Nhớ nghĩ đến đức hòa hợp của mười phương tăng chúng (niệm tăng); 4. Nhớ nghĩ đến giới luật có công năng ngăn ngừa tội ác để thành tựu đạo nghiệp (niệm giới); 5. Nhớ nghĩ đến công đức buông bỏ và bố thí có công năng tiêu trừ lòng tham lam keo kiệt, làm lợi ích cho mọi người mà lòng không mong cầu đền ơn (niệm thí); 6. Nhớ nghĩ đến những phúc lạc mà chư thiên hưởng được nhờ tu tập thiện nghiệp để tự khích lệ cho chính mình cũng siêng năng tu tập mọi hạnh lành (niệm thiên); 7. Nhớ nghĩ đến những nơi vắng lặng, yên tĩnh, nhờ cư trú ở những nơi đó mà xa lìa được các duyên lăng xăng phiền lụy, dứt được các sự lo âu, dễ dàng hơn cho việc tu tập (niệm hưu tức); 8. Nhớ nghĩ đến hơi thở, đếm số hơi thở ra, hơi thở vào, biết rõ hơi thở dài, hơi thở ngắn, hơi thở nặng, hơi thở nhẹ, nhờ đó mà diệt trừ các vọng tưởng, tâm được định tĩnh, không tán loạn (niệm an bang); 9. Nhớ nghĩ đến thân thể là do các duyên giả hợp cấu thành, tất cả các bộ phận lớn, nhỏ, trong, ngoài, đều không chắc thật, thường hằng (niệm thân); 10. Nhớ nghĩ đến đời người chỉ là mộng huyễn, không bao lâu nữa sẽ tàn hoại, tử vông (niệm tử). b) Chánh niệm cũng có nghĩa là sự tỉnh thức thường xuyên của tâm ý. Lúc không có chánh niệm thì gọi là "thất niệm" (tức là sự lãng quên, mê đắm, mất chánh niệm). Có chánh niệm tức là tâm ý tỉnh thức, luôn luôn cảnh giác, biết rõ mình đang làm gì, đang suy nghĩ gì, đang nói năng gì, đang ở chỗ nào, sự việc gì đang xảy ra chung quanh mình, v.v... Người tu học Phật nên giữ cho mình có chánh niệm như vậy; vì nhờ đó mà tâm ý trở nên định tĩnh, sáng suốt, biết điều gì trái, điều gì phải, điều gì nên nói, điều gì không nên nói, ý tưởng nào có tính xây dựng, ý tưởng nào có tính phá hoại, v.v... Có càng nhiều những giờ phút chánh niệm thì càng tiến bộ trên đường tu tập. Nếu giữ chánh niệm cho được thường xuyên thì tránh được tất cả những điều bất thiện. Ngoài ra, theo pháp môn tu Tịnh Độ, "chánh niệm" còn có nghĩa là "nhất tâm niệm Phật", tức là tâm chuyên nhất (không tán loạn) niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để cầu vãng sinh về thế giới Cực- lạc. Chánh niệm ở đây phải gồm đủ ba phương diện: quán niệm (quán tưởng đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc); khẩu niệm (niệm ra tiếng danh hiệu Phật A Di Đà); tâm niệm (niệm danh hiệu Phật trong tâm, không ra tiếng). (04) Tương ưng: Thông thường chúng ta có từ "tương ứng", nghĩa là phù hợp nhau, đáp ứng nhau. Trong Phật học, nhất là Duy Thức Học, có từ "tuơng ưng", ý nghĩa cũng tương tự, nhưng đặc biệt hơn từ "tương ứng". "TƯƠNG ƯNG" là chỉ cho mối quan hệ hòa hợp không thể tách rời được giữa một pháp này và một pháp nọ, hoặc có thể nói, cái này là thuộc tánh của cái kia. Ví dụ: "Nước đục" tức là thứ nước mà trong đó các phần tử cực nhỏ của đất và nước hòa hợp nhau, đến độ không thể tách rời nhau được; nếu lấy đất ra khỏi nước thì sẽ không còn cái gọi là "nước đục". Duy Thức Học có nói đến từ "tâm sở", là chỉ cho những thuộc tánh của "tâm vương". Khi nói ý thức tương ưng với cả 51 tâm sở, có nghĩa rằng, ý thức tâm vương có cả thảy 51 thuộc tánh. Khi nói "tâm giận", có nghĩa rằng, giận là thuộc tánh

của tâm; nếu không có tâm, hoặc không có giận, thì cái gọi là "tâm giận" sẽ không có. Như trong bài học tác giả nói: "... chân lí hai không tương ưng với trí vô lậu, ...", có nghĩa rằng, tính chất của trí vô lậu là chứng nhập chân lí nhị không; nếu không thể nhập chân lí nhị không thì không phải là "trí vô lậu". (05) Trí vô lậu: trí tuệ của các bậc A-la-hán trở lên, đã thể nhập chân lí tứ đế, đoạn trừ tất cả phiền não trong ba cõi, không còn lỗi lầm. Trái lại là trí hữu lậu, tức là trí của phàm phu, dẫy đầy phiền não vô minh che lấp, không thấy được chân lí. (06) Liễu nghĩa: nói thẳng để chỉ rõ nghĩa lí thâm diệu. Giáo pháp nói thẳng, nói thật rõ ràng, nói một cách rốt ráo về lẽ thật của vạn pháp, gọi là "giáo pháp liễu nghĩa". Từ này được dùng để nói lên cái đặc tính của giáo pháp đại thừa. Ví dụ, Phật dạy: "Sinh tử tức là niết bàn." Đây là một lời dạy hết sức thẳng thắn, thật rõ ràng, rốt ráo, mà ý nghĩa thì cực kì thâm diệu, phải có trí tuệ đại thừa mới hiểu nổi. Các kinh điển đại thừa có tuyên thuyết loại giáo lí như thế, đều được gọi là "kinh liễu nghĩa". Trái lại, các

loại giáo pháp phương tiện, tùy theo căn cơ của từng loại chúng sinh mà hướng dẫn dần dần theo thứ bậc, gọi là "giáo pháp bất liễu nghĩa", hoặc "kinh bất liễu nghĩa". Ví dụ Phật dạy: "Hãy nhàm chán sinh tử mà ưa thích niết bàn." Đó là lời dạy phương tiện của Phật dành cho hạng sơ cơ. (07) Khinh an: là một trong 11 tâm sở thiện, tức cái trạng thái nhẹ nhàng, thư thái, nhàn hạ của một người không còn tiếc nuối, sợ sệt, lo âu, phiền muộn, hay vướng mắc trước bất cứ một đối tượng hay hoàn cảnh nào.

BÀI TẬP

1) Năm khả năng là gì? Năm sức mạnh là gì? a) Năm khả năng là: khả năng tin (tín căn); khả năng tinh tấn (tấn căn); khả năng chánh niệm (niệm căn); khả năng định (định căn); khả năng trí tuệ (tuệ căn). b) Năm sức mạnh là: sức tin (tín lực); sức tinh tấn (tấn lực); sức chánh niệm (niệm lực); sức định (định lực); sức trí tuệ (tuệ lực).

2) Gọi là "khả năng", có ý nghĩa gì? Gọi là "khả năng" (căn) vì có hai ý nghĩa: 1) Giữ gìn, như cây có gốc rễ để giữ gìn cành lá; 2) Sản sinh, như cây có gốc rễ để sản sinh ra hoa trái.

3) Hãy giải thích hai yếu tố giác ngộ trừ và định. a) Yếu tố giác ngộ TRỪ, cũng gọi là KHINH AN, tức là trạng thái an nhiên, nhẹ nhàng, thư thái của người đã đoạn trừ được kiến chấp và phiền não. b) Yếu tố giác ngộ ĐỊNH là thấy rõ các thứ định của Tứ-thiền hay Tứ-không vẫn là các thứ định hữu lậu, không giải thoát rốt ráo, cho nên không đắm trước vào chúng, mà chỉ chuyên chú tu tập các loại thiền định vô lậu để đi đến thành quả giác ngộ giải thoát trọn vẹn.

4) Trong khi tu tập, nếu thiên về tuệ, tâm sẽ không ổn định, thì phải làm như thế nào để bổ cứu? Nếu thiên về định, tâm sẽ chìm đắm, thì làm như thế nào để bổ cứu? Trong khi tu tập, nếu thiên về TUỆ thì tâm sẽ không ổn định. Vậy phải dùng ba yếu tố giác ngộ TRỪ, XẢ và ĐỊNH để nhiếp phục, làm cho tâm cân bằng, yên ổn. Nếu thiên về ĐỊNH thì tâm sẽ chìm đắm, phải dùng ba yếu tố giác ngộ TRẠCH PHÁP, TẤN và HỈ để bổ cứu.

5) Thế nào là ngã không và pháp không? Con người là do năm uẩn kết hợp mà thành, không có chủ tể, không thật có, tức là không có cái "ngã", cho nên gọi là "ngã không".

Năm uẩn, hay tất cả vạn pháp, đều là duyên sinh, không có tự tánh, không trường tồn bất biến, cho nên gọi là “pháp không”.

Bài 36

BA MƯƠI BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO (phần 3) Tám con đường thánh, cũng gọi là tám con đường chánh. Tu tập theo tám con đường này thì sẽ chuyển sự ngu si của phàm phu thành trí tuệ của bậc thánh, cho nên gọi là “thánh”; xa lìa tính thiên lệch, cho nên gọi là “chánh”; đó là con đường thông tới niết bàn, cho nên gọi là “đạo”. Sau khi tu tập sáu nhóm pháp môn đã kể trước, công phu quán chiếu đã thành, tâm thiện đã khởi sinh, tâm ác đã dứt trừ, định tuệ đã điều hòa, từ đây hành giả phải tu tập tám con đường thánh, cứ an ổn mà đi, tiến thẳng tới quả Phật. Tám con đường thánh là: 1) Thấy biết chân chính: Mắt tuệ sáng tỏ, thấy biết chân lí một cách chính xác, gọi là “thấy biết chân chính”. Khi đã có được sự thấy biết chân chính, sẽ không có cái nhìn điên đảo đối với mọi pháp thế cũng như xuất thế gian; vĩnh viễn không còn những cái thấy sai lạc như “duy thần”1(1), “duy vật”2(2), v.v...; có sự nhận thức rõ ràng rành mạch đối với chân lí “bốn sự thật”; thường xa lánh hai bờ cực đoan3 mà chỉ đi theo con đường trung đạo, khiến cho các con đường thánh còn lại đều thành đạt trọn vẹn; cho nên nó được liệt vào hàng đầu của tám con đường thánh, làm cốt lõi cho sự tu hành(3). 2) Lời nói chân chính: Xa lìa bốn lỗi của miệng4, lỗi đại vọng ngữ5, lỗi hí luận6 và lỗi phỉ báng chánh pháp, gọi là “lời nói chân chính”. Khi đã có được lời nói chân chính thì khẩu nghiệp tự nhiên trong sạch. 3) Suy nghĩ chân chính: Những điều mình suy nghĩ đến, đều không quanh co, xuyên tạc, gọi là “suy nghĩ chân chính”. Khi đã có được nếp suy nghĩ chân chính thì ý nghiệp tự nhiên trong sạch. 4) Hành động chân chính: Phạm hạnh trong sạch, không bị ba độc7 làm cho ô nhiễm, gọi là “hành động chân chính”. Khi mọi hành động đã chân chính thì thân nghiệp tự nhiên trong sạch. 5) Sinh kế chân chính: Chữ “mạng” là chỉ cho các thứ sinh kế mà ta nhờ vào đó để nuôi sống thân mạng. Hàng tì kheo phải lấy việc khất thực và hoằng pháp làm sinh kế chân chính; hàng cư sĩ phải lấy những chức nghiệp chính đáng làm sinh kế chân chính. Vì duy trì mạng sống bằng các sinh kế hợp lí, cho nên gọi là “sinh kế chân chính”. Khi đã thực hành các sinh kế chân chính thì cả nhân và quả đều an lạc; cho nên hàng tì kheo phải vĩnh viễn từ bỏ bốn loại sinh kế bất chính8, và cả bốn chúng nhà Phật cũng phải từ bỏ hẳn năm loại sinh kế bất chính9. 6) Tinh tấn chân chính: Nhắm theo cái hướng xuất thế, con đường niết bàn, mà nỗ lực tiến tới, gọi là “tinh tấn chân chính”. Khi đã có được sự tinh tấn chân chính thì sẽ không học theo cái lối tu khổ hạnh chỉ làm khổ thân tâm, hoặc các thói mê tín của thế tục, cùng những pháp môn không rốt ráo của ngoại đạo. 7)

Niệm tưởng chân chính: Chỉ niệm tưởng đến thật tướng chân như, hay những tướng tốt và các thứ công đức của Phật, hoặc cảnh trang nghiêm của các Phật độ, gọi là “niệm tưởng chân chính”. Khi đã có được chánh niệm thì ứng hợp với trí giác, tâm không còn thất niệm, vọng động. 8) Thiền định chân chính: Xa lìa được cái tâm không ổn định, các loại tà định(4), cùng các loại thiền định hữu lậu10(5), gọi là “thiền định chân chính”. Có được chánh định thì có thể đứng vững nơi chân lí, không sao dời đổi được. Hành giả trụ ở trí vô lậu thì có pháp nhãn thanh tịnh, những công phu tu học đều hoàn toàn

chân chính; cứ thế mà gắng sức không ngừng, tự làm cho vô minh ngày một mỏng dần, phiền não ngày một nhẹ dần, cho đến cuối cùng, chính mình chứng nhập cảnh giới tịch tĩnh. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là điều kiện tối trọng yếu của người tu hành. Chư Phật trong quá khứ, từ bước đầu học đạo, đều tu tập theo các điều kiện đó mà thành bậc chánh giác. Kẻ hậu học, nếu muốn tự cất mình ra khỏi hàng phàm phu để tiến thẳng lên địa vị cao siêu của thánh hiền, ngoại trừ phải tuân thủ cái nếp cũ của chư Phật mà dũng mãnh tiến tới, thật không có con đường nào khác để theo.

CHÚ THÍCH 01. Ngoại đạo gọi thượng đế là thần, cho rằng thần là chúa tể của tất cả. 02. Duy vật luận là một trong các phái triết học về bản thể luận, tương phản với duy tâm luận. Nó cho rằng, bản thể của vũ trụ chỉ là vật chất; các hiện tượng tinh thần chẳng qua chỉ là những tác dụng của vật chất. 03. Kiến chấp có hai loại: Cố chấp cho rằng, con người sau khi chết là đoạn diệt hẳn, không có đời sau, gọi là “đoạn kiến” hay “vô kiến”. Cố chấp cho rằng, thân tâm của con người thường còn vĩnh viễn, người chết rồi lại làm người, không có gián đoạn, gọi là “thường kiến” hay “hữu kiến”. Hai loại kiến chấp thường và đoạn hay hữu và vô này luôn luôn là hai cực đoan, thường đứng ở hai bên bờ, không hợp với trung đạo, cho nên gọi là “biên kiến”. 04. Trong mười nghiệp ác thì nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, và nói ác độc, là bốn lỗi của miệng. 05. Nói không thành thật, lường gạt người, gọi là “vọng ngữ”. Ở trong thánh đạo, chưa chứng đắc mà bảo là đã chứng đắc, hoặc bảo rằng ta nhận được sự cúng dường của trời rồng quỉ thần v.v..., mục đích là gạt gẫm người ngu để thu lợi dưỡng, gọi là “đại vọng ngữ”. Lỗi này rất nặng, sau khi chết phải đọa vào địa ngục. 06. Ngôn luận chỉ có tính du hí mà không thực tế, gọi là “hí luận”. 07. Tham, sân và si là cội rễ của tất cả phiền não, được gọi là “ba độc”. 08. Thầy tì kheo không khất thực, cũng không hoằng pháp, chỉ làm những việc không đúng chánh pháp để duy trì mạng sống, gọi là “tà mạng”. Bốn loại sinh kế sau đây bị cho là “tà mạng”: 1) Gieo ruộng trồng vườn, hòa chế thuốc thang, gọi là “hạ khẩu thực” 2) Ngước lên xem tinh tú, suy đoán đầy vơi, gọi là “ngưỡng khẩu thực”. 3) Dua nịnh kẻ giàu sang, đi du thuyết bốn phương, gọi là “phương(6) khẩu thực”.

4) Dùng chú thuật hô hoán quỉ thần, hoặc dùng các cách bói quẻ, đoán mạng, coi tướng để làm nghề sinh sống, gọi là “duy(7) khẩu thực”. 09. Năm loại sinh kế bất chính là: 1) Bày ra các trò trá ngụy như tịch cốc, đắc đạo, thần thông v.v... để được nhiều người tín ngưỡng. 2) Tự khoe học vấn và công đức. 3) Xem tướng tốt xấu. 4) Lớn tiếng ra oai, nói năng khoác lác. 5) Nói mình được nhiều người cúng dường để khích động lòng người. Mục đích của năm sự việc trên đây đều vì thủ lợi để nuôi sống mình, cho nên gọi là năm loại sinh kế bất chính. Xin xem luận Trí Độ, quyển 19. 10. Không nương theo bốn chân đế, chỉ y theo phép quán sáu hành(8), vui trên chán dưới(8), mà tu tập thiền định, gọi là “thiền hữu lậu”, tức bốn phạm hạnh(9), bốn thiền(10) và bốn định Vô-sắc(11) vậy.

PHỤ CHÚ

(01) Duy thần: Các phái triết học và tôn giáo chủ trương vũ trụ vạn hữu là do thần linh sáng tạo, cai quản và điều khiển; tất cả tai họa hay hạnh phúc của con người đều do thần linh giáng phạt hay ban phát. Trong số này, các tôn giáo tôn thờ một vị thần duy

nhất –thường được gọi là thượng đế– gọi là "nhất thần giáo", hay "độc thần giáo"; các tôn giáo tôn thờ nhiều vị thần cùng một lúc, gọi là "đa thần giáo". Ông Đào Duy Anh, trong quyển Hán Việt Từ Điển (nhà xuất bản Trường Thi in lần thứ ba tại Sai- gòn), giải thích từ "Đa thần giáo" (trang 231, cột một) như sau: "Tôn giáo sùng bái nhiều thần, như Đạo giáo, Phật giáo." Câu giải thích này chứng tỏ nhà học giả Đào Duy Anh, hoặc là không hiểu gì về Phật giáo, hoặc cố ý xuyên tạc Phật giáo. –Vì Phật giáo tuyệt đối không chủ trương "duy thần", cho nên chẳng phải là nhất thần giáo hay đa thần giáo gì cả. (02) Duy vật: Các phái triết học chủ trương bản thể của vũ trụ vạn hữu là vật chất, tinh thần chỉ là sản phẩm của vật chất mà thôi. Vật chất là chính yếu, tinh thần là thứ yếu; không có vật chất thì sẽ không có gì hết. (03) Chánh kiến là cốt lõi cho sự tu hành (?): Thật ra, Bát Chánh Đạo là một pháp môn toàn bộ, mà yếu tố nào cũng là cốt lõi cho sự tu tập trên tiến trình giác ngộ. Không phải khi có chánh kiến rồi thì bảy yếu tố còn lại sẽ thành đạt trọn vẹn; cũng không phải nó được xếp đứng đầu bát chánh đạo vì nó là cốt lõi cho sự tu hành. Trong tám nguyên tắc hành động chân chính ấy, nguyên tắc nào xếp đứng đầu cũng được. Nếu nói giác ngộ là thấy rõ chân lí, tức là phải có CHÁNH KIẾN, thì chánh kiến quả nhiên là quan trọng bậc nhất, nhưng nếu không có chánh tư duy, chánh niệm, chánh định, v.v... thì chánh kiến làm sao mà có được! Vì vậy, cả tám nguyên tắc hành động chân chính phải được tu tập trọn vẹn, không coi cái nào nặng, cái nào nhẹ. Cả tám yếu tố ấy đều trưởng dưỡng cho nhau, cho đến khi thành tựu viên mãn. Nếu có thể nói được rằng, trong tám nguyên tắc hành động chân chính ấy, có một nguyên tắc được coi là cốt lõi cho sự tu tập, thì nguyên tắc ấy, theo chúng tôi, phải là "CHÁNH NIỆM", chứ không phải là chánh kiến. Người nào có chánh niệm một cách thường xuyên và thường trực thì người đó là Phật; nếu có giây phút THẤT NIỆM nào thì liền sa vào luân hồi sinh tử. (04) Tà định (hay tà thiền): là loại thiền định sai lạc, không đúng chánh pháp. Thiền định để xuất hồn đi đây đi đó; thiền định để được gặp vị Bồ-tát này, vị thánh kia; v.v... chỉ toàn là ma mị, là tà định. (05) Thiền định hữu lậu (hữu lậu thiền - hữu lậu định): Các loại thiền định còn ở trong vòng ba cõi như Tứ-thiền, Tứ-vô-sắc, vì chưa giải thoát khỏi ba cõi nên gọi là thiền định hữu lậu. Trái lại, thiền định của các bậc A-la-hán trở lên, đã giải thoát khỏi ba cõi, gọi là thiền định vô lậu. (06) Phương: Chữ "phương" ở đây chỉ cho bốn phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc.

(07) Duy: Chữ "duy" ở đây chỉ cho bốn phương xéo: Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc. (08) Phép quán sáu hành: Sáu hành là sáu tính chất, gồm: thô trọng (thô - cõi Dục chẳng hạn, năm dục làm cho tâm tham đắm, thân thể chúng sinh chứa đầy các chất dơ bẩn); khổ đau (khổ - tâm chúng sinh dẫy đầy tham dục, thân phải chịu bao nhiêu khổ đau như đói khát, bệnh tật, bạo động, v.v...); chướng ngại (chướng - phiền não che lấp chân tính, thân bị chất ngại, không được tự tại); tịch tĩnh (tĩnh - cõi Sơ-thiền chẳng hạn, đã xa lìa năm dục của cõi Dục, bỏ được cái thân dơ dáy, tâm không còn loạn động, mà được định tĩnh trong thiền định); vi diệu (diệu - đã xa lìa tâm tham dục và các thứ phiền não, thoát khỏi các cảnh khổ đau của cõi Dục, hưởng niềm vui vi diệu); và xuất li (li - phiền não bớt che lấp, thoát khỏi cái thân bị chất ngại ở cõi Dục, thân được tự tại, có được năm phép thần thông). Phép quán sáu hành là: quán thô, quán khổ, quán

chướng, quán tĩnh, quán diệu, và quán li. Ý nghĩa của phép quán như sau: Ba cõi, nếu chia nhỏ ra thì có chín địa. Nếu đem so sánh giữa hai địa với nhau, thì tính chất của địa ở dưới là thô, khổ và chướng; còn địa ở trên là tĩnh, diệu và li. Người phàm phu tu tập, dùng trí tuệ hữu lậu quán sát thấy được ba tính chất thô, khổ và chướng của địa dưới, rồi sinh tâm nhàm chán (gọi là "chán dưới"); lại quán sát thấy được ba tính chất tĩnh, diệu và li của địa trên, rồi sinh tâm vui thích (gọi là "vui trên"); cứ như thế, tuần tự quán sát, tu tập, chán dưới vui trên, diệt trừ phiền não của địa dưới mà tiến lên từng địa một, đó là "phép quán sáu hành". (09) Bốn phạm hạnh: tức bốn tấm lòng rộng lớn (tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỉ, xả). (10) Bốn thiền (tứ thiền): tức bốn loại thiền định căn bản có công năng đoạn trừ phiền não để phát sinh các công đức lành. Đó cũng là bốn bậc thiền định của chư thiên cõi Sắc, tức các tầng trời Sơ-thiền, Nhị- thiền, Tam-thiền và Tứ-thiền. "Thiền" là âm tiếng Phạn, dịch ra tiếng Hán là "tịnh lự", tức là suy nghĩ, quán chiếu trong cảnh giới vắng lặng. Đặc tính của "bốn thiền" là hoàn toàn xuất li những cảm thọ của Dục giới, chỉ tương ưng với những cảm thọ và quán tưởng của Sắc giới. Từ Sơ-thiền cho đến Tứ-thiền, các hoạt động tâm lí phát triển một cách tuần tự, hình thành các thế giới tinh thần không giống nhau; trong đó, ba bậc Thiền ở trước được coi là ba nấc thang phương tiện để tiến lên nấc thang thứ tư, Tứ- thiền, mới là bậc thiền chân thật. Ở bậc Sơ-thiền, tuy có cảm thọ hỉ lạc do đã xa lìa hẳn các pháp bất thiện ở Dục giới (gọi là "li sinh hỉ lạc"), nhưng hai tâm sở "tầm" (phân biệt thô trọng) và "từ" (phân biệt vi tế) vẫn còn hoạt động, cho nên vẫn còn phải đối trị. Ở bâc Nhị-thiền, hai tâm sở "tầm" và "từ" đã dứt hẳn, tâm ý thanh tịnh, do định lực mà sinh các cảm thọ hỉ lạc; gọi là "định sinh hỉ lạc". Ở bậc Tam-thiền, hành giả xả bỏ hai cảm thọ hỉ và lạc của bậc Nhị-thiền, trụ nơi cảnh giới "phi khổ phi lạc" (gọi là "hành xả"), vận dụng "chánh niệm" và "chánh tri" để tiếp tục tu tập mà đạt được niềm vui mầu nhiệm; gọi là "li hỉ diệu lạc". Ở bậc Tứ-thiền, niềm vui mầu nhiệm ở bâc Tam-thiền cũng được xả bỏ luôn, gọi là "xả thanh tịnh"; chỉ còn niệm tu dưỡng công đức, gọi là "niệm thanh tịnh" (gọi chung là "xả niệm thanh tịnh", tức là cả "xả" và "niệm" đều thanh tịnh); từ đó có được cảm thọ "phi khổ phi lạc." Bốn loại thiền định này vẫn còn trong vòng ba cõi, chưa giúp hành giả giải thoát trọn vẹn sinh tử luân hồi, cho nên chúng thuộc về loại "hữu lậu thiền". Tuy nhiên, bốn loại thiền định đó có công năng đoạn trừ phiền não, sinh các thiện pháp, làm chỗ y cứ cho mọi thứ công đức, cho nên chúng được gọi là "căn bản thiền". Nếu hành giả không dừng lại ở Tứ-thiền, mà tiếp tục tu tập theo "chánh định", thì bốn loại thiền trên chính là bàn đạp vững chắc để hành giả đạt đến quả vị A-la-hán, Bích-chi Phật, v.v..., giải thoát khỏi ba cõi. Chính đức Thế Tôn cũng đã hành trì bốn loại thiền này trong thời khắc thành đạo và nhập niết bàn. (Xin xem thêm phụ chú số 6, bài 23 ở trước.) (11) Bốn định Vô-sắc: (Xin xem lại phụ chú số 7, bài 23 ở trước.)

BÀI TẬP

1) Hãy giải thích hai từ "thánh đạo" và "chánh đạo". "Thánh đạo" là con đường tu tập có công năng chuyển tâm tính ngu si của kẻ phàm phu thành trí tuệ sáng suốt của các bậc thánh. "Chánh đạo" là con đường tu tập chân chính, không thiên lệch, không tà ngụy.

2) Tám con đường thánh là tám cái gì? Tám con đường thánh là: 1) Thấy biết chân chính; 2) Suy nghĩ chân chính; 3) Lời nói chân chính; 4) Hành động chân chính; 5) Sinh kế chân chính; 6) Tinh tấn chân chính; 7) Niệm tưởng chân chính; 8) Thiền định chân chính.

3) Hãy giải thích ý nghĩa của các từ "duy vật", "nhị biên" và "đại vọng ngữ". "Duy vật" là một triết thuyết chủ trương vật chất mới chính là bản thể của vũ trụ; hiện tượng tinh thần chỉ là sản phẩm của vật chất mà thôi. "Nhị biên" tức là những kiến chấp thiên lệch, cực đoan; hoặc bên này hoặc bên kia; hoặc thế này hoặc thế nọ; như chấp rằng vạn vật là thường còn vĩnh viễn (chấp thường), hoặc vạn vật tiêu hủy là hoàn toàn mất hẳn (chấp đoạn); vạn vật là thật có (chấp có), hoặc bản chất của vạn vật là không có gì hết (chấp không); v.v... "Đại vọng ngữ" là tội nói dối trầm trọng, lừa phỉnh người để thu lợi dưỡng cho mình; như những người tu tập, chưa chứng đạo mà tuyên bố với mọi người là mình đã chứng quả này, quả nọ; v.v...

4) Hãy nêu lí do vì sao "chánh kiến" được đem đặt đứng đầu tám con đường thánh. Có chánh kiến là có được trí tu

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36

1. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là những pháp môn chủ yếu trong sự tu học Phật pháp. Người tu tập "bốn lãnh vực quán niệm", đối với bốn lãnh vực là thân thể, cảm thọ, tâm ý, và đối tượng của tâm ý, sẽ có được những nhận thức chính xác về những tính chất"b ấtw (i t)T2829 Tw (Td/TT3283 0 Tc 0 Tw <04DF>Tj0.02701 0 1Td/TT4nh,.kh-

vũ khí, dụng cụ dùng cho các sòng bài bạc, xa xỉ phẩm, xem sao, coi tướng, nghề vàng mã, lưỡi câu, lưới cá, dụng cụ săn bắn, lồng chim, ca vũ trường, buôn bán heo dê gà vịt, những nghề liên quan đến lông chim, lông thú, xương thú, da thú, v.v..., không thể nêu ra hết được. Phàm là đệ tử Phật, nên xa lánh các loại sinh kế trên, để tránh tạo nghiệp ác. Nếu đã lỡ làm, nên đổi làm nghề khác, để phù hợp với nguyên tắc "sinh kế chân chính" trong "tám nguyên tắc hành động chân chính". Mong rằng, chớ nên vì cơm áo trong một đời mà phải chuốc lấy quả báo khổ đau cho cả vạn đời. 4. Sở dĩ cả tám nguyên tắc hành động chân chánh đều được nêu lên chữ "chánh", là cốt để phân biệt với những điều "bất chánh". Nhân vì tất cả những kiến giải, ngữ ngôn, tạo tác, sinh hoạt, tinh tấn, niệm, định của thế gian đều chưa chắc là chính đáng, trong khi đó, người Phật tử tu học đạo xuất thế thì không nên giữ theo nếp sống của thế gian, cho nên phải đi ngược lại thế gian mà tu tập tám nguyên tắc hành động chân chính. Trong tám nguyên tắc đó, nguyên tắc thứ ba, "suy nghĩ", và nguyên tắc thứ bảy, "niệm tưởng", không giống nhau. "Suy nghĩ chân chính" là chỉ cho những tư tưởng hợp lí; còn "niệm tưởng chân chính" là trụ tâm vào một cảnh giới và quán niệm về thật tánh của vạn pháp. Khác nhau là ở chỗ đó. 5. Ba mươi bảy đạo phẩm là nền móng của sự tu học, là những pháp môn mà kẻ sơ học chắc chắn phải tu tập; trong đó, bốn lãnh vực quán niệm, bốn sự cần mẫn, và tám nguyên tắc hành động chân chính, phải được đặc biệt chú ý. Bởi vì tư tưởng và hành vi của kẻ sơ cơ chưa được thuần chánh, cho nên phải ứng bịnh mà cho thuốc, không lúc nào xao lãng việc đối trị, để bào mòn ba nghiệp.

Hành giả không tu tập ba mươi bảy đạo phẩm mà có thể chuyển phàm thành thánh, đó là việc không thể có. Thế mới biết, các pháp môn ấy quả thật quan trọng biết chừng nào! Ngoài ra, các pháp quán tưởng như "năm pháp quán dừng tâm" (xin xem chú thích số 2 của bài 34), "quán ngã pháp hai không" (xin xem chú thích số 5 của bài 35), v.v... cũng nên thực hành; chờ cho đến khi bịnh thuyên giảm, tâm được giải thoát, thì tự nhiên phiền não tiêu trừ, đạo nghiệp tăng tiến vậy. 6. Chữ "chánh" trong danh số "bát chánh đạo" phải được đặc biệt chú ý; lại phải thực hành thật triệt để chữ "chánh" ấy. Một là "thấy biết chân chánh". Sự thấy biết nếu không chân chánh, việc tu tập chắc chắn sẽ bị lạc vào con đường nguy hiểm; nói pháp chắc chắn sẽ làm cho thính chúng mê lầm; thế là hại cả cho người lẫn cho mình. Hai là "lời nói chân chánh". Lời nói nếu không chân chánh, chắc chắn sẽ gây nên bốn lỗi lầm về miệng, mắc vào ngôn luận của thế gian, khiến cho tâm ý không an ổn. Ba là "suy nghĩ chân chánh". Suy nghĩ nếu không chân chánh, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hai nghiệp thân và miệng, gieo những chủng tử tà ác, để rồi chiêu lấy quả báo đau khổ cho đời sau, không thể lìa thoát ba cõi. Bốn là "hành động chân chánh". Hành động nếu không chân chánh, thì cả thân, miệng và ý đều không thanh tịnh, chắc chắn mọi thứ cấu nhiễm sẽ nổi dậy tràn đầy, ảnh

hưởng đến công phu tu học. Năm là "sinh kế chân chánh". Sinh kế nếu không chân chánh, sẽ vừa tu hành lại cũng vừa tạo nghiệp; như vậy là phần đạo quả thì quá ít oi, mà phần nhân xấu ác thì quá nặng nề, chắc chắn sẽ đọa vào ba đường dữ mà thôi. Sáu là "tinh tấn chân chánh". Tinh tấn nếu không chân chánh, càng ra sức sẽ càng lìa xa đường đạo, kết quả chắc chắn sẽ đi đến chỗ: càng muốn giải thoát, càng bị chìm đắm. Bảy là "niệm tưởng chân chánh". Niệm tưởng nếu không chân chánh thì không thể trụ tâm ý vào một chỗ; không thể chứng nhập thật tướng của vạn pháp; không thể tương ưng với trí tuệ giác ngộ. Tám là "thiền định chân chánh". Thiền định nếu không chân chánh, chắc chắn sẽ mê đắm vào các loại thiền định hữu lậu, hoặc định không tưởng, quen theo thói tà ma ngoại đạo mà không tự biết. Tám nguyên tắc vừa thuật ở trên, nếu thực hành đến chỗ thuần chính, không một chút nào lỗi lầm, thì dù phải trải qua ba a-tăng-kì kiếp, cũng không bao giờ lạc vào cảnh giới hiểm nguy. 7. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo thuộc về giáo lí tiểu thừa hay đại thừa? Vấn đề này, thật khó mà có một giải đáp dứt khoát; lí do là, giáo pháp thì không có đại hay tiểu, mà đại hay tiểu là chính ở nơi tâm lượng của con người. Hành giả trong lúc tu học, nếu để tâm cầu sự giải thoát cho chính mình, thì bất luận tu học pháp môn gì, dù đó là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định v.v..., cũng đều là tiểu thừa. Nếu để tâm vừa cầu giải thoát cho chính mình, lại còn phát nguyện cứu độ người khác, thì bất luận tu học pháp môn gì, dù đó là bốn sự thật, mười hai nhân duyên v.v..., cũng đều là đại thừa. Cho nên, hành giả khi tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo, chỉ cần phát tâm bồ đề – tức phát tâm rằng: "Nay tôi tu học pháp môn này, nguyện chứng được quả vô thượng giác, cứu độ rộng khắp các loài hữu tình, đều thành tựu đạo quả giác ngộ." Có như thế thì mỗi một phẩm trong ba mươi bảy phẩm, đều trở thành cốt tủy của đại thừa. 8. Trong bảy yếu tố giác ngộ, yếu tố "trạch pháp" thật vô cùng trọng yếu trên đường tu hành. "Trạch" là chọn lựa pháp môn nào chân chính, dễ thực hành, sâu kín, rốt ráo, và phù hợp với căn cơ của chúng ta. Nhưng, việc lựa chọn pháp môn cũng có chỗ khó khăn; đó là: bản thân

của hành giả đã có được "chánh kiến" hay chưa. Nếu có rồi thì sự lựa chọn đương nhiên là thích đáng; còn nếu chưa có thì dù có chọn lựa gì cũng hoàn toàn không đúng. Vậy thì làm sao đây? Nên biết rằng, đức Thế Tôn đại từ bi, đã vì chúng sinh đời sau mà khai mở một pháp môn vĩnh viễn vừa chân chính, vừa dễ dàng, lại vừa sâu kín, rốt ráo, hợp cơ; bất luận là người có căn tánh như thế nào, đều thích nghi tu tập. Đó là pháp môn "xưng niệm danh hiệu Phật", đã được nói trong kinh A Di Đà. Pháp môn này do đức Phật Thích Ca khởi xướng; và hoằng dương rộng rãi thì có các bậc thánh hiền như Văn Thù(2), Phổ Hiền(3), Quán Âm(4), Thế Chí(5), Mã Minh(6), Long Thọ(7), Tuệ Viễn, Đàm Loan(8), Trí Khải, Đạo Xước(9), Thiện Đạo(10), Thanh Lương(11), Vĩnh Minh(12), Trường Lô(13), Thiên Y(14), Viên Chiếu(15), Đại Thông(16), Trung

Phong(17), Thiên Như(18), Sở Thạch(19), Không Cốc(20), Liên Trì, Ngẫu Ích(21), Triệt Lưu(22), Tỉnh Am(23), Mộng Đông(24), Ấn Quang(25)-(26), v.v... Giả sử chúng ta là những kẻ mù lòa, nhưng nếu mau mau níu tay áo của quí vị trên đây mà đi theo, cuối cùng cũng có thể bước vào được cõi Tịnh-độ. Vì vậy, việc chọn lựa pháp môn tu học, cho đến bây giờ thật đã không còn thành vấn đề; nguyên nhân rõ ràng nhất, là rất nhiều các bậc đại thiện tri thức, từ xưa đến nay, đã thay thế cho kẻ hậu học chúng ta, chọn lựa pháp môn "niệm Phật" này, vừa phù hợp cho cả ba loại căn tánh(27), vừa bao quát khắp cả chín cõi(28); chúng ta chỉ cần tin tưởng và hành trì thì tất cả mọi vấn đề đều không có gì khó khăn cả. Như thế là chúng ta không còn phải nhọc lòng chọn lựa gì nữa.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Đại bát niết bàn: Cấu thức của từ này khá đặc biệt. Nguyên tiếng Phạn là maha-parinirvana; chữ "maha" được dịch nghĩa là "đại", còn chữ "parinirvana" lại được dịch âm là "bát niết bàn", để thành "đại bát niết bàn", một từ gồm cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Chữ "đại" có nghĩa là thù thắng, rộng lớn, trùm khắp; chữ "bát" được dịch là "viên", có nghĩa là hoàn toàn; chữ "niết bàn" được dịch là "tịch", nghĩa là giải thoát. Vậy, "đại bát niết bàn" tức là "đại viên tịch", là cảnh giới giải thoát trọn vẹn của chư Phật. Đại bát niết bàn cũng được dịch là "đại diệt độ". Trong từ này, chữ "đại" có nghĩa là pháp thân; chữ "diệt" có nghĩa là giải thoát; và chữ "độ" có nghĩa là bát nhã (trí tuệ) – pháp thân, bát nhã và giải thoát là ba đức của chư Phật. Như vậy, từ "đại bát niết bàn" chỉ để dùng cho chư Phật; còn các bậc A-la-hán và Bích-chi Phật thì dùng từ "niết bàn". (02) Văn Thù: Tiếng Phạn là Manjusri, dịch âm ra Hán ngữ là Văn Thù Sư Lị, hoặc Mạn Thù Thất Lị, dịch nghĩa là diệu đức, diệu cát tường, hay pháp vương tử. Đó là tên của một vị Bồ-tát lớn, rất thường xuất hiện trong các kinh điển đại thừa. Kinh Văn Thù Sư Lị Bát Niết Bàn nói rằng, vào thời đức Phật Thích Ca tại thế, ngài Văn Thù sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở thôn Đa-la, thành Xá-vệ, sau theo Phật xuất gia học đạo, trở thành vị thượng thủ trong chúng Bồ-tát. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội thì nói rằng, Bồ-tát Văn Thù nguyên là một vị cổ Phật, có tên là Long Chủng Thượng Như Lai. Kinh Ương Quật Ma La thì nói, ngài cũng chính là Phật Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích, hiện tại ở thế giới Thường- hỉ, phương Bắc. Nói chung, trong các kinh điển thường nói, Bồ-tát Văn Thù cùng Bồ-tát Phổ Hiền là hai vị luôn luôn hầu cận bên cạnh và là hai vị trợ giáo đắc lực nhất của Phật Thích Ca trong việc xiển dương giáo pháp đại thừa. Đức Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ cao tột mà hàng Bồ-tát phải đạt

được để tiến đến quả vị giác ngộ hoàn toàn. Tông Tịnh Độ cho rằng, đức Văn Thù có liên hệ mật thiết với tông này, và tôn kính ngài như một vị Bồ-tát đã xiển dương pháp môn niệm Phật. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải có thuật lời của ngài rằng: "Đồng tử Giới Hộ đầu tiên nhờ thọ pháp tam qui, chí thành lạy Phật, chiêm ngưỡng Phật, tâm không mệt mỏi, nên được gặp vô số chư Phật; huống chi là người chuyên tâm luôn tưởng đến Phật." Trong kinh Văn Thù Phát Nguyện cũng có ghi lời nguyện của đức Văn Thù rằng: "Tôi nguyện khi mạng chung, diệt trừ mọi chướng ngại, vãng sinh về Cực-lạc, diện kiến Phật A Di Đà..." (03) Phổ Hiền: Tiếng Phạn là Samantabhadra, dịch âm ra Hán ngữ là Tam Mạn Đa Bạt Đà La, là tên vị Bồ-tát lớn thường xuất hiện chung với Bồ-tát Văn Thù (như vừa nói trên) trong các kinh điển đại thừa. Vì thân tướng cùng công đức của ngài thuần thiện, biến khắp, cho nên gọi là Phổ Hiền. Trong khi ngài Văn Thù được tôn xưng là vị Bồ-tát "đại trí" thì ngài Phổ Hiền được tôn xưng là vị Bồ-tát "đại hạnh". TRÍ là để giác ngộ thành Phật; HẠNH là để giáo hóa độ sinh. Vì tâm đại bi, ngài nguyện luôn luôn dùng mọi phương tiện để tuyên dương Phật pháp, hóa hiện mọi thân tướng để cứu độ chúng sinh, ủng hộ tất cả

những ai hành trì và hoằng dương Phật pháp. Trong kinh Hoa Nghiêm có ghi mười điều nguyện lớn của ngài, như: Nguyện thường cung kính lễ bái chư Phật; nguyện thường khen ngợi công đức của chư Phật; v.v... Và ngài có nói: "Nếu có người tin tưởng sâu xa vào mười điều nguyện lớn này, rồi thọ trì đọc tụng, biên chép, giảng nói cho mọi người, người đó sẽ được vãng sinh về nước Cực-lạc..." Bởi vậy, tông Tịnh Độ tôn kính ngài, cũng như Bồ-tát Văn Thù, là vị Bồ-tát đã góp công đức vào việc xiển dương pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ. (04) Quán Âm: tức Bồ-tát Quán Thế Âm, cũng gọi là Quán Tự Tại; tiếng Phạn là Avalokitesvara, dịch âm ra Hán ngữ là A Phược Lô Chỉ Đê Thấp Phạt La. Với tâm đại bi, ngài dùng tính nghe viên thông để nghe tiếng kêu cứu của chúng sinh đau khổ mà thị hiện cứu độ, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Ngài có phát 12 lời nguyện lớn trong việc độ sinh, như: Tôi nguyện có mặt thường xuyên tại biển khơi và một lòng thương nghĩ đến chúng sinh đang đau khổ, không có một trở ngại nào ngăn cản tôi được; Tôi nguyện có mặt ở mọi nơi và mọi hoàn cảnh đen tối trong thế giới khổ đau, tức khắc tìm đến chỗ nào có tiếng kêu cứu để giúp đỡ; Tôi nguyện chèo con thuyên Phật pháp dạo cùng khắp vùng biển khổ đau để cứu độ chúng sinh, cho đến khi kẻ đau khổ cuối cùng được an lạc, giải thoát; v.v... Trong kinh Đại Bi có ghi lời Phật dạy rằng: "Bồ-tát Quán Thế Âm vốn đã thành Phật từ kiếp xa xưa, có danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, nhưng vì lòng đại bi, muốn thành tựu đạo nghiệp cho tất cả chúng sinh, muốn cho chúng sinh được an vui, ngài đã thị hiện làm thân Bồ-tát..." Trong kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Kí có nói: Trong vô lượng kiếp sau, đức Phật A Di Đà sẽ nhập niết bàn. Sau đó, đức Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, thay thế Phật A Di Đà nhiếp hóa chúng sinh. Quán Thế Âm là một vị Bồ-tát lớn, cùng với Bồ-tát Đại Thế Chí, là hai vị hầu cận và trợ thủ đắc lực nhất của đức Phật A Di Đà trong việc tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực-lạc. Bởi vậy, tông Tịnh Độ đã tôn xưng đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ-tát Quán Âm, Thế Chí là "Tây Phương Tam Thánh". (05) Thế Chí: Tiếng Phạn là Maha-sthama-prapta, dịch âm ra Hán ngữ là Ma Ha Ta Thái Ma Bát La Bát Đa, dịch ý là "đắc đại thế", hay "đại

tinh tấn", tức là Bồ-tát Đại Thế Chí. Ngài cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm (như vừa nói trên) là hai vị cận sự luôn luôn ở hai bên tả hữu của đức Phật A Di Đà – cả ba Ngài được gọi chung là "Tây Phương Tam Thánh". Bồ-tát Đại Thế Chí dùng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, khiến cho chúng sinh xa lìa ba dường dữ, được sức vô thượng. Trong lúc ngài thực hiện hạnh nguyện ấy, cõi đất ở khắp thế giới mười phương đều chấn động, cho nên gọi ngài là Đại Thế Chí. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: Khi còn tu nhân, Bồ-tát Đại Thế Chí đã dùng tâm niệm Phật mà nhập vào vô sinh nhẫn; cho nên, hôm nay ngài có thể giúp cho những người niệm Phật ở thế giới Ta-bà được về cõi Tịnh- độ. Kinh Bi Hoa còn nói: Sau khi đức Phật A Di Đà nhập diệt, Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật và thay thế vào địa vị của Phật A Di Đà; sau khi đức Quán Thế Âm nhập diệt, Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ Trân Bảo Sơn Vương Như Lai, thay thế đức Quán Thế Âm mà nhiếp hóa chúng sinh. (06) Mã Minh (Asvaghosa - khoảng 100-160): Ngài là người Ấn-độ, sinh trong một gia đình Bà-la-môn, thôn Ta-chỉ-đa, thành Xá-vệ. Gia tộc ngài có quan hệ sâu đậm với vua Ca Nị Sắc Ca (Kaniska - khoảng thế kỉ đầu TL, vua đời thứ ba của vương triều Quí Sương - Kusana, nước Nhục-chi –cũng đọc là Nguyệt- thị– kế thế vua A Dục, cai trị toàn vùng Bắc Ấn-độ). Lúc nhỏ ngài theo học ngoại đạo, sau được cơ hội đàm luận với Hiếp tôn giả (Parsva), bị tôn giả thuyết phục, bèn cảm kích mà xin qui y, thọ cụ túc giới, và được tôn giả phú cho pháp tạng, trở thành vị tổ thứ 12 kế thừa pháp tạng. Ngài tinh tường cả nội ngoại điển, thông suốt ba tạng, được coi là thế hệ tiền phong của nền văn học Phạn ngữ thời kì cổ điển, để lại tiếng tăm lớn trong văn học sử Phạn ngữ. Ngài đem cuộc đời đức Phật viết thành tác phẩm tự sự Phật Sở Hành Tán (Buddhacarita) bằng thể thơ; lại lấy sự tích tôn giả Nan Đà (Nanda) dứt bỏ tình yêu với người vợ đẹp, viết thành thi phẩm lừng danh Tôn Đà La Nan Đà (Saundara-nanda). Bởi vậy ngài cũng được coi là một nhà thơ Phật giáo. Luận Đại Thừa Khởi Tín là một tác phẩm nổi danh của ngài, rất được mọi người biết đến; trong đó ngài nêu lên các giáo lí trọng yếu, cũng như chỉ bày đường lối tu tập theo giáo pháp đại thừa, mà phần cuối có đoạn khuyên người tu nên chuyên tâm ni Ứ

được "niệm Phật tam muội". Về sau, ngài đến chùa Quang-minh ở Trường-an, truyền bá pháp môn Tịnh Độ cho bốn chúng đệ tử. Mỗi ngày ngài quì niệm Phật, đến khi nào kiệt sức mới nghỉ. Sau khi niệm Phật lại diễn giảng pháp môn Tịnh Độ và khuyến khích đại chúng niệm Phật. Ròng rã như vậy đến hơn 30 năm. Trước tác của ngài có Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Tịnh Độ Pháp Sự Tán, Quán Niệm Pháp Môn, Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, v.v... (11) Thanh Lương: tức Trừng Quán (738-839), một vị danh tăng đời Đường, Trung-quốc. Ngài quê huyện Thiệu-hưng, tỉnh Triết-giang, họ Hạ-hầu, tự Đại Hưu, hiệu Thanh Lương. Năm 11 tuổi, ngài xin xuất gia với Bái thiền sư ở chùa Bảo-lâm; đến 14 tuổi được thế độ. Từ năm 758 (20 tuổi) trở đi, ngài theo học Luật với luật sư Lễ, chùa Thê-hà, và luật sư Đàm Nhất ở Nhuận-châu; rồi lại theo học Tam Luận với ngài Huyền Bích ở Kim-lăng. Sau đó ngài lại đi các nơi để tham học về luận Đại Thừa Khởi Tín, Tam Luận, kinh Niết Bàn, kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa, kinh Duy Ma, thiền pháp Nam-tông, thiền pháp Bắc-tông, v.v... Ngoài ra, ngài còn nghiên cứu các kinh điển Phệ Đà, ngũ minh của Ấn-độ, và cả các bộ Kinh, Sử, Tử, Truyện của Trung-hoa. Năm 776, ngài chu du các núi Ngũ-đài, Nga-mi; rồi về trú tại chùa

Đại-hoa-nghiêm ở núi Ngũ-đài, chuyên tu Phương Đẳng sám pháp. Tại đây, ngài thường giảng dạy về tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm, tiếng tăm lừng lẫy, vang động đến tận triều đình, được vua Đường Đức- tông (780-805) thỉnh về Trường-an dịch kinh. Nhân ngày sinh nhật của vua, ngài được triệu vào cung giảng về tông chỉ kinh Hoa Nghiêm. Nhà vua nhờ đó mà tỏ ngộ, bèn ban tặng cho ngài danh hiệu "Thanh Lương quốc sư". Các vua kế tiếp là Thuận-tông (805) và Hiến-tông (806-820), cũng đều nhờ ngài mà tỏ ngộ đạo lí, cho nên ngài đã được tôn lên tước vị tăng thống quốc sư. Ngài viên tịch năm 839, dưới triều vua Đường Văn-tông (827-840), thọ thế 102 tuổi. Ngài sống trải qua 9 đời vua (Đường Huyền-tông, Túc- tông, Đại-tông, Đức- tông, Thuận-tông, Hiến-tông, Mục-tông, Kính-tông, Văn-tông), trong số đó, tới 7 vị (từ vua Đại-tông đến vua Văn-tông) được ngài giáo hóa. Đệ tử đắc pháp của ngài có hơn trăm vị. Trước tác của ngài rất nhiều: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ, Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu, Ngũ Uẩn Quán, Tam Thánh Viên Dung Quán Môn, v.v... Ngài chuyên về Hoa Nghiêm, nên được tông Hoa Nghiêm Trung-quốc tôn xưng là vị Tổ thứ tư; đồng thời ngài cũng xiển dương pháp môn niệm Phật (như trong bộ Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh Sớ, quyển 56, ngài có nêu ra 5 phương pháp niệm Phật), nên cũng được coi là một trong các vị tôn sư của tông Tịnh Độ. (12) Vĩnh Minh: tức Diên Thọ (904-975), vị Tổ thứ 6 của tông Tịnh Độ, và là vị Tổ thứ 3 của tông Pháp Nhãn, Trung-quốc. Ngài họ Vương, tự Trọng Huyền, vốn quê ở huyện Giang-ninh, tỉnh Giang-tô, sau dời qua huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Thời niên thiếu, ngài làm quan trông coi về thuế vụ dưới thời vua Tiền Lưu của nước Ngô-việt (một trong 10 nước thời Ngũ-đại, 907-978, Trung-quốc). Năm 30 tuổi, ngài vào núi Tứ-minh (Triết-giang), xin xuất gia với thiền sư Thúy Nham ở chùa Long-sách. Sau đó ngài đến núi Thiên-thai, tham yết quốc sư Đức Thiều, tu tập thiền quán, được truyền pháp, trở thành người thừa kế đời thứ ba của tông Pháp Nhãn. Ngài lại đến chùa Quốc-thanh, chuyên đọc tụng kinh Pháp Hoa, và hành trì Pháp Hoa Sám Pháp. Sau đó ngài đến trú tại núi Tuyết-đậu ở Minh-châu. Tại đây ngài ra công hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Từ năm 961 (năm thứ nhì của nhà Tống, 960-1279), ngài trú tại chùa Vĩnh-minh (Tây-hồ, Hàng-châu) cho đến cuối đời, nhiếp hóa đồ chúng đông đúc, khiến nơi đây trở thành một đạo tràng quan trọng. Ngài mỗi ngày hành trì 108 điều (hai điều quan trọng nhất là tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm Phật mười vạn biến), buổi tối lại ra một hang đá riêng để niệm Phật. Ngài thường trao truyền giới Bồ-tát cho tăng chúng; mỗi ngày đều phóng sinh chim cá, cúng thí quỉ thần, tất cả công đức đều hồi hướng về Tịnh-độ; được tôn hiệu là Vĩnh Minh đại sư, lại còn được xưng tụng là "Từ Thị hạ sinh". Ngài viên tịch năm 975, thọ thế 72 tuổi, được vua ban hiệu là Trí Giác thiền sư. Ngài chủ xướng con đường "Thiền Tịnh song tu". Những trước tác quan trọng của ngài có bộ Tông Cảnh Lục (trình bày và dung hòa những dị đồng giữa ba tông Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Duy Thức, làm nổi bật thiền phong của tông Pháp Nhãn), Vạn Thiện Đồng Qui (trình bày những yếu chỉ của tông Tịnh Độ); ngoài ra còn có Thần Thê An Dưỡng Phú, Duy Tâm Quyết, v.v... (13) Trường Lô: tức Tông Trách (? - ?), vị cao tăng đời Tống, thuộc thiền phái Vân Môn, mà cũng thuộc tông Tịnh Độ. Ngài họ Tôn, người huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc, không rõ năm sinh cũng như năm viên tịch. Ngài mồ côi

cha từ thuở nhỏ, được mẹ đem về nhà người cậu nương náu, nuôi nấng cho tới

ngày lớn khôn. Lúc đầu ngài theo Nho học, mọi kinh sách thế tục đều làu thông. Năm 29 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Viên Thông Pháp Tú ở chùa Trường-lô (tỉnh Giang-tô), chẳng bao lâu thì thiền cơ tỏ ngộ, được thầy ấn khả. Khoảng đầu niên hiệu Nguyên-hựu (1086-1094) đời vua Tống Triết-tông (1086- 1100), ngài được kế thế trú trì chùa Trường-lô. Nghĩ đến công sinh thành dưỡng dục của mẹ, ngài xây một căn nhà nhỏ ở phía Đông phương trượng, mời bà về ở, rồi vân tập đại chúng đến hộ niệm để làm lễ xuống tóc cho bà. Từ đó ngài khuyên bà chuyên tâm niệm Phật. Sau bảy năm, một hôm, không đau ốm gì, bà an nhiên giã từ cõi thế. Ngài cho rằng mình đã làm tròn đạo hiếu đối với mẹ, bèn soạn bài "Khuyến Hiếu Văn" để khuyên người đời thực hành đạo hiếu. Năm 1089, ngài noi theo qui củ của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn, lập ra Liên Hoa Thắng Hội tại Trường-lô, khuyến khích tứ chúng trì danh niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh-độ. Trước tác của ngài có: Thiền Uyển Thanh Qui, Vi Giang Tập, Tọa Thiền Châm, Niệm Phật Tham Thiền Cầu Tông Chỉ Thuyết, v.v... (14) Thiên Y: tức Nghĩa Hoài (989-1060), một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Trần, quê huyện Vĩnh-gia, tỉnh Triết-giang. Tuổi niên thiếu, ngài vào chùa Cảnh-đức ở kinh thành xin làm chú tiểu để chuẩn bị xuất gia. Khoảng niên hiệu Thiên-thánh (1023-1032) đời vua Tống Nhân-tông (1023-1063), sau khi đỗ các kì khảo hạch kinh điển, ngài được thế độ. Sau đó ngài chu du các nơi cầu học, cuối cùng, ngài đến chùa Thúy-phong ở Cô-tô, y chỉ thiền sư Minh Giác (tức Tuyết Đậu Trọng Hiển, thiền phái Vân Môn), ngày ngày kiếm củi gánh nước, nhưng tâm chí chuyên cần tu học. Một hôm đang gánh nước, bỗng nhiên cây đòn gánh bị gẫy, ngài liền tỏ ngộ, bèn viết bài kệ kiến giải trình lên, được thầy ấn chứng. Sau đó, trước sau ngài đã chủ trì năm ngôi đạo tràng; đầu tiên là chùa Thiết-Phật, sau cùng là chùa Thiên-y, giáo hóa đồ chúng vô cùng đông đảo. Ngài vừa ra sức xiển dương tông chỉ của thiền phái Vân Môn, lại vừa khuyến khích mọi người thực hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ. (15) Viên Chiếu: tức Tông Bản (1020-1099), một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Quản, tự Vô Triết, quê huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô. Năm 19 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Đạo Thăng ở chùa Vĩnh-an (Tô-châu), khổ tu ròng rã 10 năm mới được thọ đại giới. Sau đó 3 năm, ngài xin phép du phương tham học. Ngài đến tham yết thiền sư Nghĩa Hoài, được tỏ ngộ. Thiền sư bèn cử ngài đến mở đạo tràng hoằng pháp tại chùa Thụy-quang ở Tô-châu, đồ chúng theo học ngày càng đông. Sau đó ngài đến trú tại chùa Tịnh-từ ở Hàng-châu, dù vậy, chư tăng và Phật tử các chùa Vạn-thọ và Long-hoa ở Tô-châu vẫn thường mời ngài về hoằng pháp, số người được giáo hóa có đến cả ngàn. Danh đức của ngài ngày càng đồn xa. Năm 1082, vua Tống Thần-tông (1068-1085) xuống chiếu thỉnh ngài về Đông-kinh, trú trì thiền viện Tuệ-lâm, thuộc chùa Tướng-quốc. Trải qua nhiều buổi pháp đàm tại điện Diên-hòa, vua rất lấy làm toại ý. Vua Tống Triết-tông (1086-1100) vẫn giữ lòng cung kính đối với ngài, đã ban hiệu cho ngài là Viên Chiếu thiền sư. Năm 1086, lấy cớ tuổi già, ngài xin vua được rời kinh thành, về trú tại chùa Linh- nham ở Tô-châu. Từ đó ngài bế môn tu thiền, vừa tu tịnh nghiệp (Tịnh-độ). Ngài viên tịch năm 80 tuổi. Trước tác của ngài có Qui Nguyên Trực Chỉ Tập và Tuệ Biện Lục. (16) Đại Thông: tức Thiện Bản (?-1109), đệ tử đắc pháp của thiền sư Tông Bản Viên

Chiếu (vừa trình bày trên). Ngài họ Đổng, quê huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam. Khi tuổi đã lớn, nhân dự kì khảo hạch về kinh Hoa Nghiêm mà được độ cho xuất gia, làm đệ tử của thiền sư Viên Chiếu. Do sự việc này, người đời đã gọi hai thầy trò ngài là Đại Bản và Tiểu Bản. Ngài được vua xuống chiếu mời về trú trì chùa Pháp- vân ở kinh thành, và được ban hiệu là Đại Thông. Về sau, ngài xin về ẩn cư tại chùa Tượng-ổ ở Hàng- châu. Từ đó ngài đóng cửa ẩn tu, xa cách hẳn thế giới bên ngoài, chuyên hành trì pháp môn niệm Phật. Ngài viên tịch năm Đại-quan thứ ba (1109) đời vua Tống Huy-tông (1101-1125). (17) Trung Phong: tức Minh Bản (1263-1323), một vị cao tăng thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên (1260-1368), Trung-quốc. Ngài họ Tôn, hiệu Trung Phong, quê Tiền-đường, tỉnh Triết-giang. Năm 15 tuổi ngài phát tâm xuất gia, nghiêm trì năm giới, ban ngày thường trì tụng các kinh Pháp Hoa, Viên Giác, Kim Cang, ban đêm thường kinh hành, không chịu nằm nghỉ. Năm 23 tuổi, ngài đến Sư-tử viện ở núi Thiên-mục, tham yết thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (1238-1295). Một hôm, trong lúc đang tụng kinh Kim Cang thì ngài bỗng nhiên khai ngộ. Năm 24 tuổi ngài được thiền sư Cao Phong thế độ; và qua năm sau thì thọ đại giới, trở thành vị thừa kế của thiền sư. Sau khi thiền sư Cao Phong viên tịch (1295), ngài vân du hành hóa bốn phương, không cư trú chỗ nào nhất định, tự hiệu là Huyễn Trú đạo nhân. Chẳng

bao lâu, ngài đáp ứng lời thỉnh cầu của đồ chúng, trở về núi Thiên-mục, cất một am tranh dưới ngôi tháp của thiền sư Cao Phong để cư trú, cả tăng tục vua quan đều qui kính, ngưỡng vọng, tôn xưng ngài là vị cổ Phật ở Giang-nam. Năm 1306, ngài đứng ra chủ trì Sư-tử viện, được mọi người xưng là Trung Phong hòa thượng, nhưng chẳng bao lâu, ngài lại từ bỏ mọi việc. Các vị quan lại, hào phú đều muốn thỉnh ngài về trú trì các ngôi chùa cổ ở các danh sơn trong vùng Triết-giang, ngài đều khước từ. Vua Nguyên Nhân- tông (1312-1320) tôn ngài làm thầy, muốn thỉnh ngài về kinh, ngài cũng từ chối. Vua bèn sai sứ giả đến cúng dường pháp y, ban hiệu cho ngài là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Tuệ thiền sư, đổi Sư-tử viện thành "Sư-tử Chánh-tông thiền tự". Từ đó, mọi người đều gọi ngài là Trung Phong quốc sư. Ngài viên tịch năm Chí-trị thứ 3 (1323) đời vua Nguyên Anh- tông (1321-1323), thọ thế 61 tuổi; năm Thiên-lịch thứ 2 (1329) đời vua Nguyên Văn-tông (1328-1332) lại được thụy hiệu là Trí Giác thiền sư; năm Nguyên-thống thứ 2 (1334) đời vua Nguyên Thuận-đế (1333-1368), lại được truy tặng thụy hiệu là Phổ Ứng thiền sư. Ngài vừa đề cao tông chỉ "trực chỉ nhân tâm" của Thiền tông, lại vừa xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Trước tác của ngài có Hoài Tịnh Độ Thi (108 bài thơ), Quảng Lục, Tạp Lục, Tam Thời Hệ Niệm Nghi Phạm. (18) Thiên Như: tức Duy Tắc (1286-1354), một vị thiền sư thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên, Trung- quốc, đệ tử đắc pháp của thiền sư Trung Phong Minh Bản (vừa ghi trên). Ngài họ Đàm, tự Thiên Như, quê huyện Vĩnh-tân, tỉnh Giang-tây. Lúc nhỏ, ngài xuống tóc ở núi Hòa, sau đến núi Thiên-mục, theo học với thiền sư Nguyên Bản, đắc pháp và trở thành người thừa kế của thiền sư. Năm đầu niên hiệu Chí- chánh (1341) đời vua Nguyên Thuận- đế (1333-1368), ngài trú tại rừng Sư-tử ở Tô-châu. Tại đây, năm sau, chư đồ chúng góp sức, xây cất chùa Bồ-đề-chánh-tông, thỉnh ngài trú trì hoằng hóa, trở thành ngôi đạo tràng lớn của thiền phái Lâm Tế. Ngài được vua cúng dường pháp y và ban tặng hiệu Phật Tâm Phổ Tế Văn Tuệ Đại Biện thiền sư. Dù vậy, vua nhiều lần thỉnh ngài vào cung, ngài

đều cáo bệnh không đi. Cùng lúc hoằng dương tông phong của thiền phái Lâm Tế, ngài cũng nghiên cứu kĩ càng giáo chỉ của chư tổ tông Thiên Thai; lại xiển dương giáo pháp Tịnh Độ. Ngài viên tịch năm 69 tuổi. Trước tác của Ngài có: Thiền Tông Ngữ Lục, Thập Phương Giới Đồ Thuyết, Lăng Nghiêm Kinh Hội Giải (phụ chú), Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ, Tịnh Độ Hoặc Vấn (phá trừ những nghi hoặc về giáo pháp Tịnh Độ). (19) Sở Thạch: tức thiền sư Phạm Kì (1296-1370), họ Châu, tự Sở Thạch, quê huyện Ninh-ba, tỉnh Triết- giang, Trung-quốc. Tương truyền, thân mẫu của ngài, họ Trương, nằm mộng thấy mặt trời rớt xuống bụng mình, liền thụ thai và sinh ra ngài. Lại tương truyền, một hôm nọ lúc còn bé, thân mẫu mang ngài trong cái địu, có vị thần tăng đi ngang, rờ đầu ngài nói rằng: Đứa bé này sẽ là mặt trời của Phật pháp đây. Nhân đó mà còn có tiểu tự là Đàm Diệu. Từ tuổi ấu thơ, ngài đã biết danh hiệu đức Phật A Di Đà, mỗi buổi sáng sớm đều niệm mười biến, không bao giờ xao lãng. Lên 9 tuổi, ngài xuất gia; 16 tuổi thọ đại giới và tu học ở chùa Chiêu-khánh, Hàng-châu. Một hôm, nhân đọc kinh Thủ Lăng Nghiêm mà có chút ít tỉnh ngộ. Sau đó, ngài đến Kính-sơn tham yết thiền sư Nguyên Tẩu Hạnh Đoan (1254-1341), nhưng nhân duyên chưa hợp. Gặp lúc vua Nguyên Anh-tông (1321- 1323) xuống chiếu tuyển người vào kinh chép Đại Tạng Kinh, ngài ứng tuyển. Một buổi chiều nọ, nhân nghe tiếng trống nổi lên ở tháp canh trên thành phía Tây, ngài bỗng nhiên đạt ngộ; liền trở về Kính-sơn, trình bài kệ kiến giải lên thiền sư Nguyên Tẩu, được ấn chứng, và trở thành đệ tử kế thừa của thiền sư –lúc đó ngài được 29 tuổi (1325). Sau đó, ngài lần lượt trú trì tại các chùa Phúc-trăn (Hải-diêm), Vĩnh-tộ (Thiên-ninh), Báo-quốc (Hàng-châu), Bản-giác (Gia- hưng). Năm 1347, vua Nguyên Thuận-đế ban hiệu cho ngài là Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện thiền sư. Năm 1357 ngài đổi về trú trì chùa Báo-ân. Hai năm sau, ngài về lại chùa Vĩnh-tộ, cất một ngôi nhà nhỏ ở mé Tây chùa, ẩn cư chuyên tu Tịnh Độ; tự hiệu là Tây Trai lão nhân. Năm đầu niên hiệu Hồng-võ (1368) đời vua Minh Thái-tổ (1368-1398), ngài vâng chiếu, ba lần thuyết pháp cho vua nghe. Năm 1370, nhân vua hỏi về việc quỉ thần, ngài đến chùa Thiên-giới, tham khảo kinh luận, viết thành sách, dự tính vào triều trình lên vua, thình lình cảm bịnh nhẹ, rồi viên tịch, thọ thế 75 tuổi. Trước tác của ngài có: Sở Thạch Phạm Kì Ngữ Lục, Tây Trai Tịnh Độ Thi, Thượng Sinh Kệ, Bắc Du Phụng Sơn Tây Trai, Thiên Thai Tam Thánh, v.v... (20) Không Cốc: tức thiền sư Cảnh Long (?-?), sống dưới triều đại nhà Minh. Ngài họ Trần, tự Tổ Đình, hiệu Không Cốc, quê Tô-châu, tỉnh Giang-tô, Trung-quốc. Từ tuổi ấu thơ, ngài đã không ăn cá thịt, thích ngồi xếp bằng trong tư thế giống như ngồi thiền. Khi tuổi vừa lớn, ngài theo học tâm pháp của Thiền tông

với hòa thượng Lại Vân ở Biện-sơn. Năm 28 tuổi, ngài xuất gia ở núi Hổ-khâu (huyện Ngô, tỉnh Giang- tô). Trong niên hiệu Hồng-hi đời vua Nhân-tông (1425) nhà Minh, ngài được cấp "độ điệp" làm tăng, bèn đến xin y chỉ với hòa thượng Thạch Am ở chùa Linh-ẩn, Hàng-châu. Không bao lâu, ngài lên núi Thiên-mục, khắc khổ tinh cần tu học. Một hôm bỗng nhiên tỏ ngộ, ngài lập tức trở về Biện-sơn, trình kệ kiến giải lên hòa thượng Lại Vân; được hòa thượng ấn chứng. Ngài vừa hành trì yếu chỉ "trực chỉ nhân tâm" của Thiền tông, lại vừa hoằng dương pháp môn niệm Phật của tông Tịnh Độ. Ngài có dạy: "... Bậc chân thật ngộ thiền cơ thì ứng dụng không ngại; như trái bầu nổi trên mặt nước, hễ đụng đến thì lăn tròn, chẳng dính cứng vào đâu cả. Hành thiền như thế

thì không coi thường pháp môn niệm Phật vãng sinh, cũng không loại bỏ hai thời khóa tụng sáng tối. Xoay qua xoay lại, chỗ nào cũng là ĐẠO; đó gọi là "có Thiền có Tịnh Độ" vậy." (21) Ngẫu Ích: tức đại sư Trí Húc (1599-1655), sống vào khoảng cuối Minh đầu Thanh. Ngài họ Chung, tên Tế Minh, tự Ngẫu Ích, hiệu Bát Bất đạo nhân, quê ở huyện Ngô, tỉnh Giang-tô. Thuở nhỏ ngài theo Nho học, quyết hộ vệ đạo Thánh và thề diệt Thích, Lão, bèn viết vài chục thiên "Tịch Phật Luận" để bài xích Phật pháp, trừ khử dị đoan. Năm 17 tuổi, nhân đọc Trúc Song Tùy Bút và Tự Tri Lục của đại sư Liên Trì (1532-1612), mới thấy rõ hành động của mình trước kia là sai quấy; bèn ăn năn sám hối, đem đốt bỏ hết các thiên "Tịch Phật Luận" đã viết. Năm 20 tuổi, trong thời kì tang cha, ngài luôn đọc tụng kinh Địa Tạng, do đó mà phát chí nguyện xuất thế, chuyên tâm niệm Phật. Năm 23 tuổi, một hôm nghe giảng kinh Lăng Nghiêm, vì không hiểu do đâu có "đại giác", tại sao sinh khởi "hư không và thế giới" v.v..., nên ngài quyết chí xuất gia để tham cứu tận tường những vấn đề "đại sự" này. Nă 23 4uWm 28 tuc 2 Tw [(Co8N)5.

được sinh ra; do đó, Hành Sách còn được đặt cho ngoại hiệu là Mộng Hám. Đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ đều lần lượt qua đời, ngài bèn lập chí xuất gia. Năm 23 tuổi, ngài xin xuất gia với hòa thượng Nhược Am Thông Vấn (1604-1655) ở chùa Lí-an (huyện Hàng, tỉnh Triết-giang). Suốt 5 năm tu hành tinh tấn, lưng không hề đặt xuống giường, rốt cuộc, ngài tỏ ngộ thật tướng của vạn pháp. Sau khi hòa thượng Nhược Am viên tịch, ngài đến trú chùa Báo-ân. Tại đây, ngài được bạn đồng tu là Tức Am khuyên tu Tịnh Độ. Sau đó ngài lại đến Tiền-đường, gặp pháp sư Tiểu Thạch, học tập giáo nghĩa tông Thiên Thai, lại cùng nhau nhập thất để tu tập Pháp Hoa tam muội. Nhân đó mà túc huệ sáng tỏ, ngài thấu triệt giáo nghĩa cốt tủy của tông Thiên Thai. Năm thứ hai đời vua Khang Hi (1663) nhà Thanh, ngài cất am Liên- phu bên bờ sông Tây-khê ở núi Pháp-hoa (Hàng-châu), chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1672, ngài đến huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô, trú trì viện Phổ-nhân ở núi Ngu. Tại đây ngài thành lập hội tu Tịnh Độ, bốn chúng từ bốn phương tụ tập về tu học rất đông. Đến năm 1682, ngài viên tịch, thọ thế 56 tuổi. Trước tác của ngài có: Kim Cang Kinh Kí Sớ Hội Biên, Khuyến Phát Chân Tín Văn, Khởi Nhất Tâm Tinh Tấn Niệm Phật Thất Kì Qui Thức, Bảo Cảnh Tam Muội Bản Nghĩa, v.v... (23) Tỉnh Am: tức đại sư Thật Hiền (1686-1734), vị tổ thứ 11 của tông Tịnh Độ, Trung-hoa. Ngài họ Thì, tự Tư Tề, hiệu Tỉnh Am, quê huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô. Gia tộc ngài đời đời theo đạo Nho, nhưng ngài từ tấm bé đã không ăn cá thịt. Cha mất sớm, 7 tuổi, mẫu thân đưa ngài lên am Thanh-lương, xin lạy hòa thượng Dung Tuyền làm thầy. Đến 15 tuổi ngài được chính thức xuất gia làm sa di. Năm 24 tuổi, ngài thọ đại giới tại chùa Chiêu-khánh ở Hàng-châu. Ngài bản tính thông tuệ, kinh điển chỉ xem qua là nhớ hết, kiêm thông cả ngoại điển, làm thơ hay, viết chữ đẹp. Ngài rất có hiếu, khi mẹ mất, ngài tụng kinh Báo Ân suốt 49 ngày, hàng năm đều cúng giỗ. Ngài nghiêm trì giới luật, y bát luôn luôn bên mình, ngày chỉ ăn một bữa trưa, ban đêm chỉ ngồi, không bao giờ nằm. Một ngày nọ, ngài lên chùa Phổ-nhân ở núi Ngu (huyện Thường-thục), thấy một vị sư bỗng dưng ngã ra đất mà chết, liền tỉnh ngộ thế gian vô thường, cho nên càng thêm dốc lòng tinh tấn. Sau đó ngài theo tu học với pháp sư Thiệu Đàm, chưa đầy ba năm, ngài quán thông giáo nghĩa của cả hai tông Thiên Thai và Pháp Tướng, được pháp sư ấn chứng làm đệ tử truyền pháp đời thứ tư của phái

Linh Phong, tông Thiên Thai. Kế đó, ngài đến tham yết hòa thượng Linh Thứu ở chùa Sùng-phước, trải qua bốn tháng, bỗng nhiên đại ngộ, liền thốt: "Ta đã tỉnh mộng rồi!" Rồi ngài đến chùa Chân-tịch cấm túc 3 năm, ngày thì duyệt đọc Tam Tạng, đêm thì trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Sau đó ngài đến trú trì chùa Long-hưng ở Hàng-châu, thường thay pháp sư Thiệu Đàm giảng dạy kinh luật, tăng tục ở vùng Giang, Triết theo qui y tu học rất đông, được pháp sư Thiệu Đàm hết lòng tán thán. Sau ngài đến chùa A-dục-vương ở núi Mậu (huyện Ngân, tỉnh Triết-giang), chiêm lễ xá lợi Phật, trước sau đốt cả năm ngón tay để cúng dường Phật; rồi về ẩn cư ở chùa Tiên-lâm (Hàng-châu), chân không bước ra khỏi cửa, chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1730, ngài trú ở chùa Phạm-thiên (núi Phụng, Hàng-châu), dứt tuyệt ngoại duyên, lập hội niệm Phật, thuần tu Tịnh Độ, ngày đêm hướng dẫn đại chúng hành trì, mọi người đều xưng ngài là "Vĩnh Minh tái thế". Năm 1734 ngài viên tịch, thọ thế 48 tuổi. Trước tác của ngài có: Tịnh Độ Thi (108 bài thơ), Tây Phương Phát Nguyện Văn Chú, Tục Vãng Sinh Truyện, Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, v.v... (24) Mộng Đông: tức đại sư Tế Tỉnh (1741-1810), vị tổ thứ 12 của tông Tịnh Độ. Ngài họ Mã, tự Triệt Ngộ, hiệu Mộng Đông, lại có hiệu là Nạp Đường, quê huyện Phong-nhuận, tỉnh Hà-bắc. Ngài từ nhỏ đã thông minh hiếu học, năm 22 tuổi bị bịnh nặng, nhân đó mà thấy rõ thân huyễn hóa vô thường. Sau khi khỏi bịnh, ngài đến am Tam-thánh (huyện Phòng-sơn, tỉnh Hà-bắc), lạy hòa thượng Vinh Trì xin xuất gia. Năm sau ngài thọ cụ túc giới với luật sư Hằng Thật ở chùa Tụ-vân. Từ năm 21 tuổi, ngài học kinh Viên Giác với pháp sư Long Nhất ở chùa Hương-giới, học Duy Thức với pháp sư Tuệ Ngạn ở chùa Tăng-thọ, học Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang với pháp sư Biến Không ở chùa Tâm-hoa, nhờ đó mà thông suốt yếu chỉ của cả hai tông Tánh, Tướng. Năm 28 tuổi, ngài đến chùa Quảng-thông, tham yết thiền sư Túy Như, tỏ ngộ thiền cơ, được truyền tâm ấn, trở thành đệ tử đời 36 của tông Lâm Tế. Năm ngài 38 tuổi, thiền sư Túy Như về an dưỡng tại chùa Vạn-thọ, ngài kế nhiệm trú trì chùa Quảng-thông, hướng dẫn đồ chúng vừa tham thiền vừa tu pháp môn niệm Phật, đề xướng "Thiền Tịnh song tu", ròng rã 14 năm, tông phong sáng rỡ, danh tiếng vang dội Bắc Nam. Năm 52 tuổi, ngài dời về chùa Giác-sinh, lãnh đạo đồ chúng tu Tịnh Độ. Ngoài Niệm-Phật đường, ngài còn lập Niết-bàn đường để lo việc tống táng, An-dưỡng đường để nuôi dưỡng người già, và Học-sĩ đường để đào tạo chư tăng. Do công đức đó mà tiếng tăm

ngài càng thạnh, tăng tục các nơi đều qui về y thác. Năm 60 tuổi, ngài lui về ở chùa Tư-phúc (trên núi Hồng-loa, huyện Hoài-nhu, tỉnh Hà-bắc – vùng phụ cận thành phố Bắc-kinh), đồ chúng ngưỡng vọng, lại kéo nhau theo về. Ngài không nỡ bỏ, lại tiếp tục giảng diễn và khuyên tu Tịnh Độ, khiến nơi này trở thành một ngôi đại tòng lâm của tông Tịnh Độ. Năm 70 tuổi, đầu năm ngài về chùa Vạn-thọ, quét tháp tổ Túy Như, khuyên tăng chúng niệm Phật, rồi từ biệt mọi người, trở về núi Hồng-loa. Đến cuối năm, ngài viên tịch. Trước tác của ngài có: Niệm Phật Di Đà, Triệt Ngộ Thiền Sư Ngữ Lục. (25) Ấn Quang: Đại sư Ấn Quang (1862-1940) là vị tổ thứ 13 của tông Tịnh Độ, Trung-quốc. Ngài họ Triệu, húy Thánh Lượng, tự Ấn Quang, biệt hiệu là Thường Tàm Quí Tăng, quê ở thôn Triệu-trần, huyện Hợp-dương, tỉnh Thiểm-tây. Thuở nhỏ học Nho, thích đọc các sách của Hàn Dũ, Âu Dương Tu, Trình Tử, Chu Tử, rồi theo gương những

vị này mà thường bài xích Phật giáo; sau bị đau mắt, sắp bị mù, bèn tỉnh ngộ, biết lỗi lầm cũ, ăn năn sám hối. Một thời gian thì bịnh lành, mắt sáng lại, từ đó chuyên đọc Phật điển. Năm 21 tuổi, ngài xin xuất gia với hòa thượng Đạo Thuần ở chùa Liên-hoa-động, núi Chung-nam (huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây). Không bao lâu, ngài được cử làm tri khách ở chùa Liên-hoa, tỉnh Hồ- bắc. Một hôm, nhân đọc được tác phẩm Long Thư Tịnh Độ Văn, ngài đã đặt hết lòng tin vào pháp môn Tịnh Độ, rồi chuyên tâm niệm Phật. Năm 22 tuổi, ngài thọ giới cụ túc tại chùa Song-khê (huyện Hưng-an, tỉnh Thiểm-tây), rồi trở về núi Chung-nam, trú tại ngọn Thái-ất, chuyên tâm đọc kinh niệm Phật. Năm 26 tuổi, ngài đến chùa Tư-phúc (đạo tràng Tịnh Độ) ở vùng phụ cận thành phố Bắc-kinh, chuyên tâm niệm Phật, tự lấy hiệu là "Kế Lô Hành Giả". Năm 33 tuổi, ngài trú tại chùa Pháp-vũ ở núi Phổ-đà (Triết- giang), suốt hơn 20 năm, chỉ chuyên niệm Phật và đọc Tam Tạng, ít khi xuống núi, không màng danh vị, lìa mọi sắc tướng. Năm ngài 52 tuổi (buổi đầu Dân-quốc), một vị cư sĩ họ Cao, hành hương đến chùa Pháp-vũ, lúc về có mang theo mấy bài văn của ngài, bèn đem đăng trên tập san Phật Học Tùng Báo ở Thượng-hải. Độc giả bốn phương lấy làm kinh ngạc, bèn đua nhau lên núi tìm cho ra tung tích của ngài. Rồi năm ngài 58 tuổi, có vị cư sĩ họ Từ, tìm được hơn hai chục bài văn của ngài, bèn đem in thành sách Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, tái bản và tăng đính nhiều lần, phổ biến rộng rãi trong lẫn ngoài nước, danh tiếng của ngài vang xa bốn phương. Ở Phổ-đà hơn 30 năm, vì nhân duyên hoằng pháp, ngài rời Phổ-đà, đến Thượng-hải, trú tại chùa Thái-bình; hai năm sau (70 tuổi), ngài lại dời về chùa Báo-quốc ở Tô-châu. Tại đây ngài thiết lập cơ sở hoằng hóa, bao nhiêu tiền bạc thí chủ cúng dường, ngài đều đem in kinh sách để phổ biến trong quần chúng. Năm 77 tuổi, ngài về trú ở chùa Linh-nham (Tô-châu), an cư niệm Phật 3 năm; đến năm 79 tuổi (năm Dân-quốc 29), ngài viên tịch. Tác phẩm của ngài có Ấn Quang Đại Sư Văn Sao, Ấn Quang Đại Sư Toàn Tập, v.v... (26) Nhân đây cũng xin nói qua về thứ tự các vị Tổ của tông Tịnh Độ ở Trung-quốc. Theo Phật Quang Đại Từ Điển, mục "Tịnh Độ Tông", đại sư Đàm Loan, đời Bắc-Ngụy (386-534), là người đầu tiên đặt cơ sở và xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ, rồi được bốn vị đại sư Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm (?-?) và Thiếu Khang (?- 805) ở đời Đường kế thừa truyền bá; đó là "năm vị tổ buổi đầu" (chấn đán ngũ tổ) của tông Tịnh Độ. *** Cũng trong bộ đại từ điển này, ở hai mục "Liên Tông" và "Liên Tông Cửu Tổ" lại nói: Liên tông tức Tịnh Độ tông. Đại sư Tuệ Viễn đời Đông-Tấn (317-420) sáng lập Bạch Liên Xã ở chùa Đông-lâm (núi Lô-sơn, tỉnh Giang-tây), phát nguyện niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc, khởi xướng phong trào tu Tịnh Độ. Danh xưng "Liên tông" bắt đầu có từ đó; và ngài Tuệ Viễn được tôn xưng là Sơ-tổ của Liên tông. Từ đó cho đến nhà Thanh, Liên tông có cả thảy 9 vị tổ (gọi là "Liên tông cửu tổ") kế tiếp nhau hoằng dương giáo nghĩa Tịnh Độ; đó là: - Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn) - Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường) - Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường) - Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời Đường) - Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường) - Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống) - Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống)

- Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh) - Cửu tổ: Tỉnh Am (đời Thanh). *** Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Liên tông trước sau có 13 vị tổ: - Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn) - Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường) - Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường) - Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời

Đường) - Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường) - Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống) - Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống) - Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh) - Cửu tổ: Trí Húc (đời Thanh) - Thập tổ: Hành Sách (đời Thanh) - Thập nhất tổ: Tỉnh Am (đời Thanh) - Thập nhị tổ: Tế Tỉnh (đời Thanh) - Thập tam tổ: Ấn Quang (đời Dân-quốc) (27) Ba loại căn tánh: Phật pháp chia căn tánh của chúng sinh có ba bậc: cao, vừa và thấp; gọi là "tam căn". Căn tánh bậc cao (thượng căn) là bản tính linh lợi, trí tuệ hơn người, hiểu biết mau lẹ, giác ngộ nhanh chóng; thấp hơn, trì trệ hơn, là căn tánh bậc trung (trung căn); và thấp kém nhất là căn tánh bậc thấp (hạ căn). (28) Chín cõi (cửu giới): tức chín cảnh giới: Địa-ngục, Ngạ- quỉ, Súc-sinh, A-tu-la, Nhân, Thiên, Thanhvăn, Duyên- giác, và Bồ-tát. Nếu kể luôn cảnh giới của chư Phật thì có mười cõi (thập giới, hay thập pháp giới).

PHỤ LỤC

BẬC ĐẠO SƯ CAO CẢ (Lược sử đức Phật Thích Ca Mâu Ni)

Hạnh Cơ

Cách nay hơn 26 thế kỉ, tại phía Nam chân núi Hi-mã-lạp (Himalaya)(1) của miền cực Bắc bán đảo Ấ-độ (India), có một vương quốc nhỏ tên là Thích-ca (Sakya)(2), đương thời được trị vì bởi quốc vương Tịnh Phạn Cồ Đàm (Suddhodana Gotama) và hoàng hậu Ma Ha Ma Da (Maha Maya)(3). Kinh đô của vương quốc là thành Ca-tì- la-vệ (Kapilavatthu). Cả quốc vương và hoàng hậu đều là những bậc đức hạnh, nhân từ, nhưng về đường con cái thì thật là hiếm muộn. Mãi đến khi ngoài bốn mươi tuổi, một buổi sáng trời trong mát, sau giấc ngủ an lành, hoàng hậu đã thức dậy trong niềm hân hoan khó tả. Rõ ràng là tiếng hát ca chúc tụng và nhạc trời êm dịu vẫn còn đang vang vọng trong tai bà. Với niềm vui đầy ắp trong lòng, hoàng hậu đến ngay tẩm điện của đức vua để kể cho ngài nghe niềm vui ấy, để ngài cùng chia sẻ với bà. Hoàng hậu kể rằng, trong đêm qua, bà nằm mơ thấy một con voi trắng sáu ngà, từ trên trời đi xuống, có tiếng hát chúc tụng của chư thiên, có hương thơm ngào ngạt. Con voi đến sát hông bên phải của bà, rồi chui mất vào trong bụng bà. Bà không hề sợ hãi, mà cảm thấy thanh thản vô cùng, và bà đã thức giấc trong niềm vui thanh thản đó... Thật là một giấc mơ kì diệu! Nghe giấc mộng của hoàng hậu, đức vua cũng cảm thấy hân hoan vô hạn. Ngay sáng hôm đó, đức vua đã cho mời các vị đạo sĩ Bà-la-môn (Brahaman) nổi tiếng trong kinh thành, vào hoàng cung để đoán mộng. Họ đều tâu: Đây là điềm hoàng hậu thọ thai và về sau sẽ sinh một vị hoàng nam lỗi lạc. Vua và hoàng hậu đều vui mừng khôn xiết, bèn truyền lệnh mở kho tổ chức cứu tế cho những thần dân bệnh tật và nghèo khó trong nước, làm cho ai ai cũng cảm thấy ấm áp trong tình thương yêu đùm bọc của bậc cha mẹ muôn dân. Gần đến ngày sinh, theo tục lệ của Ấn-độ thời đó, hoàng hậu phải về quê hương mình ở kinh thành Lam-mạt (Ramagama)(4) của vương quốc Câu-lị (Koliya) để sinh nở. Từ Ca-tì-la-vệ về Lam-mạt chỉ mất chừng một ngày đường. Đó là một buổi sáng mùa xuân thật đẹp, hoàng hậu và đoàn tùy tùng đã rời Ca- tì-la-vệ rất sớm để về quê. Ra đến vùng ngoại ô kinh thành, bà cảm thấy hơi mệt,

nên ghé vào vườn Lâm-tì-ni (Lumbini) nghỉ chân. Buổi sáng trời trong tươi mát, muôn hoa đang lúc nở rộ đầy vườn, chim hót rộn rã vang lừng, tất cả như đều lộ vẻ tươi vui,

hân hoan đón mừng bậc mẫu nghi hiền đức. Hoàng hậu cũng cảm thấy niềm vui dâng lên tràn ngập trước ảnh thiên nhiên mầu nhiệm ấy. Bà bỗng chú ý tới cây Vô-ưu ở giữa vườn, hoa đang nở rực rỡ đầy cành, vẻ tươi đẹp nổi bật hẳn lên giữa vườn hoa vốn đã tươi đẹp. Bà khoan thai bước tới gần. Nhưng bỗng dưng bà thấy người hơi lảo đảo. Bà vội nắm chặt lấy một cành Vô-ưu để đứng được vững hơn; liền lúc ấy bà hạ sinh thái tử. Hôm đó là ngày trăng tròn tháng thứ hai (Vesaka) theo lịch Ấn-độ(5) (nhằm ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch, tức ngày Rằm tháng Tư lịch Việt-nam), năm 624(6) tr. TL. Hoàng hậu và thái tử liền được đưa ngay trở lại Ca-tì-la-vệ để được săn sóc kịp thời. Được tin cấp báo, vua Tịnh Phạn vui mừng không xiết kể, lập tức vào thăm ngay. Thái tử được đặt tên là Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhattha Gotama)(7). Sự ra đời của thái tử đã là niềm vui lớn cho cả vương triều và thần dân khắp vương quốc. Vua Tịnh Phạn cho mời các đạo sĩ Bà-la-môn thông thái nhất vào cung để xem tướng cho thái tử. Họ đều đoán rằng, thái tử sau này sẽ trở thành một vị hoàng đế vĩ đại nhất thế gian, cai trị cả bốn phương thiên hạ; nhưng một vị lỗi lạc nhất trong số ấy đã quả quyết rằng, thái tử sau này sẽ xuất gia và thành bậc chánh giác. Bấy giờ có một vị đạo sĩ bác học đa văn tên là A Tư Đà (Asita)(8), từ một vùng núi xa xôi, nghe tin thái tử giáng trần, cũng tức tốc tìm đến kinh thành Ca-tì-la-vệ để xin được xem tướng cho thái tử. Sau một lúc nhìn thái tử chăm chú, bỗng nhiên ông bật khóc. Cử chỉ lạ lùng ấy của đạo sĩ A Tư Đà đã làm cho đức vua sửng sốt, không biết tai họa gì sẽ xảy đến cho thái tử đây! Nhưng đạo sĩ đã kịp thời trấn an đức vua. Ông lau nước mắt tâu: “Tâu bệ hạ! Thần khóc không phải vì có điềm gì xấu, mà vì tủi cho số phận của thần! Thần biết rõ, thái tử sau này sẽ không làm vua, mà sẽ đi tu và trở thành một bậc đạo sư cao cả, trí tuệ vẹn toàn, thấu suốt mọi lẽ huyền vi của vũ trụ. Tình thương của Ngài thật bao la, coi tất cả chúng sinh là thân tộc, và lấy việc truyền bá chân lí làm sự nghiệp cứu độ muôn loài. Thần khóc là vì thần sẽ không còn sống được bao lâu nữa để được nghe lời dạy từ miệng bậc trí tuệ siêu phàm. Quả là phúc lớn cho bệ hạ! Phúc lớn cho vương quốc! Và phúc lớn cho nhân loại!” Nói xong, ông cáo từ lui gót. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da băng. Vua Tịnh Phạn bèn giao thái tử cho bà di mẫu (mà cũng là kế mẫu) của thái tử là hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati - cũng gọi là Kiều Đàm Di - Gotami) nuôi dưỡng và dạy dỗ thành người. Đức vua hết sức lưu tâm đến việc giáo dục cho thái tử. Các danh sư Bà-la-môn tiếng tăm lừng lẫy đã được mời vào cung để dạy học. Thái tử cực kì thông minh, các môn triết, văn, lí, số, và cả võ nghệ, môn nào cũng học mau chóng, xuất sắc,

trội hẳn các vị vương tử khác trong triều, làm cho các vị giáo sư đều kinh ngạc và bái phục. Năm chín tuổi, thái tử được theo phụ vương đi dự lễ cày ruộng đầu năm (tức lễ “hạ điền”). Chính trong buổi lễ này, thái tử đã chứng kiến thảm cảnh con người phải đổ bao mồ hôi nước mắt để có miếng ăn; trâu bò vừa phải kéo cày, vừa phải chịu những lằn roi đau điếng trên lưng; những con trùn bị lưỡi cày cắt đứt nhiều đoạn, đau đớn quằn quại trên luống cày; các loài chim thú rình rập, cắn xé ăn thịt nhau... Đây là lần đầu tiên thái tử thấy tận mắt, và cảm nhận được nỗi đau khổ của đời sống, và bắt đầu tư duy về cuộc đời từ thuở ấy. Cái quang cảnh đó, sự tư duy đó sẽ giúp thái tử thật nhiều sau này, khi Người quyết tâm ra đi tìm đạo giải thoát. Cũng trong năm ấy, một

hôm thái tử đang thơ thẩn một mình trong vườn ngự, thì có một con ngỗng trời từ trên không rơi xuống trước mặt, với một mũi tên ghim xuyên qua cánh. Nó nằm giãy giụa trên đất có vẻ đau đớn lắm. Thái tử bèn chạy đến ôm nó lên để cứu chữa. Thình lình, người em chú bác của thái tử là vương tử Đề Bà Đạt Đa (Devadatta)(9) xuất hiện với cung tên trong tay. Vương tử đòi thái tử phải giao trả con chim lại cho chàng, nhưng thái tử từ chối. Vương tử nói là chim do mình bắn được; thái tử thì bảo chim do mình cứu sống nên có quyền giữ nó. Một bên viện dẫn hành vi ác độc của mình để giành quyền làm chủ; một bên thì viện dẫn tình thương yêu bảo bọc để giành quyền làm chủ. Cuộc tranh chấp đó giữa hai người, cuối cùng phải nhờ đến triều đình phân xử. Và thái tử được thắng cuộc, được quyền giữ con ngỗng trời. Thái tử vui lắm, vì khỏi phải giao con chim cho Đề Bà Đạt Đa. Thái tử biết chắc chắn, nếu giao cho Đề Bà Đạt Đa thì thế nào con chim cũng sẽ bị giết chết. Mấy ngày sau, thấy vết thương trên cánh chim đã lành, thái tử ôm nó ra giữa vườn, nói mấy lời trìu mến, rồi thả nó bay trở về với trời xanh bao la. Càng lớn thái tử càng học giỏi. Ngoài những môn học thường thức về văn học, thiên văn, võ nghệ, thái tử còn đặc biệt chăm chú đến tư tưởng hàm chứa trong các kinh Vệ Đà (Veda), Phạm Thư (Brahmana) và Áo Nghĩa Thư (Upanisad)(10) - tất cả đều là sản phẩm của đạo Bà-la-môn. Thái tử quả là một thiếu niên thông minh xuất chúng. Tuy còn nhỏ tuổi, thái tử đã có những suy nghĩ chín chắn, sâu sắc đối với giáo lí Bà-la-môn. Càng đi sâu vào nội dung của các kinh điển trên, thái tử càng thấy rõ những điều vô lí, bất công hàm chứa trong giáo lí ấy. Bởi vậy, trong tâm tư thái tử đang có khuynh hướng không chấp nhận ba giáo điều căn bản của đạo Bà-la- môn(11). Thái tử cũng không thể chấp nhận cái trật tự xã hội với bốn giai cấp đầy bất công(12) đã được xây dựng bằng luật Mã Nỗ (Manu) của Bà-la-môn. Từ những ý tưởng ấy, cộng với những hình ảnh đau thương đã mục kích trong ngày lễ hạ điền năm xưa, thái tử đã ấp ủ trong lòng một hoài bão, làm thế nào để tìm ra một con đường mới mẻ, có thể thay đổi cái truyền thống ứng xử bất công trong xã hội hiện tại, đồng thời giúp cho mọi người và mọi loài thoát khỏi những nỗi khổ đau, bất hạnh triền miên trong cuộc

sống. Nỗi bận tâm đó đã làm cho thái tử thường có dáng vẻ trang nghiêm, nét mặt lúc nào cũng trầm ngâm tư lự. Thấy thái độ ấy của thái tử, vua Tịnh Phạn cũng đoán biết được tâm ý thái tử đang nghĩ ngợi gì, cho nên rất lấy làm lo lắng. Đức vua nhớ tới lời tiên đoán năm xưa của đạo sĩ A Từ Đà, thì lại càng sợ sệt. Để đánh tan những ý tưởng "bất thường" trong tâm tư thái tử, đức vua cho tổ chức thường xuyên các cuộc vui như hòa nhạc, vũ hội, du ngoạn v.v..., cho thái tử vui chơi. Đức vua cũng khuyến khích thái tử và các vương tử thuộc bộ tộc Thích Ca chuyên cần luyên tập thể thao và võ nghệ, cốt làm cho ý chí của thái tử hăng say phấn chấn lên. Đồng thời, thái tử cũng được phụ vương hướng dẫn thực tập chính trị để sẵn sàng kế vị sau này. Và một việc vô cùng quan trọng khác là chuẩn bị cưới vợ cho thái tử. Với tất cả những việc làm đó, nhà vua đều nhằm tạo các mối dây ràng buộc quấn chặt thái tử, để tránh việc thái tử "có thể bỏ nhà đi tu" - như lời tiên đoán của đạo sĩ A Tư Đà. Từ lâu, vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Kiều Đàm Di đều đã có ý cưới công chúa Da Du Đà La (Yasodhara)(13) làm chánh phi cho thái tử. Nàng là một công chúa nhan sắc diễm lệ, cốt cách đoan trang, dáng vẻ thùy mị, tính tình lại ôn nhu, giản dị, không kiêu kì, có lòng bao dung, hay thương người

nghèo khó, bệnh tật. Theo hoàng hậu thì nàng chính là người xứng đáng và thích hợp nhất để làm vợ thái tử. Các vị hoàng thúc của thái tử, cũng như song thân của công chúa là vua Thiện Giác (Suppabuddha) và hoàng hậu Cam Lộ (Pamita) của nước láng giềng Câu-lị, đều rất tán thành cuộc hôn nhân này. Thế là đám cưới của thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La đã được tổ chức trọng thể trong niềm hân hoan vô bờ của cả triều đình và dân chúng khắp vương quốc Thích-ca. Riêng vua Tịnh Phạn thì rất lấy làm thỏa mãn, vì tin tưởng rằng mình đã dùng được sợi dây tình ái để cột chân thái tử vĩnh viễn nơi vương cung. Để làm cho niềm tin ấy càng thêm vững chắc, đức vua đã cung cấp cho thái tử đủ mọi thứ dục lạc của một đời sống đế vương. Ngài truyền dựng cho hai vợ chồng thái tử ba tòa cung điện cao sang lộng lẫy: một cung để ở vào mùa nóng, một cung cho mùa mưa, và một cung cho mùa lạnh. Trong cung nào, kẻ hầu người hạ cũng đông đúc. Những buổi đàn ca xướng hát được tổ chức liên miên, bao nhiêu vũ nữ, nhạc công tài giỏi trong nước đều được tuyển dụng để thường trực giúp vui cho hai vợ chồng thái tử. Và dĩ nhiên, đức vua rất hài lòng về cái công trình tuyệt hảo ấy của mình! Nhưng không vì thế mà thái tử bị đắm chìm trong nếp sống xa hoa nhung lụa và uy quyền địa vị. Thái tử sống rất nhiều về nội tâm, lúc nào cũng tư duy về cuộc thế. Thái tử nhận thấy, cuộc sống hạnh phúc mà mình đang có, chỉ là cái hạnh phúc tạm bợ, giả dối. Có một động lực nào đó, cứ thôi thúc thái tử phải đi tìm một nếp sống hạnh phúc chân thật. Bên cạnh đó, công nương Da Du Đà La quả là một người vợ hoàn toàn tâm đầu ý hợp của thái tử. Nàng là một người đầy nhân hậu và

cực kì thông minh. Dù thái tử chưa dám đường đột thổ lộ điều gì, nhưng nhìn thấy dáng vẻ, cử chỉ của thái tử, nàng cũng hiểu được tâm sự ấy. Tuy không rõ rệt lắm, nhưng nàng cũng thấy được những ưu tư đang dằn vặt trong lòng thái tử. Không những hiểu được tâm ý chồng, công chúa còn tỏ ra ủng hộ ý chí của chồng. Nàng tin tưởng rằng, một người như thái tử, nếu quyết tâm tìm kiếm một con đường sáng, thì nhất định chàng sẽ thành công... Thế rồi, nhân những lần ra khỏi hoàng cung để du ngoạn phố phường làng xóm đó đây, được trực tiếp nhìn thấy nhiều hơn nữa những thực trạng đau khổ của kiếp người như già nua, bệnh tật, chết chóc, thái tử càng thấy xót xa cho thân phận con người; và cái lực thôi thúc kia cũng càng lúc càng mạnh mẽ hơn. Giữa lúc đó thì hoàng tôn La Hầu La (Rahula)(14) ra đời. Ái tình đã là một sợi dây ràng buộc, vương vị là một sợi dây ràng buộc khác, và bây giờ đây, với bé thơ La Hầu La, thì lại thêm một dây ràng buộc khác nữa. Nhưng thái tử vẫn quyết tâm tháo gỡ những ràng buộc này. Một hôm, khi vừa nhìn thấy hình bóng thanh thoát của một vị sa môn, thái tử liền cảm thấy tâm hồn rúng động. Trong phút chốc, chàng như thấy rõ con đường đi chính đáng của mình. Ý tưởng xuất gia tìm đạo giải thoát vụt sáng trong lòng thái tử. Thái tử xin phép phụ vương đi xuất gia học đạo. Đức vua cương quyết chối từ, lại còn tìm mọi cách để ngăn chận, cản trở, không để cho thái tử ra đi. Nhưng ý chí đã quyết, nhân một đêm khuya trăng sáng, mọi người trong cung đều đã ngủ say, thái tử bảo người đánh xe trung thành là Xa Nặc (Channa), thắng yên cương cho con ngựa Kiền Trắc (Kanthaka), rồi hai thầy trò cùng yên lặng ra khỏi hoàng thành, giục ngựa thẳng về phương Nam. Thái tử đã cương quyết xa lìa vợ đẹp con yêu, cha mẹ họ hàng, từ bỏ nếp sống vương giả và cả một tương lai rực rỡ nơi cung vàng điện ngọc, để đi

xuất gia tìm đạo giải thoát. Năm đó thái tử được 29 tuổi. Thái tử phi ngựa suốt đêm không nghỉ, đến tảng sáng hôm sau thì đã vượt khỏi ranh giới vương quốc Thích-ca, tiến vào địa phận vương quốc Mạt-la (Malla). Sau khi vượt qua sông A-nô-ma (Anoma) thì thái tử dừng lại, xuống ngựa, lấy kiếm tự cắt tóc, rồi giao kiếm, áo bào và mớ tóc cho Xa Nặc đem về hoàng cung báo tin thái tử xuất gia cho mọi người biết. Xa Nặc đi rồi, thái tử đổi chiếc áo quí giá đang mặc trên mình để lấy tấm vải màu chàm của người thợ săn, khoác lên người, một mình đi vào rừng sâu... Từ đây, thái tử tự nguyện sống đời tu sĩ, biến mình thành sa môn Cồ Đàm, chấp nhận nếp sống kham khổ về vật chất, không tiền bạc, cửa nhà, đầu không đội nón, chân không dầy dép, chỉ có một quyết tâm dũng mãnh là tìm thầy học đạo. Trước tiên sa môn Cồ Đàm theo học với các vị đạo sĩ lừng danh đương thời như A La Lam (Alara Kalama) ở gần kinh thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê- xa (Licchavi), và Uất Đầu Lam Phất (Uddaka Ramaputta) ở gần kinh thành Vương-xá (Rajagaha) của vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha)(15). Không bao lâu,

Ngài đã thấu triệt giáo lí vi diệu nhất của các vị này, và chứng đắc quả vị cao nhất ngang bằng với họ, nhưng vẫn không thấy thỏa mãn, vì đó chưa phải là quả vị giải thoát rốt ráo, giác ngộ cùng tột, niết bàn tịch tịnh. Vì vậy, Ngài đã từ tạ các vị này ra đi, không theo học với vị đạo sư nào nữa, mà một mình nỗ lực để tự phát huy ánh sáng giác ngộ nơi chính bản tâm mình. Ngài dừng lại ở một khu rừng bên bờ sông Ni-liên (Neranjara), cạnh thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela), thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà. Tại đây, cùng với năm vị đạo sĩ bạn hữu, Ngài đã thực hành phép tu khổ hạnh, tự khép mình trong nếp sống cực kì kham khổ, ròng rã gần sáu năm trường, hình vóc khô gầy, nhưng rồi vẫn không có một tia hi vọng nhìn thấy chân lí. Một ngày kia, Ngài suy nghĩ, lối tu khổ hạnh chắc chắn không đem lại lợi ích gì, mà còn làm cho mỏi mệt tinh thần, giảm suy trí tuệ. Ngài bèn dứt khoát từ bỏ lối tu ấy, cũng như trước kia Ngài đã từ bỏ nếp sống đế vương. Ngài quyết định dùng vật thực tối thiểu để giữ cho thân thể có sức khỏe thì tinh thần mới sáng suốt được. Ngài lần ra bờ sông, thọ nhận bát sữa do một thôn nữ cúng dường. Sức khỏe hồi phục nhanh chóng, Ngài xuống sông tắm rửa rồi trở lại rừng, tìm một gốc cây để bắt đầu cuộc phấn đấu mới. Năm người bạn cùng tu, thấy Ngài bỏ phương pháp khổ hạnh, bắt đầu ăn uống, cho rằng Ngài đã thối chí, trở lại con đường lợi dưỡng, bèn cùng nhau bỏ Ngài mà đi sang vườn Lộc-dã (Migadava), phía Bắc thành Ba-la- nại (Baranasi) thuộc vương quốc Ca-thi (Kasi)(16). Biết là họ đã hiểu lầm mình, nhưng sa môn Cồ Đàm vẫn giữ im lặng. Còn lại một mình, Ngài quyết tâm tu tập thiền quán, vì, bằng những kinh nghiệm đã có của chính mình, Ngài nhận định rằng, chỉ có thiền quán mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Với quyết tâm hạ thủ công phu, Ngài chọn một cây tất- bát-la (pippala) to lớn, cành lá sum sê ở gần bờ sông để thiền tọa. Ngài lập lời thề mạnh mẽ, nếu không thấy được đạo giác ngộ thì nhất quyết sẽ không rời khỏi cội cây này. Thế rồi, trải qua 49 ngày suy niệm chân lí, quán chiếu thực tại, cuối cùng, buổi khuya hôm ấy, khi sao mai vừa xuất hiện, thì tâm trí Ngài cũng chợt bừng sáng, màn vô minh che lấp tâm trí từ lâu đời, nay đã hoàn toàn bị quét sạch. Ngài đã dứt sạch mọi tham ái, ô nhiễm, chứng nhập thật tướng của vạn pháp. Ngài biết rõ là mình vừa tìm thấy được đạo lớn, thành quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn từng ôm ấp

bấy lâu, nay đã đạt được. Ngài đã trở thành một bậc "tối chánh giác", một đấng toàn giác, một đức Phật, trong thế gian không có ai sánh bằng, và cũng chưa có người thứ hai. Cây tất-bát-la từ đó cũng được gọi là cây bồ-đề. Năm đó Ngài được 35 tuổi đời. Sau khi thành đạo, đức Phật đã lưu lại tại cây bồ-đề 49 ngày nữa để an hưởng sự tịnh lạc của hương vị giải thoát, và chiêm nghiệm lại những chân lí vừa khám phá được. Rồi Ngài quán sát căn tánh chúng sinh. Biết rằng đã đến lúc phải trở lại với xã hội loài người, phải cho bánh xe chánh pháp chuyển động để gieo rắc hạt giống giải thoát giác ngộ cho chúng sinh, Ngài bèn từ giã cây bồ-đề, từ giã dòng

sông Ni-liên, từ giã thôn Ưu-lâu-tần-loa để ra đi. Khi biết được năm người bạn đồng tu với Ngài thuở trước, nay đang tu tập tại khu vườn Nai (Lộc-dã), Ngài bèn đi về hướng đó. Tại đây, Ngài đã nói pháp Bốn Sự Thật để hóa độ cho năm vị này đều chứng quả A-la-hán, giải thoát khỏi ba cõi. Họ là những vị tì kheo và cũng là những thánh tăng đầu tiên trong giáo đoàn của Phật; đó là các vị: Kiều Trần Như (Kondanna), A Thuyết Thị (Át Bệ, A Xả Bà Thệ - Assaji), Bà Sa Ba (Thập Lực Ca Diếp - Vappa), Ma Ha Nam (Ma Ha Nam Câu Li, Ma Nam Câu Li - Mahanama) và Bạt Đề (Bhaddiya). Chính nơi vườn Nai này, ngôi Tam Bảo đã xuất hiện lần đầu tiên ở thế gian: đức Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni) là Phật Bảo, giáo pháp Bốn Sự Thật là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo là Tăng Bảo. Cũng tại vườn Nai này, sau đó đức Phật đã độ cho vị công tử con nhà quyền quí ở thành Ba-la- nại là Da Xá (Yasa), cùng 54 bạn hữu con nhà quyền quí khác của Da Xá đều trở thành những vị tì kheo chứng quả A-la-hán. Như vậy, trong vòng hai tháng đầu tiên sau ngày thành đạo, đức Phật đã có tổng cộng 60 vị đệ tử thánh tăng. Cha, mẹ và vợ của Da Xá cũng qui y, và trở thành những vị đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật đã thọ lễ qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu. Với 60 vị A-la-hán đầu tiên của thế gian, đức Phật đã thành lập Giáo hội Tăng già - đó là giáo hội của những tu sĩ độc thân xưa nhất của lịch sử nhân loại, vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay. Nửa năm sau đó, khi nhận thấy quí vị tì kheo đã đạt được trọn vẹn về cả trí tuệ cũng như phạm hạnh, đủ tư cách của một người hành đạo để truyền bá chánh pháp, đức Phật đã quyết định gửi họ đi các nơi, đến tận các làng quê hẻo lánh, để truyền đạt giáo pháp mới mẻ ấy, để gieo rắc hạt giống giải thoát giác ngộ đến mọi người trong tình thương yêu bao la và bình đẳng. Do sự tận tụy, cần mẫn của các ngài, chẳng bao lâu, nhiều người trong hai vương quốc Ca-thi và Ma-kiệt-đà đã nghe biết về đức Phật và giáo pháp của Ngài. Họ kéo nhau rất đông về vườn Nai để xin qui y tu học. Đức Phật rất hoan hỉ đối với công việc hoằng pháp rất thuận lợi và tốt đẹp của các vị đệ tử. Sau đó, Ngài một mình ôm bình bát đi về thăm lại thôn Ưu-lâu-tần-loa ở nước Ma-kiệt-đà. Tại đây, Ngài đã hóa độ cho ba anh em đạo sĩ Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp - Uruvela Kassapa, Na Đề Ca Diếp - Nandi Kassapa, và Già Da Ca Diếp - Gaya Kassapa) cùng một nghìn đệ tử của họ, đều chứng quả A-la- hán và trở thành tì kheo. Rồi Phật tiến về kinh thành Vương-xá. Vua Tần Bà Ta La (Bimbisara - trị vì nước Ma-kiệt-đà) đã xin qui y Tam Bảo, trở thành vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa. Nhà vua đã xây tu viện Trúc-lâm (Veluvana) gần thành Vương-xá để cúng dường Phật và giáo đoàn. Đây là ngôi đạo tràng to lớn và qui mô đầu tiên được dâng cúng cho giáo đoàn làm nơi tu học và hành đạo. Đó là năm thứ hai sau ngày Phật thành đạo. Trong thời gian này, đức Phật cũng đã

thu nhận hai vị đệ tử lỗi lạc là các tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputta) và

Mục Kiền Liên (Moggallana). Mùa mưa năm đó, Phật và chúng tăng tổ chức an cư tại Trúc-lâm. Truyền thống an cư của chúng tăng bắt đầu được thiết lập từ đó. Sau mùa an cư, đức Phật trở về thăm cố hương Ca-tì-la-vệ. Vua Tịnh Phạn, hoàng hậu Kiều Đàm Di, công chúa Da Du Đà La, hoàng tôn La Hầu La, các hoàng thân, vương tử, triều thần và nhân dân trong thành đều được Phật giáo hóa và thấm nhuần chánh pháp. Trong dịp này, người thợ cạo Ưu Ba Li (Upali), hoàng tử Nan Đà (Nanda - em cùng cha khác mẹ của Phật), hoàng tôn La Hầu La, và các vương tử Đề Bà Đạt Đa, A Nan Đà (Ananda), A Na Luật (Anuruddha), v.v... đều theo Phật xuất gia. La Hầu La trở thành chú sa di đầu tiên và nhỏ tuổi nhất của giáo đoàn. Phật giáo hóa ở vương quốc Thích-ca trong nửa năm, rồi trở về lại tu viện Trúc- lâm. Trong mùa an cư tiếp theo, đức Phật lại thu nhận một vị đệ tử lỗi lạc khác nữa là tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakassapa), con một thương gia giàu có vào bậc nhất của nước Ma-kiệt-đà. Sau mùa an cư này, đức Phật nhận lời thỉnh cầu của trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika, tức Tu Đạt - Sudatta) lên mở đạo tràng hoằng hóa ở kinh thành Xá-vệ (Savatthi) của vương quốc Kiều-tát-la (Kosala), tại đó, trưởng giả dùng vàng mua khu vườn của thái tử Kì-đà (Jeta, con vua Ba Tư Nặc - Pasenadi) để xây cất tu viện Kì-viên (Jetavana, cũng gọi là tu viện Cấp-cô-độc, hoặc Kì-thọ Cấp-cô-độc) dâng cúng cho Phật và giáo đoàn. (Kì-viên và Trúc-lâm là hai đạo tràng to lớn, qui mô và quan trọng nhất của giáo đoàn thời Phật tại thế; và trưởng giả Tu Đạt đã là vị thí chủ quan trọng nhất của giáo đoàn.) Nhờ có đạo tràng Kì-viên này mà vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Lị (Mallika) của nước Kiều-tát-la đã trở thành những Phật tử thuần thành của Phật. Năm thứ năm sau ngày thành đạo, đức phật về quê hương Ca-tì-la-vệ lần thứ hai trước khi vua Tịnh Phạn băng. Sau tang lễ của vua, đức Phật thu nhận lệnh bà Kiều Đàm Di, cùng một số đông mệnh phụ phu nhân trong dòng Thích Ca, làm đệ tử xuất gia phái nữ, thành lập giáo đoàn tì kheo ni. Quí bà đều chứng quả A-la-hán. Ni sư Kiều Đàm Di được Phật ủy nhiệm làm ni trưởng để coi sóc ni chúng. Công nương Da Du Đà La cũng được Phật nhận cho xuất gia sau đó, và cũng chứng quả A-la-hán. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ mà phái nữ được tham dự trực tiếp vào các sinh hoạt tôn giáo, và cũng là đoàn thể nữ tu sĩ độc thân đầu tiên của nhân loại mà ngày nay vẫn còn tồn tại. Đến đây thì tiếng tăm của Phật đã vô cùng lừng lẫy, giáo đoàn của Ngài gồm đủ mọi thành phần xã hội, đủ mọi lứa tuổi, cả phái nam lẫn phái nữ, có mặt khắp mọi nơi, từ hang núi, rừng sâu, đến thôn quê, thành thị, không chỗ nào là không có chư tăng hành đạo. Trừ miền Nam Ấn- độ ra, còn thì các vương quốc từ miền Trung đến miền Bắc, từ miền Đông đến miền Tây, nơi nào cũng có đạo tràng tu học và hành đạo của giáo đoàn. Cứ như thế, bước chân của Phật trải khắp mọi nẻo đường, không ngừng nghỉ, suốt 45 năm ròng rã. Sức hoạt động của Phật, từ trước tới nay

chưa có vị đạo sĩ nào sánh kịp. (Chỉ có một lần, vì phải đi gấp để về Ca-tì-la-vệ kịp trước khi vua Tịnh Phạn băng, và do lời thỉnh cầu tha thiết của sứ giả triều đình, đức Phật mới phải ngự chung xe với sứ giả, còn ngoài ra, Ngài hoàn toàn đi bộ chân trần, cho đến ngày nhập diệt.) Tăng đoàn của Phật đông hàng vạn, mà số thánh chúng chứng quả cũng không phải là ít. Đệ tử tại gia của Phật thì nhiều không xiết kể. Cho đến một

hôm, khi cảm thấy còn không bao lâu nữa mình sẽ nhập niết bàn, tại tu viện Trùng-các (Kutagarasala) ở ngoại ô thành Tì-xá-li, đức Thế Tôn đã thông báo quyết định nhập niết bàn của Ngài cho chư tăng ni biết. Rồi đó, có hai tôn giả A Na Luật và A Nan Đà hầu cận, Ngài cùng với khoảng 300 vị tì kheo, đã rời thành Tì-xá-li đi về phương Bắc. Phật vừa đi vừa nghỉ lại tại nhiều thị trấn, nơi nào Ngài cũng th 0 Td3Td/TT3 1Tc 0 Tw Tw <00F

là láng giềng mà cũng vừa là họ hàng của nhau. Như vào thời đại đó chẳng hạn, mẹ của vua Tịnh Phạn là cô ruột của vua Thiện Giác, trong khi đó, mẹ của vua Thiện Giác cũng lại là cô ruột của vua Tịnh Phạn; cả hai bà vợ của vua Tịnh Phạn (Ma Da và Ba Xà Ba Đề) đều là em ruột của vua Thiện Giác, và vợ của vua Thiện Giác cũng lại là em ruột của vua Tịnh Phạn. (04) Thành Lam-mạt (Ramagama) cũng gọi là thành Thiên-tí (Devadaha). Hai vương quốc Thích-ca và Câu-lị là láng giềng của nhau, ngăn cách bởi con sông nhỏ Lô-hề-đa (Rohini). Hai quốc gia ấy vừa là thông gia, vừa là họ hàng với nhau từ lâu đời. Tuy nhiên, vì cả hai đều lấy nông nghiệp làm nguồn lợi chính, đều lấy nước từ sông Rohini để làm ruộng, mà Rohini chỉ là một con sông nhỏ, ít nước, cho nên các cuộc tranh chấp trầm trọng về vấn đề thủy lợi giữa hai bộ tộc cũng rất thường xảy ra; thậm chí có lần đức Phật phải đích thân can thiệp hòa giải. (05) Tháng Vesaka (hay Vaisakha) là tháng thứ hai của lịch Ấn-độ. Lịch Ấn-độ cũng tính theo tuần trăng, chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày. 12 tháng lần lượt có tên tiếng Phạn như sau: Caitra (tháng đầu), Vaisakha (tháng thứ hai), Jyaistha (tháng thứ ba), Asadha (tháng thứ tư), Sravana (tháng thứ năm), Bhadrapada (tháng thứ sáu), Asvayuja (tháng thứ bảy), Karttika (tháng thứ tám), Margasirsa (tháng thứ chín), Pausa (tháng thứ mười), Magha (tháng thứ mười một), Phalguna (tháng thứ mười hai). Về thời tiết thì có ba mùa: mùa Nóng (Grisma), tương đương với mùa Xuân, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Caitra đến ngày 15 tháng ravana; mùa Mưa (Varsakala), tương đương với mùa Hạ, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Sravana đến ngày 15 tháng Margasirsa; và mùa Lạnh (Hemanta), tương đương với mùa Đông, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Margasirsa đến ngày 15 tháng Caitra. (06) Các nước theo Phật giáo trên thế giới đã thống nhất lấy năm Phật nhập niết bàn làm năm thứ nhất Phật lịch. Theo đó, các niên đại quan trọng trong cuộc đời đức Phật được công nhận như sau: Đức Phật nhập niết bàn năm -544 (Phật 80 tuổi); thành đạo năm -589 (35 tuổi); xuất gia năm -595 (29 tuổi); và đản sinh năm -624. (07) Thích Ca (Sakya) là tên chủng tộc, còn Cồ Đàm (Gotama) là họ (thị tộc) của thái tử Tất Đạt Đa. Về sau, trong thời gian xuất gia, người ta thường gọi Ngài là sa môn (hay đạo sĩ) Cồ Đàm. Lại nhân Ngài xuất gia sống đời tu sĩ, cho nên người ta đã tôn xưng Ngài là Mâu Ni (Muni), nghĩa là bậc ẩn sĩ, bậc cao thượng, bậc thánh - “Thích Ca Mâu Ni” nghĩa là bậc ẩn sĩ của bộ tộc Thích Ca. 08) A Tư Đà (Asita), quê quán ở vương quốc A-bàn-đề (Avanti), thuộc miền Tây Ấn-độ, là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn-độ thời Phật tại thế. Ông là một vị đạo sĩ Bà-la-môn, vừa có học lực uyên bác, vừa chứng đắc thần thông. Ông lại là cậu ruột của tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana), một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. (09) Đề Bà Đạt Đa (Devadatta): một vị vương tử thuộc dòng Thích Ca, con trưởng của hoàng thân Bạch Phạn, anh ruột của vương tử A Nan Đà (Ananda),

và là em chú bác của thái tử Tất Đạt Đa. (Xin xem thêm chú thích số 3 ở trên.) (10) Vệ Đà (hay Phệ Đà - Veda): kinh điển căn bản của đạo Bà-la-môn. Khoảng 1.500 năm trước TL, giống dân du mục Arya từ miền Trung Á tràn vào vùng Tây Bắc Ấn-độ. Họ đã chiến thắng dân bản xứ (Dravida), chiếm cứ vùng đất rộng lớn từ Punjab xuống đến lưu vực sông Hằng. Họ tự đặt mình ở địa vị chủ nhân ông, và biến người dân bản xứ thành hàng nô lệ. Sau khi mọi việc đã được bình định, giai cấp lãnh đạo tinh thần của giống Arya là các giáo sĩ Bà-la-môn, đã sưu tập lại tất cả những bài ca tán tụng thần thánh đã có từ trước và trong suốt thời kì chinh phục Ấn-độ, làm thành bộ thánh thư xưa nhất của Ấn-độ là Vệ Đà, gồm có bốn tập:1) Lê Câu Vệ Đà (Rigveda): gồm những bài ca nói về sự sáng tạo vũ trụ, giải thích về số mạng dài ngắn của con người, cùng các cách tu dưỡng để bảo tồn tính lành. 2) Sa Ma Vệ Đà (Samaveda): gồm những bài ca dùng trong việc tế tự, cầu đảo chư thần linh. 3) Dạ Nhu Vệ Đà (Yajurveda): gồm những bài kệ dùng trong các việc như cưới gả, chôn cất, tiệc tùng v.v..., cùng đề cập đến các cách bói toán, binh pháp, quân trận. 4) A Thát Bà Vệ Đà (Artharvaveda): gồm những thần chú dùng để giải trừ tai nạn.Trong bốn tập trên thì Rigveda được thành hình sớm nhất, khoảng từ thế kỉ

14 đến thế kỉ 11 trước TL, được coi là cuốn thánh thư tối cổ của nhân loại; ba tập sau xuất hiện trong mấy thế kỉ kế tiếp. Bốn tập Vệ Đà này đã là nền tư tưởng và học thuật căn bản và dành riêng cho giới thượng lưu (Bà-la-môn, vua chúa, công hầu khanh tướng) của Ấn-độ trước khi Phật giáo xuất hiện; và theo truyền thống, chỉ có các giáo sĩ Bà-la-môn mới có quyền giảng giải các thánh thư ấy mà thôi. Sau đó, trong khoảng từ thế kỉ thứ 7 đến thế kỉ thứ 4 tr. TL (tức trong khoảng thời gian Phật giáo xuất hiện), lại có thêm Phạm Thư (Brahmana) và Áo Nghĩa Thư (Upanisad) ra đời. Nội dung của Phạm Thư gồm những bản "anh hùng ca", được xem là phần nối dài của bộ Vệ Đà. Trong khi đó thì nội dung của Áo Nghĩa Thư hàm chứa những giáo lí cực kì uyên áo của đạo bà-la-môn, mà các triết thuyết về "tự ngã", "không hai", "nghiệp báo luân hồi" và "giải thoát" là những đặc điểm vô cùng quan trọng, ảnh hưởng không ít đến tư tưởng của Phật. (11) Ba giáo điều căn bản của đạo Bà-la-môn: 1. Phạm Thiên là đấng tối cao sáng tạo và ngự trị muôn loài; 2. Kinh Vệ Đà là do chính thiên chúa Phạm Thiên (Brahma) mặc khải riêng cho dòng giống Bà-la- môn; 3. Tế lễ có công hiệu vạn năng. (12) Bốn giai cấp: 1. Giai cấp Bà-la-môn (Brahmana - cũng gọi là giai cấp Tăng-lữ). Các giáo sĩ Bà-la-môn bảo rằng, khi Phạm Thiên sinh ra loài người thì dòng giống của họ đã được sinh từ miệng ngài. Chỉ có họ mới có thể tiếp xúc trực tiếp với thần linh; vì vậy, chỉ có họ mới thông hiểu được các kinh Vệ Đà, và cũng chỉ có họ mới có quyền cúng tế, xướng tụng và giảng dạy các kinh điển ấy. Để củng cố địa vị và áp chế các giai cấp khác, họ đã tạo ra bộ luật Mã Nỗ (Manu), tự cho mình là giai cấp trên hết và tôn quí nhất trong xã hội, phải nắm độc quyền về tôn giáo, tư tưởng, học thuật và giáo dục, bắt buộc ba giai cấp dưới phải tuân phục. 2. Thứ đến là giai cấp Sát-đế-lị (Ksatriya), đã được sinh ra từ hai tay của Phạm Thiên. Họ là lớp người thuộc các dòng họ vua chúa, quí tộc, tướng quân, được nắm các quyền hành về chính trị và quân sự, nói chung là quyền cai trị. Họ có toàn quyền sinh sát đối với nhân dân và xem lãnh thổ cai trị như vật tư hữu của dòng giống họ. 3. Đứng hàng thứ ba là giai cấp Phệ-xá (Vaisya), đã được sinh ra từ bắp

đùi của Phạm Thiên, gồm những thành phần giàu có thuộc lớp thượng lưu và trung lưu trong xã hội. Họ thường được gọi là trưởng giả, là những thương gia, địa chủ, hương chủ, hoặc là chủ nhân các xưởng tiểu công nghệ. 4. Giai cấp thấp nhất là Thủ-đà-la (Sudra), đã được sinh ra từ bàn chân của Phạm Thiên. Đây là giai cấp của thợ thuyền, lao động, nông dân, binh lính. Giới này chiếm đại đa số dân chúng, nhưng cũng là giới nghèo khổ nhất trong bốn giai cấp. Họ phải làm mọi công việc nặng nhọc và nguy hiểm mà ba giai cấp trên không bao giờ phải đụng tay tới. Ngoài ra, dưới bốn giai cấp trên còn có giới "ngoại cấp", được gọi là Ba-lị-a (Pariah) hay Chiên-đà-la (Candala). Thủ-đà-la đã là giai cấp thấp nhất rồi, nhưng vẫn còn có "cấp"; đàng này, Chiên-đà-la không được thuộc cấp nào cả. Họ gồm những bộ lạc thổ dân đã từng bị thua trận trong các cuộc xâm lăng của giống người Arya thuở trước. Họ là lớp người nghèo hèn nhất, có số phận bi đát nhất, bị áp bức tàn nhẫn nhất. Luật Mã Nỗ nói rằng, Chiên-đà-la là loại người sinh ra chỉ để làm nô lệ. Bởi vậy, họ phải làm tất cả mọi công việc cực nhọc, dơ dáy như chăn trâu, nuôi và giết súc vật, thợ cạo, hốt phân, tôi tớ, ăn mày v.v... Cũng theo luật ấy, giới này bị coi là giống ti tiện, ô trược, cho nên họ không được vô tình hay cố ý đụng vào người hoặc nói năng đụng chạm đến những người ở các giai cấp trên, nhất là Bà-la-môn và Sát-đế-lị. Nếu lỡ phạm phải, họ có thể bị đánh đập tàn nhẫn, thậm chí có thể bị giết chết mà không ai bênh vực cả. Tất cả các giai cấp đều có tính cách "cha truyền con nối"; ai sinh ra ở giai cấp nào thì phải chấp nhận và ở yên trong giai cấp đó, không thể thay đổi tình trạng được! (13) Da Du Đà La (Yasodhara): là công chúa con vua Thiện Giác và hoàng hậu Cam Lộ của vương quốc Câu-lị. Bà Cam Lộ là em út của vua Tịnh Phạn, cho nên thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La là anh em cô cậu. Theo luật lệ thời đó ở Ấn-độ, phải những người cùng chủng tộc (vừa là giai cấp, vừa là bộ tộc, và vừa là thị tộc) mới được kết hôn với nhau, mục đích là để khỏi bị lai giống và lai giai cấp. Tuy nhiên, luật vẫn không cho anh em ruột kết hôn. (14) "Rahula" có nghĩa là sợi dây trói buộc, là chướng ngại, là nguyệt thực, là nhật thực. Kinh chép rằng, La Hầu La đã ra đời nhằm vào lúc có nhật thực toàn phần.

(15) Ma-kiệt-đà (Magadha) cùng với Kiều-tát-la (Kosala) là hai vương quốc lớn nhất và hùng mạnh nhất trong toàn lãnh thổ Ấn-độ thời Phật tại thế. Những thế kỉ trước ngày Phật ra đời, nền văn minh Ấn-độ (được hiểu là nền văn minh Bà-la-môn giáo) đã tập trung tại miền Tây Bắc Ấn-độ, bao gồm vùng thượng lưu hai con sông Hằng-hà (Ganga) và Ấn-hà (Sindhu). Các bộ tộc hùng mạnh đều lấy vùng này mà lập nên các vương quốc phú cường, như Kamboja (Kiếm-phù-sa), Gandhara (Càn- đà-la), Kuru (Cư-lâu), Matsya (Bà-sa), Pancala (Bàn-xà-la) và Surasena (Tô-la-ta), là 6 nước lớn nhất (mà đặc biệt, Gandhara và Kuru được xem là căn cứ địa của văn minh Bà-la-môn). Các khu vực khác đều còn bị coi là man rợ. Đến thế kỉ thứ 7 tr. TL, các vương quốc ở các vùng phía Tây, Đông, Đông Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên phát triển mạnh mẽ về mọi lãnh vực, vượt hẳn các vương quốc trên kia, và chiếm địa vị trung tâm. Mười vương quốc mới nổi tiếng được nhắc tới nhiều nhất là Kosala (Kiều-tát-la), Malla (Mạt-la), Licchavi (Lê-xa - cũng gọi Vrji - Bạt-kì), Asvaka (A-thấp-ba), Kasi (Ca-thi), Vatsa (Bạt-sa), Avanti (A- bàn-đề), Cedi (Chi-đề), Anga (Ương-già) và Magadha (Ma-kiệt-đà); cộng chung với sáu vương quốc trên kia, là mười sáu vương quốc lớn nhất (thập lục đại quốc) của

Ấn-độ thời Phật tại thế. Tất cả 16 nước lớn này đều nằm trong lãnh thổ nửa phía Bắc Ấn-độ. Dưới thời đại của Phật, nền văn minh vẫn chưa phát triển xuống nửa phía Nam của bán đảo Ấn-độ.Từ khi các vương quốc kém phát triển ở phía Tây, Đông, Đông Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên vùng dậy mạnh mẽ trở thành các cường quốc, thì uy thế của Bà- la-môn giáo truyền thống lại bắt đầu suy yếu tại các khu vực đó. Các hệ phái triết học khác đua nhau bộc phát, làm cho tư tưởng giới đương thời trở nên rối ren, phức tạp. Một cách tổng quát, tư tưởng giới lúc đó chia làm hai xu hướng: Xu hướng trung thành với truyền thống Vệ Đà và xu hướng phản Vệ Đà. Xu hướng thứ nhất gồm có ba trào lưu: Bà-la-môn chính thống, tín ngưỡng tập tục (sùng bái nhiều vị thần nhân cách hóa), và triết học (lấy Phạm Thư và Áo Nghĩa Thư làm chủ yếu). Xu hướng thứ hai bao gồm các trào lưu chủ trương nghiên cứu các vấn đề triết học một cách tự do, độc lập, phủ nhận hoàn toàn uy thế cũng như đặc quyền của Bà-la- môn truyền thống. Các nhà tư tưởng (hay tôn giáo) này được gọi là “sa-môn” (samana). Họ tổ chức thành từng giáo đoàn, được gọi là “sa môn đoàn”. Các vương quốc mới phát triển như Kiều-tát-la, Lê-xa, Ca-thi, A-bàn-đề, Ma-kiệt-đà v.v... là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của các đoàn sa môn này. Các đạo sĩ A La Lam (Alara Kalama) và Uất Đầu Lam Phất (Uddaka Ramaputta) chẳng hạn, đều là thủ lãnh lớn của các đoàn sa môn ấy, và đã lấy vùng lưu vực sông Hằng làm căn cứ địa, mở các đạo tràng hướng dẫn đồ chúng. (16) Ba-la-nại (Baranasi) là kinh đô của vương quốc Ca-thi (Kasi), một trong các vương uốc vùng lưu vực sông Hằng mà sự phú cường bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ thứ 7 tr. TL. Sáu đô thị nổi tiếng phồn thịnh nhất của các vương quốc thời Phật tại thế là: Xá-vệ (Savatthi) của Kiều-tát-la, Vương-xá (Rajagaha) của Ma-kiệt-đà, Kiều-thưởng-di (Kosambi) của Bạt-sa, Tì-xá-li (Vesali) của Lê-xa, Chiêm-ba (Campa) của Ương-già, và Ba-la-nại (Baranasi) của Ca-thi. Ca-thi là vương quốc nổi tiếng có nhiều loại tơ lụa và trầm hương tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (của dịch giả dùng trong khi dịch và chú thích)

HÁN VĂN

Chu Hi. Tứ Thư Bạch Thoại Cú Giải. Phong Hoa Xuất Bản Sự Nghiệp Công Ti, 1993. Đinh Phúc Bảo. Phật Học Đại Từ Điển. Đài-bắc: Thiên Hoa Xuất Bản Sự Nghiệp Cổ Phần Hữu Hạn Công Ti, Trung-hoa Dân-quốc 73 (1984). Hà Dung chủ biên. Quốc Ngữ Nhật Báo Từ Điển. Bài-bắc: Quốc Ngữ Nhật Báo Xã, Trung-hoa Dân-quốc 63 (1974). Hứa Thế Anh. Trung Quốc Văn Pháp Giảng Thoại. Đài-bắc: Đài Loan Khai Minh Thư Điếm, Trung-hoa Dân-quốc 87 (1998). Khúc Phụ Sư Phạm Đại Học Bản Thơ Biên Tả Tổ (Vũ Khắc Trung chủ biên). Hiện Đại Hán Ngữ Thường Dụng Hư Từ Từ Điển. Triết Giang Giáo Dục Xuất Bản Xã, 1998. Lục Sư Thành chủ biên. Từ Vựng. Đài-bắc: Văn Hóa Đồ Thư Công Ti, Trung-hoa Dân-quốc 60 (1971). Phùng Hiến Bình và Khâu Hựu Tân. Học Sinh Tác Văn Chỉ Đạo. Hương-cảng: Kiều Quang Thư Điếm. Phùng Tác Dân và Tống Tú Linh. Trung Quốc Thành Ngữ Danh Ngôn Điển Nguyên. Hương-cảng: Tân Thời Đại Xuất Bản Xã. Tánh Phạm pháp sư. Vãng Sinh Tịnh Độ Truyện Tập Yếu. Cao-hùng: Văn Thù Giảng Đường, Trung-hoa Dân-quốc 86 (1997). Tào Ỷ Văn và Chu Bích Hồng. Tả Tác Cơ Bản Pháp. Hương-cảng: Trung Hoa Thư Cục, 1993. Thư Tân Thành chủ biên. Từ Hải.

Hương-cảng: Trung Hoa Thư Cục Hương Cảng Phân Cục, 1985. Thương Vụ Ấn Thư Quán Biên Tập Bộ. Từ Nguyên. Hương-cảng: Thương Vụ Ấn Thư Quán Hữu Hạn Công Ti, 1994. Tuệ Luật pháp sư. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Dị Giải. Cao-hùng: Văn Thù Giảng Đường, Trung-hoa Dân-quốc 87 (1998). Từ Di chủ biên. Phật Quang Đại Từ Điển. Đài-bắc: Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ti, 1997. Vương Hải Phần, v.v... Cổ Hán Ngữ Hư Từ Từ Điển. Bắc-kinh: Bắc Kinh Đại Học Xuất Bản Xã, 1996.

VIỆT VĂN

Chùa Khánh Anh, Paris. Bản Tin Khánh Anh (nhiều số). Dương Hồng. Tự Học Tiếng Phổ Thông Trung Hoa. Sài-gòn. Đoàn Trung Còn. Phật Học Từ Điển. Paris: Chùa Khánh Anh tái bản. Hạnh Cơ. Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản. Montréal: Làng Cây Phong, 1996. Hạnh Cơ. Mười Vị Đệ Tử Lớn của Phật. Edmonton: Tu Viện Trúc Lâm tái bản, 1999. Huỳnh Tịnh Của. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị. Saigon: Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 1895 - Nhà in Văn Hữu (Gia-định) in lại năm 1974. Lê Văn Đức. Việt Nam Tự Điển. Sài-gòn: Khai Trí, 1970. Nguyễn Kim Thản chủ biên. Từ Điển Hán Việt Hiện Đại. Nhà xuất bản Thế Giới, 1996. Thích Thanh Từ. Kinh Thập Thiện Giảng Giải. California: Minh Trung - Lê Văn Hai, 2000. Thích Thanh Từ. Kinh Viên Giác Giảng Giải. Ontario: Suối Trắc Bá ấn tống. Thiều Chửu. Hán Việt Tự Điển. Hà-nội: Đuốc Tuệ xuất bản, 1942. Trần Trọng San. Hán Văn. Canada: Bắc Đẩu, 1991. Trần Trọng San và Trần Trọng Tuyên. Hán Việt Tự Điển. Canada: Bắc Đẩu, 1997. Trịnh Vân Thanh. Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển. California: Nhà xuất bản Đại Nam in lại bản in năm 1966 ở Sài-gòn.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.